CÔNG TY TNHH VINA FOAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
"NHÀ MÁY SẢN XUẤT MÚT XỐP"

Địa điểm: Khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

ĐẠI DIỆN CÔNG TY	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH VINA FOAM	CÔNG TY TNHH TM-DV KIẾN CON
TỔNG GIÁM ĐỐC	Mai Thị Ánh Huyền

CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Digitally signed by CÔNG TY TNHH VINA FOAM
DN: c=VN, st=Tỉnh Bình Dương, cn=CÔNG TY TNHH VINA FOAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700225815
Date: 2024.11.28 10:12:35 +07'00'

Bình Dương, năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT iv
DANH MỤC HÌNH v
DANH MỤC BẢNG vi
MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 2
1. TÊN CHỦ CƠ SỞ: 2
2. TÊN CƠ SỞ: 2
3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ: 4
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở: 4
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 5
3.3. Sản phẩm của cơ sở: 11
4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ: 11
4.1. Nguyên, vật liệu của cơ sở 11
4.2. Máy móc thiết bị sử dụng tại cơ sở trong quá trình hoạt động 18
4.3. Nhu cầu sử dụng điện 22
4.4. Nhu cầu sử dụng nước trong quá trình hoạt động 22
4.5. Nhu cầu công nhân viên làm việc tại cơ sở 24
5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ: 24
5.1. Các hạng mục chính của cơ sở 24
5.2. Các hạng mục phụ trợ của cơ sở 30
5.3. Các hạng mục xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của cơ sở 30
5.4. Tiến độ thực hiện 32
5.5. Vốn đầu tư 32
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 34
1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG: 34

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG: 34
2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với hệ thống thoát nước mưa của khu vực..... 34
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu vực 35
2.3. Sự phù hợp của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận khí thải 35
2.4. Sự phù hợp của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại. 35
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 36
1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI: 36
1.1. Thu gom, thoát nước mưa 36
1.2. Thu gom, thoát nước thải..... 38
1.3. Xử lý nước thải 43
2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI: 50
3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG: 57
4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:..... 61
5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG: 63
6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG: 65
7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC: 81
8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: 82
9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:..... 83
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 84
1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI: 84
2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI: 85
3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG: 86
3.1. Nguồn phát sinh..... 86
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung..... 86
3.3. Tiếng ồn, độ rung: 87

3.4. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: 88
3.5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường: 89
4. NỘI DUNG CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG VỀ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI: 89
4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh: 89
4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại: 90
4.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường 91
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 93
1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI 93
2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI KHÍ THẢI 93
3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI VI KHÍ HẬU VÀ KHÔNG KHÍ 93
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 99
1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ: 99
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 99
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 99
1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch. 102
2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT: 102
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ: 102
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: 102
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác:.... 102
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 103
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 104
PHỤ LỤC BÁO CÁO 106

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD_5	- Nhu cầu oxy sinh hoá đo ở 20^0C - đo trong 5 ngày
BTCT	- Bê tông cốt thép
BVMT	- Bảo vệ môi trường
CBCNV	- Cán bộ công nhân viên
CHXHCN	- Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa
COD	- Nhu cầu oxy hóa học
CTCN	- Chất thải công nghiệp
CTNH	- Chất thải nguy hại
CTR	- Chất thải rắn
DO	- Ôxy hòa tan
ĐTM	- Báo cáo đánh giá tác động môi trường
GTVT	- Giao thông Vận tải
KT-XH	- Kinh tế - xã hội
PCCC	- Phòng cháy chữa cháy.
SS	- Chất rắn lơ lửng
QCVN	- Quy chuẩn Việt Nam
TMDV	- Thương mại dịch vụ
TN&MT	- Tài nguyên và Môi trường
UBND	- Ủy Ban Nhân Dân
XLNT	- Xử lý nước thải
WHO	- Tổ chức Y tế Thế giới

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1 Sơ đồ vị trí cơ sở....3
Hình 1. 3 Sơ đồ quy trình sản xuất mút xốp của cơ sở....5
Hình 1. 4 Xe vận chuyển nguyên liệu PPG và POP....6
Hình 1. 5 Bồn chứa nguyên liệu chính PPG và POP....7
Hình 1. 6 Một số hình ảnh về kho hóa chất và hệ thống sản xuất mút xốp của cơ sở....8
Hình 1. 7 Một số hình ảnh của xưởng sản xuất....10
Hình 1. 8 Sản phẩm của cơ sở....11
Hình 1. 9 Một số hình ảnh về nhà máy....29
Hình 3. 1 Sơ đồ thoát nước mưa của cơ sở....37
Hình 3. 2 Quy trình xử lý nước thải theo ĐTM....38
Hình 3. 3 Sơ đồ thu gom nước thải hiện hữu của cơ sở....39
Hình 3. 4 Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn....40
Hình 3. 5 Bản vẽ hệ thống thoát nước thải của công ty....42
Hình 3. 6 Sơ đồ xử lý nước thải thực tế của Công ty....44
Hình 3. 7 Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở....47
Hình 3. 9 Quy trình công nghệ hệ thống xử lý hơi hóa chất từ quá trình đổ mút xốp của cơ sở....52
Hình 3. 10 Mô hình mô phỏng hệ thống xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính....53
Hình 3. 11 Nhà để máy phát điện dự phòng....57
Hình 3. 12 Khu vực lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường....60
Hình 3. 13 Nhà chứa chất thải nguy hại hiện hữu....62
Hình 3. 15 Sơ đồ quy trình ứng phó sự cố PCCC....71
Hình 3. 16 Dự báo các tình huống và đánh giá các sự cố về hóa chất tại nhà máy....75

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1 Tọa độ các góc của cơ sở 2
Bảng 1. 2 Quy mô công suất sản xuất của nhà máy 4
Bảng 1. 3 Sản phẩm của cơ sở 11
Bảng 1. 4 Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu của cơ sở 12
Bảng 1. 5 Thành phần, tính chất của các loại nguyên liệu, hóa chất 14
Bảng 1. 6. Bảng cân bằng vật chất của cơ sở 16
Bảng 1. 7 Danh mục máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình hoạt động 18
Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở 22
Bảng 1. 9 Lượng nước sử dụng của cơ sở 23
Bảng 1. 10 Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động của cơ sở 23
Bảng 1. 11 Nhu cầu sử dụng lao động 24
Bảng 1. 12 Hạng mục công trình tại cơ sở 25
Bảng 1. 13 Tiến độ thực hiện của cơ sở 32
Bảng 1. 14 Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn 33
Bảng 3. 1 Hạng mục thu gom nước mưa của cơ sở 36
Bảng 3. 2 Bảng tổng hợp lưu lượng nước thải của cơ sở 38
Bảng 3. 3 Hạng mục bể tự hoại của cơ sở 40
Bảng 3. 4 Hệ thống thu gom nước thải của cơ sở 43
Bảng 3. 5 Các hạng mục trong hệ thống xử lý nước thải tập trung 46
Bảng 3. 6 Danh mục, máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải 48
Bảng 3. 7. Sự thay đổi hạng mục xử lý nước thải giữa thực tế và ĐTM 49
Bảng 3. 8 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải tại cơ sở 53
Bảng 3. 12 Sự thay đổi của hệ thống xử lý bụi, khí thải giữa thực tế và ĐTM 55
Bảng 3. 14 Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở 58
Bảng 3. 15 Thành phần chất thải rắn sinh hoạt 58
Bảng 3. 16 Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở 59
Bảng 3. 17 Danh mục các chất thải nguy hại phát sinh của nhà máy 61
Bảng 3. 18 Sự thay đổi các hạng mục nhà chứa chất thải giữa thực tế và ĐTM 63
Bảng 3. 20 Phương hướng khắc phục sự cố trong vận hành HTXL nước thải 65

Bảng 3. 21 Danh sách các điểm nguy cơ xảy ra sự cố tại cơ sở.....75
Bảng 3. 22 Quy trình thực hiện khi xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất 79
Bảng 3. 23 Tổng hợp các nội dung thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt 82
Bảng 4. 1 Giá trị giới hạn cho phép nước thải.....85
Bảng 4. 2 Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm khí thải.....86
Bảng 4. 3 Giá trị tối đa cho phép của tiếng ồn tại nơi làm việc 87
Bảng 4. 4 Giá trị tối đa cho phép gia tốc và vận tốc rung 87
Bảng 4. 5 Giá trị trung bình của gia tốc và vận tốc hiệu chỉnh trong mỗi dãy tần số theo thời gian tiếp xúc 88
Bảng 4. 6 Khối lượng chất thải nguy hại của cơ sở.....89
Bảng 4. 7 Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở.....90
Bảng 4. 8 Khối lượng chất thải sinh hoạt của cơ sở.....90
Bảng 5. 1 Thống kê vị trí điểm quan trắc năm 2022 93
Bảng 5. 2 Kết quả quan trắc vị khí hậu và không khí năm 2022 94
Bảng 5. 3 Thống kê vị trí điểm quan trắc năm 2023 96
Bảng 5. 4 Kết quả quan trắc vị khí hậu và không khí năm 2023 96
Bảng 6. 1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 99
Bảng 6. 2 Kế hoạch quan trắc, lấy mẫu của từng công trình xử lý chất thải.....100

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH Vina Foam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 5427811046 (giấy chứng nhận đầu tư số cũ: 461043000264 đăng ký lại từ giấy phép đầu tư số 1698/GP ngày 05/10/1996 của Bộ kế hoạch và đầu tư) chứng nhận lần đầu ngày 02/01/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 17/07/2023; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700225815 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/09/2023. Để thực hiện mục tiêu đầu tư, công ty đã thuê lại đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương (trước đây là tỉnh Sông Bé) theo hợp đồng thuê số 50/HĐ.TĐ ký ngày 13/12/1996 và phụ lục số 859/PKHĐ.Đ ngày 30/05/2008 với tổng diện tích 32.705,9 m^2 tại Khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương để đầu tư xây dựng cơ sở *"Nhà máy sản xuất mút xốp"*.

Năm 1996, Công ty đã được UBND tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) cấp quyết số 5901/QĐ-UB ngày 03/12/1996 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án *"Nhà máy sản xuất mút xốp"* tại Khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương và thực hiện sản xuất đến nay.

Năm 1997, Công ty TNHH Vina Foam cũng đã được Sở xây dựng tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép xây dựng số 15/GPXD ngày 04/02/1997.

Cơ sở "*Nhà máy sản xuất mút xốp*" (tổng vốn đầu tư của cơ sở 66.678.000.000 đồng thuộc nhóm B, theo khoản 3, Điều 9, Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

Căn cứ tại khoản 1, Điều 39 và điểm a, khoản 3, Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 thì cơ sở thuộc đối tượng phải lập giấy phép môi trường cấp tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt.

Vì vậy, công ty đã phối hợp với đơn vị tư vấn để tiến hành lập giấy phép môi trường cho cơ sở "*Nhà máy sản xuất mút xốp*" trình lên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương xem xét và thẩm định.

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. TÊN CHỦ CƠ SỞ:

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Vina Foam
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Địa chỉ thực hiện: Khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Park Seunghyun
- Chức vụ: Tổng Giám Đốc
- Điện thoại: 0274.3658.991 Fax: +84-274-3658424
- Email: vinafoam@vinafoam.com
- Giấy chứng nhận ĐKDN mã số: 3700225815 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 02/01/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 18/09/2023.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5427811046 (giấy chứng nhận đầu tư số cũ: 461043000264 đăng ký lại từ giấy phép đầu tư só 1698/GP ngày 05/10/1996 của Bộ kế hoạch và đầu tư) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 02/01/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 17/07/2023.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 576479 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/04/2019.

2. TÊN CƠ SỞ: *"Nhà máy sản xuất mút xốp"*

- Địa điểm cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Tứ cận của cơ sở như sau:

+ Phía Bắc: Giáp với nhà dân;

+ Phía Tây: Giáp với đường số 1 của Khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, đối diện Công ty TNHH Chí Hùng, Công ty TNHH C&H Tarps;

+ Phía Đông: Giáp đất trống;

+ Phía Nam: Nhà xưởng của Công ty TNHH Ever Tech Plastic VN. Tọa độ khu đất như sau:

Bảng 1. 1 Tọa độ các góc của cơ sở

STT	X (m)	Y (m)
1	1213712	543835
2	1213955	609434

3	1213865	609678
4	1213778	609636

Sơ đồ vị trí cơ sở

Hình 1. 1 Sơ đồ vị trí cơ sở

- Các giấy tờ liên quan đến thẩm định và cấp phép xây dựng, phê duyệt cơ sở:

+ Giấy phép xây dựng số 15/GPXD ngày 04/02/1997 do Sở Xây dựng Bình Dương cấp.

+ Quyết định số 1200/QĐ-CT về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng của UBND tỉnh Bình Dương ngày 04/05/2000.

+ Quyết định số 5257/QĐ-CT về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng của UBND tỉnh Bình Dương ngày 18/12/2003.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có):

Cơ sở đã được phê duyệt Báo cáo ĐTM tại Quyết định số 5901/QĐ-UB ngày 03/12/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh sông Bé cấp cho "Công ty TNHH Vina Foam tại khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương".

- Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTHN: 74.003889.T cấp thay đổi lần 1 ngày 31/10/2019.

Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): cơ sở thuộc lĩnh vực công nghiệp, quy mô tổng vốn đầu tư 66.678.000.000 tỷ đồng, phân loại cơ sở nhóm B, thuộc Khoản 3, Điều 9, Luật Đầu tư công số

39/2019/QH14 ngày 13 tháng 06 năm 2019 theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công. Căn cứ tại khoản 1, Điều 39 và điểm a, khoản 4, Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022, Dự án "*Nhà máy sản xuất mút xốp*" thuộc đối tượng thực hiện Giấy phép môi trường cấp tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt.

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Công ty đã đi vào hoạt động ổn định từ năm 1996 đến nay với công suất sản xuất cao nhất là 323.368.000 peong/năm. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch covid và nhu cầu của khách hàng nên công suất sản phẩm của công ty giảm so với công suất đã đăng ký trong ĐTM. Công suất năm 2023 của công ty là 160.000.000 peong/năm. Sản phẩm mút xốp của cơ sở chủ yếu phục vụ cho ngành sản xuất giày dép – giày thể thao, ngành công nghiệp ô tô – cán ghế ô tô, ngành công nghiệp sản xuất túi xách, ngành công nghiệp điện tử – vật liệu đóng gói, nghành nội thất – sofa, đệm, ngành công nghiệp may mặc.

Bảng 1. 2 Quy mô công suất sản xuất của nhà máy

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất		
			Theo ĐTM	Năm 2023	Năm sản xuất cao nhất/Xin cấp phép
1	Mút xốp	Peong/năm	323.368.000	160.000.000	323.368.000

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình công nghệ sản xuất của cơ sở được trình bày theo sơ đồ sau:

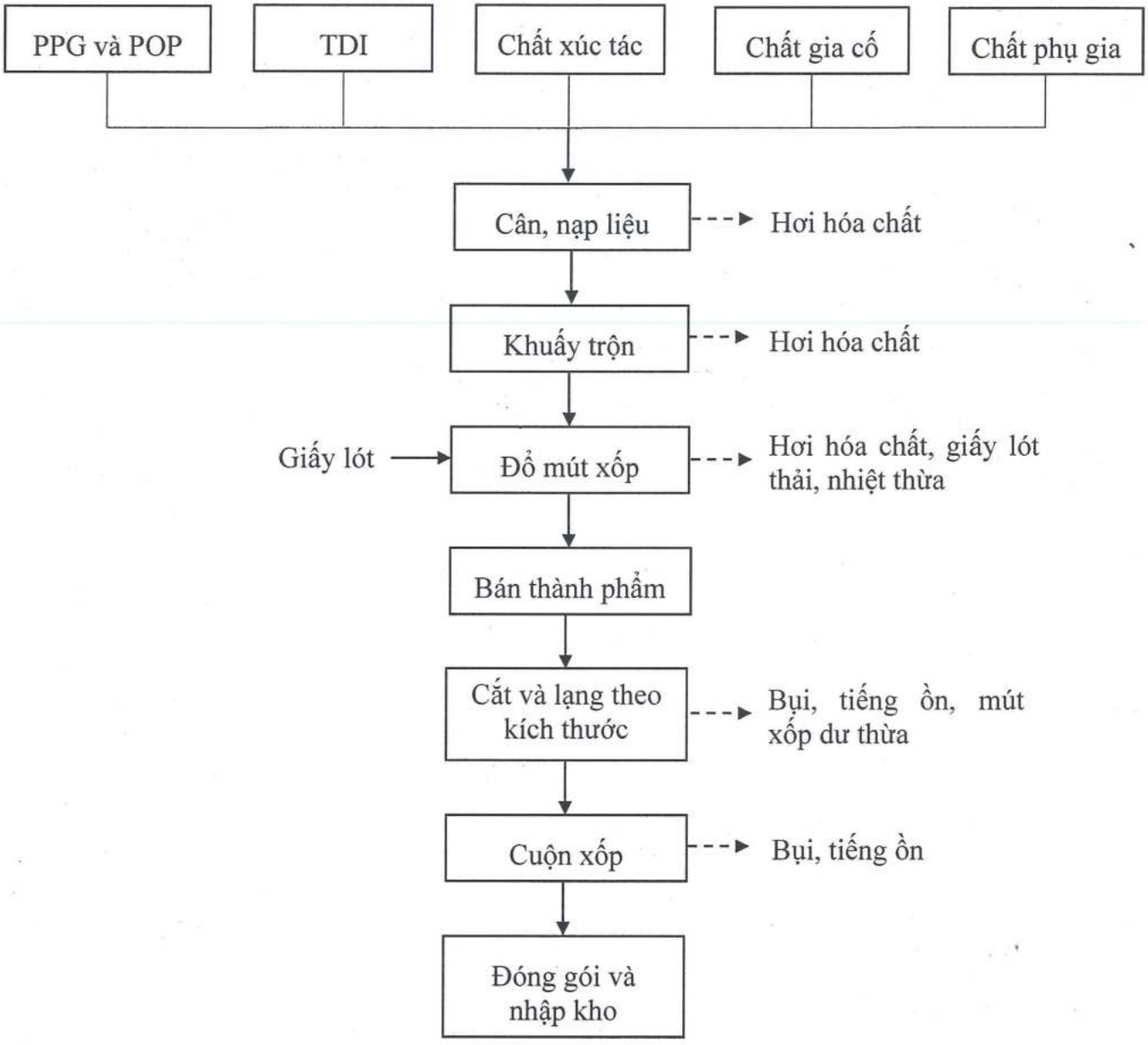

Hình 1. 2 Sơ đồ quy trình sản xuất mút xốp của cơ sở

❖ **Thuyết minh quy trình:**

Các nguyên liệu đầu vào dùng để sản xuất mút xốp bao gồm:

- Nguyên liệu chính gồm có: TDI (Toluene diisocyanate), PPG (Polypropylene Glycol) và POP (Polyether Polyol).

- Nguyên liệu phụ bao gồm:

+ Chất xúc tác: SFR-NH510, SFR-NH515, SUT-9, AS-3010N, CATALYST A-1.
+ Chất gia cố: CS-22, XT2F4, UNISORB-1138.

+ Chất phụ gia: MC-U, BF-2370, chất tạo màu, keo dán, TEDA-33P, SUSI-1580, CR-530.

Công đoạn chuẩn bị nguyên liệu:

Tất cả các nguyên liệu được Công ty nhập từ Hàn Quốc riêng bao bì đóng gói thì mua ở Việt Nam. Các nguyên liệu nhập vào là các dung dịch dạng lỏng, chứa trong thùng phuy bằng sắt, nguyên liệu được bơm từ thùng phuy lên các bồn chứa lớn bằng kim loại.

Xe xi téc chở nguyên liệu PPG và POP tới vị trí thuận tiện nhất gần kho hóa chất cần nạp, tắt máy, canh bánh xe cho chắc chắn. Kiểm tra tất cả các hệ thống van xả của bồn đảm bảo luôn được đóng kín. Nối các đường ống dẫn nguyên liệu của bồn xi téc tới các van cấp liệu của bồn chứa một trong các hoá chất PPG và POP dùng ống mềm nối vào vị trí họng chờ hơi thu hồi của xe xitec và họng chờ hơi phát sinh tại bồn chứa tại kho hoá chất. Trong quá trình nhập hàng, hoá chất được đẩn theo ống mềm từ xi tec vào bồn hoá chất trong kho và đổ đầy thể tích trống của bể chứa đồng thời đẩy hơi hoá chất từ bồn chứa thoát ra theo đường ống van thở. Nhờ việc điều chỉnh áp lực dương của van thở lại xe xi tec và không phát thải ra ngoài qua van thở bồn. Khi nhập hoá chất vào bồn sử dụng phương án nhập kín. Bồn nguyên liệu chính PPG và POP chứa trong kho là 2 bồn, mỗi bồn có thể tích: 80 m^3/bồn. Bồn được kiểm định, khu vực kho hoá chất trang bị đầy đủ thiết bị chữa cháy như bình CO_2, mặt nạ phòng độc.

Hình 1. 3 Xe vận chuyển nguyên liệu PPG và POP

Bồn chứa kết nối với bồn trộn bằng hệ thống đường ống dẫn kín để bơm nguyên liệu từ bồn chứa vào bồn trộn nguyên liệu nhờ hệ thống cân điện tử tự động kết nối với các bơm định lượng.

Chủ cơ sở áp dụng phương thức nạp liệu lưu chứa hiện đại, được phân ra thành 02 cách lưu chứa như sau:

+ Đối với các nguyên liệu chính: PPG và POP sẽ được lưu chứa trong các bồn lớn kín hoàn toàn, mỗi bồn có trọng lượng 80 tấn, được đặt bên cạnh nhà xưởng. Đối với các nguyên liệu này khi nhập về sẽ được các xe bồn vận chuyển trực tiếp và bơm vào 02 bồn. Mỗi bồn đều được ghi chú cụ thể dán tên cho từng loại nguyên liệu; TDI nhập về được chứa trong thùng phuy có khối lượng 250 kg/thùng sau đó sẽ được bơm lên bồn từ 5 - 6 tấn/bồn được đặt bên trong nhà xưởng.

Hình 1. 4 Bồn chứa nguyên liệu chính PPG và POP

+ Đối với các chất xúc tác, chất gia cố, chất phụ gia: được chứa trong các thùng phuy đặt phía trong kho hóa chất, sau đó được bơm lên các bồn chứa có trọng lượng từ 0,1 – 0,8 tấn/bồn đặt trong nhà xưởng, tại kho chứa nhiệt độ không vượt quá 50 ^{0}C.

Kho chứa hóa chất

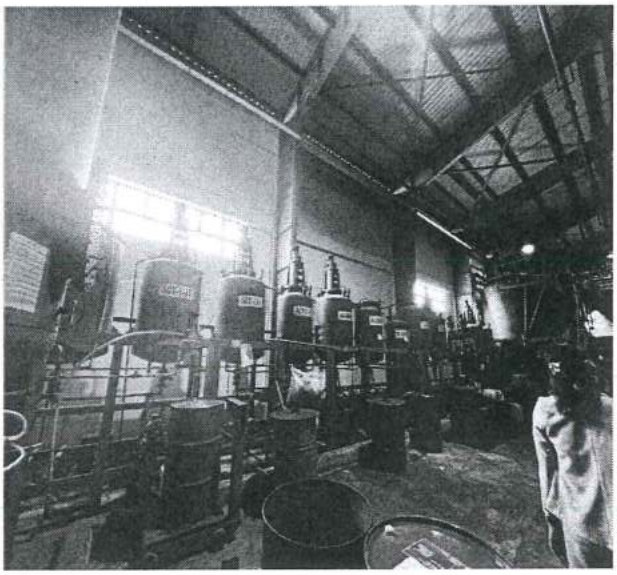

Hệ thống bồn chứa hóa chất

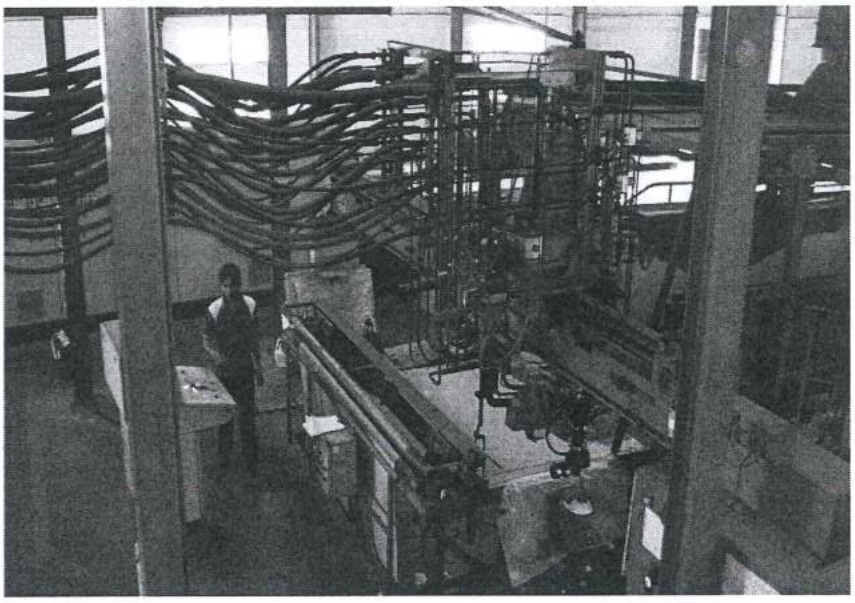

Hệ thống tạo bọt mút xốp của cơ sở

Hình 1. 5 Một số hình ảnh về kho hóa chất và hệ thống sản xuất mút xốp của cơ sở

Công đoạn cân, nạp liệu:

Tất cả các nguyên vật liệu, phụ gia sẽ tiến hành cân, nạp liệu tự động theo tỷ lệ nhất định sau đó dẫn theo đường ống về các bồn chứa kín. Mục đích bố trí nhiều bồn chứa cùng lúc nhằm thuận lợi cho quá trình bơm vào máy đổ mút. Quá trình cân, nạp liệu tự động và dẫn về máy đổ mút xốp diễn ra trong vòng 01 phút nhằm đảm bảo nhiệt độ vẫn giữ ở mức 22 ^{0}C – 25 ^{0}C. Tỷ lệ nạp nguyên liệu như sau:

+ Nguyên liệu chính: 98%.

+ Chất phụ gia, chất xúc tác, chất gia cố: 2%.

Công đoạn khuấy trộn:

Tất cả các nguyên liệu sẽ được định lượng tự động theo tỷ lệ đã được lập trình sẵn trên máy tính và dẫn về băng chuyền để tiến hành đổ mút xốp. Đầu tiên, nguyên liệu sẽ được nạp liên tục và được khuấy trộn đều với nhau. Ở giai đoạn này phản ứng đồng trùng hợp xảy ra, các khí sinh ra làm khối vật liệu trương nở. Trong quá trình khuấy trộn, một lượng nhỏ bóng khí hình thành trong khối chất lỏng. Công đoạn này được thực hiện trong quy trình khép kín. Thiết bị trộn được gắn liền với máy tạo bọt, các chất được trộn với tốc độ cao để tạo ra phản ứng hình thành mút xốp.

Công đoạn đổ mút xốp:

Các loại hóa chất được khuấy trộn với nhau theo hình thức khuấy trộn phun theo nguyên lý tia áp suất cao tại đầu trộn phun kết hợp. Đây là phương thức khuấy trộn đặc trưng của ngành sản xuất mút xốp do đặc tính của nguyên liệu sử dụng và thời gian đóng cứng nhanh nên đây là phương thức tối ưu. Trước khi đổ khuôn, băng chuyền sẽ được lót một lớp giấy lót ở dưới đáy. Sản phẩm tạo ra là hỗn hợp kem được phun vào băng chuyền, lúc này khuôn được làm nóng ở nhiệt độ 50 – 60 ^{0}C, nhiệt làm nóng băng chuyền được cấp từ nguồn điện năng.

Nhờ khả năng trộn phun nhanh nên sau một khoảng thời gian ngắn, các chất trợ nở bắt đầu khuếch tán vào trong làm tăng lượng bóng khí nhỏ trong khối chất lỏng, hiện tượng giống như khối kem. Thời gian bắt đầu trộn đến khi khối chất chuyển thành kem người ta gọi là thời gian tạo kem, thường khoảng 6 - 15 giây (đối với mút mềm).

Công đoạn cắt và lạng theo kích thước:

Mút xốp được tạo ra thành khối lớn và được cắt thành các khối nhỏ sau đó lưu kho để ổn định trong thời gian từ 10 - 12 giờ. Khối mút xốp sẽ được cắt theo kích thước khác nhau tùy theo yêu cầu của khách hàng. Các khối mút xốp cắt dùng cho các mục đích sau:

- Đối với các khối mút xốp được cắt theo kích thước dày từ 5 - 30mm và dài từ 25 - 50m sẽ dùng để sản xuất giày thể thao.
- Đối với các khối mút xốp được cắt theo kích thước dày từ 2 - 7mm và dài từ 100 - 300m sẽ dùng để sản xuất giày thể thao, trang trí nội thất xe, thiết bị điện tử.
- Đối với các khối mút xốp được cắt theo kích thước dày từ 2 - 300mm sẽ dùng để sản xuất đệm mút.

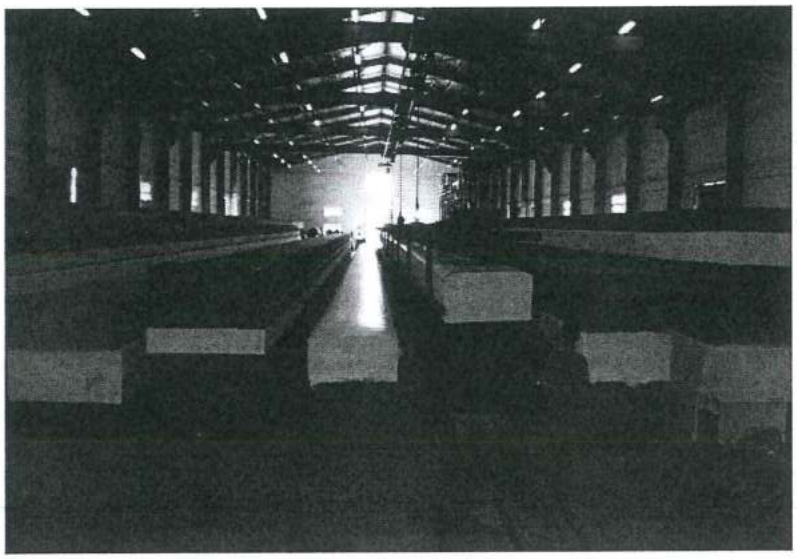

Khu vực kho ổn định mút xốp

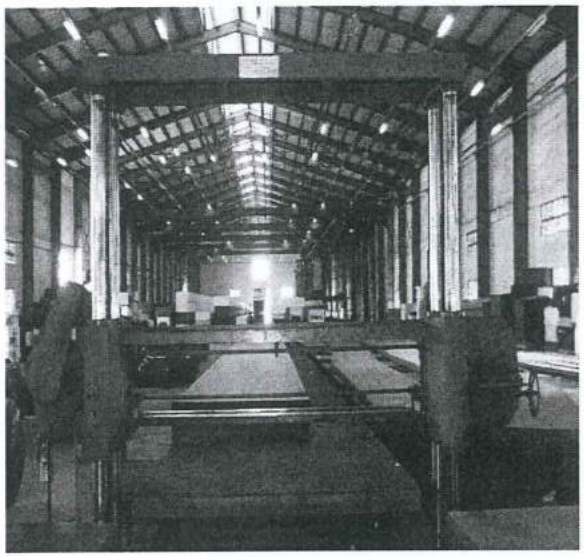

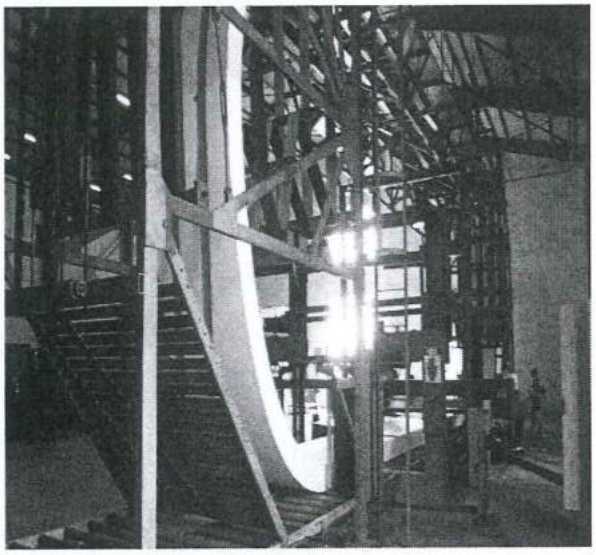

Máy cắt mút xốp

Hình 1. 6 Một số hình ảnh của xưởng sản xuất

Sau khi cắt, khối mút xốp sẽ được lạng để phù hợp với yêu cầu của đơn hàng.

Đối với những sản phẩm mút chưa đạt yêu cầu về chất lượng như độ cứng, độ bền thì công ty thải bỏ và cho thu gom chung với chất thải rắn công nghiệp.

Công đoạn cuộn:

Khối mút xốp sau khi cắt và lạng sẽ được cuộn lại để chuyển qua công đoạn tiếp theo.

Công đoạn đóng gói và nhập kho:

Sản phẩm sau khi hoàn thành sẽ được công nhân tiến hành kiểm tra và đóng gói chuyển vào kho chờ giao.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Các dòng sản phẩm của cơ sở cụ thể như sau:

Bảng 1. 3 Sản phẩm của cơ sở

STT	Tên sản phẩm	Công suất (Peong/năm)		Công suất quy đổi (tấn/năm)
		Công suất theo ĐTM	Công suất tối đa/Xin cấp phép	
1	Mút xốp	323.368.000	323.368.000	14.484,192

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

Hình 1. 7 Sản phẩm của cơ sở

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ:

4.1. Nguyên, vật liệu của cơ sở

Đối với sản xuất mút xốp, chủ cơ sở cam kết sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc rõ ràng, hợp quy chuẩn cho phép của Việt Nam cho quá trình sản xuất. Tất cả nguyên, vật liệu sử dụng tại cơ sở chủ yếu được nhập khẩu từ Hàn Quốc, riêng bao bì cơ sở nhập tại Việt Nam. Nguyên, vật liệu sử dụng tại cơ sở khi đạt công suất tối đa được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 1. 4 Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu của cơ sở

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Trạng thái	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Khối lượng sử dụng	Tỷ lệ (%)
1	TDI (Toluene diisocyanate)	Tấn/năm	Lỏng	Hàn Quốc	Thùng phuy sắt 250 kg/thùng	3.637,89	24,28
2	PPG (Polyether polyol)	Tấn/năm	Lỏng	Hàn Quốc	Xe bồn 21m^3 vận chuyển trực tiếp và chứa trong 02 bồn chứa (mỗi bồn chứa chứa đươc 80 tấn nguyên liệu)	11.115,775	74,20
3	POP (Polyether Polyol)						
4	Chất xúc tác: SFR-NH510 SFR-NH515 SUT-9 AS-3010N CATALYST A-1	Tấn/năm	Lỏng	Hàn Quốc	- Thùng phuy sắt 200 kg/thùng - Thùng nhôm 25 kg/thùng	15,097	0,10
5	Chất gia cố: CS-22 XT2F4 UNISORB-1138	Tấn/năm	Lỏng	Hàn Quốc	- Thùng phuy sắt 200 kg/thùng - Thùng nhựa 30 kg/thùng - Thùng nhôm 30 kg/thùng	0,829	0,01

6	Chất phụ gia: MC-U BF-2370 Chất tạo màu Keo dán TEDA-33P SUSI-1580 CR-530	Tấn/năm	Lỏng	Hàn Quốc	- Thùng phuy sắt 200 - 250 kg/thùng - Thùng nhựa 20 - 30kg/thùng	211,778	1,41
7	Bao bì đóng gói (nylon)	Tấn/năm	Rắn	Hàn Quốc	- Dạng cuộn tròn	87,613	-
8	Giấy lót	Tấn/năm	Cuộn	Việt Nam	- Dạng cuộn tròn, khổ ngang (600mm 86 kg/cuộn, 1800mm 324 kg/cuộn, 2400mm 432 kg/cuộn	79,714	-
Tổng						**15.148,696**	**100**

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

Thành phần và tác dụng của các loại nhiên liệu và hóa chất sử dụng như sau:

Bảng 1. 5 Thành phần, tính chất của các loại nguyên liệu, hóa chất

STT	Tên nguyên liệu, hóa chất	Công thức hóa học, cấu tạo thành phần
1	PPG (Polypropylene glycol) POP (Polyether Polyol) (Polyether Polyol là một loại PPG không chứa BHT với chất xúc tác kim loại kép, trọng lượng phân tử khoảng 1000 và nhóm chức).	- Thành phần: Metyloxiran polyme với oxiran, ete với 1,2,3 - propanetriol (3:1) - Trạng thái: là chất lỏng, trong không màu, có mùi đặc trưng - CTHH: $C_8H_{22}O_7$ - Trọng lượng riêng: 1,018 ở 25 ^{0}C - Tính tan: ít tan trong nước - Độ pH: 5,5 – 7,5 - Độ nhớt: 350 – 550 cps ở 25 ^{0}C - Điểm chớp cháy: 225 ^{0}C
2	TDI (Toluene Diisoscyanate)	- Công thức hóa học: $C_9H_6N_2O_2$ - Toluene diisocyanate thương mại dùng là TDI 80/20 hay T – 80 trong đó có chứa 80% đồng phân 2,4 và 20% đồng phân 2,6. Ngoài ra còn có TDI 65/35 hay T – 65 là hỗn hợp của 65% đồng phân 2,4 và 35% đồng phân 2,6. - Là chất lỏng trong suốt, không màu đến màu vàng nhạt, có vị ngọt, vị trái cây, mùi hăng. - Tính tan trong nước: 3 mPa.s tại 200C (DIN 53019). Không tan, có phản ứng. - Điểm nóng chảy: 21,8 ^{0}C

		- Điểm cháy: 132 ^{0}C - Nhiệt độ phát cháy: 620 ^{0}C - Mật độ: 1,21 g/cm^3 - Khối lượng phân tử: 174,16 g/mol - Điểm sôi: 484 (251) ^{o}F ^{o}C - Tính tan: Không tan trong nước, có phản ứng.và các hydrocacbon thơm, nitrobenzen, rượu, axeton, ete, este, dầu hỏa, hydrocacbon halogen hóa.
4	Chất xúc tác: SFR-NH510 SFR-NH515 SUT-9 AS-3010N CATALYST A-1	- Axit phospho - Hợp chất Axit phospho - Thiết octoate - Axit 2-etylhexanoic - Bis(2-dimethylaminoethyl)ether - Dipropylene Glyco
5	Chất gia cố: CS-22 XT2F4 UNISORB-1138	- Phenol - Titanium dioxide - Chất hấp thụ tia cực tím loại Alkyl Methoxycinnamate - Chất tăng trắng quang học loại biphenyl - Chất chống oxy hóa phosphit - Proprietary
6	Chất phụ gia: MC-U	- Methylene chloride (Dichloromethane) - Propylene oxide - Dipropylene glyco - 1,4-Diazabicyclo[2.2.2]octane

	BF-2370 Chất tạo màu Keo dán TEDA-33P SUSI-1580 CR-530	- Chất đồng trùng hợp polysiloxan, methyl - Oxit polyallkelyne - Poly phosphonate-phosphate clo hóa - Tris(2-chloroethyl) phosphate

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

❖ **Cân bằng nguyên vật liệu hóa chất đầu vào và sản phẩm, chất thải đầu ra:**

Bảng 1. 6. Bảng cân bằng vật chất của cơ sở

STT	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)		Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)		Chất thải	
	Tên nguyên liệu	Khối lượng (tấn/năm)	Tên sản phẩm	Khối lượng (tấn/năm)	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	TDI (toluene diisocyanate)	3.637,89	Mút xốp	14.484,192	Hơi hợp chất hữu cơ (chiếm 0,1 kg/tấn nguyên liệu)	1,520
2	PPG (Polypropylene glycol) POP (Polyether Polyol)	11.115,775				
3	Chất xúc tác: SFR-NH510	15,097			Thùng đựng hóa chất thải (phuy sắt- chiếm 10% nguyên vật liệu đầu vào – TDI, phụ	386,560

	SFR-NH515 SUT-9 AS-3010N CATALYST A-1				gia, chất xúc tác)	
4	Chất gia cố: CS-22 XT2F4 UNISORB-1138	0,829			Hóa chất thải bỏ (chiếm 0,1% nguyên liệu đầu vào)	14,981
5	Chất phụ gia: MC-U BF-2370 Chất tạo màu Keo dán TEDA-33P SUSI-1580 CR-530	211,778			Sản phẩm không đạt, vụn xốp thải (chiếm 1,25% sản phẩm)	180,853
6	Bao bì đóng gói (nylon)	87,613			Bao bì hư hỏng thải (1% nguyên liệu đầu vào)	0,876
7	Giấy lót	79,714			Giấy lót thải	79,714
Tổng cộng		**15.148,696**	-	**14.484,192**	-	**664,504**

4.2. Máy móc thiết bị sử dụng tại cơ sở trong quá trình hoạt động

Danh mục máy móc phục vụ sản xuất tại cơ sở được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 1. 7 Danh mục máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình hoạt động

STT	Tên máy móc, thiết bị	Quy cách/Công suất sản xuất	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ
I	**Danh mục máy móc cho sản xuất mút xốp**					
1	Hệ thống máy sản xuất mút xốp	- Gồm: + Máy tạo bọt mút khung vuông 1400*2400*1070 mm + Máy tạo bọt mút khung tròn 1550*1700*2100 mm + Máy tạo bọt, thùng chứa, đầu trộn, bảng điều khiển đựng trong thùng gỗ 4100*2250*2550 + Băng chuyền 800*1500*1700, bơm môn và hệ thống bánh có động cơ + Bể áp lực dầu 900*1500*1700	Cái	01	80%	Hàn Quốc
2	Thùng gỗ	- Là bộ phận của máy bơm nguyên liệu hoạt động kiểu piston quay gồm bồn nguyên liệu và hệ thống nạp đựng trong thùng gỗ (Kích thước: 1200*1200*2150)	Cái	01	80%	Hàn Quốc
3	Bồn hóa chất	- Trọng lượng: 80 tấn	Cái	02	80%	Hàn Quốc
		- Trọng lượng: 6 tấn	Cái	03		
		- Trọng lượng: 5 tấn	Cái	01		
		- Các bồn nhỏ có trọng lượng từ 01 – 0,8 tấn	Cái	18		
4	Máy tạo bọt	- HenneckeUBT 250kg/min/350kg	Cái	01	80%	Đức
5	Băng chuyền thẳng	- Kích thước: L = 2.400 mm, W = 25 m	Cái	02	80%	Hàn Quốc
6	Băng chuyền đai	- Kích thước: L = 2.400 mm, W = 100 m	Cái	01	80%	Hàn Quốc
7	Máy phát điện	- Công suất: 250 KVA	Cái	02	80%	Hàn Quốc
8	Máy cắt ngang	- Máy cắt ngang dài 10m	Cái	02	80%	Hàn Quốc

		- Máy cắt ngang dài 50m				
9	Bộ phận của máy cắt ngang 50m	- Type: Meta - Model: HCM-50	Cái	01	80%	Hàn Quốc
10	Máy cắt vòng	-	Cái	03	80%	Hàn Quốc
11	Thiết bị của máy cắt vòng	- H 32L - Model: 2011 - Công suất: 40.000 m^3/năm	Cái	01	80%	Hàn Quốc
12	Máy cắt chéo	- Kích thước: 1.500 x 1.000 mm	Cái	01	80%	Hàn Quốc
13	Máy cắt dọc	-	Cái	02	80%	Hàn Quốc
14	Máy cắt bào	-	Cái	01	80%	Hàn Quốc
15	Máy cắt viền tự động	- Công suất: 12,1 KW - Model: CNC-20 - Vận tốc tối đa: 8 m/min	Cái	01	80%	Hàn Quốc
16	Máy cắt cạnh	-	Cái	01		
17	Máy cắt khối	- T2/2.400 mm	Cái	01	80%	Hàn Quốc
18	Thiết bị cắt phẳng xốp	-	Cái	01		
19	Hệ thống tạo khối vuông	-	HT	01	80%	Hàn Quốc
20	Hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm	- Gồm máy kiểm tra kỹ thuật số, thiết bị sấy, kiểm tra tia cực tím, cắt mẫu thử, kiểm tra độ đàn hồi và vạ đập, trộn hóa chất	HT	01	80%	Hàn Quốc
21	Máy khuấy bọt	-	Cái	01	80%	Hàn Quốc
22	Máy thổi xốp PU	- Type: CFM-05A	Cái	01	80%	Hàn Quốc
23	Máy bào xốp	- Type: CFM-04B	Cái	01	80%	Hàn Quốc

24	Máy kiểm tra nhiệt độ và độ ẩm	- Model: SH-TH1508C	Cái	01	80%	Hàn Quốc
25	Máy đo độ bền ánh sáng	- Model: Suntest XLS+ - Đèn làm mát: 250 m^3/h - Máy lạnh: 340 m^3/h - Kích thước: 930x500x485	Cái	01	80%	Hàn Quốc
26	Máy nén khí (của máy cắt vòng số 1 và 2)	- Model: VOL-10P2 (10HP) - Áp suất hoạt động: 7,5-9,9 bar - Air vol: 1.272 l/min - Air receiver 320L - 3 pha 380V-50Hz - Kích thước: 1670x600x1090 (325 kg)	Cái	02	80%	Hàn Quốc
27	Máy nén khí (của hệ thống sản xuất mút xốp)	- Hệ thống máy nén khí Piston NH-7 (Hanshin), máy sấy khí AS-15HA, lọc khí AF 15A-310, lắp đặt đường ống phòng máy	HT	01	80%	Hàn Quốc
28	Bơm pitton	- Gồm 2 máy: - 35 IT, 15 l/min, 1420 U/min, plunger pump - Grear pump HS.84136031	Cái	01	80%	Hàn Quốc
29	Máy nén Iset	- Máy nén khí kèm với làm khô khí - Model: NH-20	Cái	01	80%	Hàn Quốc
30	Máy bơm định mức POP (PPG)	- 13.000 m^3/h	Cái	01	80%	Hàn Quốc
31	Máy dò kim loại	-	Cái	01	80%	Hàn Quốc
32	Máy kiểm tra độ bền	- Thiết bị kiểm tra tính cháy dùng kiểm tra độ cháy của mút xốp	Cái	02	80%	Hàn Quốc
33	Máy tách và xếp chồng mút xốp tự động	- 7 bộ phận	Cái	01	80%	Hàn Quốc

34	Máy tách lớp (của máy cắt vòng số 2)	-	Cái	01	80%	Hàn Quốc
35	Máy dập cuốn tự động	-	Cái	01	80%	Hàn Quốc
36	Máy ép xốp	-	Cái	01	80%	Hàn Quốc
37	Máy nâng	- Kích thước: 2400 x 50 kg	Cái	01	80%	Hàn Quốc
38	Motor nâng xốp	-	Cái	01	80%	Hàn Quốc
39	Xe nâng	- Model: MGA EF 1,5T - Tải trọng: 1.500 kg - Khung nâng 2 ty 2 tầng - Độ nâng cao cực đại 3000 mm - Càng nâng: 1220 mm	Cái	02	80%	Hàn Quốc
40	Máy sấy khí	- LD-20A	Bộ	01	80%	Hàn Quốc
41	Máy lập trình	-	Cái	01	80%	Hàn Quốc
42	Cẩu sắt gắp hàng	-	Cái	01	80%	Hàn Quốc
43	Cầu xe nâng xuống hàng	-	Cái	01	80%	Hàn Quốc
44	Thiết bị nối của máy cắt	-	Cái	01	80%	Hàn Quốc
45	Máy điều chỉnh điện áp	- 03 tủ điện điều chỉnh vol - Đầu vào: 3p 220 - 380V - Đầu ra: 3p 380V +-2/%	Cái	01	80%	Hàn Quốc
46	Tủ điện	-	Cái	01	80%	Hàn Quốc
47	Quạt	- 11,25 KW - 7,5 KW	Cái	03	80%	Hàn Quốc
II	**Các công trình bảo vệ môi trường**					
1	HTXL khí thải	- Công suất: 21.000 m^3/h	HT	01	100%	Việt Nam
2	HTXL nước thải tập trung	- Công suất: 10 m^3/ngày	HT	01	100%	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

4.3. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện cấp cho hoạt động sản xuất, thắp sáng của cơ sở được lấy từ mạng lưới điện quốc gia – Chi nhánh Điện lực thị xã Tân Uyên, tuy nhiên Công ty vẫn xây dựng trạm phát điện dự phòng để đảm bảo điều kiện hoạt động tốt nhất cho cơ sở. Theo hóa đơn tiền điện, tổng nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở trung bình năm 2023 khoảng 26.403 kW/tháng.

Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở

Tháng 1	**Tháng 2`**	**Tháng 3**	**Tháng 4**	**Tháng 5**	**Tháng 6**
12.790 kWh	16.340 kWh	19.670 kWh	18.620 kWh	20.770 kWh	31.500 kWh
Tháng 7	**Tháng 8**	**Tháng 9**	**Tháng 10**	**Tháng 11**	**Tháng 12**
33.220 kWh	35.930 kWh	32.350 kWh	33.120 kWh	32.620 kWh	29.910 kWh
Trung bình	**26.403 kWh/tháng**				

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

Khi máy móc chạy full công suất và năm sản xuất đạt sản lượng cao nhất, nhu cầu sử dụng điện có thể tăng lên khoảng 50%-80% nhu dầu sử dụng điện năm 2023.

Máy phát điện: Để đảm bảo cung cấp điện ổn định cho toàn cơ sở, chủ cơ sở đầu tư 02 máy phát điện diesel, với công suất mỗi máy 250 kVA để cung cấp tải điện trong trường hợp nguồn lưới có sự cố dùng để chiếu sáng khuôn viênvà sản xuất, đảm bảo tuân thủ theo nội dung quy định trong QCVN 06:2020/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

4.4. Nhu cầu sử dụng nước trong quá trình hoạt động

❖ **Nguồn cung cấp:**

Nguồn nước cấp cho các hoạt động của công ty là nước cấp thủy cục, công ty đã lắp đặt đường ống đến các vị trí sử dụng nước trong nhà máy để thuận tiện cho việc sử dụng.

❖ **Nhu cầu sử dụng nước:**

Theo hoá đơn thanh toán tiền sử dụng nước năm 2023 của công ty thì lưu lượng nước sử dụng trung bình là 22 m^3/ngày để cung cấp cho hoạt động sinh hoạt, tưới cây và PCCC.

Bảng 1. 9 Lượng nước sử dụng của cơ sở

Thời gian	Đơn vị	Lượng nước sử dụng (m^3/tháng)	Mục đích sử dụng
Tháng 01/2023	m^3/tháng	405	- Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt - Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động tưới cây, rửa đường và PCCC
Tháng 02/2023	m^3/tháng	502	
Tháng 03/2023	m^3/tháng	430	
Tháng 04/2023	m^3/tháng	484	
Tháng 05/2023	m^3/tháng	499	
Tháng 06/2023	m^3/tháng	535	
Tháng 07/2023	m^3/tháng	478	
Tháng 08/2023	m^3/tháng	826	
Tháng 09/2023	m^3/tháng	687	
Tháng 10/2023	m^3/tháng	644	
Tháng 11/2023	m^3/tháng	671	
Tháng 12/2023	m^3/tháng	644	
Trung bình tháng	m^3/tháng	567	
Trung bình ngày	m^3/ngày	22	

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam – số liệu năm 2023)

Lưu lượng sử dụng thực tế của công ty được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 1. 10 Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động của cơ sở

STT	Nhu cầu sử dụng	Lưu lượng (m^3/ngày)	
		Theo ĐTM	Xin cấp phép
1	Nước cấp cho sinh hoạt (tối đa 150 công nhân)	80	9,0
2	Nước cấp cho nhà ăn	-	0,25
3	Nước tưới cây, rửa đường, PCCC…	-	20,75

	Tổng	**80**	**30**

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

Như vậy, tổng nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động của cơ sở theo ĐTM là 80 m^3/ngày, thống kê năm 2023 là 22 m^3/ngày. Do công ty không sử dụng nước cho sản xuất nên trong những năm sản xuất công suất cao nhất, nhu cầu sử dụng nước cũng chỉ có thể tăng thêm khoảng 40%. Do đó nhu cầu nước cấp tối đa khoảng 30 m^3/ngày.

Ngoài nhu cầu sử dụng nước ở trên, Công ty đã xây dựng 01 bể chứa nước có thể tích 113 m^3 phục vụ cho hoạt động PCCC. Nước cấp có thể tăng thêm khi có nhu cầu sử dụng.

4.5. Nhu cầu công nhân viên làm việc tại cơ sở

Tổng số nhu cầu công nhân viên làm việc tại nhà máy như sau:

Bảng 1. 11 Nhu cầu sử dụng lao động

STT	Nhu cầu lao động	Đơn vị	Số lượng	
			Theo ĐTM	**Thực tế/Xin cấp phép**
1	Công nhân	Người	530	140
2	Chuyên gia	Người	20	10
Tổng		**Người**	**550**	**150**

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

Người lao động làm việc theo quy định của pháp luật, thường sản xuất 1 ca/ngày, khi đơn hàng nhiều có thể thêm ca, với thời gian 08 giờ/ca. Toàn bộ chế độ của người lao động như lương, thưởng, phúc lợi hưởng theo quy định của nhà nước.

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ:

5.1. Các hạng mục chính của cơ sở

Công ty TNHH Vina Foam hoạt động tại Khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích đất là 32.705,9 m^2. Cơ sở đã được sở xây dựng cấp Giấy phép xây dựng số 15/GPXD ngày 04/02/1997. Các hạng mục công trình của cơ sở như sau:

Bảng 1. 12 Hạng mục công trình tại cơ sở

STT	Tên hạng mục theo thực tế	Tên hạng mục theo Giấy phép xây dựng số 15/GPXD	Diện tích (m^2)		Tỷ lệ (%)
			Giấy phép xây dựng số 15/GPXD	Thực tế/Xin cấp phép	
I	**Các hạng mục công trình**				**37,89**
1	Nhà văn phòng	Nhà văn phòng	458	458	1,4
2	Nhà xưởng 1	Nhà xưởng 1	6.625	6.625	20,26
3	Nhà xưởng 2	Nhà kho	3.900	3.900	11,92
4	Nhà ăn	Nhà ăn	300	300	0,9
5	Trạm điện	Trạm điện	30	30	0,09
6	Nhà thường trực	Nhà thường trực	24,5	24,5	0,07
7	Tháp nước	Tháp nước	25	25	0,08
8	Bể nước ngầm dự trữ	Bể nước ngầm dự trữ	54,08	54,08	0,17
9	Nhà kho công nghiệp 1 tầng	Nhà kho công nghiệp 1 tầng	600	600	1,83
10	Nhà nghỉ	Nhà nghỉ	18	18	0,06
12	Nhà máy bơm	Nhà máy bơm	6,76	6,76	0,02
13	Nhà phát điện	Nhà phát điện	55,25	55,25	0,17
14	HTXL khí thải	-	Không có	6	0,02
15	HTXL nước thải tập trung	-	Không có	18	0,06
16	Nhà rác	-	Không có	276	0,84
II	**Đường nội bộ + sân bãi**	-	**13.909,31**	**13.609,31**	**41,61**
III	**Cây xanh**	-	**6.700**	**6.700**	**20,5**
Tổng			**32.705,9**		**100**

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

Ghi chú: Các hạng mục công trình của cơ sở đã xây dựng và lắp đặt hoàn thiện.

Đặc điểm cấu trúc của từng loại công trình như sau:

a) Nhà văn phòng:

- Loại, cấp công trình: nhà cấp II – III, 1 trệt, 1 lầu.
- Diện tích xây dựng: 458 m^2; Tổng diện tích xây dựng: 908 m^2.
- Kết cấu: Móng, cột, sàn: BTCT. Tường xây gạch. Nền lát gạch céramic, mái lợp tole giả ngói; trần thạch cao khung nhôm, cửa sổ gỗ kính, cửa đi nhôm + gỗ kính.
- Hạng mục có hệ thống chiếu sáng và cấp thoát nước.

b) Nhà xưởng 1:

- Nhà công nghiệp 1 tầng cấp III, mái tole tráng kẽm, vách tường gạch, nền bê tông láng xi măng, khung cột chèo tiền chế khẩu độ 30m, bước cột 6m (K30-H9); khẩu độ 35m.
- Diện tích xây dựng: 6.625 m^2.
- Kết cấu: Móng BTCT, hệ khung dàn thép đỗ mái.
- Hạng mục có hệ thống điện chiếu sáng, thoát nước và thu lôi chống sét.

c) Nhà phát điện:

- Nhà trệt cấp III, mái tole, vách gạch, nền xi măng.
- Diện tích xây dựng: 55,25 m^2.
- Kết cấu: Móng cột BTCT, vì kèo thép hình.

d) Nhà thường trực:

- Nhà trệt cấp III, mái tole giả ngói, vách tường gạch, nền xi măng, cửa sắt kính.
- Diện tích xây dựng: 24,5 m^2.
- Kết cấu: Móng cột BTCT, xà gồ gỗ.

e) Tháp nước:

- Diện tích: 25 m^2; Thể tích: 10 m^3; Cao: 13m.
- Kết cấu: Thép hình liên kết hàn.
- Hạng mục có hệ thống cấp thoát nước và thu lôi chống sét.

f) Bể nước ngầm dự trữ:

- Thành vách BTCT, nắp BTCT.
- Thể tích: 113 m^3; Kích thước (10,40 x 5,20 x 2x10).
- Kết cấu: Móng, cột, tường chắn BTCT. Khung thép hình.

g) Nhà máy bơm:

- Nhà trệt cấp III, mái BTCT, vách tường gạch, nền BTCT (bố trí trên bể nước dự trữ).
- Diện tích xây dựng: 6,76 m^2.

h) Nhà kho:

- Nhà công nghiệp 1 tâng (cấp III).
- Kết cấu: Móng, cột, đà kiềng: BTCT; tường xây gạch; cửa tole; hệ vì kèo thép, mái lợp tole, không có trần; nền BTCT.

- Diện tích xây dựng: 600 m^2.

i) Nhà nghỉ:

- Loại, cấp công trình: Cấp 4 trệt.
- Kết cấu: Móng, cột, tường xây gạch; hệ vì kèo thép, mái lợp tole, trần ván ép; nền BTCT.
- Diện tích xây dựng: 18 m^2.

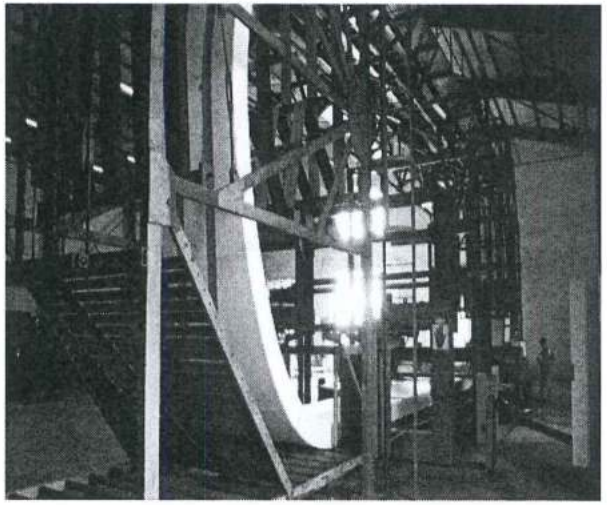

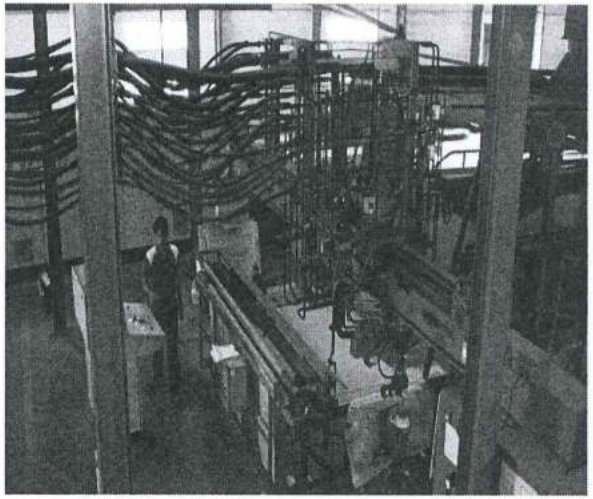

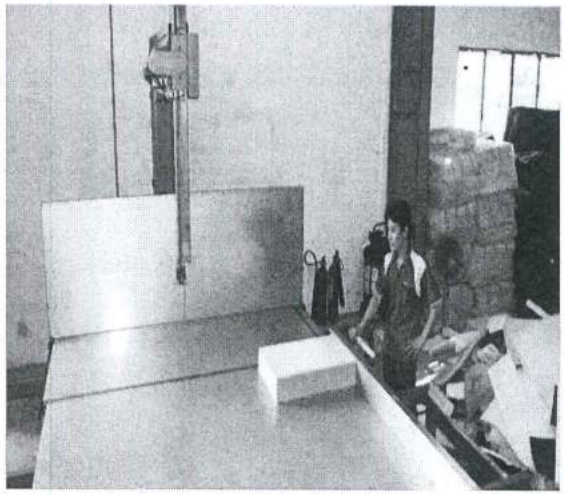

Khu vực xưởng sản xuất

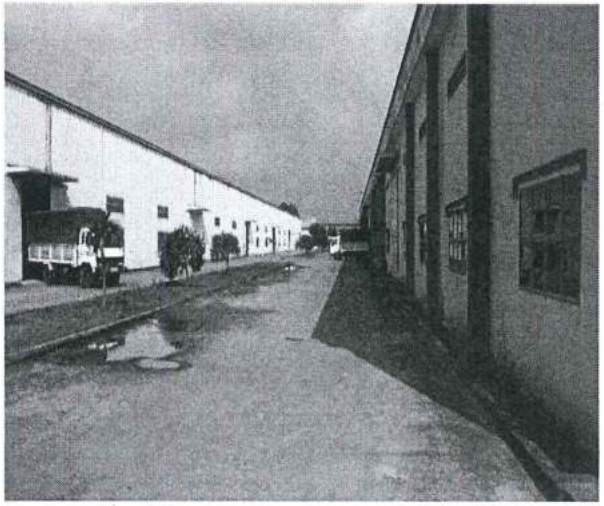

Đường nội bộ của nhà máy

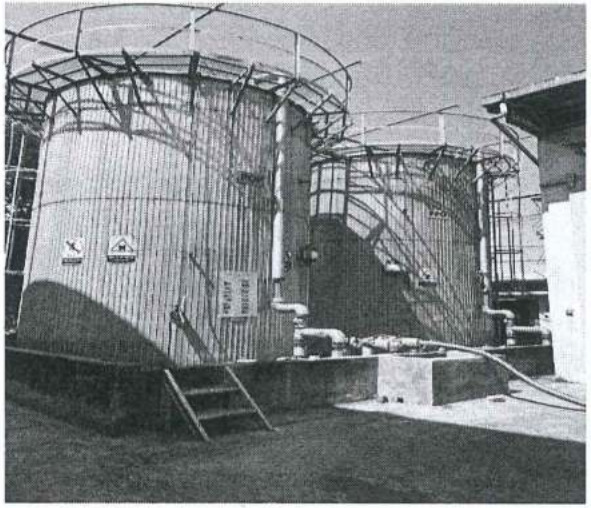

Bồn chứa hóa chất

Khu vực kho hóa chất

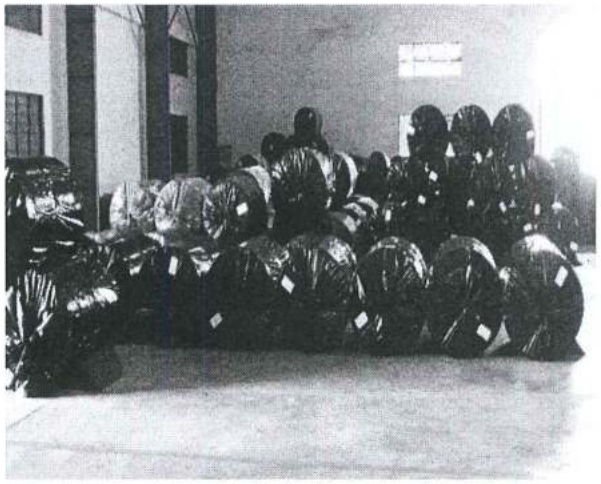

Khu vực đóng gói

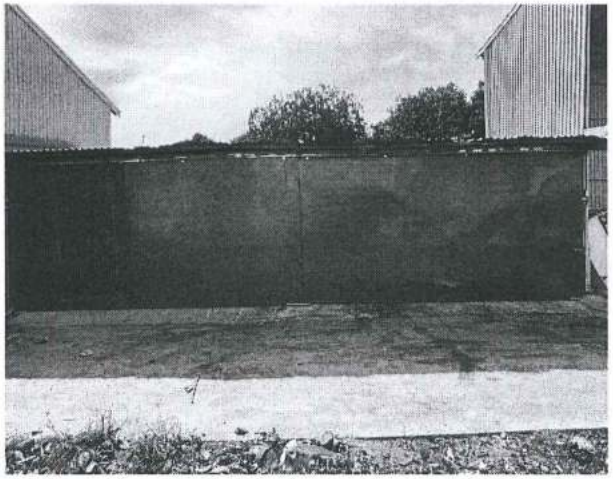

Khu vực nhà chứa rác

Khu vực hệ thống xử lý nước thải

Khu vực hệ thống xử lý khí thải

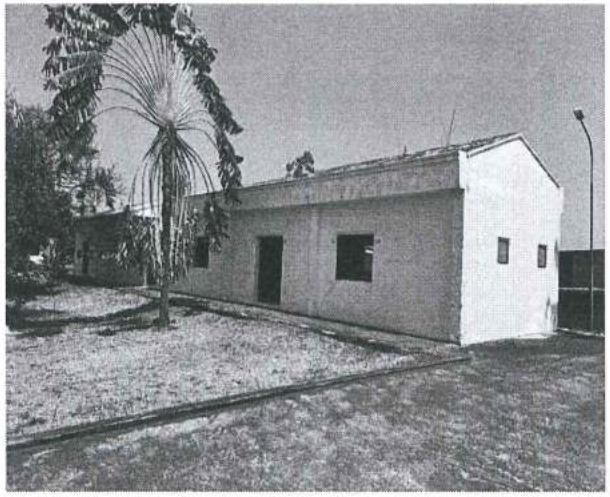

Khu vực nhà nghỉ và nhà ăn

Khu vực nhà văn phòng

Hình 1. 8 Một số hình ảnh về nhà máy

5.2. Các hạng mục phụ trợ của cơ sở

❖ Hệ thống cấp nước

Nguồn nước cấp cho hoạt động của nhà xưởng là nước cấp thủy cục thông qua hệ thống đường ống dẫn nước chạy ngang qua khu vực công ty. Toàn bộ hoạt động của công ty đều sử dụng nước cấp thủy cục, không sử dụng nước ngầm. Đường dẫn nước của thủy cục nằm trên đường liên khu, công ty đã lắp đặt đường ống đến các vị trí sử dụng nước trong nhà máy.

Ngoài ra, công ty còn có một bể nước ngầm có thể tích 113 m^3 để phục vụ cho công tác phòng cháy chữa cháy.

Như vậy, với hệ thống cấp nước hoạt động ổn định, đảm bảo chất lượng và số lượng nước phục vụ cho hoạt động của cơ sở.

❖ Hệ thống thông tin liên lạc

Trong khu vực công ty được đầu tư xây dựng hoàn tất đường dây mạng di động, mạng internet. Công ty sẽ tiếp tục hợp đồng với các đơn vị cung cấp mạng để đảm bảo cho hệ thống thông tin liên lạc được ổn định phục vụ cho hoạt động của cơ sở.

❖ Cây xanh

Hiện tại, diện tích cây xanh của cơ sở có diện tích khoảng 6.700 m^2, chiếm 20,5% đảm bảo tuân theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD. Diện tích cây xanh bao gồm chậu cây cảnh, hàng cây được trồng dọc đường nội bộ, hàng rào và lối vào công ty tạo cảnh quan và điều hòa không khí.

Hàng rào của khu đất thực hiện được xây tường gạch cao 1,7m bên trên có cao 0,75m rào kẽm gai, chủ cơ sở không bố trí công trình mà trồng cây xanh tại khu vực này để tạo khoảng lùi xung quanh nhà xưởng an toàn, cách biệt với các đối tượng xung quanh.

5.3. Các hạng mục xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của cơ sở

❖ Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

So với nước thải, nước mưa có lưu lượng cao nhưng khá sạch, do vậy cho chảy trực tiếp vào hệ thống thoát nước mưa của công ty. Nước mưa từ mái nhà xưởng, văn phòng được thu gom bằng các đường ống PVC D114mm tập trung xuống các hố ga nước mưa trên mặt đất. Nước mưa chảy tràn trên đường nội bộ được thu gom bằng ống thoát D300mm được đặt dọc theo đường nội bộ. Toàn bộ đường thoát nước mưa được xây dựng bê tông cốt thép, đậy nắp đan bên trên, đặt âm dọc đường đi nội bộ của công ty, trên đường thoát nước mưa có bố trí các hố ga để lắng cặn, cát sau đó chảy theo địa hình tự nhiên về phía Đông Bắc của khu đất → Hệ thống thoát nước trên đường ĐT747B → Sông Đồng Nai.

Hệ thống thoát nước mưa của công ty đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện, tách riêng với hệ thống thoát nước thải, đảm bảo tiêu thoát nước mưa phát sinh tại công ty, không gây tình trạng nước mưa chảy tràn trên bề mặt nhà xưởng.

Nhìn chung từ trước đến nay khu vực xung quanh cơ sở không có dấu hiệu ngập úng vào mùa mưa, mương thoát nước chung đủ khả năng tiếp nhận lưu lượng nước vào mùa mưa và có khả năng tiêu thoát nước tốt.

Hệ thống thu gom nước mưa của công ty

❖ **Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải:**

- Thu gom nước thải sinh hoạt:

Công ty TNHH Vina Foam có tổng cộng 4 khu nhà vệ sinh (bao gồm cả khu văn phòng, khu nhà bảo vệ và khu vệ sinh nhà xưởng), tại mỗi nhà vệ sinh đều lắp đặt 1 hố thu gom (1,0×2,5m), được dẫn vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về HTXLNT theo đường ống PVC D42mm – D60mm. Đường ống thu gom được đi chung với hệ thống thu gom nước mưa chạy dọc đường nội bộ của nhà máy (đường thu gom nước thải tách riêng với đường thu gom nước mưa)

+ Nước thải từ sinh hoạt và nước thải nhà ăn được thu gom và xử lý sơ bộ theo quy trình: Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa nước thải sinh hoạt → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng 2 → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 10 m^3/ngày bằng đường ống nhựa PVC D42mm – D60mm.

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A sau đó thoát vào hệ thống thoát nước thải chạy dọc xưởng sản xuất của nhà máy và thoát ra cống thoát nước

nằm trên đường phía trước công ty, sau đó dẫn vào hệ thống thoát nước hiện hữu trên đường đô thị Thái Hòa 55 → Đường ĐT 747B → Suối Bưng Cù → Sông Đồng Nai.

❖ **Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải:**

- Hệ thống xử lý hơi dung môi: Hơi dung môi → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Buồng hấp phụ than hoạt tính → Ống thải.

❖ **Hệ thống thu gom chất thải rắn:**

Chất thải rắn tại cơ sở được thu gom và chứa trong các thùng chứa có nắp đậy, kín sau đó đưa về nhà chứa chất thải tập trung. Công ty đã bố trí 3 nhà chứa chất thải có diện tích 276 m^2, trong đó 02 nhà chứa chất thải thông thường có diện tích 30 m^2 và 216 m^2; 01 nhà chứa chất thải nguy hại có diện tích 30 m^2. Khu chứa rác thải đều có gờ bao chống tràn và có cửa kéo để ngăn nước mưa tạt vào.

Đối với chất thải thộng thường: Công ty đã kí hợp đồng với Công ty Cổ phần xử lý môi trường Đại Phú Sĩ tại hợp đồng số 112023-ĐPS-FOAM ngày 25/11/2023.

Đối với chất thải nguy hại: Công ty đã kí hợp đồng với Công ty TNHH Sen Vàng để xử lý thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo Hợp đồng số 900/HĐ/SV-2023 ngày 01/12/2023.

Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5.4. Tiến độ thực hiện

Tiến độ thực hiện tại cơ sở như bảng sau:

Bảng 1. 13 Tiến độ thực hiện của cơ sở

STT	Tiến độ thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Lập hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường	08/2023 – 12/2024
2	Vận hành thử nghiệm	12/2024 – 06/2025
3	Vận hành thương mại	07/2025

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

5.5. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 66.678.000.000 (Sáu mươi sáu tỷ sáu trăm bảy mươi tám triệu đồng), tương đương 6.000.000 (Sáu triệu) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện của cơ sở là 46.810.194.095 (Bốn mươi sáu tỷ tám trăm mười triệu một trăm chín mươi bốn nghìn không trăm chín mươi năm đồng), tương đương 4.000.000 (bốn triệu) đôla Mỹ, chiếm 67% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

Bảng 1. 14 Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn

Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
	VNĐ	Tương đương USD			
Chin Yang Industry Co., Ltd	46.810.194.095	4.000.000	100	Tiền mặt	Đã góp đủ
Cộng	**46.810.194.095**	**4.000.000**	**100**		

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG:

Công ty TNHH Vina Foam được UBND tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận đầu tư số 5427811046 (giấy chứng nhận đầu tư số cũ: 461043000264 đăng ký lại từ giấy phép đầu tư só 1698/GP ngày 05/10/1996 của Bộ kế hoạch và đầu tư), chứng nhận lần đầu ngày 02/01/2008, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 6 ngày 17/07/2023.

Công ty TNHH Vina Foam với diện tích đất sử dụng khoảng 32.705,9 m^2 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 576479 ngày 23/04/2019.

Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5427811046 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 02/01/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 17/07/2023.

Bên cạnh đó, cơ sở cũng đã được UBND tỉnh Sông Bé phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 5901/QĐ-UB ngày 03/12/1996 cho cơ sở "Nhà máy sản xuất Polyurethane"

Ngoài ra, công ty đã được Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp giấy phép xây dựng số 15/GPXD ngày 04/02/1997. Vì vậy, việc đầu tư và xây dựng cơ sở là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển của thị xã Tân Uyên nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG:

2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với hệ thống thoát nước mưa của khu vực

Nước mưa chảy tràn trên đường nội bộ được thu gom bằng ống thoát D300mm được đặt dọc theo đường nội bộ. Toàn bộ đường thoát nước mưa được xây dựng bê tông cốt thép, đậy nắp đan bên trên, đặt âm dọc đường đi nội bộ của công ty, trên đường thoát nước mưa có bố trí các hố ga để lắng cặn, cát sau đó chảy theo địa hình tự nhiên về phía Đông Bắc của khu đất → Hệ thống thoát nước trên đường ĐT747B → Sông Đồng Nai.

Hệ thống thoát nước mưa của công ty đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện, tách riêng với hệ thống thoát nước thải, đảm bảo tiêu thoát nước mưa phát sinh tại công ty, không gây tình trạng nước mưa chảy tràn trên bề mặt nhà xưởng. Từ trước đến nay, khu vực xung quanh cơ sở không có dấu hiệu ngập úng vào mùa mưa, mương thoát nước

chung đủ khả năng tiếp nhận lưu lượng nước vào mùa mưa và có khả năng tiêu thoát nước tốt, đáp ứng được nhu cầu của công ty và khu vực.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu vực

Nước thải phát sinh tại cơ sở chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân. Công ty TNHH Vina Foam có tổng cộng 4 khu nhà vệ sinh (bao gồm khu nhà văn phòng, nhà xưởng và nhà bảo vệ), tại mỗi nhà vệ sinh đều lắp đặt 1 hố thu gom (1,0×2,5m), được dẫn vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về HTXLNT theo đường ống PVC D42mm – D60mm. Đường ống thu gom được đi chung với hệ thống thu gom nước mưa chạy dọc đường nội bộ của nhà máy (đường thu gom nước thải tách riêng với đường thu gom nước mưa). Nước thải từ sinh hoạt và nước thải nhà ăn được thu gom và xử lý sơ bộ theo quy trình như sau: Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa nước thải sinh hoạt → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng 2 → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Bơm về trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 10 m^3/ngày bằng đường ống nhựa PVC D42mm – D60mm.

Công ty không có nước thải sản xuất, chỉ có nước thải sinh hoạt với lưu lượng nhỏ như trên sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A sẽ thoát vào hệ thống thoát nước mưa chạy dọc xưởng sản xuất của nhà máy và thoát ra cống thoát nước nằm trên đường phía trước công ty, sau đó vào hệ thống thoát nước hiện hữu trên đường đô thị Thái Hòa 55 → Đường ĐT 747B → Suối Bưng Cù → Sông Đồng Nai cùng với nước mưa trong khu vực. Với lưu lượng thải nhỏ và xử lý đạt quy chuẩn như trên thì nước thải của công ty gần như không gây ảnh hưởng đến khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận.

2.3. Sự phù hợp của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận khí thải

Công ty chỉ phát sinh hơi hợp chất hữu cơ và đã đầu tư hệ thống xử lý. Quy chuẩn áp dụng là QCVN 20:2009/BTNMT, không có hệ số khu vực theo quy định của nhà nước.

2.4. Sự phù hợp của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

Chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại, công ty tự hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý đúng quy định.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Cơ sở đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống nước mưa và được tách riêng với hệ thống nước thải.

Hiện tại, hệ thống cống thoát nước mưa sử dụng hệ thống mương hở được xây dựng bao quanh khu nhà xưởng, dọc các đường nội bộ và chảy theo địa hình tự nhiên về phía Đông Bắc của khu đất → Hệ thống thoát nước trên đường ĐT747B → Sông Đồng Nai. Nước mưa thu gom từ mái nhà xưởng được dẫn xuống ống D114 mm xuống các hố ga dọc đường nội bộ. Nước mưa chảy tràn được thu gom bằng các hố ga và mương thoát nước kích thước ống BTCT D300 mm rồi thoát ra hệ thống thu gom nước mưa. Toàn bộ đường thoát nước mưa được xây dựng bê tông cốt thép, đậy nắp đan bên trên, đặt âm dọc đường đi nội bộ của công ty.

Tại các miệng ống thoát nước mưa có song chắn rác, thu gom rác thường xuyên, tránh tình trạng chất thải rắn làm bít miệng cống và làm tắc đường ống. Định kỳ, Công ty sẽ tiến hành kiểm tra nạo vét hố ga thu nước mưa để tránh tình trạng tắc nghẽn gây ngập úng.

Các hạng mục thu gom, thoát nước mưa của công ty cụ thể như sau:

Bảng 3. 1 Hạng mục thu gom nước mưa của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Kích thước	Chức năng
1	Cống BTCT	Cống	D300mm	Thu gom và thoát nước mưa
2	Đường ống PVC	Ống	PVC D114mm	
3	Hố ga	Hố	1.200x1.200x1.200 1.000x1.000x1.000 800x800x800 700x700x700 600x600x600 200x400x600	Lưu chứa và thoát nước mưa

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

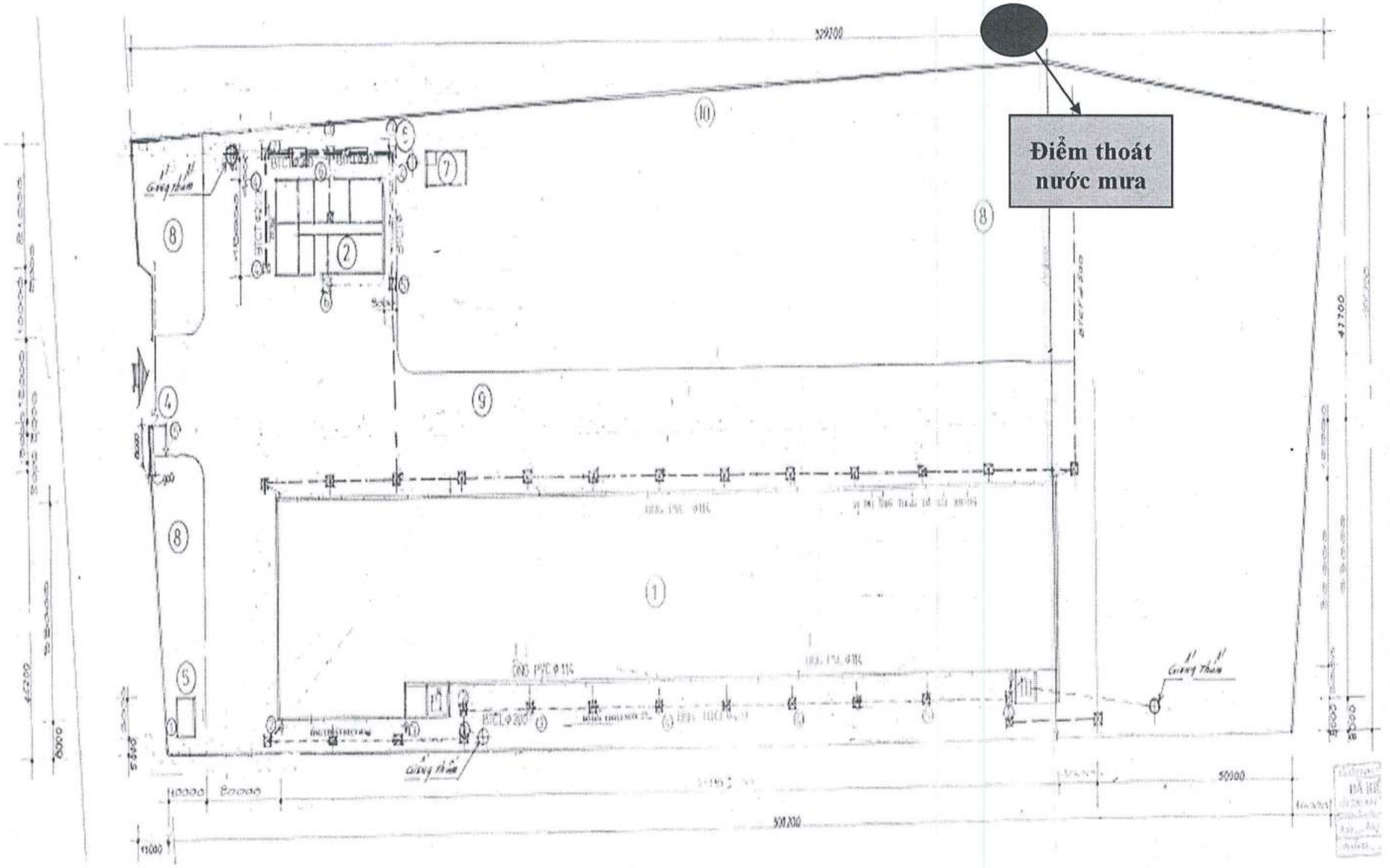

Hình 3. 1 Sơ đồ thoát nước mưa của cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hiện tại, nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy là nước thải sinh hoạt của công nhân viên (nhà vệ sinh và nhà ăn). Lưu lượng nước thải được tính toán dựa vào lưu lượng nước cấp cho các nhu cầu sử dụng của cơ sở. Lượng nước thải phát sinh tại cơ sở cụ thể như sau:

Bảng 3. 2 Bảng tổng hợp lưu lượng nước thải của cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Lưu lượng nước thải	
		Theo ĐTM (m^3/ngày)	Theo thực tế/Xin cấp phép (m^3/ngày)
1	Nước thải sinh hoạt	80	9,0
2	Nước thải nhà ăn	-	0,25
Tổng		**80**	**9,25**

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

Hệ thống thoát nước thải của cơ sở được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước mưa. Công trình thu gom nước thải của cơ sở được trình bày cụ thể như sau:

➢ ***Theo ĐTM:***

Toàn bộ nước thải được xử lý qua bể tự hoại của công ty đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A sau đó lượng nước thải này được thải ra suối cạn cách công ty 300 m. Nước sau khi ra suối cạn được dùng cho mục đích tưới các ruộng lúa gần khu vực đó.

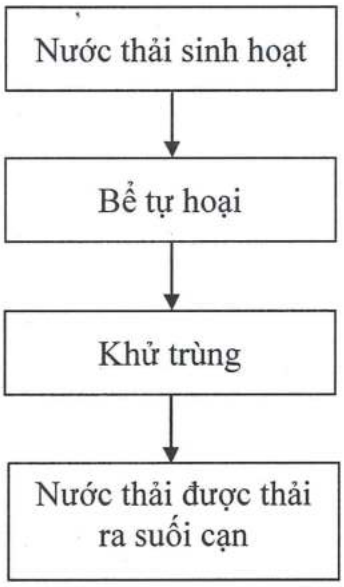

Hình 3. 2 Quy trình xử lý nước thải theo ĐTM

➢ ***Theo thực tế:***

Hệ thống thoát nước thải của cơ sở được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải của cơ sở được thu gom như sơ đồ sau:

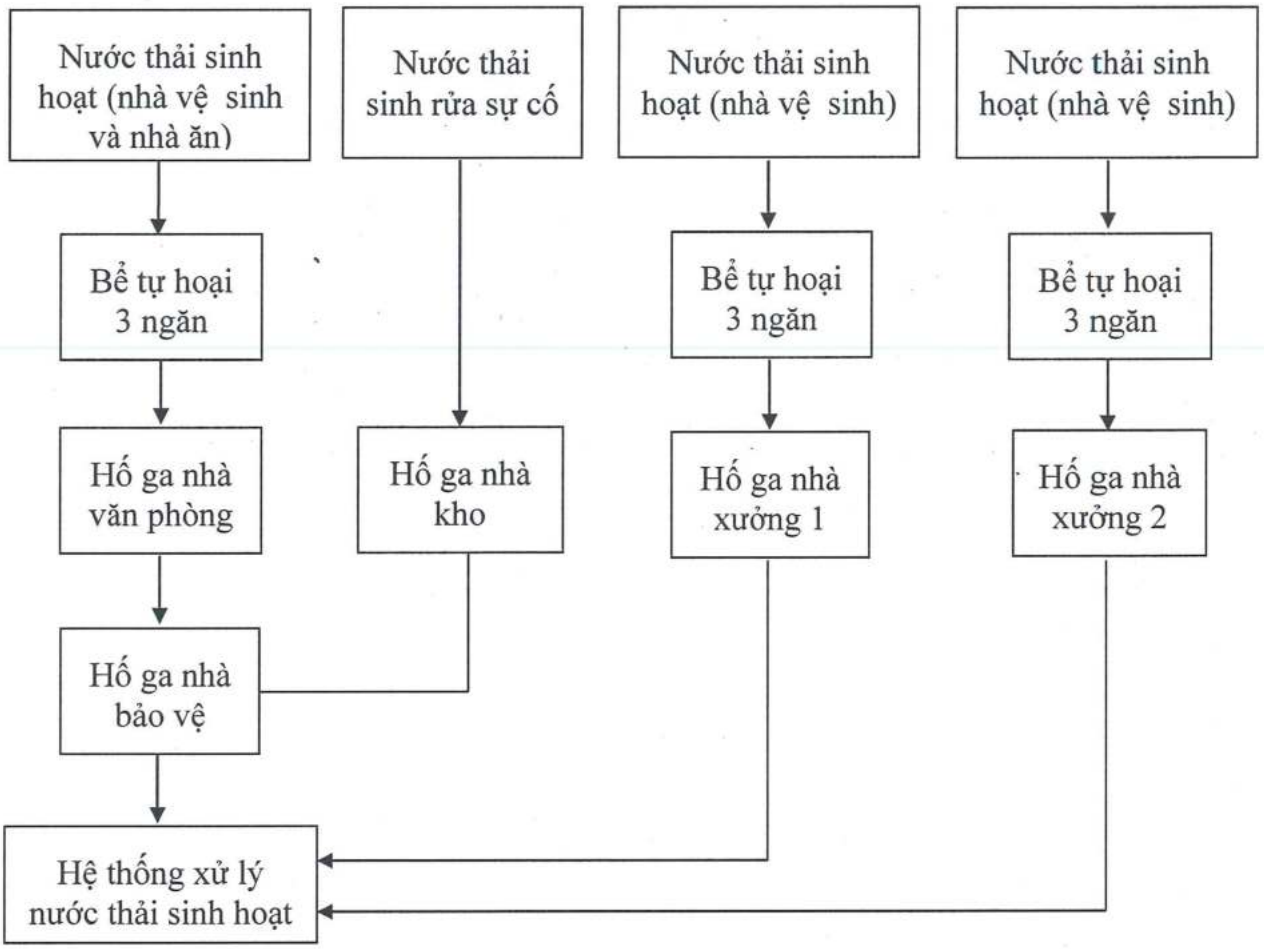

Hình 3. 3 Sơ đồ thu gom nước thải hiện hữu của cơ sở

Công ty TNHH Vina Foam đã lắp đặt hệ thống đường thu gom nước thải dạng ống nhựa PVC D42mm – D60mm, chiều dài 460m để thu gom nước thải từ 04 nhà vệ sinh, nước thải nhà ăn (sau khi được xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn) và nước thải rửa sự cố sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty. Đường ống thu gom được đi chung với hệ thống thu gom nước mưa chạy dọc đường nội bộ của nhà máy (đường thu gom nước thải tách riêng với đường thu gom nước mưa).

Sơ đồ cấu tạo chi tiết bể tự hoại 3 ngăn:

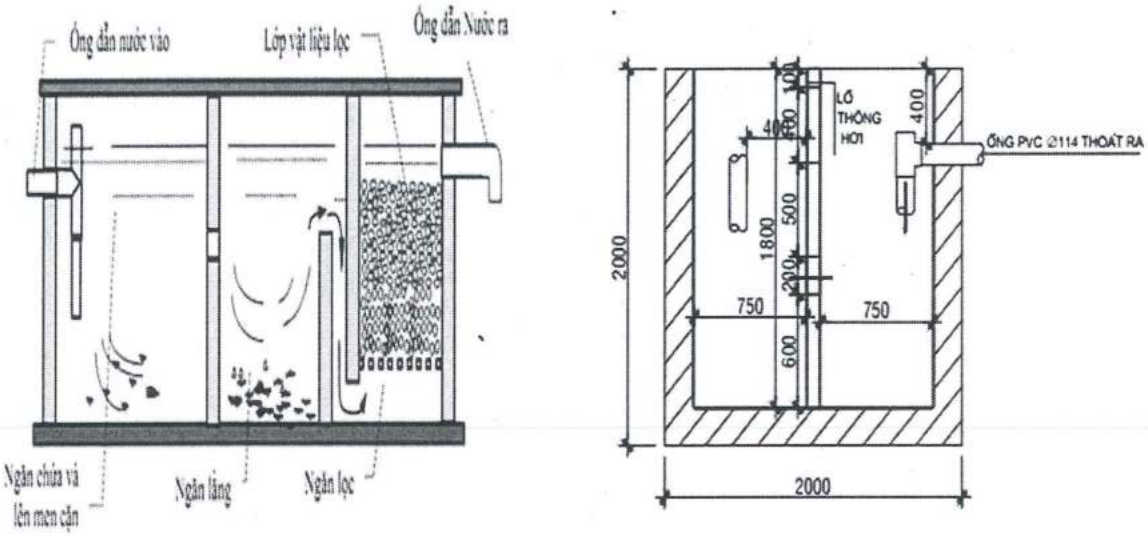

Hình 3. 4 Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên tắc hoạt động của bể là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật, các chất hữu cơ bị phân giải, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan Hiệu quả xử lý của bể này là chất lơ lửng đạt 65 – 70% và BOD_5 đạt 60 – 65%.

Ngăn đầu tiên của bể tự hoại có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Cặn lắng ở dưới đáy bể bị phân hủy yếm khí khi đầy bể, khoảng 6 tháng sử dụng, cặn này được hút ra theo hợp đồng với đơn vị có chức năng để đưa đi xử lý.

Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ hai có chức năng lắng cặn. Ở ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh yếm khí phân hủy làm sạch các chất hữu cơ trong nước Sau đó, nước chảy sang ngăn thứ ba là ngăn lọc có lớp vật liệu lọc như than xỉ, sỏi để giữ lại 1 phần cặn còn lơ lửng trong nước Nước sau ngăn lọc sẽ thoát ra ngoài. Nước thải sau khi ra khỏi bể tự hoại sẽ được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 10 m^3/ngày để tiếp tục xử lý.

Chủ cơ sở đã xây dựng tổng cộng 04 bể tự hoại bố trí dưới các nhà vệ sinh với tổng thể tích 32 m^3, cụ thể như sau:

Bảng 3. 3 Hạng mục bể tự hoại của cơ sở

STT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước	Thể tích (m^3)
1	Bể tự hoại 1 (đặt bên dưới nhà vệ sinh của nhà văn phòng)	01	D×R×H = 2m×2m×2m	8

2	Bể tự hoại 2 và 3 (đặt bên dưới nhà vệ sinh của nhà xưởng)	02	D×R×H = 2m×2m×2m	16
3	Bể tự hoại 4 (đặt bên dưới nhà vệ sinh của nhà bảo vệ)	01	D×R×H = 2m×2m×2m	8
Tổng				**32 m^3**

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

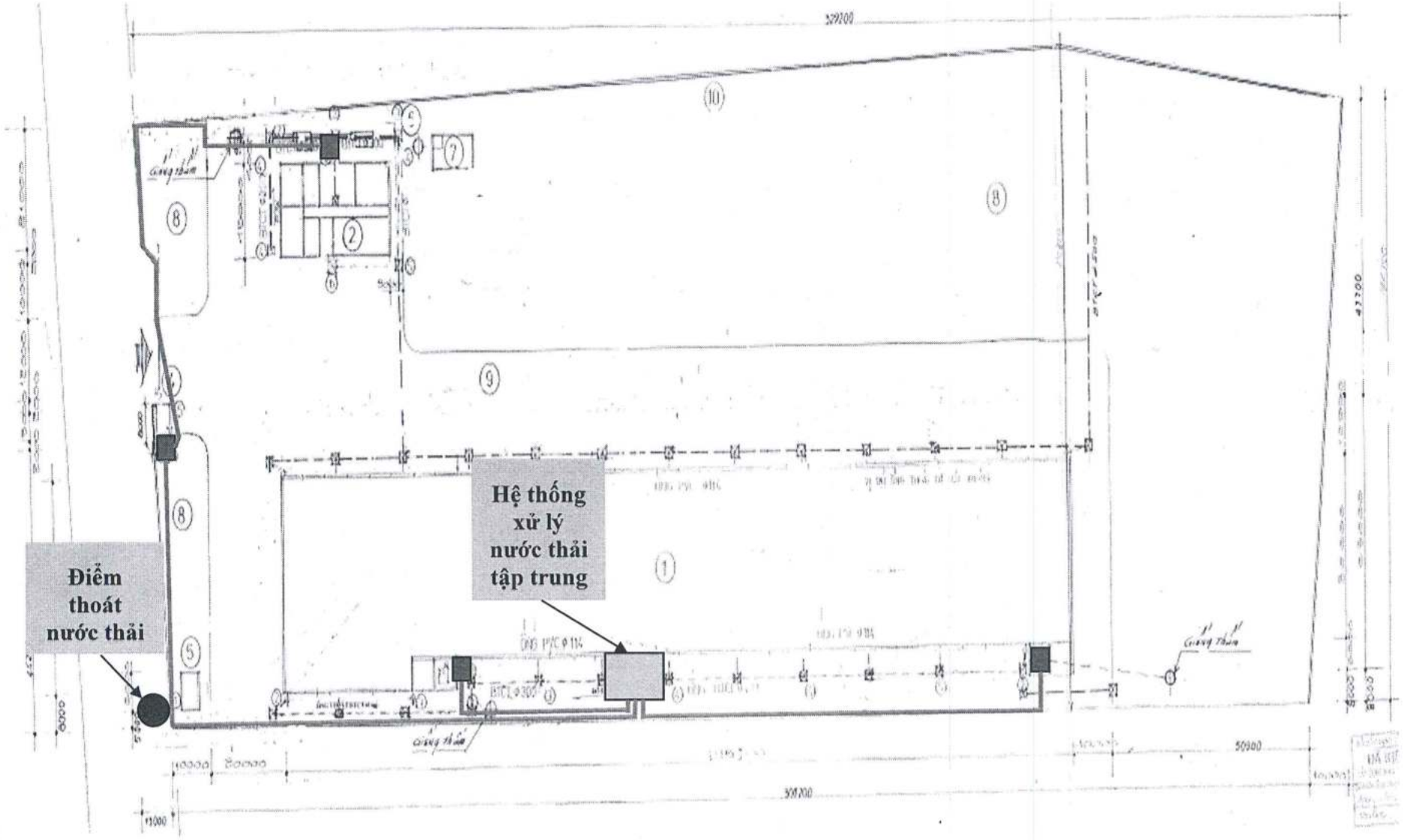

Hình 3. 5 Bản vẽ hệ thống thoát nước thải của công ty

Bảng 3. 4 Hệ thống thu gom nước thải của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Đơn vị	Kích thước – Vị trí
1	Đường ống thu gom nước thải	460	m	Đường ống có kích thước D42mm – D60 mm
2	Vị trí thoát nước thải	01	-	01 điểm nằm trên đường đô thị Thái Hòa 55 → Đường ĐT 747B → Suối Bưng Cù → Sông Đồng Nai. Tọa độ: X = 1213868; Y = 609411 *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)*

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

1.3. Xử lý nước thải

Hiện nay, công ty đã xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung công suất 10 m^3/ngày để xử lý nước thải sinh hoạt sau công đoạn xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn. Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cơ sở có quy trình như sau:

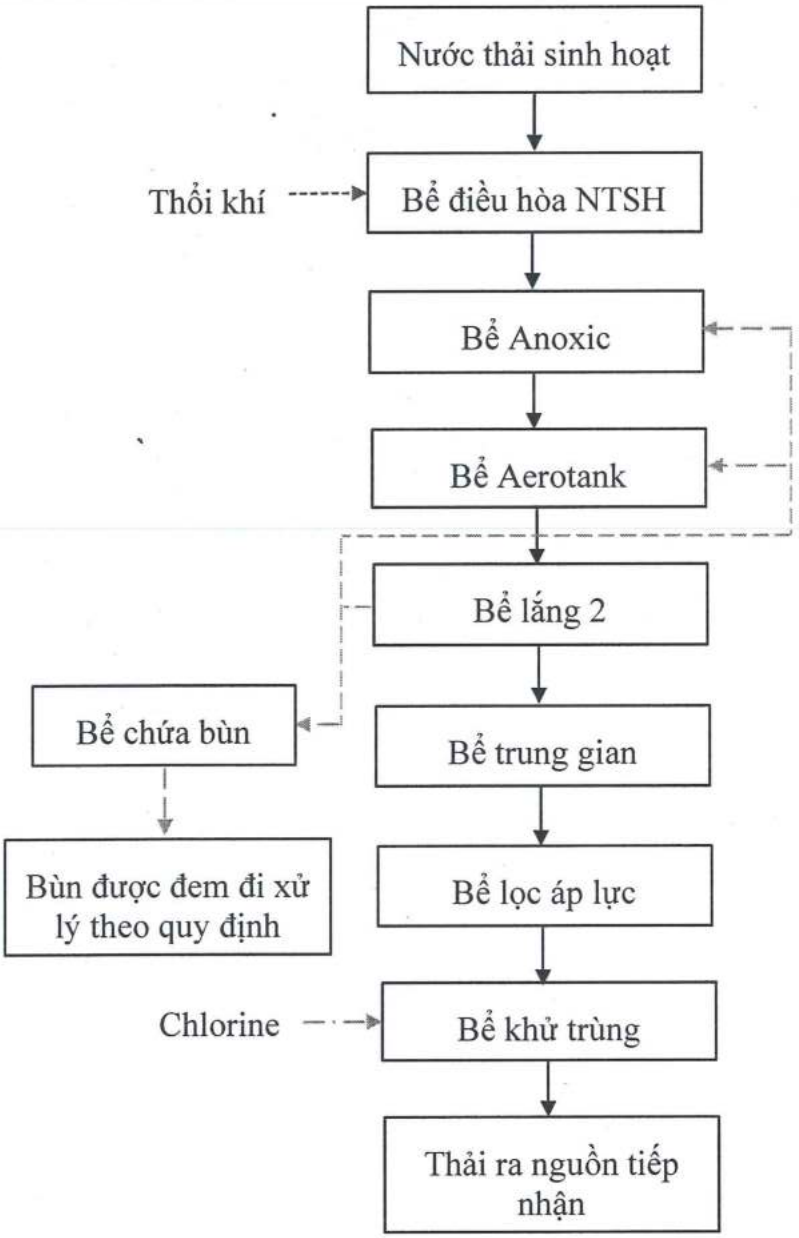

Hình 3. 6 Sơ đồ xử lý nước thải thực tế của Công ty

Ghi chú:

——— **Đường nước thải**

- - - - - **Đường bùn**

---------- **Đường khí**

-·-·-·- **Đường hóa chất**

Thuyết minh quy trình

- Bể điều hòa nước thải sinh hoạt: toàn bộ nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải rửa chân được bơm về bể điều hòa. Nhờ có bể điều hòa mà lượng nước trong các bể phía sau luôn được duy trì ở mức ổn định. Ngoài ra, các phao tự động còn được

lắp đặt phù hợp trong các bể để điều khiển bơm nước thải, tự bơm nước thải về các công trình xử lý phía sau khi mực nước thải đạt mức thiết kế. Do đó, cho dù lượng nước thải phát sinh thấp hơn so với công suất hoạt động của trạm xử lý nước thải thì nước thải trong các bể xử lý sinh học vẫn được duy trì ở mức ổn định cho hệ thống xử lý. Tại bể điều hòa, nước thải sẽ được điều hòa về nồng độ và lưu lượng nước thải, giảm kích thước đơn giản công nghệ và tăng hiệu quả xử lý nước thải của các công trình xử lý tiếp theo.

- Bể Anoxic (bể thiếu khí): Có nhiệm vụ khử nitơ và bổ sung lượng oxi cho nước thải trước khi cho qua bể xử lý sinh học. Các hợp chất nitơ dạng ni-tric (NO_2-N), nitrat (NO_3-N) sẽ được khử thành nitơ tự do dưới sự hoạt động của các vi sinh vật kỵ khí tùy nghi trong bùn hoạt tính. Quá trình khử nitrat sẽ sinh ra oxy và lượng oxy này sẽ sử dụng để oxy hóa các chất hữu cơ trong nước thải như BOD, COD và khí nitơ sinh ra sẽ bay vào khí quyển dưới dạng nitơ tự do. Bùn hoạt tính trong bể được khuấy đảo nhờ các cánh khuấy đặt chìm ở đáy bể để đảm bảo hoạt động của bể theo nguyên lý thiếu khí.

- Bể aerotank (Bể xử lý sinh học hiếu khí): Bể xử lý sinh học hiếu khí có tác dụng để khử các chất hữu cơ như BOD, COD và một phần nitơ, phospho có trong nước thải, bùn hoạt tính được khuấy trộn bằng không khí. Để cung cấp ôxy hiệu quả cho bùn hoạt tính, không khí được cung cấp vào dưới dạng bọt khí nhỏ tan vào nước nhờ hệ thống sục khí dạng đĩa đặt dưới đáy bể. Dưới tác dụng của các vi sinh vật hiếu khí các chất hữu cơ có trong nước thải sẽ bị phân hủy thành các chất vô cơ đơn giản làm nồng độ BOD và COD giảm xuống. Quá trình xảy ra theo phản ứng như sau:

$$Chất\ hữu\ cơ + O_2 + VSV_{HK} \rightarrow Chất\ vô\ cơ + CO_2 + H_2O + Tế\ bào\ mới.$$

Các vi sinh hiện diện trong nước thải tồn tại ở dạng lơ lửng do tác động của bọt khí và dạng dính bám. Từ đó chúng sẽ tiếp nhận ôxy và và chuyển hóa chất lơ lửng và hòa tan thành thức ăn. Ở bể này, nồng độ BOD và COD trong nước thải giảm từ 60-70 %. Quá trình sinh trưởng phát triển ở giai đoạn đầu và giảm dần về phía cuối bể. Sau khi sục khí trong thời gian khoảng 8 – 10h thì nước thải được cho chảy sang bể lắng.

- Bể lắng sinh học: Bể lắng sinh học có tác dụng lắng cặn từ bể sinh học hiếu khí. Nước thải ra khỏi bể lắng có nồng độ COD và BOD giảm khoảng 70 – 75% (hiệu quả lắng đạt 85 – 95%). Phần nước trong sẽ được thu bởi hệ thống ống thu nước bề mặt và thoát ra hệ thống thoát nước của công ty. Một phần bùn hoạt tính sau bể lắng sẽ được tuần hoàn lại bể hiếu khí và phần còn lại sẽ được dẫn sang bể chứa bùn.

- Bể trung gian: Bể này có tác dụng chứa nước thải sau khi lắng sinh học, đồng thời cũng là bể dự phòng để chứa nước thải khi hệ thống có sự cố xảy ra. Sau đó, nước thải được bơm sang bể lọc áp lực.

- **Bể lọc áp lực:** có chứa vật liệu đỡ (sỏi lớn) và vật liệu lọc (cát, sỏi nhỏ) có chức năng lọc phần cặn còn lại của nước thải sau bể lắng. Sau một thời gian hoạt động thông thường là 15 ngày rửa lọc để duy trì hiệu quả của bồn lọc, nước rửa lọc được dẫn về bể chứa bùn.

❖ Thiết bị lọc áp lực được vận hành như sau:

- Vận hành ở chế độ lọc: mở van V2 và V6, các van còn lại đóng.

- Vận hành ở chế độ rửa lọc: mở van V3 và V4, các van còn lại đóng. Mỗi lần rửa lọc kéo dài khoảng 45-60 phút.

- Vận hành ở chế độ không qua lọc: mở van V3 và V6, các van còn lại đóng.

- Nước sau khi lọc chảy ra với vận tốc chậm hoặc nước có màu không tốt là đã đến lúc cần phải rửa lọc.

-Sau thời gian vận hành hệ thống liên tục khoảng 10 - 12 tháng thì chủ đầu tư cần thay thế lớp cát lọc trong thiết bị.

-V1: Khi luppe không giữ được nước thì cần tháo ống hút của máy bơm và kiểm tra, vệ sinh lại luppe và lắp lại như ban đầu. Lúc này người vận hành cần mở van V1 để mồi nước và nhớ đóng van lại trước khi vận hành bơm.

-Đồng hồ đo áp và van xả áp sử dụng khi áp lực của thiết bị lọc lên cao hơn 8 kg/cm^2.

- **Bể khử trùng:** Nước thải sau khi lọc áp lực sẽ được dẫn qua bể khử trùng để loại bỏ các vi sinh vật trong nước thải sau đó thải ra ngoài.

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A sẽ được thải ra nguồn tiếp nhận. Công ty TNHH Vina Foam đã được UBND phường Thái Hòa thống nhất hướng tuyến thoát nước vào hệ thống các tuyến thoát nước trên địa bàn phường Thái Hòa tại công văn số 447/UBND-KT ngày 15/10/2024.

Bảng 3. 5 Các hạng mục trong hệ thống xử lý nước thải tập trung

STT	Tên hạng mục	Đơn vị	Thể tích (m^3)	Thể tích hữu dụng (m^3)	Thời gian lưu tối đa (giờ)
1	**Bể điều hòa sinh học – T01** - Kích thước (m): L×W× H = 2,0 × 1,4 × 3,0	Bể	8,4	7,56	18
2	**Bể anoxic – T02** - Kích thước (m): L×W× H = 2,0 × 1,0 × 3,0	Bể	6,0	5,4	13

3	**Bể aerotank – T03** - Kích thước (m): L×W× H = 2,0 × 1,8 × 3,0	Bể	10,8	9,72	23
4	**Bể lắng sinh học – T04** - Kích thước (m): L×W= 1,8 × 3,0	Bể	5	4,8	11
5	**Bể trung gian – T05** - Kích thước (m): L×W× H = 1,0 × 0,6 × 3,0	Bể	1,8	1,62	4
6	**Bồn lọc áp lực – T06** Kích thước (m): Ø ×H = 0,8 × 2,4	Bồn	-	-	-
7	**Bể khử trùng – T07** - Kích thước (m): L×W× H = 1,0 × 0,6 × 3,0	Bể	1,8	1,62	4
8	**Bể chứa bùn – T08** - Kích thước (m): L×W× H = 3,0 × 1,0 × 1,0	Bể	3,0	2,7	-
9	**Nhà điều hành** - Kích thước (m): L×W× H = 2,0 × 2,0 × 2,5	Cái	10,0	9	-

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

Ghi chú: Thời gian lưu nước tại các bể có thể được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế bằng các phao, van...

Một số hình ảnh của hệ thống xử lý nước thải của cơ sở:

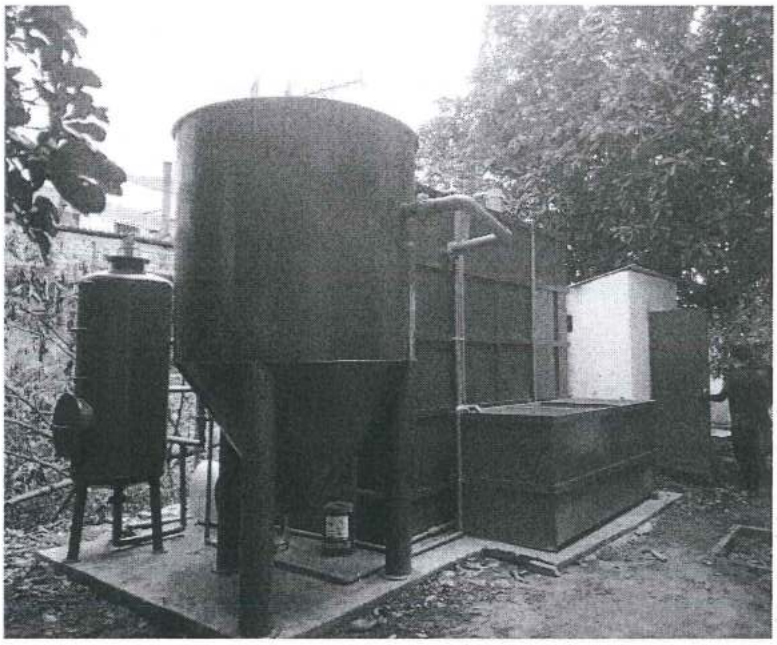

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 10 m^3/ngày

Hình 3. 7 Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở

Các máy móc, thiết bị chính của hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m^3/ngày như sau:

Bảng 3. 6 Danh mục, máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải

STT	Máy móc và thiết bị	Số lượng	Đơn vị
1	**Máy thổi khí** - Công suất N = 3 Hp	02	Bộ
2	**Bơm chìm cho hố thu gom nước thải** - Công suất N = 2 Hp - Lưu lượng: 9 m^3/h - Cột áp: H = 6,0 m	02	Cái
3	**Bơm chìm cho hố thu gom nước thải** - Công suất N = 0,5 Hp - Lưu lượng: 9 m^3/h - Cột áp: H = 6 m	02	Cái
4	**Bơm cho bể điều hòa** - Công suất N = 0,5 Hp - Lưu lượng: 9 m^3/h - Cột áp: H = 6 m	02	Cái
5	**Motor khuấy trộn** - Chủng loại: motor giảm tốc - Công suất: 1 Hp	01	Cái
6	**Bơm thoát nước bể khử trùng** - Công suất N = 2 Hp - Lưu lượng: Q = 21 m^3/h - Cột áp: H = 10 m	01	Cái
7	**Bơm tuần hoàn bùn bể lắng** - Công suất N = 0,5 Hp - Lưu lượng: Q = 9 m^3/h - Cột áp: H = 6 m	01	Cái
8	**Bơm lọc áp lực cho bồn lọc áp lực** - Công suất N = 2 Hp - Lưu lượng: Q = 22,4 m^3/h - Cột áp: 12 m	01	Cái
9	**Bơm định lượng** - Lưu lượng:14 lít/h	01	Bộ
10	**Đồng hồ đo lưu lượng** - Đường kính trong: DN50	01	Cái
11	**Phao điện cho các máy bơm** - Chủng loại: Phao đo mực nước	09	Cái

12	**Hệ thống điện, tủ điện điều khiển tự động** - Linh kiện: LG – Korea, dây cadisun, tủ sơn tĩnh điện – Việt Nam	01	HT
13	**Hệ thống điện, tủ điện điều khiển bơm chìm hố thu** - Linh kiện: LG – Korea, dây cadisun, tủ sơn tĩnh điện – Việt Nam	05	HT
14	**Đĩa phân phối khí** - Chủng loại: phân phối khí mịn - Xuất xứ: Đài Loan - Lưu lượng: 60 lít/phút/cái	08	Cái

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

❖ **Bùn cặn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải:**

Dựa theo giáo trình "*Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải của Trịnh Xuân Lai (NXB Xây dựng)*", bùn cặn lắng phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được ước tính như sau:

$$G = Q.(0,8SS + 0,3.BOD_5).10^{-3}$$

Trong đó:

G: Khối lượng bùn lắng thải (kg/ngày)

Q: Lưu lượng nước thải lớn nhất cần xử lý, Q = 9,25 (m^3/ngày.đêm)

SS: Hàm lượng cặn lơ lửng có trong nước thải, SS đầu vào 2.351,4 mg/l

BOD_5: Nhu cầu oxy sinh hóa đầu vào 875,7 mg/l

$$G = 9,25\times(0,8\times2.351,4 + 0,3\times875,7)\times10^{-3} = 19,8 \text{ kg/ngày}$$

Như vậy, tổng khối lượng bùn loãng phát sinh là 19,8 kg/ngày. Lượng bùn khô chiếm 40% tổng khối lượng bùn loãng, như vậy lượng bùn khô phát sinh là 7,92 kg/ngày tương 2,5 tấn/năm.

Bảng 3. 7. Sự thay đổi hạng mục xử lý nước thải giữa thực tế và ĐTM

STT	Công trình	Phương án xử lý đăng kí trong ĐTM	Phương án xử lý thực tế
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Thải ra nguồn tiếp nhận.	Hệ thống xử lý nước thải được xây dựng có công suất 10 m^3/ngày với quy trình công nghệ như sau: Nước thải sinh hoạt + Nước thải

			nhà ăn → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng 2 → Bể trung gian → Bể khử trùng → Thải ra nguồn tiếp nhận.

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

2.1. Giảm thiểu tác động môi trường không khí từ phương tiện giao thông

Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển và bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm có tính chất là phân tán, tác động không liên tục và nồng độ không cao. Để giảm thiểu nguồn ô nhiễm này, ngay từ khâu xây dựng cơ sở và trong suốt quá trình triển khai hoạt động cơ sở, công ty có một số biện pháp giảm thiểu như sau:

- Bê tông hóa toàn bộ đường giao thông, khuôn viên nhà máy và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất.

- Xây dựng chế độ chạy của xe vận chuyển hàng và chế độ bốc dỡ hàng hợp lý. Xe khi vào đến khu vực cơ sở phải chạy chậm với tốc độ cho phép, trong thời gian bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm không nổ máy.

- Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, găng tay…cho công nhân bốc xếp hàng hoá.

- Trồng cây xanh trong các khu vực nhà máy, trên các tuyến đường nội bộ và khu bãi nhận nguyên liệu vì cây xanh có tác dụng điều hoà vi khí hậu và khống chế bụi rất hiệu quả.

- Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên nhà máy để thu gom bụi.

- Các phương tiện giao thông phải được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật và sử dụng các loại nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

- Thực hiện phun xịt nước tại các tuyến đường nội bộ, đảm bảo độ ẩm và cải thiện điều kiện vi khí hậu tại khuôn viên công ty. Biện pháp này cần được thực hiện thường xuyên (khoảng 1-2 lần/ngày).

2.2. Giảm thiểu hơi hóa chất từ quá trình hoạt động

+ Từ quá trình vận chuyển, lưu giữ.

Tất cả các nguyên vật liệu đều là dạng lỏng, không dễ bay hơi, lưu trữ trong bồn và các phuy để trong kho. Quy cách đóng gói nguyên liệu như sau:

+ Đối với các nguyên liệu chính như: PPG và POP sẽ được lưu chứa trong 02 bồn lớn kín hoàn toàn, mỗi bồn có trọng lượng 80 tấn đặt cạnh nhà xưởng 1. Đối với các nguyên liệu này khi nhập về sẽ được các xe bồn vận chuyển và bơm vào bồn qua ống

dẫn và các van khóa hoàn toàn kín. Mỗi bồn đều được ghi chú cụ thể dán tên cho từng loại nguyên liệu; TDI chứa trong thùng phuy sắt 250 kg/thùng được đặt trong kho hóa chất.

+ Đối với các chất phụ gia, chất xúc tác, chất bôi trơn, chất tạo bọt được chứa trong các thùng phuy đặt phía trong kho hóa chất, tại kho chứa nhiệt độ không vượt quá 50 ^{0}C. Đối với các nguyên liệu này được đóng gói thùng phuy sắt, có khối lượng tịnh từ 20 – 250 kg/thùng, nắp thùng được đóng kín tránh trường hợp đổ nguyên liệu trong quá trình vận chuyển và lưu trữ.

Với tính chất và cách thức lưu trữ như trên, việc phát sinh hơi hóa chất trong quá trình vận chuyển và lưu trữ không đang kể, chỉ phát sinh một phần nhỏ trong quá trình tháo lắp các van, mở nắp thùng hay do các sự cố. Do đó, công ty trong quá trình vận chuyển và lưu trữ sẽ thực hành rất cần thận các công tác này như:

+ Trang bị bảo hộ lao động cho các công nhân trực tiếp tham gia các công tác này,

+ Nhà kho được xây dựng theo tiêu chuẩn, đảm bảo lưu trữ an toàn các loại nguyên vật liệu và hóa chất.

+ Tập huấn cho công nhân sẵn sàng ứng cứu với các sự cố xảy ra.

Nhờ có các biện pháp phối hợp nghiêm ngặt và nhịp nhàng giữa các khâu nên quá trình hoạt động của công ty luôn an toàn và hạn chế tối đa tiêu hao nguyên liệu từ các khâu này do bay hơi hoặc tràn đổ.

2.3. Giảm thiểu hơi hợp chất hữu cơ từ quá trình sản xuất.

Từ quá trình sản xuất

Trong quá trình sản xuất mút xốp, Công ty sử dụng nguyên vật liệu, hóa chất như: TDI , PPG, POP, chất xúc tác, chất gia cố, chất phụ gia. Đây là những nguyên vật liệu, hóa chất có thành phần nguy hại phát sinh Toluen diisocyanate, Phenol, Methylene chloride, Propylene oxide. Các khâu sản xuất từ cân, nạp liệu, khuấy trộn và đổ mút xốp đều được kiểm soát nghiêm ngặt giúp giảm tiêu hao nguyên vật liệu và thất thoát các hợp chất hữu cơ bay hơi:

- Quá trình nạp liệu được thông qua dây dẫn và các van khóa kín, nạp liệu tự động bằng bơm định lượng.

- Các thiết bị chứa hóa chất, dung môi và phụ gia sẽ được áp dụng các biện pháp kỹ thuật kiểm soát và chống nóng như: hệ thống đo nhiệt độ, xây tường chống nóng bao bọc khu chứa các loại dung môi, hóa chất và phụ gia hoặc sử dụng sơn cao cấp để phản xạ nhiệt để sơn chống nóng.

Ngoài các biện pháp quản lý trên, công ty đã đầu tư hệ thống xử lý để hút và xử lý các hợp chất phát sinh trong nhà xưởng như sau:

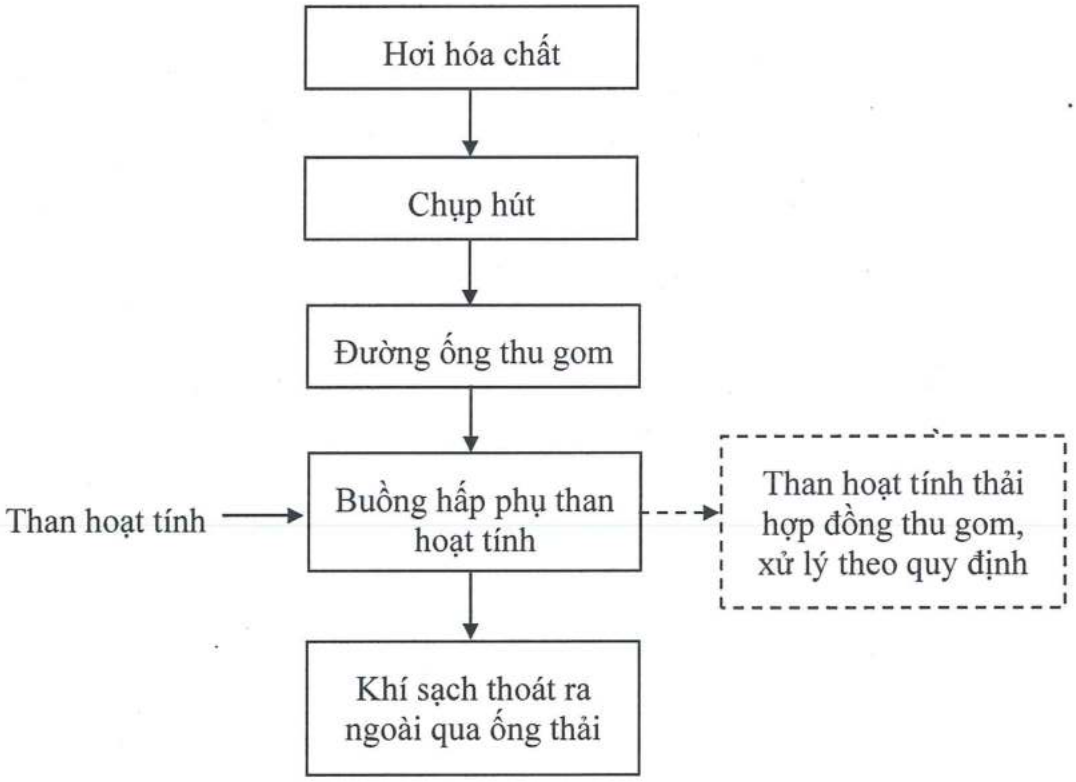

Hình 3. 8 Quy trình công nghệ hệ thống xử lý hơi hóa chất từ quá trình đổ mút xốp của cơ sở

❖ **Thuyết minh quy trình:**

Hơi hóa chất được 07 chụp hút (D×R = 0,5m× 0,5m) và quạt hút công suất 30HP hút thu gom vào 01 đường ống chính có kích thước D800mm dẫn về tháp hấp phụ bằng than hoạt tính. Hệ thống này có dạng hình hộp chữ nhật, bên trong có 04 khay chứa than hoạt tính được lắp song song với nhau, khí thải sau khi lọc sạch (hấp phụ) qua than hoạt tính sau đó thoát ra ngoài qua ống thải cao 8m đường kính D800mm. Than hoạt tính sau sử dụng sẽ được công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/ BTNMT.

Mô hình thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính như sau:

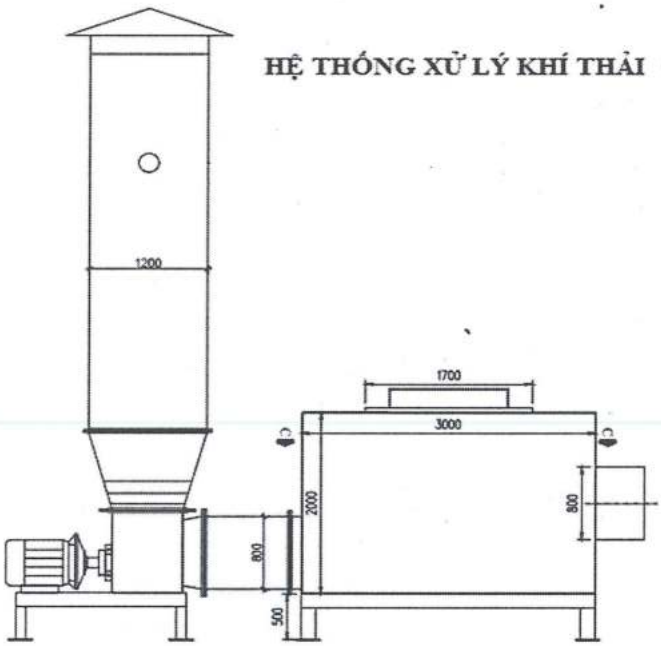

Hình 3. 9 Mô hình mô phỏng hệ thống xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính

Một số thông số cơ bản về hệ thống xử lý khí thải của cơ sở:

Bảng 3. 8 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải tại cơ sở

STT	Tên thiết bị	Thiết bị thu gom	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ
1	Chụp hút	-Kích thước: D×R = 0,5m×0,5m -Vật liệu: tôn kẽm tôn kẽm dày 0,8 mm	07	100%	Việt Nam
2	Đường ống thu gom	-Đường kính: D800mm -Vật liệu: tôn kẽm dày 0,8 mm - Phụ liệu: không	01	100%	Việt Nam
3	Quạt hút	- Công suất: 30 HP - Điện: 380V - Lưu lượng: 21.000 m^3/h	01	100%	Việt Nam
4	Ống thải	-Đường kính: D800mm -Vật liệu: tôn kẽm dày 0,8 mm	01	100%	Việt Nam

		- Chiều cao: 8m, tính từ mặt đất			
5	Thiết bị hấp phụ than hoạt tính	-Đường kính: L×W×H = 3000×2000×2000(mm) -Vật liệu: Thép CT3 dập cạnh dày 2.5mm, có gia cố chịu lực -Chân đỡ thiết bị: cao 1,0m - Than hoạt tính: Dạng tấm + Số lớp vật liệu: 4 lớp + Độ dày lớp than: 5 cm/lớp - Biện pháp xử lý than hoạt tính: Hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý CTNH.	01	100%	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

- ***Tính toán lượng than hoạt tính sử dụng:***

Theo số liệu thống kê và tính toán của công ty qua nhiều năm hoạt động và kiểm soát quá trình sản xuất, lượng tiêu hao nguyên vật liệu dưới dạng hợp chất hữu cơ bay hơi chiếm khoảng 0,1 kg/tấn nguyên liệu. Và như tính toán tại bảng cân bằng vật chất 1.6, chúng tôi tính được lượng hợp chất hữu cơ bay hơi là 1,52 tấn/năm.

Theo thiết kế thì tháp hấp phụ có kích thước DxRxC = 3,0 x 2,0 x 2,0 =12 m^3, Công ty sẽ bố trí 4 lớp than đặt song song với thể tích mỗi lớp than như sau: DxRxL = 3,0 x 2,0 x 0,05=0,3 m^3 (trong đó D là chiều dài; R là chiều rộng lớp than; L là độ dày lớp than). Với 4 lớp than thì V = 0,3 x 4 = 1,2 m^3. Khối lượng than trong tháp hấp phụ là 960 kg (0,96 tấn) than.

Công ty sử dụng than hình trụ, khối lượng riêng của than là 800 kg/m^3, đường kính 4-5mm, chiều dài 8-10mm, độ hấp phụ khoảng 330 mg/g (độ hấp phụ của than hoạt tính nghĩa là 1 kg than hoạt tính hấp phụ được 0,33 kg hơi hợp chất hữu cơ. Như vậy, để hấp phụ hết 1,52 tấn hơi hợp chất hữu cơ thì lượng than cần dùng là 4,6 tấn/năm.

Như vậy, tần suất thay than là 4,6/0,960~ 5 lần/năm tương đương 2,5 tháng/lần. Than hoạt tính bão hòa sẽ được thải bỏ định kì, được thu gom và xử lý như chất thải nguy hại.

→ Như vậy khối lượng than thải bỏ trong 1 năm của cơ sở sẽ là: 4,6 + 1,52 = 6,12 tấn/năm.

Bảng 3. 9 Sự thay đổi của hệ thống xử lý bụi, khí thải giữa thực tế và ĐTM

STT	Công trình bảo vệ môi trường	Phương án xử lý đăng kí trong ĐTM	Phương án xử lý thực tế
1	Hệ thống xử lý bụi, khí thải	Hơi hóa chất → Chụp hút → Hệ thống đường ống thu gom → Làm lạnh – ngưng tụ → Ống thải	Hơi hóa chất → Chụp hút → Hệ thống đường ống thu gom → Buồng hấp phụ than hoạt tính →Ống thải

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

d. Biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ công đoạn đổ mút xốp

Mùi hôi phát sinh trong quá trình sản xuất chủ yếu từ máy đổ mút. Tại công đoạn này, chủ cơ sở đã áp dụng biện pháp xử lý hơi hóa chất từ quá trình đổ mút. Do đó, mùi phát sinh cũng được xử lý khi đi qua tháp hấp thụ bằng than hoạt tính. Ngoài ra, chủ cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp sau để giảm thiểu mùi hôi:

- Trang bị đồ bảo hộ lao động cho công nhân: găng tay, ủng, khẩu trang than hoạt tính, quần áo bảo hộ.
- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên công ty để giảm thiểu mùi hôi.
- Bố trí khu vực sản xuất hợp lý nhằm hạn chế mùi ảnh hưởng đến công nhân làm việc trực tiếp tại khu vực phát sinh mùi hôi.

e. Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình cắt, lạng và cuộn mút xốp

Trong quá trình cắt, lạng và cuộn mút xốp sẽ phát sinh bụi tuy nhiên lượng bụi này không đáng kể. Loại bụi này thường có kích thước lớn, dễ thu gom nên chủ yếu phát tán cục bộ trong xưởng sản xuất, hầu như không gây tác động đến môi trường không khí xung quanh. Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 thì tất cả các chỉ tiêu giám sát đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 24:2016/BYT – Quy định Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Tiếng Ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu; QCVN 02:2019:BYT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019:BYT – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Để giảm thiểu tác động của bụi công ty đã có phương án xử lý bụi, tại khu vực cắt, lạng như sau:

- Bố trí công nhân thường xuyên quét dọn, thu gom mút xốp dư thừa tại khu vực cắt mút xốp.

- Trang bị khẩu trang chuyên dụng cho công nhân khi thao tác ở các công đoạn cắt.

- Nhà xưởng sẽ được bố trí nhiều cửa ra vào và các cửa sổ để thông thoáng. Không khí được trao đổi liên tục, thông thoáng nhờ hệ thống quạt thổi và thông gió tự nhiên qua cửa mái.

f. Biện pháp giảm thiểu mùi từ khu vực tập trung chất thải rắn và hệ thống cống thoát nước

Để hạn chế ô nhiễm do khí thải từ khu vực tập trung chất thải và hệ thống xử lý nước thải, Công ty đã áp dụng một số biện pháp sau:

- Chất thải được lưu trữ trong các thùng chứa có nắp đậy kín. Chất thải sinh hoạt được vận chuyển xử lý định kỳ 3 ngày/lần, không để tình trạng tồn đọng gây phân hủy phát sinh mùi.

- Hệ thống cống thoát nước được xây dựng là hệ thống cống kín.

- Tại các miệng cống thoát nước, có kế hoạch thường xuyên nạo vét các hố ga tránh tình trạng lắng đọng lâu ngày gây mùi hôi.

g. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng

Công ty sử dụng 02 máy phát điện dự phòng dùng dầu DO công suất và 250 KVA dùng để cấp điện cho toàn bộ nhà xưởng trong trường hợp mất điện lưới. Các tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu là do sản phẩm cháy khi đốt dầu DO như: CO, CO_2, SO_2, NO_2, hơi nước, muội khói và một lượng nhỏ VOC. Các loại khí thải này đều có khả năng gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Dầu DO được cung cấp trong nước (Petrolimex) có tỷ lệ lưu huỳnh là 0,05S. Khí thải máy phát điện có chứa bụi, SO_2, CO, CO_2, NO_2, các chất khí này là tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí.

Nồng độ các chất gây ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của 2 máy phát điện là khá thấp, dưới mức cho phép nhiều lần, hơn nữa máy phát điện hoạt động không thường xuyên nên cũng không làm ảnh hưởng nhiều đến môi trường.

Tuy nhiên, để hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng của khí thải và tiếng ồn từ máy phát điện, công ty áp dụng một số biện pháp giảm thiểu như sau:

+ Bố trí máy phát điện trong khu vực riêng, cách âm với khu vực bên ngoài;

+ Máy phát điện chỉ sử dụng trong trường hợp bị mất điện đột xuất do sự cố và phục vụ cho mục đích chiếu sáng khẩn cấp, PCCC nên tác động do phát thải khí trong quá trình sử dụng không lớn.

+ Kiểm tra thường xuyên máy phát điện, bảo trì định kỳ và tra dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn.

+ Khu vực bố trí máy phát điện có diện tích 52,25 m^2. Sàn được đúc bê tông xi măng rắn chắc, phía dưới đế máy đặt một lớp cao su để giảm thiểu độ rung.

Hình 3. 10 Nhà để máy phát điện dự phòng

3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG:

Nhằm tuân thủ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 05/08/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Dương, biện pháp thu gom và quản lý chất thải rắn tại cơ sở cụ thể như sau:

- Trong từng khu vực sản xuất đều được trang bị các thùng đựng chất thải rắn bằng vật liệu bền có nắp đậy, được dán nhãn đầy đủ và trên thân thùng có ghi chú từng loại chất thải được chứa trong mỗi thùng.

- Các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nilon để tiện thu gom. Chất thải sau khi thu gom sẽ được lưu trữ cẩn thận, không để xảy ra tình trạng các thùng chứa chất thải bị phân hủy bởi nước mưa và ánh sáng mặt trời.

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chủng loại và khối lượng:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động ăn uống, sinh hoạt hàng ngày. Khối lượng của công nhân viên, thành phần, tính chất của rác thải sinh hoạt phát sinh được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 3. 10 Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở

Loại chất thải	Đơn vị	Định mức	Số lượng (kg/ngày)	
			Theo ĐTM	Xin cấp GPMT
Chất thải sinh hoạt	kg/ngày	0,5 kg/người/ngày	550 người × 0,5 = 275 kg	150 người × 0,5 = 75 kg

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. 11 Thành phần chất thải rắn sinh hoạt

STT	Thành Phần	Tỷ lệ (%)	
		Khoảng dao động	Trung bình
1	Thực phẩm	61,0 ÷ 96,6	79,17
2	Giấy	1,0 ÷ 19,7	5,18
3	Carton	0 ÷ 4,6	0,18
4	Nilon	0 ÷ 36,6	6,84
5	Nhựa	0 ÷ 10,8	2,05
6	Vải	0 ÷ 14,2	0,98
7	Gỗ	0 ÷ 7,2	0,66
8	Cao su cứng	0 ÷ 2,8	0,13
9	Thủy tinh	0 ÷ 25,0	1,94
10	Lon đồ hộp	0 ÷ 10,2	1,05
11	Kim loại màu	0 ÷ 3,3	0,36
12	Sành sứ	0 ÷ 10,5	0,74
13	Xà bần	0 ÷ 9,3	0,69
14	Styrofoam	0 ÷ 1,3	0,12
Tổng cộng		-	**100**

(Nguồn: Centema, 2008)

Thành phần rác thải chủ yếu là chất hữu cơ dễ phân hủy bao gồm rau, quả hư nát, thịt hư, thức ăn thừa, nội tạng thủy sản, vỏ nhuyễn thể,... có độ ẩm cao chiếm 85-90% khối lượng rác thải. Các thành phần khác như giấy, nylon, cao su, chai thủy tinh, ... chiếm khối lượng nhỏ từ 10 -15% khối lượng rác.

Công ty đã trang bị các thùng nhựa dung tích 240 lít có nắp đậy kín đặt tại các vị trí thường xuyên phát sinh chất thải sinh hoạt như khu nhà vệ sinh, nhà văn phòng và đặt tại các vị trí dọc đường nội bộ

Hợp đồng với Công ty Cổ phần xử lý môi trường Đại Phú Sĩ đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng số 112023-ĐPS-FOAM ngày 25/11/2023.

3.2. Chất thải công nghiệp thông thường

Chủng loại và khối lượng:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy chủ yếu là giấy thải, bao bì hư hỏng, mút xốp thừa, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải. Thành phần, khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở như sau:

Bảng 3. 12 Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Giấy lót thải	Rắn	79,714
2	Bao bì hư hỏng	Rắn	0,876
3	Mút xốp thừa	Rắn	180,853
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	2,5
5	Chất thải thông thường khác từ hoạt động của văn phòng và các khâu hỗ trợ	Rắn	6
Tổng			**269,943**

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

Theo bảng trên thì khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy khoảng 269,943 tấn/năm. Các chất thải này thường trơ về mặt hóa học, ít gây tác động trực tiếp đến môi trường và có thể tận dụng cho một số mục đích nhất định. Tuy nhiên, nếu không có kế hoạch thu gom hợp lý cũng sẽ gây ảnh hưởng nhiều đến quá trình sản xuất và ảnh hưởng đến mỹ quan của khu vực.

Phần lớn các chất này là các chất vô cơ ít gây hại cho môi trường. Những chất có khả năng tái chế sẽ được thu gom và bán lại cho đơn vị có nhu cầu, những chất thải còn lại được Công ty ký hợp đồng thu gom và xử lý đúng theo quy định.

Công trình lưu trữ:

Công ty đã xây dựng 02 nhà chứa rác thải rắn thông thường với tổng diện tích 246 m^2, 02 nhà chứa CTRCNTT có kích thước lần lượt là D×R×H = 6m×5m×3,1m và D×R×H = 18m×12m×7,5m đặt gần khu vực nhà xưởng 2.

Công ty đã hợp đồng với Công ty Cổ phần xử lý môi trường Đại Phú Sĩ đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng số 112023-ĐPS-FOAM ngày 25/11/2023.

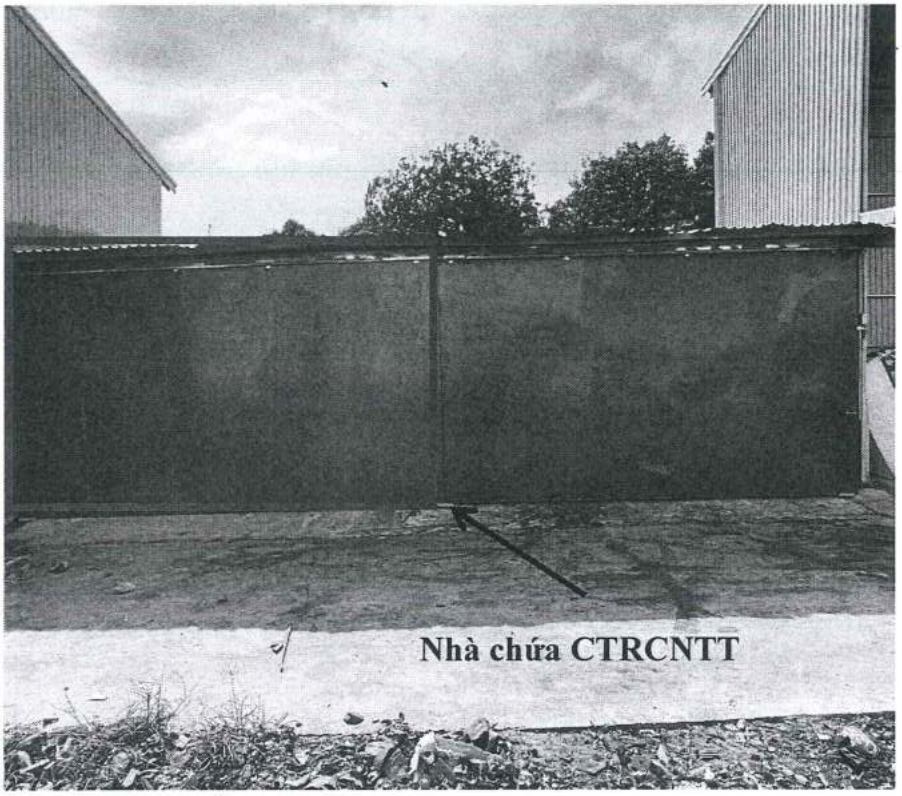

Hình 3. 11 Khu vực lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

❖ **Đánh giá khả năng đáp ứng:**

Công ty tập kết các chất thải sản xuất trong nhà xưởng tại mỗi khâu sản xuất, phân loại và làm giảm thể tích trước khi đưa ra nhà chứa rác cho đơn vị thu gom tới lấy.

Diện tích kho chứa:

D x R = 6 x 5 = 30 m^2

D x R = 12 x 18 = 216 m^2

Với tổng diện tích kho chứa là 246 m^2 thì khả năng lưu chứa rác là 60% tương đương 147,6 m^2. Nhà rác cao 3,1m, tính chiều cao chứa trung bình là 1,5m => Thể tích chứa rác tính là 221 m^3. Loại chất thải rắn thông thường của công ty khá nhẹ, khoảng 200 kg/m^3. Với thể tích chứa vậy thì nhà kho có thể đáp ứng được sức lưu chứa là 66 tấn. Vậy thời gian lưu chứa tối đa khoảng 38 ngày.

Công ty đã hợp đồng với đơn vị thu gom rác và tùy vào mức độ phát sinh thực tế sẽ điều chỉnh tần xuất thu gom với nhà cung cấp cho phù hợp.

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

a. Chủng loại và khối lượng

Chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy chủ yếu phát sinh từ hoạt động sản xuất như thùng phuy sắt thải, giẻ lau dính thành phần nguy hại, bao bì cứng thải bằng kim loại thải, bao bì mềm thải, bóng đèn huỳnh quang thải, than hoạt tính thải,... các chất thải này được xem là chất thải nguy hại phải được thu gom và xử lý đúng theo quy định. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở như sau:

Bảng 3. 13 Danh mục các chất thải nguy hại phát sinh của nhà máy

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (tấn/năm)
1	Thùng phuy sắt thải	Rắn	18 01 02	386,560
2	Các hóa chất hư hỏng thải	Lỏng	03 01 03	14,981
3	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	4,88
4	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	5,34
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	0,27
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	0,11
	Than hoạt tính thải	Rắn	18 02 01	6,12
Tổng			-	**418,261**

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

Các loại rác thải loại này công ty lưu trữ riêng biệt trong kho chứa và hợp đồng với Công ty TNHH Sen Vàng để thu gom và xử lý.

b. Công trình lưu trữ

➢ *Theo ĐTM:*

Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đúng quy định đồng thời đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại phát sinh đối với các loại chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của công ty.

➢ *Theo hiện hữu:*

Chất thải nguy hại trong giai đoạn này bao gồm giẻ lau dính thành phần nguy

hại, bao bì cứng thải bằng kim loại thải, bao bì mềm thải, bóng đèn huỳnh quang thải, than hoạt tính thải,… sẽ được quản lý, thu gom như sau:

- Công ty đã được Chi cục Bảo vệ môi trường cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại có mã sổ quản lý chất thải nguy hại: 74.003889.T ngày 31/10/2019.
- Công ty đã xây dựng 01 nhà chứa CTNH có tổng diện tích khoảng 30 m^2, kích thước D×R×H = 6m×5m×3,1m
- Nhà chứa CTNH có nền bê tông chống thấm có mái che, tường bao quanh, có gờ chống tràn, có dán nhãn cảnh báo, tên và tên của từng loại CTNH theo quy định.
- Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Sen Vàng để thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo Hợp đồng số 900/HĐ/SV-2023 ngày 01/12/2023.

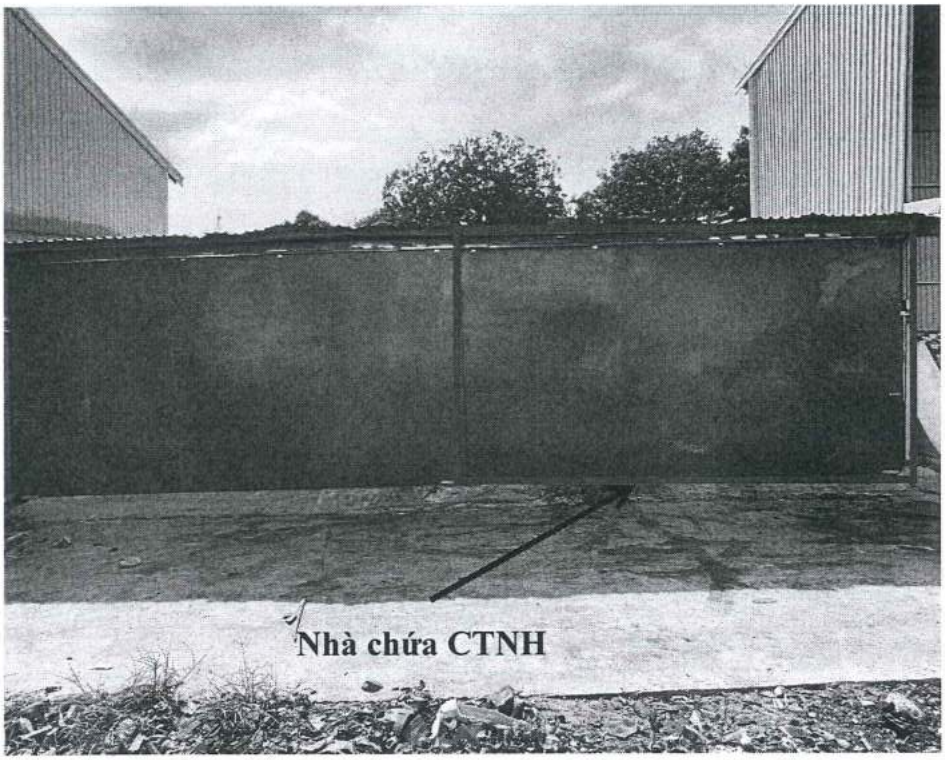

Hình 3. 12 Nhà chứa chất thải nguy hại hiện hữu

❖ **Đánh giá khả năng đáp ứng:**

Thể tích kho chứa: D x R x H (m) = 6 x 5 x 3,1 (m) = 93 m^3

Công ty bố trí các thùng rác có thể tích 240 lít có kích thước như sau:

D x R x H (m) = 0,73 x 0,57 x 1,06 (m) = 0,44 m^3

Với tổng diện tích kho chứa là 30 m^2 thì khả năng lưu chứa rác là 60% tương đương 18 m^2, diện tích 1 thùng rác có thể tích 240 lít là 0,4 m^2 thì số lượng thùng rác tối đa có thể bố trí trong khu vực lưu chứa là 45 thùng.

Thể tích chứa rác của mỗi thùng rác là 0,24 m^3/thùng thì tổng thể tích chứa rác của 45 thùng rác là 10,8 m^3, trung bình 1 m^3 rác = 420 kg thì tổng thể tích chứa rác là 4,536 tấn. Với tổng khối lượng CTNH phát sinh tối đa là 418,261 tấn/năm thì thời gian

lưu rác là 4 ngày. Tùy vào lượng phát sinh từng thời điểm mà công ty có kế hoạch thu gom xử lý cho phụ hợp. Thông thường, cơ sở sẽ tiến hành thu gom với tần suất định kỳ 2 tuần//lần.

Bảng 3. 14 Sự thay đổi các hạng mục nhà chứa chất thải giữa thực tế và ĐTM

STT	Công trình bảo vệ môi trường	Phương án xử lý đăng kí trong ĐTM	Phương án xử lý thực tế
1	Nhà rác	-	- 02 nhà chứa rác thông thường có tổng diện tích là 246 m^2 - 01 nhà chứa rác nguy hại có diện tích là 30 m^2

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

Tiếng ồn từ hoạt động của nhà máy chủ yếu phát sinh từ các nguồn sau:

❖ *Tiếng ồn từ hoạt động phương tiện giao thông*

Các phương tiện giao thông ra vào nhà máy chủ yếu là xe máy của công nhân viên và xe tải vận chuyển nguyên vật liệu tới nhà máy và vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ.

❖ *Tiếng ồn từ hoạt động sản xuất*

Với hoạt động của nhà máy, tiếng ồn phát sinh từ các hoạt động của các thiết bị như máy cắt, lạng, cuộn xốp,...

❖ **Các tác động của tiếng ồn đến sức khỏe của con người như sau:**

- Tiếng ồn tác động đến tai, sau đó tác động đến hệ thần kinh trung ương, rồi đến hệ tim mạch, dạ dày và các cơ quan khác, sau đó mới đến cơ quan thích giác.

- Tác động của tiếng ồn phụ thuộc vào tần số và cường độ âm, tần số lặp lại của tiếng ồn.

- Tác động đến cơ quan thính giác: tiếng ồn làm giảm độ nhạy cảm, tăng ngưỡng nghe, ảnh hưởng đến quá trình làm việc và an toàn.

- Tác động đến các cơ quan khác:

+ Hệ thần kinh trung ương: Tiếng ồn gây kích thích hệ thần kinh trung ương, ảnh hưởng đến bộ não gây đau đầu, chóng mặt, sợ hãi, giận dữ vô cớ.

+ Hệ tim mạch: làm rối loạn nhịp tim, ảnh hưởng tới sự hoạt động bình thường của tuần hoàn máu, làm tăng huyết áp.

+ Dạ dày: làm rối loạn quá trình tiết dịch, tăng axit trong dạ dày, làm rối loạn sự co bóp, gây viêm loét dạ dày

Nếu xét riêng từng công đoạn thì nguồn ồn không đáng kể, nhưng ở trong một dây chuyền sản xuất liên tục, nguồn ồn sẽ cộng hưởng gây ra ồn lớn. Nếu không có những biện pháp hạn chế thì sẽ gây ảnh hưởng đến thính giác của công nhân làm việc trực tiếp trong phân xưởng sản xuất... Để hạn chế ảnh hưởng đến mức thấp nhất tới sức khỏe của người công nhân trực tiếp sản xuất, công ty đã áp dụng các biện pháp tích cực nhằm giảm thiểu tác động của nguồn ô nhiễm này được trình bày cụ thể như sau:

- *Tiếng ồn phát sinh từ quá trình sản xuất:*

- Bố trí khoảng cách các máy móc thiết bị hợp lý.

- Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

- Quy hoạch tổng thể mặt bằng nhà máy một cách hợp lý nhằm hạn chế tiếng ồn lan truyền trong nhà máy cũng như lan truyền ra khu vực xung quanh. Bố trí tường rào đồng thời trồng cây xanh để hạn chế tiếng ồn lan truyền ra khu vực xung quanh.

- Khu vực sản xuất được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su nhằm giảm tiếng ồn, độ rung.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân và thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ quá trình thực hiện.

- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kỳ và sửa chữa khi cần thiết (như thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mỗi hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc thiết bị hư hỏng,...).

- *Tiếng ồn phát sinh từ phương tiện giao thông:*

Công ty đã và đang các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn từ các phương tiện giao thông như sau:

- Điều tiết các phương tiện giao thông ra vào nhà máy hợp lý.

- Sửa chữa ngay các tuyến đường nội bộ ngay khi phát hiện thấy hư hỏng.

- Bố trí các gờ chắn ngang đường nhằm giảm tốc độ của các phương tiện, góp phần làm giảm tiếng ồn.

- *Giảm thiểu độ rung:*

- Công ty đã lắp đặt các đế cao su nhằm giảm độ rung.

- Thường xuyên kiểm tra máy móc thiết bị và bảo trì máy móc theo định kỳ.

6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

a. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố HTXL nước thải

Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải được áp dụng tại cơ sở như sau:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành, và bảo trì, bảo dưỡng HTXLNT cụ thể như:

+ Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắt nghẽn.

+ Hàng ngày khi vận hành cần kiểm tra máy khi có tiếng kêu hay rung động lạ.

+ Thường xuyên làm vệ sinh đầu dò pH, kiểm tra mức dầu trong máy thổi khí, châm thêm khi lượng dầu ở dưới vạch quy định và thay dầu định kỳ 6 tháng/lần.

+ Định kỳ kiểm tra bơm định lượng, vệ sinh màng bơm.

+ Sơn lại các kết cấu bằng kim loại khi có dấu hiệu hư hỏng.

+ Nhân viên vận hành phải có trình độ để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với trạm XLNT tập trung.

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm,... Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

Một số biện pháp khắc phục sự cố cơ bản trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải như sau:

Bảng 3. 15 Phương hướng khắc phục sự cố trong vận hành HTXL nước thải

Thiết bị	Sự cố	Nguyên nhân	Biệp pháp khắc phục
Máy bơm nước thải	Máy không làm việc nhưng nóng	Điện nguồn mất pha đưa vào motor	Kiểm tra khắc phục
	Máy làm việc nhưng có tiếng kêu gầm	Máy bị ngược chiều quay	Kiểm tra khắc phục
	Bơm làm việc nhưng không lên nước	Van đang mở bị nghẹt hoặc hư	Kiểm tra, phát hiện và khắc phục lại, nếu hư hỏng thì thay
		Đường ống bị tắt nghẽn	Kiểm tra và khắc phục
		Buồng bơm không có nước	Mồi nước
	Lưu lượng bơm giảm	Bị nghẹt ở cánh bơm, van, đường ống, lupbe	Kiểm tra khắc phục
		Nguồn điện cung cấp không đúng	Kiểm tra khắc phục

Thiết bị	Sự cố	Nguyên nhân	Biệp pháp khắc phục
Máy bơm định lượng	Máy phát ra tiếng kêu lớn	Khô dầu	Tra dầu máy
	Máy làm việc bình thường nhưng lưu lượng bơm giảm	Màng bơm bị bẩn	Vệ sinh màng bơm

b. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại

- Bể tự hoại là nơi xử lý sơ bộ nước thải từ quá trình vệ sinh cá nhân của công nhân viên tại nhà máy trước khi vào hệ thống xử lý nước thải. Nó giúp giảm thiểu nồng độ đầu vào của các chất hữu cơ có trong nước thải trước khi vào hệ thống xử lý. Khi bể tự hoại gặp sự cố không vận hành được, sẽ dẫn đến nguồn nước thải chưa qua xử lý sơ bộ sẽ chảy trực tiếp vào hệ thống xử lý gây hư hại hệ thống xử lý, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hoạt động cũng như tài chính của công ty.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu. Công ty cam kết không thải, đổ các chất thải phát sinh xuống bể tự hoại.

c. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố HTXL khí thải

- Do công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất mút xốp nên đặc trưng khí thải chứa rất nhiều dung môi hữu cơ bay hơi (VOC). Vì vậy để đảm bảo môi trường sản xuất tại cơ sở luôn phù hợp với tiêu chuẩn quy định, cơ sở đã cải tạo, lắp đặt mới lại toàn bộ hệ thống xử lý khí thải của nhà xưởng 1. Công ty đảm bảo toàn bộ lượng khí thải phát sinh sẽ được thu gom xử lý theo đúng quy định trước khi xả ra môi trường trong trường hợp các hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định. Trong trường hợp một hoặc toàn bộ hệ thống xử lý khí thải tại dự án gặp sự cố không thể thu gom nguồn thải xử lý theo quy định, khí thải ra sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân viên làm việc tại nhà máy cũng như môi trường không khí nơi khí thải trực tiếp thải ra. Tùy vào mức độ sự cố nặng nhẹ của hệ thống xử lý mà lượng khí thải phát tán ít hay nhiều. Theo chiều gió, khí thải ra có thể ảnh hưởng trực tiếp trong bán kính 30m quanh khu vực nhà máy. Khi phát tán ra môi trường với nồng độ cao, công nhân quanh đó hít phải có thể sẽ gây dị ứng, ảnh hưởng đến năng suất sản xuất.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải, thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng hệ thống, thay thế các thiết bị đã hết hạn sử dụng để hệ thống luôn được vận hành đảm bảo hiệu suất. Thay thế lớp than hoạt tính định kỳ theo quy định hướng dẫn vận hành. Công ty cam kết sẽ ngưng toàn bộ hoạt động sản xuất để khắc phục sự cố nếu HTXL xảy ra sự cố và chỉ đi vào hoạt động sản xuất lại khi các sự cố này đã được khắc phục hoàn toàn.

d. Biện pháp phòng ngừa sự cố khu vực lưu trữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được ngăn cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân tại hệ thống khống chế ô nhiễm để kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra.

- Ngoài ra, trong quá trình vận hành các hệ thống khống chế ô nhiễm nhà máy luôn bố trí cán bộ chuyên trách về môi trường quản lý, đảm bảo giám sát quá trình hoạt động 24/24 nên khả năng xảy ra sự cố của các hệ thống khống chế ô nhiễm tại cơ sở hầu như không có khả năng xảy ra.

e. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy, nổ

Sự cố gây cháy, nổ xảy ra khi công nhân bất cẩn về lửa và điện gây hỏa hoạn. Các nguyên nhân có thể xảy ra sự cố hoả hoạn là:

e1. Từ kho chứa nguyên liệu, hóa chất và thành phẩm

- Lưu trữ quá nhiều nguyên liệu, hóa chất và thành phẩm trong kho. Không đảm bảo các yếu tố về không gian, vi khí hậu, nhiệt độ kho là nguyên nhân phát sinh sự cố cháy nổ.

- Công nhân hút thuốc trong khu vực kho chứa nguyên liệu, sản phẩm gây cháy nổ.

- Mút xốp là sản phẩm rất dễ gây cháy nhưng kho chứa thành phẩm không có các giải pháp để báo vệ, cách ly cũng là nguyên nhân gián tiếp gây ra cháy nổ.

e2. Từ hệ thống điện

- Sự cố chập điện: Vì các thiết bị trong dây chuyền sản xuất của công ty đều sử dụng điện năng để hoạt động, đây là mối nguy cơ cháy nổ do sự cố chập điện nếu như Công ty không có hệ thống dẫn điện tốt và quản lý tốt.

- Sự cố bị sét đánh: Đó cũng là một trong những nguyên nhân có thể xảy ra sự cố cháy nổ vì khi bị sét đánh có thể gây ra phản ứng dây chuyền đó là làm chập điện và sau đó là gây cháy nổ.

- Bất cẩn trong việc sử dụng lửa: Nếu công nhân bất cẩn trong việc sử dụng lửa, tàn thuốc trong khu vực sản xuất có các vật liệu dễ gây cháy thì sẽ gây ra sự cố hỏa hoạn rất lớn.

- Cháy do dùng điện quá tải: Quá tải là hiện tượng tiêu thụ điện quá mức tải của dây dẫn. Nếu dùng thêm nhiều dụng cụ tiêu thụ điện khác mà không được tính trước, điện phải cung cấp nhiều, cường độ của dây dẫn lên cao và gây hiện tượng quá tải.

- Cháy do chập mạch: Chập mạch là hiện tượng các pha chập vào nhau, dây nóng chạm vào dây nguội, dây nóng chạm đất làm điện trở mạch ngoài rất nhỏ, dòng điện trong mạch tăng rất lớn làm cháy lớp cách điện của dây dẫn và làm cháy thiết bị tiêu thụ điện.

- Cháy do nối dây không tốt (lỏng, hở): Ở mối nối lỏng, hở sẽ có hiện tượng phóng điện qua không khí. Hiện tượng tia lửa điện thường xuất hiện ở những vị trí có tiếp giáp không chặt như ở điểm nối dây, cầu chì, cầu dao, công tắc,... Tia lửa điện có nhiệt độ 1.500 ^{0}C đến 2.000 ^{0}C, điểm phát quang bị oxy hóa nhanh, thiết bị dễ bị hư hỏng. Các chất dễ cháy ở gần như dầu, ... có thể bị cháy. Tia lửa điện thường xuất hiện trong trường hợp đóng mở cầu dao, công tắc, máy móc nối dây với nhau.

- Cháy do tia lửa tĩnh điện: Tĩnh điện phát sinh ra do sự ma sát giữa các vật cách điện với nhau hoặc giữa các vật cách điện và vật dẫn điện, do va đập của các chất lỏng cách điện (xăng, dầu, dầu truyền nhiệt,...) hoặc va đập của chất lỏng cách điện với kim loại.

- Cháy do sét đánh: Sự cố do sét đánh là một trường hợp tự nhiên, nguy cơ xảy ra vào mùa mưa và cũng là một nguồn hiểm họa vô cùng.

Để đảm bảo điều kiện để phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy nổ có thể xảy ra, chủ cơ sở là Công ty TNHH Vina Foam sẽ trang bị đầy đủ các phương tiện PCCC trong quá trình hoạt động của cơ sở. Công ty đã được Phòng CS PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 17/TD-PCCC ngày 20/11/2018. Ngoài ra, khi có sự cố xảy ra công ty thực hiện các biện pháp xử lý như sau:

❖ **Đối với việc lưu trữ và sử dụng nhiên liệu**

Các yêu cầu kỹ thuật đối với bồn chứa nhiên liệu, van, đường ống và phụ kiện sẽ được thực hiện đúng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định pháp luật có liên quan như Nghị định số 107/2009/NĐ-CP của chính phủ và thông tư số 41/2011/BCT của Bộ Công Thương ban hành ngày 16/12/2011 quy định về an toàn trong lĩnh vực dầu khí hóa lỏng; Tiêu chuẩn TCVN 7441:2004 – Hệ thống cung cấp khí dầu mỏ hóa lỏng tại nơi tiêu thụ - Yêu cầu thiết kế, lắp đặt và vận hành;

- Lắp đặt các thiết bị an toàn và kiểm định theo quy định, các thiết đóng ngắt tự động, thiết bị giám sát các thông số trong bể chứa như nhiệt độ, áp suất, mức nhiên liệu trong bồn và chuyển về bộ xử lý tại phòng điều khiển trung tâm để phát hiện các sự cố và có biện pháp khắc phục kịp thời. Các bồn chứa được làm bằng thép không gỉ và được sơn lớp phủ bảo vệ chống ăn mòn. Lớp phủ bảo vệ bồn sẽ được kiểm tra ít nhất 2 năm/lần phát hiện kịp thời và có biện pháp sữa chữa, thay mới nếu bồn chứa bị ăn mòn. Định kỳ kiểm tra độ dày thành vỏ bồn và kiểm tra bên trong bồn ít nhất 5 năm 1 lần như được quy định trong thông tư số 41/2011/TT-BCT.

- Các đường ống dẫn được sử dụng là ống thép không gỉ, bề dày thành ống sẽ được tính toán theo các tiêu chuẩn ASTM, API. Các ống đi nổi sẽ được đặt trên giá đỡ và sẽ sơn màu để phân biệt với các đường ống khác, các đường ống đi âm dưới đất sẽ được sơn phủ bảo vệ để tránh ăn mòn. Các đường ống cũng sẽ được kiểm tra định kỳ, đo độ dày thành ống để hạn chế sự cố rò rỉ trên tuyến đường vận chuyển gas trong ống.

- Các van cách ly bể sẽ được bố trí trực tiếp đi vào các đầu nối của bể nhằm đảm bảo khả năng cô lập hoàn toàn bể chứa khi cần thiết. Đầu xả của các van xả áp an toàn sẽ được bố trí cách mặt đất 3m, hướng lên và có thiết bị che để ngăn nước mưa. Các van cách ly giữa van van xả áp an toàn và bể, đường ống sẽ có khóa mở nhằm đảm bảo khả năng vận hành an toàn.

- Lắp đặt các đầu dò khí và lửa tại một số vị trí cần thiết để phát hiện và truyền tín hiệu về phòng điều khiển và đồng thời phòng điều khiển sẽ thực hiện các lệnh báo động như đóng van khẩn cấp tại các bồn chứa, đường ống dẫn, mở van xả nước cứu hỏa.

- Trang bị khẩu trang, mặt nạ chống độc và các quần áo bảo hộ chống lửa cho công nhân viên xử lý sự cố.

- Thành lập nhóm ứng cứu sự cố cho mỗi tòa nhà để tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra biện pháp khắc phục sự cố. Nhóm ứng cứu sẽ thường xuyên được đào tạo chuyên môn, kỹ thuật và diễn tập trong việc ứng phó khi có rò rỉ nhiên liệu.

- Xây dựng và thường xuyên tập huấn, diễn tập chương trình PCCC, trang bị các thiết bị PCCC cần thiết, bể nước PCCC…

- Khi có sự cố rò rỉ xảy ra, biện pháp khắc phục sự cố như sau:

+ Các đầu dò khí và lửa, hệ thống đo kiểm tự động sẽ truyền tín hiệu về phòng điều khiển để xử lý và phát tín hiệu báo động trong toàn phòng quản lý hệ thống thông qua loa, chuông báo động đồng thời sẽ điều khiển, thực hiện các lệnh đóng các van khẩn cấp trên đường ống dẫn, bồn chứa đồng thời mở van xả nước cứu hỏa trên các khu vực này.

+ Sau khi đã ngừng các hoạt động công nghệ và điều khiển, ngắt cầu dao tủ nguồn cấp điện cho khu vực công nghệ.

+ Nhân viên vận hành có trách nhiệm điều phối ứng cứu khẩn cấp từ phòng điều khiển, đồng thời cô lập thiết bị, đường ống, giảm áp, hạn chế việc xả nhiên liệu ra ngoài môi trường khi không cần thiết.

+ Ngừng vận hành khu vực bị ảnh hưởng, tập trung và sơ tán những người không cần thiết cho hoạt động xử lý sự cố.

+ Dừng ngay các hoạt động có phát sinh nguồn lửa, cách ly các nguồn lửa với khu vực rò rỉ.

+ Nhóm kỹ thuật có chuyên môn và kinh nghiệm trong việc xử lý rò rỉ sẽ tìm hiểu nguyên nhân rò rỉ, đánh giá sự cố rò rỉ là nghiêm trọng hay không và nhanh chóng khắc phục sự cố.

+ Vận chuyển các thiết bị di động bị nguy hiểm đi nơi khác, không được khởi động động cơ trong khu vực rò rỉ, đảm bảo lưu thông cho lối ra.

+ Trường hợp xác định các sự cố rò rỉ với mức độ lớn, có khả năng tạo nên vùng ảnh hưởng rộng thì cần sơ tán toàn bộ người dân ra khỏi khu vực nhà máy và các nhà máy lân cận ra ngoài bán kính 300m.

+ Nhân viên giám sát và vận hành bồn chứa nhiên liệu phải thường xuyên luyện tập chữa cháy để xử lý tốt tất các tình huống khẩn cấp cũng như đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan PCCC địa phương.

+ Ghi chép nhật ký về nguyên nhân phát sinh sự cố và các biện pháp đã thực hiện để khắc phục sự cố.

❖ **Đối với sự cố cháy nổ do các nguyên nhân khác**

+ Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa được bố trí an toàn trong hộp cách điện để hạn chế việc rò rỉ điện

+ Kiểm tra thường xuyên tình trạng hoạt động của các máy móc, vị trí kết nối giữa nguồn điện và thiết bị để có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Thường xuyên định kỳ kiểm tra các mối nối, xiết chặt các chỗ đường dây nối vào thiết bị đóng cắt. Trên tủ điện chung nên có đặt rơ le bảo vệ điện áp thấp, dụng cụ đo Volt hay bóng đèn chỉ thị, để vận hành viên theo dõi. Các động cơ cần đặt rơ le nhiệt bảo vệ quá dòng và bảo vệ mất cân bằng dòng 3 pha.

+ Sử dụng vật liệu cách điện tốt.

+ Lắp đặt các rơle bảo vệ nhằm tránh hiện tượng điện quá tải kéo dài.

+ Giữ gìn môi trường khô ráo, sạch sẽ không hóa chất, không ẩm.

+ Các thiết bị điện và dây cáp là loại chịu được môi trường khắc nghiệt. Dây cáp điện được chôn ngầm dưới đất và lót các tại đoạn chôn ngầm và được bảo vệ cơ học.

+ Các đường dây không lắp đặt trực tiếp lên sườn sắt của nhà xưởng và tránh các thiết bị có rung động thường xuyên.

+ Lắp đặt thiết bị bảo vệ ngắn mạch như áp tô mát, cầu chì, hoặc rơ le quá dòng tốc độ cao.

Quy trình ứng phó với sự cố cháy nổ tại nhà máy được mô tả trong sơ đồ sau:

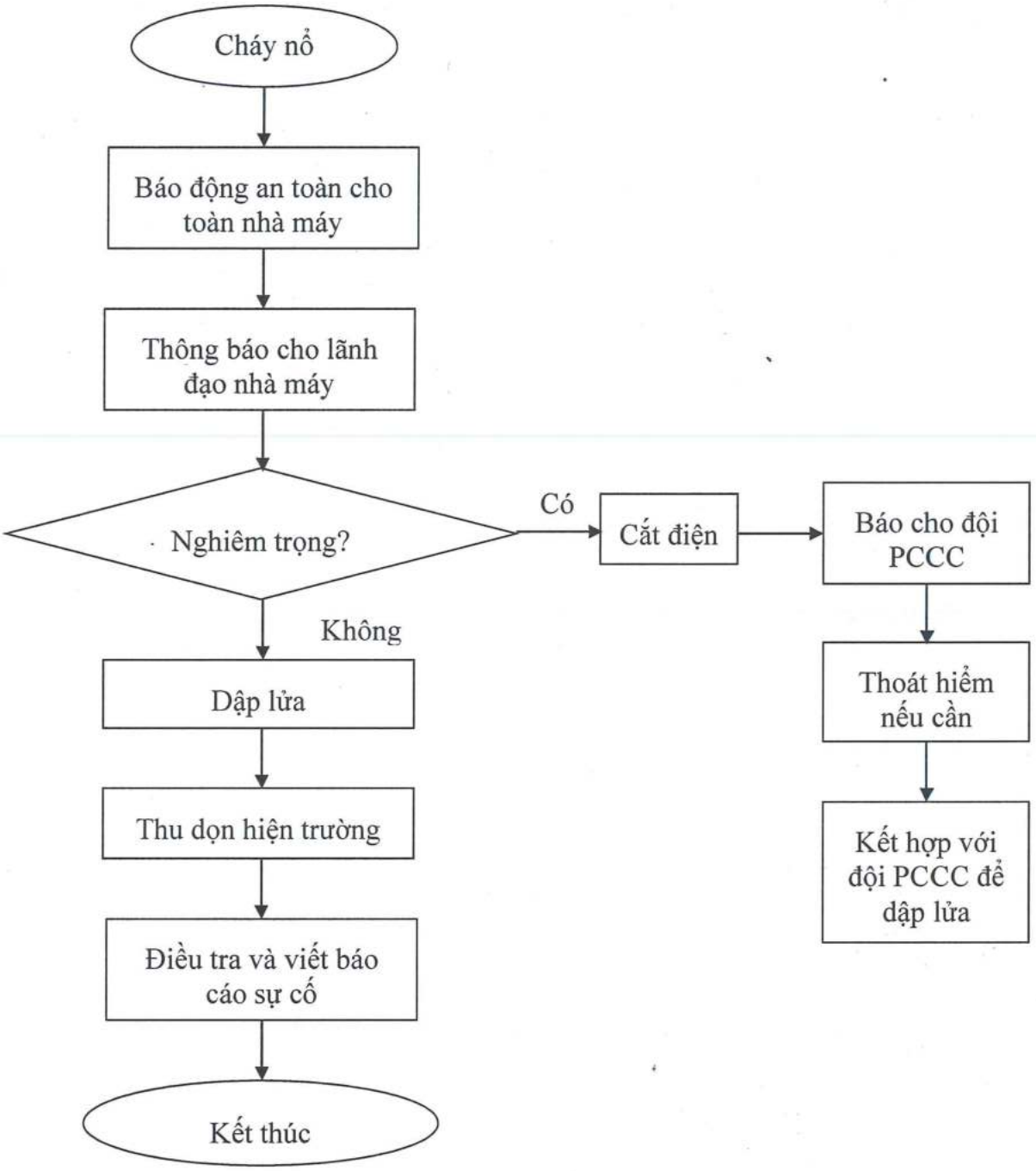

Hình 3. 13 Sơ đồ quy trình ứng phó sự cố PCCC

+ Các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất của công ty sẽ có hồ sơ lý lịch đi kèm (nguồn gốc, các thông số kỹ thuật) và thường xuyên được kiểm tra giám sát tình trạng hoạt động các thiết bị này.

+ Lắp đặt hệ thống chống sét tại các điểm cao nhất của nhà xưởng theo quy định số 76/QĐ ngày 02/03/1983. Điện trở tiếp đất xung kích < 10 Ω khi điện trở suất của đất < 50.000 Ω/cm^2. Điện trở tiếp đất xung kích > 10 Ω khi điện trở suất của đất > 50.000 Ω/cm^2.

+ Số lượng các thiết bị PCCC đã trang bị được tính toán và lắp đặt dựa trên diện tích nhà xưởng, đặc trưng của quá trình sản xuất và khối lượng chất cháy nổ lưu trữ thường xuyên tại nhà xưởng.

+ Đường nội bộ trong nhà máy đã được thiết kế và xây dựng với chiều rộng mặt đường từ 5 – 8 m, thông suốt đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hoả có thể khống chế được bất kỳ lửa phát sinh ở vị trí nào trong nhà xưởng.

+ Sắp xếp cách bố trí máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn gàng và có khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có sự cố xảy ra.

+ Công ty đã trang bị các bình cứu hoả cầm tay, đặt ở những vị trí thích hợp nhất để tiện việc sử dụng và phải thường xuyên tiến hành kiểm tra sự hoạt động tốt của bình.

+ Cơ khí hoá, tự động hoá các khâu sản xuất nguy hiểm.

+ Các nguyên vật liệu dễ cháy, hóa chất gây cháy được lưu trữ trong nhà kho, cách ly với các loại nguyên vật liệu khác.

+ Giảm tới mức thấp nhất lượng chất cháy, nổ trong khu vực sản xuất.

+ Đối với cán bộ, công nhân viên của đơn vị phải có trách nhiệm bảo quản và đặt phương tiện chữa cháy đúng vị trí đã quy định.

+ Hết giờ làm việc trước khi ra về cán bộ, công nhân viên chức luôn có ý thức và trách nhiệm tắt hết các đèn, quạt và kiểm tra tình trạng an toàn phòng cháy, chữa cháy khu vực làm việc.

+ Tổ chức tập huấn công tác phòng chống cháy nổ cho nhân viên của nhà máy.

+ Cấm tuyệt đối hút thuốc tại các phân xưởng, nhà kho,… Lập quy định xử phạt nghiêm ngặt đối với những trường hợp hút thuốc.

+ Tổ chức định kỳ thao diễn cứu hoả với sự cộng tác chặt chẽ của cơ quan phòng cháy, chữa cháy chuyên nghiệp.

+ Trang bị các bình chữa cháy phân tán trong nhà xưởng như bình bột AB, bình CO_2

+ Huấn luyện nhân viên phương án ứng cứu khi có cháy

+ Bố trí các lối thoát hiểm, lối ra phụ

- *Đội PCCC:*

Đội PCCC được thành lập từ đội ngũ nhân viên, quản lý của nhà máy gồm giám đốc, phó giám đốc, trưởng bộ phận sản xuất, quản lý sản xuất, nhân viên an toàn lao động, bảo vệ và công nhân tại các xưởng, tùy tình hình sản xuất cụ thể mà số thành viên trong đội sẽ thay đổi. Nhiệm vụ của đội PCCC như sau:

+ Ban hành nội quy, quy định an toàn PCCC chung cho mục tiêu và cho từng bộ phận phòng ban, đơn vị cơ sở.

+ Phát động và duy trì phong trào PCCC trong cán bộ công nhân viên mục tiêu.

+ Xây dựng quy chế thưởng phạt trong việc thực hiện nội dung công tác PCCC.

+ Đề xuất kế hoạch PCCC phù hợp với ngành nghề sản xuất và quy mô của nhà máy

+ Xây dựng nội quy, biển cấm lửa ở nơi cần thiết thông qua hệ thống tuyên truyền của cơ quan, doanh nghiệp thường xuyên thông báo nhắc nhở việc PCCC.

+ Định kỳ tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về công tác PCCC. Nội dung tuyên truyền tập trung giáo dục và nâng cao ý thức PCCC, hướng dẫn kiến thức PCCC.

+ Kiểm tra thường xuyên tình trạng hoạt động của các phương tiện PCCC (hệ thống ống dẫn nước, bơm nước, bể nước, các bình chữa cháy cầm tay…)

+ Tổ chức, điều phối lực lượng chữa cháy khi có cháy xảy ra, di tản công nhân viên ra khỏi khu vực cháy; phối hợp chặt chẽ với cơ quan PCCC địa phương.

f. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó tràn đổ hóa chất

Công ty sử dụng khá nhiều các loại hóa chất, đặc biệt là các loại chất hữu cơ như: Toluen diisocyanat (TDI), Polyether polyol (PPG), Polyether Polyol (POP), chất xúc tác, chất phụ gia,… vì vậy công tác phòng chống rò rỉ hóa chất là hết sức quan trọng.

f1. Nguyên nhân chung xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

Nguyên liệu sử dụng tại cơ sở tất cả đều ở dạng lỏng, do đó các nguyên nhân dẫn đến sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất bao gồm:

- Thùng phuy chứa hóa chất bị nứt, bể do va chạm trong quá trình vận chuyển, xuất nhập kho, do các tác động cơ học, do thời gian sử dụng lâu, cũng có thể do nhiệt độ kho bảo quản quá cao gây nứt bồn chứa.

- Do sự bất cẩn của công nhân trong quá trình nhập nguyên liệu, hóa chất vào quá trình sản xuất.

- Đường ống dẫn liệu, hóa chất vào bồn trộn sau một thời gian sử dụng bị xuống cấp, ăn mòn và nứt gây rò rỉ.

- Do quá trình sắp xếp nguyên liệu trong kho quá cao, vượt quy định và không cẩn thận nên bị nghiêng, đổ.

- Do bất cẩn trong quá trình bốc xếp hàng hóa gây rơi, đổ.

- Không trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo tràn đổ hóa chất.

f2. Tác động của việc tràn đổ, rò rỉ hóa chất nguyên liệu

- Khi xảy ra sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất sẽ gây thiệt hai lớn về tài sản cho công ty. Nếu hóa chất, nguyên liệu chảy vào đường cống thoát nước mưa sẽ gây ô nhiễm nguyên trọng nguồn nước. Hơi hóa chất phát sinh không kiểm soát sẽ ảnh hưởng tới môi trường và công nhân làm việc trong khu vực này.

- Các hóa chất sử dụng có nhiều chất hữu cơ có khả năng bay hơi và có khả năng gây cháy nên khi bị tràn đổ sẽ gây ra cháy nổ nếu gặp tia lửa.

- Gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của công nhân làm việc tại cơ sở. Hóa chất sẽ gây ra những phản ứng khác nhau do kiểu và dạng tiếp xúc (qua đường hô hấp, qua da, qua hệ tiêu hóa). Thùy theo tính chất tác động lên cơ thể con người sẽ gây ra những tác động như sau:

+ Kích ứng da, mắt, cơ quan hô hấp.
+ Dị ứng da, đường hô hấp.
+ Gây ngạt
+ Gây mê
+ Gây tác hại gián tiếp về lâu dài.

Những nguyên nhân gây ra sự cố tràn đổ về hóa chất và những hậu quả do sự cố này gây ra được thể hiện trong sơ đồ sau:

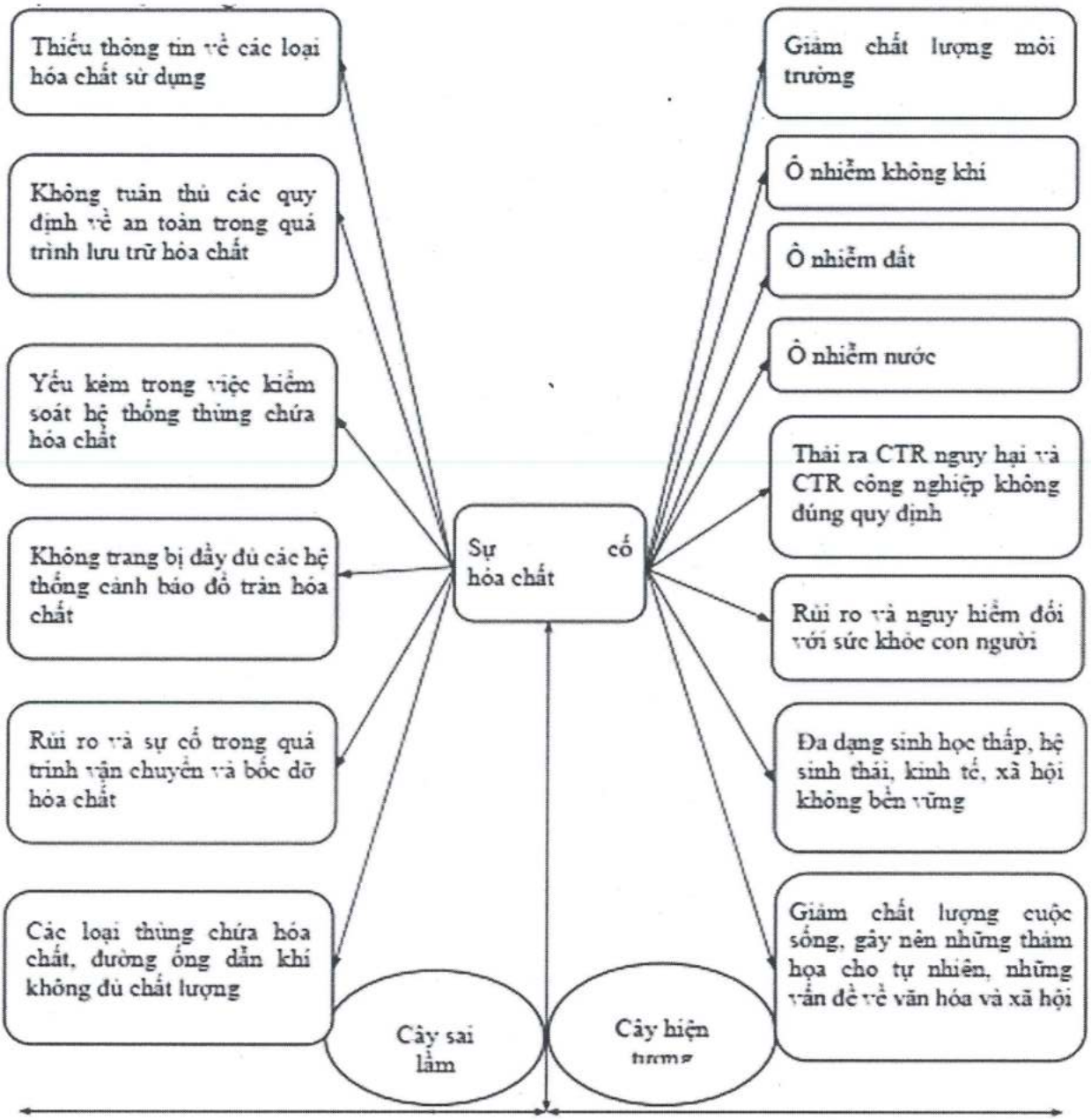

Hình 3. 14 Dự báo các tình huống và đánh giá các sự cố về hóa chất tại nhà máy

Các điểm nguy cơ xảy ra sự cố hóa chất trong nhà xưởng của cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. 16 Danh sách các điểm nguy cơ xảy ra sự cố tại cơ sở

STT	Khu vực xảy ra sự cố	Hóa chất lưu chứa	Dự báo tình huống xảy ra sự cố	Vị trí, điểm xảy ra sự cố
1	Khu vực chứa nguyên liệu, hóa chất	Toluen diisocyanat (TDI), Polyether polyol (PPG), POP (Polyether Polyol), chất xúc tác, chất	Cháy, tràn đổ	Bồn chứa hóa chất, cân, chiết rót

		phụ gia,…		
2	Khu vực hệ thống máy đổ mút xốp	Không chứa hóa chất	Cháy, tràn đổ	Hệ thống cấp liệu vào máy đổ mút
3	Kho chứa chất thải	Chất thải dạng lỏng, rắn	Cháy nổ	Khu vực thùng chứa chất thải rắn, lỏng

Để giảm thiểu sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất tại nhà máy, công ty sẽ thực hiện một số biện pháp như sau:

f3. Biện pháp phòng ngừa:

❖ **Kho chứa hóa chất**

Kho chứa hóa chất của công ty đảm bảo các điều kiện sau:

- Những người có liên quan đến việc vận chuyển hóa chất cần phải tuân thủ một số quy định về an toàn trong vận chuyển theo QCVN 05A:2021/BCT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

- Trước khi tiếp hành xếp dỡ, công nhân phải kiểm tra lại bao bì, nhãn hiệu. Phải biết rõ tính chất hóa lý của hóa chất, biện pháp đề phòng và các giải quyết các sự cố cháy, nổ, tỏa hơi khí độc. Nhân viên vận chuyển phải mang theo đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân.

- Công ty sẽ phân ra hai loại hóa chất để có biện pháp ứng phó phù hợp, cụ thể là nhóm hóa chất độc hại, không cháy và nhóm hóa chất gây cháy.

- Các loại hóa chất được sắp xếp ở khu vực phòng riêng có trang bị hệ thống PCCC đặc biệt và hệ thống thu gom hóa chất tràn đổ đặc biệt, diện tích của kho hóa chất là 600 m^2, kho này được bố trí bên cạnh bồn chứa PPG và POP.

- Kho chứa các hóa chất dễ cháy và độc hại sẽ có rãnh thu gom hóa chất tràn đổ và sử dụng thiết bị thấm hút thu gom tại chỗ; có hệ thống cửa chống cháy, tự động đóng cửa khi có chuông báo cháy để chống cháy lan qua các khu vực khác, các phòng này có hệ thống xịt bằng bọt dập tắt đám cháy trong vòng vài phút và được cơ quan CA PCCC phê duyệt thiết kế và nghiệm thu.

❖ **Khoảng cách an toàn trong kho hóa chất**

Kho hóa chất nằm bên bên cạnh bồn chứa PPG và POP được thiết kế đảm bảo các yêu cầu theo QCVN 05ª:2020/BCT về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

Kho chứa các hóa chất dễ cháy và độc hại sẽ có rãnh thu gom hóa chất tràn đổ và sử dụng thiết bị thấm hút thu gom tại chổ; có hệ thống cửa chống cháy, tự động đóng cửa khi có chuông báo cháy để chống cháy lan qua các khu vực khác, các phòng này có hệ thống xịt bằng bọt dập tắt đám cháy trong vòng vài phút và được cơ quan CA PCCC phê duyệt thiết kế và nghiệm thu. Để phòng ngừa sự cố này có thể xảy ra, kho chứa hóa chất của công ty phải đảm bảo những điều kiện sau:

- Nhà kho được bố trí hạng mục công trình hợp lý và có công năng rõ ràng (các khu chứa hàng hóa khác nhau có tính toán công suất chứa hàng hóa tối đa).

- Nhà kho được thiết kế cao ráo, thông thoáng và có trang bị thêm hệ thống thông gió, quạt hút, …, gắn tường đảm bảo các điều kiện môi trường làm việc trong nhà đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Y tế về nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió. Các thùng phuy đựng hóa chất được đặt trên tấm palet, khoảng cách giữa các thùng phuy là 1m.

- Khu chứa hóa chất dễ cháy được thiết kế theo tiêu chuẩn phòng, chống cháy nổ, cụ thể như: có vách chống cháy; cửa thoát hiểm; hệ thống báo cháy; hệ thống chữa cháy;… Các phòng dành cho hóa chất dễ cháy và độc hại được xây với vật liệu chống cháy trong vòng 60 phút. Hệ thống cửa sẽ tự đóng khi chuông báo cháy bị kích hoạt.

- Khu vực nhà kho được bố trí kín và rộng có lối thoát hiểm theo hai hướng và dễ mở. Công ty sẽ trang bị các bảng chỉ dẫn (bảng hiệu, sơ đồ,...) lối thoát hiểm ở các vị trí dễ thấy.

- Nền kho hóa chất được phủ lớp epoxy đặc biệt chống tác dụng phản ứng của hóa chất, không thấm tràn và dễ lau chùi. Sàn kho bằng bê tông chống thấm, bằng phẳng không trơn trượt và không có khe nứt để chứa nước rò rỉ, chất lỏng bị đổ tràn hay nước chữa cháy đã bị nhiễm bẩn.

- Kết cấu nhà kho bằng bê tông cốt thép, tường gạch bao xung quanh, vật liệu ngăn cách các khu bên trong xưởng là vật liệu không dễ bắt lửa (thạch cao, panel, tole,..)

- Trong kho bảo quản hóa chất độc hại hoặc dễ cháy Công ty sẽ sử dụng điện chiếu sáng, đường dây điện được thiết kế đúng theo quy định (bóng đèn phòng cháy nổ, cầu dao, cầu chì, ổ cắm điện được bố trí ngay cửa ra vào, nếu xảy ra sự cố, cầu dao sẽ được đóng ngay lập tức để tránh hiện tượng chập điện cháy nổ, nhánh dây điện nào cũng đều có cầu chì bảo đảm). Tuyệt đối không sử dụng dụng cụ, thiết bị có khả năng gây ra tia lửa điện do ma sát hay va đập. Cấm để giẻ lau, giẻ bẩn dính dầu mỡ trong kho, không đưa xe vào sát khu vực kho, không hút thuốc hay mang các vật có khả năng gây cháy vào kho.

- Trang bị đầy đủ thiết bị dụng cụ ứng phó sự cố như các bộ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất (gồm thùng chứa, cát, xẻng xúc,…), hệ thống ứng phó sự cố cháy nổ (bình chữa cháy di động, hệ thống báo cháy, hệ thống chữa cháy cảm ứng sprinkler,…)

- Bảo trì thiết bị ứng cứu: Hệ thống thiết bị ứng cứu sẽ được thường xuyên bảo trì và bổ sung thêm cho đầy đủ cơ số theo qui định. Công tác bảo trì có thể thực hiện theo định kỳ, hàng tháng hay hàng quý. Thường xuyên kiểm trả, vận hành thử nghiệm các thiết bị, đo lại các thông số kỹ thuật và điều chỉnh cho đúng tiêu chuẩn qui định.

- Xây dựng biện pháp hoặc kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất.

- Xây dựng bảng nội quy về an toàn hóa chất, hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất. Phòng chứa hóa chất dễ cháy sẽ bảng cấm hút thuốc và bảng cảnh báo hóa chất dễ cháy (hình ngọn lửa) dán bên ngoài. Phòng chứa hóa chất có tính ăn mòn và độc hại khác (nhóm 8-9) sẽ có bảng cấm hút thuốc, bảng cảnh báo hóa chất ăn mòn, độc hại nhóm 9.

- Xác định, khoanh vùng và lập kế hoạch kiểm tra thường xuyên các điểm có nguy cơ xảy ra sự cố hóa chất cao;

- Các biện pháp, trang thiết bị và lực lượng ứng phó tại chỗ;

- Phương án phối hợp với các lực lượng bên ngoài để ứng phó sự cố hóa chất.

f4. Biện pháp ứng phó sự cố hóa chất:

- Nhanh chóng thu gom toàn bộ lượng hóa chất rò rỉ, rơi vãi để tái sử dụng sản xuất. Khu vực sản xuất được đảm bảo luôn sạch sẽ.

- Nhanh chóng sơ tán công nhân ra khỏi nơi rò rỉ, tràn đổ hóa chất để tiến hành thu gom hóa chất.

- Công nhân thu gom được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất trong quá trình ứng cứu.

- Sơ cấp cứu cho công nhân nhiễm độc nếu có theo quy trình sơ cấp cứu đã được ban hành và nhanh chóng chuyển công nhân đến bệnh viện gần nhất.

f5. Biện pháp khắc phục sự cố hóa chất:

Khi có sự cố tràn đổ hóa chất cho sản xuất trong nhà máy, công ty sẽ thực hiện các biện pháp để khắc phục như sau:

1. Gọi sự trợ giúp nếu cần. Không nên để khu vực tràn đổ không có người

2. Sử dụng đồ bảo hộ phù hợp: Áo dài, Bao giày, Găng tay, khẩu trang.

3. Vứt bỏ những mảnh kính và những mảnh vụn khác (nếu có) bằng cách dùng miếng lót thấm. Để trong một thùng thích hợp dành cho vật bén nhọn.

4. Thấm dịch tràn đổ bằng vải thấm và chứa trong túi bịt kín.

5. Rửa sạch bằng nước sạch (nếu hóa chất không gây phản ứng có hại với nước) hoặc lau sạch bằng khăn.

6. Chữa tất cả những vật liệu bị vấy nhiễm trong túi bịt kín

7. Tất cả túi bịt kín và vật liệu bị nhiễm chứa trong thùng chuyên dụng đựng chất thải nguy hại.

8. Rửa tay kỹ lưỡng

9. Điền vào tờ báo cáo sự kiện như đã được quy định tại nơi làm việc.

Sơ đồ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất như sau:

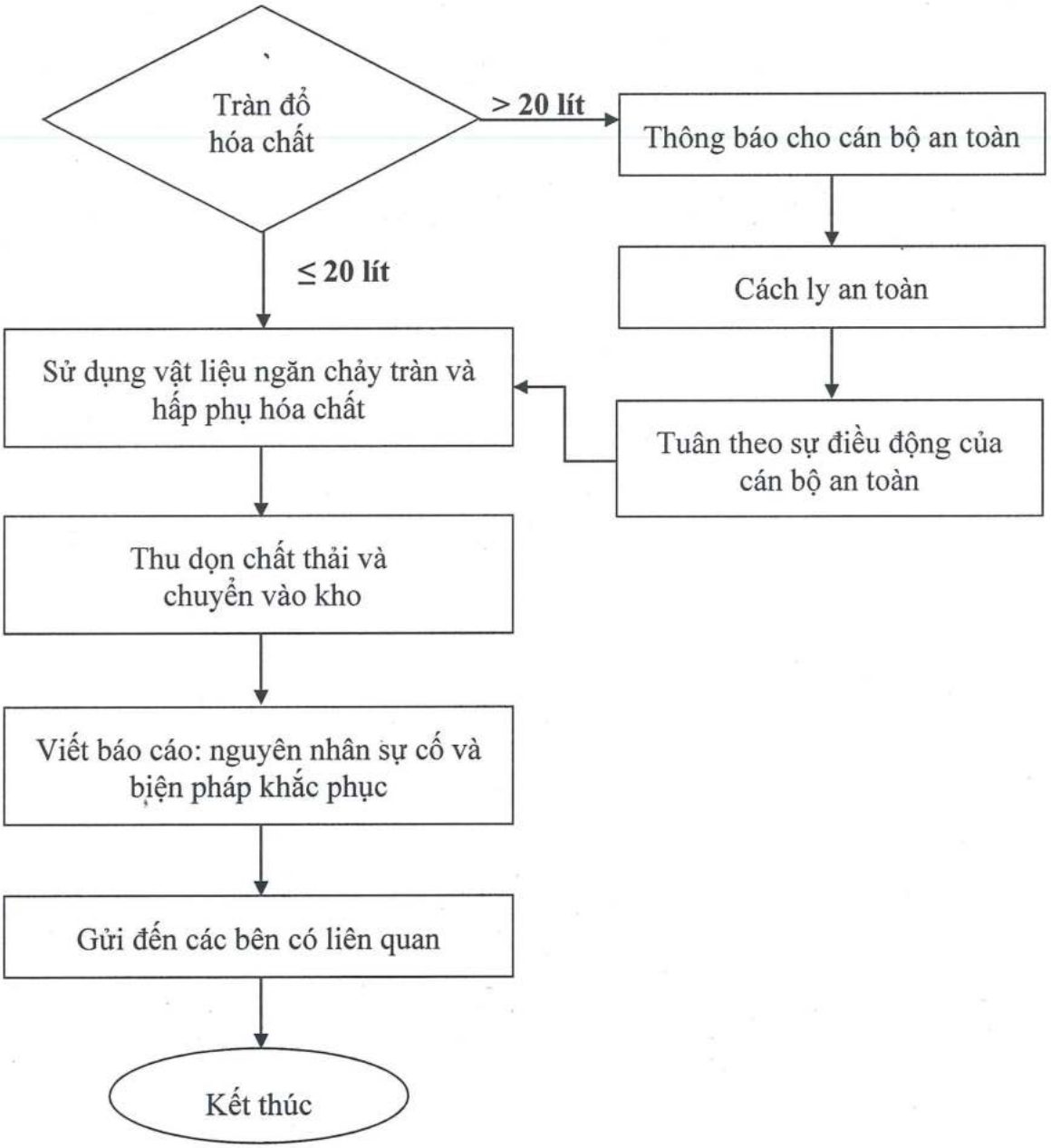

Bảng 3. 17 Quy trình thực hiện khi xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

Công ty sẽ xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đối với các khu vực chứa hóa chất nguy hiểm theo hướng dẫn của Điều 5, Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 và Điều 21 Nghị định 113/2017/NĐ-CP của Bộ Công Thương. Trong quá trình hoạt động của dự án Công ty sẽ tổ chức thực hiện theo đúng Biện pháp

đã xây dựng (nếu xảy ra sự cố hóa chất). Trong quá trình hoạt động Công ty sắp xếp hóa chất chất nguy hiểm trong kho đảm bảo an toàn theo QCVN 05[a]:2020/BCT hóa chất nguy hiểm – Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

g. Các biện pháp cải tạo môi trường và an toàn lao động

Ngoài các giải pháp kỹ thuật và công nghệ có tính chất chủ yếu làm giảm nhẹ các ô nhiễm gây ra cho con người và môi trường, công ty sẽ thực hiện các biện pháp hỗ trợ khác để góp phần hạn chế ô nhiễm, cải tạo môi trường và an toàn lao động:

- Trước khi tiếp hành xếp dỡ, công nhân phải kiểm tra lại bao bì, nhãn hiệu.

- Phải biết rõ tính chất hóa lý của hóa chất, biện pháp đề phòng và các giải quyết các sự cố cháy, nổ, tỏa hơi khí độc. Nhân viên vận chuyển phải mang theo đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân (kính, khẩu trang, bao tay,...)

- Tất cả các thiết bị để vận chuyển hóa chất không được hư hỏng hay bị rò rỉ.

- Tránh chất đống bừa bãi trong quá trình vận chuyển. Những vật chứa chất lỏng dễ cháy phải được sắp xếp một cách đặc biệt để đảm bảo chống va đập và ngăn chặn sự phát sinh lửa do chính chất lỏng tạo ra.

- Khi xảy ra sự cố phải báo ngay với cơ quan lao động, y tế, công an để có biện pháp giải quyết kịp thời.

- Cùng các bộ phận khác trong khu vực tham gia kế hoạch hạn chế ô nhiễm bảo vệ môi trường theo quy định và hướng dẫn chung của cơ quan quản lý môi trường của tỉnh Bình Dương.

- Đôn đốc và giáo dục công nhân trong công ty thực hiện các quy định về an toàn lao động và phòng chống cháy nổ;

- Thực hiện việc kiểm tra và giám sát sức khỏe định kỳ cho công nhân định kỳ 1 lần/năm;

- Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng: Vòi nước xả rửa khi có sự cố, tủ thuốc, bình cung cấp oxy; Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa…

- Ngoài ra, để thực hiện theo pháp lệnh bảo hộ lao động của nhà nước ban hành ngày 10/09/1991 và chỉ thị số 195/CP – 196/CP ngày 31/12/1994 cùng Nghị Định số 06/CP ngày 20/1/1994 của Chính Phủ về việc triển khai và thực hiện pháp lệnh bảo hộ lao động, nhà máy sẽ thường xuyên kiểm tra ý thức chấp hành kỷ

luật về an toàn và vệ sinh lao động với nhiều hình thức vừa kiểm tra nội bộ, vừa thông qua các cơ quan chức năng.

7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC:

a. Giảm thiểu tác động của nhiệt độ, mùi

Công ty sẽ áp dụng các biện pháp để giảm thiểu nhiệt thừa phát sinh từ khu vực sản xuất của Công ty, cụ thể như sau:

- Trồng nhiều cây xanh để tạo mỹ quan, hạn chế ô nhiễm môi trường. Chủ đầu tư sẽ trồng cây xạnh, thảm cỏ đạt tỷ lệ trên 20% tổng diện tích đất sử dụng;
- Bố trí nhà kho thông thoáng bằng phương pháp thông gió tự nhiên với việc bố trí nhiều cửa, cửa chính và cửa sổ lấy gió, lấy sáng, nóc gió trên mái hở.
- Để phát huy tối đa khả năng điều hòa nhiệt, Công ty sẽ lắp đặt vị trí khu vực lưu chứa có tính tới hướng gió chủ đạo, nhằm tận dụng thông gió tự nhiên;
- Trong phòng làm việc sẽ trang bị các máy lạnh, trong kho bố trí các quạt công nghiệp cho công nhân viên.

Nhà xưởng xây dựng có cách nhiệt, có nóc gió, xung quanh kho có các cửa sổ, lỗ thông hơi và hệ thống quạt hút giúp thông gió tự nhiên và công ty chỉ làm xưởng sản xuất, không có thiết bị phát sinh nhiệt nên nhiệt độ trong kho không cao.

Sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu trên đảm bảo nhiệt độ phát sinh tại nhà máy đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 26/2016/BYT-(Thông tư 26/2016/TT-BYT) - Quy chuẩn kĩ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

b. Giảm thiểu tác động đến giao thông

Chủ cơ sở thực hiện quản lý chặt chẽ quá trình vận chuyển của các phương tiện ra vào, xuất nhập hàng hóa tại dự án. Các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Tuyên truyền cho CBCNV tuyệt đối chấp hành luật khi tham gia giao thông.
- Điều tiết lưu lượng xe vận chuyển ra vào nhà xưởng và di chuyển trên các tuyến đường một cách hợp lý.
- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông, giảm thiệt hại về sức khỏe và tài sản của người dân.

Các lái xe vận tải cần tuân thủ đúng các nội dung yêu cầu về tình trạng kỹ thuật xe, chấp hành đúng các quy định về an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

c. Giảm thiểu tác động đến các dự án xung quanh khu vực

- Chủ cơ sở sẽ thực hiện thông gió tự nhiên tối đa trong nhà kho
- Đảm bảo khoảng cách an toàn với nhà xưởng xung quanh.
- Trồng cây xanh, cây cảnh trong khuôn viên nhà máy vừa có tác dụng che nắng, giảm nhiệt độ không khí và tạo cảm giác mát mẻ cho công nhân, vừa có tác dụng điều

hoà điều kiện vi khí hậu trong khu vực. Diện tích cây xanh tại dự án tuân thủ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCXDVN 01:2008/BXD về quy hoạch xây dựng (≥ 20%).

Ngoài ra, chủ đầu tư sẽ bố trí các quạt hút, đảm bảo thông thoáng tối đa xưởng sản xuất, tạo môi trường là việc tốt cho công nhân và không ảnh hưởng đến các dự án xung quanh.

d. Giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội khu vực

Chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương vào làm việc trong nhà máy.
- Quản lý tốt công nhân trong thời gian làm việc và lưu trú tại khu vực; đồng thời phối hợp với công an, dân phòng địa phương thường xuyên kiểm tra sinh hoạt của các công nhân tại nơi cư trú, kết hợp với chính quyền địa phương đăng ký tạm trú cho công nhân từ địa phương khác đến xử lý các tình trạng gây rối an ninh trật tự xã hội.

Đóng góp đầy đủ các khoản lệ phí theo quy định của Nhà nước và địa phương, trong đó bao gồm cả kinh phí cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng.

8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

So với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của cơ sở (Quyết định số 5901/QĐ-UB ngày 03/12/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé cấp) thì cơ sở có một số nội dung thay đổi như sau:

Bảng 3. 18 Tổng hợp các nội dung thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt

STT	Công trình bảo vệ môi trường	Phương án xử lý đăng kí trong ĐTM	Phương án xử lý thực tế
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Thải ra nguồn tiếp nhận.	Hệ thống xử lý nước thải được xây dựng có công suất 10 m^3/ngày với quy trình công nghệ như sau: Nước thải sinh hoạt + Nước thải nhà ăn → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng 2 → Bể trung gian → Bể khử trùng → Thải ra nguồn tiếp nhận.
2	Hệ thống xử lý hơi hóa chất bằng than hoạt tính	Hơi hóa chất → Chụp hút → Hệ thống đường ống thu gom → Làm lạnh – ngưng tụ → Ống thải	Hơi hóa chất → Chụp hút → Hệ thống đường ống thu gom → Buồng hấp thụ than hoạt tính → Ống thải

3	Nhà rác	-	- 02 nhà chứa rác thông thường: 246 m^2 - 01 nhà chứa rác nguy hại: 30 m^2

9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Nhà máy sản xuất mút xốp tại khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, không thuộc đối tượng khai thác khoáng sản. Do đó, Cơ sở sẽ không thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh: 9,0 m^3/ngày.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn: 0,25 m^3/ngày.

➔ Lưu lượng xả thải tối đa: 9,25 m^3/ngày.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nguồn số 01 (NT1): Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của công nhân viên sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn được thu gom bằng đường ống D42mm – D60mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 10 m^3/ngày để xử lý đạt quy chuẩn và thải ra môi trường.

+ Nguồn số 02 (NT2): Nước thải từ nhà ăn sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn được thu gom bằng đường ống D42mm – D60mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 10 m^3/ngày để xử lý đạt quy chuẩn và thải ra môi trường.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt + Nước thải nhà ăn → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng 2 → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Thải ra hệ thống thoát nước nằm trên đường đô thị Thái Hòa 55 → Đường ĐT 747B → Suối Bưng Cù → Sông Đồng Nai.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A được thải ra nguồn tiếp nhận. Công ty TNHH Vina Foam đã được Ủy ban nhân dân phường Thái Hòa thống nhất hướng tuyến thoát nước vào hệ thống các tuyến thoát nước trên địa bàn phường Thái Hòa tại công văn số 447/UBND-KT ngày 15/10/2024.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,9; Kf = 1,2).
- Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải: 01 điểm vào cống thoát nước chung của khu vực phía trước nhà máy sau đó chảy ra suối Bưng Cù.

+ Tọa độ vị trí xả thải: X = 1213868; Y = 609411 *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^0 45'$, múi chiếu 3^0).*

+ Phương thức xả thải: gián đoạn

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: 01 điểm vào cống thoát nước chung của khu vực phía trước nhà máy nằm trên đường đô thị Thái Hòa 55 → Đường ĐT 747B → Suối Bưng Cù → Sông Đồng Nai.

❖ **Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:**

Giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải sau hệ thống xử lý như sau:

Bảng 4. 1 Giá trị giới hạn cho phép nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,9; Kf = 1,2)
1	pH	-	**6 – 9**
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	**30**
3	COD	mg/l	**75**
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	**50**
5	Tổng N	mg/l	**20**
6	Tổng P	mg/l	**4**
7	Amoni	mg/l	**5**
8	Coliform	MPN/100ml	**3.000**

(Nguồn: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A)

2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI:

- Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn số 01: Hơi hóa chất phát sinh quá trình sản xuất tạo mút xốp

- Vị trí xả khí thải:

+ Dòng khí thải số 01: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, toạ độ vị trí xả khí thải (X = 1213829, Y = 609509) (nguồn số 01 – 01 hệ thống)

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)

- Lưu lượng xả khí tối đa: 21.000 m^3/h

- Phương thức xả thải: Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả ra môi trường qua ống thải, xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy.

- Nguồn tiếp nhận khí thải: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ cụ thể như sau:

Bảng 4. 2 Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm khí thải

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01 (QCVN 20:2009/BTNMT)					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Toluen-2,4-diisocyanat	mg/Nm^3	0,7		
3	Phenol	mg/Nm^3	19		
4	Methylene chloride	mg/Nm^3	1.750		
5	Propylene oxide	mg/Nm^3	240		

Ghi chú:

- Các thông số chất ô nhiễm được lựa chọn tương ứng với dòng thải phát sinh của Cơ sở.
- QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ.

3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

3.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Khu vực đổ mút xốp
- Nguồn số 02: Khu vực cắt
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện
- Nguồn số 04: Khu vực xử lý nước thải tập trung

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1213876; Y = 609608.
- Nguồn số 02 : Tọa độ X = 1213844 ; Y = 609503.
- Nguồn số 03 : Tọa độ X = 1213866 ; Y = 609423.
- Nguồn số 04 : Tọa độ X = 1213814 ; Y = 609545.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°)

3.3. Tiếng ồn, độ rung:

Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau :

3.3.1. Tiếng ồn :

Bảng 4. 3 Giá trị tối đa cho phép của tiếng ồn tại nơi làm việc

STT	Khu vực	Thời gian tiếp xúc tiếng ồn	QCVN 24:2016/BYT
1	Tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp	8 giờ	85 dBA
		4 giờ	88 dBA
		2 giờ	91 dBA
		1 giờ	94 dBA

Nguồn: Theo QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

3.3.2. Độ rung:

Bảng 4. 4 Giá trị tối đa cho phép gia tốc và vận tốc rung

Tần số (Hz)	Gia tốc rung (m/s^2)		Vận tốc rung (m/s)	
	Rung đứng	Rung ngang	Rung đứng	Rung ngang
1 (0,08 – 1,4)	1,10	0,39	$20x10^{-2}$	$6,3x10^{-2}$
2 (1,4 – 2,8)	0,79	0,42	$7,1x10^{-2}$	$3,6x10^{-2}$
4 (2,8 – 5,6)	0,57	0,80	$2,5x10^{-2}$	$3,2x10^{-2}$
8 (5,6 – 11,2)	0,60	1,62	$1,3x10^{-2}$	$3,2x10^{-2}$
16 (11,2 – 22,4)	1,14	3,20	$1,1x10^{-2}$	$3,2x10^{-2}$
31,5 (22,4 – 45)	2,26	6,38	$1,1x10^{-2}$	$3,2x10^{-2}$
63 (45 – 90)	4,49	12,76	$1,1x10^{-2}$	$3,2x10^{-2}$

Nguồn: Theo QCVN 27:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc

Bảng 4. 5 Giá trị trung bình của gia tốc và vận tốc hiệu chỉnh trong mỗi dãy tần số theo thời gian tiếp xúc

Thời gian tiếp xúc (phút)	Mức cho phép	
	Gia tốc rung (m/s^2)	Vận tốc rung (m/s)
480	1,4	$1,4x10^{-2}$
240	2,0	$2,0x10^{-2}$
120	2,8	$2,8x10^{-2}$
60	3,9	$3,9x10^{-2}$
30	5,6	$5,6x10^{-2}$

Nguồn: Theo QCVN 27:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc

3.4. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí khoảng cách các máy móc thiết bị hợp lý.
- Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.
- Quy hoạch tổng thể mặt bằng nhà máy một cách hợp lý nhằm hạn chế tiếng ồn lan truyền trong nhà máy cũng như lan truyền ra khu vực xung quanh. Bố trí tường rào đồng thời trồng cây xanh để hạn chế tiếng ồn lan truyền ra khu vực xung quanh.
- Khu vực sản xuất được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng.
- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân và thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ quá trình thực hiện.
- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kỳ và sửa chữa khi cần thiết (như thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mỗi hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc thiết bị hư hỏng,…).
- Công ty sẽ lắp đặt các đế cao su phía dưới chân máy nhằm giảm độ rung.
- Thường xuyên kiểm tra máy móc thiết bị và bảo trì máy móc theo định kỳ.
- Ngoài ra định kỳ hàng năm công ty sẽ phối hợp với đơn vị đủ chức năng tiến hành đo đạc, quan trắc môi trường lao động để giám sát và quản lý môi trường làm việc của người lao động trực tiếp, phát hiện và cải thiện điều kiện làm việc đảm bảo sức khỏe cho người lao động tiếp trực tiếp.

3.5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định.
- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.
- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. NỘI DUNG CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG VỀ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

4.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Bảng 4. 6 Khối lượng chất thải nguy hại của cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (tấn/năm)
1	Thùng phuy sắt 220L thải	Rắn	18 01 02	184,81
2	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	4,88
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	5,34
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	0,27
5	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	0,11
6	Than hoạt tính thải	Rắn	18 02 01	5,62
Tổng			-	**201,03**

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Bảng 4. 7 Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Giấy lót thải	Rắn	18 01 05	79,714
2	Bao bì hư hỏng	Rắn	18 01 05	0,876
3	Mút xốp thừa	Rắn	18 02 02	63,614
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	06 02 10	2,5
Tổng				**146,704**

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

4.1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải sinh hoạt phát sinh:

Bảng 4. 8 Khối lượng chất thải sinh hoạt của cơ sở

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	23.400
Tổng khối lượng		**23.400**

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu trữ trong 02 nhà chứa có tổng diện tích 246 m^2 và chất thải nguy hại được lưu chứa trong nhà chứa có diện tích 30 m^2. Nhà chứa chất thải được chia thành các ngăn có gờ chống tràn cao 20 cm. Trước cửa mỗi ngăn sẽ được gắn biển hiệu và dán nhãn phân loại chất thải.

4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

4.2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn nguy hại được chứa trong các thiết bị riêng biệt theo từng mã chất thải nguy hại.

4.2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 30 m^2.

+ Diện tích: D x R x H (m) = 6 x 5 x 3,1 (m)

+ Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy đựng nước lẫn dầu, thùng phuy chứa dầu thải, có thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào 02 nhà chứa chất thải.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 246 m^2.

+ Diện tích: D x R x H (m) = 6 x 5 x 3,1 (m)

+ Diện tích: D x R x H (m) = 12 x 18 x 7,5 (m)

+ Thiết kế, cấu tạo: phân ra từng khu vực lưu trữ có dán nhãn theo từng loại. Tường bao và mái che, nền gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: 10 thùng rác màu xanh loại 240 lít để chứa chất thải thực phẩm, chất hữu cơ dễ phân hủy, đặt trong khu vực văn phòng, 12 thùng chứa rác màu xanh loại 240 lít để đặt xung quanh khu vực sản xuất. Chất thải rắn sinh hoạt được công nhân nhà máy thu gom định kỳ 2 lần/tuần đưa về khu vực tập trung và giao cho đơn vị có chức năng thu gom.

4.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.
- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.
- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

Năm 2022 và năm 2023, cơ sở không thực hiện quan trắc đối với nước thải.

2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Năm 2022 và năm 2023, cơ sở không thực hiện quan trắc đối với nước thải.

3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI VI KHÍ HẬU VÀ KHÔNG KHÍ

❖ ***Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với vi khí hậu và không khí năm 2022:***

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc được thống kê như bảng sau:

Bảng 5. 1 Thống kê vị trí điểm quan trắc năm 2022

Tiên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
Khu vực cắt	KK1	02/03/2022 15/06/2022 07/09/2022 16/11/2022	$106^0 45' 12$	$10^0 58' 29$	Bên trong nhà máy
Khu vực phối trộn	KK2		$106^0 45' 12$	$10^0 45' 12$	
Khu vực ép phun	KK3		$106^0 45' 15$	$10^0 58' 28$	
Khu vực cuốn xốp, đóng gói	KK4		$106^0 45' 17$	$10^0 58' 27$	

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

- Tần xuất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Đơn vị quan trắc: Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường An toàn Vệ sinh Lao động.
- Kết quả phân tích:

Bảng 5. 2 Kết quả quan trắc vi khí hậu và không khí năm 2022

TT	Điểm quan trắc	Lần đo	Nhóm thông số quan trắc							
			Nhiệt độ	Độ ẩm	Độ ồn	Bụi	NO_2	SO_2	CO	CO_2
			(^{0}C)	(%)	(Dba)	(mg/m^3)				
1	Khu vực cắt	Quý 1	30,8	69,4	81	0,63	0,056	0,096	3,51	1.239
		Quý 2	31,1	76,2	65	0,63	0,046	0,081	3,74	896
		Quý 3	31,1	71,9	83	0,5	0,05	0,088	3,34	1.281
		Quý 4	30,1	68,1	55	0,58	0,037	0,076	3,42	875
2	Khu vực khuấy trộn	Quý 1	30,5	70,3	78	0,58	0,051	0,089	3,46	1.122
		Quý 2	29,8	72,1	70	0,76	0,038	0,068	3,38	754
		Quý 3	30,3	71,5	80	0,43	0,043	0,071	3,2	1.210
		Quý 4	30,2	67,1	56	0,63	0,032	0,074	3,37	783
3	Khu vực đổ	Quý 1	30,7	69,9	80	0,51	0,044	0,065	3,38	1.041

	mút xốp	Quý 2	30,2	75,1	69	0,57	0,032	0,054	3,47	781
		Quý 3	30,2	71,8	79	0,48	0,047	0,077	3,27	1.083
		Quý 4	30,2	66,8	57	0,61	3,68	0,086	0,042	822
4	Khu vực cuốn xốp	Quý 1	30,6	69,7	79	0,55	0,048	0,081	3,42	1.084
		Quý 2	31,5	73,9	70	0,46	0,042	0,059	2,86	768
		Quý 3	30	72,1	77	0,4	0,041	0,063	3,06	1.174
		Quý 4	29,8	68,6	55	0,64	3,42	0,081	0,038	741
QCVN 26/2016/BYT			**18-32**	**40-80**	-	-	-	-	-	
QCVN 24/2016/BYT			-	-	**≤85**	-	-	-	-	
QCVN 02:2019:BYT			-	-	-	**6,25**	-	-	-	
QCVN 03:2019:BYT			-	-	-	-	**3,90625**	**3,90625**	**15,625**	**7.031,25**

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

Nhận xét: Theo bảng kết quả phân tích ở trên cho thấy, các chỉ tiêu quan trắc của công ty có giá trị và nồng độ đều nằm trong giới hạn phép của Quy chuẩn hiện hành và không gây ô nhiễm môi trường

❖ ***Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với vi khí hậu và không khí năm 2023:***

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc được thống kê như bảng sau:

Bảng 5. 3 Thống kê vị trí điểm quan trắc năm 2023

Tiên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
Khu vực cắt	KK1	22/03/2023 19/06/2023 22/09/2023 09/11/2023	$106^0 45' 12$	$10^0 58' 29$	Bên trong nhà máy
Khu vực phối trộn	KK2		$106^0 45' 12$	$10^0 45' 12$	
Khu vực ép phun	KK3		$106^0 45' 15$	$10^0 58' 28$	
Khu vực cuốn xốp, đóng gói	KK4		$106^0 45' 17$	$10^0 58' 27$	

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

- Tần xuất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Đơn vị quan trắc: Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường An toàn Vệ sinh Lao động.
- Kết quả phân tích:

Bảng 5. 4 Kết quả quan trắc vi khí hậu và không khí năm 2023

TT	Điểm quan trắc	Lần đo	Nhóm thông số quan trắc							
			Nhiệt độ	Độ ẩm	Độ ồn	Bụi	NO_2	SO_2	CO	CO_2
			(^{0}C)	(%)	(Dba)	(mg/m^3)				
1	Khu vực cắt	Quý 1	30,8	71,1	81	0,56	0,054	0,097	3,43	1.363

		Quý 2	28,5	63,4	64	0,51	0,039	0,071	3,68	833
		Quý 3	31,3	64,3	72	0,64	0,034	0,094	3,28	963
		Quý 4	30,9	57,5	65	0,42	0,034	0,063	3,85	921
2	Khu vực khuấy trộn	Quý 1	30,5	71,9	76	0,45	0,047	0,082	3,31	1.261
		Quý 2	31,3	67,2	67	0,54	0,037	0,068	3,71	768
		Quý 3	31,6	63,8	76	0,75	0,042	0,079	2,76	1.073
		Quý 4	28,7	59,2	72	0,48	0,042	0,071	3,95	983
3	Khu vực đổ mút xốp	Quý 1	30,7	71,3	80	0,52	0,05	0,093	3,38	1.192
		Quý 2	31,2	67,4	68	0,52	0,048	0,081	3,84	873
		Quý 3	31,4	63,6	67	0,59	0,028	0,082	2,96	1.022
		Quý 4	31,8	60,1	65	0,41	0,039	0,075	3,67	966
4	Khu vực cuốn xốp	Quý 1	30,3	72	75	0,47	0,045	0,088	3,35	1.239
		Quý 2	31,8	68,4	73	0,57	0,045	0,074	3,67	842
		Quý 3	31,1	66,2	67	0,69	0,025	0,087	2,89	1.033
		Quý 4	31	59,3	67	0,52	0,038	0,07	3,72	1.046
QCVN 26/2016/BYT			**18-32**	**40-80**	-	-	-	-	-	

QCVN 24/2016/BYT	-	-	**≤85**	-	-	-	-	
QCVN 02:2019:BYT	-	-	-	**6,25**	-	-	-	
QCVN 03:2019:BYT	-	-	-	-	**3,90625**	**3,90625**	**15,625**	**7.031,25**

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

Nhận xét: Theo bảng kết quả phân tích ở trên cho thấy, các chỉ tiêu quan trắc của công ty có giá trị và nồng độ đều nằm trong giới hạn phép của Quy chuẩn hiện hành và không gây ô nhiễm môi trường.

3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo:

Không

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ:

Theo khoản 2, điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường các công trình xử lý chất thải của cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm. Kế hoạch vận hành thử nghiệm của cơ sở cụ thể như sau:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Bảng 6. 1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

STT	Công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của Cơ sở	Thời gian vận hành	Công suất tối đa
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	Dự kiến 12/2024 – 06/2025 (Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và điểm b, khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	10 m^3/ngày đêm
2	Hệ thống xử lý hơi hóa chất		21.000 m^3/giờ

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Thực hiện quan trắc trong quá trình VHTN các công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử chất thải
– Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp.

– Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (03 lần)

– Loại mẫu: Mẫu đơn Chương trình quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được chủ cơ sở phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên & Môi trường thực hiện.

Việc lấy mẫu khí thải để đo đạc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của công trình xử lý khí thải bảo đảm phù hợp với TCVN 5999:1995 (ISO 5667- 10:1992).

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải như bảng sau:

Bảng 6. 2 Kế hoạch quan trắc, lấy mẫu của từng công trình xử lý chất thải

STT	Ngày lấy mẫu	Quy trình lấy mẫu	Chỉ tiêu lấy mẫu	Số lượng ống thải	Số lượng mẫu	Quy chuẩn so sánh
Hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m^3/ngày đêm						
1	Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và điểm b, khoản 6, Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP - Lấy 01 mẫu nước thải đầu vào - Lấy 01 mẫu nước thải đầu ra	Thực hiện quan trắc trong qua trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong gia đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý.	Lưu lượng, pH, COD, BOD, TSS, T-N, T-P, Coliform.	02	06	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,9; Kf = 1,2)
Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ quá trình sản xuất mút xốp						
1	Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và điểm b, khoản 6, Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Thực hiện quan trắc trong qua trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT	Lưu lượng, Toluene 2,4-diisocyanat, Phenol, Methylene chloride, Propylene oxide.	01	03	QCVN 20:2009/BTNMT

		ngày 10/01/2022, cụ thể: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong gia đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý.				
		Tổng		**03**	**09**	

(Nguồn: Công ty TNHH Vina Foam)

1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

- Tên đơn vị: Công ty TNHH MT và ATLĐ Sao Việt
- Điện thoại: 0247.366.2529;
- Địa chỉ: 48/2A, đường Bình Hòa 13, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Công ty TNHH MT và ATLĐ Sao Việt đã được bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện quan trắc môi trường số VIMCERTS 286 kèm theo quyết định sô 64/QĐ-BTNMT ngày 28/12/2023 về việc đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Đơn vị hợp tác có thể thay đổi, nhưng chúng tôi sẽ lựa chọn đơn vị có đủ chức năng theo quy định của pháp luật.

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT:

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

❖ ***Giám sát nước thải***

Căn cứ theo khoản 2, điều 97 của nghị định 08/2022/NĐ-CP, Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022, đã quy định cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ.

❖ ***Giám sát khí thải tại nguồn***

Căn cứ theo khoản 2, điều 98 của nghị định 08/2022/NĐ-CP, nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022, đã quy định cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Nhà máy không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải liên tục, tự động. (Theo Khoản 2, Điều 97 và Khoản 2, Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP – Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường).

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác:

❖ ***Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại***

- Vị trí giám sát: các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt, nhà chứa chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: thành phần và khối lượng

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động của Công ty TNHH Vina Foam trong 2 năm gần đây chưa có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Vina Foam cam kết về tính trung thực, chính xác của số liệu; thông tin về cơ sở, các vấn đề môi trường của cơ sở được trình bày trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

Công ty TNHH Vina Foam trình bày trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường được phê duyệt, để giảm thiểu đến mức thấp nhất các tác động xấu đến môi trường.

Công ty TNHH Vina Foam cam kết toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường.

Công ty TNHH Vina Foam cam kết sẽ thông báo với cơ quan quản lý cấp xã/phường về kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải và khí thải của cơ sở.

Công ty TNHH Vina Foam cam kết thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ngay tại nguồn các tác động xấu trong giai đoạn hoạt động của cơ sở như đã nêu trong báo cáo này, cụ thể như sau:

❖ **Đối với môi trường không khí**

- Cam kết quản lý, thu gom toàn bộ khí thải tại nguồn phát sinh về hệ thống xử lý và đảm bảo xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

- Đảm bảo tiếng ồn đạt Quy chuẩn về độ ồn QCVN 26:2010/BTNMT, tiếng ồn trong khu vực sản xuất đạt QCVN 24:2016/BYT.

- Đảm bảo độ rung đạt QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

❖ **Đối với nước mưa và nước thải**

- Hệ thống cống thu gom nước mưa và nước thải được tách riêng. Nước mưa chảy tràn sẽ được thu gom về hệ thống thoát nước mưa của cơ sở trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải phát sinh từ cơ sở được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn và hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi đấu nối vào nguồn tiếp nhận.

❖ **Đối với chất thải rắn**

- Chất thải rắn: Chủ cơ sở thực hiện theo đúng quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 23/QĐ-

UBND ngày 05/08/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển chất thải rắn đến nơi xử lý đúng quy định.

❖ **Phòng chống sự cố môi trường**

Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp phòng chống sự cố hỏa hoạn, sự cố cháy nổ, vệ sinh, an toàn lao động và các biện pháp phòng chống sự cố môi trường.

❖ **Quản lý môi trường**

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình thiết kế, thi công, cải tạo và vận hành các hệ thống khống chế ô nhiễm môi trường nhằm đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định và phòng chống sự cố môi trường khi xảy ra.

- Đảm bảo hoàn thành các công trình xử lý ô nhiễm đã đề xuất trước khi cơ sở đi vào hoạt động chính thức và đảm bảo vận hành thường xuyên, có hiệu quả các công trình xử lý chất thải đã lắp đặt.

Chủ đầu tư sẽ đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do các hoạt động của cơ sở gây ra.

Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam và để xảy ra các sự cố môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3700225815

Đăng ký lần đầu: ngày 02 tháng 01 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 18 tháng 09 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINA FOAM CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: *0650 3658991~4* Fax: *0650 3658424*

Email: *vinafoam@vinafoam.com* Website:

3. Vốn điều lệ : 46.810.194.095 đồng.

Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ tám trăm mười triệu một trăm chín mươi bốn nghìn không trăm chín mươi lăm đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CHIN YANG INDUSTRY CO.,LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *180111-0043610*

Ngày cấp: *18/07/1963* Nơi cấp: *Phòng thuế Keumjung*

Địa chỉ trụ sở chính: *#240-1, Yusan-Dong, Yangsan-City, Kyungnam, HÀN QUỐC*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PARK SEUNGHYUN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *03/03/1969* Dân tộc: *Quốc tịch: Hàn Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *M67710799*

Ngày cấp: *17/10/2019* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc*

Địa chỉ thường trú: *LG Apt, Room no: 206-1202, # 455-21/6, Gaegeum Dong, Busanjin Gu, Busan, Korea, Hàn Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

KT. **TRƯỞNG PHÒNG**
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Lâm Ngọc Thịnh

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 5427811046

Chứng nhận lần đầu: ngày 02 tháng 01 năm 2008
(Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000264
do UBND tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 02/01/2008
đăng ký lại từ Giấy phép đầu tư số 1698/GP ngày 05/10/1996
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 6: ngày 17 tháng 7 năm 2023

Căn cứ Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 3700225815 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5427811046 (số cũ: 461043000264) do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 27 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Vina Foam nộp ngày 05 tháng 7 năm 2023.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY SẢN XUẤT MÚT XỐP hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5427811046 (số cũ: 461043000264) do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 27 tháng 6 năm 2018;

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

đăng ký cập nhật thay đổi người đại diện nhà đầu tư; bổ sung mục tiêu, quy mô dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư: CHIN YANG INDUSTRY CO., LTD; Quyết định thành lập số 180111-0043610 cấp ngày 18 tháng 7 năm 1963 tại Phòng thuế Keumjung; trụ sở đăng ký tại # 240-1, Yusan - Dong, Yangsan - City, Kyungnam, Korea.

Đại diện bởi: Ông CHO YOUNG TAE; sinh ngày 09 tháng 8 năm 1958; quốc tịch Hàn Quốc; hộ chiếu số M197Y0225 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 29 tháng 8 năm 2022; địa chỉ thường trú tại 34-3, Nakdongbuk-ro 219 Beon-gil, Gangseo-gu, Busan, Republic of Korea; chỗ ở hiện nay tại 34-3, Nakdongbuk-ro 219 Beon-gil, Gangseo-gu, Busan, Republic of Korea; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH VINA FOAM; mã số doanh nghiệp 3700225815 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09 tháng 01 năm 2023; địa chỉ trụ sở chính tại khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT MÚT XỐP.

2. Mục tiêu dự án:

Số TT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Sản xuất mút xốp, các sản phẩm mút có cán ép vải, các sản phẩm mút có cán ép giấy đề can.	3290	
02	Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền bán buôn các hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	4669	622

Đối với các hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành, kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/ hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật.

Đối với các trường hợp phải cấp Giấy phép kinh doanh để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên

quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm liên hệ Sở Công thương để thực hiện thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh theo đúng quy định.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất: Sản lượng 100.000m^3/năm.

- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền bán buôn: Doanh thu dự kiến 9.507.510 đô la Mỹ/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

5. Diện tích đất sử dụng cho dự án: 32.705,897m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 66.678.000.000 (Sáu mươi sáu tỷ sáu trăm bảy mươi tám triệu) đồng Việt Nam, tương đương 6.000.000 (Sáu triệu) đô la Mỹ *(tỷ giá quy đổi theo các lần góp vốn năm 1996, năm 1997 và năm 1998)*.

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 46.810.194.095 (Bốn mươi sáu tỷ tám trăm mười triệu một trăm chín mươi bốn nghìn không trăm chín mươi năm) đồng Việt Nam, tương đương 4.000.000 (Bốn triệu) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 67% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	Chin Yang Industry Co., Ltd	46.810.194.095	4.000.000	100	Tiền mặt	Đã góp đủ

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 05 tháng 10 năm 1996.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: theo Báo cáo của nhà đầu tư, dự án đã hoạt động.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn; điều chỉnh có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế *(nếu có):* Theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư *(nếu có):* Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật liện hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.

4. Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

6. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

7. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

8. Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện đúng các quy định trên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm của nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Điều 4.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5427811046 (số cũ: 461043000264) do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 27 tháng 6 năm 2018.

Điều 5.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
T.NH BÌNH DƯƠNG

Phạm Trọng Nhân

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh;
- UBND thành phố Tân Uyên;
- Các Sở: TNMT, XD, CT, TC, KHCN, LĐTBXH, TTTT, NgV;
- LĐLĐ tỉnh, BHXH tỉnh, NHNN tỉnh;
- Cục: Hải quan, Thuế, Thống kê;
- Công an tỉnh, BCHQS tỉnh;
- Phòng ĐKKD, Ttra Sở;
- Lưu: VT, KTĐN (Hg).

(PTr số: 227/T7-2023)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÔNG BÉ

Số: 5701 /QĐ-UB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sông Bé, ngày 3 tháng 12 năm 1996

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN

V/v: PHÊ CHUẨN BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY TNHH VINAFOAM

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÔNG BÉ

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND được Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21 tháng 6 năm 1994.

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường được Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27 tháng 12 năm 1993.

- Căn cứ Nghị định số 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính Phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- Căn cứ báo cáo của Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường về việc đã kiểm tra, xem xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án thành lập Công ty TNHH VINAFOAM tại công văn số : 472 /KHCNMT ngày 30 tháng 11 năm 1996.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê chuẩn nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường do hoạt động sản xuất Polyurethane của Công ty TNHH VINAFOAM theo đơn xin thẩm định ngày 20 tháng11 năm 1996.

Điều 2. Công ty có trách nhiệm:

1. Thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm, bảo vệ môi trường như trong Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã nêu và những nội dung đã được bổ sung theo ý kiến của Hội đồng thẩm định.

2. Nộp về Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường tỉnh Sông Bé bản thiết kế hệ thống xử lý hơi dung môi, nước thải sinh hoạt, phương án xử lý rác thải và phương án thoát nước của toàn Công ty trước khi đi vào xây dựng.

3. Khẩn trương thực hiện kế hoạch đầu tư kinh phí để xây dựng các hệ thống xử lý ô nhiễm bảo vệ môi trường như trong Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã nêu.

4. Công ty có trách nhiệm tuân thủ các qui định báo vệ môi trường theo pháp luật hiện hành. Nếu mở rộng qui mô sản xuất lên 1,5 lần so với qui mô đã được thẩm định theo Báo cáo này thì Công ty phải bổ sung Báo cáo Đánh giá tác động môi trường.

Điều 3. Ủy nhiệm Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường tỉnh Sông Bé theo dõi, giám sát các hoạt động của Công ty TNHH VINAFOAM về mặt môi trường.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÔNG BÉ

PHÓ CHỦ-TỊCH

Phạm Hồng Diêm

Nơi nhận :

- Công ty TNHH VINAFOAM
- Bộ, ngành liên quan
- Sở KH- CN & MT Tỉnh
- Lưu VP.

SỞ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
* * *
Số : 15 /GPXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 1997.

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Công trình **: NHÀ MÁY MÚT XỐP VINA-FOAM.**

- Căn cứ Nghị định số : 42/CP, ngày 16/07/1996 của Thủ tướng Chính phủ, về việc Ban hành điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng.

- Căn cứ Thông tư số : 08/BXD-CSXD, ngày 30/03/1995 của Bộ xây dựng, về việc Hướng dẫn quản lý xây dựng các công trình có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

- Căn cứ công văn số : 173/CV-UB ngày 23/01/1997 của UBND tỉnh Bình Dương, về việc Thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật công trình *NHÀ MÁY MÚT XỐP VINA-FOAM* của Công ty Vina-Foam.

- Xem xét đơn xin phép xây dựng ngày 09/12/1996 của Công ty Vina-Foam.

SỞ XÂY DỰNG

I/ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG :

Cho : *NHÀ MÁY MÚT XỐP VIANA-FOAM* (theo hồ sơ thiết kế đã được duyệt).

1) QUY MÔ XÂY DỰNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH :

a) NHÀ VĂN PHÒNG :

- Nhà cấp 2 - 3, 1 trệt và 1 lầu.

- Móng cột sàn BTCT, nền lát gạch céramic, tường gạch, mái lợp tole giả ngói. Cửa gồm các loại : cửa đi gỗ kính, cửa sổ gỗ kính, cửa đi nhôm kính, cửa sổ nhôm kính.

+ Diện tích xây dựng : 458m^2.

+ Diện tích sử dụng : 908m^2.

- Kết cấu : móng cột sàn BTCT, tường gạch, mái tole xà gồ gỗ.

- Hạng mục công trình có hệ thống điện chiếu sáng, cấp thoát nước và thu lôi chống sét.

b) NHÀ XƯỞNG :

- Nhà công nghiệp 1 tầng, nền láng xi măng, tường gạch, mái tole tráng kẽm. Cửa gồm các loại : cửa đi sắt đẩy, cửa đi gỗ kính, cửa sổ kính.

+ Diện tích xây dựng : 8.755m^2.

- Kết cấu : móng cột BTCT. Hệ thống khung dàn thép đỡ mái sử dụng khung thép chế tạo sẵn K30-H9.

- Hạng mục công trình có hệ thống chiếu sáng, cấp thoát nước và thu lôi chống sét.

c) NHÀ ĂN CÔNG NHÂN :

- Nhà cấp 3, nền lát gạch céramic, tường gạch mái lợp tole đóng trần thạch cao khung nhôm, cửa đi khung gỗ, cửa sổ kính khung sắt.

+ Diện tích xây dựng : 300m^2.

- Kết cấu : móng cột BTCT, vì kèo thép hình.

- Hạng mục công trình có hệ thống điện chiếu sáng và cấp thoát nước.

d) NHÀ TRAM ĐIỆN :

- Nhà cấp III trệt, nền láng xi măng, tường gạch, mái lợp tole sóng ngói Nipponna, cửa kéo khung sắt kính lật.

+ Diện tích xây dựng : 30m^2

- Bệ đặt máy kích thước : 1.200 x 2.800 x 300.

- Mương cáp điện A kích thước : 600 x 1.000 xây gạch ống dày 200.

- Mương cáp điện B kích thước : 600 x 600 xây gạch ống dày 200.

- Hạng mục công trình có điện chiếu sáng và họng cứu hỏa.

e)- NHÀ THƯỜNG TRỰC :

- Nhà trệt cấp III, nền láng xi măng, tường gạch. mái lợp tole sóng ngói, trần thạch cao khung nhôm, cửa đi panô gỗ, cửa sổ kính khung gỗ.

+ Diện tích xây dựng : 17,50m^2.

- Kết cấu : móng cột BTCT, xà gồ gỗ.

- Hạng mục công trình có hệ thống điện chiếu sáng.

f)- **THÁP NƯỚC** :

- Diện tích : 25m^2, chiều cao : 13m, hệ thống thang bằng thép có lớp đay bảo vệ.

- Kết cấu : tháp sử dụng dàn thép hình, liên kết hàn.

- Hạng mục công trình có hệ thống cấp thoát nước và thu lôi chống sét.

g)- **BỂ NƯỚC NGẦM** :

- Nhà trệt cấp III, nền láng xi măng, tường gạch, mái BTCT, cửa đi khung thép.

+ Diện tích xây dựng : 7,84m^2.

- Kết cấu : móng cột, mái bằng BTCT.

- Bể nước ngầm thể tích : (5.400 x 10.700 x 2.550) bằng BTCT.

h)- **CỔNG CHÍNH - PHỤ** :

- Cổng chính :

Rộng : 12,60m, cao : 2,30m bằng sắt bản khung sắt hình.

- Cổng phụ :

Rộng : 1,65m, cao : 2,33m bằng sắt bản khung sắt hình.

i)- **TƯỜNG RÀO** :

- Chu vi tường rào 832m, móng cột BTCT.

+ Tường loại 1 : xây gạch block, cao : 1,70m, dài : 743m, trên rào kẽm ray cao : 0,50m.

+ Tường loại 2 : xây gạch ống, cao : 2,20m, dài : 89m, phần giữa có hệ thống sắt tròn nhọn đầu dài : 1,50m.

j)- **TỔNG THỂ CÔNG TRÌNH** : (theo thiết kế mặt bằng tổng thể đã được duyệt).

- Công trình xây dựng trên khu đất có diện tích : 32.705,897m^2, có hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng và thu lôi chống sét cho công trình.

- Các hạng mục công trình có hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, điện động lực, thu lôi chống sét cho công trình.

2) **ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG :**

Tại ấp Tân Mỹ xã Thái Hòa huyện Tân Uyên tỉnh Bình Dương.

- Vị trí :

+ Đông giáp : đất qui hoạch dân cư.

+ Tây giáp : đường đất đỏ (vào khu qui hoạch công nghiệp).

+ Nam giáp : đất qui hoạch công nghiệp.

+ Bắc giáp : đất qui hoạch dân cư.

3)- **DIỆN TÍCH KHU ĐẤT XÂY DỰNG :**

- Diện tích : 32.705,897m^2 do UBND tỉnh Sông Bé (nay là Bình Dương) giao theo Quyết định số : 5760/QĐ-UB, ngày 25/11/1996.

4) **CHỈ GIỚI XÂY DỰNG :** Theo mặt bằng tổng thể được duyệt.

II/ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN :

* *Trách nhiệm chủ đầu tư*:

- Phải xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được duyệt.

- Chấp hành đầy đủ các qui định của Nhà nước về đảm bảo hành lang bảo vệ đường bộ, đường điện, cấp thoát nước, PCCC, vệ sinh môi trường, không làm ảnh hưởng đến các công trình xung quanh.

- Trước khi khởi công chủ đầu tư và đơn vị thi công phải đến Sở Xây Dựng đăng ký, để định vị mốc công trình tại hiện trường.

- Chỉ được giao nhận thầu xây dựng với đơn vị có tư cách pháp nhân hành nghề xây dựng, có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và chấp hành các qui định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành.

- Riêng về phần hệ kết cấu khung thép hình tiền chế (kể cả hệ giằng) nhà xưởng. Chủ đầu tư, đơn vị sản xuất, đơn vị thi công lắp dựng hoàn toàn chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn chất lượng công trình kể từ khi lắp dựng đến khi đưa vào sử dụng.

* *Lưu ý*:

- Giấy phép này có giá trị 01 (một) năm kể từ ngày ký. Mọi vi phạm về quản lý xây dựng đều bị xử lý theo pháp luật hiện hành.

Nơi nhận :
- UBND Tỉnh (b/c).
- Công ty *Vina-foam*.
- UBND huyện Tân Uyên.
- Lưu v/p.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

SỞ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
* * *
Số : 1132 /CV-XD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bình Dương, ngày 5 tháng 11 năm 1997.

V/v Kiểm tra xây dựng hoàn thành công trình Nhà máy Mút Xốp Vina-Foam

Kính gởi : Công ty Vina - Foam

- Căn cứ Quyết định số : 120/QĐ-UB, ngày 09/01/1997 của UBND tỉnh Bình Dương v/v Qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức hoạt động của Sở Xây dựng Bình Dương.

- Căn cứ Quyết định số : 198/QĐ-UB, ngày 20/01/1997 của UBND tỉnh Bình Dương v/v Ban hành qui định cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ giấy phép xây dựng số : 15/GP-XD, ngày 04/02/1997 do Sở Xây dựng Bình Dương cấp cho công trình Nhà máy Mút Xốp Vina - Foam.

- Theo Biên bản số : 1122/BB-XD, ngày 04/11/1997 của Sở Xây dựng Bình Dương v/v Kiểm tra xây dựng hoàn thành các hạng mục công trình : Nhà máy Mút Xốp Vina - Foam của Công Vina - Foam và hồ sơ bản vẽ hoàn công công trình do Công ty Xây dựng số 14 - Bộ Xây dựng là đơn vị thi công lập.

SỞ XÂY DỰNG CÓ Ý KIẾN NHƯ SAU :

I/- HẠNG MỤC XÂY DỰNG HOÀN THÀNH :

1/- Quy mô xây dựng :

a). Nhà văn phòng :

- Nhà cấp II - III, 1 trệt, 1 lầu.
- Diện tích xây dựng : 458m^2. Tổng diện tích sử dụng : 908m^2.
- Kết cấu : Móng, cột, sàn, : BTCT. Tường xây gạch. Nền lát gạch céramic, mái lợp tole giả ngói; trần thạch cao khung nhôm, cửa sổ gỗ kính, cửa đi nhôm+gỗ kính.
- Hạng mục có hệ thống điện chiếu sáng và cấp thoát nước.

b). Nhà xưởng sản xuất :

- Nhà công nghiệp 1 tầng cấp III, mái tole tráng kẽm, vách tường gạch, nền BT láng XM, khung cột kèo tiền chế khẩu độ 30m, bước cột 6m (K30-H9); khẩu độ 35m,
- Diện tích xây dựng : 6.625m^2.
- Kết cấu : Móng BTCT, hệ khung dàn thép đổ mái.
- Hạng mục có hệ thống điện chiếu sáng, thoát nước và thu lôi chống sét.

c). Nhà phát điện :

- Nhà trệt cấp III, mái tole, vách gạch, nền XM.
- Diện tích xây dựng : 8,50 x 6,50 = 55,25m^2.
- Kết cấu : Móng cột BTCT, vì kèo thép hình.

d). Nhà thường trực :

- Nhà trệt cấp III, mái tole giả ngói, vách tường gạch, nền XM, cửa sắt kính.
- Diện tích xây dựng : 7,00 x 3,50 = 24,50m^2.
- Kết cấu : Móng cột BTCT, xà gồ gỗ.

e). Tháp nước :

- Diện tích : 25m^2; Thể tích : 10m^3; Cao : 13m.
- Kết cấu : Thép hình liên kết hàn.
- Hạng mục có hệ thống cấp thoát nước và thu lôi chống sét.

f). Bể nước ngầm dự trữ :

- Thành vách BTCT, nắp BTCT.
- Thể tích : 113m^3; Kích thước (10,40 x 5,20 x 2,10)
- Kết cấu : Móng, cột, tường chắn BTCT. Khung thép hình.

g). Cổng :

- Cổng chính : rộng 12,60m; Cao 2,30m bằng sắt bản khung sắt hình.
- Cổng phụ : rộng 1,65m; Cao 2,30m. Khung g sắt hình hàn sắt bản.

h). Tường rào :

- Chu vi : 832m; Móng cột BTCT.
- Tường mặt chính : xây gạch block cao 1,70m, trên song sắt tròn cao 0,60m.
- Tường bên : cao 1,70m xây gạch; bên trên cao 0,75m rào kẽm gai.

i). Nhà máy bơm :

- Nhà trệt cấp III, mái BTCT, vách tường gạch, nền BTCT (bố trí trên bể nước dự trữ).
- Diện tích xây dựng : 2,60 x 2,60 = 6,76m^2.

2/- Vị trí xây dựng :

Tọa lạc tại : đường ĐT.747, ấp Tân Mỹ, thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (theo quyết định số : 5760/QĐ-UB, ngày 25/11/1996 của UBND tỉnh Sông Bé v/v cho thuê đất có diện tích : 32.705,897m^2 - thời hạn 20 năm).

II/- KẾT LUẬN :

- Công nhận hoàn công các hạng mục công trình đã nêu trên. Riêng hạng mục Nhà ăn không xây dựng theo giấy phép đã cấp.

- Phát sinh diện tích hạng mục Nhà máy phát điện (thực tế : 55,25m^2, theo giấy phép : 30m^2).

- Công ty được phép đưa công trình vào sử dụng.

III/- TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ ĐẦU TƯ :

- Phải đảm bảo an toàn PCCC theo đúng qui định của Công an PCCC.

- Đảm bảo hệ thống cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang an toàn đường điện, cây xanh theo qui định,... không làm ảnh hưởng đến các công trình lân cận.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về an toàn bền vững của công trình.

- Mọi vi phạm, chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm và sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

SỞ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Nguyễn văn Nhiều

Nơi nhận :
- UBND Tỉnh (thay b/c).
- UBND huyện Tân Uyên.
- Như trên.
- Lưu.

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
☙ ❖ ❧	------- o0o -------
Số: 1200 /QĐ-CT	*Bình Dương, ngày 4 tháng 5 năm 2000*

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
Về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật và xây dựng
Công trình: Nhà kho của công ty VINA FOAM.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ luật tổ chức HĐND và UBND ngày 21/06/1994.

- Căn cứ luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Căn cứ Nghị Định số 12/CP ngày 18/02/1997 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Thông Tư số 01/BXD-CSXD ngày 15/04/1997 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng " Hướng dẫn về quản lý xây dựng các công trình có vốn đầu tư nước ngoài và nhà thầu nước ngoài nhận thầu xây dựng tại Việt Nam "

- Xét hồ sơ thẩm định thiết kế công trình trên Kèm báo cáo số: ..283..../BC-XD ngày .03.../...5..../ 2000 của Sở Xây Dựng tỉnh Bình Dương.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chấp thuận thiết kế kỹ thuật công trình: Nhà kho của công ty VINA FOAM, gồm các hạng mục sau:

Hạng mục nhà kho và nhà nghỉ trưa của công ty VINA FOAM có qui mô, diện tích và cấu trúc như sau :

- Qui mô: Nhà kho công nghiệp 1 tầng, cấp 3. Riêng phần nhà nghỉ công nhân, qui mô cấp 4 (sát vách với nhà kho).
- Diện tích :

Điều 3: Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định khác của pháp luật Việt Nam liên quan.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, sau 1 năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngắt quãng trên 1 năm thì chủ đầu tư phải báo cáo lý do và xin gia hạn.

KT/ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Hồng Đoàn

Nơi nhận:
- Như trên.
- Sở Xây Dựng.
- UBND huyện Tân Uyên.
- Văn phòng (để Lưu).

SỞ XÂY DỰNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH BÌNH DƯƠNG	**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
---/---	----o0o----
Số : 598 /CV -XD	*Bình Dương, ngày 04 tháng 8 năm 2000.*

Trích yếu: ***V/v Kiểm tra xây dựng các hạng mục công trình.***

Kính gởi : Công ty VINA FOAM

Địa chỉ: Xã Thái Hòa – Huyện Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương.

-Căn cứ quyết định số 120/QĐ-UB ngày 09/01/1997 của UBND Tỉnh Bình Dương V/v quy định chức năng , nhiệm vụ , quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây Dựng Bình Dương .

-Căn cứ quyết định số 198/QĐ-UB ngày 20/1/1997 của UBND Tỉnh Bình Dương v/v Ban hành bản quy định cấp giấy phép xây dựng các công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Dương.

-Căn cứ quyết định số 255/QĐ-UB ngày 27/1/1997 của UBND Tỉnh Bình Dương v/v Ban hành bản quy định tạm thời về quản lý nhà nước đối với nhà ở đô thị , nhà ở các xã và nhà xưởng thuộc Tỉnh Bình Dương.

-Căn cứ biên bản kiểm tra xây dựng số /BB-XD ngày /8/2000 của Sở Xây Dựng Tỉnh Bình Dương.

-Căn cứ giấy phép đầu tư số 1698/GP ngày 5/10/1996 , 1698/GPĐC1 ngày 10/11/1998 và 1698/GPĐC2 ngày 11/11/1999 do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp.

-Qua xem xét hồ sơ bản vẽ xây dựng .

SỞ XÂY DỰNG CÓ Ý KIẾN NHƯ SAU :

I/-Hạng mục công trình đã xây dựng:

1/-Nhà kho : Nhà công nghiệp 1 tầng (cấp 3).

-Kết cấu:Móng , cột , đà kiềng : BTCT ;tường xây gạch ;cửa tole ;hệ vì kèo thép ,mái lợp tole ,không có trần ; nền BTCT.

-Diện tích xây dựng :600m^2.

2/-Nhà nghỉ:Cấp 4 trệt.

-Kết cấu:Móng ,cột ,tường xây gạch;hệ vì kèo thép ,mái lợp tole ,trần ván ép; nền BTCT.

-Diện tích xây dựng :18m^2.

II/-Địa điểm xây dựng:

-Công trình được xây dựng tại xã Thái Hòa – Huyện Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương.

-Giấy chứng nhận QSDĐ số 352QSDĐ/96 do UBND Tỉnh Sông Bé cấp ngày 30/12/1996 với tổng diện tích đất 32.705,897m^2.

III/-Ý kiến kết luận:

Nhìn chung về quy hoạch tổng thể kiến trúc công trình đạt yêu sử dụng .

IV/-Công ty VINA FOAM :

1/-Phải đảm bảo an toàn PCCC theo đúng quy định của Công an PCCC Tỉnh Bình Dương.

2/-Phần tác động đến môi trường Công ty VINA FOAM thực hiện theo quyết định được phê duyệt.

3/-Phải đảm bảo hệ thống cấp thoát nước , không làm ảnh hưởng đến các công trình lân cận và môi trường chung quanh.

4/-Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm về độ an toàn và bền vững của công trình.

5/-Chủ đầu tư thực hiện luật đất đai đối với công ty theo quy định hiện hành.

6/-Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

7/-Bảo đảm an toàn sử dụng điện theo quy định.

.Mọi vi phạm , chủ công trình hoàn toàn chịu trách nhiệm và sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn văn Khiêm

Nơi nhận :
-UBND Tỉnh (b/c).
-Công ty VINA FOAM.
-UBND Huyện Thuận An.
-Lưu VP.SXD.

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG** Số: 5257 /QĐ-CT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** -------- o0o -------- *Bình Dương, ngày 18 tháng 12 năm 2003*

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
Về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng
Công trình nhà kho của Công ty Vina Foam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21/06/1994.

- Căn cứ luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Căn cứ Nghị Định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/07/2000 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Thông Tư số 16/BXD-CSXD ngày 11/12/2000 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng " Hướng dẫn về quản lý xây dựng các công trình có vốn đầu tư nước ngoài và nhà thầu nước ngoài nhận thầu xây dựng tại Việt Nam "

- Xét hồ sơ thẩm định thiết kế công trình Nhà kho của Chủ đầu tư là Công ty Vina Foam.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chấp thuận thiết kế kỹ thuật công trình: Nhà kho do Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn thiết kế kiến trúc xây dựng Nam Phương lập, gồm các hạng mục sau:

1/ Nhà kho:

- Qui mô: Nhà công nghiệp 1 tầng, cấp III.
- Diện tích: 3.900m^2.
- Cấu trúc: Móng, cột, nền, sênô bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa đi khung sắt bọc tole, cửa sổ kính khung sắt. Vì kèo, đòn tay bằng thép hình. Mái lợp tole.

2/ Ha tầng:

Công trình có thiết kế hệ thống thu lôi chống sét, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống phòng cháy chữa cháy.

Công trình xây dựng trên lô đất có diện tích 32.705m^2. Tại xã Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 152-QSDĐ/96 ngày 03/12/1996 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé cấp, kèm hợp đồng thuê đất số 50/HĐ-TĐ ngày 13/12/1996 giữa Sở Địa chính tỉnh Sông Bé với Công ty Vina Foam.

Chủ đầu tư là: Công ty Vina Foam.

Có địa chỉ tại: Xã Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Được phép đầu tư xây dựng theo giấy phép đầu tư số 1698/GP ngày 05/10/1996 do Bộ Kế hoạch và đầu tư cấp đã được thiết kế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

Về an toàn công trình đã được cơ quan Công ty tư vấn địa ốc Sài Gòn thẩm tra thiết kế theo văn bản số 07/2003/KĐ-XD ngày 26/10/2003 và kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn thẩm định thiết kế : Sở Xây Dựng tỉnh Bình Dương tại văn bản số .....1581...../BC-XD ngày .....15.../.12...../2003.

Điều 2: Công trình được tiến hành xây dựng theo thiết kế đã được thẩm định và theo văn bản này kể từ ngày tháng 12 năm 2003. Quyết định này thay thế giấy phép xây dựng. Với các điều kiện sau:

1/ Mặt bằng công trình đã được đền bù, giải phóng và có văn bản bàn giao của địa phương.

2/ Hoàn chỉnh hồ sơ thiết kế theo mục 3 nêu trong báo cáo thẩm định số 1581/BC-XD ngày 15 tháng 12 năm 2003 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

3/ Đã chuẩn bị điều kiện an toàn xây dựng để khởi công xây dựng công trình.

4/ Đã có thông báo ngày giờ khởi công cho Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh và Huyện sở tại trước khi khởi công xây dựng công trình.

Điều 3: Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định khác của pháp luật Việt Nam liên quan.

Điều 4: Các ông Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân – Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc sở Xây Dựng, Uy ban nhân dân huyện Tân Uyên, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, sau 1 năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngắt quãng trên 1 năm thì chủ đầu tư phải báo cáo lý do và xin gia hạn.

KT. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Kim Vân

Nơi nhận:
- Như trên.
- Sở Xây Dựng.
- UBND huyện Tân Uyên.
- Văn phòng (để Lưu).

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 00000568 Quyển số SCT/BS
Ngày 14-03-2019
KT. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN P.PHÚ TÂN
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thị Giá

신축건물 준공검사서
(사본)

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 446/CV-XD	*Bình Dương, ngày 21 tháng 4 năm 2004*

V/v kiểm tra xây dựng các hạng mục công trình.

Kính gửi: Công ty Vina Foam

Địa chỉ: xã Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UB ngày 09/01/1997 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn về quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Căn cứ Quyết định số 225/QD-UB ngày 27/01/1997 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành bản quy định tạm thời về quản lý nhà nước đối với nhà ở đô thị, nhà ở các xã và nhà xưởng thuộc tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ biên bản kiểm tra xây dựng số: 445/BB-XD ngày 26 tháng 04 năm 2004 của sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

Qua xem xét hồ sơ bản vẽ xây dựng, sở Xây dựng có ý kiến như sau:

I. Hạng mục công trình đã xây dựng:

Nhà kho:

- Quy mô: Nhà 01 tầng, cấp III.
- Diện tích: 30m x 130m = 3.900 m^2.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, nền, sê nô bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa đi khung sắt bọc tole, cửa sổ kính khung sắt. Vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép. Mái lợp tole.

* Công trình có hệ thống điện chiếu sáng, đường nội bộ, tường rào bảo vệ.

II. Địa điểm xây dựng:

Công trình được xây dựng tại xã Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 152/QSDĐ/96 ngày 30/12/1996 do UBND tỉnh Sông Bé cấp (thuê đất), kèm theo hợp đồng

thuê đất số 50/HĐ.TĐ ngày 13/12/1996 giữa Sở Địa chính tỉnh Sông Bé và Công ty Vina Foam.

III. Ý kiến và kết luận:

Nhìn chung công trình đạt yêu cầu sử dụng. Riêng phần chất lượng công trình chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm.

Công ty Vina Foam phải thực hiện các điều sau đây:

1. Thực hiện theo nội dung Giấy xác nhận kiểm soát ô nhiễm lần II số 08/1999/KS ngày 08/09/1999 do sở Công nghệ - Khoa học và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp.

2. Thực hiện theo nội dung Giấy chứng nhận thẩm định về thiết kế và thiết bị PCCC số 112/PC23 ngày 12/04/2004 và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC ngày 19/04/2004 của Công an tỉnh Bình Dương.

3. Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm về độ an toàn, bền vững của công trình.

4. Về hệ khung kèo, đơn vị sản xuất thi công chịu trách nhiệm từ khi lắp dựng và đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng.

5. Chủ đầu tư thực hiện luật Đất đai đối với doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

6. Phải đảm bảo hệ thống cấp thoát nước, vệ sinh môi trường không làm ảnh hưởng đến các công trình lân cận và môi trường chung quanh.

7. Bảo đảm an toàn sử dụng điện theo quy định.

8. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của người có liên quan.

9. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Mọi vi phạm chủ công trình hoàn toàn chịu trách nhiệm và sẽ bị xử lý theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:
- UBND Tỉnh (b/c).
- Như trên.
- UBND huyện Tân Uyên.
- Lưu V/p.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

SỞ XÂY DỰNG

KS. Nguyễn Văn Nhiều

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc.

Số: 50 /HĐ.TĐ

Sông Bé, ngày 13 tháng 12 năm 1996.

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất Đai ngày 14/7/1993 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

- Căn cứ Quyết Định: 1417/TC/TC.ĐN ngày 31/12/1994 của Bộ Tài Chính.

- Căn cứ Giấy phép đầu tư số : 1698/GP ngày 5/10/1996 của Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư .

- Căn cứ Quyết định số : 5760/QĐ.UB ngày 25/11/1996 của UBND Tỉnh Sông Bé.

1) BÊN CHO THUÊ ĐẤT : (bên A)

- Đại diện : SỞ ĐỊA CHÍNH TỈNH SÔNG BÉ
- Họ tên : CAO MINH HUỆ .
- Chức vụ : GIÁM ĐỐC.
- Trụ sở : Xã Phú Thọ, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Sông Bé.
- Điện thoại :(065) 822367 - 822252 - 827198.

2)BÊN THUÊ ĐẤT : (bên B)

- Đại diện : CÔNG TY VINA FOAM.
- Họ tên : JONG SUN KIM.
- Chức vụ : GIÁM ĐỐC.
- Quốc Tịch : ĐẠI HÀN.
-Trụ sở chính thức : Tại Xã Thái Hòa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Sông Bé.
- Điện thoại : (08) 8426748.
- Tài khoản : 3621 - 06 - 99 - 00003686 - 01 FIRST VINA BANK.

---

c:\win\hđ Foam.

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây :

ĐIỀU I :

1) Bên A cho bên B thuê 32.705,897 m^2 (Ba mươi hai nghìn bảy trăm lẻ năm phẩy tám trăm chín mươi bảy) vào mục đích : Xây dựng nhà máy sản xuất mút xốp.

2) Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính đính kèm tỉ lệ 1/500 và sơ đồ vị trí tỉ lệ 1/25.000 do Sở Địa Chính xác lập ngày 11/10/1996 kèm theo.

Bản đồ này là một bộ phận của hợp đồng.

3) Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

ĐIỀU II :

Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong điều I của hợp đồng này, phù hợp với Giấy Phép Đầu Tư và đúng theo LCKTKT sơ đồ thiết kế được cấp thẩm quyền phê duyệt.

ĐIỀU III :

1) Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B không được chuyển giao khu đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác nếu chưa được cơ quan có thẩm quyền của Nhà Nước Việt nam cho phép .

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên A đảm bảo quyền sử dụng đất của bên B, không chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ 3 khi chưa được bên B thỏa thuận.

2) Trường hợp bên B bị phân chia, sát nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì chủ đầu tư mới phải làm lại thủ tục thuê đất, thời hạn thuê đất là thời hạn còn lại của hợp đồng này. Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao thửa đất thuê.

3)Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu bên B muốn trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn, bên B phải thông báo cho bên A thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến lúc bàn giao mặt bằng.

4) Hợp đồng thuê đất hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây :

- Hết thời hạn thuê đất theo quy định tại điều IV của hợp đồng này.

- Một trong hai bên vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của hợp đồng ảnh hưởng đến quyền lợi của bên kia mà không thể giải quyết bằng thương lượng.

- Bên B bị giải thể trước thời hạn hoặc bị phá sản.

- Sản xuất kinh doanh không đúng ngành nghề theo quy định của Giấy Phép Đầu Tư.

- Bên thuê đất không thực hiện các nghĩa vụ tài chính về việc thuê đất theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Bên thuê đất bị thu hồi quyết định cho thuê đất hoặc giấy phép đầu tư trước thời hạn.

ĐIỀU IV :

1)Thời hạn thuê đất : 20 năm kể từ ngày 5/10/1996.

2) Giá thuê đất : 0,45 USD/m^2/năm theo tinh thần công văn số : 611/CV.UB ngày 11/5/1996 và điều 6 của giấy phép đầu tư số : 1698/GP ngày 5/10/1996 và được tính từ ngày có Quyết Định cho thuê.

- Tiền thuê đất 1 năm : 32.705,897 m^2x 0,45 USD/m^2/năm = ***14.717,65365 USD***.

- Tiền thuê đất 20 năm : 20 năm x 14.717,65365 USD = ***294.353,073 USD.***

- Mức tiền thuê đất này được xác định lại sau mỗi chu kỳ 5 năm và có tỉ lệ gia tăng không vượt quá 15% so với lần công bố trước đó.

- Trong thời gian tiến hành xây dựng đơn vị được miễn giảm tiền thuê đất theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Quyết Định :1417/TC/TCĐN của Bộ Tài Chính.

- Ngoài tiền thuê đất, đơn vị còn phải trả chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng bên ngoài khu công nghiệp 02/USD/ m^2 tính trên diện tích đất sử dụng cho dự án , chi phí này chủ dự án nộp làm 03 lần trong vòng 03 năm, kỳ nộp đầu tiên vào tháng 01/1997 theo tinh thần công văn số : 611/CV.UB ngày 11/05/1996.

3) Số tiền thuê đất được trả theo phương thức : mỗi năm thanh toán hai lần chậm nhất là ngày 30/5 và 30/11 với số tiền thuê đất của cả năm là : ***14.717,65365 USD***.

4) Tiền thuê đất được tính từ ngày : *25/11/1996.*

5) Nơi nộp tiền thuê đất :

- Tại tài khoản 741 Kho Bạc Nhà Nước Tỉnh Sông Bé, nếu thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và được tính theo tỉ gía tại thời điểm thanh toán .

---

c:\win\hd Foam.

- Tại tài khoản :710A00060 Ngân hàng công thương tỉnh Sông Bé , nếu thanh toán bằng ngoại tệ .

6) Ngoài tiền thuê đất phải trả theo hợp đồng, bên thuê đất phải trả một khoản tiền đền bù các tài sản có trên khu đất cho thuê cho chủ sử dụng đất trước đó (nếu có) . Số tiền sẽ do các bên thỏa thuận dựa trên tài sản có trên khu đất đó.

ĐIỀU V :

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng, trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra tòa án để giải quyết theo luật pháp Việt Nam. Quyết định của cơ quan xét xử khi có hiệu lực pháp luật, hai bên có trách nhiệm thi hành.

ĐIỀU VI :

1) Bên A có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của bên B, cụ thể :

a) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Quyết định cho thuê đất.

c) Biên bản cắm mốc , bàn giao đất.

2) Bên B có trách nhiệm thực hiện việc sử dụng đất đúng luật pháp Việt Nam và các quy định trong hợp đồng này.

3) Việc thuê nhà xưởng hoặc tài sản khác (nếu có) thì nằm ngoài phạm vi hợp đồng thuê đất này .

ĐIỀU VII :

1) Hợp đồng thuê đất được ký ngày.13./12/1996 tại Sở Địa Chính Tỉnh Sông Bé và được lập thành 08 bản, bên A 06 bản, bên B 02 bản và gởi Sở Tài Chính-Vật Giá,Cục thuế, Kho Bạc Nhà Nước, Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư , Tổng Cục Địa Chính để theo dõi quản lý.

2) Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT

VINAFOAM CO LTD

KIM JONG SUN

CÔNG TY VINAFOAM

BÊN CHO THUÊ ĐẤT.

GIÁM ĐỐC

Cục - Kinh - Tế

c:\win\hd Foam.

Số: 859 /PKHĐ.TĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 30 tháng 5 năm 2008

PHỤ KIỆN HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(Hợp đồng số: 50/HĐ.TĐ ngày 13/12/1996)

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số: 262/GP-BD ngày 12/5/2003 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp;
- Căn cứ Hợp đồng thuê đất số: 50/HĐ.TĐ ngày 13/12/1996 giữa Sở Địa chính tỉnh Sông Bé (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương) và Công ty VINA FOAM,

I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT: (Bên A)

- Đại diện : SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG.
- Họ tên : BÙI VĂN HAI.
- Chức vụ : PHÓ GIÁM ĐỐC.
- Trụ sở : phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (0650) 822367 - 822252 - 827198.

II. BÊN THUÊ ĐẤT: (Bên B)

- Đại diện : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM.
- Họ tên : YOO HYUN JIN.
- Chức vụ : TỔNG GIÁM ĐỐC.
- Quốc tịch : HÀN QUỐC
- Trụ sở : ấp Tân Mỹ, xã Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Hai bên thỏa thuận ký phụ kiện sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng thuê đất số: 50/HĐ.TĐ ngày 13/12/1996. Cụ thể như sau:

Điều 1: Công ty VINAFOAM được đổi tên là Công ty trách nhiệm hữu hạn VINA FOAM theo Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000264 ngày 02/01/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

Điều 2: Điều chỉnh khoản 1 và khoản 2 Điều IV của Hợp đồng thuê đất số: 50/HĐ.TĐ ngày 13/12/1996 như sau:

1. Thời hạn thuê đất đến ngày 05/10/2046, theo Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000264 ngày 02/01/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

2. Giá thuê đất: 789đ/m^2/năm (bảy trăm tám mươi chín đồng/m^2/năm).

Giá thuê đất này được ổn định 05 năm, kể từ ngày 11 tháng 4 năm 2007 đến ngày 11 tháng 4 năm 2012. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy

định của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 3: Phụ kiện này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số: 50/HĐ.TĐ ngày 13/12/1996, các điều khoản khác của hợp đồng thuê đất vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 4: Phụ kiện hợp đồng được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ngày 30 / 5 /2008 có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương có trách nhiệm gửi phụ kiện hợp đồng thuê đất đến cơ quan thuế nơi xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất để theo dõi quản lý./.

TỔNG GIÁM ĐỐC **CÔNG TY TNHH VINA FOAM**	**KT.GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
T. GIÁM ĐỐC YOO HYUN JIN	**Bùi Văn Hai**

may 2/V/phukien/C.ty- VINAFOAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3700225815
Đăng ký lần đầu ngày 02/01/2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/12/2015
Do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp
Địa chỉ trụ sở chính: khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hoà, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

CP 576479

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **52** , tờ bản đồ số: **14**

b) Địa chỉ: phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

c) Diện tích: 32.705,9m² (bằng chữ: Ba mươi hai nghìn bảy trăm linh năm phẩy chín mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/10/2046

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy mút xốp Vina-Foam

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m²)	Diện tích sàn (m²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà văn phòng	458	908	Sở hữu riêng	2-3	-/-
Nhà xưởng	6.625	6.625	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà trạm điện	55,2	55,2	Sở hữu riêng	4	-/-
Nhà thường trực	24,5	24,5	Sở hữu riêng	4	-/-
Nhà kho	600	600	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà nghỉ trưa	18	18	Sở hữu riêng	4	-/-
Nhà kho	3.900	3.900	Sở hữu riêng	3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất vào thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 201431 ngày 30/12/1996).

Bình Dương, ngày 23 tháng 4 năm 2019

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phạm Xuân Ngọc

Số vào sổ cấp GCN: CT41689

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

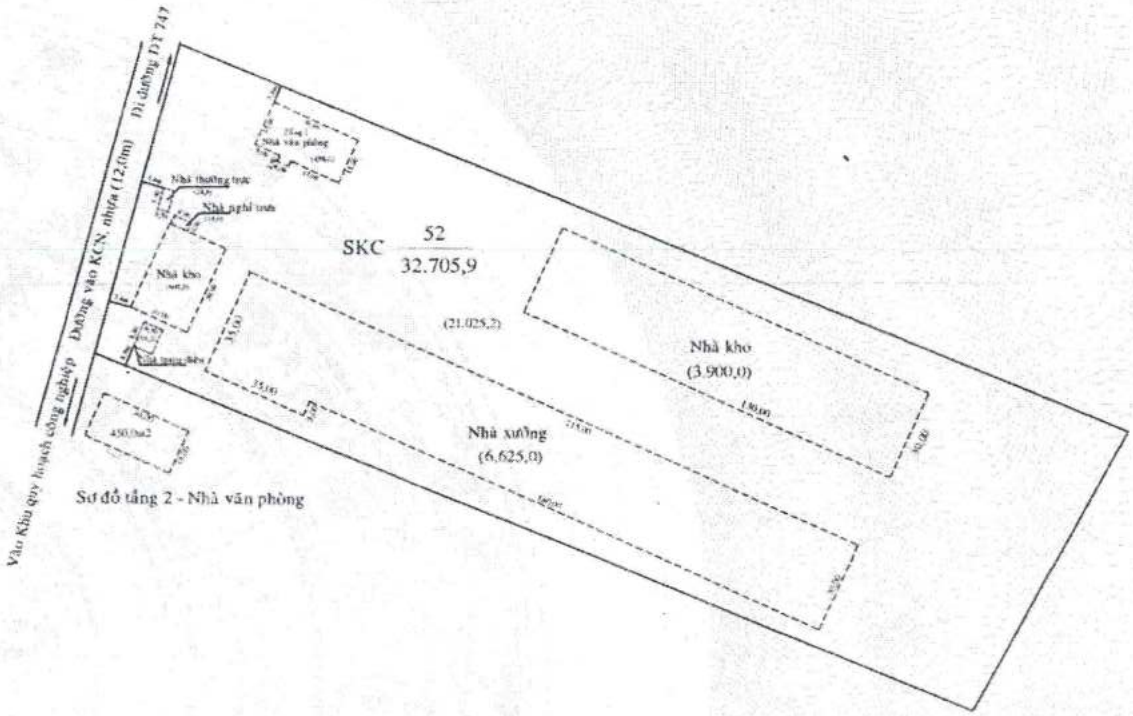

Sơ đồ tầng 2 - Nhà văn phòng

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

259391900748 5

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Tỉnh Sông bé

CHỨNG NHẬN

Công ty VINAFOAM - Thuê đất

Được quyền sử dụng 32.705,897 m^2 đất.

Tại: Xã Thái hoà
Huyện Tân uyên
Tỉnh Sông bé

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
		32.705,897	Xây dựng cơ bản	20 năm	(Kể từ ngày 05/10/1996)

Ngày 30 tháng 12 năm 1996

Chủ tịch UBND
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồng Đàm

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số 152 QSDĐ/96

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
30.05.2008	Công ty VINAFOAM được đổi tên là Công ty trách nhiệm hữu hạn VINA FOAM; Thời hạn sử dụng đất đến ngày 05/10/2046 theo Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000264 ngày 02/01/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.	PHÓ GIÁM ĐỐC Bùi Tấn Hết
01.02.2013	Đổi tên xã Thái Hòa thành thị trấn Thái Hòa theo hồ sơ số 111.	Q. GIÁM ĐỐC Phạm Thanh Tùng

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.

2- Khi có thay đổi về hình thể, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

(Có bản đồ địa chính tỷ lệ - 1:500
và sơ đồ vị trí tỷ lệ - 1:25000 kèm theo)

SỞ ĐỊA CHÍNH
Ngày 28/12/1996
Số: 52 / ĐC.

GIÁM ĐỐC

SỞ ĐỊA CHÍNH

Luu-Minh-Mue

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CS PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

Số: 17 /TD-PCCC

소방 검사 허가증

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..01/CV.. ngày ...08/11. / .2018 của: .....Công ty TNHH Vina Foam.....

Người đại diện là Ông/Bà:.....Park Seung Hyun..... Chức danh:...Tổng Giám đốc..

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CHỨNG NHẬN:

.....GHI TẠI TRANG 2.....

Địa điểm xây dựng: ..KP. Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương.....

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: ...Công ty TNHH Vina Foam.....

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty Cổ phần Đầu tư V.E.D.A.....

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy; khoảng cách an toàn PCCC;.....
- Hệ thống cấp nước chữa cháy (trong nhà, ngoài nhà);.....
- Hệ thống báo cháy tự động;.....
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler;.....
- Trang bị phương tiện PCCC ban đầu.....

.....

.....

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.Vol

Bình Dương, ngày 20 tháng 11 năm 2018
TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Vina Foam;
- C07; Công an thị xã Tân Uyên;
- Lưu: VT, CTPC; HCKT.

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CỨU NẠN

Trung tá Nguyễn Anh Tuấn

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
	Công trình:		
	Nhà xưởng 1 (130m x 30m), nhà xưởng 2 (6.660m^2), nhà kho (30m x 20m), nhà văn phòng (30m x 15m)		
	Các bản vẽ thiết kế kỹ thuật:	KT 01/05 đến KT 05/05	
		KT 01/06 đến KT 06/06	
		TT 01/03 đến TT 03/03	
		KC 02/02	
		PCCC 01/10 - PCCC 09/10	

가사확인서 (소방검사)

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 53 /PC07-CTPC
V/v xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Công ty TNHH Vina Foam

Xét công văn đề nghị số 01/CVNT ngày 21/01/2019 của Công ty TNHH Vina Foam về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đối với công trình: Nhà xưởng 1 (130m x 30m), nhà xưởng 2 (6.660m^2), nhà kho (30m x 20m), nhà văn phòng (30m x 15m). Địa điểm xây dựng: Khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, Bình Dương.

Căn cứ hồ sơ đã thẩm duyệt số 17/TD-PCCC ngày 20/11/2018; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an tỉnh Bình Dương nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy (vách tường, ngoài nhà), hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống màn ngăn cháy kiểu nước lắp đặt theo đúng chức năng thiết kế được thẩm duyệt.

- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Cảnh sát PCCC&CNCH;
- Công an thị xã Tân Uyên;
- Lưu: VT, CTPC.

TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Nguyễn Anh Tuấn

Mẫu số 03
BH theo NĐ số 83/2017/NĐ-CP
ngày 18/7/2017

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình Nhà xưởng 1 (130m x 30m), nhà xưởng 2 (6.660m^2), nhà kho (30m x 20m), nhà văn phòng (30m x 15m)– Công ty TNHH Vina Foam

Hồi 08 giờ 00 phút ngày 15 tháng 01 năm 2019, tại Công ty TNHH Vina Foam.

Địa điểm xây dựng: Khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, Bình Dương

Chúng tôi gồm:

*** Đại diện phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an tỉnh Bình Dương**

1. Ông: Võ Thanh Tra - Chức vụ: Đội trưởng - Đội Công tác phòng cháy - Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH;

2. Ông: Nguyễn Trần Lực - Chức vụ: Cán bộ - Đội Công tác Phòng cháy - Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu phòng cháy chữa cháy đối với công trình: Nhà xưởng 1 (130m x 30m), nhà xưởng 2 (6.660m^2), nhà kho (30m x 20m), nhà văn phòng (30m x 15m) - Công ty TNHH Vina Foam.

*** Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH Vina Foam**

1. Ông : **PARK SEUNG HYUN** - Chức vụ: Giám đốc.

2. Ông : KIM WOO YEON - Chức vụ: Giám Đốc SX.

3. Bà: Nguyễn Huyền Diệu - Chức vụ: Kế Toán Trưởng

*** Đại diện Đơn vị thi công : Công ty Cổ Phần Đầu Tư V.E.D.A**

1. Ông/Bà: Lê Văn Thượng - Chức vụ: Giám đốc.

2. Ông/Bà: Trần Anh Cung - Chức vụ: Kỹ sư.

*** Đại diện Đơn vị thi công HT PCCC: Công ty TNHH MTV TM DV PCCC Hùng Thuật**

1. Ông/Bà: Trần Văn Thuật - Chức vụ: Giám đốc.

2. Ông/Bà: Lê Văn Tý - Chức vụ: Chỉ huy trưởng.

Tình hình và kết quả kiểm tra nghiệm thu như sau:

1. Hồ sơ kiểm tra nghiệm thu gồm

- Công văn đề nghị nghiệm thu hệ thống PCCC.

- Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 17/TD-PCCC ngày 20/11/2018.

- Các hồ sơ, bản vẽ đã được phê duyệt.

- Các bản vẽ hoàn công.

- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy chữa cháy số 29/KĐ-PCCC-TT4/10 ngày 29/1/2018 do Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai cấp.

- Các biên bản thử nghiệm, nghiệm thu từng phần và nghiệm thu tổng thể các hạng mục, hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

- Biên bản hoàn công xây dựng.

- Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống phòng cháy và chữa cháy của công trình.

- Văn bản nghiệm thu hoàn thành hệ thống, thiết bị có liên quan về phòng cháy và chữa cháy.

2. Hiện trạng công trình

- Đã thi công xong toàn bộ công trình.

- Đang tiến hành vệ sinh, sắp xếp các thiết bị bên trong.

- Các hạng mục công trình chưa đưa vào sử dụng.

- Thay đổi giải pháp gia tăng bậc chịu lửa của kết cấu thép chịu lực bằng giải pháp thi công, lắp đặt hệ thống màn ngăn cháy kiểu nước chia nhà xưởng thành các khoang cháy đảm bảo theo quy định tại Phụ lục H QCVN 06:2012/BXD.

3. Nội dung kiểm tra nghiệm thu

- Kiểm tra điều kiện thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy:

+ Điều kiện thoát nạn tại công trình:

• Nhà xưởng 1: 07 lối qua cửa thoát nạn;

• Nhà xưởng 2: 11 lối qua cửa thoát nạn;

• Nhà kho: 02 lối qua cửa thoát nạn;

• Văn phòng: tầng 1: 01 lối qua cửa thoát nạn; tầng 2: 01 lối qua cầu thang bộ.

+ Trên các cửa thoát nạn, lối thoát nạn đã lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

+ Đường giao thông phục vụ chữa cháy: Đường bê tông đá, tiếp cận xung quanh công trình; chiều rộng mặt đường ≥ 3,5m, không có vật cản chiều cao dưới 4,25m.

- Kiểm tra hệ thống cấp nước chữa cháy (vách tường, ngoài nhà), hệ thống chữa cháy tự động sprinkler, hệ thống màn ngăn cháy kiểu nước bao gồm:

+ Bể chứa chữa cháy: 01 bể nước khối tích 480 m^3

+ Trạm bơm chữa cháy gồm: 01 máy bơm điện Q = 240-600 m^3/h, H = 90-60m.c.n; 01 máy bơm diesel Q = 240-600 m^3/h, H = 90-60m.c.n, 01 máy bơm bù áp Q = 2,4-10,2m^3/h, H = 123,8-61m.c.n.

+ Họng nước chữa cháy vách tường: 14 họng nước chữa cháy vách tường, 08 họng nước chữa cháy ngoài nhà tại các họng có bố trí đầy đủ lăng, vòi chữa cháy,.

+ Trụ tiếp nước chữa cháy: 01 trụ, tại họng có bố trí đầy đủ lăng, vòi chữa cháy.

+ Đường ống cấp nước chữa cháy: Mạng vòng, đường ống chính D125. Đường ống cấp nước hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler: Ống chính D125; ống nhánh D34/27. Đường ống cấp nước.

+ Đường ống cấp nước chữa cháy: hệ thống màn ngăn cháy kiểu nước (01 màn nước ngăn cháy, dài 30 m): Mỗi màn nước ngăn cháy gồm 02 dải đường ống DN 100 song song, cách nhau 0,5m.

+ Số đầu phun Sprinkler: 800 đầu phun.

+ Số đầu phun Drencher: 60 đầu phun.

- Kiểm tra hệ thống báo cháy tự động bao gồm:

+ Trung tâm báo cháy: 01 trung tâm báo cháy 16 kênh.

+ Đầu báo cháy: 14 cặp đầu báo cháy khói tia chiếu.

+ Chuông báo cháy, nút ấn: 23 nút ấn, 23 còi báo cháy.

4. Phương pháp kiểm tra thử nghiệm

- Thực hiện công tác kiểm tra bằng mắt, thước để kiểm tra đường giao thông phục vụ chữa cháy, điều kiện thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC.

- Thực hiện công tác kiểm tra bằng mắt, thước kiểm tra vị trí lắp đặt của các thiết bị báo cháy, dùng khói để tác động lên đầu báo khói quang học, dùng tay tác động trực tiếp lên các nút ấn.

- Thực hiện công tác kiểm tra bằng mắt, thước kiểm tra bể nước chữa cháy, vị trí lắp đặt của máy bơm chữa cháy và các thiết bị chữa cháy. Dùng nhiệt tác động lên đầu phun chữa cháy tự động (đầu sprinkler). Đồng thời tiến hành phun nước từ 02 họng nước chữa cháy vách tường tại vị trí xa nhất của công trình.

- Thực hiện công tác kiểm tra bằng mắt, thước kiểm tra vị trí lắp đặt của các thiết bị hệ thống màn ngăn cháy kiểu nước. Kích hoạt van điều khiển để vận hành hoạt động hệ thống.

5. Kết quả kiểm tra

- Đường giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách an toàn PCCC đảm bảo theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

- Trung tâm báo cháy lắp đặt đạt yêu cầu TCVN, các đầu báo cháy báo đúng vị trí khu vực đã quy định và thời gian báo phù hợp với TCVN, hộp nút ấn báo cháy lắp đặt phù hợp TCVN, chuông báo cháy nghe rõ.

- Hệ thống chữa cháy vách tường lắp đặt đạt theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

- Các họng chữa cháy vách tường đảm bảo tia nước đặc ở đầu lăng phun >6m.

- Các đầu phun chữa cháy tự động Sprinkler đảm bảo diện tích phun bảo vệ thực tế >12m^2.

- Các máy bơm hoạt động tốt, đúng quy trình.

- Hệ thống màn ngăn cháy kiểu nước đảm bảo diện tích phun ngăn cháy.

6. Kiến nghị

- Chủ đầu tư trang bị bình chữa cháy đảm bảo định mức trang bị 50m^2 sàn/bình tại nhà xưởng, nhà kho, 75m^2 sàn/bình tại nhà văn phòng theo mục 5 TCVN 3890-2009.

- Luôn luôn duy trì hệ thống PCCC hoạt động bình thường như tại thời điểm nghiệm thu. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống PCCC đã lắp đặt.

- Liên hệ Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an tỉnh Bình Dương để được hướng dẫn lập hồ sơ theo dõi, quản lý công tác PCCC, xây dựng phương án chữa cháy, tổ chức thực tập phương án chữa cháy và các quy định an toàn PCCC theo các văn bản quy phạm pháp luật về PCCC.

- Trong quá trình đưa vào hoạt động, khi có thay đổi liên quan đến công tác PCCC (thay đổi tính chất sản xuất, hoạt động, mục đích sử dụng của các hạng mục, cải tạo, mở rộng...) phải thông báo đến Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an tỉnh Bình Dương hướng dẫn thực hiện các quy định an toàn PCCC.

Biên bản lập xong hồi 09 giờ 30 phút cùng ngày, gồm. 04 trang được lập thành 04 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN **CƠ SỞ** *(ký tên, đóng dấu)* CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TỔNG GIAM ĐỐC PARK SEUNG HYUN	**ĐẠI DIỆN** **ĐOÀN KIỂM TRA** Võ Thanh Tùa
ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ **THẦU CHÍNH** M.S.D.N: 3702215097 - C.T.C CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ V.E.D.A TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG Lê Văn Thượng	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ** **THI CÔNG PCCC** M.S.D.N: 3702399158 - C.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY HÙNG THUẬT TX. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG GIÁM ĐỐC Trần Văn Thuật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
----------o0o----------

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCII VỤ
THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP
Số: 112023-ĐPS-FOAM

- *Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 đã được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/06/2005;*
- *Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015;*
- *Căn cứ vào Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022;*
- *Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai Bên.*

Hôm nay, ngày 25 tháng 11 năm 2023, Chúng tôi gồm:

Bên A : CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ : Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thành Phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274.3658991-4 - Fax: 0274.3658424

Mã số thuế : 3700225815

Người đại diện : **PARK SEUNG HYUN** - Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Bên B : CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ : 281 Nguyễn Thị Tươi, KP. Tân Hiệp, P. Tân Bình, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại : 0274 650 66 99

Tên tài khoản : Công Ty Cổ Phần Xử Lý Môi Trường Đại Phú Sĩ

Số tài khoản : 135704070086789 Tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Sở Giao Dịch Đồng Nai.

Mã số thuế : 3702319787

Người đại diện : Bà NGUYỄN THỊ THOA - Chức vụ: Giám đốc

Sau khi thảo luận, hai Bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

Bên A – Công ty TNHH Vina Foam đồng ý giao và Bên B – Công ty Cổ phần Xử lý Môi Trường Đại Phú Sĩ, đồng ý nhận thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải công nghiệp thông thường bao gồm:

- Danh mục rác: Các loại rác công nghiệp thông thường của bên A
- Địa điểm thu gom: nhà rác thông thường tại Công ty của bên A
- Đơn giá xử lý:

* Rác công nghiệp: 2.000 đồng/ kg (chưa bao gồm thuế VAT theo Luật thuế hiện hành).

- Thời hạn hợp đồng: Hợp đồng này có liệu lực 01 (một) năm kể từ ngày ký. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

ĐIỀU II: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

- Đồng tiền dùng thanh toán là: Đồng Việt Nam;
- Phương thức thanh toán: chuyển khoản
- Thời hạn thanh toán: thanh toán sau khi nhận được hóa đơn tài chính.

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN.

Bên A:

- Tập trung rác thải tại một điểm quy định, không tập kết rác thải tại nhiều điểm khác nhau;
- Tập kết rác gọn gàng vào bao để tiện cho nhân viên thu gom rác dễ xử lý;
- Thông báo lịch lấy rác cho bên B trước 2 ngày làm việc;
- Không để các mặt hàng rác công nghiệp trên (điều 1) cho bên thứ 3;

Bên B:

- Bên B phải chấp hành các quy định của bên A khi tiến hành thực hiện công việc trong khuôn viên Nhà máy của bên A;
- Bên B có nghĩa vụ phân loại rác thải và ghi nhận số lượng theo quy định của luật pháp cho bên A;
- Đảm bảo việc thu gom rác thải trong bãi tập trung của Bên A gọn gàng, sạch sẽ để đưa đi xử lý;
- Bên B có trách nhiệm thông báo lịch thu gom rác cho bên A trước 01 ngày nếu có sự thay đổi trong lịch thu gom rác, bên B phải thông báo cho bên A trong thời gian hợp lý và tránh ảnh hưởng đến việc sản xuất kinh doanh của Nhà máy. Phối hợp với Bên A khi có nhu cầu xử lý gấp khi nhận được thông báo của Bên A;

- Trong thời gian hợp đồng nếu như Bên B không thực hiện đúng như đã thoả thuận, xử lý thu gom rác thải công nghiệp cho Bên A, làm ảnh hưởng đến vấn đề môi trường cuả Bên A thì toàn bộ chi phí mà Bên A xử lý sẽ do Bên B Và phải bồi thường nếu có thiệt hại xảy ra cho bên A do hành vi vi phạm của bên B;

- Đề nghị cung cấp giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận (nếu có) về môi trường được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền cho bên A.

ĐIỀU IV: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG.

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các Bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất; hoả hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh, ... và các thảm hoạ khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình, do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để Bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

a. Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra;

b. Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 7 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.

ĐIỀU V: CÁC THỎA THUẬN KHÁC.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên có quyền thỏa thuận về sửa đổi bổ sung hợp đồng. Sự thỏa thuận đó phải được lập thành văn bản như một phụ lục của hợp đồng và được hai bên cùng ký xác nhận thì mới có giá trị thực hiện;

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng, chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh, hai bên kịp thời thông báo cho nhau để thương lượng và cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác.

- Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được, một trong hai bên có quyền đưa vụ việc đến Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt nam, Chi nhánh Tp.HCM để

giải quyết theo quy tắc tố tụng của Trung tâm này. Quyết định của Trung tâm là cuối cùng và phải được hai bên chấp hành nghiêm túc.

- Về đơn phương chấm dứt Hợp đồng

Một bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng khi:

- Bên kia vi phạm nghĩa vụ mà không được gia hạn
- Bên kia không đủ năng lực tài chính, máy móc thiết bị để thực hiện hợp đồng này.
- Bên kia có hành vi không trung thực, cố ý làm sai lệch kết quả biên bản bàn giao hồ sơ nghiệm thu số lượng và chất lượng
- Giao một phần hoặc toàn bộ công việc cho bên thứ ba mà chưa được sự đồng ý của bên kia
- Bên kia lâm vào trình trạng phá sản, mất khả năng thanh toán
- Khi đàm phán báo giá cho bên B, phải đảm bảo cung cấp sản phẩm công việc, dịch vụ tốt nhất cho bên A, bất kì đơn giá hoặc chi phí nào khác có liên quan (bao gồm: chiết khấu hoa hồng, tặng quà...) đều đã được bên B loại trừ trong hợp đồng. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng mà bên B có bất kì khoản tiền chiết khấu hoa hồng, tặng quà cho nhân viên của bên A thì được xem là khoản tiền nhằm che dấu sai sót, khuyết tật của sản phẩm – công việc của bên B. Khi đó, bên A có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng này bất kì lúc nào, và bên B phải bồi thường toàn bộ giá trị hợp đồng của bên A.
- Khi đơn phương chấm dứt hợp đồng, bên đơn phương chấm dứt phải thực hiện thông báo trước 21 ngày cho bên kia (trừ trường hợp bên kia lâm vào trình trạng phá sản hoặc mất khả năng thanh toán)
- Bên đơn phương chấm dứt hợp đồng đúng quy định không phải bồi thường hoặc không phải chịu bất kì chi phí hay thiệt hại nào cho bên kia, và ngược lại. Bên đơn phương chấm dứt hợp đồng vẫn được bồi thường toàn bộ thiệt hại (nếu có).

- Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản, có giá trị như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Hợp đồng được tự động thanh lý sau 15 ngày, kể từ ngày hai bên thực hiện xong nghĩa vụ của mình mà không có bất kì khiếu nại gì.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM	CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ NỀN MÓNG ĐẠI PHÚ SĨ
TỔNG GIÁM ĐỐC PARK SEUNG HYUN	Nguyễn Thị Thoa

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Địa chỉ: Tầng 3, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, p. Chánh Nghĩa, TDM , Bình Dương
Tel/Fax: 0274.246.1222 - 0274.
E-mail: moitruongsenvang@gmail.com
Web: moitruongsenvang.com

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 900HĐ/SV - 2023 *Bình Dương, ngày 01 tháng 12 năm 2023*

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v : Xử lý chất thải và thu mua phế liệu

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 5-6.038.VX (Cấp lần hai) của Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 03/02/2021.
- Căn cứ theo yêu cầu thu gom, vận chuyển xử lý chất thải của Công Ty TNHH Vina Foam.

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH VINA FOAM**
Địa chỉ : Khu phố Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, TX.Tân Uyên, T.Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại : 0274.3658.991-4
Mã số thuế : 3700225815
Người đại diện : **PARK SEUNG HYUN** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

BÊN B : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG**
Địa chỉ : Tầng 02, 238 Ngô Gia Tự, Khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại : 0274.246.1222
Mã số thuế : 3701224331
Người đại diện : **NGUYỄN VĂN HÒA** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**
Tài khoản số : 0711010293098 tại NH ABBANK – PGD Thuận An - Bình Dương.

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A.
- Thời hạn hợp đồng: 01 (một) năm kể từ ngày ký kết hợp đồng.

ĐIỀU 2 : SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

2.1 **Khối lượng của từng loại chất thải:** là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì chứa loại chất thải đó, được tiến hành cân tại kho lưu trữ chất thải của Bên A. Trong trường hợp không xác định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B hoặc phiếu cân tại bàn cân điện tử do Bên A chỉ định.

2.2 **Số lượng chất thải giao nhận:** Sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận (hoặc chứng từ chất thải nguy hại) theo thực tế giao nhận giữa hai Bên. Trường hợp phát sinh chất thải ngoài danh mục báo giá tại mục 2.3 Điều 2 thì bên A thông báo bằng văn bản cho bên B để hai bên thỏa thuận giá cả và phương thức thu gom trước khi tiến hành thu gom.

2.3 **Đơn giá:**

STT	Danh mục	Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT)	Đơn giá thu mua (VNĐ/ĐVT)
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	080204	Kg	5.000	-
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	160106	Kg	5.000	-
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	180103	Kg	5.000	-
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	170204	Kg	5.000	-
5	Bao bì mềm thải	180101	Kg	5.000	-
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	180102	Kg	5.000	-
7	Chất hấp phụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm có thành phần nguy hại	180201	Kg	5.000	-
8	Pin, ắc quy chì thải	190601	Kg	5.000	-
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	191202	Kg	5.000	-
10	Chất thải công nghiệp	-	Kg	2.000	-
10	Thùng phuy sắt 220L	180102	Cái	20.000	95.000
11	Thùng phuy nhựa 220L	180103	Cái	20.000	130.000

Ghi chú:

- *Đơn giá trên bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý.*
- *Đơn giá xử lý chất thải chưa gồm thuế GTGT.*
- *Đơn giá thu mua thùng phuy trên chưa bao gồm thuế GTGT và phí xử lý súc rửa thùng phuy.*
- *Đơn giá xử lý trên áp dụng cho khối lượng chất thải nguy hại, công nghiệp tối thiểu 1.500 kg/lần thu gom. Nếu ít hơn khối lượng trên sẽ tính thêm phí vận chuyển là 500.000 đ/lần.*
- *Bao bì chứa chất thải không hoàn trả sau khi xử lý.*

ĐIỀU 3: THỜI GIAN – ĐỊA ĐIỂM THU GOM – SĐT LIÊN HỆ THU GOM, PHẢN ÁNH

- Thời gian thu gom: Theo yêu cầu của Bên A. Ngày thu gom cụ thể (trừ ngày lễ và chủ nhật) bên A thông báo trước 03 ngày cho Bên B thực hiện thu gom.
- Địa điểm giao nhận: Tại Công Ty TNHH Vina Foam – Địa chỉ: Khu phố Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, TX.Tân Uyên, T.Bình Dương, Việt Nam
- Số điện thoại liên hệ thu gom: 0274 246 1222. Hotline: 0913 521 144.
- Số điện thoại liên hệ phản ánh: 0916 085 739.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Dựa vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế hai bên đã ký xác nhận chứng từ hoặc biên bản giao nhận. Bên B phát hành hóa đơn tài chính cho Bên A.
- Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt cho Bên B 100% giá trị hóa đơn trong vòng 10 ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn GTGT của Bên B.
- Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B số tiền ghi trên hóa đơn chậm nhất trong vòng 10 ngày sau khi nhận hóa đơn GTGT do Bên B phát hành.
- Dựa vào số lượng thùng phuy được thu gom, Bên B sẽ thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho Bên A sau khi đối chiếu công nợ vào cuối tháng.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn: Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Nếu Bên A không thông báo cho Bên B thì Bên A sẽ hoàn toán chịu trách nhiệm với bất cứ lý do nào.

<u>ĐIỀU 5:</u> TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

5.1 Trách nhiệm Bên A:

- Phân loại chất thải nguy hại theo đúng quy định môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng chứa riêng biệt, không để rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.
- Chuyển giao chất thải đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2. Nếu ngày giao nhận chất thải theo quy định tại Điều 3, xe của bên B đến công ty bên A mà bên A không giao chất thải cho bên B thì bên A phải ký biên bản xác nhận không bàn giao chất thải, đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và thanh toán chi phí vận chuyển cho bên B là 1.000.000 đ/lần.
- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải nguy hại vào Các loại chất thải khác thì Bên B không nhận lô hàng đó. Bên B không nhận xử lý và không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại CTNH không có trong Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại số 5-6.038.VX (cấp lần 2) do Tổng cục Môi trường cấp ngày 03/02/2021.
- Khi bàn giao chất thải nguy hại Bên A phải cử người cân xác nhận khối lượng chất thải chuyển giao.
- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A, tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng Bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác hoặc tự tiêu hủy chất thải. Nếu vi phạm Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.
- Thanh toán tiền xử lý chất thải đúng như Điều 4. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn so với thời gian thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải chịu lãi suất trả chậm (theo lãi suất Ngân hàng ABBANK – PGD Thuận An - Bình Dương) tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại mục Điều 4 hợp đồng này.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5.2 Trách nhiệm Bên B:

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải của Bên A và lưu giữ, xử lý chúng tại nhà máy của Bên B (tại Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp của Nhà nước Việt Nam.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thu gom chất thải đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng. Nếu không, Bên B phải chịu trách nhiệm về việc lưu trữ quá hạn chất thải nguy hại của bên A, và xem như là đã vi phạm hợp đồng (trừ khi hai bên có thỏa thuận khác).
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong qua trình thu gom tất cả nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.
- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã báo giá cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với mẫu báo giá.
- Thực hiện kiểm tra, xác nhận và chuyển giao lại Chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A.

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGƯNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng tự động chấm dứt khi hợp đồng và hoặc phụ lục hợp đồng hết hiệu lực, hoặc một trong hai bên vi phạm pháp luật về môi trường.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho Bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:
  + Do Bên A vi phạm hợp đồng.
  + Do Bên A thanh toán trễ hạn quá 30 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
  + Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
  + Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt…
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên A vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B, sau 15 ngày kể từ ngày Bên B gửi văn bản chính thức đến Bên A.
- Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước cho bên còn lại 30 (ba mươi) ngày, đồng thời trong thời gian này hai bên phải hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng đối với bên còn lại.

ĐIỀU 7 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên (trừ mục 1 của Điều 6). Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Mọi tranh chấp phát sinh giữa các Bên liên quan đến hợp đồng đều được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.
- Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai Bên không tiếp tục ký gia hạn, thì hợp đồng này được xem như bản thanh lý.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM	CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
PARK SEUNG HYUN	**NGUYỄN VĂN HÒA**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 31 tháng 10 năm 2019

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 74.003..889....T
(Cấp lần 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH Vina Foam

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274 3658991-4 Fax: 0274 3658424

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700225815

Ngày cấp (thay đổi lần thứ 4): ngày 21 tháng 12 năm 2015

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Trường hợp tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH thì phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (A) ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:
- Cty TNHH Vina Foam;
- Lưu: VT, QLCT, Nga3.

CHI CỤC TRƯỞNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG * CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG * TỈNH BÌNH DƯƠNG

Trần Thanh Quang

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 74.003.889.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 1 ngày 31 tháng 10 năm 2019)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH Vina Foam.

Địa chỉ: khu phố Mỹ Hiệp, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274 3658991-4 Fax: 0274 365842

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng *(kg/năm)*	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	7	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	Rắn	12	16 01 06
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	50	17 02 04
4	Bao bì mềm thải	Rắn	220	18 01 01
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	2.150	18 01 02
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	1.650	18 01 03
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 01
8	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	5	19 06 01

9	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Rắn	80	19 12 02
		Tổng số lượng:	**4.474 kg**	

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:01/012023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT. 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	1.310 kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	1.310 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 11 tháng 01 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

Bình Dương, ngày 11 tháng 01 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Nguyễn Thị Thoa

TÌNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:02/012023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	3.900 kg	60C-07876
	Tổng khối lượng	3.900 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

Bình Dương, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:03/012023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. **Khối lượng:** CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	3.720 kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	3.720 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:01/022023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	2.270 kg	61H-06155
	Tổng khối lượng	2.270 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 04 tháng 02 năm 2023	*Bình Dương, ngày 04 tháng 02 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM	CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
	Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:02/022023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	2.150 kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	2.150 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 23 tháng 02 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

Bình Dương, ngày 23 tháng 02 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:03/022023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. **Khối lượng:** CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	2.990 kg	60C-07876
	Tổng khối lượng	2.990 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2023 **Bên giao** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM	*Bình Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2023* **Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:01/032023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. **Khối lượng:** CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	2.240 kg	60C-07876
	Tổng khối lượng	2.240 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
PARK SEUNG HYUN

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Nguyễn Thị Thoa

TÌNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:02/032023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	1.400 kg	61C-06002
	Tổng khối lượng	1.400 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 13 tháng 03 năm 2023	*Bình Dương, ngày 13 tháng 03 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TỔNG GIÁM ĐỐC PARK SEUNG HYUN	M.S.D.N: 3702319787 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:03/032023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700226815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	3.590 kg	60C-07876
	Tổng khối lượng	3.590 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 13 tháng 03 năm 2023	*Bình Dương, ngày 13 tháng 03 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM	CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
TỔNG GIÁM ĐỐC	Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:04/032023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	1.920 kg	60C-07876
	Tổng khối lượng	1.920 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2023	*Bình Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TỔNG GIÁM ĐỐC PARK SEUNG HYUN	CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:05/032023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM
Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
MST. 3700225815
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
MST: 3702319787
Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. **Khối lượng:** CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	3.090 kg	60C-07876
	Tổng khối lượng	3.090 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2023 **Bên giao** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TỔNG GIÁM ĐỐC PARK SEUNG HYUN	*Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2023* **Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:06/032023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST. 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	4.910 kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	4.910 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:07/032023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST. 3700226815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	2.520 kg	60C-07876
	Tổng khối lượng	2.520 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2023	*Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TỔNG GIÁM ĐỐC PARK SEUNG HYUN	CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:01/042023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	3.580 kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	3.580 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 11 tháng 04 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N:3700225815-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TX. TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Dương, ngày 11 tháng 04 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N:3702319787-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:02/042023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	4.450 kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	4.450 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 22 tháng 04 năm 2023	*Bình Dương, ngày 22 tháng 04 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
M.S.D.N: 3700225815-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TX. TÂN UYÊN-T. BÌNH DƯƠNG	M.S.D.N: 3702319787-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ TP. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC	Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:03/042023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	6.530 kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	6.530 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 22 tháng 04 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N: 3700225815-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM * TX. TÂN UYÊN-T. BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Dương, ngày 22 tháng 04 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N: 3702319787-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ * TP. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:01/052023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	3.220 kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	3.220kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

Bình Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:02/052023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. **Khối lượng:** CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	2.340 kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	2.340 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 11 tháng 05 năm 2023	*Bình Dương, ngày11 tháng 05 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM	CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
	Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:03/052023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	2.510 kg	61H-06155
	Tổng khối lượng	2.510 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 22 tháng 05 năm 2023	*Bình Dương, ngày 22 tháng 05 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
M.S.D.N: 3700225815-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM * TX. TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG	M.S.D.N: 3702319787-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ * TP. DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG
	Nguyễn Thị Khoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:04/052023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM
Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
MST: 3700225815
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
MST: 3702319787
Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. **Khối lượng:** CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	3.050 kg	66C-09256
	Tổng khối lượng	3.050 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 23 tháng 05 năm 2023	*Bình Dương, ngày 23 tháng 05 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
M.S.D.N: 3700225815 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM - TX. TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG	M.S.D.N: 3702319787 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ - TP. DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG
	Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:05/052023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. **Khối lượng:** CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	3.520 kg	61H - 06155
	Tổng khối lượng	3.520 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 23 tháng 05 năm 2023 **Bên giao** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM	*Bình Dương, ngày 23 tháng 05 năm 2023* **Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:06/052023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	3.020 kg	61H - 08503
	Tổng khối lượng	3.020 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 25 tháng 05 năm 2023	*Bình Dương, ngày 25 tháng 05 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
M.S.D.N: 3700225815 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TX. TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG	M.S.D.N: 3702319787 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ TP. DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG
	Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:01/062023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. **Khối lượng:** CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	5.290 kg	61H - 08503
	Tổng khối lượng	5.290kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 06 tháng 06 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N:3700225815-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TX.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
PARK SEUNG HYUN

Bình Dương, ngày 06 tháng 06 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N:3702319787-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:02/062023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM
Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
MST. 3700225815
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
MST: 3702319787
Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. **Khối lượng:** CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	2.090 kg	61H - 08503
	Tổng khối lượng	2.090kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 17 tháng 06 năm 2023
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N:3700225815-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TX.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
PARK SEUNG HYUN

Bình Dương, ngày 17 tháng 06 năm 2023
Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N:3702319787-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:03/062023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM
Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
MST: 3700225815
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
MST: 3702319787
Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. **Khối lượng:** CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	2.990kg	60C-07876
	Tổng khối lượng	2.990kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 19 tháng 06 năm 2023
Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

M.S.D.N: 3700225815 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TX. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
PARK SEUNG HYUN

Bình Dương, ngày 19 tháng 06 năm 2023
Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

M.S.D.N: 3702319787-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:04/062023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM
Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
MST: 3700226815
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
MST: 3702319787
Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. **Khối lượng:** CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	3.150kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	3.150kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 22 tháng 06 năm 2023	*Bình Dương, ngày 22 tháng 06 năm 2023*
Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	**Bên nhận** (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TỔNG GIÁM ĐỐC PARK SEUNG HYUN	CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:05/062023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	4.150kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	4.150kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Bình Dương, ngày 30 tháng 06 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
M.S.D.N:3700225815-C.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TX.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG	M.S.D.N:3702319787-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC PARK SEUNG HYUN	Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:01/072023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	2.140kg	60C-07876
	Tổng khối lượng	2.140kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 12 tháng 07 năm 2023 **Bên giao** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* M.S.D.N:3700225815-C.T.T.N CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TX. TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG TỔNG GIÁM ĐỐC PARK SEUNG HYUN	*Bình Dương, ngày 12 tháng 07 năm 2023* **Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* M.S.D.N:3702319787-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ TP. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:02/072023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	1.930kg	61H-06002
	Tổng khối lượng	1.930kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 12 tháng 07 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N: 3700225815-C.T.N.H.H * CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM * TX. TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG *

TỔNG GIÁM ĐỐC
PARK SEUNG HYUN

Bình Dương, ngày 12 tháng 07 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N: 3702319787-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ * TP. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG *

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:03/072023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	1.670kg	60C-07876
	Tổng khối lượng	1.670kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2023	*Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
M.S.D.N:3700225815-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM * TX.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG	M.S.D.N:3702319787-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ * TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC PARK SEUNG HYUN	Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:04/072023

1 **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	4.730kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	4.730kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2023	*Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
M.S.D.N: 3700225815-C.T.N.H.H * CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM * TX. TÂN UYÊN-T. BÌNH DƯƠNG	M.S.D.N: 3702319787-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ * TP. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC PARK SEUNG HYUN	Nguyễn Thị Khoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:01/082023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST. 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2 Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	4.350kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	4.350kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 16 tháng 08 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N:3700225815-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TP.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Dương, ngày 16 tháng 08 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N:3702319787-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT
Số:02/082023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM
Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
MST: 3700225815
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
MST: 3702319787
Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	4.070kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	4.070kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 16 tháng 08 năm 2023 **Bên giao** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	*Bình Dương, ngày 16 tháng 08 năm 2023* **Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
M.S.D.N:3700225815-C.T.N.H.H * CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM * TP.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG	M.S.D.N:3702319787-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ * TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:03/082023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	1.920kg	60C-07876
	Tổng khối lượng	1.920kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2023	*Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
M.S.D.N:3700225815-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM * TP.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG	M.S.D.N:3702319787-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ * TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC	Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:04/082023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST. 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	3.530kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	3.530kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N: 3700225815 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM - TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N: 3702319787 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ - TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:05/082023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 201 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	2.210kg	60C-07876
	Tổng khối lượng	2.210kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N: 3700225815-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM * TP.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N: 3702319787-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ * TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:01/092023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM
Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
MST: 3700225815
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
MST: 3702319787
Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	3.130kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	3.130kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 14 tháng 09 năm 2023 **Bên giao** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* M.S.D.N:3700225815-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TP.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG TỔNG GIÁM ĐỐC	*Bình Dương, ngày 14 tháng 09 năm 2023* **Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* M.S.D.N:3702319787-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:02/092023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phong: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	3.000kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	3.000kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 23 tháng 09 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N: 3700225815-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM * TP.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Dương, ngày 23 tháng 09 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N: 3702319787-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ * TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:03/092023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	4.130kg	60C-07876
	Tổng khối lượng	4.130kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 23 tháng 09 năm 2023	*Bình Dương, ngày 23 tháng 09 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
M.S.D.N:3700225815-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM * TP.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG	M.S.D.N:3702319787-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ * TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC	Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:01/102023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. **Khối lượng:** CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	2.510kg	60C-07876
	Tổng khối lượng	2.510kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 02 tháng 10 năm 2023	*Bình Dương, ngày 02 tháng 10 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
M.S.D.N:3700225815-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM * TP.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG	M.S.D.N:3702319787-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ * TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC	Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:02/102023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	1.760kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	1.760kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 02 tháng 10 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

Bình Dương, ngày 02 tháng 10 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:03/102023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	2.400kg	60C-07876
	Tổng khối lượng	2.400kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:04/102023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	4.190kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	4.190kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:05/102023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng. 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	3.180kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	3.180kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 23 tháng 10 năm 2023	*Bình Dương, ngày 23 tháng 10 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
M.S.D.N: 3700225815-C.T.N.H.H * CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM * TP. TÂN UYÊN-T. BÌNH DƯƠNG	M.S.D.N: 3702319787-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ * TP. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC	Nguyễn Thị Khoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:06/102023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hoa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT. 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	3.110kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	3.110kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:01/112023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM
Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
MST: 3700225815
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
MST: 3702319787
Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. **Khối lượng:** CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	4.580kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	4.580kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 03 tháng 11 năm 2023	*Bình Dương, ngày 03 tháng 11 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
M.S.D.N:3700225815-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM * TP.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG * TỔNG GIÁM ĐỐC	M.S.D.N:3702319787-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ * TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG * Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:02/112023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. **Khối lượng:** CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	4.960kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	4.960kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 08 tháng 11 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N: 3700225815-C.T.C.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TP. TÂN UYÊN-T. BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Dương, ngày 08 tháng 11 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N: 3702319787-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
TP. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:03/112023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM
Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
MST: 3700225815
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
Địa chỉ văn phòng 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
MST: 3702319787
Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. **Khối lượng:** CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	3.070kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	3.070kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 20 tháng 11 năm 2023
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N: 3700225815 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM - TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Dương, ngày 20 tháng 11 năm 2023
Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N: 3702319787 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ - TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:04/112023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	1.990kg	61H-06002
	Tổng khối lượng	1.990kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 25 tháng 11 năm 2023	*Bình Dương, ngày 25 tháng 11 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
M.S.D.N: 3700225815-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TP.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG	M.S.D.N: 3702319787-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC	Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:01/122023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658901-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	8.040kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	8.040kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 04 tháng 12 năm 2023	*Bình Dương, ngày 04 tháng 12 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TỔNG GIÁM ĐỐC	CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:02/122023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. **Khối lượng:** CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	5.910kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	5.910kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 13 tháng 12 năm 2023	*Bình Dương, ngày 13 tháng 12 năm 2023*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TỔNG GIÁM ĐỐC	CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:03/122023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ văn phòng: Khu Phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

MST. 3700225815

Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ

Địa chỉ văn phòng: 281 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Hiệp, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702319787

Địa chỉ cơ sở xử lý: KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.6506699

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn CNTT phát sinh từ quá trình sản xuất	4.690kg	61H-08503
	Tổng khối lượng	4.690kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 22 tháng 12 năm 2023

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N:3700225815-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TP.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Dương, ngày 22 tháng 12 năm 2023

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

M.S.D.N:3702319787-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ SĨ
TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Thoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 56../2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	2130 (142 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**2130**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 13 tháng 01 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 13 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 152. /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH.
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT. 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	2130 (142 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**2130**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 02 tháng 02 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 02 tháng 02 năm 2023
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 14 tháng 02 năm 2023
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 220../2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	1980 (132 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1980**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 15 tháng 02 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 284 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tây rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	2250 (150 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**2250**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hại Ký: Ngày 27 tháng 02 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 27 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 364 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	2130 (142 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**2130**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 10 tháng 03 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TÂN UYÊN-T BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2023

MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 420 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	2250 (150 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**2250**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 20 tháng 03 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2023
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 21 tháng 04 năm 2023
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 591 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD DT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	1980 (132 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1980**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 29 tháng 03 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC
PARK SEUNG HYUN

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 639../2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương DT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	2130 (142 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
	Tổng Cộng					**2130**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 06 tháng 04 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 06 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 06 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 7011 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991 4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	2250 (150 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**2250**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 17 tháng 04 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 17 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 5 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 165 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991 4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	2250 (150 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**2250**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 27 tháng 04 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 05 tháng 05 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: .822 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... DT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	2130 (142 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
	Tổng Cộng					**2130**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hại Ký: ..... Ngày 11 tháng 05 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 11 tháng 05 năm 2023

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 22 tháng 05 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 585 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	2250 (150 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**2250**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 18 tháng 05 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 18 tháng 05 năm 2023

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 20 tháng 05 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 453 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	1980 (132 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1980**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 29 tháng 05 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 29 tháng 05 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 4 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1044 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991 4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	1950 (130 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1950**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 09 tháng 06 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 09 tháng 06 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC
PARK SEUNG HYUN

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 14 tháng 06 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 4121 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	1950 (130 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1950**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 20 tháng 06 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 20 tháng 06 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC
PARK SEUNG HYUN
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 07 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1267 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	2130 (142 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**2130**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 07 tháng 07 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 07 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC
PARK SEUNG HYUN

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 24 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 127 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	1950 (130 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1950**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 20 tháng 07 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC
PARK SEUNG HYUN

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2023

TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1428 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	1980 (132 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
	Tổng Cộng					**1980**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 27 tháng 07 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
PARK SEUNG HYUN

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 1463. /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa. TP.TDM. Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	1950 (130 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1950**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 02 tháng 08 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 1407 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa. P. Chánh Nghĩa. TP.TDM. Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD DT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	12	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	5	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	1120	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	303	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	-	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1440**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện: 61C18949
Nguyễn Văn Tân Ký: Ngày 03 tháng 08 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 03 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 147 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P Chánh Nghĩa, TP TDM, Bình Dương ĐT: 0274 246 1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	8	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	110	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	1237	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	580	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	55	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	-	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
	Tổng Cộng					**1990**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện: 61C18949
Nguyễn Văn Tân Ký: Ngày 03 tháng 08 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 03 tháng 08 năm 2023
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 29 tháng 08 năm 2023
TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 127../2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	1800 (120 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
	Tổng Cộng					**1800**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 11 tháng 08 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 22 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 1617 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	1980 (132 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1980**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 21 tháng 08 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 21 tháng 08 năm 2023
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 04 tháng 09 năm 2023
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 1624 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	1260	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	-	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1260**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện: 61C18906
Lê Văn Út Ký: Ngày 22 tháng 08 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 22 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC
PARK SEUNG HYUN

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 07 tháng 09 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 1692 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L	x			180102	1800 (120 cái)	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1800**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
Phạm văn Hai Ký: Ngày 30 tháng 08 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 12 tháng 09 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1798 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L (132 cái)	x			180102	1980	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1980**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
..... Ký: ..... Ngày 15 tháng 09 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 15 tháng 09 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 15 tháng 09 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 1826 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L (130 cái)	x			180102	1950	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1950**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
..... Ký: .....Ngày 20 tháng 09 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 20 tháng 09 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 20 tháng 09 năm 2023

MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1894 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L (130 cái)	x			180102	1950	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1950**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
..... Ký: ..... Ngày 28 tháng 09 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 28 tháng 09 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chỉ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 01 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 201 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP TDM, Bình Dương ĐT: 0274 246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L (132 cái)	x			180102	1980	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
	Tổng Cộng					1980	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
..... Ký: ..... Ngày 11 tháng 10 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 11 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 11 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2010 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L (130 cái)	x			180102	1950	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
	Tổng Cộng					**1950**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
..... Ký: .....Ngày 20 tháng 10 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
M.S.D.N: 3700225815 - C.T.T.N.H.H - TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 02 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
M.S.D.N: 3700225815 - C.T.T.N.H.H - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2158 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L (132 cái)	x			180102	1980	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1980**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
..... Ký: .....Ngày 31 tháng 10 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 31 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
M.S.D.N: 3700225815 - C.T.N.H - TP TÂN UYÊN T. BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 13 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
M.S.D.N: 3700225815 - C.T.N.H - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2253 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246 1???
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	20	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	20	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	60	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	500	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tây rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L (- cái)	x			180102	-	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
	Tổng Cộng					600	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện: 61C18906
Lê Văn Út Ký: Ngày 09 tháng 11 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 09 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM TP. TÂN UYÊN-T. BÌNH DƯƠNG

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 14 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 2310 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L (120 cái)	x			180102	1800	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
	Tổng Cộng					**1800**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
..... Ký: .....Ngày 17 tháng 11 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 17 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 28 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2331 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tây rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L (120 cái)	x			180102	1800	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1800**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
..... Ký: ..... Ngày 20 tháng 11 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 20 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 30 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2401 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L (142 cái)	x			180102	2130	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**2130**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
..... Ký: ..... Ngày 25 tháng 11 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 25 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 06 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2424 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2: .....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L (130 cái)	x			180102	1950	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
	Tổng Cộng					**1950**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
..... Ký: .....Ngày 28 tháng 11 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 28 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 29 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2203 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L (130 cái)	x			180102	1950	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
	Tổng Cộng					**1950**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
..... Ký: .....Ngày 06 tháng 11 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 06 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 17 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 29.5211/2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có).
Địa chỉ văn phòng: .....DT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L (130 cái)	x			180102	1950	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
	Tổng Cộng					**1950**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện: 61C18906
..... Ký: .....Ngày 07 tháng 12 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 07 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tại sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 12 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 2621 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT. 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH ?: .....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... DT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L (132 cái)	x			180102	1980	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1980**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
..... Ký: .....Ngày 15 tháng 12 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 15 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 26 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 2475 /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP.TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.246.1222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD DT: 0274.246.1222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... DT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Vina Foam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Mỹ Hiệp, P. Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3658991-4

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	-	Nghiền - HR
3	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
4	Bao bì mềm thải	x			180101	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			180102	-	Súc rửa - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	-	Súc rửa - TC
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	-	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
9	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	x			191202	-	TĐ - HR
10	Thùng phuy sắt 220L (130 cái)	x			180102	1950	Súc rửa - TC
11	Thùng phuy nhựa 220L	x			180103	-	Súc rửa - TC
Tổng Cộng						**1950**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:
..... Ký: .....Ngày 20 tháng 12 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 05 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THG**

Số *(No):* **57705**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Vina Foam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700225815

Địa chỉ *(Address):* Kp.Mỹ Hiệp, Kp.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060001382

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2023 từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/01/2023	kWh	12.790	-	25.953.730
	(kèm theo bảng kê số 1201327411 ngày 02 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**25.953.730**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**2.595.373**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**28.549.103**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn một trăm linh ba đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 02/ 2023 14:16:09

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THG**

Số *(No):* **57705**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Vina Foam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700225815

Địa chỉ *(Address):* Kp.Mỹ Hiệp, Kp.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060001382

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2023 từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/01/2023	kWh	12.790	-	25.953.730
	(kèm theo bảng kê số 1201327411 ngày 02 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**25.953.730**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**2.595.373**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**28.549.103**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn một trăm linh ba đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 02/ 2023 14:16:09

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THG**

Số *(No):* **113867**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Vina Foam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700225815

Địa chỉ *(Address):* Kp.Mỹ Hiệp, Kp.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060001382

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2023 từ ngày 01/02/2023 đến ngày 28/02/2023	kWh	16.340	-	32.904.890
	(kèm theo bảng kê số 1211406792 ngày 02 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**32.904.890**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**3.290.489**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**36.195.379**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba mươi sáu triệu một trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi chín đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 03/ 2023 08:30:03

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THG**

Số *(No):* **169905**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Vina Foam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700225815

Địa chỉ *(Address):* Kp.Mỹ Hiệp, Kp.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060001382

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2023 từ ngày 01/03/2023 đến ngày 31/03/2023	kWh	19.670	-	39.947.240
	(kèm theo bảng kê số 1221683104 ngày 01 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**39.947.240**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**3.994.724**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**43.941.964**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn mươi ba triệu chín trăm bốn mươi mốt nghìn chín trăm sáu mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 04/ 2023 23:36:57

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THG**

Số *(No):* **226768**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Vina Foam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700225815

Địa chỉ *(Address):* Kp.Mỹ Hiệp, Kp.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060001382

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2023 từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/04/2023	kWh	18.620	-	37.540.340
	(kèm theo bảng kê số 1231940921 ngày 01 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**37.540.340**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**3.754.034**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**41.294.374**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn mươi mốt triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm bảy mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 05/ 2023 18:45:55

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THG**

Số *(No):* **282920**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Vina Foam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700225815

Địa chỉ *(Address):* Kp.Mỹ Hiệp, Kp.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060001382

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2023 từ ngày 01/05/2023 đến ngày 31/05/2023	kWh	20.770	-	43.609.970
	(kèm theo bảng kê số 1243040925 ngày 01 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**43.609.970**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**4.360.997**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**47.970.967**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn chín trăm sáu mươi bảy đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 06/ 2023 23:17:47

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THG**

Số *(No):* **339883**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Vina Foam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700225815

Địa chỉ *(Address):* Kp.Mỹ Hiệp, Kp.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060001382

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2023 từ ngày 01/06/2023 đến ngày 30/06/2023	kWh	31.500	-	67.048.230
	(kèm theo bảng kê số 1253378415 ngày 02 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**67.048.230**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.363.858**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**72.412.088**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi hai triệu bốn trăm mười hai nghìn không trăm tám mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 07/ 2023 20:05:11

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THG**

Số *(No):* **396677**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Vina Foam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700225815

Địa chỉ *(Address):* Kp.Mỹ Hiệp, Kp.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060001382

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2023 từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/07/2023	kWh	33.220	-	70.668.110
	(kèm theo bảng kê số 1263734952 ngày 02 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**70.668.110**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.653.449**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**76.321.559**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn năm trăm năm mươi chín đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 08/ 2023 08:53:51

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THG**

Số *(No):* **453844**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Vina Foam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700225815

Địa chỉ *(Address):* Kp.Mỹ Hiệp, Kp.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060001382

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):* VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2023 từ ngày 01/08/2023 đến ngày 31/08/2023	kWh	35.930	-	76.875.740
	(kèm theo bảng kê số 1274107791 ngày 02 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**76.875.740**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.150.059**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**83.025.799**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi ba triệu không trăm hai mươi lăm nghìn bảy trăm chín mươi chín đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 09/ 2023 11:00:41

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THG**

Số *(No):* **511114**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Vina Foam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700225815

Địa chỉ *(Address):* Kp.Mỹ Hiệp, Kp.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060001382

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2023 từ ngày 01/09/2023 đến ngày 30/09/2023	kWh	32.350	-	68.223.960
	(kèm theo bảng kê số 1284430878 ngày 02 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**68.223.960**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.457.917**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**73.681.877**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi ba triệu sáu trăm tám mươi mốt nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 10/ 2023 12:27:47

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THG**

Số *(No):* **568366**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Vina Foam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700225815

Địa chỉ *(Address):* Kp.Mỹ Hiệp, Kp.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060001382

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2023 từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/10/2023	kWh	33.120	-	70.345.270
	(kèm theo bảng kê số 1294340853 ngày 02 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**70.345.270**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.627.622**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**75.972.892**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm chín mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 11/ 2023 21:51:36

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THG**

Số *(No):* **599047**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Vina Foam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700225815

Địa chỉ *(Address):* Kp.Mỹ Hiệp, Kp.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060001382

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2023 từ ngày 01/11/2023 đến ngày 30/11/2023	kWh	32.620	-	71.356.970
	(kèm theo bảng kê số 1304417230 ngày 03 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**71.356.970**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.708.558**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**77.065.528**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 12/ 2023 11:30:32

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THG**

Số *(No):* **2791**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Vina Foam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700225815

Địa chỉ *(Address):* Kp.Mỹ Hiệp, Kp.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060001382

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2023 từ ngày 01/12/2023 đến ngày 31/12/2023	kWh	29.910	-	65.742.090
	(kèm theo bảng kê số 1334962553 ngày 04 tháng 01 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**65.742.090**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.259.367**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**71.001.457**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi mốt triệu không trăm linh một nghìn bốn trăm năm mươi bảy đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 04/ 01/ 2024 15:29:00

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/12/2022 đến ngày: 3/1/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3740530

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC DĨ AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 67995**

Số BL: 60251

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ KH: KP MỸ HIỆP, P.THÁI HOÀ, TX.TÂN UYÊN, T.BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP TÂN MỸ KCN CHÍ HÙNG-THÁI HÒA-TÂN UYÊN-BD

Mã số thuế KH: 3700225815

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8109.0105.17	01/2023	0	5.080	5.485	405

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 405	14.490	5.868.450	Tiền nước: 5.589.000 Tiền thuế GTGT 5% : 279.450 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 5.868.450

Bằng chữ: Năm triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn bốn trăm năm mươi đồng

Ngày 05 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 05/01/2023 09:57:32

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/1/2023 đến ngày: 3/2/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3740530

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC DĨ AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 439710**

Số BL: 413959

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ KH: KP MỸ HIỆP, P.THÁI HOÀ, TX.TÂN UYÊN, T.BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP TÂN MỸ KCN CHÍ HÙNG-THÁI HÒA-TÂN UYÊN-BD

Mã số thuế KH: 3700225815

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8109.0105.17	02/2023	0	5.485	5.987	502

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 502	14.490	7.273.980	Tiền nước: 6.927.600 Tiền thuế GTGT 5% : 346.380 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 7.273.980

Bằng chữ: Bảy triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn chín trăm tám mươi đồng

Ngày 07 tháng 02 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/02/2023 10:10:06

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/2/2023 đến ngày: 3/3/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3740530

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 1008414**

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC DĨ AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 975390

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ KH: KP MỸ HIỆP, P.THÁI HOÀ, TX.TÂN UYÊN, T.BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP TÂN MỸ KCN CHÍ HÙNG-THÁI HÒA-TÂN UYÊN-BD

Mã số thuế KH: 3700225815

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8109.0105.17	03/2023	430	0	0	430

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 430	14.490	6.230.700	Tiền nước: 5.934.000 Tiền thuế GTGT 5% : 296.700 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 6.230.700

Bằng chữ: Sáu triệu hai trăm ba mươi ngàn bảy trăm đồng

Ngày 17 tháng 03 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 17/03/2023 09:08:22

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/3/2023 đến ngày: 3/4/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại:

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC DĨ AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 1140336**

Số BL: 1098099

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ KH: KP MỸ HIỆP, P.THÁI HOÀ, TX.TÂN UYÊN, T.BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP TÂN MỸ KCN CHÍ HÙNG-THÁI HÒA-TÂN UYÊN-BD

Mã số thuế KH: 3700225815

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8109.0105.17	04/2023	0	0	484	484

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 484	14.490	7.013.160	Tiền nước: 6.679.200 Tiền thuế GTGT 5% : 333.960 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 7.013.160

Bằng chữ: Bảy triệu không trăm mười ba ngàn một trăm sáu mươi đồng

Ngày 06 tháng 04 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 06/04/2023 16:17:02

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/4/2023 đến ngày: 3/5/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3740530

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC DĨ AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 1501709**

Số BL: 1449041

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ KH: KP MỸ HIỆP, P.THÁI HOÀ, TX.TÂN UYÊN, T.BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP TÂN MỸ KCN CHÍ HÙNG-THÁI HÒA-TÂN UYÊN-BD

Mã số thuế KH: 3700225815

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8109.0105.17	05/2023	0	484	983	499

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 499	14.490	7.230.510	Tiền nước: 6.886.200 Tiền thuế GTGT 5% : 344.310 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 7.230.510

Bằng chữ: Bảy triệu hai trăm ba mươi ngàn năm trăm mười đồng

Ngày 06 tháng 05 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 06/05/2023 08:51:44

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/5/2023 đến ngày: 3/6/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3740530

Chi nhánh:CHI NHÁNH CẤP NƯỚC DĨ AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 1853988**

Số BL: 1789043

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ KH: KP MỸ HIỆP, P.THÁI HOÀ, TX.TÂN UYÊN, T.BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP TÂN MỸ KCN CHÍ HỦNG-THÁI HÒA-TÂN UYÊN-BD

Mã số thuế KH: 3700225815

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8109.0105.17	06/2023	0	983	1.518	535

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 535	14.490	7.752.150	Tiền nước: 7.383.000 Tiền thuế GTGT 5% : 369.150 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 7.752.150

Bằng chữ: Bảy triệu bảy trăm năm mươi hai ngàn một trăm năm mươi đồng

Ngày 07 tháng 06 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/06/2023 14:20:51

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/6/2023 đến ngày: 3/7/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3740530

Chi nhánh:CHI NHÁNH CẤP NƯỚC DĨ AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2199151**

Số BL: 2141122

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ KH: KP MỸ HIỆP, P.THÁI HOÀ, TX.TÂN UYÊN, T.BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP TÂN MỸ KCN CHÍ HÙNG-THÁI HÒA-TÂN UYÊN-BD

Mã số thuế KH: 3700225815

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8109.0105.17	07/2023	0	1.518	1.996	478

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 478	14.490	6.926.220	Tiền nước: 6.596.400 Tiền thuế GTGT 5% : 329.820 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 6.926.220

Bằng chữ: Sáu triệu chín trăm hai mươi sáu ngàn hai trăm hai mươi đồng

Ngày 05 tháng 07 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 05/07/2023 14:27:53

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/7/2023 đến ngày: 3/8/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3740530

Chi nhánh:CHI NHÁNH CẤP NƯỚC DĨ AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2571972**

Số BL: 2514006

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ KH: KP MỸ HIỆP, P.THÁI HOÀ, TX.TÂN UYÊN, T.BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP TÂN MỸ KCN CHÍ HÙNG-THÁI HÒA-TÂN UYÊN-BD

Mã số thuế KH: 3700225815

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8109.0105.17	08/2023	0	1.996	2.822	826

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 826	14.490	11.968.740	Tiền nước: 11.398.800 Tiền thuế GTGT 5% : 569.940 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 11.968.740

Bằng chữ: Mười một triệu chín trăm sáu mươi tám ngàn bảy trăm bốn mươi đồng

Ngày 05 tháng 08 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 05/08/2023 11:22:21

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/8/2023 đến ngày: 3/9/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3740530

Chi nhánh:CHI NHÁNH CẤP NƯỚC DĨ AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2928608**

Số BL: 2862840

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ KH: KP MỸ HIỆP, P.THÁI HOÀ, TX.TÂN UYÊN, T.BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP TÂN MỸ KCN CHÍ HÙNG-THÁI HÒA-TÂN UYÊN-BD

Mã số thuế KH: 3700225815

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8109.0105.17	09/2023	0	2.822	3.509	687

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 687	14.490	9.954.630	Tiền nước: 9.480.600 Tiền thuế GTGT 5% : 474.030 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 9.954.630

Bằng chữ: Chín triệu chín trăm năm mươi tư ngàn sáu trăm ba mươi đồng

Ngày 06 tháng 09 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 06/09/2023 16:53:22

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/9/2023 đến ngày: 3/10/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3740530

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC DĨ AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3285803**

Số BL: 3221444

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ KH: KP MỸ HIỆP, P.THÁI HOÀ, TX.TÂN UYÊN, T.BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP TÂN MỸ KCN CHÍ HÙNG-THÁI HÒA-TÂN UYÊN-BD

Mã số thuế KH: 3700225815

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8109.0105.17	10/2023	0	3.509	4.153	644

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 644	14.490	9.331.560	Tiền nước: 8.887.200 Tiền thuế GTGT 5% : 444.360 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 9.331.560

Bằng chữ: Chín triệu ba trăm ba mươi mốt ngàn năm trăm sáu mươi đồng

Ngày 05 tháng 10 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 05/10/2023 14:20:02

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/10/2023 đến ngày: 3/11/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3740530

Chi nhánh:CHI NHÁNH CẤP NƯỚC DĨ AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3693569**

Số BL: 3628434

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ KH: KP MỸ HIỆP, P.THÁI HOÀ, TX.TÂN UYÊN, T.BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP TÂN MỸ KCN CHÍ HÙNG-THÁI HÒA-TÂN UYÊN-BD

Mã số thuế KH: 3700225815

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8109.0105.17	11/2023	0	4.153	4.824	671

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 671	14.490	9.722.790	Tiền nước: 9.259.800 Tiền thuế GTGT 5% : 462.990 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 9.722.790

Bằng chữ: Chín triệu bảy trăm hai mươi hai ngàn bảy trăm chín mươi đồng

Ngày 07 tháng 11 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/11/2023 14:00:10

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/11/2023 đến ngày: 3/12/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3740530

Chi nhánh:CHI NHÁNH CẤP NƯỚC DĨ AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 4035584**

Số BL: 3965813

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH VINA FOAM

Địa chỉ KH: KP MỸ HIỆP, P.THÁI HOÀ, TX.TÂN UYÊN, T.BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP TÂN MỸ KCN CHÍ HÙNG-THÁI HÒA-TÂN UYÊN-BD

Mã số thuế KH: 3700225815

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8109.0105.17	12/2023	0	4.824	5.468	644

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 644	13.800	8.887.200	Tiền nước: 8.887.200 Tiền thuế GTGT 5% : 444.360 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 9.331.560

Bằng chữ: Chín triệu ba trăm ba mươi mốt ngàn năm trăm sáu mươi đồng

Ngày 08 tháng 12 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 08/12/2023 15:49:26

Effective from January 1, 2015

Material Safety Data Sheet

SD KOREA
www.sd-korea.com

SUT-9

92, Muha-Ro, 110 Beon-Gil, Namyang-Eup,
Hwaseong-Si, Gyeonggi-Do, Korea
TEL : +82-31-356-2397 FAX : +82-31-356-2399

1. IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/MIXTURE AND OF THE COMPANY/UNDERTAKING

1-1. Identification of the substance or mixture : SUT-9

■ **Product description** : Tin Catalyst

1-2. Use of the substance/mixture : Use of the manufacture of polyurethane products

1-3 Producer / undertaking identification

■ **Producer : - Company : SD KOREA Co., Ltd.**

- Address : (445-110) 92, Muha-Ro, 110 Beon-Gil, Namyang-Eup,
Hwaseong-Si, Gyeonggi-Do, Korea

- Telephone : 82-31-356-2397 **- Fax :** 82-31-356-2399

- E-mail address of responsible person : sdkorea@sd-korea.com

■ **Emergency telephone :** 82-31-356-2397(Fax : 82-31-356-2399)

2. HAZARDS IDENTIFACATION

2-1. Classification of the substance/mixture

■ Skin irritation : Category 2

■ Eye irritation : Category 2

■ Specific target organ toxicity – Single exposure : Category 3

2-2. GHS label element, including precautionary statements

■ **Pictogram :**

■ **Signal word :** Warning

■ **Hazard statement :** H315 Causes skin irritation
H319 Causes serious eye irritation
H335 May cause respiratory irritation

■ **Precautionary statement**

a) Prevention precautionary statements :

P261 Avoid breathing vapors

P305+P351+P338 If in eyes : Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing

b) Response precautionary statements : Not applicable

c) storage precautionary statements : Not applicable

d) Disposal precautionary statements :

P501 : Dispose of contents / container to in accordance with local / regional / national / International regulation (to be specified)

2-3. Other hazards which do not result in classification : none

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

3-1. Ingredients :

Component	Chemical Name	CAS No.	Weight(%)
Stannous Octoate	Tin(II)2-Ethylhexanoate	301-10-0	95~99%
2-Ethylhexanoic Acid	Butyl Ethyl Acetic Acid	149-57-5	1~5%

4. FIRST AID MEASURES

4-1. Description of necessary first-aid measures.

■ **Eye contact**

· Immediately flush eyes with large amounts of water for at least 15 minutes while holding eyelids open.

· Transport to the nearest medical facility for additional treatment.

■ **Skin contact**

· Remove contaminated clothing.

· Flush exposed area with water and follow by washing with soap if available.

· Transport to the nearest medical facility for additional treatment.

■ **Inhalation**

· Remove to fresh air.

· If rapid recovery does not occur, transport to nearest medical facility for additional treatment.

■ **Ingestion**

· Wash out mouth with water and obtain medical attention.

4-2. Most important symptoms/effects, acute and delayed : No data available

4-3. Indication of immediate medical attention and special treatment needed, if necessary.

·No data available.

5. FIRE-FIGHTING MEASURES

5-1. Suitable (and unsuitable) extinguishing media

■ **Suitable extinguishing media**

· Large fires should only be fought by properly trained fire fighters.

· Alcohol-resistant foam, water spray or fog.

· Dry chemical powder, carbon dioxide, sand or earth may be used for small fires only.

5-2. Special hazards arising from the chemical

· Hazardous combustion products may include : Carbon oxides, Tin or Tin-oxides

5-3. Special protective equipment and precautions for fire-fighters

· Wear full protective clothing and self-contained breathing apparatus.

5-3. Other information

· All storage area should be provided with adequate fire fighting facilities.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

6-1. Personal precautions, protective equipment and emergency procedures.

· Avoid contact with spilled or released material.

· For guidance on selection of personal protective equipment see Chapter 8 of this Material Safety data Sheet.

· Avoid inhaling vapor and/or mists.

· Avoid contact with the skin.

· Extinguish any naked flames.

· Do not smoke.

· Remove ignition sources.

6-2. Environmental precautions.

· Prevent from spreading or entering into drains, ditches or rivers by using sand, earth, or other appropriate barriers.

· Use appropriate containment to avoid environmental contamination.

· Ventilate contaminated area thoroughly.

6-3. Methods and materials for containment and cleaning up

· Soak up with inert absorbent material and dispose of as hazardous waste. Keep in suitable, closed containers for disposal.

6-4. Other information

· Observe all relevant local and international regulations.

· For guidance on selection of personal protective equipment see chapter 8 of this Safety Date Sheet.

· For disposal see section chapter 13 of this Safety Date Sheet.

7. HANDLING AND STORAGE

7-1. Precautions for safe Handling₩

· Avoid breathing vapors or contact with material.

· Only use in well ventilated areas.

· Wash thoroughly after handling.

· In accordance with good industrial hygiene practices, precautions should be taken to avoid breathing of material.

· Use local exhaust extraction over processing area.

· Avoid contact with skin, eyes and clothing.

· Air dry contaminated clothing in a well-ventilated area before laundering.

· Extinguish any naked flames.

· Do not smoke.

· Remove ignition sources.

· Avoid sparks.

· When handling product in drums, safety footwear should be worn and proper handling equipment should be used.

7-2. Conditions for safe storage, including any incompatibilities.

· Prevent all contact with water and with moist atmosphere.

· Tanks must be clean, dry and rust-free.

· Must be stored in a well-ventilated area, away from sunlight, cool place.

· Containers which are opened must be carefully resealed and kept upright to prevent leakage.

7-3. Other information

· Ensure that all local regulations regarding handling and storage facilities are followed.

· Use the information in this data sheet as input to a risk assessment of local circumstances to help determine appropriate controls for safe handling, storage and disposal of this material.

· Keep containers closed when not in use.

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

8-1. Control parameters

■ **Occupational Exposure limit :** No data available.

■ **Biological Exposure limit :** No data available.

8-2. Appropriate engineering controls

·Handle in accordance with good industrial hygiene and safety practice. Wash hands before break and at the end of workday

8-3. Individual protection measures, such as personal protective equipment(PPE)

■ **Respiratory protection**

· No respiratory protection is ordinarily required under normal conditions of use.

· In accordance with good industrial hygiene practices, precautions should be taken to avoid breathing of Material.

■ **Hand protection**

· Where hand contact with the product may occur the use of gloves approved to relevant standards (e.g. Europe: EN374, US: F739, AS/NZS:2161) made from the following materials may provide suitable. Suitability and durability of a glove thickness, dexterity.

· Always seek advice from glove suppliers.

· Contaminated gloves should be replaced.

· Thin disposable gloves should be avoided for long term use.

· When worn, use once and dispose.

· Personal hygiene is a key element of effective hand care.

· Gloves must only be worn on clean hands.

· After using gloves, hands should be washed and dried thoroughly.

· Application of a non perfumed moisturizer is recommended.

■ **Eye protection**

· Face shield and safety glasses use equipment for eye protection tested and approved under appropriate government standards such as NIOSH(US) or EN 166(EU).

■ **Body Protection**

· Complete suit protecting against chemicals, The type of protective equipment must be selected according to the concentration and amount of the dangerous substance at the specific workplace.

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

9-1. Appearance : Yellowish Clear Liquid

9-2. Odor : Slight

9-3. Odor threshold : No data available

9-4. PH : 3.5 ~ 5.0

9-5. Melting point/freezing point : No data available

9-6. Initial boiling point/boiling range : No data available

9-7. Flash point : Over 113℃

9-8. Evaporation rate : No data available

9-9. Flammability (solid, gas) : Not applicable

9-10. Flammable limits in air : Not applicable

9-11. Vapor pressure : Over 0.075mmHg (25℃)

9-12. Solubility : hydrocarbon, aliphatic Kentone, Alcohol

9-13. Vapor density : Over 1.0 (Air=1)

9-14. Specific gravity : 1.26±0.02 (25℃)

9-15. Partition coefficient: n-octanol/water : No data available

9-16. Autoignition temperature : No data available

9-17. Decomposition temperature : No data available

9-18. Viscosity : 1,000↓ (cps, 25℃)

9-19. Molecular weight : 405.12g/mol

10. STABILITY AND REACTIVITY

10-1. Chemical stability : In a usual handling condition, chemically stable against light, heat and the impact

10-2. Possibility of hazardous reactions : No data available

10-3. Conditions to avoid : No data available

10-4. Incompatible Materials : Strong oxidizing agents and water

10-5. Hazardous decomposition products : No data available

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

11-1. Likely routes of exposure

· Exposure may occur via inhalation, ingestion, skin absorption, skin or eye contact and accidental ingestion.

■ **Delayed and immediate effects and also chronic effects from short and long term exposure.**

· **Acute Toxicity**

- LD50 Oral – rat : 3.400mg/kg

Inhalation : No data available

- LD40 Demal –rabbit : 2000mg/kg

Remarks : Prolonged skin contact may cause skin irritation and/or dermatitis

· **Skin corrosion / irritation**

- Skin – guinea pig

· **Respiratory or skin sensitization** : No data available

· **Germ cell mutagenicity**

- S.typhimurium

Result : negative

- Mutagenicity (micronucleus test)

Mouse

Result : negative

· **Carcinogenicity**

- IARC : No component of this product present at levels greater than or equal to 0.1% is identified as probable, possible or confirmed human carcinogen by IARC

· **Reproductive toxicity :** No data available

· **Specific target organ toxicity – single exposure**

- Inhalation : May cause respiratory irritation

· **Specific target organ toxicity – repeated exposure**

- No data available

· **Aspiration hazard :** No data available

· **Additional Information**

- Repeated dose toxicity – rat – Oral – No observed adverse effect level – 250mg/kg

RTECS : MO7870000

To the best of our knowledge, the chemical, physical, and toxicological properties have not been thoroughly investigated

12. ECOLOGICAL INFORMATION

12-1. Aquatic · Land Living and Ecological Toxicity

- Toxicity to fish Semi-static test LC50 – Oncorhynchus mykiss (rainbow trout) – 116g/L -96h (OECD Test guideline 203)

- Toxicity to algae EC50 – Pseudikirchneriella subapitata (Green algae) – 6.9mg/L -72h

12-2. Residue-prone resolvability : No data available

12-3. Bioaccumulative potential : No data available

12-4. Mobility in soil : No data available

12-5. Result of PBT and vPvB assessment

PBT/vPvB assessment not available as chemical safety assessment not required/not conducted

12-6. Other adverse effects : No data available

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

13-1. Material Disposal

· Dispose off in accordance with local and national regulations.

· Dispose off and store in a sealed container.

· Do not dispose into the environment, in drains or in water courses.

13-2. Container Disposal

· The container is recycled after cleaned, or is disposed appropriately according to the standard of related regulations and the local government.

· Drain container thoroughly.

14. TRANSPORT INFORMATION

14-1. UN number : Not applicable

14-2. UN Proper Shipping Name : Not applicable

14-3. Transport Hazard class(es) : Not applicable

14-4. Packing group : Not applicable

14-5. Environmental hazards.

■ **Land transport**

· Transport in accordance with your country and regions regulations(RID, ADR, DOT etc.)

■ **Sea transport**

· This material is not classified as dangerous under IMDG regulations.

■ **Air transport**

· This material is not classified as dangerous under IATA regulations.

14-6. Transport in bulk according to Annex Ⅱ of MAPOL 73/78 and the IBC Code.

14-7. Special precautions for user : No date available

14-8. Other information : No date available

15. REGULATORY INFORMATION

15-1. Chemical Safety Assessment : No data available

15-2. Safety, health and environmental regulations/legislation specific for the substance or mixture

No data available

16. OTHER INFORMATION

16-1. Instructions for the training : Product handling instruction shall be included into the educational system about the safety work (initial training at the workplace, repeated training) according to specific conditions at the workplace.

16-2. Recommended restrictions on use (i.e. non-statutory recommendations by supplier)

- Substance should not be used for any other purpose than for which is appointed (point 1.2). Because of the fact that specific conditions of use of substance are out of supplier's control, it is responsibility of the user to adjust the prescribed warnings to local laws and regulations.
- Safety information describes the product in terms of safety and it cannot be considered as technical information about product.

16-3. Purpose of SDS : Purpose of this SDS is to provide relevant information for users of **SUT-9** to ensure proper handling and control of risks/hazards.

16-4. Date of draft : Apr. 05. 2005

16-5. Number of revision and date of final revision : January 01, 2015

The information contained herein is to the best of our knowledge and belief accurate. However, since the conditions of handling and use are beyond our control, we make no guarantee for result obtained, and assume no responsibility for damages incurred by use of this product. It is the responsibility of the user to comply with all federal, state and local laws and regulations.

1. Identification of the substance/mixture and of the company/undertaking

1.1. Product identifier

Trade name : TEGOSTAB BF 2370

Chemical Name : Polyether-modified polysiloxane

1.2. Recommended use of the chemical and restrictions on use

Recommended use : Silicone Surfactant for the manufacturing of Polyurethane Foam

Non-recommended use(s) : None known.

1.3. Details of the supplier of the safety data sheet

Company : Evonik Corporation
Nutrition & Care
PO Box 34628
Richmond VA 23234
USA

Telephone : +1 (0)804-727-0700

Telefax : +1 (0)804-727-0845

E-mail : us-productsafety-cs@evonik.com

Contact Canada

Company : Evonik Canada Inc.
3380 South Service
Burlington ON L7N 3J5
Canada

Telephone : +1 (0)905-336-3423-

Telefax : +1 (0)905-332-5632

E-mail : us-productsafety-cs@evonik.com

1.4. Emergency telephone number

Emergency information : Non-Emergency Phone Number: (800) 732-5616
In case of emergency call CHEMTREC US: 1-800-424-9300, CHEMTREC WORLD: 1-703-527-3887.

24 HOUR EMERGENCY TELEPHONE NUMBERS:
CHEMTREC - US & CANADA toll free: +1-800-424-9300
CHEMTREC - MEXICO toll free: 01-800-681-9531
CHEMTREC GLOBAL - Collect calls accepted: +1-703-527-3887

2. Hazards identification

2.1. Classification of the substance or mixture

Not a hazardous substance or mixture according to 29 CFR 1910.1200.

2.2. Label elements

Not a hazardous substance or mixture according to 29 CFR 1910.1200.

2.3. Other hazards

None known

3. Composition/information on ingredients

3.1. Substances

-

3.2. Mixtures

No hazardous ingredients acc. the 1999/45/EC and 67/548/EEC directives.

4. First aid measures

4.1. Description of first aid measures

General advice	:	Remove soiled or soaked clothing immediately
Inhalation	:	Ensure supply of fresh air. In the event of symptoms seek medical advice.
Skin contact	:	In case of contact with skin wash off with soap and water. In the event of symptoms seek medical advice.
Eye contact	:	In case of contact with eyes rinse thoroughly with water. In the event of symptoms seek medical advice.
Ingestion	:	Thoroughly clean the mouth with water In the event of symptoms seek medical advice.

4.2. Most important symptoms and effects, both acute and delayed

Symptoms : No special hints.

4.3. Indication of any immediate medical attention and special treatment needed

Treat symptomatically.

5. Fire-fighting measures

5.1. Extinguishing media

Suitable extinguishing media	:	foam, carbon dioxide, dry powder, water spray.
Unsuitable extinguishing media	:	Full water jet

5.2. Special hazards arising from the substance or mixture

In the event of fire the following can be released:
- Carbon monoxide, carbon dioxide, silicon dioxide

5.3. Advice for firefighters

Do not inhale explosion and/or combustion gases
Use self-contained breathing apparatus

6. Accidental release measures

6.1. Personal precautions, protective equipment and emergency procedures

Use personal protective equipment.

6.2. Environmental precautions

Do not allow to enter drains or waterways
Do not discharge into the subsoil/soil.

6.3. Methods and material for containment and cleaning up

Take up with absorbent material (eg sand, kieselguhr, universal binder)
Dispose of absorbed material in accordance with the regulations.

7. Handling and storage

7.1. Precautions for safe handling

Advice on safe handling	:	No special measures necessary if used correctly.
Handling	:	no data available
Hygiene measures	:	Do not eat, drink or smoke when working. Wash hands before breaks and after work. Remove soiled or soaked clothing immediately.
General protective measures	:	Do not inhale gases/vapours/aerosols. Avoid contact with eyes and skin

7.2. Conditions for safe storage, including any incompatibilities

Prevention of fire and explosion

Information	:	No special measures required.

Storage

Information	:	none
Further information on storage conditions	:	Keep container tightly closed

8. Exposure controls/personal protection

8.1. Control parameters

Exposure limit(s)

Ingredients	CAS-No.	Statutory basis/list (Update)	Value type (Form of exposure; Expressed as)	Value	Short-term
1,2-Propanediol	57-55-6	WEEL (2009)	TWA	10 mg/m3	

8.2. Exposure controls

Engineering controls

Personal protective equipment

Eye protection	:	This product is not classified as a hazardous substance. Any necessity for eye protection must be determined within the scope of a risk assessment.
Hand protection	:	Glove material: gloves made of nitril (NBR) Break through time: 480 min Glove thickness: 0.1 mm
Body Protection	:	protective clothing
Respiratory protection	:	in case of formation of vapours/aerosols: Short term: filter apparatus, combination filter A-P2

9. Physical and chemical properties

9.1. Information on basic physical and chemical properties

Physical state	:	liquid
Form	:	liquid
Colour	:	yellowish, clear
Odour	:	slight, typical
Odour Threshold	:	not measured
pH	:	10 - 11 (20 °C) 40 g/l Remarks: water
Melting point	:	not measured
Boiling point	:	not measured
Flash point	:	> 212 °F Method: DIN EN 22719 (DIN 51758)
Evaporation rate	:	not measured
Flammability	:	no data available
Upper Explosion/Ignition Limit	:	not measured
Lower explosion limit	:	not measured
Vapour pressure	:	not measured
Relative vapour density	:	not measured
Relative density	:	no data available
Solubility(ies)	:	not measured
Water solubility	:	soluble
Partition coefficient: n-octanol/water	:	not measured
Autoignition temperature	:	not measured
Thermal decomposition	:	not measured
Viscosity, kinematic	:	no data available
Viscosity, dynamic	:	900 - 1,300 mPa·s (25 °C) Method: DIN 53019
Explosive properties	:	not measured

Oxidising properties : not measured

9.2. Other information

Density : ca. 1.02 - 1.04 g/cm3 (25 °C)
Method: DIN 51757

Metal corrosion : not measured

Ignition temperature : not measured

10. Stability and reactivity

10.1. Reactivity

see section "Possibility of hazardous reactions"

10.2. Chemical stability

The product is stable under normal conditions.

10.3. Possibility of hazardous reactions

No hazardous reactions with proper storage and handling.

10.4. Conditions to avoid

Unknown

10.5. Incompatible materials

Unknown

10.6. Hazardous decomposition products

None with proper storage and handling.

11. Toxicological information

11.1. Information on toxicological effects

Acute toxicity (oral)	: no data available
Acute toxicity (inhalation)	: no data available
Acute toxicity (dermal)	: no data available
Irritation/corrosion of the skin	: no data available
Serious eye damage/ eye irritation	: no data available
Respiratory/skin sensitization	: no data available
Repeated dose toxicity	: no data available

CMR assessment

Carcinogenicity	: no data available
Mutagenicity	: no data available
Teratogenicity	: no data available

Toxicity to reproduction	: no data available
Carcinogenicity	: Not listed by NTP, IARC, ACGIH, or OSHA as a carcinogen.
Specific Target Organ Toxicity - Single exposure	: no data available
Specific Target Organ Toxicity - Repeated exposure	: no data available
Aspiration hazard	: No aspiration toxicity classification
Other information	: Proper use provided, no adverse health effects have been observed or have been come to our knowledge. Eye contact may produce an oil film over the eye-ball causing a harmless reversible shortlasting dimness of sight.

12. Ecological information

Ecotoxicology Assessment

Acute aquatic toxicity	: Contains no substances known to be hazardous to the environment.
Chronic aquatic toxicity	: Labelling not required according to EU-CLP Ordinance (1272/2008).

12.1. Toxicity

Aquatoxicity, fish	: no data available
Aquatoxicity, invertebrates	: no data available
Aquatoxicity, algae / aquatic plants	: no data available
Toxicity in microorganisms	: no data available
chronic toxicity in fish	: no data available
Chronic toxicity in aquatic invertebrates	: no data available
Toxicity in organisms which live in the soil	: no data available
Toxicity in terrestrial plants	: no data available
Toxicity to Above-Ground Organisms	: no data available

12.2. Persistence and degradability

Photodegradation	: no data available

Biological degradability	:	no data available
Physico-chemical removability	:	no data available
Biochemical Oxygen Demand (BOD)	:	no data available
Chemical Oxygen Demand (COD)	:	no data available
relation of BOD/COD	:	no data available
Dissolved organic carbon (DOC)	:	no data available
Adsorbed organic bound halogens (AOX)	:	no data available
Distribution among environmental compartments	:	no data available

12.3. Bioaccumulative potential

Bioaccumulation	:	no data available

12.4. Mobility in soil

Environmental distribution	:	no data available

12.5. Results of PBT and vPvB assessment

12.6. Other adverse effects

General Information	:	Do not allow to enter soil, waterways or waste water canal.

13. Disposal considerations

13.1. Waste treatment methods

Product	:	In accordance with local authority regulations, take to special waste incineration plant
Contaminated packaging	:	If empty contaminated containers are recycled or disposed of, the receiver must be informed about possible hazards.

14. Transport information

Not dangerous according to transport regulations.

14.1	UN number:	–
14.2	UN proper shipping name:	–
14.3	Transport hazard class(es):	–
14.4	Packing group:	–
14.5	Environmental hazards:	–

14.6 Special precautions for user: No

15. Regulatory information

Canada:

This product has been classified in accordance with the hazard criteria of the Controlled Products Regulation and the (M)SDS contains all information required by the Controlled Products Regulation

Canada : WHMIS CLASSIFICATION
Non-WHMIS
This product contains component(s) that are listed on the WHMIS Ingredient Disclosure List.

1,2-propanediol	57-55-6
2-Propanol, 1,1'-iminobis-	110-97-4

US regulations:

SARA Title III Section 311/312 Hazard Categories : No SARA Hazards

Other regulations : CTFA: complies

State Right to Know : MASS RTK: YES
- 2-Propanol, 1,1'-iminobis- (CAS-No.: 110-97-4)

RH IS RTK: YES
- 1,2-Propanediol (CAS-No.: 57-55-6)

PENN RTK: YES
- 1,2-Propanediol (CAS-No.: 57-55-6)
- 2-Propanol, 1,1'-iminobis- (CAS-No.: 110-97-4)

SARA 313: This product contains no SARA Title III, Section 313 listed chemicals.

California Proposition 65 Statement : Notification : No
This product does not contain any substance(s) which are defined by the state of California to cause cancer, birth defects, or other reproductive effects.

HMIS Ratings

Health:	1
Flammability:	1
Reactivity:	0
Personal Protection:	X

Notification status

USA (TSCA) : listed/registered or exempted
Canada (DSL) : listed/registered or exempted

16. Other information

List of references

Other information : none
Revision date : 01/08/2016

Changes since the last version are highlighted in the margin. This version replaces all previous versions.
This information and any recommendations, technical or otherwise, are presented in good faith and believed to be correct as of the date prepared. Recipients of this information and recommendations must make their own determination as to its suitability for their purposes. In no event shall Evonik assume liability for damages or losses of any kind or nature that result from the use of or reliance upon this information and recommendations. EVONIK EXPRESSLY DISCLAIMS ANY REPRESENTATIONS AND WARRANTIES OF ANY KIND, WHETHER EXPRESS OR IMPLIED, AS TO THE ACCURACY, COMPLETENESS, NON-INFRINGEMENT, MERCHANTABILITY AND/OR FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE (EVEN IF EVONIK IS AWARE OF SUCH PURPOSE) WITH RESPECT TO ANY INFORMATION AND RECOMMENDATIONS PROVIDED.
Reference to any trade names used by other companies is neither a recommendation nor an endorsement of the corresponding product, and does not imply that similar products could not be used. Evonik reserves the right to make any changes to the information and/or recommendations at any time, without prior or subsequent notice.

Legend

ADR	European Agreement concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road
ADN	European Agreement concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Inland Waterways
ADNR	European agreement concerning the international carriage of dange rous goods by inland waterways (ADN)
ASTM	American Society for Testing and Materials
ATP	Adaptation to Technical Progress
BCF	Bioconcentration factor
BetrSichV	German Ordinance on Industrial Safety and Health
c.c.	closed cup
CAS	Chemical Abstract Services
CESIO	European Committee of Organic Surfactants and their Intermediates
ChemG	German Chemicals Act
CMR	carcinogenic-mutagenic-toxic for reproduction
DIN	German Institute for Standardization
DMEL	Derived minimum effect level
DNEL	Derived no effect level
EINECS	European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances
EC50	half maximal effective concentration
GefStoffV	German Ordinance on Hazardous Substances
GGVSEB	German ordinance for road, rail and inland waterway transportation of dangerous goods
GGVSee	German ordinance for sea transportation of dangerous goods
GLP	Good Laboratory Practice
GMO	Genetic Modified Organism
IATA	International Air Transport Association
ICAO	International Civil Aviation Organization
IMDG	International Maritime Dangerous Goods
ISO	International Organization For Standardization
LOAEL	Lowest observed adverse effect level
LOEL	Lowest observed effect level
NOAEL	No observed adverse effect level
NOEC	no observed effect concentration
NOEL	no observed effect level
o. c.	open cup
OECD	Organisation for Economic Cooperation and Development
OEL	Occupational Exposure Limit
PBT	Persistent, bioaccumulative, toxic
PEC	Predicted effect concentration
PNEC	Predicted no effect concentration
REACH	REACH registration
RID	Convention concerning International Carriage by Rail
STOT	Specific Target Organ Toxicity
SVHC	Substances of Very High Concern
TA	Technical Instructions
TPR	Third Party Representative (Art. 4)
TRGS	Technical Rules for Hazardous Substances
VCI	German chemical industry association
vPvB	very persistent, very bioaccumulative
VOC	volatile organic compounds
VwVwS	German Administrative Regulation on the Classification of Substances Hazardous to Waters into Water Hazard Classes
WGK	Water Hazard Class
WHO	World Health Organization

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

ISSUE DATE: April 4, 1997
REVISION DATE: November 1, 2002
REVISION NUMBER: 2
Daihachi Chemical Industry Co., Ltd

SECTION 1. IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/ PREPARATION AND/OF THE COMPANY/ UNDERTAKING

PRODUCT NAME
CR-530

TRADE NAME
CR-530

MANUFACTURER' S NAME
Daihachi Chemical Industry Co., Ltd.

ADDRESS
1-9 Nitto-cho, Handa, Aichi
475-0033 Japan

CHEMICAL NAME
Chlorinated aliphatic poly phosphonate-phosphate

CHEMICAL FORMULA
Chlorinated aliphatic poly phosphonate-phosphate

EMERGENCY TELEPHONE NUMBER
Tel: 0569-22-4611(Japan)
Fax: 0569-23-0779(Japan)

SECTION 2. COMPOSITION/ INFORMATION ON INGREDIENTS

SUBSTANCE DESCRIPTION	%	CAS NUMBER
Chlorinated aliphatic poly phosphonate-phosphate	>85	53465-58-0
Tris (2-chloroethyl) phosphate	<15	115-96-8

SECTION 3. HAZARDS IDENTIFICATION

FIRE AND EXPLOSION HAZARDS
This product is not defined as flammable or combustible. It is self-extinguishing once the source of ignition is removed. The material is not sensitive to static discharge or physical impact.
It may decompose under fire conditions.

PRIMARY ROUTE OF EXPOSURE
The primary route of exposure to this product are skin contact and inhalation of mist or vapor.

INHALATION ACUTE EXPOSURE
At normal temperatures, this material is not likely to present an inhalation hazard. At elevated temperatures, vapor and /or fumes may cause respiratory tract irritation.

SKIN CONTACT
This material is expected to cause irritation by skin contact.

EYE CONTACT, ACUTE
This material is expected to cause irritation by eye contact.

SECTION 4. FIRST-AID MEASURES

EYE CONTACT
Immediately flush eyes with plenty of water at least 15 minutes. Seek medical attention.

SKIN CONTACT
Remove contaminated clothing. Wash away exposed area with soap and water. If skin is damaged, seek medical attention.

INHALATION
Immediately move individual away from exposure and into fresh air. Keep person warm and quiet.
If person is not breathing, begin artificial respiration.

INGESTION
Do not induce vomiting. If vomiting occurs, keep head lower than hips to help prevent aspiration.
Never give anything by mouth to an unconscious person. Seek medical attention.

SECTION 5. FIRE-FIGHTING MEASURES

FLASH POINT
213 ℃ (Cleveland open cup)

AUTO-IGNITION TEMPERATURE
475 ℃

LOWER EXPLOSION LIMIT
No data

UPPER EXPLOSION LIMIT
No data

EXTINGUISHING MEDIA
Dry chemical, Foam, Carbon dioxide.

FIRE FIGHTING PROCEDURES
As in any fire, prevent human exposure to fire, smoke, fumes or products of combustion.
Evacuate non-essential personnel from the fire area. Firefighters should wear full-face, self-contained breathing apparatus and impervious protective clothing.

HAZARDOUS PRODUCTS BY COMBUSTION
Decomposition of this material under fire conditions can produce carbon monoxide, carbon dioxide and phosphorus oxides.

SECTION 6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

CLEANUP
Isolate spill area and restrict non-essential personnel. Wear protective equipment to avoid skin contact, eye contact and breathing vapors. Stop leak if possible without personal risk. Avoid heat, flames, sparks and other sources of ignition.
Large spills: Dike area to prevent spill from spreading. Vacuum or scoop up spilled material, then transfer to a waste container.

Small spills: Absorb with sand or sawdust. Sweep up absorbed material and place in a waste container for disposal.
Clean the spillage area with water and detergent. Do not allow contaminated water to enter waterways or sewers.

SECTION 7. HANDLING AND STORAGE

HANDLING
Wear protective clothing including chemical goggles and rubber gloves when handling this product to avoid eye and skin contact. Handle in a well-ventilated area. Avoid breathing vapors.

STORAGE
Store in a cool, dry, well-ventilated area. Keep containers tightly closed when not in use.
Keep away from sources of heat or flame.

SECTION 8. EXPOSURE CONTROLS/ PERSONAL PROTECTION

RESPIRATORY PROTECTION
Use an organic vapor/acid gas respirator with dust, mist, and fume filters to reduce potential for inhalation exposure .

SKIN PROTECTION
Skin contact with the liquid should be prevented through the use of suitable protective clothing, gloves, and foot-wear selected with regard for use condition and exposure potential.

EYE PROTECTION
Eye contact with the liquid should be prevented through the use of chemical safety goggles.

VENTILATION PROTECTION
This material should be handled in a well-ventilated area.

SECTION 9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

APPEARANCE
Colorless to light yellowish liquid

ODOR
A little odor

FLAMMABILITY
Not flammable

FLASH POINT
213 ℃(Cleveland open cup)

LOWER EXPLOSION LIMIT
No data

AUTO-IGNITION TEMPERATURE
475 ℃

UPPER EXPLOSION LIMIT
No data

OXIDIZING PROPERTIES
Not oxidizing

VAPOR PRESSURE
No data

RELATIVE DENSITY
1.41 at 20 ℃

SOLUBILITY IN WATER
Insoluble

PARTITION COEFFICIENT
No data

VISCOSITY
520 mPa·s at 25 ℃

FREEZING POINT
-25 ℃

BOILING POINT
No data

SECTION 10. STABILITY AND REACTIVITY

STABILITY
This material is stable at normal temperatures and atmospheric pressure. It is not self-reactive and is not sensitive to static discharge or physical impact.

INCOMPATIBILITIES
This material is incompatible with strong oxidizers, strong acids and strong alkalis. It hydrolyzes slowly at normal temperatures in acidic or alkaline aqueous solutions.

POLYMERIZATION
Hazardous polymerization is not expected to occur.

DECOMPOSITION
Under wet alkaline or acidic conditions, this material hydrolyzes slowly at normal temperatures.

CONDITIONS TO AVOID
Contact with strong acids, strong alkalis and strong oxidizers should be avoided.

SECTION 11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

ACUTE ORAL TOXICITY
The acute oral median lethal dose(LD50)of this material, in the rat, is 1,464mg/kg bodyweight.

ACUTE DERMAL TOXICITY
No data

SENSITIZATION
No data

ACUTE EYE IRRITATION
No data

ACUTE SKIN IRRITATION
This material is non-irritant to rabbit skin. Primary irritation index is "0.0".

INGESTION- CHRONIC
No data

MUTAGENICITY
This material was found to be non-mutagenic(negative Ames test with salmonella typhimurium and Escherichi coli).

CHROMOSOME ABERRATION
No data

CARCINOGENICITY
The carcinogenic properties of this material are not known. However, neither this material or its components have been classified as a carcinogen or suspect carcinogen by IARC, NTP, EU, EPA, OSHA, or ACGIH.

SECTION 12. ECOLOGICAL INFORMATION

BIODEGRADABILITY
No data

ACCUMULATION
No data

ACUTE TOXICITY TO DAPHNIA MAGNA
No data

ACUTE TOXICITY TO RAINBOW TROUT
No data

ACTIVATED SEWAGE SLUDGE RESPIRATION INHIBITION
No data

SECTION 13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

WASTE DISPOSAL
Dispose in accordance with all applicable regulations.

CONTAINER DISPOSAL
Empty containers should be disposed of in accordance with all applicable laws and regulations.

SECTION 14. TRANSPORT INFORMATION

INTERNATIONAL REGULATIONS
Land : No classification assigned.
Sea : No classification assigned.
Air : No classification assigned.

UN CLASSIFICATION NUMBER
None

LOCAL REGULATIONS
Any relevant local regulations concerning transport should be observed.

SECTION 15. REGULATORY INFORMATION

TSCA
Not listed.

EINECS
Not listed.

DSL
Not listed.

AICS
Not listed.

ECL
Listed.

ENCS(Japan)
Listed. No.7-1895

SECTION 16. OTHER INFORMATION

The information set forth herein is given in good faith but no warranty, expressed or implied, is made.

{ error: graphic file not found: C:\Program Files\SAP\FrontEnd\sapgui\WWI\graphics\vkoAM01.bmp }

SAFETY DATA SHEET *according to Regulation (EC) No. 1907/2006*

Niax* color stabilizer CS-22

Version *1.2*
Revision Date 01.11.2010

Print Date 21.06.2012
OSI000000047

1. IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/MIXTURE AND OF THE COMPANY/UNDERTAKING

Trade name	:	Niax* color stabilizer CS-22
Usage	:	Used in the manufacturing of polyurethane foam.
Company	:	Momentive Performance Materials Korea Co., Ltd. 8FL, DAERYUNG POST TOWER 6-CHA,50-3 KR - 153-801 Seoul
Emergency telephone	:	
Further information	:	+ 40 213044229
Environment, Health and Safety Department	:	MomentiveEMEA.productsteward@momentive.com

2. HAZARDS IDENTIFICATION

GHS Classification
Classification according to Regulation (EC) No 1272/2008 as amended:
Germ cell mutagenicity; Category 2

GHS-Labelling Regulation (EC) No. 1272/2008:

Signal word : Warning

Hazard statements
H341 Suspected of causing genetic defects.

Precautionary statements:

Precautionary Statement - Prevention	:	Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection.
Precautionary Statement - Response	:	IF IN EYES: Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing. Get medical advice/attention.

Labelling according to EC Directives

1999/45/EC

Hazardous components which must be listed on the label:

- Phenol

Symbol(s)	:	Xn	Harmful
R-phrase(s)	:	R36/38	Irritating to eyes and skin.
		R68	Possible risk of irreversible effects.
S-phrase(s)	:	S26	In case of contact with eyes, rinse immediately with plenty of water and seek medical advice.
		S36/37	Wear suitable protective clothing and gloves.

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

Chemical nature
Tris(dipropylene glycol) phosphite

Hazardous components

Chemical Name	CAS-No.	EINECS-No. ELINCS No.	Symbol(s)	R-phrase(s)	Concentration %
Phenol	108-95-2	203-632-7	T	R23/24/25, R34, R48/20/21/22, R68	>= 1,000 - < 3,000

Hazardous components Regulation (EC) No. 1272/2008

Chemical Name	CAS-No.	EINECS-No. ELINCS No.	Hazard classification Hazard statements	Concentration %
Phenol	108-95-2	203-632-7	Category 2 Germ cell mutagenicity H341. Category 3 Acute toxicity H331. Category 3 Acute toxicity H310. Category 3 Acute toxicity H301. Category 2 Specific target organ toxicity - repeated exposure H371. Category 1B Skin corrosion/irritation H314.	>= 1,000 - < 3,000

4. FIRST AID MEASURES

Inhalation	:	Remove to fresh air. Obtain medical attention if symptoms persist.
Skin contact	:	Wash off immediately with soap and plenty of water while removing all contaminated clothes and shoes. Obtain medical attention if symptoms persist.
Eye contact	:	Rinse immediately with plenty of water, also under the eyelids, for at least 15 minutes. Remove contact lenses. Obtain medical attention if symptoms persist.
Ingestion	:	Do NOT induce vomiting. Call a physician immediately.

5. FIRE-FIGHTING MEASURES

Suitable extinguishing media	:	Alcohol-resistant foam Carbon dioxide (CO2) Dry chemical
Specific hazards during fire fighting	:	Hazardous combustion products may include intense heat, dense black smoke, carbon monoxide, carbon dioxide, hydrocarbon fragments, phosphine, fragments of phosphite/phosphate esters and oxides of phosphorus.
Further Information	:	Do not direct a solid stream of water or foam into hot, burning pools: this may cause frothing and increase fire intensity. Cool closed containers exposed to fire with water spray.
Special protective equipment for fire-fighters	:	Wear self-contained breathing apparatus and protective suit.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

Personal precautions, protective equipment and emergency procedures	:	Avoid contact with eyes, skin, and clothing. Avoid contact with liquid and vapors. Use personal protective equipment.
Environmental precautions	:	Do not flush into surface water or sanitary sewer system.
Methods for cleaning up	:	Cover with absorbent or contain. Shovel into suitable container for disposal. Remaining material may be emulsified with soap and water and absorbed on additional sorbent. Since phosphites can hydrolyze, notification of governing agencies may be appropriate due to the possible release of phenolic

materials.

7. HANDLING AND STORAGE

Handling

Advice on safe handling	:	Do not swallow. Avoid contact with eyes, skin, and clothing. Avoid breathing vapor, aerosol and mist. Ensure adequate ventilation. Wash hands before breaks and immediately after handling the product.
Other precautions	:	If water contamination has occurred, or if you have any reason to suspect water contamination, do not heat drums of this material. Do not heat opened drums with steam in a manner which will allow steam to condense into the drum.
Advice on protection against fire and explosion	:	Take measures to prevent the build up of electrostatic charge. Keep away from heat and sources of ignition. Ensure all equipment is electrically grounded before beginning transfer operations.

Storage

Requirements for storage areas and containers	:	Keep container closed. Keep away from heat and sources of ignition. Exposure to moisture or high humidity can cause hydrolysis producing phosphorus acid.

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

Components with workplace control parameters

Components	CAS-No.	Control parameters
Phenol	108-95-2	Basis: EH40 WEL; Update: 2005; Time Weighted Average (TWA): 2 ppm Basis: EH40 WEL; Update: 2005; Skin designation: ; Can be absorbed through the skin. Basis: EU ELV; Update: 02 2006; Listed. Basis: EU ELV; Update: 12 2009; Time Weighted Average (TWA): 2 ppm; Indicative Basis: EU ELV; Update: 12 2009; Short Term Exposure Limit (STEL): 4 ppm; Indicative

Engineering measures

Use only in an area equipped with a safety shower.
Eye wash bottle with pure water

General (mechanical) room ventilation is expected to be satisfactory if handled at low temperatures or in covered equipment.
Special, local ventilation is needed at points where vapors can be expected to escape to the workplace air.

Personal protective equipment

Respiratory protection	:	Respirator with an ABEK filter; at high concentration use respiratory protection with independent air supply.
Hand protection	:	Advise: Protective gloves made of :, butyl-rubber, Neoprene, Nitrile rubber, Polyvinylchloride
Eye protection	:	Safety glasses with side-shields conforming to EN166
Skin and body protection	:	Safety shoes Protective suit

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

Appearance

Form	:	Liquid
Colour	:	colourless
Odour	:	mild

Safety data

pH	:	No data available.
Melting point	:	-40 °C Method: OECD Test Guideline 102
Boiling point/boiling range	:	Method: OECD Test Guideline 103 Decomposes on heating.
Flash point	:	118 °C Method: ASTM D 93
Vapour pressure	:	13,3 hPa at 145 °C
Density	:	1,097 g/cm3 at 20 °CMethod: OECD Test Guideline 109
Water solubility	:	insoluble, Hydrolyses slowly.
Viscosity, dynamic	:	496 mPa.s

Relative vapour density	:	>1
Evaporation rate	:	<1

10. STABILITY AND REACTIVITY

Conditions to avoid	:	Avoid contact with: Water
Materials to avoid	:	Water Strong oxidizing agents
Hazardous decomposition products	:	Carbon oxides Oxides of phosphorus

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

The evaluation was performed following the calculation procedure of the preparation directive.

Acute oral toxicity	:	LD50 Rat female Dose: > 2.000 mg/kg Method: OECD-Guideline 423 (Acute Oral Toxicity - Acute Toxic Class Method)
Acute inhalation toxicity	:	LC50 Rat Dose: > 2 mg/l Irritating to respiratory system. The health hazard evaluation is based on the toxicological properties of a similar material.
Acute dermal toxicity	:	LD50 Rabbit Dose: > 2.000 mg/kg The health hazard evaluation is based on the toxicological properties of a similar material.
Skin irritation	:	The health hazard evaluation is based on the toxicological properties of a similar material. May cause irritation.
Eye irritation	:	The health hazard evaluation is based on the toxicological properties of a similar material. May cause irritation.

Genetic toxicity in vitro

: Test type: Ames test
Result: negative
Method: OECD-Guideline 471 (Genetic Toxicology: Salmonella

typhimurium, Reverse Mutation Assay)

Further information
Certain skin sensitive individuals and individuals with respiratory impairments may be affected by exposure to this product.

12. ECOLOGICAL INFORMATION

Ecotoxicological data for this product is not available.

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

Product	:	Can be incinerated, when in compliance with local regulations.
Contaminated packaging	:	Dispose of as unused product.

14. TRANSPORT INFORMATION

Further Information	:	This product is not regarded as dangerous goods according to the national and international regulations on the transport of dangerous goods. Keep away from foodstuffs and animal feed.

15. REGULATORY INFORMATION

Inventories

Australia Inventory of Chemical Substances (AICS)	y (positive listing)
EU list of existing chemical substances	y (positive listing)
Japan Inventory of Existing & New Chemical Substances (ENCS)	y (positive listing)
China Inventory of Existing Chemical Substances	y (positive listing)
Korea Existing Chemicals Inventory (KECI)	y (positive listing)
Canada DSL Inventory	q (quantity restricted)

Canada NDSL Inventory	y (positive listing)
Philippines Inventory of Chemicals and Chemical Substances (PICCS)	n (Negative listing)
TSCA list	y (positive listing)

For inventories that are marked as quantity restricted or special cases, please contact Momentive.

16. OTHER INFORMATION

Full text of R-phrases referred to under sections 2 and 3

R23/24/25	Toxic by inhalation, in contact with skin and if swallowed.
R34	Causes burns.
R48/20/21/22	Harmful: danger of serious damage to health by prolonged exposure through inhalation, in contact with skin and if swallowed.
R68	Possible risk of irreversible effects.

Further information

The information provided in this Safety Data Sheet is correct to the best of our knowledge, information and belief at the date of its publication. The information given is designed only as a guidance for safe handling, use, processing, storage, transportation, disposal and release and is not to be considered a warranty or quality specification. The information relates only to the specific material designated and may not be valid for such material used in combination with any other materials or in any process, unless specified in the text.

SAFETY DATA SHEET

1. Identification

Covestro LLC
1 Covestro Circle
Pittsburgh, PA 15205
USA

TRANSPORTATION EMERGENCY

CALL CHEMTREC:	(800) 424-9300
INTERNATIONAL:	(703) 527-3887

NON-TRANSPORTATION

Emergency Phone:	Call Chemtrec
Information Phone:	(844) 646-0545

Product Name:	DESMODUR RFE
Material Number:	4047842
Chemical Family:	Isocyanate
Use:	Raw material for coatings, adhesives, sealants, or elastomers in industrial applications
Restrictions on use:	Do-It-Yourself Applications

2. Hazards Identification

GHS Classification

Flammable liquids:	Category 2
Specific target organ toxicity - single exposure:	Category 3 (Respiratory system, Central nervous system)

GHS Label Elements

Hazard pictograms:

Signal word: Danger

Hazard statements:
Highly flammable liquid and vapour.
May cause respiratory irritation.
May cause drowsiness or dizziness.

Precautionary statements:

Prevention:
Keep away from heat, sparks, open flames, and hot surfaces. - No smoking
Keep container tightly closed.
Ground/bond container and receiving equipment.
Use explosion-proof electrical, ventilating and lighting equipment.
Use only non-sparking tools.
Take precautionary measures against static discharge.

Avoid breathing dust, mist, gas, vaporsorspray.
Use only outdoors or in a well-ventilated area.
Wear permeation resistant protective gloves and clothing.Wear eye and face protection.

Response:

IF ON SKIN (orhair): Remove/Take off immediately all contaminated clothing. Rinse skin with water/shower.
IF INHALED: Remove person to fresh air and keep at rest in a position comfortable for breathing.
Call a doctor or emergency medical facility (i.e.911) if you feel unwell.
In case of fire: Use dry chemical, carbon dioxide (CO2), foam, or water spray (for large fires) to extinguish.

Storage:

Store in a well-ventilated place Keep cool
Store locked up.

Disposal:

Dispose of contents and container in accordance with existing federal, state, and local environmental control laws.

3.Composition/Information on Ingredients

Hazardous Components

Weight Percent	Components	CAS-No.	Classification
60 - 100%	Butyl Ethyl Acetic Acid	149-57-5	Eye irritation Category 2A. Specific target organ toxicity - single exposure Category 3 Respiratory system. Central nervous system. Flammable liquids Category 2.
15 - 40%	Tris(4-Isocyanatophenyl) Thiophosphate	4151-51-3	Acute toxicity Category 4 Oral.

The specific chemical identity and/or exact percentage of component(s) have been with held as a trade secret.

4.First Aid Measures

Most Important Symptom(s)/Effect(s)

Acute: Isocyanate vapors or mist at concentrations above the exposure limits or guidelines can irritate (burning sensation) the mucous membranes in the respiratory tract (nose, throat, lungs) with symptoms of runny nose, sore throat, coughing, chest discomfort, shortness of breath and reduced lung function (breathing difficulty). Persons with a preexisting, nonspecific bronchial hyperreactivity can respond to concentrations below the exposure limits or guidelines with similar symptoms as well as asthma attack or

asthma-like symptoms. Exposure well above the exposure limits or guidelines may lead to bronchitis, bronchial spasm and pulmonary edema (fluid in lungs). Chemical or hypersensitivity pneumonitis, with flu-like symptoms (e.g. fever, chills), has also been reported. These symptoms can be delayed up to several hours after exposure. These effects are usually reversible.

May cause skin irritation with symptoms of reddening, itching, and swelling. Can cause sensitization. Persons previously sensitized can experience allergic skin reaction with symptoms of reddening, itching, swelling, and rash. Cured material is difficult to remove.

May cause eye irritation with symptoms of reddening, tearing, stinging, and swelling. May cause temporary corneal injury. Vapor or aerosol may cause irritation with symptoms of burning and tearing.

May cause irritation of the digestive tract; Symptoms may include abdominal pain, nausea, vomiting, and diarrhea.
,Inhalation of the solvents may cause central nervous system depression with symptoms of nausea, lightheadedness, drowsiness, dizziness and loss of co-ordination.,May cause defatting of the skin with symptoms of dryness and cracking.
Delayed: Symptoms affecting the respiratory tract can also occur several hours after overexposure.

Eye Contact
In case of contact, immediately flush eyes with plenty of water for at least 15 minutes. Use lukewarm water if possible. Use fingers to ensure that eyelids are separated and that the eye is being irrigated. Then remove contact lenses, if easily removable, and continue eye irrigation for not less than 15 minutes. Get medical attention if irritation develops.

Skin Contact
Immediately remove contaminated clothing and shoes. In case of skin contact, wash affected areas with soap and water. Use lukewarm water if possible. Wash contaminated clothing before reuse. For severe exposures, immediately get under safety shower and begin rinsing. Get medical attention if irritation develops and persists.

Inhalation
Move to an area free from further exposure. Extreme asthmatic reactions that may occur in sensitized persons can be life threatening. Get medical attention immediately. Administer oxygen or artificial respiration as needed. Asthmatic symptoms may develop and may be immediate or delayed up to several hours.

Ingestion
Do NOT induce vomiting. Wash mouth out with water. Do not give anything by mouth to an unconscious person. Get medical attention.

Notes to Physician
Eyes: Stain for evidence of corneal injury. If cornea is burned, instill antibiotic/steroid preparation as needed. Workplace vapors could produce reversible corneal epithelial edema impairing vision. Skin: This compound is a skin sensitizer. Treat symptomatically as for contact dermatitis or thermal burn. Ingestion: Treat symptomatically. There is no specific antidote. Inducing vomiting is contraindicated because of the irritating nature of the compound. Inhalation: Treatment is essentially symptomatic. An individual having a dermal or pulmonary sensitization reaction to this material should be removed from further exposure to any diisocyanate.

5. Firefighting Measures

Suitable Extinguishing Media: Dry chemical, Carbon dioxide (CO2), Foam, water spray for large fires.

Unsuitable Extinguishing Media: High volume water jet

Fire Fighting Procedure
Firefighters should wear NFPA compliant structural firefighting protective equipment, including self-contained breathing apparatus and NFPA compliant helmet, hood, boots and gloves. Avoid contact with product. Decontaminate equipment and protective clothing prior to reuse. During a fire, isocyanate vapors and other irritating, highly toxic gases may be generated by thermal decomposition or combustion.

Hazardous Decomposition Products
By Fire and High Heat: Carbon dioxide (CO2), carbon monoxide (CO), oxides of nitrogen (NOx), dense black smoke., Hydrogen cyanide, Isocyanate, Isocyanic Acid, Other undetermined compounds

Unusual Fire/Explosion Hazards
Closed container may forcibly rupture under extreme heat or when contents are contaminated with water (CO_2 formed). Use cold-water spray to cool fire-exposed containers to minimize the risk of rupture. Large fires can be extinguished with large volumes of water applied from a safe distance, since reaction between water and hot diisocyanate can be vigorous. Flammable Liquid. Vapors may spread long distances and ignite. Vapors or mist may be a fire and explosion hazard when exposed to high temperature or ignition. Vapors are heavier than air and may travel a considerable distance to a source of ignition and flashback. Vapors or fumes may form explosive mixture with air.

6. Accidental Release Measures

Spill and Leak Procedures
Implement site emergency response plan. Evacuate non-emergency personnel. The magnitude of the evacuation depends upon the quantity released, site conditions, and the ambient temperature. Isolate the area and prevent access of unauthorized personnel. Notify management. Call CHEMTREC at 1-800-424-9300 for assistance and advice.

Wear necessary personal protective equipment (PPE) as specified in the SDS or the site emergency response plan. Ventilate and remove ignition sources. Control the source of the leak. Contain the released material by damming, diking, retaining, or diverting into an appropriate containment area. Absorb or pump off as much of the spilled material as possible. When using absorbent, completely cover the spill area with suitable absorbent material (e.g., vermiculite, kitty litter, Oil-Dri®, etc...). Allow for the absorbent material to absorb the spilled liquid. Shovel the absorbent material into an approved metal container (i.e., 55-gallon salvage drum). Do not fill the container more than 2/3 full to allow for expansion, and do not tighten the lid on the container. Repeat application of absorbent material until all liquid has been removed from the surface.

Decontaminate the spill surface area using a neutralization solution (see list of solutions on the SDS); scrubbing the surface with a broom or brush helps the decontamination solution to penetrate into porous surfaces. Wait at least 15 minutes after first application of the neutralization solution. Cover the area with absorbent material and shovel this into an approved metal container. Check for residual surface contamination using Swype® test kits, available from Colorimetric Laboratories, Inc. (CLI) at 847-803-3737. If the Swype® test pad demonstrates that isocyanate remains on the surface (red color on pad), repeat applications of neutralization solution, with scrubbing, followed by absorbent until the surface is decontaminated (no color change on Swype® pad). Apply lid loosely to metal waste container (do not tighten the lid because carbon dioxide gas and heat can be generated from the neutralization process). With the lid still loosely in place, move the container to an isolated, well-ventilated area to allow release of carbon dioxide. After 72 hours, seal the container, and properly dispose of the waste material and any contaminated equipment (i.e., broom or brush) in accordance with existing federal, state and local regulations.

Additional Spill Procedures/Neutralization
Products or product mixtures that have been shown to be effective neutralization solutions for decontaminating surfaces, tools, or equipment that have been in contact with an isocyanate includes: Products available through industrial suppliers:

· Spartan Chemical Company: 1-800-537-8990:
  - o Spartan® ShineLine Emulsifier Plus
  - o Spartan® SC-200 Heavy Duty Cleaner

· Colorimetric Laboratories, Inc. (CLI): 1-847-803-3737
  - o Isocyanate Decontamination Solution

· Mix equal amounts of the following:
  - o Mineral spirits (80%), VM&P Naphtha (15%), and household detergent (5%), and
  - o A 50-50 mixture of monoethanolamine and water

In a separate container, blend the two solutions in a 1:1 ratio by volume. Immediately prior to applying this blended neutralization solution onto the contaminated surface area, mix or agitate the container to help ensure uniform mixing of the ingredients.

If the above products are not available, the following products can be obtained through retail outlets:

· ZEP® Commercial Heavy-Duty Floor Stripper
· Greased Lightning® Super Strength Cleaner and Degreaser
· EASY OFF® Grill and Oven Cleaner or EASY OFF® Fume Free Oven Cleaner
· A mixture of 50% Simple Green® Pro HD Heavy-Duty Cleaner and 50% household ammonia
· A mixture of 90% Fantastic® Heavy Duty All Purpose Cleaner and 10% household ammonia.

Note: Always wear proper PPE when cleaning up an isocyanate spill and using a neutralization solution. It may take two or more applications of the neutralization solution to decontaminate the surface. Check for residual surface contamination using a surface wipe method such as the CLI Swype® pad.

7. Handling and Storage

Handling/Storage Precautions
Do not breathe vapors, mists, or dusts. Use adequate ventilation to keep airborne isocyanate levels below the exposure limits. Wear respiratory protection if material is heated, sprayed, used in a confined space, or if the exposure limit is exceeded. Warning properties (irritation of the eyes, nose and throat or odor) are not adequate to prevent overexposure from inhalation. This material can produce asthmatic sensitization upon either single inhalation exposure to a relatively high concentration or upon repeated inhalation exposures to lower concentrations. Individuals with lung or breathing problems or prior allergic reactions to isocyanates must not be exposed to vapor or spray mist. Avoid contact with skin and eyes. Wear appropriate eye and skin protection. Wash thoroughly after handling. Do not breathe smoke and gases created by overheating or burning this material. Decomposition products can be highly toxic and irritating. Store in tightly closed containers to prevent moisture contamination. Do not reseal if contamination is suspected. Ground and bond containers and equipment before transferring to avoid static sparks.

Storage Period:
12 Months: after receipt of material by customer

Storage Temperature
Maximum: 30 °C (86 °F)

Storage Conditions
Store separate from food products.

Employee education and training in the safe use and handling of this product are required under the OSHA Hazard Communication Standard 29 CFR 1910.1200.

Substances to Avoid
Water, Amines, Strong bases, Alcohols, Copper alloys

8. Exposure Controls/Personal Protection

Exposure Limits

Ethyl Acetate (141-78-6)

US. ACGIH Threshold Limit Values
Time Weighted Average (TWA): 400 ppm

US. OSHA Table Z-1 Limits for Air Contaminants (29 CFR 1910.1000)
Permissible exposure limit: 400 ppm, 1,400 mg/m3

Monochlorobenzene (108-90-7)

US. ACGIH Threshold Limit Values
Time Weighted Average (TWA): 10 ppm

US. OSHA Table Z-1 Limits for Air Contaminants (29 CFR 1910.1000)
Permissible exposure limit: 75 ppm, 350 mg/m3

US. ACGIH Threshold Limit Values
Hazard Designation: Group A3 Confirmed animal carcinogen with unknown relevance to humans.

Any component which is listed in section 3 and is not listed in this section does not have a known ACGIH TLV, OSHA PEL or supplier recommended occupational exposure limit.

Industrial Hygiene/Ventilation Measures
Local exhaust should be used to maintain levels below the exposure standards or guidelines whenever this product is heated, sprayed, or aerosolized. Standard reference sources regarding industrial ventilation (e.g., ACGIH Industrial Ventilation Manual) should be consulted for guidance about adequate ventilation. To ensure that published exposure limits have not been exceeded, monitoring for airborne isocyanate should become part of the overall employee exposure characterization program. NIOSH, OSHA, Covestro, and others have developed sampling and analytical methods. Covestro methods can be made available, upon request.

Respiratory Protection
Airborne concentrations greater than the exposure standards or guidelines can occur in inadequately ventilated environments when this product is sprayed, aerosolized, or heated. In such cases, respiratory protection must be worn. The type of respiratory protection selected must comply with the requirements set forth in OSHA's Respiratory Protection Standard (29 CFR 1910.134). The type of respiratory protections available includes (1) an atmosphere-supplying respirator such as a self-contained breathing apparatus (SCBA) or a supplied air respirator (SAR) in the positive pressure or continuous flow mode, or

(2) an air-purifying respirator (APR). If an APR is selected then (a) the cartridge must be equipped with an end-of-service life indicator (ESLI) certified by NIOSH, or (b) a change out schedule, based on objective information or data that will ensure that the cartridges are changed out before the end of their service life, must be developed and implemented. The basis for the change out schedule must be described in the written respirator program. Further, if an APR is selected, the airborne isocyanate concentration must be no greater than 10 times the exposure standards or guidelines. The recommended APR cartridge is an organic vapor/particulate filter combination cartridge (OV/P100).

Hand Protection
Gloves should be worn., Nitrile rubber gloves., Butyl rubber gloves., Neoprene gloves

Eye Protection
When handling liquid product, chemical goggles should be worn., Chemical safety goggles in combination with a full face shield if a splash hazard exists.

Skin Protection
Avoid all skin contact. Depending on the conditions of use, cover as much of the exposed skin area as possible with appropriate clothing to prevent skin contact., Gloves, long sleeved shirts and pants.

Medical Surveillance
All applicants who are assigned to an isocyanate work area should undergo a pre-placement medical evaluation. A history of eczema or respiratory allergies such as hay fever, are possible reasons for medical exclusion from isocyanate areas. Applicants who have a history of adult asthma should be restricted from work with isocyanates. Applicants with a history of prior isocyanate sensitization should be excluded from further work with isocyanates. A comprehensive annual medical surveillance program should be instituted for all employees who are potentially exposed to diisocyanates. Once a worker has been diagnosed as sensitized to any isocyanate, no further exposure can be permitted. Refer to the Covestro pamphlet (Medical Surveillance Program for Isocyanate Workers) for additional guidance.

Additional Protective Measures
Emergency showers and eye wash stations should be available. Educate and train employees in the safe use and handling of this product. Follow all label instructions.

9. Physical and Chemical Properties

State of Matter:	liquid
Color:	Yellow to brown
Odor:	ester-like
Odor Threshold:	No Data Available
pH:	No Data Available
Freezing Point:	No Data Available
Setting Point:	No Data Available
Melting Point:	No Data Available
Boiling Point:	ca. 77 °C (170.6 °F) @ 1,013 hPa
Flash Point:	ca. -4 °C (24.8 °F) (DIN 51755)
Evaporation Rate:	No Data Available
Lower explosion limit:	No Data Available
Upper Explosion Limit:	No Data Available
Vapor Pressure:	Approximately 97 hPa @ 20 °C (68 °F)
Vapor Density:	No Data Available
Density:	ca. 1 g/cm³ @ 20 °C (68 °F) (DIN 53217)
Relative Vapor Density:	No Data Available
Specific Gravity:	No Data Available

Solubility in Water:	Insoluble - Reacts slowly with water to liberate CO2 gas
Partition Coefficient: n-octanol/water:	No Data Available
Auto-ignition Temperature:	ca. 460 °C (860 °F)
Decomposition Temperature:	No decomposition below initial boiling point.
Dynamic Viscosity:	ca. 3 mPa.s @ 20 °C (68 °F) (DIN 53019)
Kinematic Viscosity:	No Data Available
Bulk Density:	Approximately 999.95 kg/m3 @ 20 °C (68 °F)
Self Ignition:	not applicable

10. Stability and Reactivity

Hazardous Reactions
Contact with moisture, other materials that react with isocyanates, or temperatures above 350 F (177 C), may cause polymerization

Stability
Stable under normal conditions of use and storage.

Materials to Avoid
Water, Amines, Strong bases, Alcohols, Copper alloys

Conditions to Avoid
Heat, flames and sparks.

Hazardous Decomposition Products
By Fire and High Heat: Carbon dioxide (CO2), carbon monoxide (CO), oxides of nitrogen (NOx), dense black smoke., Hydrogen cyanide, Isocyanate, Isocyanic Acid, Other undetermined compounds

11. Toxicological Information

Likely Routes of Exposure: Skin Contact
Inhalation
Eye Contact

Health Effects and Symptoms

Acute: Isocyanate vapors or mist at concentrations above the exposure limits or guidelines can irritate (burning sensation) the mucous membranes in the respiratory tract (nose, throat, lungs) with symptoms of runny nose, sore throat, coughing, chest discomfort, shortness of breath and reduced lung function (breathing difficulty). Persons with a preexisting, nonspecific bronchial hyperreactivity can respond to concentrations below the exposure limits or guidelines with similar symptoms as well as asthma attack or asthma-like symptoms. Exposure well above the exposure limits or guidelines may lead to bronchitis, bronchial spasm and pulmonary edema (fluid in lungs). Chemical or hypersensitivity pneumonitis, with flu-like symptoms (e.g. fever, chills), has also been reported. These symptoms can be delayed up to several hours after exposure. These effects are usually reversible.

May cause skin irritation with symptoms of reddening, itching, and swelling. Can cause sensitization. Persons previously sensitized can experience allergic skin reaction with symptoms of reddening, itching, swelling, and rash. Cured material is difficult to remove.

May cause eye irritation with symptoms of reddening, tearing, stinging, and swelling. May cause temporary corneal injury. Vapor or aerosol may cause irritation with symptoms of burning and tearing.

May cause irritation of the digestive tract; Symptoms may include abdominal pain, nausea, vomiting, and diarrhea.
,Inhalation of the solvents may cause central nervous system depression with symptoms of nausea, lightheadedness, drowsiness, dizziness and loss of co-ordination.,May cause defatting of the skin with symptoms of dryness and cracking.
Chronic: As a result of previous repeated overexposures or a single large dose, certain individuals may develop sensitization to isocyanates (asthma or asthma-like symptoms) that may cause them to react to a later exposure to isocyanates at levels well below the exposure limits or guidelines. These symptoms, which can include chest tightness, wheezing, cough, shortness of breath or asthmatic attack, could be immediate or delayed up to several hours after exposure. Extreme asthmatic reactions can be life threatening. Similar to many non-specific asthmatic responses, there are reports that once sensitized an individual can experience these symptoms upon exposure to dust, cold air, or other irritants. This increased lung sensitivity can persist for weeks and in severe cases for several years. Sensitization can be permanent.

Prolonged contact with skin can cause reddening, swelling, rash, and, in some cases, skin sensitization. Animal tests and other research indicate that skin contact with isocyanates can play a role in causing isocyanate sensitization and respiratory reaction. This data reinforces the need to prevent direct skin contact with isocyanates.

Prolonged vapor contact with the eyes may cause conjunctivitis.
,Reports have associated repeated and prolonged occupational overexposure to solvents with permanent brain and nervous system damage. Intentional misuse by deliberately concentrating and inhaling solvents may be harmful or fatal.
Delayed: Symptoms affecting the respiratory tract can also occur several hours after overexposure.

Toxicity Data for: DESMODUR RFE

Data is based on the product.

Acute Oral Toxicity
LD50: > 2000 mg/kg (rat)

Acute Inhalation Toxicity
Acute toxicity estimate: > 10 mg/l, 4 h, dust/mist (Calculation method)

Skin Irritation
rabbit, OECD Test Guideline 404, slight irritant
Toxicological studies at the product

Eye Irritation
rabbit, OECD Test Guideline 405, slight irritant
Toxicological studies at the product

Sensitization
Skin sensitisation according to Buehler (epicutaneous test):: negative (Guinea pig, OECD Test Guideline 406)
Toxicological studies at the product

Mutagenicity
Genetic Toxicity in Vitro:
Salmonella/microsome test (Ames test): No indication of mutagenic effects.

Studies at the product.
Micronucleus test: negative (Chinese hamster V79 cell line, Metabolic Activation: with/without)
Studies at the product.
Point mutation in mammalian cells (HPRT test): negative (Chinese hamster V79 cell line, Metabolic Activation: with/without)
Studies at the product.

Toxicity Data for: Ethyl Acetate

Acute Oral Toxicity
LD50: 4934 mg/kg (rabbit, male/female) (OECD Test Guideline 401)

Acute Inhalation Toxicity
LC50: 4000 ppm, 4 h, aerosol (rat)

Acute Dermal Toxicity
LD50: > 20000 mg/kg (rabbit, male)

Skin Irritation
rabbit, Non-irritating

Eye Irritation
Human, irritating

Sensitization
dermal: non-sensitizer (Guinea pig, Magnusson/Kligmann (Maximization Test))

Skin sensitisation according to Magnusson/Kligmann (maximizing test):: negative (Guinea pig, OECD Test Guideline 406)

Repeated Dose Toxicity
90 days, inhalation: NOAEL: 0.002 mg/l, (Rat,)

11 weeks, inhalation: NOAEL: 2000 ppm, (Guinea pig,)

Chronic exposure damages the brain and the central nervous system.

13 w, Oral: NOAEL: 900 mg/kg, LOAEL: 3,600 mg/kg, (rat, male/female, daily)

94 days, inhalation: NOAEL: 350 ppm, LOAEL: 750 ppm, (Rat, male/female, 6 hrs/day 5 days/week)

Mutagenicity
Genetic Toxicity in Vitro:
Ames: negative (Salmonella typhimurium, Metabolic Activation: with/without)
Positive and negative results were seen in various in vitro studies.
Chromosome aberration test: negative (Chinese hamster ovary (CHO) cells, Metabolic Activation: with/without)
Positive and negative results were seen in various in vitro studies.

Genetic Toxicity in Vivo:
Micronucleus Assay: negative (Mouse,)
negative

Micronucleus Assay: negative (hamster, male/female, Oral)
negative

Carcinogenicity
Mouse, Male/Female, intraperitoneal, 8 weeksDid not show carcinogenic effects in animal experiments.

Developmental Toxicity/Teratogenicity
rat, female, Inhalative, GD 1-19, 7 hrs/day, NOAEL (teratogenicity): 20000 ppm, NOAEL (maternal): 16000 ppm Studies of a comparable product.

Other Relevant Toxicity Information
May cause drowsiness or dizziness.

May cause irritation of respiratory tract.

Toxicity Data for: Tris(4-Isocyanatophenyl) Thiophosphate

Toxicity Note
Data is based on the product, including residual monomer and solvent.

Acute Oral Toxicity
LD50: > 675 mg/kg (rat) (OECD Test Guideline 423)

Acute Inhalation Toxicity
LC50: 5.721 mg/l, 4 h, dust/mist (rat, male) (OECD Test Guideline 403)

Skin Irritation
rabbit, OECD Test Guideline 404, slight irritant
Toxicological studies at the product containing solvent.

Eye Irritation
rabbit, OECD Test Guideline 405, slight irritant
Toxicological studies at the product containing solvent.

Sensitization
Skin sensitisation according to Buehler (epicutaneous test):: negative (Guinea pig, OECD Test Guideline 406)
Toxicological studies at the product containing solvent.

Repeated Dose Toxicity
28 d, Inhalative: NOAEL: 2.8 mg/m3, (rat, male/female, (6 hours a day, 5 days a week))

Mutagenicity
Genetic Toxicity in Vitro:
Salmonella/microsome test (Ames test): No indication of mutagenic effects.
Toxicological studies at the product containing solvent.
Point mutation in mammalian cells (HPRT test): negative (Chinese hamster V79 cell line, Metabolic Activation: with/without)
Toxicological studies at the product containing solvent.
Micronucleus test: negative (Chinese hamster V79 cell line, Metabolic Activation: with/without)
Toxicological studies at the product containing solvent.

Toxicity Data for: Monochlorobenzene

Acute Oral Toxicity
LD50: > 2000 mg/kg (rat, male/female) (OECD Test Guideline 401)

Acute Inhalation Toxicity

LC50: 20.85 mg/l, 4 h, vapour (rat, male)
4 hour test is calculated.

Acute Dermal Toxicity
LD50: > 7940 mg/kg (rabbit, male/female)

Skin Irritation
rabbit, OECD Test Guideline 404, Exposure Time: 4 h, irritating

Eye Irritation
rabbit, OECD Test Guideline 405, Non-irritating

Sensitization
dermal: non-sensitizer (Guinea pig, Magnusson/Kligmann (Maximization Test))

Skin sensitization (local lymph node assay (LLNA)):: negative (Mouse, OECD Test Guideline 429)

Repeated Dose Toxicity
24 Weeks, inhalation: NOAEL: < 75 ppm, (Rat)

168 Days, inhalation: NOAEL: < 75 ppm, (rabbit)

13 Weeks, Oral: NOAEL: 125 mg/kg, LOAEL: 250 mg/kg, (Rat, male/female, 5 days/week)

Mutagenicity
Genetic Toxicity in Vitro:
Ames: negative
Chromosome aberration test: negative (Chinese hamster ovary (CHO) cells, Metabolic Activation: with/without)

Genetic Toxicity in Vivo:
Micronucleus Assay: negative (Mouse, male, intraperitoneal)
negative

Carcinogenicity
Rat, male/female, oral, 2 Years, 5 times/week ambiguousMouse, oral, 2 Yearsnegative

Toxicity to Reproduction/Fertility
Two generation study, inhalation, 6 hrs/day 7 days/week, (Rat, Male/Female) NOAEL (F1): > 450 ppm, NOAEL (F2): 50 ppm No effects on Reproductive parameters observed at doses tested.Two generation study, inhalation, 6 hrs/day 7 days/week, (Rat, Male/Female)

Developmental Toxicity/Teratogenicity
Rat, inhalation, 6 hrs/day 7 days/week, NOAEL (teratogenicity): 590 ppm, No Teratogenic effects observed at doses tested.rabbit, female, inhalation, gestation, 6 hrs/day 7 days/week, NOAEL (teratogenicity): > 590 ppm, NOAEL (maternal): > 590 ppm

Carcinogenicity:
No carcinogenic substances as defined by IARC, NTP and/or OSHA

12. Ecological Information

Ecological Data for: DESMODUR RFE

Data is based on the product.

Acute and Prolonged Toxicity to Fish
(Danio rerio (zebra fish), 96 h)
No toxic effects with saturated solution.

Acute Toxicity to Aquatic Invertebrates
(Daphnia magna (Water flea), 48 h)
No toxic effects with saturated solution.

Toxicity to Aquatic Plants
(scenedesmus subspicatus,72 h)
No toxic effects with saturated solution.

Toxicity to Microorganisms
EC50: > 10,000 mg/l, (activated sludge)

Ecological Data for Ethyl Acetate
Biodegradation
Aerobic, 100 %, Exposure time: 28 Days

Biochemical Oxygen Demand (BOD)
293 mg/g

Chemical Oxygen Demand (COD)
1,816 mg/g

Theoretical Biological Oxygen Demand (ThBOD)
1,820 mg/g

Bioaccumulation
Leuciscus idus (Golden orfe), Exposure time: 3 d, 30 BCF

Acute and Prolonged Toxicity to Fish
LC50: 270 - 333 mg/l (Golden orfe (Leuciscus idus), 96 h)

LC50: 484 mg/l (Rainbow (Donaldson)Trout (Oncorhynchus mykiss), 96 h)

LC50: 230 mg/l (Fathead minnow (Pimephales promelas), 96 h)

Acute Toxicity to Aquatic Invertebrates
EC50: 717 mg/l (Water flea (Daphnia magna), 48 h)

EC50: Approximately 3,090 mg/l (Water flea (Daphnia magna), 48 h)

Toxicity to Aquatic Plants
3,300 mg/l, End Point: biomass (Green algae (Scenedesmus subspicatus), 48 h)

EC50: 2,000 mg/l, (Green algae (Selenastrum capricornutum), 96 h)

Toxicity to Microorganisms
EC50: 5,870 mg/l, (Photobacterium phosphoreum, 15 min)

EC0: 650 mg/l, (Pseudomonas putida, 16 h)

Ecological Data for Tris(4-Isocyanatophenyl) Thiophosphate

Biodegradation
aerobic, 58.2 %, Exposure time: 28 d, i.e. not readily degradable

Acute and Prolonged Toxicity to Fish
No toxic effects with saturated solution.: (Danio rerio (zebra fish), 96 h)
Studies at the product containing solvent

Acute Toxicity to Aquatic Invertebrates
No toxic effects with saturated solution.: (Daphnia magna (Water flea), 48 h)
Studies at the product containing solvent

Toxicity to Aquatic Plants
No toxic effects with saturated solution.: (Desmodesmus subspicatus (Green algae), 72 h)
Studies at the product containing solvent

Toxicity to Microorganisms
EC50: > 10,000 mg/l, (activated sludge, 3 h)
Studies at the product containing solvent

Ecological Data for Monochlorobenzene
Biodegradation
15 %, Exposure time: 28 d, i.e. not readily degradable

Biochemical Oxygen Demand (BOD)
55 %

Bioaccumulation
3.9 - 40 BCF

Acute and Prolonged Toxicity to Fish
LC50: Approximately 16 mg/l (Bluegill (Lepomis macrochirus), 96 h)

LC50: 7.4 mg/l (Bluegill (Lepomis macrochirus), 96 h)

LC50: 10 mg/l (Sheepshead minnow (Cyprinodon variegatus), 96 h)

Acute Toxicity to Aquatic Invertebrates
EC50: 19.9 mg/l (Water flea (Daphnia magna), 48 h)

Toxicity to Aquatic Plants
IC50: 12.5 mg/l, (Pseudokirchneriella subcapitata (green algae), 96 h)

NOEC: 3.3 mg/l, (Desmodesmus subspicatus (Green algae), 72 h)

Toxicity to Microorganisms
EC50: 140 mg/l, (Activated sludge microorganisms, 30 min)

13. Disposal Considerations

Waste Disposal Method
Waste disposal should be in accordance with existing federal, state and local environmental control laws. Incineration is the preferred method.

Empty Container Precautions
Empty containers retain product residue; observe all precautions for product. Do not heat or cut empty

container with electric or gas torch because highly toxic vapors and gases are formed. Do not reuse without thorough commercial cleaning and reconditioning.

14. Transportation Information

Land transport (DOT)

Proper Shipping Name:	Ethyl acetate solution
Hazard Class or Division:	3
UN/NA Number:	UN1173
Packaging Group:	II
Hazard Label(s):	Flammable Liquid

RSPA/DOT Regulated Components:
Ethyl Acetate
Monochlorobenzene

Reportable Quantity: 3194 kg (7042 lb)

Sea transport (IMDG)

Proper Shipping Name:	ETHYL ACETATE SOLUTION
Hazard Class or Division:	3
UN number:	UN1173
Packaging Group:	II
Hazard Label(s):	FLAMMABLE LIQUIDS

Air transport (ICAO/IATA)

Proper Shipping Name:	Ethyl acetate solution
Hazard Class or Division:	3
UN number:	UN1173
Packaging Group:	II
Hazard Label(s):	FLAMMABLE LIQUIDS

15. Regulatory Information

United States Federal Regulations
US. Toxic Substances Control Act: Listed on the TSCA Inventory.

No substances are subject to TSCA 12(b) export notification requirements.
US. EPA CERCLA Hazardous Substances (40 CFR 302) Components:
Ethyl Acetate — Reportable quantity: 5000 lbs
Monochlorobenzene — Reportable quantity: 100 lbs

SARA Section 311/312 Hazard Categories:
Acute Health Hazard
Fire Hazard

US. EPA Emergency Planning and Community Right-To-Know Act (EPCRA) SARA Title III Section 302 Extremely Hazardous Substance (40 CFR 355, Appendix A) Components:
None

US. EPA Emergency Planning and Community Right-To-Know Act (EPCRA) SARA Title III Section 313 Toxic Chemicals (40 CFR 372.65) - Supplier Notification Required Components:
Monochlorobenzene

US. EPA Resource Conservation and Recovery Act (RCRA) Composite List of Hazardous Wastes and Appendix VIII Hazardous Constituents (40 CFR 261):
Under RCRA, it is the responsibility of the person who generates a solid waste, as defined in 40 CFR 261.2, to determine if that waste is a hazardous waste., In its purchased form, this product meets the criteria of ignitability under 40 CFR 261.21(a), and, when discarded in that form, should be managed as a hazardous waste.

State Right-To-Know Information
The following chemicals are specifically listed by individual states; other product specific health and safety data in other sections of the SDS may also be applicable for state requirements. For details on your regulatory requirements you should contact the appropriate agency in your state.

Massachusetts, New Jersey or Pennsylvania Right to Know Substance Lists:

Weight percent	Components	CAS-No.
60 - 100%	Ethyl Acetate	141-78-6
15 - 40%	Tris(4-Isocyanatophenyl) Thiophosphate	4151-51-3
1 - 5%	Monochlorobenzene	108-90-7

New Jersey Environmental Hazardous Substances List and/or New Jersey RTK Special Hazardous Substances Lists:

Weight percent	Components	CAS-No.
60 - 100%	Ethyl Acetate	141-78-6
1 - 5%	Monochlorobenzene	108-90-7

California Prop. 65:
To the best of our knowledge, this product does not contain any of the listed chemicals, which the state of California has found to cause cancer, birth defects or other reproductive harm.

CFATS (Chemical Facility Anti-Terrorism Standards) Chemicals
To the best of our knowledge, this product does not contain Appendix A Chemicals of Interest (COI), at or above the Screening Threshold Quantity (STQ), as defined by the Department of Homeland Security Chemical Facility Anti-terrorism Standard (CFATS, 6 CFR Part 27.

Based on information provided by our suppliers, this product is considered "DRC Conflict Free" as defined by the SEC Conflict Minerals Final Rule (Release No. 34-67716; File No. S7-40-10; Date: 2012-08-22).

16. Other Information

The method of hazard communication for Covestro LLC is comprised of product labels and safety data sheets. Safety data sheets for all of our products and general product declarations are available for download at www.productsafetyfirst.covestro.com.

Contact:	Product Safety Department
Telephone:	(412) 413-2835
SDS Number:	112000015160
Version Date:	07/19/2016
SDS Version:	2.2

This information is furnished without warranty, express or implied. This information is believed to be accurate to the best knowledge of Covestro LLC. The information in this SDS relates only to the specific material designated herein. Covestro LLC assumes no legal responsibility for use of or reliance upon the information in this SDS.

Changes since the last version are highlighted in the margin This version replaces all previous versions.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4104 /GM-CCBVMT

Bình Dương, ngày 26 tháng 11 năm 2024

GIẤY MỜI
Về việc xử lý vi phạm hành chính trong công tác bảo vệ môi trường

Thực hiện Quyết định số 552/QĐ-STNMT ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất chế biến gỗ các loại tại thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng vào ngày 16 tháng 10 năm 2024.

Nay, Chi cục Bảo vệ môi trường kính mời người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng đến Chi cục Bảo vệ môi trường để giải quyết vi phạm hành chính trong công tác bảo vệ môi trường.

- **Thời gian:** 15 giờ 30 phút, ngày 28 tháng 11 năm 2024 (Thứ 5).

- **Địa điểm:** Chi cục Bảo vệ môi trường - Tầng 7B - Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương, đường Lê Lợi, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Yêu cầu người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng đến dự đúng thời gian, địa điểm như trên. Trường hợp người đại diện pháp luật của Công ty không trực tiếp làm việc phải có giấy ủy quyền hợp pháp cho người đại diện để làm việc và ký tên vào biên bản vi phạm hành chính.

Lưu ý: Khi đến tham dự cần mang theo Căn cước/Căn cước công dân và giấy mời để làm thủ tục đăng ký vào tòa nhà.

Trân trọng./.

Mọi chi tiết xin liên hệ bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc, điện thoại 0933.768.898.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng;
- Lãnh đạo CCBVMT (báo cáo);
- Thanh tra Sở (phối hợp);
- Lưu: VT, KS, HNgọc3.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Ngô Thành Mua

SAFETY DATA SHEET

Version 2.0 Revision Date 08.10.2016. Print Date 27.11.2017.

1. IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/MIXTURE AND OF THE COMPANY/UNDERTAKING

Product identifiers

Product name:**DUF-BLACK #5000**

Details of the supplier of the safety data sheet

Company:**DONGHWA FINE CHEMICAL CO.**,LTD.

1727-3 Songjung-dong,

Gangsu-gu, Busan, KOREA

Telephone : +82 51-831-1747

Fax : +82 51-831-1750

E-mail address : dh1747@hanmail.net

2. HAZARDS IDENTIFICATION

Physical state Liquid.

Emergency overview CAUTION

May cause eye, skin and respiratory tract irritation.

Potential health effects

Routes of exposure Inhalation. Eye contact. Skin contact.

Ingestion May cause discomfort if swallowed.

Target organs Eyes. Skin. Respiratory system

Potential environmental effects

The product components are not classified as environmentally hazardous. However, this does not exclude the possibility that large or frequent spills can have a harmful or damaging effect on the environment.

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

Substances

Components	CAS #	% by Weight
Carbon black; Acetylene black	1333-86-4	24-26
Polypropylene triol	25791-96-2	70-73
Diisocyanatohexane homopolymer	28182-81-2	1-1.5
Tin 2-ethylhexanoate	301-10-0	0.8-1

4. FIRST AID MEASURES

First aid procedures

Eye contact Immediately rinse eyes with water. Remove any contact lenses, and continue flushing eyes with running water for at least 15 minutes. Hold eyelids apart to ensure rinsing of the entire surface of the eye and lids with water. Get immediate medical attention.

Skin contact Flush skin thoroughly with water. Get medical attention if irritation develops or persists.

Inhalation Move to fresh air. Get medical attention if any discomfort continues.

Ingestion Rinse mouth thoroughly. Do not induce vomiting without advice from poison control center. Never give anything by mouth to an unconscious person. If ingestion of a large amount does occur, call a poison control center immediately.

Notes to physician Treat symptomatically.

General advice Ensure that medical personnel are aware of the material(s) involved, and take precautions to protect themselves.

5. FIREFIGHTING MEASURES

Suitable extinguishing media : Carbon dioxide(CO2), Dry chemical, Foam, water spray for large fires.

Special Fire Fighting Procedures

Firefighters should be equipped with self-contained breathing aparatus to protect against potentially toxic and irritating fumes. Use cold water spray to cool file-exposed containers to minimize the rish of rupture.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

Spill and Leak Procedures

Cover spill with inert material(e.g. dry sand or earth) and collect for proper disposal. Use appropriate personal protective equipment during clean up. Evacuate and keep unnecessary people out of spill area.

7. HANDLING AND STORAGE

Precautions for safe handling

Provide appropriate exhaust ventilation at places where dust is formed.

Conditions for safe storage, including any incompatibilities

Store in cool place. Keep container tightly closed in a dry and well-ventilated place.

Specific end uses

no data available

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

Control parameters

Components with workplace control parameters

Exposure controls

Appropriate engineering controls

General industrial hygiene practice.

Personal protective equipment Eye/face protection

Use equipment for eye protection tested and approved under appropriate government standards

such as NIOSH (US) or EN 166(EU).

Skin protection

Handle with gloves. Gloves must be inspected prior to use. Use proper glove removal technique (without touching glove's outer surface) to avoid skin contact with this product. Dispose of contaminated gloves after use in accordance with applicable laws and good laboratory practices. Wash and dry hands.

The selected protective gloves have to satisfy the specifications of EU Directive 89/686/EEC and the standard EN 374 derived from it.

Body Protection

Choose body protection in relation to its type, to the concentration and amount of dangerous substances, and to the specific work-place., The type of protective equipment must be selected according to the concentration and amount of the dangerous substance at the specific workplace.

Respiratory protection

Respiratory protection is not required.

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

Information on basic physical and chemical properties

a) Appearance	Form: liquid
b) Odour	no data available
c) Odour Threshold	no data available
d) pH	no data available
e) Melting point/freezing point	no data available
f)Initial boiling point and boiling range	no data available
g) Flash point	no data available
h) Evaporation rate	no data available
I) Flammability (solid, gas)	no data available
j) Upper/lower flammability or explosive limits	no data available
k) Vapour pressure	no data available

l) Vapour density	no data available
m) Relative density	no data available
n) Water solubility	no data available
o) Partition coefficient: n- octanol/water	no data available
p) Autoignition temperature	no data available
q) Decomposition temperature	no data available
r) Viscosity	no data available
s) Explosive properties	no data available
t) Oxidizing properties	no data available

9.2 Other safety information

no data available

10. STABILITY AND REACTIVITY

Reactivity

no data available

Chemical stability

no data available

Possibility of hazardousreactions

no data available

Conditions to avoid

no data available

Incompatible materials

Strong oxidizing agents, Strong bases, Isocyanate vapor

Hazardous decomposition products

Other decomposition products - no data available

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

Information on toxicological effects Acute toxicity

Acute Oral LD50 Rat: > 5000 mg/kg

Skin corrosion/irritation

no data available

Serious eye damage/eye irritation

no data available

Respiratory or skin sensitization

no data available

Germ cell mutagenicity

no data available

Carcinogenicity

IARC:No component of this product present at levels greater than or equal to 0.1% is identified as probable, possible or confirmed human carcinogen by IARC.

Reproductive toxicity

no data available

Specific target organ toxicity - single exposure

no data available

Specific target organ toxicity - repeated exposure

no data available

Aspiration hazard

no data available

Potential health effects

Inhalation May be harmful if inhaled. May cause respiratory tract irritation.

Ingestion May be harmful if swallowed.

Skin May be harmful if absorbed through skin. May cause skin irritation.

EyesMay cause eye irritation.

12. ECOLOGICAL INFORMATION

Toxicity

no data available

Persistence and degradability

no data available

Bioaccumulative potential

no data available

Mobility in soil

no data available

Results of PBT and vPvB assessment

no data available

Other adverse effects

no data available

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

Waste treatment methods Product

Offer surplus and non-recyclable solutions to a licensed disposal company.

Contaminated packaging

Dispose of as unused product.

14. TRANSPORT INFORMATION

UN number

ADR/RID: - IMDG: - IATA: -

UN proper shipping name

ADR/RID: Not dangerous goods IMDG: Not dangerous goods

IATA: Not dangerous goods

Transport hazard class(es)

ADR/RID: - IMDG: - IATA: -

Packaging group

ADR/RID: - IMDG: - IATA: -

Environmental hazards

ADR/RID: no IMDG Marine pollutant: no IATA: no

Special precautions for user

no data available

15. REGULATORY INFORMATION

Safety, health and environmental regulations/legislation specific for the substance or mixture

no data available

Chemical Safety Assessment

no data available

16. OTHER INFORMATION

Further information

The above information is believed to be correct but does not purport to be all inclusive and shall be used only as a guide. The information in this document is based on the present state of ourknowledge and is applicable to the product with regard to appropriate safety precautions. It does notrepresent any guarantee of the properties of the product.

물질안전보건자료
(Material Safety Data Sheet)

Name of Product	DUF-YELLOW #2525

1. NFORMATION ON CHEMICAL PRODUCTS AND COMPANIES

1) Name of Product	DUF-YELLOW #2525
2) Information on chemical products and companies	
Recommended use of the product	No data
Restricted for use of the product	No data
3) Supplier information	
Name of Company	DONG HWA FINE CHM'L CO., LTD.
Address	#1727-3, Songjeong-dong, Gangseo-gu, Busan, Korea
Emergency phone number	+82 51 831 1747

2. HARMFUL·DANGEROUSNESS

1) Harmful·dangerousness Category	No classification information available
2) Warning signs including preventive message	
Pictograms	
Signal words	N/A
Significant harmful·dangerousness phrase	N/A
Precautionary statements	
Prvention	N/A
Maneuver	N/A
Preservation	N/A
Disposal	N/A
POLYPROPYLENE TRIOL	
Health	1
Fire	1
Reactive	0
C.I. PIGMENT YELLOW 13	
Health	1
Fire	1
Reactive	0
C.I. PIGMENT YELLOW 14	
Health	1
Fire	1
Reactive	0

3. THE NAME OF THE COMPOSITION AND CONTENT

Name of substance	Trivial Name	CAS No.	content(%)
POLYPROPYLENE TRIOL		25791-96-2	76 ~ 87
C.I. PIGMENT YELLOW 13		5102-83-0	7 ~ 10
C.I. PIGMENT YELLOW 14		5468-75-7	7 ~ 10

4. FIRST AID SKILLS

1) When enter your eyes	When you contact with matter, Wash your eyes to running water more than 20 minutes, Immediately Make a medical attention, Immediately

2) When contact with your skin	When you contact with matter, Wash your skin to running water more than 20 minutes, Immediately
	Remove and Isolate contaminated clothes and shoes
	Wash your clothes and shoes before reuse
	Make a medical attention, Immediately
3) when inhale	Make a medical attention, Immediately
	Move place to be fresh air
	If someone isn't breathing perform artificial respiration
	If someone is difficulty breathing supply oxygen
4) When eat	Don't feed anything to unconscious person
5) A doctor's note of the other	Take protective action after providing medical personnel information about material
	Don't inject adrenaline medicine

5. COPING METHOD IN THE EVENT OF EXPLOSION · FIRE

1) Suitable(inappropriate) fire extinguisher	
Suitable fire extinguisher	Smalll fire: Dry sand, Chemical drying, Alcohol resistant foam, Water spray, General foam, CO2 (Suitable fire extinguisher)
	Big fire: Water spray, Mist spray, General foam (Suitable fire extinguisher)
	pulsed infusion (inappropriate fire extinguisher)
2) Specific harmful arising from the chemical	
Specific harmful arising from the chemical	It can ignite fire by Heat, Spark, Flame
	When it be heated, container can explode
	Sume can be burned but aren't easily fire
	In a fire, stimulus and toxic gas can be produced
	The inhalation of matter can be harmful
	Steam can be occurred that some lquid cause dizziness and suffocation
3) In the event of fire suppression, must be worn protective gear and preventive measures	
POLYPROPYLENE TRIOL	Move container from fire area
	Some can be transported as high temperature
	Leaky water can cause pollution
	Contact with skin and eyes may result in burns
	Please make a ditch and gather materials in order to dispose of extinguish water
	In case of tank fire, keep container cool with water after extinguish
	In case of tank fire, Move away from flame engulfed tank
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Extinguish after awaying from the area ,maintaining safe distance
	Please be careful when transport as may be melt
	Leaky water can cause pollution
	Contact with skin and eyes may result in burns
	Please make a ditch and gather materials in order to dispose of extinguish water
	In case of tank fire, keep container cool with water after extinguish
	In case of tank fire, Move away from flame engulfed tank
C.I. PIGMENT YELLOW 14	Extinguish after awaying from the area ,maintaining safe distance
	Please be careful when transport as may be melt
	Leaky water can cause pollution
	Contact with skin and eyes may result in burns
	Please make a ditch and gather materials in order to dispose of extinguish water
	In case of tank fire, keep container cool with water after extinguish
	In case of tank fire, Move away from flame engulfed tank

6. MEASURES IN THE EVENT OF ACCIDENT OF LEAKAGE

1) Necessary measures and protective gear to protect the human body	Remove the ignition source

human body	Stop to leak
	Pay attention to the materials and conditions to avoid
	Ventilate contaminated areas
	Do not touch or walk with exposure thing
	Prevent the formation of dust
	Don't enter the space without proper protective gear until adequate air is available.(Oxygen concentration 18~23.5%)
2) Action necessary to protect the environment	Prevent entry into enclosed space like waterway, drain and cellarage
3) How to clean or remove	In case of small leakage, wash contaminated area with large amount of water
	In case of small leakage, absorb with sand, non-flammable material and put in container
	Make a ditch for liquid leak when leaking large quantities
	Put the leaked substance in a clean and dry container by clean shovel and move it from the leak area after closing the lid loosely

7. HANDLING AND STORAGE METHODS

1) Safety handling tips	Pay attention to the materials and conditions to avoid
	Wash thoroughly after handling
	Please work after checking engineering controls and personal protective equipment
	Pay attention to high temperature
	Be careful not to spill the material as it may cause suffocation in enclosed place by lowering the oxygen concentration in the air
	Check the oxygen concentration before entering the place because there is a risk of loss of consciousness or death due to oxygen deficiency at high concentration in the air
	In case of material spill, Be careful not to spill because there is a risk of serious suffocation when you are in an enclosed space, as th liquid evaporates quickly and replaces th air
	Be careful not to spill the substance out of the air because it reaches the harmful concentration of this gas very quickly
	Don't spray because it can reach the harmful concentrarion of air particles very quickly when sprayed
	As this substance slowly evaporating ay 20℃, reaches a harmful concentraion. So Keep it below 20℃
	Please check Oxygen concentration in the place before entering
	In case of sprayin, it evaporates more faster, don't spray
2) Safe storage	Please keep sealed
	Store in a cool, dry place
	Pay attention to the materials and conditions to avoid

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

1) Exposure standard for chemical and biological exposure standards

Domestic regulations

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

ACGIH regulations

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

Biological exposure standards

POLYPROPYLENE TRIOL	No data

C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data
2) Appropriate engineering management	Process isolation, using local exhaust or air levels of exposure to remain under the criteria
3) Personal protective equipment	Wear insulated gloves
Respiratory protection	
POLYPROPYLENE TRIOL	Wear respirators, which fit the physicochemical properties of the substances that are exposed to
POLYPROPYLENE TRIOL	For gas / liquid substances, the following respiratory protection is recommended - Isolation front type gas mask (for organic compounds (for acid gas, for acid gas)) or isolation type against gas mask (for organic compounds (for acid gas, for acid gas)) or direct connection Type front type gas mask (for organic compounds (for acid gas, for acid gas)) or one type gas mask (for organic compounds (for acid gas, for acid gas)) or electric gas masks
POLYPROPYLENE TRIOL	Wear an air mask or self-contained breathing apparatus if you are short of oxygen (<19.5%)
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Wear respirators, which fit the physicochemical properties of the substances that are exposed to
C.I. PIGMENT YELLOW 13	For particulate matter, the following respiratory protection is recommended -Facial filter type dust mask, air filter type dust mask (high efficiency particulate filter material), dust mask with electric fan (dust, mist, humm filter material)
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Wear an air mask or self-contained breathing apparatus if you are short of oxygen (<19.5%)
C.I. PIGMENT YELLOW 14	Wear respirators, which fit the physicochemical properties of the substances that are exposed to
C.I. PIGMENT YELLOW 14	For particulate matter, the following respiratory protection is recommended -Facial filter type dust mask, air filter type dust mask (high efficiency particulate filter material), dust mask with electric fan (dust, mist, humm filter material)
C.I. PIGMENT YELLOW 14	Wear an air mask or self-contained breathing apparatus if you are short of oxygen (<19.5%)
Eye protection	Use the chemical protection glasses and safety glasses
Eye protection	Please install shower facility emergency, install shower facility close to the workshop
Hand protection	Wear the appropriate chemical resistant gloves
Body protection	Wear the appropriate chemical resistant protective clothing

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

1) The external appearance	
shape	Liquid
Color	Yellow
2) Smell	No data
3) The smell of human sensory organs are the minimum limit that can detect	No data
4) pH	No data
5) Melting point / freezing point	No data
6) Initial boiling point and boiling point range	No data
7) Flash point	No data
8) Evaporation rate	No data
9) Flammable (solid, gas)	No data
10) Ignition or Combustion Range of upper / lower limit.	No data
11) Vapor pressure	No data
12) Solubility	No data
13) Vapor density	No data
14) specific gravity	No data
15) n- octanol / water partition coefficient	No data
16) Spontaneous ignition temperature	No data

17) Decomposition temperature	No data
18) Viscosity	12000±1000
19) Molecular weight	No data

POLYPROPYLENE TRIOL

1) The external appearance	
shape	Liquid
Color	No data
2) Smell	Very weak smell
3) The smell of human sensory organs are the minimum limit that can detect	No data
4) pH	N/A
5) Melting point / freezing point	(freezing point: <-25 ℃)
6) Initial boiling point and boiling point range	(decomposition)
7) Flash point	148 ~ 260℃ ((PMCC))
8) Evaporation rate	0 (Butyl acetate=1)
9) Flammable (solid, gas)	No data
10) Ignition or Combustion Range of upper / lower limit	No data
11) Vapor pressure	(at 20℃ (can be ignored))
12) Solubility	(Water solubility: slightly soluble)
13) Vapor density	(>1.0 (Air=1))
14) specific gravity	1.01-1.03 ((Water=1))
15) n- octanol / water partition coefficient	N/A
16) Spontaneous ignition temperature	No data
17) Decomposition temperature	No data
18) Viscosity	No data
19) Molecular weight	No data

C.I. PIGMENT YELLOW 13

1) The external appearance	
shape	Solid
Color	Yellow
2) Smell	Odorless
3) The smell of human sensory organs are the minimum limit that can detect	No data
4) pH	No data
5) Melting point / freezing point	No data
6) Initial boiling point and boiling point range	320 ℃
7) Flash point	500 ℃
8) Evaporation rate	No data
9) Flammable (solid, gas)	No data
10) Ignition or Combustion Range of upper / lower limit	- / -
11) Vapor pressure	(4.62E-023mmHg 25℃(Estimate))
12) Solubility	(Insoluble in water)
13) Vapor density	23.7
14) specific gravity	1.2
15) n- octanol / water partition coefficient	(> 6)
16) Spontaneous ignition temperature	(>100℃)
17) Decomposition temperature	No data
18) Viscosity	No data
19) Molecular weight	685.598960

C.I. PIGMENT YELLOW 14

1) The external appearance	
shape	Solid

Color	Yellow
2) Smell	No data
3) The smell of human sensory organs are the minimum limit that can detect	No data
4) pH	No data
5) Melting point / freezing point	No data
6) Initial boiling point and boiling point range	No data
7) Flash point	No data
8) Evaporation rate	No data
9) Flammable (solid, gas)	No data
10) Ignition or Combustion Range of upper / lower limit	- / -
11) Vapor pressure	(2.05E-22 mmHg at 25 ℃)
12) Solubility	(Insoluble in water)
13) Vapor density	22.7
14) specific gravity	1.38
15) n- octanol / water partition coefficient	No data
16) Spontaneous ignition temperature	No data
17) Decomposition temperature	No data
18) Viscosity	No data
19) Molecular weight	657.5458

10. STABILITY AND REACTIVITY

1) Possibility of chemical stability and adverse reaction

POLYPROPYLENE TRIOL	Stable under normal temperature and pressure conditions
POLYPROPYLENE TRIOL	Container can explode if heated
POLYPROPYLENE TRIOL	Some can ride, but are not easily ignited
POLYPROPYLENE TRIOL	May cause irritation or toxic gas in the event of fire
POLYPROPYLENE TRIOL	Inhalation of the substance may be harmful
POLYPROPYLENE TRIOL	Some liquids may cause dizziness or suffocation
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Container can explode if heated
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Some can ride, but are not easily ignited
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Although the substance itself does not burn, it decomposes on heating and may cause corrosive / toxic fumes
C.I. PIGMENT YELLOW 13	May cause irritation or toxic gas in the event of fire
C.I. PIGMENT YELLOW 14	Stable under normal temperature and pressure conditions
C.I. PIGMENT YELLOW 14	Container can explode if heated
C.I. PIGMENT YELLOW 14	Some can ride, but are not easily ignited
C.I. PIGMENT YELLOW 14	May cause irritation or toxic gas in the event of fire
C.I. PIGMENT YELLOW 14	Inhalation of the substance may be harmful
C.I. PIGMENT YELLOW 14	Some liquids may cause dizziness or suffocation

2) Conditions to avoid

POLYPROPYLENE TRIOL	Heat/Spark/Flame
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Heat/Spark/Flame

C.I. PIGMENT YELLOW 14	Heat/Spark/Flame

3) Materials to avoid

POLYPROPYLENE TRIOL	Combustible material
POLYPROPYLENE TRIOL	Irritation, toxic gas
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Combustible material, reducing material
C.I. PIGMENT YELLOW 14	Combustible material
C.I. PIGMENT YELLOW 14	Irritation, toxic gas

4) Noxious substance that is generated during decomposition

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Corrosive, toxic fumes
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Irritation, toxic gas
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Irritation,corrosive, toxic gas
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

11. OXICOLOGICAL INFORMATION

1) Information about possible routes of exposure

POLYPROPYLENE TRIOL	May cause area, vomiting, and diarrhea during exposure for a short period of time Short-term exposure may cause irritation or eye damage
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Short-term exposure may cause irritation
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

2) Health hazard information

Acute toxicity

Oral cavity

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	LD50 > 16000 ㎎/㎏ Rat

Percutaneous

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

Inhale

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

Skin corrosive or irritant

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Weak stimulation
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

Severe eye damage or irritation

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Weak stimulation
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data
Respiratory hypersensitiveness	
POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data
Skin hypersensitiveness	
POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data
Carcinogenicity	
IARC	
POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data
OSHA	
POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data
ACGIH	
POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data
NTP	
POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data
EU CLP	
POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data
Germ cell mutagenicity	
POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data
Reproductive toxicity	

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

Specific target organ toxicity (single exposure)

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Weak stimulation
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

Specific target organ toxicity (repeated exposure)

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

Aspiration hazard

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

12. ECOLOGICAL INFORMATION

1) Ecotoxicity

Pisces

POLYPROPYLENE TRIOL	LC50 218000 ㎎/ℓ 96 hr
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

shellfish

POLYPROPYLENE TRIOL	LC50 193000 ㎎/ℓ 48 hr
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

Birds

POLYPROPYLENE TRIOL	EC50 103000 ㎎/ℓ 96 hr
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

2) Persistence and degradability

Persistence

POLYPROPYLENE TRIOL	N/A
C.I. PIGMENT YELLOW 13	(> 6)
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

Degradability

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

3) Bioaccumulation

Enrichment

POLYPROPYLENE TRIOL	BCF 3.162
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

Biodegradable

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

4) Soil mobility

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

5) Other harmful effects

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

1) Disposal method

POLYPROPYLENE TRIOL	Dispose of contents container according to applicable regulations
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Dispose of contents container according to applicable regulations
C.I. PIGMENT YELLOW 14	Dispose of contents container according to applicable regulations

2) Disposal considerations

POLYPROPYLENE TRIOL	Dispose of contents container according to applicable regulations
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Dispose of contents container according to applicable regulations
C.I. PIGMENT YELLOW 14	Dispose of contents container according to applicable regulations

14. TRANSPORT INFORMATION

1) UN No.

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

2) Proper shipping name

POLYPROPYLENE TRIOL	N/A
C.I. PIGMENT YELLOW 13	N/A
C.I. PIGMENT YELLOW 14	N/A

3) Hazard rating in transport

POLYPROPYLENE TRIOL	N/A
C.I. PIGMENT YELLOW 13	N/A
C.I. PIGMENT YELLOW 14	N/A

4) Container rating

POLYPROPYLENE TRIOL	N/A
C.I. PIGMENT YELLOW 13	N/A
C.I. PIGMENT YELLOW 14	N/A

5) Marine pollutants

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

6) Special safety measures that the user needs or needs to know about transportation or transportation

Emergency measures in case of fire

POLYPROPYLENE TRIOL	N/A
C.I. PIGMENT YELLOW 13	N/A
C.I. PIGMENT YELLOW 14	N/A

Emergency Action

POLYPROPYLENE TRIOL	N/A
C.I. PIGMENT YELLOW 13	N/A
C.I. PIGMENT YELLOW 14	N/A

15. REGULATORY INFORMATION

1) Regulations under the Industrial Safety and Health Act

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

2) Regulation by Chemical Substance Control Act

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

3) Regulation under dangerous goods safety management law

POLYPROPYLENE TRIOL	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 13	No data
C.I. PIGMENT YELLOW 14	No data

4) Regulation by waste management law

POLYPROPYLENE TRIOL	Designated waste
C.I. PIGMENT YELLOW 13	Designated waste
C.I. PIGMENT YELLOW 14	Designated waste

5) Other domestic and foreign regulations

Domestic regulation

Residual Organic Pollutant Control Act

POLYPROPYLENE TRIOL	N/A
C.I. PIGMENT YELLOW 13	N/A
C.I. PIGMENT YELLOW 14	N/A

Foreign regulation

US Administration Information (OSHA Regulation)

POLYPROPYLENE TRIOL N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 13 N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 14 N/A

US Administration Information (CERCLA Regulation)

POLYPROPYLENE TRIOL N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 13 N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 14 N/A

US Management Information (EPCRA 302 Regulation)

POLYPROPYLENE TRIOL N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 13 N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 14 N/A

US Management Information (EPCRA 304 Regulation)

POLYPROPYLENE TRIOL N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 13 N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 14 N/A

US Management Information (EPCRA 313 Regulation)

POLYPROPYLENE TRIOL N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 13 N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 14 N/A

US Management Information (Rotterdam Convention substance)

POLYPROPYLENE TRIOL N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 13 N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 14 N/A

US Management Information (Stockholm Convention substance)

POLYPROPYLENE TRIOL N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 13 N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 14 N/A

US Management Information (Montreal Protocol substance)

POLYPROPYLENE TRIOL N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 13 N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 14 N/A

EU classification information (confirmed classification result)

POLYPROPYLENE TRIOL N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 13 N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 14 N/A

EU classification information (hazard phrases)

POLYPROPYLENE TRIOL N/A

C.I. PIGMENT YELLOW 13	N/A
C.I. PIGMENT YELLOW 14	N/A

EU classification information (Safety phrases)

POLYPROPYLENE TRIOL	N/A
C.I. PIGMENT YELLOW 13	N/A
C.I. PIGMENT YELLOW 14	N/A

16. OTHER INFORMATION

1) Source of material	
2) First reporting date	2020-02-17
3) The number of revision and final revision date	
Revision number	0
The final revision date	0

○ Material safety data sheet drawn up at the Korea Occupational Safety and Health Agency a revised version of editing, by referring to data. data provided

HAN KOOK
BYCHEM CO., LTD.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

FR-3100

1. CHEMICAL PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION

PRODUCT NAME : FR-3100

CHEMICAL DESCRIPTION : FLAME RETARDANT

COMPANY IDENTIFICATION : **HAN KOOK BYCHEM CO.,LTD.**
14B/11L,621-11,NAMCHONG-DONG,NAMDONG-GU,
INCHEON, SOUTH KOREA

EMERGENCY TELEPHONE NUMBER : +82-32-813-2828

HEALTH : 1 FLAMMABILITY : 1 REACTIVITY : 0 OTHER :
0 = Insignificant 1 = Slight 2 = Moderate 3 = High 4 = Extreme

2. HAZARDS IDENTIFICATION

****EMERGENCY OVERVIEW****

CAUTION

May cause irritation with prolonged contact. Toxic to aquatic organisms.
Do not get in eyes, on skin, on clothing. Do not take internally. Wear suitable protective clothing. Keep container tightly closed. In case of contact with eyes, rinse immediately with plenty of water and seek medical advice. After contact with skin, wash immediately with plenty of soap and water.
May evolve oxides of carbon (COx) under fire conditions.

GHS Classification:

Hazard categories	Hazard statement
Health hazards:	Toxic if swallowed H301.. May cause damage to organs through prolonged or repeated Exposure H373
Environmental hazards:	Harmful to aquatic life with long-lasting effects, Acute Hazard, Category 1, H412

GHS label elements

HAN KOOK
BYCHEM CO., LTD.

Hazard Pictograms:

Signal Word(S): Warning

Hazard Statement:
H301 Toxic if swallowed
H373 May cause damage to organs through prolonged or repeated exposure
H412 Harmful to aquatic life with long-lasting effects

Precautionary Statement:

Prevention:
P201 Obtain special instructions before use.
P202 Do not handle until all safety precautions have been read and understood.
P210 Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking.
P260 Do not breathe dust/fumes/gas/mist/vapours/spray.
P264 Wash ... thoroughly after handling.
P270 Do not eat, drink or smoke when using this product.
P271 Use only outdoors or in a well-ventilated area.
P280 Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection.
P281 Use personal protective equipment as required.

Response:
P314 Get medical advice/attention if you feel unwell.
P330 Rinse mouth.
P301+P312 IF SWALLOWED: Call a POISON CENTER/doctor/physician if you feel unwell.
P302+P352 IF ON SKIN: Wash with plenty of soap and water.
P304+P340 IF INHALED: Remove victim to fresh air and keep at rest in a [1]position comfortable for breathing.
P305+P351+P338 IF IN EYES: Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing.

Storage:
P405 Store locked up.
P403+P233 Store in a well-ventilated place. Keep container tightly closed.
P403+P235 Store in a well-ventilated place. Keep cool.

Disposal:
P501 Dispose of contents/container to local regulations.

Specific Hazards:
None Known

SYMPTOMS OF EXPOSURE :

Acute :

A review of available data does not identify any symptoms from exposure not previously mentioned.

Chronic :

A review of available data does not identify any symptoms from exposure not previously mentioned.

AGGRAVATION OF EXISTING CONDITIONS :

A review of available data does not identify any worsening of existing conditions.

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

Based on our hazard evaluation, none of the substances in this product are hazardous.

CHEMICAL NAME	CAS No.	CONTENT (%)
Condensed phosphate ester containing halogen	53465-58-0	Approx.100

(*This product contains Tris (2-chloroethyl) phosphate approximately 15% as impurity.)

4. FIRST AID MEASURES

EYE CONTACT :

Flush affected area with water. If symptoms develop, seek medical advice.

SKIN CONTACT :

Remove contaminated clothing. Wash off affected area immediately with plenty of water. If symptoms develop, seek medical advice.

INGESTION :

Do not induce vomiting without medical advice. If conscious, washout mouth and give water to drink. If symptoms develop, seek medical advice.

INHALATION :

Remove to fresh air, treat symptomatically. If symptoms develop, seek medical advice.

NOTE TO PHYSICIAN :

Based on the individual reactions of the patient, the physician's judgement should be used to control symptoms and clinical condition.

5. FIRE FIGHTING MEASURES

FLASH POINT : 213 ℃

EXTINGUISHING MEDIA :

This product would not be expected to burn unless all the water is boiled away. The remaining organics may be ignitable. Use extinguishing media appropriate for surrounding fire. Water mist may be used to cool closed containers.

FIRE AND EXPLOSION HAZARD :

May evolve oxides of carbon (COx) under fire conditions.

SPECIAL PROTECTIVE EQUIPMENT FOR FIRE FIGHTING :

In case of fire, wear a full face positive-pressure self contained breathing apparatus and protective suit.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

PERSONAL PRECAUTIONS :

Notify appropriate government, occupational health and safety and environmental authorities. Do not touch spilled material. Stop or reduce any leaks if it is safe to do so. Use personal protective equipment recommended in Section 8 (Exposure Controls/Personal Protection).

METHODS FOR CLEANING UP :

SMALL SPILLS: Soak up spill with absorbent material. Place residues in a suitable, covered, properly labeled container. Wash affected area. LARGE SPILLS: Contain liquid using absorbent material, by digging trenches or by diking. Reclaim into recovery or salvage drums or tank truck for proper disposal. Contact an approved waste hauler for disposal of contaminated recovered material. Dispose of material in compliance with regulations indicated in Section 13 (Disposal Considerations).

ENVIRONMENTAL PRECAUTIONS :

It should not be directly discharged into lakes, ponds, streams, waterways or public water supplies.

7. HANDLING AND STORAGE

HANDLING :

Wear protective clothing including chemical goggles and rubber gloves when handling this product to avoid eye and skin contact. Handle in a well-ventilated area. Avoid breathing vapors.

STORAGE CONDITIONS :

Store in a cool, dry, well-ventilated area. Keep containers tightly closed when not in use.
Keep away from sources of heat or flame.

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

RESPIRATORY PROTECTION

Use an organic vapor/acid gas respirator with dust, mist, and fume filters to reduce potential for inhalation exposure .

SKIN PROTECTION

Skin contact with the liquid should be prevented through the use of suitable protective clothing, gloves, an d foot-wear selected with regard for use condition and exposure potential.

EYE PROTECTION

Eye contact with the liquid should be prevented through the use of chemical safety goggles.

VENTILATION PROTECTION

This material should be handled in a well-ventilated area..

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

PHYSICAL STATE	Viscous Liquid
APPEARANCE	Light Yellow Viscous Liquid
ODOR	Slight Odor
VISCOSITY	Below 1000CPS :77 ℉ / 25 ℃
SPECIFIC GRAVITY	
SOLUBILITY IN WATER	Complete
pH (neat)	N/A
FLASH POINT	415℉ / 213℃

10. STABILITY AND REACTIVITY

STABILITY

This material is stable at normal temperatures and atmospheric pressure. It is not self-reactive and is not se nsitive to static discharge or physical impact.

INCOMPATIBILITIES

This material is incompatible with strong oxidizers, strong acids and strong alkalis. It hydrolyzes slowly at normal temperatures in acidic or alkaline aqueous solutions.

POLYMERIZATION

Hazardous polymerization is not expected to occur.

DECOMPOSITION

Under wet alkaline or acidic conditions, this material hydrolyzes slowly at normal temperatures.

CONDITIONS TO AVOID

Contact with strong acids, strong alkalis and strong oxidizers should be avoided

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

The following results are for the product.

ACUTE ORAL TOXICITY :

Species	LD50	Tested Substance
Rat	1464mg/g in accordance with OECD 401	

Rating :

ACUTE DERMAL TOXICITY :

Species	LD50	Tested Substance
Rabbit	-	

Rating : Non-Hazardous

Single-does (acute) animal studies on representative resins indicate that material of this type are generally weak toxic orally(rats). they are nonirritating to slightly irritating to rabbit eyes and nonirritating to rabbit skin.

12. ECOLOGICAL INFORMATION

ECOTOXICOLOGICAL EFFECTS :

ACUTE FISH RESULTS :

Species	Exposure	LC50 (96hr)	Tested Substance
Rainbow Trout	No data	No data	
(Oryzias latipes) Fish LC 50	No data	> 96.4 mg/L	

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

Dispose of in accordance with local regulations. In the UK disposal may be made to a licensed treatment/disposal site in accordance with the provisions of „The Environmental Protection Act 1990"

14. TRANSPORT INFORMATION

IATA	Not classified as dangerous in the meaning of transport regulations
IMDG	Not classified as dangerous in the meaning of transport regulations
ICAO	Not classified as dangerous in the meaning of transport regulations
ADR	Not classified as dangerous in the meaning of transport regulations
UK road/rail	Not classified as dangerous in the meaning of transport regulations

15. REGULATORY INFORMATION

SARA Hazard notification

Hazard Categories under title III rules (40 CFR 370) Not applicable

Section 313 Hazardous chemical(s) : None

16. OTHER INFORMATION

The information contained herein is to the best of our knowledge and belief accurate. However, since the conditions of handling and use are beyond our control, we make no guarantee for results obtained, and assume no responsibility for damages incurred by use of this product. It is the responsibility of the user to comply with all laws and regulations thereof.

Prepared By : Product Safety Department

Date issued : 09/28/2018

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

COMPANY IDENTIFICATION
MANUFACTURE'S NAME : IL SHIN INDUSTRIAL CO.,LTD
ADDRESS : #38-10, JANGIN-RO, SASANG-KU, PUSAN, KOREA
EMERGENCY TELEPHONE NUMBER : 82-51-322-0211~3
FAX NUMBER : 82-51-325-6796
E-mail : ilshin8941@hanmail.net Drawer : Hae Young Lim
CURRENT ISSUE DATE : JAN. 22 . 2024

SECTION 1 . PRODUCT IDENTIFICATION

1-1.	PRODUCT NAME	:	KC#3000 P
1-2.	SYNONYMS	:	None
1-3.	USE	:	PSA
1-4.	CHEMICAL NAME	:	ACRYLIC COPOLYMER PETROLEUM RESIN

SECTION 2 . Hazards Identification

2-1.

Hazard Category :

Class 5 acute toxic substance (ingestion), Class 2 serious eye injury / irritation substance,
Class 1 specific target organ systematic toxicity - repeated exposure.

Labeled Contents :

Symbols :

Warning sign : Dangerous

Hazard Warning Information:

May be harmful if ingested.
Harmful if contacted on skin.
Causes eye irritation.
Prolonged or repeated exposure will cause organ damage.

Hazard Prevention Measures :

If comes in contact with eyes, wash immediately with large amount of water and then seek medical care.
Once clothes are contaminated, remove immediately and wash the skin with large amount of water.
Avoid exposure to this substance-must follow special instructions for use.

SECTION 3 . COMPONENT DATA

3-1.

INGREDIENT		CAS #	WEIGHT %
BAM	BUTYL ACRYLATE MONOMER	141-32-2	56
2-EHAM	2-ETHYL HEXYL ACRYLATE MONOMER	103-11-7	25
VAM	VINYL ACETATE MONOMER	108-05-4	19

SECTION 4 . FIRST AID MEASURES

4-1. Eyes- immediately flood the eye with plenty of water for at least 15-20 minutes. Obtain medical attention urgently.

4-2. Skin-Remove contaminated clothing and wash contaminated skin with large amounts of soap and water. If irritation persists,contact a physician.

4-3. Inhalation-Remove patient from contaminated area. If breathing has stopped, give artificial respiration

4-4. Caution for doctor- no special antidote

SECTION 5 . FIRE FIGHTING MEASURES

5-1.	Flash point(method used)	:	Not applicable
5-2.	Flameable Limits	:	Not applicable
5-3.	Explosion Limits	:	Not applicable
5-4.	Extinguishing Measures	:	Not applicable
5-5.	Special Measure	:	None
5-6.	Fire and explosion Risk	:	None

SECTION 6 . ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

6-1. Prevent strangers from approachin. Isolate restricted area.

6-2. Install natural defense wall to prevent from spreading.

6-3. To purify the pollution, absorb sand, cement, sawdust

SECTION 7 . HANDLING AND STORAGE

7-1.	Special Measures for Transport and Storage	:	None
7-2.	Non-conbinable Materials	:	None
7-3.	Dangerous Decomposition Product	:	None
7-4.	Dangerous Reaction	:	None
7-5.	Waste Disposal	:	Treat in water Purification plant
7-6.	Procedure In Case of laekage	:	Wash out with water
7-7.	Storage Recommendation	:	Do not freeze

SECTION 8 .Exposure controls and personal protection

8-1. Engineering controls- Ventilation system should be prepared.
8-2. Respiratory- Face mask if contamination is high.
8-3. Eyes- goggles
8-4. Hands- PE gloves
8-5. Skin- Avoid repeat or long contact(Wear full protective clothing if Contamination is high)
8-6. Sanitary N.B - Do not eat at work.
8-7. Allowable guideline- None

SECTION 9 . Physical and chemical properties

9-1. Appearance- Clear or translucent liquid
9-2. Smell- Acid odor
9-3. Water solubility- Insoluble
9-4. Ph- NO information
9-5. Boiling point : No information

9-6. Melting point : No information
9-7. Flash point : No information
9-8. Oxidization : No information
9-9. Vapour pressure : No information
9-10. Specific gravity : No information
9-11. Spread coefficient : No information
9-12. SOLID CONTEN (%) : 36 ± 2 %
9-13. Viscosity(cps/25°C) : 3,000 ± 200
9-14. Molecular weight- No information

SECTION 10 . Stability and reactivity

10-1. Chemical stability- Stable at normal temperature and pressure.
10-2. Conditions to avoid - Keep away from heat, spark and fire source. Do not heat container.
10-3. Materials to avoid - None
10-4. Hazardous decomposition products- May include carbonate.

SECTION 11 . Toxicological information

11-1.	Eyes- May cause irritation.	
11-2.	Skin- May cause irritation.	
11-3.	Acute respiratory toxicity	: No information
11-4.	Acute oral toxicity	: No information
11-5.	Chronic toxicity	: No information
11-6.	Sub- acute/sue-chronic toxicity	: No information
11-7.	Gemotoxicity	: No information
11-8.	Reproductive toxicity	: No information
11-9.	Other specific considerations	: No information

SECTION 12 . Ecological information

12-1.	Ecotoxicity	: No information
12-2.	Mobility	: No information
12-3.	Persistence & Degradability	: No information
12-4.	Bio- accunulation	: No information

SECTION 13 . Disposal considerations

13-1.	Waste disposal regulations- Disposal in accordance with state and local regulation for hazardous waste.	
13-2.	Disposal	: No information
13-3.	Ecotoxicity	: No information

SECTION 14 . Transport information

14-1.	Classification and controls by Regulation for Transport by Sea and Storage- None
14-2.	Classification and controls by ICAO/IATA, ADR, RID-None
14-3.	N.B- No information

SECTION 15 . Regulation information

15-1.	Industrial health safety law	: No information
15-2.	Management for hazardous chemical materials	: No information
15-3.	Regulation by other laws-	

SECTION 16 . Other information

KPX

SAFETY DATA SHEET

KONCAT TEDA- 33P

Date of issue: 2017-11-27 **Revision date: Not applicable** **Version: R0001.0001**

1. IDENTIFICATION

A. Product name

- KONCAT TEDA- 33P [20171127-0001]

B. Recommended use and restriction on use

- General use : 연질 우레탄폼 원료
- Restriction on use : Not available

C. Manufacturer / Supplier / Distributor information

○ **Manufacturer information**

- Company name : KPX Chemical Co., Ltd.
- Address : 103, Napdo-ro, Nam-gu, Ulsan, 44781, Korea
- Dept. : R&D Lab / Urethane group
- Telephone number : +82-52-279-0200
- Emergency telephone number : +82-52-279-0306, +82-2-2014-4044
- Fax number : +82-52-268-6410
- E-mail address : miae90@kpxchemical.com

○ **Supplier/Distributer information**

- Company name : KPX Chemical Co., Ltd.
- Address : 103, Napdo-ro, Nam-gu, Ulsan, 44781, Korea
- Dept. : R&D Lab / Urethane group
- Telephone number : +82-52- 279-0200
- Emergency telephone number : +82-52-279-0340
- Fax number : +82-52-268-6410
- E-mail address : miae90@kpxchemical.com

2. HAZARD IDENTIFICATION

A. GHS Classification

- Acute toxicity (oral) : Category4
- Skin corrosion/irritation : Category2
- Serious eye damage/irritation : Category1
- Reproductive toxicity : Category2
- Chronic aquatic toxicity : Category4

B. GHS label elements

○ **Hazard symbols**

○ **Signal words**

- Danger

○ **Hazard statements**

- H302 Harmful if swallowed
- H315 Causes skin irritation

- H318 Causes serious eye damage
- H361 Suspected of damaging fertility or the unborn child
- H413 May cause long lasting harmful effects to aquatic life

○ **Precautionary statements**

1) Prevention

- P201 Obtain special instructions before use.
- P202 Do not handle until all safety precautions have been read and understood.
- P264 Wash hands thoroughly after handling.
- P270 Do not eat, drink or smoke when using this product.
- P273 Avoid release to the environment.
- P280 Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection.
- P281 Use personal protective equipment as required.

2) Response

- P301+P312 IF SWALLOWED: Call a POISON CENTER or doctor/physician if you feel unwell.
- P302+P352 IF ON SKIN: Wash with plenty of soap and water.
- P305+P351+P338 IF IN EYES: Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing.
- P308+P313 If exposed or concerned: Get medical advice/attention.
- P310 Immediately call a POISON CENTER or doctor/physician.
- P321 Specific treatment
- P330 Rinse mouth.
- P332+P313 If skin irritation occurs: Get medical advice/attention.
- P362 Take off contaminated clothing and wash before reuse.

3) Storage

- P405 Store locked up.

4) Disposal

- P501 Dispose of contents/container in accordance with local/regional/national/international regulation

C. Other hazards which do not result in classification : (NFPA Classification)

○ **NFPA grade (0 ~ 4 level)**

- Health : 3, Flammability : 0, Reactivity : 0

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

Chemical Name	Trade names and Synonyms	CAS No.	Content(%)
Dipropylene glycol	Propanol, oxybis- ; Oxydipropanol ; 1-(1-Hydroxypropoxy)propan-1-ol	25265-71-8	60~70
1,4-Diazabicyclo[2.2.2]octane	Quinuclidine ; 1,4-Diazabicyclooctane ; 1,4-Ethylenepiperazine ; Bicyclo[2.2.2]-1,4-diazaoctane ; Quinuclidina ;	280-57-9	30~40

4. FIRST AID MEASURES

A. Eye contact

- Do not rub your eyes.
- Immediately flush eyes with plenty of water for at least 15 minutes and call a doctor/physician.
- Get medical attention immediately.
- Remove contact lenses if worn.

B. Skin contact

- Flush skin with plenty of water for at least 15 minutes while removing contaminated clothing and shoes.
- Laundering enough contaminated clothing before reuse.
- Get medical attention immediately.
- Go to the hospital immediately if symptoms(flare, irritate) occur.
- Wash thoroughly after handling.

C. Inhalation contact

- When exposed to large amounts of steam and mist, move to fresh air.
- Take specific treatment if needed.
- Get medical attention immediately.
- If breathing is stopped or irregular, give artificial respiration and supply oxygen.

D. Ingestion contact

- Please be advised by doctor whether induction of vomit is demanded or not.
- Rinse your mouth with water immediately.
- Get medical attention immediately.

E. Delayed and immediate effects and also chronic effects from short and long term exposure

- Not available

F. Notes to physician

- Notify medical personnel of contaminated situations and have them take appropriate protective measures.
- If exposed or concerned, get medical attention/advice.

5. FIREFIGHTING MEASURES

A. Suitable (Unsuitable) extinguishing media

- Dry chemical, carbon dioxide, regular foam extinguishing agent, spray
- Avoid use of water jet for extinguishing

B. Specific hazards arising from the chemical

- Not available

C. Special protective actions for firefighters

- Notify your local firestation and inform the location of the fire and characteristics hazard.
- Using a unattended and water devices in case of large fire and leave alone to burn if you do not imperative.
- Do not access if the tank on fire.
- Use appropriate extinguishing measure suitable for surrounding fire.
- Wear appropriate protective equipment.
- Keep containers cool with water spray.
- Vapor or gas is burned at distant ignition sources can be spread quickly.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

A. Personal precautions, protective equipment and emergency procedures

- Wear proper personal protective apparatus as indicated in Section 8 and avoid skin contact and inhalation.
- Ventilate closed spaces before entering.
- Do not touch spilled material. Stop leak if you can do it without risk.
- Move container to safe area from the leak area.
- Do not direct water at spill or source of leak.
- Avoid skin contact and inhalation.
- Keep unauthorized people away,isolate hazard area and deny entry.

B. Environmental precautions

- Prevent runoff and contact with waterways, drains or sewers.
- If large amounts have been spilled, inform the relevant authorities.

C. Methods and materials for containment and cleaning up

- Large spill : Stay upwind and keep out of low areas. Dike for later disposal.
- Notification to central government, local government. When emissions at least of the standard amount
- Dispose of waste in accordance with local regulation.
- Appropriate container for disposal of spilled material collected.
- Small leak: sand or other non-combustible material, please let use absorption.

- Wipe off the solvent.
- Dike for later disposal.
- Prevent the influx to waterways, sewers, basements or confined spaces.

7. HANDLING AND STORAGE

A. Precautions for safe handling

- Since emptied containers retain product residue(vapor, liquid, solid) follow all MSDS and label warnings even after container is emptied.
- Avoid contact with incompatible materials.
- Get the manual before use.
- Refer to Engineering controls and personal protective equipment.
- Do not inhale the steam prolonged or repeated.
- Contaminated work clothing should not be allowed out of the workplace.

B. Conditions for safe storage, including any incompatibilities

- Do not apply direct heat.
- Save applicable laws and regulations.
- Do not apply any physical shock to container.
- Keep in the original container.
- No open fire.
- Collected them in sealed containers.
- Do not eat, drink or smoke when using this product.
- Store away from water and sewer.

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

A. Exposure limits

- **ACGIH TLV**
  - Not available
- **OSHA PEL**
  - Not available

B. Engineering controls

- A system of local and/or general exhaust is recommended to keep employee exposures above the Exposure Limits. Local exhaust ventilation is generally preferred because it can control the emissions of the contaminant at its source, preventing dispersion of it into the general work area. The use of local exhaust ventilation is recommended to control emissions near the source.

C. Individual protection measures, such as personal protective equipment

- **Respiratory protection**
  - Under conditions of frequent use or heavy exposure, Respiratory protection may be needed.
  - Respiratory protection is ranked in order from minimum to maximum.
  - Consider warning properties before use.
  - Any chemical cartridge respirator with organic vapor cartridge(s).
  - Any chemical cartridge respirator with a full facepiece and organic vaporcartridge(s).
  - Any air-purifying respirator with a full facepiece and an organic vapor canister.
  - For Unknown Concentration or Immediately Dangerous to Life or Health : Any supplied-air respirator with full facepiece and operated in a pressure-demand or other positive-pressure mode in combination with a separate escape supply. Any self-contained breathing apparatus with a full facepiece.
- **Eye protection**
  - Wear primary eye protection such as splash resistant safety goggles with a secondary protection face shield.
  - Provide an emergency eye wash station and quick drench shower in the immediate work area.
- **Hand protection**
  - Wear appropriate glove.
- **Skin protection**
  - Wear appropriate clothing.
- **Others**
  - Not available

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

A. Appearance	
- Appearance	Liquid
- Color	Colourless
B. Odor	Ammoniacal
C. Odor threshold	Not available
D. pH	9~11
E. Melting point/Freezing point	Not available
F. Initial Boiling Point/Boiling Ranges	Not available
G. Flash point	Not available
H. Evaporation rate	Not available
I. Flammability(solid, gas)	Not available
J. Upper/Lower Flammability or explosive limits	Not available
K. Vapour pressure	Not available
L. Solubility	Not available
M. Vapour density	Not available
N. Specific gravity(Relative density)	1.02~1.04 (at 20℃)
O. Partition coefficient of n-octanol/water	Not available
P. Autoignition temperature	Not available
Q. Decomposition temperature	Not available
R. Viscosity	90~120 (at 25℃)
S. Molecular weight	Not available

10. STABILITY AND REACTIVITY

A. Chemical Stability

- This material is stable under recommended storage and handling conditions.

B. Possibility of hazardous reactions

- Hazardous Polymerization will not occur.

C. Conditions to avoid

- Avoid contact with incompatible materials and condition.
- Avoid : Accumulation of electrostatic charges, Heating, Flames and hot surfaces

D. Incompatible materials

- Not available

E. Hazardous decomposition products

- May emit flammable vapour if involved in fire.

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

A. Information on the likely routes of exposure

○ **(Respiratory tracts)**

- Not available

○ **(Oral)**

- Harmful if swallowed

○ **(Eye·Skin)**

- Causes serious eye damage
- Causes skin irritation

B. Delayed and immediate effects and also chronic effects from short and long term exposure

○ **Acute toxicity**

*** Oral - ATE MIX : 300mg/kg~2000mg/kg**

- [Dipropylene glycol] : LD50 = 14850 ㎎/㎏ Rat
- [1,4-Diazabicyclo[2.2.2]octane] : LD50 = 700 ㎎/㎏ Rat

*** Dermal - ATE MIX : >5000mg/kg**

- [Dipropylene glycol] : LD50 > 5000 ㎎/㎏ Rabbit
- [1,4-Diazabicyclo[2.2.2]octane] : LD50 > 2000 ㎎/㎏ Rat

*** Inhalation - ATE MIX : Not available**

- [1,4-Diazabicyclo[2.2.2]octane] : Steam LC50 > 5.05 ㎎/ℓ/4hr Rat

○ **Skin corrosion/irritation**

- Causes skin irritation

○ **Serious eye damage/irritation**

- Causes serious eye damage

○ **Respiratory sensitization**

- Not available

○ **Skin sensitization**

- Not available

○ **Carcinogenicity**

*** IARC**

- Not available

*** OSHA**

- Not available

*** ACGIH**

- Not available

*** NTP**

- Not available

*** EU CLP**

- Not available

○ **Germ cell mutagenicity**

- Not available

○ **Reproductive toxicity**

- Suspected of damaging fertility or the unborn child

○ **STOT-single exposure**

- Not available

○ **STOT-repeated exposure**

- Not available

○ **Aspiration hazard**

- Not available

12. ECOLOGICAL INFORMATION

A. Ecotoxicity

○ **Fish**

- [Dipropylene glycol] : LC50 = 1888.3 ㎎/ℓ 96 hr Other
- [1,4-Diazabicyclo[2.2.2]octane] : LC50 > 100 ㎎/ℓ 96 hr Cyprinus carpio

○ **Crustaceans**

- [Dipropylene glycol] : LC50 = 1841.9 ㎎/ℓ 48 hr Daphnia magna
- [1,4-Diazabicyclo[2.2.2]octane] : EC50 > 92 ㎎/ℓ 48 hr Daphnia magna

○ **Algae**

- [Dipropylene glycol] : EC50 = 1064.8 ㎎/ℓ 96 hr Other
- [1,4-Diazabicyclo[2.2.2]octane] : EC50 = 110 ㎎/ℓ 72 hr Other

B. Persistence and degradability

○ **Persistence**

- [Dipropylene glycol] : log Kow = -1.07 (Estimates)
- [1,4-Diazabicyclo[2.2.2]octane] : log Kow = -0.49 (Estimated)

○ **Degradability**

- Not available

C. Bioaccumulative potential

○ **Bioaccumulative potential**

- [Dipropylene glycol] : BCF = 0.3 ~ 1.4
- [1,4-Diazabicyclo[2.2.2]octane] : BCF = 3.2

○ **Biodegration**

- [Dipropylene glycol] : Biodegradability = 16 (%) 28 day

D. Mobility in soil

- Not available

E. Other adverse effects

- Not available

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

A. Disposal methods

- Since more than two kinds of designaed waste is mixed, it is difficult to treat seperatly, then can be reduction or stabilization by incineration or similar process.
- If water separation is possible, pre-process with Water separation process.
- Dispose by incineration.

B. Special precautions for disposal

- The user of this product must disposal by oneself or entrust to waste disposer or person who other's waste recycle and dispose, person who establish and operate waste disposal facilities.
- Dispose of waste in accordance with all applicable laws and regulations.

14. TRANSPORT INFORMATION

A. UN No. (IMDG)

- Not applicable

B. Proper shipping name

- Not applicable

C. Hazard Class

- Not applicable

D. IMDG Packing group

- Not applicable

E. Marine pollutant

- Not applicable

F. Special precautions for user related to transport or transportation measures

- Local transport follows in accordance with Dangerous goods Safety Management Law.
- Package and transport follow in accordance with Department of Transportation (DOT) and other regulatory agency requirements.
- Air transport(IATA): Not subject to IATA regulations.
- EmS FIRE SCHEDULE : Not available
- EmS SPILLAGE SCHEDULE : Not available

15. REGULATORY INFORMATION

A. National and/or international regulatory information

○ **POPs Management Law**

- Not applicable

○ **Information of EU Classification**

*** Classification**

- Not applicable

*** Risk Phrases**

- Not applicable

*** Safety Phrase**

- Not applicable

○ **U.S. Federal regulations**

*** OSHA PROCESS SAFETY (29CFR1910.119)**

- Not applicable

*** CERCLA Section 103 (40CFR302.4)**

- Not applicable

*** EPCRA Section 302 (40CFR355.30)**

- Not applicable

*** EPCRA Section 304 (40CFR355.40)**

- Not applicable

*** EPCRA Section 313 (40CFR372.65)**

- Not applicable

○ Rotterdam Convention listed ingredients

- Not applicable

○ Stockholm Convention listed ingredients

- Not applicable

○ Montreal Protocol listed ingredients

- Not applicable

16. OTHER INFORMATION

A. Reference

- The information contained herein is believed to be accurate. It is provided independently of any sale of the product for purpose of hazard communication. It is not intended to constitute performance information concerning the product. No express warranty, or implied warranty of merchantability or fitness for a particular purpose is made with respect to the product or the information contained herein.
- This Safety Data Sheet was compiled with data and information from the following sources: KOSHA, NITE, ESIS, NLM, SIDS, IPCS

B. Issue date

- 2017-11-27

C. Revision number and Last date revised

- Not applicable

D. Other

- This SDS is prepared according to the Globally Harmonized System (GHS).

KPX

SAFETY DATA SHEET

KONIX BI-3002

Date of issue: 2018-05-03 **Revision date: 2023-11-30** **Version: R0003.0007**

1. IDENTIFICATION

A. Product name

- KONIX BI-3002 [006-242]

B. Recommended use and restriction on use

- General use : Use of the manufacture of polyurethane products.
- Restriction on use : Do not use it other than the use of polyurethane resin manufacturing.

C. Manufacturer / Supplier / Distributor information

- Company name : KPX Chemical Co., Ltd.
- Address : 680-090, Yeocheon-Dong, Nam-Gu, Ulsan, Korea
- Dept. : R&D Center
- Telephone number : 82-52-279-0200
- Emergency telephone number : 82-52-279-0200(Fax:82-52-268-6410), 82-2-363-0375(Fax:82-2-362-0034)
- Fax number : 82-52-268-6410
- E-mail address : ce.oh@kpxchemical.com

2. HAZARD IDENTIFICATION

A. GHS Classification

- Skin sensitization : Category1

B. GHS label elements

○ **Hazard symbols**

○ **Signal words**

- Warning

○ **Hazard statements**

- H317 May cause an allergic skin reaction

○ **Precautionary statements**

1) Prevention

- P261 Avoid breathing gas/mist/vapours/spray.
- P272 Contaminated work clothing should not be allowed out of the workplace.
- P280 Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection.

2) Response

- P302+P352 IF ON SKIN: Wash with plenty of soap and water.
- P321 Specific treatment
- P333+P313 If skin irritation or rash occurs: Get medical advice/attention.
- P363 Wash contaminated clothing before reuse.

3) Storage

- Not applicable

4) Disposal

- P501 Dispose of contents/container in accordance with local/regional/national/international regulation

C. Other hazards which do not result in classification : (NFPA Classification)

○ **NFPA grade (0 ~ 4 level)**

- Health : 0, Flammability : 1, Reactivity : 0

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

Chemical Name	Trade names and Synonyms	CAS No.	Content(%)
Castor oil, hydrogenated, reaction products with ethylene oxide and propylene oxide	-	103479-06-7	100

4. FIRST AID MEASURES

A. Eye contact

- Do not rub your eyes.
- Immediately flush eyes with plenty of water for at least 15 minutes and call a doctor/physician.

B. Skin contact

- Flush skin with plenty of water for at least 15 minutes while removing contaminated clothing and shoes.
- Wash contaminated clothing thoroughly before re-using.
- Go to the hospital immediately if symptoms(flare, irritate) occur.
- Wash thoroughly after handling.

C. Inhalation contact

- When exposed to large amounts of steam and mist, move to fresh air.
- Take specific treatment if needed.

D. Ingestion contact

- Please be advised by doctor whether induction of vomit is demanded or not.
- Rinse your mouth with water immediately.

E. Delayed and immediate effects and also chronic effects from short and long term exposure

- Not available

F. Notes to physician

- Notify medical personnel of contaminated situations and have them take appropriate protective measures.

5. FIREFIGHTING MEASURES

A. Suitable (Unsuitable) extinguishing media

- Dry chemical, carbon dioxide, regular foam extinguishing agent, spray
- Avoid use of water jet for extinguishing

B. Specific hazards arising from the chemical

- Not available

C. Special protective actions for firefighters

- Move containers from fire area, if you can do without the risk.
- Cool containers with water until well after fire is out.
- Keep unauthorized personnel out.
- Withdraw immediately in case of rising sound from venting safety devices or discoloration of tank.
- Notify your local firestation and inform the location of the fire and characteristics hazard.
- Keep containers cool with water spray.
- Vapor or gas is burned at distant ignition sources can be spread quickly.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

A. Personal precautions, protective equipment and emergency procedures

- Ventilate closed spaces before entering.
- Must work against the wind, let the upwind people to evacuate.
- Move container to safe area from the leak area.
- Do not direct water at spill or source of leak.
- Avoid skin contact and inhalation.

B. Environmental precautions

- Prevent runoff and contact with waterways, drains or sewers.
- If large amounts have been spilled, inform the relevant authorities.

C. Methods and materials for containment and cleaning up

- Large spill : Stay upwind and keep out of low areas. Dike for later disposal.
- Notify the central and local government if the emission reach the standard threshold.
- Disposal of waste shall be in compliance with the Wastes Control?Act
- Appropriate container for disposal of spilled material collected.
- Small leak: sand or other non-combustible material, please let use absorption.
- Wipe off the solvent.
- Dike for later disposal.

7. HANDLING AND STORAGE

A. Precautions for safe handling

- Since emptied containers retain product residue(vapor, liquid, solid) follow all MSDS and label warnings even after container is emptied.
- Refer to Engineering controls and personal protective equipment.
- Dealing only with a well-ventilated place.
- Operators should wear antistatic footwear and clothing.
- Do not inhale the steam prolonged or repeated.

B. Conditions for safe storage, including any incompatibilities

- Save in cool, dry and well ventilated place.
- Do not use damaged containers.
- Do not apply any physical shock to container.
- No open fire.
- Prevent static electricity and keep away from combustible materials or heat sources.

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

A. Exposure limits

- **ACGIH TLV**
  - Not available
- **OSHA PEL**
  - Not available

B. Engineering controls

- Business owner is recommended to maintain below recommended exposure limits for the working place with general exhaust of gas/vapour/mist/fume.

C. Individual protection measures, such as personal protective equipment

- **Respiratory protection**
  - Respiratory protection is ranked in order from minimum to maximum.
  - Consider warning properties before use.
  - Any chemical cartridge respirator with organic vapor cartridge(s).
  - Any chemical cartridge respirator with a full facepiece and organic vaporcartridge(s).
  - Any air-purifying respirator with a full facepiece and an organic vapor canister.
  - For Unknown Concentration or Immediately Dangerous to Life or Health : Any supplied-air respirator with full facepiece and operated in a pressure-demand or other positive-pressure mode in combination with a separate escape supply. Any self-contained breathing apparatus with a full facepiece.
  - Under conditions of frequent use or heavy exposure, Respiratory protection may be needed.

○ **Eye protection**

- Wear primary eye protection such as splash resistant safety goggles with a secondary protection face shield.
- Provide an emergency eye wash·station and quick drench shower in the immediate work area.

○ **Hand protection**

- Wear appropriate glove.

○ **Skin protection**

- Wear appropriate clothing.

○ **Others**

- Not available

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

A. Appearance	
- Appearance	Clear Liquid
- Color	Light Yellow
B. Odor	Mild
C. Odor threshold	Not available
D. pH	6.0~7.5
E. Melting point/Freezing point	Not available
F. Initial Boiling Point/Boiling Ranges	Not available
G. Flash point	225 ℃
H. Evaporation rate	Not available
I. Flammability(solid, gas)	Not available
J. Upper/Lower Flammability or explosive limits	Not available
K. Vapour pressure	Negligible at ambient temperature
L. Solubility	Slightly soluble (in water)
M. Vapour density	>1
N. Specific gravity(Relative density)	1.005 ~ 1.015 (at 25 ℃)
O. Partition coefficient of n-octanol/water	Not available
P. Autoignition temperature	Not available
Q. Decomposition temperature	Not available
R. Viscosity	600 ~ 800 (cps at 25 ℃)
S. Molecular weight	Not available

10. STABILITY AND REACTIVITY

A. Chemical Stability

- This material is stable under recommended storage and handling conditions.

B. Possibility of hazardous reactions

- Hazardous Polymerization will not occur.

C. Conditions to avoid

- Avoid contact with incompatible materials and condition.
- Avoid : Accumulation of electrostatic charges, Heating, Flames and hot surfaces

D. Incompatible materials

- Not available

E. Hazardous decomposition products

- May emit flammable vapour if involved in fire.

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

A. Information on the likely routes of exposure

○ **(Respiratory tracts)**

- Not available

○ **(Oral)**

- Not available

○ **(Eye·Skin)**

- May cause an allergic skin reaction

B. Delayed and immediate effects and also chronic effects from short and long term exposure

○ **Acute toxicity**

*** Oral**

- Not available

*** Dermal**

- Not available

*** Inhalation**

- Not available

○ **Skin corrosion/irritation**

- Not available

○ **Serious eye damage/irritation**

- Not available

○ **Respiratory sensitization**

- Not available

○ **Skin sensitization**

- May cause an allergic skin reaction

○ **Carcinogenicity**

*** IARC**

- Not available

*** OSHA**

- Not available

*** ACGIH**

- Not available

*** NTP**

- Not available

*** EU CLP**

- Not available

○ **Germ cell mutagenicity**

- Not available

○ **Reproductive toxicity**

- Not available

○ **STOT-single exposure**

- Not available

○ **STOT-repeated exposure**

- Not available

○ **Aspiration hazard**

- Not available

12. ECOLOGICAL INFORMATION

A. Ecotoxicity

○ **Fish**

- Not available

○ **Crustaceans**

- Not available

○ **Algae**

- Not available

B. Persistence and degradability

○ **Persistence**

- Not available

○ **Degradability**

- Not available

C. Bioaccumulative potential

- **Bioaccumulative potential**
  - Not available
- **Biodegradation**
  - Not available

D. Mobility in soil

- Not available

E. Other adverse effects

- Not available

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

A. Disposal methods

- Stabilization and minimization treatment by incineration or similar method can be applied, if more than two kinds of designated wastes are in mixture state and it is impractical to separate them
- Oil water separation technology shall be applied as pre-waste treatment if it is applicable
- It shall be treated by incineration

B. Special precautions for disposal

- Anyone with business license number who generates industrial wastes shall treat the waste by him/herself or by entrusting to the legal entities who treat the wastes, recycle the wastes of others or install and operate the waste treatment facilities according to the Wastes Control Act
- Dispose of waste in accordance with all applicable laws and regulations.

14. TRANSPORT INFORMATION

A. UN No. (IMDG)

- Not applicable

B. Proper shipping name

- Not applicable

C. Hazard Class

- Not applicable

D. IMDG Packing group

- Not applicable

E. Marine pollutant

- Not applicable

F. Special precautions for user related to transport or transportation measures

- Local transport follows in accordance with Dangerous goods Safety Management Law.
- Package and transport follow in accordance with Department of Transportation (DOT) and other regulatory agency requirements.
- Air transport(IATA): Not subject to IATA regulations.
- EmS FIRE SCHEDULE : Not available
- EmS SPILLAGE SCHEDULE : Not available

15. REGULATORY INFORMATION

A. National and/or international regulatory information

- **POPs Management Law**
  - Not applicable
- **Information of EU Classification**
  - *** Classification**
    - Not applicable
  - *** Risk Phrases**
    - Not applicable

*** Safety Phrase**

- Not applicable

○ **U.S. Federal regulations**

*** OSHA PROCESS SAFETY (29CFR1910.119)**

- Not applicable

*** CERCLA Section 103 (40CFR302.4)**

- Not applicable

*** EPCRA Section 302 (40CFR355.30)**

- Not applicable

*** EPCRA Section 304 (40CFR355.40)**

- Not applicable

*** EPCRA Section 313 (40CFR372.65)**

- Not applicable

○ **Rotterdam Convention listed ingredients**

- Not applicable

○ **Stockholm Convention listed ingredients**

- Not applicable

○ **Montreal Protocol listed ingredients**

- Not applicable

16. OTHER INFORMATION

A. Reference

- The information contained herein is believed to be accurate. It is provided independently of any sale of the product for purpose of hazard communication. It is not intended to constitute performance information concerning the product. No express warranty, or implied warranty of merchantability or fitness for a particular purpose is made with respect to the product or the information contained herein.
- This Safety Data Sheet was compiled with data and information from the following sources: KOSHA, NITE, ESIS, NLM, SIDS, IPCS

B. Issue date

- 2018-05-03

C. Revision number and Last date revised

- 8 times, 2023-11-30

D. Other

- This SDS is prepared according to the Globally Harmonized System (GHS).

KPX

물질안전보건자료 (MSDS)

KONIX FA-420

Date of issue: 2017-02-02 **Revision date: 2017-09-06** **Version: R0004.0001**

1. 화학제품과 회사에 관한 정보

가. 제품명

- KONIX FA-420 [001-248]

나. 제품의 권고 용도와 사용상의 제한

- 용도 : 폴리우레탄 수지
- 사용상의 제한 : 용도 외 사용하지 말 것

다. 제조자/공급자/유통업자 정보

- 회사명 : KPX Chemical Co., Ltd.
- 주소 : 680-090, Yeocheon-Dong, Nam-Gu, Ulsan, Korea
- 담당부서 : R&D Center
- 전화번호 : 82-52-279-0200
- 긴급 전화번호 : 82-52-279-0200(Fax:82-52-268-6410), 82-2-363-0375(Fax:82-2-362-0034)
- FAX 번호 : 82-52-268-6410
- 이메일 주소 : ysjeong@kpxchemical.com, ytj082@kpxchemical.com

2. 유해성·위험성

가. 유해성·위험성 분류

- 심한 눈 손상성/눈 자극성 : 구분2

나. 예방조치 문구를 포함한 경고 표지 항목

○ **그림문자**

○ **신호어**

- 경고

○ **유해·위험 문구**

- H319 눈에 심한 자극을 일으킴

○ **예방조치문구**

1) 예방

- P264 취급 후에는 취급 부위를 철저히 씻으시오.
- P280 (보호장갑·보호의·보안경·안면보호구)를(을) 착용하시오.

2) 대응

- P305+P351+P338 눈에 묻으면 몇 분간 물로 조심해서 씻으시오. 가능하면 콘택트렌즈를 제거하시오. 계속 씻으시오.
- P337+P313 눈에 자극이 지속되면 의학적인 조치·조언을 구하시오.

3) 저장

- 해당없음

4) 폐기

- 해당없음

다. 유해성·위험성 분류기준에 포함되지 않는 기타 유해성·위험성

○ **NFPA 등급 (0 ~ 4 단계)**

- 보건 : 2, 화재 : 1, 반응성 : 0

3. 구성성분의 명칭 및 함유량

화학물질명	관용명 및 이명(異名)	CAS 번호 또는 식별번호	함유량(%)
α,α',α''-1,2,3-Propanetriyltris[ω-hydroxypoly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)]]	α,α',α''-1,2,3-Propanetriyltris[ω-hydroxypoly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)]]	25791-96-2 / KE-29338	60~80
α-Hydro-ω-hydroxypoly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)]	-	25322-69-4 / KE-20270	20~40

4. 응급조치 요령

가. 눈에 들어갔을 때

- 눈을 문지르지 마시오.
- 많은 양의 물을 사용하여 적어도 15분 동안 눈을 씻어내시오.
- 증상(발적, 자극 등)이 발생할 경우 즉시 병원으로 가시오.
- 콘택트렌즈를 착용했을 경우 우선 렌즈를 제거하시오.

나. 피부에 접촉했을 때

- 오염된 의복 및 신발을 벗고 즉시 적어도 15분 동안 비누와 물로 씻어내시오.
- 오염된 피복은 재사용 전에 충분히 세탁하시오.

다. 흡입했을 때

- 다량의 증기나 미스트에 노출되었을 경우 맑은 공기가 있는 곳으로 이동하시오.
- 필요에 따른 조치를 취하시오.

라. 먹었을 때

- 구토를 유발해야 하는지에 대해서 의사의 조언을 받으시오.
- 즉시 물로 입을 씻어내시오.

마. 기타 의사의 주의사항

- 오염상황을 의료관계자에게 알려 그들도 적절한 보호조치를 취하도록 하시오.

5. 폭발·화재시 대처방법

가. 적절한(및 부적절한) 소화제

- 소형 화재: 건조모래, 건조화학제, 내알콜포말, 물분무, 일반포말, CO2 (적절한 소화제) 대형 화재: 물분무/안개, 일반포말 (적절한 소화제) 고압주수 (부적절한 소화제)
- 직사주수를 사용한 소화는 피하시오.

나. 화학물질로부터 생기는 특정 유해성

- 열, 스파크, 화염에 의해 점화할 수 있음
- 가열시 용기가 폭발할 수 있음
- 일부는 탈 수 있으나 쉽게 점화하지 않음
- 화재시 자극성, 독성 가스를 발생할 수 있음
- 물질의 흡입은 유해할 수 있음
- 일부 액체는 현기증, 질식을 유발하는 증기는 발생할 수 있음

다. 화재 진압 시 착용할 보호구 및 예방조치

- 위험 없이 할 수 있다면 용기를 화재지역으로부터 이동시키시오.
- 화재가 완전히 진화될때까지 충분한 양의 물로 용기를 냉각시키시오.
- 관계인 외 접근을 막고 위험 지역의 출입을 금지하시오.
- 화재로 인하여 안전장치가 작동하는 소리가 나거나 탱크가 변색되는 경우에는 즉시 대피할 것.
- 주변 환경에 적합한 진화 방법을 찾아 사용하시오.
- 증기 또는 가스는 원거리의 발화원으로부터 점화되어 순식간에 확산될 수 있음.

6. 누출 사고 시 대처방법

가. 인체를 보호하기 위해 필요한 조치 사항 및 보호구

- 누출된 물질을 만지지 마시오. 작업자가 위험 없이 누출을 중단시킬 수 있으면 중단시키시오.
- 모든 점화원을 제거하시오
- 보호구를 착용한 후 손상된 용기 또는 누출된 물질을 처리하시오.
- 유출 액체 및 누출 부위에 직접 주수하지 마시오.
- 피부 접촉 및 흡입을 피하시오.

나. 환경을 보호하기 위해 필요한 조치사항

- 누출물이 하수시설, 수계에 유입되지 않도록 차단시키시오.
- 누출량이 많은 경우 119나 환경부, 지방환경관리청, 시·도(환경지도과)에 신고하시오.

다. 정화 또는 제거 방법

- 다량누출 : 저지대를 피하고 바람과 반대방향에 있도록 하시오. 누출물질의 처리를 위해 제방을 축조하여 관리하시오.
- 기준량 이상 배출 시 중앙정부, 지방자치단체에 배출 내용을 통지하시오.
- 폐기물관리법(환경부)에 의해 처리하시오.
- 누출된 물질의 처분을 위해 적당한 용기에 수거하시오.
- 소량 누출 : 모래 또는 다른 비가연성 물질을 사용하여 흡수시키시오.
- 용매를 닦아내시오.
- 추후 처리를 위해 제방을 축조하시오.

7. 취급 및 저장 방법

가. 안전취급요령

- 용기가 비워진 후에도 제품 찌꺼기(증기, 액체, 고체)가 남아 있을 수 있으므로 모든 MSDS, 라벨 예방조치를 따르시오.
- 공학적 관리 및 개인보호구를 참조하여 작업하시오.
- 통풍이 잘 되는 장소에서만 취급하시오.
- 정전기를 방지할 수 있는 작업의, 작업화를 사용한다.
- 장기간 또는 반복적으로 증기를 흡입하지 마시오.

나. 안전한 저장 방법

- 누출여부를 주기적으로 점검하시오.
- 손상된 용기는 사용하지 마시오.
- 화기엄금
- 정전기를 방지하고 보일러 등의 열원근처나 가연물 주위는 피해서 보관하시오.

8. 노출방지 및 개인보호구

가. 화학물질의 노출기준, 생물학적 노출기준 등

○ **국내노출기준**
- 자료없음

○ **ACGIH노출기준**
- 자료없음

○ **생물학적 노출기준**
- 해당없음

나. 적절한 공학적 관리

- 사업주는 가스, 증기, 미스트, 흄 또는 분진이 발산되는 작업장에 대하여는 공기 중에 이들 함유농도가 보건상 유해한 정도를 초과하지 아니하도록 가스 등의 발산을 억제하는 설비 또는 가스 등의 발산원을 밀폐하는 설비를 설치하거나 국소배기장치 또는 전체환기장치를 설치하는 등 필요한 조치를 할 것.

다. 개인 보호구

○ **호흡기 보호**
- 해당물질에 직접적인 노출 또는 노출 가능성이 있는 경우, 한국산업안전보건공단 인증을 받은 방독마스크를 착용할 것.
- 호흡보호는 최소농도부터 최대농도까지 분류됨.
- 사용전에 경고 특성을 고려하시오.
- 방독마스크(직결식 소형, 유기 화합물용)
- 공기여과식 호흡보호구(유기 화합물용 정화통 및 전면형)
- 미지농도 또는 기타 생명이나 건강에 급박한 위험이 있는 경우 : 송기마스크(복합식 에어라인 마스크), 공기호흡기(전면형)

○ **눈 보호**

- 해당물질에 직접적인 노출 또는 노출 가능성이 있는 경우, 한국산업안전보건공단 인증을 받은 화학물질용 보안경을 착용할 것.
- 작업장 가까운 곳에 세안설비와 비상세척설비(샤워식)를 설치하시오.

○ **손 보호**

- 해당물질에 직접적인 노출 또는 노출 가능성이 있는 경우, 한국산업안전보건공단 인증을 받은 화학물질용 안전 장갑을 착용할 것.

○ **신체 보호**

- 해당물질에 직접적인 노출 또는 노출 가능성이 있는 경우, 한국산업안전보건공단 인증을 받은 화학물질용 보호복을 착용할 것.

9. 물리화학적 특성

가. 외관	
- 성상	투명 액상
- 색	무색
나. 냄새	미미한 냄새
다. 냄새역치	자료없음
라. pH	5.0~7.5
마. 녹는점/어는점	자료없음
바. 초기 끓는점과 끓는점 범위	℃
사. 인화점	230 ℃
아. 증발 속도	자료없음
자. 인화성 (고체, 기체)	자료없음
차. 인화 또는 폭발 범위의 상한/하한	자료없음
카. 증기압	0.01mmHg
타. 용해도	(물) 소량. (용제) 탄화수소, 지방족 Ketone, Alcohol에 용해됨
파. 증기밀도	1.0 이상 (공기=1)
하. 비중	1.015(25℃)
거. N-옥탄올/물 분배계수	자료없음
너. 자연발화온도	자료없음
더. 분해온도	자료없음
러. 점도	800 ~ 1300(cps, 25℃)
머. 분자량	자료없음

10. 안정성 및 반응성

가. 화학적 안정성 및 유해 반응의 가능성

- 권장된 보관과 취급시 안정함.
- 유해중합반응을 일으키지 않음.

나. 피해야 할 조건

- 혼합금지 물질 및 조건을 피하시오.

다. 피해야 할 물질

- 자료없음

라. 분해시 생성되는 유해물질

- 자료없음

11. 독성에 관한 정보

가. 가능성이 높은 노출 경로에 관한 정보

○ **(호흡기)**

- 자료없음

○ **(경구)**

- 자료없음

○ **(눈·피부)**

- 눈에 심한 자극을 일으킴

나. 건강 유해성 정보

○ 급성 독성

*** 경구 독성 - ATE MIX : 자료없음**

- [α-Hydro-ω-hydroxypoly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)]] : LD50 > 2000 ㎎/㎏ Rat

*** 경피 독성 - ATE MIX : 자료없음**

- 자료없음

*** 흡입 독성 - ATE MIX : 자료없음**

- 자료없음

○ 피부 부식성 또는 자극성

- 자료없음

○ 심한 눈 손상 또는 자극성

- [α-Hydro-ω-hydroxypoly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)]] : 50 mg 토끼 - 약한 자극

○ 호흡기 과민성

- 자료없음

○ 피부 과민성

- [α-Hydro-ω-hydroxypoly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)]] : 피부자극 감작성이 없다.

○ 발암성

*** 환경부 화학물질관리법**

- 자료없음

*** IARC**

- 자료없음

*** OSHA**

- 자료없음

*** ACGIH**

- 자료없음

*** NTP**

- 자료없음

*** EU CLP**

- 자료없음

○ 생식세포 변이원성

- 자료없음

○ 생식독성

- 자료없음

○ 특정 표적장기 독성 (1회 노출)

- 자료없음

○ 특정 표적장기 독성 (반복 노출)

- 자료없음

○ 흡인 유해성

- 자료없음

○ 고용노동부고시

*** 발암성**

- 자료없음

*** 생식세포 변이원성**

- 자료없음

*** 생식독성**

- 자료없음

12. 환경에 미치는 영향

가. 생태독성

○ 어류

- [α,α',α''-1,2,3-Propanetriyltris[ω-hydroxypoly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)]]] : LC50 = 218000 ㎎/ℓ 96 hr Other
- [α-Hydro-ω-hydroxypoly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)]] : LC50 = 1700 ㎎/ℓ 96 hr Lepomis macrochirus

○ 갑각류

- [α,α',α''-1,2,3-Propanetriyltris[ω-hydroxypoly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)]]] : LC50 = 193000 ㎎/ℓ 48 hr Other

○ 조류

- [α,α',α''-1,2,3-Propanetriyltris[ω-hydroxypoly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)]]] : EC50 = 103000 ㎎/ℓ 96 hr Other

나. 잔류성 및 분해성

○ 잔류성

- 자료없음

○ **분해성**

- 자료없음

다. 생물 농축성

○ **생물 농축성**

- [α,α',α"-1,2,3-Propanetriyltris[ω-hydroxypoly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)]]] : BCF = 3.162

○ **생분해성**

- 자료없음

라. 토양 이동성

- 자료없음

마. 오존층 유해성

- 해당없음

바. 기타 유해 영향

- 자료없음

13. 폐기 시 주의사항

가. 폐기방법

- 2종류이상의 지정폐기물이 혼합되어 있어 분리하여 처리하기 어려운 경우에는 소각 또는 이와 유사한 방법으로 감량화 안정화 처리할 수 있음.
- 유수분리가 가능한 것은 유수분리방법으로 사전 처리할 것.
- 소각 처리할 것.

나. 폐기시 주의사항

- 사업장폐기물을 배출하는 사업자(사업장폐기물배출자)는 사업장에서 발생하는 폐기물을 스스로 처리하거나, 폐기물처리업자, 다른 사람의 폐기물을 재생처리 하는 자, 폐기물 처리시설을 설치 운영하는 자에게 위임하여 처리하여야 함.
- 폐기물관리법상 규정을 준수할 것.

14. 운송에 필요한 정보

가. 유엔번호 (UN No.)

- 해당없음

나. 유엔 적정 선적명

- 해당없음

다. 운송에서의 위험성 등급

- 해당없음

라. 용기등급

- 해당없음

마. 해양오염물질

- 해당없음

바. 사용자가 운송 또는 운송 수단에 관련해 알 필요가 있거나 필요한 특별한 안전 대책

- 지역 운송 시 위험물안전관리법에 따름.
- DOT 및 기타 규정에 맞게 포장 및 운송.
- 화재 시 비상조치의 종류 : 자료없음
- 유출 시 비상조치의 종류 : 자료없음

15. 법적 규제현황

가. 산업안전보건법에 의한 규제

○ **작업환경측정물질**

- 해당없음

○ **노출기준설정물질**
- 해당없음

○ **관리대상유해물질**
- 해당없음

○ **특수건강검진대상물질**
- 해당없음

○ **제조등금지물질**
- 해당없음

○ **허가대상물질**
- 해당없음

○ **특별관리물질**
- 해당없음

나. 화학물질관리법에 의한 규제

○ **유독물질**
- 해당없음

○ **배출량조사대상화학물질**
- 해당없음

○ **사고대비물질**
- 해당없음

○ **제한물질**
- 해당없음

○ **허가물질**
- 해당없음

○ **금지물질**
- 해당없음

다. 위험물안전관리법에 의한 규제

- 위험물에 해당됨 : 제4류 제4석유류

라. 폐기물관리법에 의한 규제

- 본 제품은 사업장에서 발생하는 폐기물 중 폐기물관리법시행령[별표1]에 의해 지정폐기물 외 사업장폐기물에 해당됨.

마. 기타 국내 및 외국법에 의한 규제

○ **잔류성 유기오염물질 관리법**
- 해당없음

○ **EU 분류 정보**

*** 확정분류 결과**
- 미분류

*** 위험 문구**
- 해당없음

*** 예방조치 문구**
- 해당없음

○ **미국 관리 정보**

*** OSHA 규정 (29CFR1910.119)**
- 해당없음

*** CERCLA 103 규정 (40CFR302.4)**
- 해당없음

*** EPCRA 302 규정 (40CFR355.30)**
- 해당없음

*** EPCRA 304 규정 (40CFR355.40)**
- 해당없음

*** EPCRA 313 규정 (40CFR372.65)**
- 해당없음

○ **로테르담 협약 물질**
- 해당없음

○ **스톡홀름 협약 물질**
- 해당없음

○ 몬트리올 의정서 물질
- 해당없음

16. 그 밖의 참고사항

가. 자료의 출처
- 본 MSDS는 산업안전보건법 제 41조 및 고용노동부고시 제2016-19호(물질안전보건자료의 비치 등에 관한 기준)에 근거하여 국내 관련 규제 법규 현황 등을 고려하여 작성함.
- 본 MSDS는 KOSHA, NITE, ESIS, NLM, SIDS, IPCS, NCIS 등을 근거로 작성하였음.

나. 최초 작성일자
- 2017-02-02

다. 개정횟수 및 최종 개정일자
- 3 회, 2017-09-06

라. 기타
- 이 정보는 근로자 건강, 환경, 안전을 보호하고자, 현재 가용할 수 있는 DB를 근거로 하여 작성하였음.

193.1.1.78 이승준 2017/09/11 11:50:54

KPX

SAFETY DATA SHEET

KONIX GP-3001

Date of issue: 2017-05-24 **Revision date: 2017-11-27** **Version: R0001.0002**

1. IDENTIFICATION

A. Product name

- KONIX GP-3001 [006-003]

B. Recommended use and restriction on use

- General use : Use of the manufacture of polyurethane products
- Restriction on use : Do not use it other than the purpose

C. Manufacturer / Supplier / Distributor information

- Company name : KPX Chemical Co., Ltd.
- Address : 680-090, Yeocheon-Dong, Nam-Gu, Ulsan, Korea
- Dept. : R&D Center
- Telephone number : 82-52-279-0200
- Emergency telephone number : 82-52-279-0200(Fax:82-52-268-6410), 82-2-363-0375(Fax:82-2-362-0034)
- Fax number : 82-52-268-6410
- E-mail address : ysjeong@kpxchemical.com, ytj082@kpxchemical.com

2. HAZARD IDENTIFICATION

A. GHS Classification

- Skin sensitization : Category1

B. GHS label elements

○ **Hazard symbols**

○ **Signal words**

- Warning

○ **Hazard statements**

- H317 May cause an allergic skin reaction

○ **Precautionary statements**

1) Prevention

- P261 Avoid breathing gas/mist/vapours/spray.
- P272 Contaminated work clothing should not be allowed out of the workplace.
- P280 Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection.

2) Response

- P302+P352 IF ON SKIN: Wash with plenty of soap and water.
- P321 Specific treatment
- P333+P313 If skin irritation or rash occurs: Get medical advice/attention.
- P363 Wash contaminated clothing before reuse.

3) Storage

- Not applicable

4) Disposal

- P501 Dispose of contents/container in accordance with local/regional/national/international regulation

C. Other hazards which do not result in classification : (NFPA Classification)

○ **NFPA grade (0 ~ 4 level)**

- Health : 1 , Flammability : 1, Reactivity : 0

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

Chemical Name	Trade names and Synonyms	CAS No.	Content(%)
Methyloxirane polymer with oxirane, ether with 1,2,3-propanetriol (3:1)	-	9082-00-2	100

4. FIRST AID MEASURES

A. Eye contact

- Do not rub your eyes.
- Immediately flush eyes with plenty of water for at least 15 minutes and call a doctor/physician.

B. Skin contact

- Flush skin with plenty of water for at least 15 minutes while removing contaminated clothing and shoes.
- Laundering enough contaminated clothing before reuse.
- Go to the hospital immediately if symptoms(flare, irritate) occur.
- Wash thoroughly after handling.

C. Inhalation contact

- When exposed to large amounts of steam and mist, move to fresh air.
- Take specific treatment if needed.

D. Ingestion contact

- Please be advised by doctor whether induction of vomit is demanded or not.
- Rinse your mouth with water immediately.

E. Delayed and immediate effects and also chronic effects from short and long term exposure

- Not available

F. Notes to physician

- Notify medical personnel of contaminated situations and have them take appropriate protective measures.

5. FIREFIGHTING MEASURES

A. Suitable (Unsuitable) extinguishing media

- Dry chemical, carbon dioxide, regular foam extinguishing agent, spray
- Avoid use of water jet for extinguishing

B. Specific hazards arising from the chemical

- Not available

C. Special protective actions for firefighters

- Move containers from fire area, if you can do without the risk.
- Keep unauthorized personnel out.
- Withdraw immediately in case of rising sound from venting safety devices or discoloration of tank.
- Notify your local firestation and inform the location of the fire and characteristics hazard.
- Keep containers cool with water spray.
- Vapor or gas is burned at distant ignition sources can be spread quickly.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

A. Personal precautions, protective equipment and emergency procedures

- Ventilate closed spaces before entering.

- Must work against the wind, let the upwind people to evacuate.
- Do not touch spilled material. Stop leak if you can do it without risk.
- Handling the damaged containers or spilled material after wearing protective equipment.
- Do not direct water at spill or source of leak.
- Avoid skin contact and inhalation.

B. Environmental precautions

- Prevent runoff and contact with waterways, drains or sewers.
- If large amounts have been spilled, inform the relevant authorities.

C. Methods and materials for containment and cleaning up

- Large spill : Stay upwind and keep out of low areas. Dike for later disposal.
- Notification to central government, local government. When emissions at least of the standard amount
- Dispose of waste in accordance with local regulation.
- Appropriate container for disposal of spilled material collected.
- Small leak: sand or other non-combustible material, please let use absorption.
- Wipe off the solvent.
- Dike for later disposal.

7. HANDLING AND STORAGE

A. Precautions for safe handling

- Avoid direct physical contact.
- Since emptied containers retain product residue(vapor, liquid, solid) follow all MSDS and label warnings even after container is emptied.
- Refer to Engineering controls and personal protective equipment.
- Do not handle until all safety precautions have been read and understood.
- Do not inhale the steam prolonged or repeated.

B. Conditions for safe storage, including any incompatibilities

- Check regularly for leaks.
- Do not apply any physical shock to container.
- Keep sealed when not in use.
- No open fire.
- Prevent static electricity and keep away from combustible materials or heat sources.

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

A. Exposure limits

- **ACGIH TLV**
  - Not available
- **OSHA PEL**
  - Not available

B. Engineering controls

- A system of local and/or general exhaust is recommended to keep employee exposures above the Exposure Limits. Local exhaust ventilation is generally preferred because it can control the emissions of the contaminant at its source, preventing dispersion of it into the general work area. The use of local exhaust ventilation is recommended to control emissions near the source.

C. Individual protection measures, such as personal protective equipment

- **Respiratory protection**
  - Under conditions of frequent use or heavy exposure, Respiratory protection may be needed.
  - Respiratory protection is ranked in order from minimum to maximum.
  - Consider warning properties before use.
  - Any chemical cartridge respirator with organic vapor cartridge(s).
  - Any chemical cartridge respirator with a full facepiece and organic vaporcartridge(s).
  - Any air-purifying respirator with a full facepiece and an organic vapor canister.
  - For Unknown Concentration or Immediately Dangerous to Life or Health : Any supplied-air respirator with full facepiece and operated in a pressure-demand or other positive-pressure mode in combination with a separate escape supply. Any self-contained breathing apparatus with a full facepiece.

○ **Eye protection**

- Wear primary eye protection such as splash resistant safety goggles with a secondary protection face shield.
- Provide an emergency eye wash station and quick drench shower in the immediate work area.

○ **Hand protection**

- Wear appropriate glove.

○ **Skin protection**

- Wear appropriate clothing.

○ **Others**

- Not available

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

A. Appearance	
- Appearance	viscous Liquid
- Color	Colorless
B. Odor	slight
C. Odor threshold	No data available
D. pH	5.5 - 7.5
E. Melting point/Freezing point	No data available
F. Initial Boiling Point/Boiling Ranges	Not available
G. Flash point	> 225 ℃
H. Evaporation rate	No data available
I. Flammability(solid, gas)	Not available
J. Upper/Lower Flammability or explosive limits	Not available
K. Vapour pressure	Negligible at ambient temperature
L. Solubility	slightly soluble (in water)
M. Vapour density	Not available
N. Specific gravity(Relative density)	1.018 at 25 ℃
O. Partition coefficient of n-octanol/water	No data available
P. Autoignition temperature	No data available
Q. Decomposition temperature	No data available
R. Viscosity	350 - 550 cps at 25 ℃
S. Molecular weight	Approx. 3000

10. STABILITY AND REACTIVITY

A. Chemical Stability

- This material is stable under recommended storage and handling conditions.

B. Possibility of hazardous reactions

- Hazardous Polymerization will not occur.

C. Conditions to avoid

- Avoid contact with incompatible materials and condition.
- Avoid : Accumulation of electrostatic charges, Heating, Flames and hot surfaces

D. Incompatible materials

- Not available

E. Hazardous decomposition products

- May emit flammable vapour if involved in fire.

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

A. Information on the likely routes of exposure

○ **(Respiratory tracts)**

- Not available

○ **(Oral)**

- Not available

○ **(Eye·Skin)**

- May cause an allergic skin reaction

B. Delayed and immediate effects and also chronic effects from short and long term exposure

○ **Acute toxicity**

*** Oral**

- [Methyloxirane polymer with oxirane, ether with 1,2,3-propanetriol (3:1)] : LD50 > 10,000 ㎎/㎏ Rat (NLM: ChemIDPlus)

*** Dermal**

- [Methyloxirane polymer with oxirane, ether with 1,2,3-propanetriol (3:1)] : LD50 > 5,000 ㎎/㎏ Rabbit (NLM: ChemIDPlus)

*** Inhalation**

- Not available

○ **Skin corrosion/irritation**

- Not available

○ **Serious eye damage/irritation**

- Not available

○ **Respiratory sensitization**

- Not available

○ **Skin sensitization**

- May cause an allergic skin reaction

○ **Carcinogenicity**

*** IARC**

- Not available

*** OSHA**

- Not available

*** ACGIH**

- Not available

*** NTP**

- Not available

*** EU CLP**

- Not available

○ **Germ cell mutagenicity**

- Not available

○ **Reproductive toxicity**

- Not available

○ **STOT-single exposure**

- Not available

○ **STOT-repeated exposure**

- Not available

○ **Aspiration hazard**

- Not available

12. ECOLOGICAL INFORMATION

A. Ecotoxicity

○ **Fish**

- Not available

○ **Crustaceans**

- Not available

○ **Algae**

- Not available

B. Persistence and degradability

○ **Persistence**

- Not available

○ **Degradability**

- Not available

C. Bioaccumulative potential

- **Bioaccumulative potential**
  - Not available
- **Biodegration**
  - Not available

D. Mobility in soil

- Not available

E. Other adverse effects

- Not available

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

A. Disposal methods

- Since more than two kinds of designaed waste is mixed, it is difficult to treat seperatly, then can be reduction or stabilization by incineration or similar process.
- If water separation is possible, pre-process with Water separation process.
- Dispose by incineration.

B. Special precautions for disposal

- The user of this product must disposal by oneself or entrust to waste disposer or person who other's waste recycle and dispose, person who establish and operate waste disposal facilities.
- Dispose of waste in accordance with all applicable laws and regulations.

14. TRANSPORT INFORMATION

A. UN No. (IMDG)

- Not applicable

B. Proper shipping name

- Not applicable

C. Hazard Class

- Not applicable

D. IMDG Packing group

- Not applicable

E. Marine pollutant

- Not applicable

F. Special precautions for user related to transport or transportation measures

- Local transport follows in accordance with Dangerous goods Safety Management Law.
- Package and transport follow in accordance with Department of Transportation (DOT) and other regulatory agency requirements.
- Air transport(IATA): Not subject to IATA regulations.
- EmS FIRE SCHEDULE : Not available
- EmS SPILLAGE SCHEDULE : Not available

15. REGULATORY INFORMATION

A. National and/or international regulatory information

- **POPs Management Law**
  - Not applicable
- **Information of EU Classification**
  - *** Classification**
    - Not applicable
  - *** Risk Phrases**
    - Not applicable

*** Safety Phrase**

- Not applicable

○ **U.S. Federal regulations**

*** OSHA PROCESS SAFETY (29CFR1910.119)**

- Not applicable

*** CERCLA Section 103 (40CFR302.4)**

- Not applicable

*** EPCRA Section 302 (40CFR355.30)**

- Not applicable

*** EPCRA Section 304 (40CFR355.40)**

- Not applicable

*** EPCRA Section 313 (40CFR372.65)**

- Not applicable

○ **Rotterdam Convention listed ingredients**

- Not applicable

○ **Stockholm Convention listed ingredients**

- Not applicable

○ **Montreal Protocol listed ingredients**

- Not applicable

16. OTHER INFORMATION

A. Reference

- The information contained herein is believed to be accurate. It is provided independently of any sale of the product for purpose of hazard communication. It is not intended to constitute performance information concerning the product. No express warranty, or implied warranty of merchantability or fitness for a particular purpose is made with respect to the product or the information contained herein.
- This Safety Data Sheet was compiled with data and information from the following sources: KOSHA, NITE, ESIS, NLM, SIDS, IPCS

B. Issue date

- 2017-05-24

C. Revision number and Last date revised

- 1 times, 2017-11-27

D. Other

- This SDS is prepared according to the Globally Harmonized System (GHS).

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

KPX Chemical www.kpxchemical.com	KONIX KE-878N	MSDS No.	Page
		006- 045	1/11

1. IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/MIXTURE AND OF THE COMPANY/UNDERTAKING

1.1. Identification of the substance or mixture: KONIX KE-878N

1.1.1. Product description : Polyoxyalkylene polyol with styrene-acrylonitrile polymer.

1.2. Use of the substance/mixture : Use of the manufacture of polyurethane products.

1.3. Company/undertaking identification

1.3.1. Producer : - Company : KPX Chemical Co., Ltd.

- **Address :** 680-090, Yeocheon-Dong, Nam-Gu, Ulsan, Korea
- **Telephone :** 82-52-279-0200 - **Fax:** 82-52-268-6410
- **E-mail address of responsible person** : rd@kpxchemical.com

1.4. Emergency telephone : 82-52-279-0200(Fax: 82-52-268-6410), 82-2-363-0375(Fax: 82-2-362-0034)

2. HAZARDS IDENTIFICATION

2.1. Classification of the substance/mixture: Skin sensitization, Category 1

2.2. GHS label element, including precautionary statements

2.2.1. Pictogram :

2.2.2. Signal word : Warning

2.2.3. Hazard statement:

a) Physical Hazard: Not applicable

b) Health Hazard: May cause an allergic skin reaction.

c) Environmental Hazard : Not applicable

2.2.4. Precautionary statement

a) Prevention precautionary statements:

P261 : Avoid breathing dust / fume / gas / mist / vapors / spray.

P272 : Contaminated work clothing should not be allowed out of the workplace.

P280 : Wear protective gloves / protective clothing / eye protective / face protection.

b) Response precautionary statements:

P302 + P352 : IF ON SKIN : Wash with plenty of soap and water.

P333 + P313 : IF skin irritation or rash occurs : Get medical advice / attention.

P321 : Specific treatment may specify a cleansing agent if appropriate.

P363 : Wash contaminated clothing before use.

c) Storage precautionary statements: Not applicable

d) Disposal precautionary statements:

P501 : Dispose of contents / container to in accordance with local / regional / national / International regulation (to be specified).

2.3. Other Hazards which do not result in classification : Not classified as flammable but will burn.

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

3.1. Ingredients:

Substance name	CAS No.	Concentration (% Volume)
[1]glycerol, propylene oxide, ethylene oxide polymer	9082-00-2	55
[1]glycerol, propylene oxide, ethylene oxide, styrene, acrylonitrile polymer	57913-80-1	45

[1]Substance is not classified in terms of Regulation (EC) No. 1272/2008 Annex VI.

See all the hazard statements in chapter 16.

4. FIRST AID MEASURES

4.1. Description of necessary first-aid measures.

4.1.1. Eye contact

- Immediately flush eyes with large amounts of water for at least 15 minutes while holding eyelids open.
- Transport to the nearest medical facility for additional treatment.

4.1.2. Skin contact

- Remove contaminated clothing.
- Flush exposed area with water and follow by washing with soap if available.

4.1.3. Inhalation

- Remove to fresh air.
- If rapid recovery does not occur, transport to nearest medical facility for additional treatment.

4.1.4. Ingestion

- Wash out mouth with water and obtain medical attention.

4.2. Most important symptoms/effects, acute and delayed : No specific adverse effects.

4.3. Indication of immediate medical attention and special treatment needed, if necessary.

- Treat symptomatically.
- Following cases of gross overexposure, investigation of liver, kidney and eye function may be advisable.
- Records of such incidents should be maintained for future reference.

5. FIRE-FIGHTING MEASURES

5.1. Suitable (and unsuitable) extinguishing media

5.1.1. Suitable extinguishing media

- Large fires should only be fought by properly trained fire fighters.
- Alcohol-resistant foam, water spray or fog.
- Dry chemical powder, carbon dioxide, sand or earth may be used for small fires only.

5.1.2. Unsuitable extinguishing media

- Do not use water in a jet.

5.2. Special hazards arising from the chemical.

- Will only burn if enveloped in a pre-existing fire.
- Hazardous combustion products may include: Carbon dioxide. Carbon monoxide. Unidentified organic and inorganic compounds.

5.3. Special protective equipment and precautions for fire-fighters

- Wear full protective clothing and self-contained breathing apparatus.

5.4. Other information

- All storage areas should be provided with adequate fire fighting facilities.
- Keep adjacent containers cool by spraying with water.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

6.1. Personal precautions, protective equipment and emergency procedures.

- Avoid contact with spilled or released material.
- For guidance on selection of personal protective equipment see Chapter 8 of his Material Safety Data Sheet.
- Avoid inhaling vapor and/or mists.
- Avoid contact with the skin.
- Extinguish any naked flames.
- Do not smoke.

· Remove ignition sources.

· Avoid sparks.

6.2. Environmental precautions.

· Prevent from spreading or entering into drains, ditches or rivers by using sand, earth, or other appropriate barriers.

· Use appropriate containment to avoid environmental contamination.

· Ventilate contaminated area thoroughly.

6.3. Methods and materials for containment and cleaning up

6.3.1. For large liquid spills (> 1 drum)

· Transfer by mechanical means such as vacuum truck to a salvage tank for recovery or safe disposal.

· Do not flush away residues with water.

· Retain as contaminated waste.

· Allow residues to evaporate or soak up with an appropriate absorbent material and dispose of safely.

· Remove contaminated soil and dispose of safely.

6.3.2. For small liquid spills (< 1 drum)

· Transfer by mechanical means to a labeled, sealable container for product recovery or safe disposal.

· Allow residues to evaporate or soak up with an appropriate absorbent material and dispose of safely.

· Remove contaminated soil and dispose of safely.

6.4. Other information

· Proper disposal should be evaluated based on regulatory status of this material (refer to Section 13), potential contamination from subsequent use and spillage, and regulations governing disposal in the local area.

· Observe all relevant local and international regulations.

· For guidance on selection of personal protective equipment see Chapter 8 of this Safety Data Sheet.

7. HANDLING AND STORAGE

7.1. Precautions for safe Handling

· Avoid breathing vapors or contact with material.

· Only use in well ventilated areas.

· Wash thoroughly after handling.

· In accordance with good industrial hygiene practices, precautions should be taken to avoid breathing of material.

· Use local exhaust extraction over processing area.

· Avoid unintentional contact with isocyanates to prevent uncontrolled polymerization. Avoid contact with

skin, eyes, and clothing.

· Air dry contaminated clothing in a well-ventilated area before laundering.

· Extinguish any naked flames.

· Do not smoke. Remove ignition sources.

· Avoid sparks.

· Do not empty into drains.

· Handling Temperature: Ambient.

· When handling product in drums, safety footwear should be worn and proper handling equipment should be used.

7.2. Conditions for safe storage, including any incompatibilities.

· Prevent all contact with water and with moist atmosphere.

· Tanks must be clean, dry and rust-free.

· Prevent ingress of water.

· Must be stored in a well-ventilated area, away from sunlight, ignition sources and other sources of heat.

· Drums should be stacked to a maximum of 3 high.

· Maximum storage time : 12 months, storage temperature : ambient.

· Prevent Storage should be handled at temperatures such that viscosities are less than 500 cst : typically at 25~50℃.

· Nitrogen blanket recommended for large tanks.

· Tanks should be fitted with heating coils in areas where the ambient temperatures are below the recommended product handling temperatures.

7.3. Other information

· Ensure that all local regulations regarding handling and storage facilities are followed.

· Use the information in this data sheet as input to a risk assessment of local circumstances to help determine appropriate controls for safe handling, storage and disposal of this material.

· Lines should be purged with nitrogen before and after transfer.

· Keep containers closed when not in use.

· Unsuitable materials : Copper, Copper alloys.

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

8.1. Control parameters

8.1.1. Occupational Exposure limit : Workplace exposure limits for glycerol, propylene oxide, ethylene oxide and glycerol, propylene oxide, ethylene oxide polymer styrene, acrylonitrile polymer are not listed in EH40/2005 Workplace Exposure Limits.

8.1.2. Biological Exposure limit : No biological limit allocated.

8.2. Appropriate engineering controls

· Use local exhaust ventilation, or other engineering controls to maintain airborne levels below exposure limit requirements or guidelines. If there are no applicable exposure limit requirements or guidelines, general ventilation should be sufficient for most operations.

8.3. Individual protection measures, such as personal protective equipment(PPE)

8.3.1. Respiratory protection

· No respiratory protection is ordinarily required under normal conditions of use.

· In accordance with good industrial hygiene practices, precautions should be taken to avoid breathing of material.

8.3.2. Hand protection

· Where hand contact with the product may occur the use of gloves approved to relevant standards (e.g. Europe: EN374, US: F739, AS/NZS:2161) made from the following materials may provide suitable chemical protection: Incidental contact/Splash protection: PVC. Neoprene rubber. Nitrile rubber. Suitability and durability of a glove is dependent on usage, e.g. frequency and duration of contact, chemical resistance of glove material, glove thickness, dexterity.

· Always seek advice from glove suppliers.

· Contaminated gloves should be replaced.

· Thin disposable gloves should be avoided for long term use.

· When worn, use once and dispose.

· Personal hygiene is a key element of effective hand care.

· Gloves must only be worn on clean hands.

· After using gloves, hands should be washed and dried thoroughly.

· Application of a non perfumed moisturizer is recommended.

8.3.3. Eye protection

· Chemical splash goggles (chemical mono-goggles) approved to EU Standard EN166, AS/NZS:1337.

8.3.4. Skin protection

· Wear appropriate chemical resistant clothing.

8.4. Monitoring methods

· Monitoring of the concentration of substances in the breathing zone of workers or in the general workplace may be required to confirm compliance with an OEL and adequacy of exposure controls.

· For some substances biological monitoring may also be appropriate.

· Examples of sources of recommended air monitoring methods are given below or contact supplier.

· Further national methods may be available.

- Health and Safety Executive (HSE), UK: Methods for the Determination of Hazardous Substances, http://www.hsl.gov.uk/search.htm.

- Berufsgenossenschaftliches Institut für Arbeitssicherheit (BIA), Germany
  http://www.hvbg.de/d/bia/index.html.
- L'Institut National de Recherche et de Securité, (INRS), France
  http://www.inrs.fr/securite/hygiene_securite_travail.html.

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

Appearance	White viscous liquid
Odor	slight
Odor threshold	No data available
pH	5.5 ~ 8.0
Melting point/freezing point	No data available
Initial boiling point/boiling range	No data available
Flash point	225 ℃
Evaporation rate	No data available
Flammability (solid, gas)	Not applicable
Flammable limits in air	Not applicable
Explosive properties	Not applicable
Oxidizing properties	Not applicable
Vapor pressure	Negligible at ambient temperature
Solubility	Slightly soluble (in water)
Vapor density	Not applicable
Relative density	1.045 (at 25℃)
Partition coefficient: n-octanol/water	No data available
Auto-ignition temperature	No data available
Decomposition temperature	No data available
Viscosity	5,000 ~ 7,000 (cps at 25℃)
Molecular weight	Not applicable

10. STABILITY AND REACTIVITY

10.1. Reactivity : No data available

10.2. Chemical stability: In a usual handling condition, chemically stable against light, heat, and the impact.

10.3. Possibility of hazardous reactions: No data available

10.4. Conditions to avoid: Heat, flames, and sparks.

10.5. Incompatible Materials : Avoid contact with isocyanates, copper and copper alloys, zinc, strong oxidizing agents, and water.

10.6. Hazardous decomposition products: Unknown toxic products may be formed.

10.7. Other information

- Hygroscopic.
- Polymerizes exothermically with diisocyanates at ambient temperatures.
- The reaction becomes progressively more vigorous and can be violent at higher temperatures if the miscibility of reaction partners is good or is supported by stirring or by the presence of solvents.
- Reacts with strong oxidizing agents.
- Hazardous Polymerization: No

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

11.1. Likely routes of exposure

- Exposure may occur via inhalation, ingestion, skin absorption, skin or eye contact, and accidental ingestion.

11.2. Delayed and immediate effects and also chronic effects from short and long term exposure.

11.2.1. Acute Oral Toxicity : LD50 >5000 mg/kg(Rat)

11.2.2. Acute Dermal Toxicity : LD50 >5000 mg/kg(Rat)

11.2.3. Acute Inhalation Toxicity(Gas) : Classification not possible (Because this item was a liquid).

11.2.4. Acute Inhalation Toxicity(Vapor) : Classification not possible(No data available).

11.2.5. Acute Inhalation Toxicity(Dust/mist) : Classification not possible(No data available).

11.2.6. Skin Corrosion / Irritation: Classification not possible(Not irritating to skin).

11.2.7. Serious eye damage / irritation : Classification not possible(May cause eye irritant but no data available)

11.2.8. Respiratory Sensitization: Classification not possible(No data available).

11.2.9. Skin Sensitization: Classification not possible(No data available).

11.2.10. Germ cell mutagenicity : Classification not possible(No evidence of mutagenic activity).

11.2.11. Carcinogenicity : Classification not possible(Not expected to be carcinogenic).

11.2.12. Reproductive Toxicity : Classification not possible(No data available).

11.2.13. Specific target organ toxicity-single exposure : Classification not possible(No data available).

11.2.14. Specific target organ toxicity-repeated exposure : Classification not possible(No data available).

11.2.15. Aspiration hazard : Classification not possible(No data available).

11.3. Other information: Not available.

Source: U.S. EPA ECOTOX, Version 4 - http://cfpub.epa.gov/ecotox/quick_query.htm

12. ECOLOGICAL INFORMATION

12.1. Ecotoxicity: Incomplete ecotoxicological data are available for this product

12.1.1. Acute Toxicity:

- **Fish** : Expected to have low toxicity: LC/EC/IC50 > 1000 mg/l
- **Aquatic Invertebrates** : Expected to have low toxicity: LC/EC/IC50 > 100 mg/l
- **Algae** : Expected to have low toxicity: LC/EC/IC50 > 1000 mg/l
- **Microorganisms** : Expected to have low toxicity: LC/EC/IC50 > 100 mg/l

12.2. Persistence and degradability: Expected to be not inherently biodegradable.

12.3. Bioaccumulative potential: Does not bioaccumulate significantly.

12.4. Mobility in soil.

- If product enters soil, it will be highly mobile and may contaminate groundwater.
- Sinks in fresh water; may float or sink in seawater.

12.5. Results of PBT assessment: Not available.

12.6. Other adverse effects: Small particles may have physical effects on aquatic and terrestrial organisms.

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

13.1. Material Disposal

- Dispose off in accordance with local and national regulations.
- Dispose off and store in a sealed container.
- Recover or recycle if possible.
- Do not dispose into the environment, in drains or in water courses.
- Waste product should not be allowed to contaminate soil or water.

13.2. Container Disposal

- The container is recycled after cleaned, or is disposed appropriately according to the standard of related regulations and the local government.
- Drain container thoroughly
- After draining, vent in a safe place away from sparks and fire.

· Send to drum recoverer or metal reclaimer.

13.3. Waste type: Waste Code No. in accordance with Council Directive 75/422/EEC.

14. TRANSPORT INFORMATION

14.1. UN Number : Not Applicable.

14.2. UN Proper Shipping Name : Not Applicable.

14.3. Transport Hazard class(es) : Not Applicable.

14.4. Packing group : Not Applicable.

14.5. Environmental hazards.

14.5.1. Land transport

· Transport in accordance with your country and regions regulations(RID,ADR,DOT etc.).

14.5.2. Sea transport

· This material is not classified as dangerous under IMDG regulations.

14.5.3. Air transport

· This material is not classified as dangerous under IATA regulations.

14.6. Transport in bulk according to AnnexⅡof MARPOL 73/78 and the IBC Code.

14.7. Special precautions for user : No data available

14.8. Other information: No data available.

15. REGULATORY INFORMATION

15.1. Chemical Safety Assessment: No data available.

15.2. Provisions in relation to protection of man or the environment at Community level (e.g. authorizations given under Title Ⅶ or restrictions under Title Ⅷ): Not applicable for the substances.

15.3. National laws which implement these provisions and any other national measures that may be relevant:

· Corrigendum to Regulation (EC) No 1907/2006 of the European Parliament and of the Council of 18 December 2006 concerning the Registration, Evaluation, Authorization and Restriction of Chemicals (REACH), establishing a European Chemicals Agency, amending Directive 1999/45/EC and repealing Council Regulation (EEC) No 793/93 and Commission Regulation (EC) No 1488/94 as well as Council Directive 76/769/EEC and Commission Directives 91/155/EEC, 93/67/EEC, 93/105/EC and 2000/21/EC (OJ

L 396, 30.12.2006);

· Corrigendum to Directive No 2006/121/EC of the European Parliament and of the Council of 18 December 2006 amending Council Directive 67/548/EEC on the approximation of laws, regulations and administrative provisions relating to the classification, packaging and labeling of dangerous substances in order to adapt it to Regulation (EC) No 1907/2006 concerning the Registration, Evaluation, Authorization and Restriction of Chemicals (REACH) and establishing a European Chemicals Agency (OJ L 396, 30.12.2006);

· Regulation (EC) No 1272/2008 of the European parliament and of the Council of 16 December 2008 on classification, labeling and packaging of substances and mixtures, amending and repealing Directives 67/548/EEC and 1999/45/EC, and amending Regulation (EC) No 1907/2006 (OJ L 353, 31.12. 2008).

16. OTHER INFORMATION

16.1. Instructions for the training: Product handling instruction shall be included into the educational system about the safety work (initial training, training at the workplace, repeated training) according to specific conditions at the workplace.

16.2. Recommended restrictions on use (i.e. non-statutory recommendations by supplier)

· Substance should not be used for any other purpose than for which is appointed (point 1.2). Because of the fact that specific conditions of use of substance are out of supplier's control, it is responsibility of the user to adjust the prescribed warnings to local laws and regulations.

· Safety information describes the product in terms of safety and it cannot be considered as technical information about product.

16.3. Purpose of SDS: Purpose of this SDS is to provide relevant information for users of **KONIX KE-878N** to ensure proper handling and control of risks/hazards.

16.4. Date of draft: Mar. 8. 2006

16.5. Number of revision and date of final revision: 2, May. 25. 2011

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

KPX Chemical www.kpxchemical.com	KONIX KE-1971	MSDS No.	Page
		006- 329	1/11

1. IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/MIXTURE AND OF THE COMPANY/UNDERTAKING

1.1. Identification of the substance or mixture: KONIX KE-1971

1.1.1. Product description : Polyoxyalkylene polyol with styrene-acrylonitrile polymer.

1.2. Use of the substance/mixture : Use of the manufacture of polyurethane products.

1.3. Company/undertaking identification

1.3.1. Producer : - Company : KPX Chemical Co., Ltd.

- **Address :** 680-090, Yeocheon-Dong, Nam-Gu, Ulsan, Korea
- **Telephone :** 82-52-279-0200 - **Fax:** 82-52-268-6410
- **E-mail address of responsible person** : rd@kpxchemical.com

1.4. Emergency telephone : 82-52-279-0200(Fax: 82-52-268-6410), 82-2-363-0375(Fax: 82-2-362-0034)

2. HAZARDS IDENTIFICATION

2.1. Classification of the substance/mixture: Skin sensitization, Category 1

2.2. GHS label element, including precautionary statements

2.2.1. Pictogram :

2.2.2. Signal word : Warning

2.2.3. Hazard statement:

a) Physical Hazard: Not applicable

b) Health Hazard: May cause an allergic skin reaction.

c) Environmental Hazard : Not applicable

2.2.4. Precautionary statement

a) Prevention precautionary statements:

P261 : Avoid breathing dust / fume / gas / mist / vapors / spray.

P272 : Contaminated work clothing should not be allowed out of the workplace.

P280 : Wear protective gloves / protective clothing / eye protective / face protection.

b) Response precautionary statements:

P302 + P352 : IF ON SKIN : Wash with plenty of soap and water.

P333 + P313 : IF skin irritation or rash occurs : Get medical advice / attention.

P321 : Specific treatment may specify a cleansing agent if appropriate.

P363 : Wash contaminated clothing before use.

c) Storage precautionary statements: Not applicable

d) Disposal precautionary statements:

P501 : Dispose of contents / container to in accordance with local / regional / national / International regulation (to be specified).

2.3. Other Hazards which do not result in classification : Not classified as flammable but will burn.

*** National Fire Protection Association (NFPA) Ratings**

Health(Blue) : 1 , Fire(Red) : 1 , Reactivity(Yellow) : 0

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

3.1. Ingredients:

Substance name	CAS No.	Concentration (% Volume)
[1]glycerol, propylene oxide, ethylene oxide polymer	9082-00-2	35 ~ 45
[1]glycerol, propylene oxide, ethylene oxide, styrene, acrylonitrile polymer	57913-80-1	55 ~ 65

[1]Substance is not classified in terms of Regulation (EC) No. 1272/2008 Annex VI.

See all the hazard statements in chapter 16.

4. FIRST AID MEASURES

4.1. Description of necessary first-aid measures.

4.1.1. Eye contact

- Immediately flush eyes with large amounts of water for at least 15 minutes while holding eyelids open.
- Transport to the nearest medical facility for additional treatment.

4.1.2. Skin contact

- Remove contaminated clothing.
- Flush exposed area with water and follow by washing with soap if available.

4.1.3. Inhalation

- Remove to fresh air.

- If rapid recovery does not occur, transport to nearest medical facility for additional treatment.

4.1.4. Ingestion

- Wash out mouth with water and obtain medical attention.

4.2. Most important symptoms/effects, acute and delayed : No specific adverse effects.

4.3. Indication of immediate medical attention and special treatment needed, if necessary.

- Treat symptomatically.
- Following cases of gross overexposure, investigation of liver, kidney and eye function may be advisable.
- Records of such incidents should be maintained for future reference.

5. FIRE-FIGHTING MEASURES

5.1. Suitable (and unsuitable) extinguishing media

5.1.1. Suitable extinguishing media

- Large fires should only be fought by properly trained fire fighters.
- Alcohol-resistant foam, water spray or fog.
- Dry chemical powder, carbon dioxide, sand or earth may be used for small fires only.

5.1.2. Unsuitable extinguishing media

- Do not use water in a jet.

5.2. Special hazards arising from the chemical.

- Will only burn if enveloped in a pre-existing fire.
- Hazardous combustion products may include: Carbon dioxide. Carbon monoxide. Unidentified organic and inorganic compounds.

5.3. Special protective equipment and precautions for fire-fighters

- Wear full protective clothing and self-contained breathing apparatus.

5.4. Other information

- All storage areas should be provided with adequate fire fighting facilities.
- Keep adjacent containers cool by spraying with water.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

6.1. Personal precautions, protective equipment and emergency procedures.

- Avoid contact with spilled or released material.
- For guidance on selection of personal protective equipment see Chapter 8 of his Material Safety Data Sheet.

- Avoid inhaling vapor and/or mists.
- Avoid contact with the skin.
- Extinguish any naked flames.
- Do not smoke.
- Remove ignition sources.
- Avoid sparks.

6.2. Environmental precautions.

- Prevent from spreading or entering into drains, ditches or rivers by using sand, earth, or other appropriate barriers.
- Use appropriate containment to avoid environmental contamination.
- Ventilate contaminated area thoroughly.

6.3. Methods and materials for containment and cleaning up

6.3.1. For large liquid spills (> 1 drum)

- Transfer by mechanical means such as vacuum truck to a salvage tank for recovery or safe disposal.
- Do not flush away residues with water.
- Retain as contaminated waste.
- Allow residues to evaporate or soak up with an appropriate absorbent material and dispose of safely.
- Remove contaminated soil and dispose of safely.

6.3.2. For small liquid spills (< 1 drum)

- Transfer by mechanical means to a labeled, sealable container for product recovery or safe disposal.
- Allow residues to evaporate or soak up with an appropriate absorbent material and dispose of safely.
- Remove contaminated soil and dispose of safely.

6.4. Other information

- Proper disposal should be evaluated based on regulatory status of this material (refer to Section 13), potential contamination from subsequent use and spillage, and regulations governing disposal in the local area.
- Observe all relevant local and international regulations.
- For guidance on selection of personal protective equipment see Chapter 8 of this Safety Data Sheet.

7. HANDLING AND STORAGE

7.1. Precautions for safe Handling

- Avoid breathing vapors or contact with material.
- Only use in well ventilated areas.
- Wash thoroughly after handling.

· In accordance with good industrial hygiene practices, precautions should be taken to avoid breathing of material.

· Use local exhaust extraction over processing area.

· Avoid unintentional contact with isocyanates to prevent uncontrolled polymerization. Avoid contact with skin, eyes, and clothing.

· Air dry contaminated clothing in a well-ventilated area before laundering.

· Extinguish any naked flames.

· Do not smoke. Remove ignition sources.

· Avoid sparks.

· Do not empty into drains.

· Handling Temperature: Ambient.

· When handling product in drums, safety footwear should be worn and proper handling equipment should be used.

7.2. Conditions for safe storage, including any incompatibilities.

· Prevent all contact with water and with moist atmosphere.

· Tanks must be clean, dry and rust-free.

· Prevent ingress of water.

· Must be stored in a well-ventilated area, away from sunlight, ignition sources and other sources of heat.

· Drums should be stacked to a maximum of 3 high.

· Maximum storage time : 12 months, storage temperature : ambient.

· Prevent Storage should be handled at temperatures such that viscosities are less than 500 cst : typically at 25~50℃.

· Nitrogen blanket recommended for large tanks.

· Tanks should be fitted with heating coils in areas where the ambient temperatures are below the recommended product handling temperatures.

7.3. Other information

· Ensure that all local regulations regarding handling and storage facilities are followed.

· Use the information in this data sheet as input to a risk assessment of local circumstances to help determine appropriate controls for safe handling, storage and disposal of this material.

· Lines should be purged with nitrogen before and after transfer.

· Keep containers closed when not in use.

· Unsuitable materials : Copper, Copper alloys.

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

8.1. Control parameters

8.1.1. Occupational Exposure limit : Workplace exposure limits for glycerol, propylene oxide, ethylene oxide and glycerol, propylene oxide, ethylene oxide polymer styrene, acrylonitrile polymer are not listed in EH40/2005 Workplace Exposure Limits.

8.1.2. Biological Exposure limit : No biological limit allocated.

8.2. Appropriate engineering controls

· Use local exhaust ventilation, or other engineering controls to maintain airborne levels below exposure limit requirements or guidelines. If there are no applicable exposure limit requirements or guidelines, general ventilation should be sufficient for most operations.

8.3. Individual protection measures, such as personal protective equipment(PPE)

8.3.1. Respiratory protection

· No respiratory protection is ordinarily required under normal conditions of use.

· In accordance with good industrial hygiene practices, precautions should be taken to avoid breathing of material.

8.3.2. Hand protection

· Where hand contact with the product may occur the use of gloves approved to relevant standards (e.g. Europe: EN374, US: F739, AS/NZS:2161) made from the following materials may provide suitable chemical protection: Incidental contact/Splash protection: PVC. Neoprene rubber. Nitrile rubber. Suitability and durability of a glove is dependent on usage, e.g. frequency and duration of contact, chemical resistance of glove material, glove thickness, dexterity.

· Always seek advice from glove suppliers.

· Contaminated gloves should be replaced.

· Thin disposable gloves should be avoided for long term use.

· When worn, use once and dispose.

· Personal hygiene is a key element of effective hand care.

· Gloves must only be worn on clean hands.

· After using gloves, hands should be washed and dried thoroughly.

· Application of a non perfumed moisturizer is recommended.

8.3.3. Eye protection

· Chemical splash goggles (chemical mono-goggles) approved to EU Standard EN166, AS/NZS:1337.

8.3.4. Skin protection

· Wear appropriate chemical resistant clothing.

8.4. Monitoring methods

· Monitoring of the concentration of substances in the breathing zone of workers or in the general workplace may be required to confirm compliance with an OEL and adequacy of exposure controls.

· For some substances biological monitoring may also be appropriate.

· Examples of sources of recommended air monitoring methods are given below or contact supplier.

· Further national methods may be available.

- Health and Safety Executive (HSE), UK: Methods for the Determination of Hazardous Substances, http://www.hsl.gov.uk/search.htm.
- Berufsgenossenschaftliches Institut für Arbeitssicherheit (BIA), Germany http://www.hvbg.de/d/bia/index.html.
- L'Institut National de Recherche et de Securité, (INRS), France http://www.inrs.fr/securite/hygiene_securite_travail.html.

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

Appearance	White viscous liquid
Odor	slight
Odor threshold	No data available
pH	6.0 ~ 8.5
Melting point/freezing point	No data available
Initial boiling point/boiling range	No data available
Flash point	230 ℃
Evaporation rate	No data available
Flammability (solid, gas)	Not applicable
Flammable limits in air	Not applicable
Explosive properties	Not applicable
Oxidizing properties	Not applicable
Vapor pressure	Negligible at ambient temperature
Solubility	Slightly soluble (in water)
Vapor density	Not applicable
Relative density	1.03 (at 25℃)
Partition coefficient: n-octanol/water	No data available
Auto-ignition temperature	No data available
Decomposition temperature	No data available
Viscosity	1200 ~ 1500 (cps at 25℃)
Molecular weight	Not applicable

10. STABILITY AND REACTIVITY

10.1. Reactivity : No data available

10.2. Chemical stability: In a usual handling condition, chemically stable against light, heat, and the impact.

10.3. Possibility of hazardous reactions: No data available

10.4. Conditions to avoid: Heat, flames, and sparks.

10.5. Incompatible Materials : Avoid contact with isocyanates, copper and copper alloys, zinc, strong oxidizing agents, and water.

10.6. Hazardous decomposition products: Unknown toxic products may be formed.

10.7. Other information

· Hygroscopic.

· Polymerizes exothermically with diisocyanates at ambient temperatures.

· The reaction becomes progressively more vigorous and can be violent at higher temperatures if the miscibility of reaction partners is good or is supported by stirring or by the presence of solvents.

· Reacts with strong oxidizing agents.

· Hazardous Polymerization: No

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

11.1. Likely routes of exposure

· Exposure may occur via inhalation, ingestion, skin absorption, skin or eye contact, and accidental ingestion.

11.2. Delayed and immediate effects and also chronic effects from short and long term exposure.

11.2.1. Acute Oral Toxicity : LD50 >5000 mg/kg(Rat)

11.2.2. Acute Dermal Toxicity : LD50 >5000 mg/kg(Rat)

11.2.3. Acute Inhalation Toxicity(Gas) : Classification not possible (Because this item was a liquid).

11.2.4. Acute Inhalation Toxicity(Vapor) : Classification not possible(No data available).

11.2.5. Acute Inhalation Toxicity(Dust/mist) : Classification not possible(No data available).

11.2.6. Skin Corrosion / Irritation: Classification not possible(Not irritating to skin).

11.2.7. Serious eye damage / irritation : Classification not possible(May cause eye irritant but no data available)

11.2.8. Respiratory Sensitization: Classification not possible(No data available).

11.2.9. Skin Sensitization: Classification not possible(No data available).

11.2.10. Germ cell mutagenicity : Classification not possible(No evidence of mutagenic activity).

11.2.11. Carcinogenicity : Classification not possible(Not expected to be carcinogenic).

11.2.12. Reproductive Toxicity : Classification not possible(No data available).

11.2.13. Specific target organ toxicity-single exposure : Classification not possible(No data available).

11.2.14. Specific target organ toxicity-repeated exposure : Classification not possible(No data available).

11.2.15. Aspiration hazard : Classification not possible(No data available).

11.3. Other information: Not available.

Source: U.S. EPA ECOTOX, Version 4 - http://cfpub.epa.gov/ecotox/quick_query.htm

12. ECOLOGICAL INFORMATION

12.1. Ecotoxicity: Incomplete ecotoxicological data are available for this product

12.1.1. Acute Toxicity:

- **Fish** : Expected to have low toxicity: LC/EC/IC50 > 1000 mg/l
- **Aquatic Invertebrates** : Expected to have low toxicity: LC/EC/IC50 > 100 mg/l
- **Algae** : Expected to have low toxicity: LC/EC/IC50 > 1000 mg/l
- **Microorganisms** : Expected to have low toxicity: LC/EC/IC50 > 100 mg/l

12.2. Persistence and degradability: Expected to be not inherently biodegradable.

12.3. Bioaccumulative potential: Does not bioaccumulate significantly.

12.4. Mobility in soil.

- If product enters soil, it will be highly mobile and may contaminate groundwater.
- Sinks in fresh water; may float or sink in seawater.

12.5. Results of PBT assessment: Not available.

12.6. Other adverse effects: Small particles may have physical effects on aquatic and terrestrial organisms.

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

13.1. Material Disposal

- Dispose off in accordance with local and national regulations.
- Dispose off and store in a sealed container.
- Recover or recycle if possible.
- Do not dispose into the environment, in drains or in water courses.
- Waste product should not be allowed to contaminate soil or water.

13.2. Container Disposal

· The container is recycled after cleaned, or is disposed appropriately according to the standard of related regulations and the local government.

· Drain container thoroughly

· After draining, vent in a safe place away from sparks and fire.

· Send to drum recoverer or metal reclaimer.

13.3. Waste type: Waste Code No. in accordance with Council Directive 75/422/EEC.

14. TRANSPORT INFORMATION

14.1. UN Number : Not Applicable.

14.2. UN Proper Shipping Name : Not Applicable.

14.3. Transport Hazard class(es) : Not Applicable.

14.4. Packing group : Not Applicable.

14.5. Environmental hazards.

14.5.1. Land transport

· Transport in accordance with your country and regions regulations(RID,ADR,DOT etc.).

14.5.2. Sea transport

· This material is not classified as dangerous under IMDG regulations.

14.5.3. Air transport

· This material is not classified as dangerous under IATA regulations.

14.6. Transport in bulk according to AnnexⅡof MARPOL 73/78 and the IBC Code.

14.7. Special precautions for user : No data available

14.8. Other information: No data available.

15. REGULATORY INFORMATION

15.1. Chemical Safety Assessment: No data available.

15.2. Provisions in relation to protection of man or the environment at Community level (e.g. authorizations given under Title Ⅶ or restrictions under Title Ⅷ): Not applicable for the substances.

15.3. National laws which implement these provisions and any other national measures that may be relevant:

· Corrigendum to Regulation (EC) No 1907/2006 of the European Parliament and of the Council of 18

December 2006 concerning the Registration, Evaluation, Authorization and Restriction of Chemicals (REACH), establishing a European Chemicals Agency, amending Directive 1999/45/EC and repealing Council Regulation (EEC) No 793/93 and Commission Regulation (EC) No 1488/94 as well as Council Directive 76/769/EEC and Commission Directives 91/155/EEC, 93/67/EEC, 93/105/EC and 2000/21/EC (OJ L 396, 30.12.2006);

· Corrigendum to Directive No 2006/121/EC of the European Parliament and of the Council of 18 December 2006 amending Council Directive 67/548/EEC on the approximation of laws, regulations and administrative provisions relating to the classification, packaging and labeling of dangerous substances in order to adapt it to Regulation (EC) No 1907/2006 concerning the Registration, Evaluation, Authorization and Restriction of Chemicals (REACH) and establishing a European Chemicals Agency (OJ L 396, 30.12.2006);

· Regulation (EC) No 1272/2008 of the European parliament and of the Council of 16 December 2008 on classification, labeling and packaging of substances and mixtures, amending and repealing Directives 67/548/EEC and 1999/45/EC, and amending Regulation (EC) No 1907/2006 (OJ L 353, 31.12. 2008).

16. OTHER INFORMATION

16.1. Instructions for the training: Product handling instruction shall be included into the educational system about the safety work (initial training, training at the workplace, repeated training) according to specific conditions at the workplace.

16.2. Recommended restrictions on use (i.e. non-statutory recommendations by supplier)

· Substance should not be used for any other purpose than for which is appointed (point 1.2). Because of the fact that specific conditions of use of substance are out of supplier's control, it is responsibility of the user to adjust the prescribed warnings to local laws and regulations.

· Safety information describes the product in terms of safety and it cannot be considered as technical information about product.

16.3. Purpose of SDS: Purpose of this SDS is to provide relevant information for users of **KONIX KE-1971** to ensure proper handling and control of risks/hazards.

16.4. Date of draft: MAR. 20. 2013

16.5. Number of revision and date of final revision: 1.0

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

KPX Chemical www.kpxchemical.com	KONIX PP-2000	MSDS No.	Page
		006- 054	1/11

1. IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/MIXTURE AND OF THE COMPANY/UNDERTAKING

1.1. Identification of the substance or mixture : KONIX PP-2000

1.1.1. Product description : Polyether Polyol

1.2. Use of the substance/mixture : Use of the manufacture of polyurethane products.

1.3. Company/undertaking identification

1.3.1. Producer : - Company : KPX Chemical Co., Ltd.

- **Address :** 680-090, Yeocheon-Dong, Nam-Gu, Ulsan, Korea
- **Telephone :** 82-52-279-0200 - **Fax:** 82-52-268-6410
- **E-mail address of responsible person** : rd@kpxchemical.com

1.4. Emergency telephone : 82-52-279-0306 (Fax: 82-52-268-6410), 82-2-363-0545 (Fax: 82-2-362-0034)

2. HAZARDS IDENTIFICATION

2.1. Classification of the substance/mixture: Skin sensitization, Category 1

2.2. GHS label element, including precautionary statements

2.2.1. Pictogram :

2.2.2. Signal word : Warning

2.2.3. Hazard statement:

a) Physical Hazard: Not applicable

b) Health Hazard: May cause an allergic skin reaction.

c) Environmental Hazard : Not applicable

2.2.4. Precautionary statement

a) Prevention precautionary statements:

P261 : Avoid breathing dust / fume / gas / mist / vapors / spray.

P272 : Contaminated work clothing should not be allowed out of the workplace.

P280 : Wear protective gloves / protective clothing / eye protective / face protection.

b) Response precautionary statements:

P302 + P352 : IF ON SKIN : Wash with plenty of soap and water.

P333 + P313 : IF skin irritation or rash occurs : Get medical advice / attention.

P321 : Specific treatment may specify a cleansing agent if appropriate.

P363 : Wash contaminated clothing before use.

c) Storage precautionary statements: Not applicable

d) Disposal precautionary statements:

P501 : Dispose of contents / container to in accordance with local / regional / national / International regulation (to be specified).

2.3. Other Hazards which do not result in classification : Not classified as flammable but will burn.

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

3.1. Ingredients:

Substance name	CAS No.	Concentration (wt%)
Polyether Polyol	25322-69-4	100

4. FIRST AID MEASURES

4.1. Description of necessary first-aid measures.

4.1.1. Eye contact

- Immediately flush eyes with large amounts of water for at least 15 minutes while holding eyelids open.
- Transport to the nearest medical facility for additional treatment.

4.1.2. Skin contact

- Remove contaminated clothing.
- Flush exposed area with water and follow by washing with soap if available.

4.1.3. Inhalation

- Remove to fresh air.
- If rapid recovery does not occur, transport to nearest medical facility for additional treatment.

4.1.4. Ingestion

- Wash out mouth with water and obtain medical attention.

4.2. Most important symptoms/effects, acute and delayed : No specific adverse effects.

4.3. Indication of immediate medical attention and special treatment needed, if necessary.

- Treat symptomatically.
- Following cases of gross overexposure, investigation of liver, kidney and eye function may be advisable.
- Records of such incidents should be maintained for future reference.

5. FIRE-FIGHTING MEASURES

5.1. Suitable (and unsuitable) extinguishing media

5.1.1. Suitable extinguishing media

- Large fires should only be fought by properly trained fire fighters.
- Alcohol-resistant foam, water spray or fog.
- Dry chemical powder, carbon dioxide, sand or earth may be used for small fires only.

5.1.2. Unsuitable extinguishing media

- Do not use water in a jet.

5.2. Special hazards arising from the chemical.

- Will only burn if enveloped in a pre-existing fire.
- Hazardous combustion products may include: Carbon dioxide. Carbon monoxide. Unidentified organic and inorganic compounds.

5.3. Special protective equipment and precautions for fire-fighters

- Wear full protective clothing and self-contained breathing apparatus.

5.4. Other information

- All storage areas should be provided with adequate fire fighting facilities.
- Keep adjacent containers cool by spraying with water.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

6.1. Personal precautions, protective equipment and emergency procedures.

- Avoid contact with spilled or released material.
- For guidance on selection of personal protective equipment see Chapter 8 of his Material Safety Data Sheet.
- Avoid inhaling vapor and/or mists.
- Avoid contact with the skin.
- Extinguish any naked flames.
- Do not smoke.
- Remove ignition sources.
- Avoid sparks.

6.2. Environmental precautions.

- Prevent from spreading or entering into drains, ditches or rivers by using sand, earth, or other appropriate barriers.

- Use appropriate containment to avoid environmental contamination.
- Ventilate contaminated area thoroughly.

6.3. Methods and materials for containment and cleaning up

6.3.1. For large liquid spills (> 1 drum)

- Transfer by mechanical means such as vacuum truck to a salvage tank for recovery or safe disposal.
- Do not flush away residues with water.
- Retain as contaminated waste.
- Allow residues to evaporate or soak up with an appropriate absorbent material and dispose of safely.
- Remove contaminated soil and dispose of safely.

6.3.2. For small liquid spills (< 1 drum)

- Transfer by mechanical means to a labeled, sealable container for product recovery or safe disposal.
- Allow residues to evaporate or soak up with an appropriate absorbent material and dispose of safely.
- Remove contaminated soil and dispose of safely.

6.4. Other information

- Proper disposal should be evaluated based on regulatory status of this material (refer to Section 13), potential contamination from subsequent use and spillage, and regulations governing disposal in the local area.
- Observe all relevant local and international regulations.
- For guidance on selection of personal protective equipment see Chapter 8 of this Safety Data Sheet.

7. HANDLING AND STORAGE

7.1. Precautions for safe Handling

- Avoid breathing vapors or contact with material.
- Only use in well ventilated areas.
- Wash thoroughly after handling.
- In accordance with good industrial hygiene practices, precautions should be taken to avoid breathing of material.
- Use local exhaust extraction over processing area.
- Avoid unintentional contact with isocyanates to prevent uncontrolled polymerization. Avoid contact with skin, eyes, and clothing.
- Air dry contaminated clothing in a well-ventilated area before laundering.
- Extinguish any naked flames.
- Do not smoke. Remove ignition sources.
- Avoid sparks.

- Do not empty into drains.
- Handling Temperature: Ambient.
- When handling product in drums, safety footwear should be worn and proper handling equipment should be used.

7.2. Conditions for safe storage, including any incompatibilities.

- Prevent all contact with water and with moist atmosphere.
- Tanks must be clean, dry and rust-free.
- Prevent ingress of water.
- Must be stored in a well-ventilated area, away from sunlight, ignition sources and other sources of heat.
- Drums should be stacked to a maximum of 3 high.
- Maximum storage time : 12 months, storage temperature : ambient.
- Prevent Storage should be handled at temperatures such that viscosities are less than 500 cst : typically at 25~50℃.
- Nitrogen blanket recommended for large tanks.
- Tanks should be fitted with heating coils in areas where the ambient temperatures are below the recommended product handling temperatures.

7.3. Other information

- Ensure that all local regulations regarding handling and storage facilities are followed.
- Use the information in this data sheet as input to a risk assessment of local circumstances to help determine appropriate controls for safe handling, storage and disposal of this material.
- Lines should be purged with nitrogen before and after transfer.
- Keep containers closed when not in use.
- Unsuitable materials : Copper, Copper alloys.

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

8.1. Control parameters

8.1.1. Occupational Exposure limit : Workplace exposure limits for glycerol, propylene oxide, ethylene oxide and glycerol, propylene oxide, ethylene oxide polymer styrene, acrylonitrile polymer are not listed in EH40/2005 Workplace Exposure Limits.

8.1.2. Biological Exposure limit : No biological limit allocated.

8.2. Appropriate engineering controls

- Use local exhaust ventilation, or other engineering controls to maintain airborne levels below exposure limit requirements or guidelines. If there are no applicable exposure limit requirements or guidelines, general ventilation should be sufficient for most operations.

8.3. Individual protection measures, such as personal protective equipment(PPE)

8.3.1. Respiratory protection

- No respiratory protection is ordinarily required under normal conditions of use.
- In accordance with good industrial hygiene practices, precautions should be taken to avoid breathing of material.

8.3.2. Hand protection

- Where hand contact with the product may occur the use of gloves approved to relevant standards (e.g. Europe: EN374, US: F739, AS/NZS:2161) made from the following materials may provide suitable chemical protection: Incidental contact/Splash protection: PVC. Neoprene rubber. Nitrile rubber. Suitability and durability of a glove is dependent on usage, e.g. frequency and duration of contact, chemical resistance of glove material, glove thickness, dexterity.
- Always seek advice from glove suppliers.
- Contaminated gloves should be replaced.
- Thin disposable gloves should be avoided for long term use.
- When worn, use once and dispose.
- Personal hygiene is a key element of effective hand care.
- Gloves must only be worn on clean hands.
- After using gloves, hands should be washed and dried thoroughly.
- Application of a non perfumed moisturizer is recommended.

8.3.3. Eye protection

- Chemical splash goggles (chemical mono-goggles) approved to EU Standard EN166, AS/NZS:1337.

8.3.4. Skin protection

- Wear appropriate chemical resistant clothing.

8.4. Monitoring methods

- Monitoring of the concentration of substances in the breathing zone of workers or in the general workplace may be required to confirm compliance with an OEL and adequacy of exposure controls.
- For some substances biological monitoring may also be appropriate.
- Examples of sources of recommended air monitoring methods are given below or contact supplier.
- Further national methods may be available.
  - Health and Safety Executive (HSE), UK: Methods for the Determination of Hazardous Substances, http://www.hsl.gov.uk/search.htm.
  - Berufsgenossenschaftliches Institut für Arbeitssicherheit (BIA), Germany http://www.hvbg.de/d/bia/index.html.
  - L'Institut National de Recherche et de Securité, (INRS), France http://www.inrs.fr/securite/hygiene_securite_travail.html.

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

Appearance	Colorless transparent liquid
Odor	slight
Odor threshold	No data available
pH	5.0 ~ 8.0
Melting point/freezing point	No data available
Initial boiling point/boiling range	No data available
Flash point	230 ℃ (C.O.C method)
Evaporation rate	No data available
Flammability (solid, gas)	Not applicable
Flammable limits in air	Not applicable
Explosive properties	Not applicable
Oxidizing properties	Not applicable
Vapor pressure	Negligible at ambient temperature
Solubility	Slightly soluble (in water)
Vapor density	Not applicable
Relative density	1.010 ~ 1.020 (at 25 ℃)
Partition coefficient: n-octanol/water	No data available
Auto-ignition temperature	No data available
Decomposition temperature	No data available
Viscosity	260 ~ 340 (cps at 25 ℃)
Molecular weight	2000 approximately

10. STABILITY AND REACTIVITY

10.1. Reactivity : No data available

10.2. Chemical stability: In a usual handling condition, chemically stable against light, heat, and the impact.

10.3. Possibility of hazardous reactions: No data available

10.4. Conditions to avoid: Heat, flames, and sparks.

10.5. Incompatible Materials : Avoid contact with isocyanates, copper and copper alloys, zinc, strong oxidizing agents, and water.

10.6. Hazardous decomposition products: Unknown toxic products may be formed.

10.7. Other information

- Hygroscopic.
- Polymerizes exothermically with isocyanates at ambient temperatures.
- The reaction becomes progressively more vigorous and can be violent at higher temperatures if the miscibility of reaction partners is good or is supported by stirring or by the presence of solvents.
- Reacts with strong oxidizing agents.
- Hazardous Polymerization: No

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

11.1. Likely routes of exposure

- Exposure may occur via inhalation, ingestion, skin absorption, skin or eye contact, and accidental ingestion.

11.2. Delayed and immediate effects and also chronic effects from short and long term exposure.

11.2.1. Acute Oral Toxicity : LD50 >2000 mg/kg(Rat)

11.2.2. Acute Dermal Toxicity : LD50 >2000 mg/kg(Rat)

11.2.3. Acute Inhalation Toxicity(Gas) : Classification not possible (Because this item was a liquid).

11.2.4. Acute Inhalation Toxicity(Vapor) : Classification not possible(No data available).

11.2.5. Acute Inhalation Toxicity(Dust/mist) : Classification not possible(No data available).

11.2.6. Skin Corrosion / Irritation: Classification not possible(Not irritating to skin).

11.2.7. Serious eye damage / irritation : Classification not possible
(May cause eye irritant but no data available)

11.2.8. Respiratory Sensitization: Classification not possible(No data available).

11.2.9. Skin Sensitization: May cause an allergic skin reaction.

11.2.10. Germ cell mutagenicity : Classification not possible(No evidence of mutagenic activity).

11.2.11. Carcinogenicity : Classification not possible(Not expected to be carcinogenic).

11.2.12. Reproductive Toxicity : Classification not possible(No data available).

11.2.13. Specific target organ toxicity-single exposure : Classification not possible(No data available).

11.2.14. Specific target organ toxicity-repeated exposure : Classification not possible(No data available).

11.2.15. Aspiration hazard : Classification not possible(No data available).

11.3. Signs and symptoms of Exposure : To the best of our knowledge, the chemical, physical, and toxicological properties have not been thoroughly investigated.

11.4. Other information: Not available.

Source: U.S. EPA ECOTOX, Version 4 - http://cfpub.epa.gov/ecotox/quick_query.htm

12. ECOLOGICAL INFORMATION

12.1. Ecotoxicity: Incomplete ecotoxicological data are available for this product

12.1.1. Acute Toxicity:

- **Fish** : Expected to have low toxicity: LC/EC/IC50 > 10000 mg/l
- **Aquatic Invertebrates** : Expected to have low toxicity: LC/EC/IC50 > 100 mg/l
- **Algae** : Expected to have low toxicity: LC/EC/IC50 > 1000 mg/l
- **Microorganisms** : Expected to have low toxicity: LC/EC/IC50 > 100 mg/l

12.2. Persistence and degradability: Expected to be not inherently biodegradable.

12.3. Bioaccumulative potential: Does not bioaccumulate significantly.

12.4. Mobility in soil.

- If product enters soil, it will be highly mobile and may contaminate groundwater.
- Sinks in fresh water; may float or sink in seawater.

12.5. Results of PBT assessment: Not available.

12.6. Other adverse effects: Small particles may have physical effects on aquatic and terrestrial organisms.

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

13.1. Material Disposal

- Dispose off in accordance with local and national regulations.
- Dispose off and store in a sealed container.
- Recover or recycle if possible.
- Do not dispose into the environment, in drains or in water courses.
- Waste product should not be allowed to contaminate soil or water.

13.2. Container Disposal

- The container is recycled after cleaned, or is disposed appropriately according to the standard of related regulations and the local government.
- Drain container thoroughly
- After draining, vent in a safe place away from sparks and fire.
- Send to drum recoverer or metal reclaimer.

13.3. Waste type: Waste Code No. in accordance with Council Directive 75/422/EEC.

14. TRANSPORT INFORMATION

14.1. UN Number : Not Applicable.

14.2. UN Proper Shipping Name : Not Applicable.

14.3. Transport Hazard class(es) : Not Applicable.

14.4. Packing group : Not Applicable.

14.5. Environmental hazards.

14.5.1. Land transport

· Transport in accordance with your country and regions regulations(RID,ADR,DOT etc.).

14.5.2. Sea transport

· This material is not classified as dangerous under IMDG regulations.

14.5.3. Air transport

· This material is not classified as dangerous under IATA regulations.

14.6. Transport in bulk according to AnnexⅡof MARPOL 73/78 and the IBC Code.

14.7. Special precautions for user : No data available

14.8. Other information: No data available.

15. REGULATORY INFORMATION

15.1. Chemical Safety Assessment: No data available.

15.2. Provisions in relation to protection of man or the environment at Community level (e.g. authorizations given under Title Ⅶ or restrictions under Title Ⅷ): Not applicable for the substances.

15.3. National laws which implement these provisions and any other national measures that may be relevant:

· Corrigendum to Regulation (EC) No 1907/2006 of the European Parliament and of the Council of 18 December 2006 concerning the Registration, Evaluation, Authorization and Restriction of Chemicals (REACH), establishing a European Chemicals Agency, amending Directive 1999/45/EC and repealing Council Regulation (EEC) No 793/93 and Commission Regulation (EC) No 1488/94 as well as Council Directive 76/769/EEC and Commission Directives 91/155/EEC, 93/67/EEC, 93/105/EC and 2000/21/EC (OJ L 396, 30.12.2006);

· Corrigendum to Directive No 2006/121/EC of the European Parliament and of the Council of 18 December 2006 amending Council Directive 67/548/EEC on the approximation of laws, regulations and administrative provisions relating to the classification, packaging and labeling of dangerous substances in

order to adapt it to Regulation (EC) No 1907/2006 concerning the Registration, Evaluation, Authorization and Restriction of Chemicals (REACH) and establishing a European Chemicals Agency (OJ L 396, 30.12.2006);

· Regulation (EC) No 1272/2008 of the European parliament and of the Council of 16 December 2008 on classification, labeling and packaging of substances and mixtures, amending and repealing Directives 67/548/EEC and 1999/45/EC, and amending Regulation (EC) No 1907/2006 (OJ L 353, 31.12. 2008).

16. OTHER INFORMATION

16.1. Instructions for the training: Product handling instruction shall be included into the educational system about the safety work (initial training, training at the workplace, repeated training) according to specific conditions at the workplace.

16.2. Recommended restrictions on use (i.e. non-statutory recommendations by supplier)

· Substance should not be used for any other purpose than for which is appointed (point 1.2). Because of the fact that specific conditions of use of substance are out of supplier's control, it is responsibility of the user to adjust the prescribed warnings to local laws and regulations.

· Safety information describes the product in terms of safety and it cannot be considered as technical information about product.

16.3. Purpose of SDS: Purpose of this SDS is to provide relevant information for users of **KONIX PP-2000** to ensure proper handling and control of risks/hazards.

16.4. Date of draft: Apr. 1. 1997

16.5. Number of revision and date of final revision: 2 / Apr. 8. 2010

SAFETY DATA SHEET

Version 2.0 Revision Date 08.10.2018. Print Date 27.11.2019.

1. IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/MIXTURE AND OF THE COMPANY/UNDERTAKING

Product identifiers

Product name:**DUF-WHITE #1060**

Details of the supplier of the safety data sheet

Company:**DONGHWA FINE CHEMICAL CO.,LTD.**

1727-3 Songjung-dong,

Gangsu-gu, Busan, KOREA

Telephone : +82 51-831-1747

Fax : +82 51-831-1750

E-mail address : dh1747@hanmail.net

2. HAZARDS IDENTIFICATION

Physical state Liquid.

Emergency overview CAUTION

May cause eye, skin and respiratory tract irritation.

Potential health effects

Routes of exposure Inhalation. Eye contact. Skin contact.

Ingestion May cause discomfort if swallowed.

Target organs Eyes. Skin. Respiratory system

Potential environmental effects

The product components are not classified as environmentally hazardous. However, this does not exclude the possibility that large or frequent spills can have a harmful or damaging effect on the environment.

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

Substances

Components	CAS #	% by Weight
Carbon white; Acetylene white	1333-86-4	23-25
Polypropylene triol	25791-96-2	71-74
Diisocyanatohexane homopolymer	28182-81-2	1-1.5
Tin 2-ethylhexanoate	301-10-0	0.8-1

4. FIRST AID MEASURES

First aid procedures

Eye contact Immediately rinse eyes with water. Remove any contact lenses, and continue flushing eyes with running water for at least 15 minutes. Hold eyelids apart to ensure rinsing of the entire surface of the eye and lids with water. Get immediate medical attention.

Skin contact Flush skin thoroughly with water. Get medical attention if irritation develops or persists.

Inhalation Move to fresh air. Get medical attention if any discomfort continues.

Ingestion Rinse mouth thoroughly. Do not induce vomiting without advice from poison control center. Never give anything by mouth to an unconscious person. If ingestion of a large amount does occur, call a poison control center immediately.

Notes to physician Treat symptomatically.

General advice Ensure that medical personnel are aware of the material(s) involved, and take precautions to protect themselves.

5. FIREFIGHTING MEASURES

Suitable extinguishing media : Carbon dioxide(CO2), Dry chemical, Foam, water spray for large fires.

Special Fire Fighting Procedures

Firefighters should be equipped with self-contained breathing aparatus to protect against potentially toxic and irritating fumes. Use cold water spray to cool file-exposed containers to minimize the rish of rupture.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

Spill and Leak Procedures

Cover spill with inert material(e.g. dry sand or earth) and collect for proper disposal. Use appropriate personal protective equipment during clean up. Evacuate and keep unnecessary people out of spill area.

7. HANDLING AND STORAGE

Precautions for safe handling

Provide appropriate exhaust ventilation at places where dust is formed.

Conditions for safe storage, including any incompatibilities

Store in cool place. Keep container tightly closed in a dry and well-ventilated place.

Specific end uses

no data available

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

Control parameters

Components with workplace control parameters

Exposure controls

Appropriate engineering controls

General industrial hygiene practice.

Personal protective equipment Eye/face protection

Use equipment for eye protection tested and approved under appropriate government standards

such as NIOSH (US) or EN 166(EU).

Skin protection

Handle with gloves. Gloves must be inspected prior to use. Use proper glove removal technique (without touching glove's outer surface) to avoid skin contact with this product. Dispose of contaminated gloves after use in accordance with applicable laws and good laboratory practices. Wash and dry hands.

The selected protective gloves have to satisfy the specifications of EU Directive 89/686/EEC and the standard EN 374 derived from it.

Body Protection

Choose body protection in relation to its type, to the concentration and amount of dangerous substances, and to the specific work-place., The type of protective equipment must be selected according to the concentration and amount of the dangerous substance at the specific workplace.

Respiratory protection

Respiratory protection is not required.

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

Information on basic physical and chemical properties

a) Appearance	Form: liquid
b) Odour	no data available
c) Odour Threshold	no data available
d) pH	no data available
e) Melting point/freezing point	no data available
f)Initial boiling point and boiling range	no data available
g) Flash point	no data available
h) Evaporation rate	no data available
I) Flammability (solid, gas)	no data available
j) Upper/lower flammability or explosive limits	no data available
k) Vapour pressure	no data available

l) Vapour density	no data available
m) Relative density	no data available
n) Water solubility	no data available
o) Partition coefficient: n- octanol/water	no data available
p) Autoignition temperature	no data available
q) Decomposition temperature	no data available
r) Viscosity	no data available
s) Explosive properties	no data available
t) Oxidizing properties	no data available

9.2 Other safety information

no data available

10. STABILITY AND REACTIVITY

Reactivity

no data available

Chemical stability

no data available

Possibility of hazardousreactions

no data available

Conditions to avoid

no data available

Incompatible materials

Strong oxidizing agents, Strong bases, Isocyanate vapor

Hazardous decomposition products

Other decomposition products - no data available

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

Information on toxicological effects Acute toxicity

Acute Oral LD50 Rat: > 5000 mg/kg

Skin corrosion/irritation

no data available

Serious eye damage/eye irritation

no data available

Respiratory or skin sensitization

no data available

Germ cell mutagenicity

no data available

Carcinogenicity

IARC:No component of this product present at levels greater than or equal to 0.1% is identified as probable, possible or confirmed human carcinogen by IARC.

Reproductive toxicity

no data available

Specific target organ toxicity - single exposure

no data available

Specific target organ toxicity - repeated exposure

no data available

Aspiration hazard

no data available

Potential health effects

Inhalation May be harmful if inhaled. May cause respiratory tract irritation.

Ingestion May be harmful if swallowed.

Skin May be harmful if absorbed through skin. May cause skin irritation.

EyesMay cause eye irritation.

12. ECOLOGICAL INFORMATION

Toxicity

no data available

Persistence and degradability

no data available

Bioaccumulative potential

no data available

Mobility in soil

no data available

Results of PBT and vPvB assessment

no data available

Other adverse effects

no data available

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

Waste treatment methods Product

Offer surplus and non-recyclable solutions to a licensed disposal company.

Contaminated packaging

Dispose of as unused product.

14. TRANSPORT INFORMATION

UN number

ADR/RID: - IMDG: - IATA: -

UN proper shipping name

ADR/RID: Not dangerous goods IMDG: Not dangerous goods

IATA: Not dangerous goods

Transport hazard class(es)

ADR/RID: - IMDG: - IATA: -

Packaging group

ADR/RID: - IMDG: - IATA: -

Environmental hazards

ADR/RID: no IMDG Marine pollutant: no IATA: no

Special precautions for user

no data available

15. REGULATORY INFORMATION

Safety, health and environmental regulations/legislation specific for the substance or mixture

no data available

Chemical Safety Assessment

no data available

16. OTHER INFORMATION

Further information

The above information is believed to be correct but does not purport to be all inclusive and shall be used only as a guide. The information in this document is based on the present state of ourknowledge and is applicable to the product with regard to appropriate safety precautions. It does notrepresent any guarantee of the properties of the product.

SAFETY DATA SHEET

M47008 - ANSI - EN

OXY Occidental Chemical Corporation
A subsidiary of Occidental Petroleum Corporation

METHYLENE CHLORIDE

SDS No.: M47008 **SDS Revision Date:** 15-Feb-2017

SECTION 1. CHEMICAL PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION

Company Identification:	Occidental Chemical Corporation 5005 LBJ Freeway P.O. Box 809050 Dallas, TX 75380-9050 1-800-752-5151
24 Hour Emergency Telephone Number:	1-800-733-3665 or 1-972-404-3228 (USA); CANUTEC (Canada): 1-613-996-6666; CHEMTREC (within USA and Canada): 1-800-424-9300; CHEMTREC (outside USA and Canada): +1 703-527-3887; CHEMTREC Contract No: CCN16186
To Request an SDS:	MSDS@oxy.com or 1-972-404-3245
Customer Service:	1-800-752-5151 or 1-972-404-3700
Product Identifier:	**METHYLENE CHLORIDE**
Trade Name:	Methylene chloride, technical grade; Methylene chloride, decaffeination grade; Methylene chloride, aerosol grade; Methylene chloride, degreasing grade; Methylene chloride, special grade
Synonyms:	Dichloromethane, Methylene Dichloride
Product Use:	Methylene Chloride is used in washing & cleaning products, coating products, adhesives and sealants and extraction agents. This substance has an industrial use resulting in manufacture of another substance (use of intermediates). Paint stripping applications may be limited. See "Uses Advised Against" below
Uses Advised Against:	Bathtub stripping; Not for use in residential home or workshop areas not properly ventilated or not designed to accommodate the safe use of this chemical

METHYLENE CHLORIDE

SDS No.: M47008 **SDS Revision Date:** 15-Feb-2017

Chemical Family: Saturated aliphatic halogenated solvent

Note: The Special, Aerosol, and Degreasing Grades contain small amounts of a propylene oxide stabilizer. The Technical and Decaffeination Grades do not.

SECTION 2. HAZARDS IDENTIFICATION

OSHA REGULATORY STATUS: This material is considered hazardous by the OSHA Hazard Communication Standard (29 CFR 1910.1200).

****

EMERGENCY OVERVIEW:

Color: Colorless
Physical State: Liquid
Appearance: Clear
Odor: Mildly sweet odor, Chloroform-like odor

Signal Word: **DANGER**

MAJOR HEALTH HAZARDS: HARMFUL IF SWALLOWED. MAY BE HARMFUL IF SWALLOWED AND ENTERS AIRWAYS. CAUSES SKIN IRRITATION. CAUSES SERIOUS EYE IRRITATION. MAY CAUSE RESPIRATORY IRRITATION. MAY CAUSE DROWSINESS OR DIZZINESS. CAUSES DAMAGE TO CARDIOVASCULAR SYSTEM INCLUDING ELEVATED CARBOXYHEMOGLOBIN LEVELS. MAY CAUSE DAMAGE TO BLOOD AND LIVER THROUGH PROLONGED OR REPEATED EXPOSURES. SUSPECTED OF CAUSING CANCER.

AQUATIC TOXICITY: HARMFUL TO AQUATIC LIFE.

PRECAUTIONARY STATEMENTS: Obtain special instructions before use. Do not handle until all safety precautions have been read and understood. Do not breathe mist, vapors, or spray. Wash skin and contaminated clothing thoroughly after handling. Do not eat, drink or smoke when using this product. Use only outdoors or in a well-ventilated area. Wear protective gloves, protective clothing, eye, and face protection. Avoid release to the environment. Store in a well-ventilated place. Keep container tightly closed. Store in a secure manner. Material that cannot be reused or chemically reprocessed should be disposed of in accordance with all applicable federal, state and local health and environmental regulations.

ADDITIONAL HAZARD INFORMATION: Exposure in an enclosed or poorly-ventilated area may be very harmful. Methylene chloride can be metabolized to carbon monoxide (CO), which is then very tightly bound to hemoglobin. This complex is called carboxyhemoglobin (COHb) and results in a reduction in the oxygen carrying capacity of the blood. This product may be absorbed through the skin, causing systemic effects.

****

GHS CLASSIFICATION:

GHS: CONTACT HAZARD - SKIN:	Category 2 - Causes skin irritation
GHS: CONTACT HAZARD - EYE:	Category 2A - Causes serious eye irritation
GHS: ACUTE TOXICITY - ORAL:	Category 4 - Harmful if swallowed
GHS: TARGET ORGAN TOXICITY (SINGLE EXPOSURE):	Category 1 - Causes damage to cardiovascular system including elevated carboxyhemoglobin levels Category 3 - May cause drowsiness or dizziness Category 3 - May cause respiratory tract irritation
GHS: TARGET ORGAN TOXICITY (REPEATED EXPOSURE):	Category 2 - May cause damage to Blood and Hepatic System through prolonged or repeated exposures
GHS: CARCINOGENICITY:	Category 2 - Suspected of causing cancer

UNKNOWN ACUTE TOXICITY: Not applicable. 100% of this product consists of ingredient(s) of known acute toxicity.

GHS SYMBOL: Exclamation mark, Health hazard

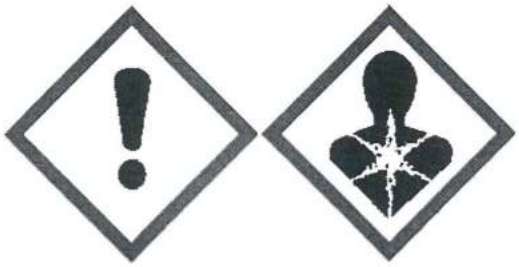

GHS SIGNAL WORD: **DANGER**

GHS HAZARD STATEMENTS:

GHS - Health Hazard Statement(s)
- Harmful if swallowed
- Causes skin irritation
- Causes serious eye irritation
- May cause respiratory irritation
- May cause drowsiness or dizziness
- Suspected of causing cancer
- May cause damage to blood and hepatic system through prolonged or repeated exposure
- Causes damage to cardiovascular system including elevated carboxyhemoglobin levels

GHS - Precautionary Statement(s) - Prevention
- Obtain special instructions before use
- Do not handle until all safety precautions have been read and understood
- Do not breathe mist, vapors, or spray
- Wash skin and contaminated clothing thoroughly after handling
- Do not eat, drink or smoke when using this product
- Use only outdoors or in a well-ventilated area
- Wear eye protection, face protection, protective gloves, protective clothing

GHS - Precautionary Statement(s) - Response
- IF SWALLOWED: Immediately call a POISON CENTER or doctor/physician
- Rinse mouth

• Do NOT induce vomiting
• IF IN EYES: Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing
• If eye irritation persists: Get medical advice/attention
• IF ON SKIN: Wash with plenty of soap and water
• If skin irritation occurs: Get medical advice/attention
• Take off contaminated clothing and wash it before reuse
• IF exposed or concerned: Get medical advice/attention
• IF INHALED: Remove victim to fresh air and keep at rest in a position comfortable for breathing
• IF INHALED: Call a POISON CENTER or doctor/physician if you feel unwell
• Get medical advice/attention if you feel unwell

GHS - Precautionary Statement(s) - Storage
• Store in a well-ventilated place. Keep container tightly closed
• Store locked up

GHS - Precautionary Statement(s) - Disposal
• Dispose of contents and container in accordance with applicable local, regional, national, and/or international regulations

Hazards Not Otherwise Classified (HNOC)
Exposure in an enclosed or poorly-ventilated area may be very harmful
This material may be absorbed across the skin causing systemic effects

Health Hazards Not Otherwise Classified
• Methylene chloride can be metabolized to carbon monoxide (CO), which is then very tightly bound to hemoglobin. This complex is called carboxyhemoglobin (COHb) and results in a reduction in the oxygen carrying capacity of the blood. This product may be absorbed through the skin, causing systemic effects

See Section 11: TOXICOLOGICAL INFORMATION

SECTION 3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

Synonyms: Dichloromethane, Methylene Dichloride

Component	Percent [%]	CAS Number
Methylene chloride (Dichloromethane)	98.8 - 100	75-09-2
Propylene oxide	0 - 1.2	75-56-9

SECTION 4. FIRST AID MEASURES

INHALATION: If inhalation of this material occurs and adverse effects result, move person to fresh air and keep comfortable for breathing. Call a POISON CENTER or doctor/physician. See Notes to Physician below and Section 11 for more information.

SKIN CONTACT: If on skin, wash with plenty of water. If skin irritation occurs, get medical advice/attention. Take off contaminated clothing and wash before reuse. Treat any skin irritation symptomatically.

EYE CONTACT: If in eyes, rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing. If eye irritation persists, get medical attention.

INGESTION: If swallowed, rinse mouth. Do NOT induce vomiting. Contact a poison center or doctor/physician if you feel unwell.

Most Important Symptoms/Effects (Acute and Delayed):

Acute Symptoms/Effects:

Inhalation (Breathing): Respiratory System Effects: Pulmonary irritation, cough, chest discomfort, shortness of breath, headache, euphoria, nausea and vomiting, respiratory irritation. Changes in heart rate, paresthesias, sleepiness and seizures are described. Heavy exposure can result in muscle weakness or hypotonia, syncope, stupor followed by loss of consciousness. Complications include cardiac abnormalities and elevations of carboxyhemoglobin. Coma with respiratory depression may result in death.

Skin: Skin Irritation. Skin exposure may cause intense burning sensation, mild redness and numbness. Severe burns may develop following prolonged exposures.

Eye: Eye Irritation. Mild eye irritation may occur when exposed to vapor. Splash of liquid in the eye can cause conjunctival irritation and burning pain. Prolonged contact can cause severe corneal burns.

Ingestion (Swallowing): Ingesting this material may cause nausea, vomiting, mucosal irritation with burning sensation. System effects include central nervous system depression, headache, syncope, seizures, and coma. Ingesting concentrated solutions of this material can cause corrosion of the GI tract and perforation. The minimum oral lethal dose is estimated at 0.5 to 5 ml/kg. Lesser amounts may cause significant toxicity.

Delayed Symptoms/Effects:

May cause cancer. Repeated or prolonged exposure may cause blood and liver damage.

Interaction with Other Chemicals Which Enhance Toxicity: May potentiate other agents that cause central nervous system (CNS) and respiratory system depression, such as alcohol, opiates.

Medical Conditions Aggravated by Exposure: May increase potential for cardiac arrhythmia. May increase carboxyhemoglobin levels. May worsen respiratory system disorders such as asthma and other breathing disorders. May worsen central nervous system disorders such as seizure disorders or impair central nervous system functions. May worsen ischemic heart disease.

Protection of First-Aiders: Protect against vapor/gas exposure. Protect against liquid contamination. Most cases of serious toxicity or death have been associated with stripping operations and or use in enclosed spaces.

Notes to Physician: Acute symptoms from low airborne levels are generally mild and self limiting following removal from exposure, and should require no specific treatment. The primary exposure route is inhalation. Symptomatic exposure should be treated with oxygen. The primary toxicity is central nervous system depression. May cause cardiac arrhythmias. Treatment with non-catecholamine agent is theoretically preferred. Treat seizures with benzodiazepines. Methylene chloride is metabolized to carbon monoxide. Carbon monoxide levels may increase after exposure has ceased. Treat following carbon monoxide recommendations. For ingestion, protect the airway and do not administer fluids or attempt to decontaminate due to the risk of vomiting and aspiration. Protect the airway. May dissolve some medical grade plastics. Systemic toxicity from skin absorption is unlikely. There is no antidote.

SECTION 5. FIRE-FIGHTING MEASURES

Fire Hazard: Slight fire hazard. This material may burn, but does not readily ignite.

Extinguishing Media: Use foam, dry chemical, CO2, or water spray

Fire Fighting: Wear NIOSH approved positive-pressure self-contained breathing apparatus operated in pressure demand mode. Concentrated vapors may be ignited by high intensity source. Move container from fire area if it can be done without risk. Cool containers with water spray until well after the fire is out. Flood with fine water spray. Do not scatter spilled material with high-pressure water streams. Avoid inhalation of material or combustion by-products. Stay upwind and keep out of low areas. Keep water runoff out of water supplies and sewers (see Section 6 of the MSDS).

Component	Immediately Dangerous to Life/ Health (IDLH)
Methylene chloride (Dichloromethane) 75-09-2	2300 ppm IDLH
Propylene oxide 75-56-9	400 ppm IDLH

Hazardous Combustion Products:
Hydrogen chloride
Chlorine
Phosgene
Oxides of carbon

Sensitivity to Mechanical Impact: Not sensitive.

Sensitivity to Static Discharge: Not sensitive.

Lower Flammability Level (air): 12% @ 100°C

Upper Flammability Level (air): 19% @100°C

Flash point: None

Auto-ignition Temperature: 1033 °F (556.1 °C)

SECTION 6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

Personal Precautions:
Most vapors are heavier than air and will spread along ground and collect in low or confined areas (drains, basements, tanks). Do not breathe vapors, mist, or spray. Ventilate closed spaces before entering. Exposure in an enclosed or poorly-ventilated area may be very harmful. Keep unnecessary people away, isolate hazard area and deny entry. Evacuation of surrounding area may be necessary for large spills. Shut off ventilation system if needed. Do not get in eyes, on skin or on clothing. Wear appropriate personal protective equipment recommended in Section 8 of the SDS.

Environmental Precautions:

Keep out of water supplies, sewers and soil. Avoid discharge into drains, surface water or groundwater. Releases should be reported, if required, to appropriate regulatory agencies.

Methods and Materials for Containment and Cleaning Up:
Stop leak if possible without personal risk. Ventilate closed spaces before entering. Completely contain spilled materials with dikes, sandbags, etc. Remove contaminated soil or collect with appropriate absorbent and place into suitable container. Keep container tightly closed and properly labeled. Liquid material may be removed with a properly rated vacuum truck. Properly dispose of in accordance with all applicable regulations. See Section 13, Disposal considerations, for additional information.

Additional Disaster Prevention Measures:
Potential Methylene Chloride exposures have special OSHA requirements as noted in CFR 1910.1052.

SECTION 7. HANDLING AND STORAGE

Precautions for Safe Handling:
Do not breathe gas, vapors, or spray mist. Most vapors are heavier than air and will spread along ground and collect in low or confined areas (drains, basements, tanks). Avoid contact with skin, eyes and clothing. Wear personal protective equipment as described in Exposure Controls/Personal Protection (Section 8) of the SDS. Wash thoroughly after handling. Do not taste or swallow. When using, do not eat, drink or smoke.

Safe Storage Conditions:
Store and handle in accordance with all current regulations and standards. Keep container tightly closed and properly labeled. Store in a cool, dry area. Store in a well-ventilated area. Prevent water or moist air from entering storage tanks or containers. Do not enter confined spaces unless adequately ventilated. Do not store in aluminum container or use aluminum fittings or transfer lines. To minimize the decomposition of dichloromethane, storage containers should be galvanized or lined with a phenolic coating. Protect from sunlight. Do not reuse drum without recycling or reconditioning in accordance with any applicable federal, state or local laws. Do not use cutting or welding torches, open flames or electric arcs on empty or full containers. Keep separated from incompatible substances (see below or Section 10 of the Safety Data Sheet).

Incompatibilities/ Materials to Avoid:
Aluminum, magnesium, zinc, and their alloys, Bases, Oxygen, Amines, Reactive metals, Sodium, Potassium, Strong oxidizing agents, Alkali metals

SECTION 8. EXPOSURE CONTROLS / PERSONAL PROTECTION

Regulatory Exposure Limit(s): Listed below for the product components that have regulatory occupational exposure limits (OEL's) established.

Component	OSHA Final PEL TWA	OSHA Final PEL STEL	OSHA Final PELCeiling
Methylene chloride (Dichloromethane) 75-09-2	25 ppm	125 ppm	-----
Propylene oxide	100 ppm	-----	-----

75-56-9	240 mg/m³		

OEL: Occupational Exposure Limit; OSHA: United States Occupational Safety and Health Administration; PEL: Permissible Exposure Limit; TWA: Time Weighted Average; STEL: Short Term Exposure Limit

NON-REGULATORY EXPOSURE LIMIT(S): Listed below are the product components that have advisory (non-regulatory) occupational exposure limits (OEL's) established.

Component	ACGIH TWA	ACGIH STEL	ACGIH Ceiling	OSHA TWA (Vacated)	OSHA STEL (Vacated)	OSHA Ceiling (Vacated)
Methylene chloride (Dichloromethane)	50 ppm	-----	-----	500 ppm	2000 ppm	1000 ppm
Propylene oxide	2 ppm	-----	-----	20 ppm 50 mg/m³	-----	-----

- *The Non-Regulatory United States Occupational Safety and Health Administration (OSHA) limits, if shown, are the Vacated 1989 PEL's (vacated by 58 FR 35338, June 30, 1993).*

- The American Conference of Governmental Industrial Hygienists (ACGIH) is a voluntary organization of professional industrial hygiene personnel in government or educational institutions in the United States. The ACGIH develops and publishes recommended occupational exposure limits each year called Threshold Limit Values (TLVs) for hundreds of chemicals, physical agents, and biological exposure indices.

Component	OXY REL 8 hr TWA	OXY REL STEL	OXY REL Ceiling
Methylene chloride (Dichloromethane) 75-09-2 (98.8 - 100)	25 ppm	125 ppm	-----

ENGINEERING CONTROLS: Provide local exhaust or process enclosure ventilation system. Ensure compliance with applicable exposure limits. Monitoring should be performed regularly in accordance with 29 CFR 1910.1052(d) to determine exposure level(s).

PERSONAL PROTECTIVE EQUIPMENT:

Eye Protection: Wear safety glasses with side-shields. Wear chemical safety goggles and/or a face-shield to protect against skin and eye contact when appropriate. Provide an emergency eye wash fountain and quick drench shower in the immediate work area.

Skin and Body Protection: Wear chemical resistant clothing and footwear to prevent skin contact.

Hand Protection: Wear appropriate chemical resistant gloves. Consult a glove supplier for assistance in selecting an appropriate chemical resistant glove.

Protective Material Types:
Trellchem®, Tychem®, Viton®, Polyvinyl alcohol (PVA)

Respiratory Protection: Respiratory protection requirements for methylene chloride are in 29 CFR 1910.1052(f). When concentrations are above the IDLH, or are unknown, or during spills and/or emergencies, use any supplied-air respirator that has a facepiece and is operated in a pressure-demand or other positive-pressure mode in combination with an auxiliary self-contained breathing apparatus operated in pressure-demand or other positive-pressure mode.

Component	Immediately Dangerous to Life/ Health (IDLH)
Methylene chloride (Dichloromethane)	2300 ppm IDLH

75-09-2	
Propylene oxide 75-56-9	400 ppm IDLH

SECTION 9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

Physical State:	Liquid
Appearance:	Clear
Color:	Colorless
Odor:	Mildly sweet odor, Chloroform-like odor
Odor Threshold [ppm]:	200-300 ppm (causes olfactory fatigue).
Molecular Weight:	84.94
Chemical Family:	Saturated aliphatic halogenated solvent
Boiling Point/Range:	104 °F (40 °C)
Freezing Point/Range:	-139 °F (-95 °C).
Melting Point/Range:	-95 (°C)
Vapor Pressure:	350 mmHg @ 20°C and 435 mmHG @ 25°C
Vapor Density (air=1):	2.9
Relative Density/Specific Gravity (water=1):	1.31 - 1.32 @ 25°C
Water Solubility:	1.32% @ 25 C or 13,000 mg/l at 25 °C
pH:	Not applicable
Volatility:	100% by volume
Evaporation Rate (ether=1):	0.7
Flash point:	None
Lower Flammability Level (air):	12% @ 100°C
Upper Flammability Level (air):	19% @100°C
Auto-ignition Temperature:	1033 °F (556.1 °C)
Viscosity:	- 0.41 (cps) @ 77°F

SECTION 10. STABILITY AND REACTIVITY

Chemical Stability: Stable at normal temperatures and pressures.

Reactivity: Reacts violently with active metals.

Possibility of Hazardous Reactions: Avoid heat, flames, sparks and other sources of ignition. Containers may rupture or explode if exposed to heat. Reacts violently with active metals. Avoid contact with incompatible substances and conditions due to generation of phosgene and other toxic and irritating substances.

Conditions to Avoid: (e.g., static discharge, shock, or vibration) -. None known.

Incompatibilities/ Materials to Avoid: Aluminum, magnesium, zinc, and their alloys, Bases, Oxygen, Amines, Reactive metals, Sodium, Potassium, Strong oxidizing agents, Alkali metals.

Hazardous Decomposition Products: Hydrogen chloride, Chlorine, Phosgene, Oxides of Carbon

Hazardous Polymerization: Will not occur.

SECTION 11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

IRRITATION DATA: Methylene Chloride: 810 mg/24 hour(s) skin-rabbit severe; 100 mg/24 hour(s) skin-rabbit moderate; 162 mg eyes-rabbit moderate; 10 mg eyes-rabbit mild; 500 mg/24 hour(s) eyes-rabbit mild

TOXICITY DATA:

PRODUCT TOXICITY DATA: METHYLENE CHLORIDE

LD50 Oral:	LD50 Dermal:	LC50 Inhalation:
985 mg/kg (rat) mg/kg (Rat)	> 2,000 mg/kg (Rat)	76000 mg/m³ (4 hr-Rat)

COMPONENT TOXICITY DATA:

Note: The component toxicity data is populated by the LOLI database and may differ from the product toxicity data given.

Component	LD50 Oral:	LD50 Dermal:	LC50 Inhalation:
Methylene chloride (Dichloromethane) 75-09-2	1600 mg/kg (Rat)	-----	53 mg/L (6 hr-Rat)
Propylene oxide 75-56-9	520 mg/kg (Rat)	1244 mg/kg (Rabbit)	0.948 mg/L (4 hr-Rat)

****

POTENTIAL HEALTH EFFECTS:

Eye contact: Vapors may cause eye irritation. Contact may cause tearing, redness, a stinging or burning feeling, swelling, and blurred vision.

Skin contact: May cause effects ranging from mild irritation to severe pain, and possibly burns, depending on the intensity of contact. Skin absorption may occur.

Inhalation: May cause upper respiratory tract irritation and central nervous system depression with symptoms such as confusion, lightheadedness, nausea, vomiting, headache, and fatigue. Causes formation of carbon monoxide in blood which may affect the cardiovascular system and central nervous system. Continued exposure may cause unconsciousness and even death.

Ingestion: May cause nausea or vomiting. If vomiting results in aspiration, chemical pneumonia could occur. Absorption through the gastrointestinal tract may produce central nervous system depression.

Chronic Effects: May cause liver damage. May cause cancer based on animal data.

SIGNS AND SYMPTOMS OF EXPOSURE:

Inhalation (Breathing): Respiratory System Effects: Pulmonary irritation, cough, chest discomfort, shortness of breath, headache, euphoria, nausea and vomiting, respiratory irritation. Changes in heart rate, paresthesias, sleepiness and seizures are described. Heavy exposure can result in muscle weakness or hypotonia, syncope, stupor followed by loss of consciousness. Complications include cardiac abnormalities and elevations of carboxyhemoglobin. Coma with respiratory depression may result in death.
Skin: Skin Irritation. Skin exposure may cause intense burning sensation, mild redness and numbness. Severe burns may develop following prolonged exposures.
Eye: Eye Irritation. Mild eye irritation may occur when exposed to vapor. Splash of liquid in the eye can cause conjunctival irritation and burning pain. Prolonged contact can cause severe corneal burns.
Ingestion (Swallowing): Ingesting this material may cause nausea, vomiting, mucosal irritation with burning sensation. System effects include central nervous system depression, headache, syncope, seizures, and coma. Ingesting concentrated solutions of this material can cause corrosion of the GI tract and perforation. The minimum oral lethal dose is estimated at 0.5 to 5 ml/kg. Lesser amounts may cause significant toxicity.

TOXICITY:
Dermal exposure results in absorption but at a slower rate than via the oral or inhalation routes of exposure.

CHRONIC TOXICITY:
Liver effects have not been reported in humans, but liver changes have been observed in several long-term studies with laboratory animals. Inhalation of 500 to 3,500 ppm methylene chloride for two years produced only minimal, nonproliferative changes in the liver of Sprague Dawley rats (the no-observed-effect level was equal to 200 ppm) and no liver effects in hamsters. Nonproliferative changes were noted in rats in another study after exposure to 1,000 to 4,000 ppm. Liver enlargement has been observed in mice exposed to 2,000 and 4,000 ppm of methylene chloride for 11 days.

Interaction with Other Chemicals Which Enhance Toxicity: May potentiate other agents that cause central nervous system (CNS) and respiratory system depression, such as alcohol, opiates.

****

GHS HEALTH HAZARDS:

GHS: ACUTE TOXICITY - ORAL: Category 4 - Harmful if swallowed.

GHS: CONTACT HAZARD - EYE: Category 2A - Causes serious eye irritation

GHS: CONTACT HAZARD - SKIN: Category 2 - Causes skin irritation.

Skin Absorbent / Dermal Route? Yes.

GHS: CARCINOGENICITY:
Category 2 - Suspected of causing cancer.

Carcinogenicity comment: Methylene chloride is carcinogenic in experimental animals at a relatively high dose, by route(s) of administration, at site(s), of histologic type(s), or by mechanism(s) that are not considered relevant to worker exposure. Available epidemiological studies do not confirm an increased risk of cancer in humans. Available evidence suggests that this material is not likely to cause cancer in humans except under uncommon or unlikely routes or levels of exposure.

SPECIFIC TARGET ORGAN TOXICITY (Single Exposure):
Category 1 - Causes damage to cardiovascular system including elevated carboxyhemoglobin levels
Category 3 - Narcotic Effects

Category 3 - Respiratory Tract Irritation

SPECIFIC TARGET ORGAN TOXICITY (Repeated or Prolonged Exposure):
Category 2 - Blood, Liver

MUTAGENIC DATA:
Not classified as a mutagen per GHS criteria. Positive results have been observed in the Ames test. In mammalian systems, responses have generally been negative.

DEVELOPMENTAL TOXICITY:
Not classified as a developmental or reproductive toxin per GHS criteria. May cross the placenta. May be excreted in breast milk. No significant developmental effects were observed in female rats and mice exposed to 1,250 ppm during gestation. A similar result was observed in rats exposed to 4,500 ppm before and during gestation. A two-generation inhalation study showed no adverse reproductive effects in rats exposed to as much as 1,500 ppm for 14 weeks.

IMMUNOTOXICITY:
A study found there was no evidence of harm to the immune system of laboratory animals or reduced ability to combat disease.

Health Hazards Not Otherwise Classified
• Methylene chloride can be metabolized to carbon monoxide (CO), which is then very tightly bound to hemoglobin. This complex is called carboxyhemoglobin (COHb) and results in a reduction in the oxygen carrying capacity of the blood. This product may be absorbed through the skin, causing systemic effects

SECTION 12. ECOLOGICAL INFORMATION

ECOTOXICITY DATA:

Component	Freshwater Fish	Invertebrate Toxicity:	Algae Toxicity:	Other Toxicity:
Methylene chloride (Dichloromethane)	No data available	1532 - 1847 mg/L EC50 = 190 mg/L EC50	500 mg/L (72 h - Pseudokirchneriella subcapitata) 500 mg/L (96 h - Pseudokirchneriella subcapitata)	No data available
Propylene oxide	No data available	= 350 mg/L EC50	240 mg/L (96 h - Pseudokirchneriella subcapitata)	No data available

Fish Toxicity:
LC50 (Static) Fathead minnow = 310 mg/L (96 hr)(Static) Bluegill sunfish = 220 mg/L (96 hr)

Invertebrate Toxicity:
LC50 Mysid Shrimp = 256 mg/L 96 hour(s); 224 mg/L 48 hour(s) LC50 Daphnia Magna

FATE AND TRANSPORT:

BIODEGRADATION: Biodegradation may occur in groundwater, but will be very slow compared with evaporation.

PERSISTENCE: AIR: This material released to the atmosphere will degrade by reaction with hydroxyl radicals with a half-life of several months. It is not subject to direct photooxidation. SOIL: On land is expected to evaporate rapidly into the atmosphere due to its high vapor pressure. It is poorly adsorbed to soil and can leach into the groundwater. Calculated Adsorption Coefficient (log KOC) is 1. WATER: This material is subject to rapid evaporation, with estimated evaporative half-lives ranging from 3 to 5.6 hours under moderate mixing condition. This material has a negligible rate of hydrolysis.

BIOCONCENTRATION: Bioconcentration potential in aquatic organisms is low with BCF of 2.

SECTION 13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

Waste from material:
Reuse or reprocess, if possible. Keep out of water supplies, sewers and soil. Dispose in accordance with all applicable regulations. May be subject to disposal regulations.

Container Management:
Dispose of container in accordance with applicable local, regional, national, and/or international regulations. Container rinsate must be disposed of in compliance with applicable regulations.

SECTION 14. TRANSPORT INFORMATION

LAND TRANSPORT

U.S. DOT 49 CFR 172.101:

UN NUMBER:	UN1593
PROPER SHIPPING NAME:	Dichloromethane
HAZARD CLASS/ DIVISION:	6.1
PACKING GROUP:	III
LABELING REQUIREMENTS:	6.1
RQ (lbs):	RQ 1,000 Lbs. (Dichloromethane) RQ 100 Lbs. (Propylene oxide)

CANADIAN TRANSPORTATION OF DANGEROUS GOODS:

UN NUMBER:	UN1593
SHIPPING NAME:	Dichloromethane
CLASS OR DIVISION:	6.1
PACKING/RISK GROUP:	III
LABELING REQUIREMENTS:	6.1

MARITIME TRANSPORT (IMO / IMDG) Regulated

UN NUMBER:	UN1593
PROPER SHIPPING NAME:	Dichloromethane

HAZARD CLASS / DIVISION: 6.1
Packing Group: III
LABELING REQUIREMENTS: 6.1

SECTION 15. REGULATORY INFORMATION

U.S. REGULATIONS

OSHA REGULATORY STATUS:
This material is considered hazardous by the OSHA Hazard Communication Standard (29 CFR 1910.1200)

CERCLA SECTIONS 102a/103 HAZARDOUS SUBSTANCES (40 CFR 302.4):
If a release is reportable under CERCLA section 103, notify the state emergency response commission and local emergency planning committee. In addition, notify the National Response Center at (800) 424-8802 or (202) 426-2675.

Component	CERCLA Reportable Quantities:
Methylene chloride (Dichloromethane)	1000 lb (final RQ)
Propylene oxide	100 lb (final RQ)

SARA EHS Chemical (40 CFR 355.30)
If a release is reportable under EPCRA, notify the state emergency response commission and local emergency planning committee. If the TPQ is met, facilities are subject to reporting requirements under EPCRA Sections 311 and 312.

Component	EPCRA RQs	Section 302 Threshold Planning Quantity (TPQs)
Propylene oxide	100 lb (EPCRA RQ)	10000 lb TPQ

EPCRA SECTIONS 311/312 HAZARD CATEGORIES (40 CFR 370.10):
Acute Health Hazard, Chronic Health Hazard, Extremely Hazardous

SARA HAZARD CATEGORIES ALIGNED WITH GHS (2018):
Health Hazard - Carcinogen
Health Hazard - Acute Toxin
Health Hazard - Skin Corrosive / Irritant
Health Hazard - Eye Corrosive / Irritant
Health Hazard - STOT SE
Health Hazard - STOT RE
Health Hazard - Aspiration Hazard
Health Hazard - HNOC

EPCRA SECTION 313 (40 CFR 372.65):
The following chemicals are listed in 40 CFR 372.65 and may be subject to Community Right-to Know Reporting requirements

Component	Status:
Methylene chloride (Dichloromethane)	Listed - 0.1 %
Propylene oxide	0.1 %

OSHA SPECIFICALLY REGULATED SUBSTANCES:
• OSHA 29 CFR 1910.1052 (Methylene chloride); The U.S. Department of Labor, Occupational Safety and Health Administration specifically regulates manufacturing, handling and processing of methylene chloride. Such regulations have been published at 29 CFR 1910.1052

OSHA PROCESS SAFETY (PSM) (29 CFR 1910.119):
Not regulated

NATIONAL INVENTORY STATUS

U.S. INVENTORY STATUS: Toxic Substance Control Act (TSCA): All components are listed or exempt.

TSCA 12(b): This product is not subject to export notification.

Canadian Chemical Inventory: All components of this product are listed on either the DSL or the NDSL.

Component	DSL	NDSL
Methylene chloride (Dichloromethane) 75-09-2	Listed	Not Listed
Propylene oxide 75-56-9	Listed	Not Listed

STATE REGULATIONS

California Proposition 65:
This product contains a chemical known to the State of California to cause cancer, and/or birth defects, and/or other reproductive harm as listed under Proposition 65 State Drinking Water and Toxic Enforcement Act.

Component	California Proposition 65 Cancer WARNING:	California Proposition 65 CRT List - Male reproductive toxin:	California Proposition 65 CRT List - Female reproductive toxin:	Massachusetts Right to Know Hazardous Substance List	New Jersey Right to Know Hazardous Substance List	New Jersey Special Health Hazards Substance List
Methylene chloride (Dichloromethane) 75-09-2	Listed	Not Listed	Not Listed	Listed	1255	Not Listed
Propylene oxide 75-56-9	Listed	Not Listed	Not Listed	Listed	1615	flammable - fourth degree; mutagen; reactive - second degree

Component	New Jersey - Environmental Hazardous Substance List	Pennsylvania Right to Know Hazardous Substance List	Pennsylvania Right to Know Special Hazardous Substances	Pennsylvania Right to Know Environmental Hazard List	Rhode Island Right to Know Hazardous Substance List
Methylene chloride (Dichloromethane) 75-09-2	Listed	Listed	Present	Present	Listed
Propylene oxide 75-56-9	Listed	Listed	Present	Present	Not Listed

CANADIAN REGULATIONS

• This product has been classified in accordance with the hazard criteria of the Controlled Products Regulations and the SDS contains all the information required by the Controlled Products Regulations

Component	Canadian Chemical Inventory:	NDSL:	WHMIS - Classifications of Substances:
Methylene chloride (Dichloromethane)	Listed (that participate in atmospheric photochemical reactions except those under item number 65 on the Toxic Substances List source)		D1B,D2A,D2B
Propylene oxide	Listed (that participate in atmospheric photochemical reactions except those under item number 65 on the Toxic Substances List source)		B2,D1B,D2A,D2B

SECTION 16. OTHER INFORMATION

Prepared by: OxyChem Corporate HESS - Product Stewardship

Rev. Date: 15-Feb-2017

Reason for Revision:
• Updated Product Use information: SEE SECTION 1
• The Emergency Overview Signal word has been added or changed. SEE SECTION 2
• Emergency Overview was revised: SEE SECTION 2
• GHS Signal Word changed: SEE SECTION 2
• Modified GHS Hazard and Precautionary Statements: SEE SECTION 2
• Added Health Hazards Not Otherwise Classified
• The formulation has been revised: SEE SECTION 3
• Updated First Aid Measures: SEE SECTION 4
• Additional Disaster Prevention Measure(s) added
• Toxicological Information has been revised: SEE SECTION 11
• Ecological Information has been modified: SEE SECTION 12
• Added SARA Hazard Categories Aligned with GHS (2018): SEE SECTION 15
• Revised Canadian Domestic Substance List language: SEE SECTION 15
• Removed NFPA/HMIS ratings from format: SEE SECTION 16

IMPORTANT:
The information presented herein, while not guaranteed, was prepared by technical personnel and is true and accurate to the best of our knowledge. NO WARRANTY OF MERCHANTABILITY OR OF FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE, OR WARRANTY OR GUARANTY OF ANY OTHER KIND, EXPRESSED OR IMPLIED, IS MADE REGARDING PERFORMANCE, SAFETY, SUITABILITY, STABILITY OR OTHERWISE. This information is not intended to be all-inclusive as to the manner and conditions of use, handling, storage, disposal and other factors

that may involve other or additional legal, environmental, safety or performance considerations, and Occidental Chemical Corporation assumes no liability whatsoever for the use of or reliance upon this information. While our technical personnel will be happy to respond to questions, safe handling and use of the product remains the responsibility of the customer. No suggestions for use are intended as, and nothing herein shall be construed as, a recommendation to infringe any existing patents or to violate any Federal, State, local or foreign laws

OSHA Standard 29 CFR 1910.1200 requires that information be provided to employees regarding the hazards of chemicals by means of a hazard communication program including labeling, safety data sheets, training and access to written records. We request that you, and it is your legal duty to, make all information in this Safety Data Sheet available to your employees

End of Safety Data Sheet

MOMENTIVE
performance materials

Material Safety Data Sheet

Version: 1.2
08/22/2007

Niax® Catalyst A-1
Tertiary Amine / Glycol Mixture

1. CHEMICAL PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION

Manufactured By: **Momentive Performance Materials**
3500 South State Route 2
FRIENDLY WV 26146
Revised: 08/22/2007
Preparer: PRODUCT STEWARDSHIP COMPLIANCE AND STANDARDS
CHEMTREC 1-800-424-9300

Chemical Family/Use: Amine Catalyst
Formula: Tertiary amine / glycol mixture

HMIS

Flammability:	2	Reactivity:	0	Health:	3

NFPA

Flammability:	2	Reactivity:	0	Health:	3

2. HAZARDS IDENTIFICATION

EMERGENCY OVERVIEW
DANGER! Causes eye and skin burns. Harmful if inhaled. Harmful if absorbed through skin. Harmful and corrosive if swallowed. Combustible. Aspiration may cause lung damage. May cause respiratory system damage. Vapor may cause temporary blurring of vision. Vapor may produce increased corneal thickness and eye irritation.
Form: Liquid Color: Clear, colorless Odor: Amine-like

POTENTIAL HEALTH EFFECTS

INGESTION
Causes severe irritation or chemical burns. Aspiration into the lungs may occur during ingestion or vomiting, resulting in lung injury. Prolonged and/or repeated contact may result in: - lung damage - liver damage

SKIN
Corrosive. Prolonged and/or repeated contact may result in: - a severe cumulative dermatitis - kidney damage

INHALATION
Causes: - respiratory tract irritation - eye irritation - nasal discomfort and discharge - chest pain - coughing Prolonged overexposure may result in the inhalation of harmful or potentially fatal amounts of material. At low humidity (< 50%), respiratory and eye irritation are expected to be more severe. Prolonged and/or repeated exposure may cause the following effects: - respiratory tract irritation - eye irritation - thickening of the cornea - microscopic swelling of a variety of tissues

EYES
Causes severe irritation or chemical burns. Vapor may cause temporary disturbance of vision. (See "Notes to Physician")

MEDICAL CONDITIONS AGGRAVATED

Skin contact may aggravate: - an existing dermatitjs

CHRONIC EFFECTS / CARCINOGENICITY

This product or one of its ingredients present at 0.1% or more is NOT listed as a carcinogen or suspected carcinogen by NTP, IARC, or OSHA.

3. COMPOSITION / INFORMATION ON INGREDIENTS

PRODUCT COMPOSITION	CAS REG NO.	WGT. %
A. HAZARDOUS		
Bis(2-dimethylaminoethyl)ether	3033-62-3	60 - 90 %
Tertiary Amine	Trade secret	1 - 5 %
B. NON-HAZARDOUS		
Dipropylene Glycol	25265-71-8	30 - 60 %
Miscellaneous unidentified Amine Component(s)	-	1 - 5 %

4. FIRST AID MEASURES

INGESTION

Immediately give large quantities of water to drink. Do NOT induce vomiting. Obtain medical attention immediately.

SKIN

Wash off immediately with soap and plenty of water while removing all contaminated clothes and shoes. Obtain medical attention immediately. Wash contaminated clothing before re-use.

INHALATION

Remove to fresh air. Artificial respiration and/or oxygen may be necessary. Obtain medical attention immediately.

EYES

Rinse immediately with plenty of water, also under the eyelids, for at least 15 minutes. Obtain medical attention without delay, preferably from an ophthalmologist.

NOTE TO PHYSICIAN

This product is a corrosive material. Gastric lavage or emesis may be contraindicated. Ingestion

or inhalation may result in shock, decreased blood pressure, pulmonary edema, CNS depression, edema of the glottis with asphyxia, and perforation of the esophagus or stomach. Inhalation of vapors or fumes may result in coughing, choking, and CNS effects followed after a 6-8 hour latent period by pulmonary edema with tightness in the chest, air hunger, dizziness, frothy sputum, and cyanosis. Physical findings may include moist rales, low blood pressure, and high pulse pressure. Hemoptysis and dyspnea may continue for several weeks. Prednisolone may reduce esophageal stricture formation. Exposure to the vapor may cause minor transient edema of the corneal epithelium. This condition, referred to as "glaucopsia", "blue haze" or "blue- gray haze", produces a blurring of vision against a general bluish haze and the appearance of halos around bright objects. The effect disappears spontaneously within a few hours of the end of an exposure and leaves no sequelae. Although not detrimental to the eye per se, glaucopsia predisposes an affected individual to physical accidents and reduces the ability to undertake skilled tasks, such as driving a motorized vehicle.

5. FIRE-FIGHTING MEASURES

FLASH POINT:	74 °C; 165 °F
METHOD:	Pensky-Martens closed cup ASTM D 93
FLAMMABLE LIMITS IN AIR - LOWER (%):	1 %(V)(BDMAEE)
FLAMMABLE LIMITS IN AIR - UPPER (%):	5.1 %(V)(BDMAEE)

SENSITIVITY TO MECHANICAL IMPACT: No

SENSITIVITY TO STATIC DISCHARGE

Sensitivity to static discharge is not expected.

EXTINGUISHING MEDIA

Large fires:, - alcohol-type foam or universal-type foams, Small fires:, - CO2, - dry chemical

SPECIAL FIRE FIGHTING PROCEDURES

Self-contained breathing apparatus., Body covering protective clothing.

Precautions for fire-fighting

This material may produce a floating fire hazard.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

ACTION TO BE TAKEN IF MATERIAL IS RELEASED OR SPILLED

Wipe, scrape or soak up in an inert material and put in a container for disposal. Wash walking surfaces with detergent and water to reduce slipping hazard. Wear proper protective equipment as specified in the protective equipment section.

7. HANDLING AND STORAGE

PRECAUTIONS TO BE TAKEN IN HANDLING AND STORAGE

Avoid contact with skin and eyes. Keep away from children. Attention: Not for injection into humans.

STORAGE

Keep container closed. Store in original container. Keep away from heat and flame.

8. EXPOSURE CONTROLS / PERSONAL PROTECTION

ENGINEERING CONTROLS

Use only in an area equipped with a safety shower.; Eye wash bottle with pure water; General (mechanical) room ventilation is expected to be satisfactory if handled at low temperatures or in covered equipment.; Special, local ventilation is needed at points where vapors can be expected to escape to the workplace air.

RESPIRATORY PROTECTION

Respirator with an ABEK filter; at high concentration use respiratory protection with independent air supply. If exposure limits are exceeded or respiratory irritation is experienced, NIOSH/MSHA approved respiratory protection should be worn. Supplied air respirators may be required for non-routine or emergency situations. Respiratory protection must be provided in accordance with OSHA regulations (see 29CFR 1910.134).

PROTECTIVE GLOVES

Impermeable or chemical resistant gloves.

EYE AND FACE PROTECTION

Safety glasses; Tightly fitting safety goggles; Face-shield

OTHER PROTECTIVE EQUIPMENT

Wear suitable protective clothing and eye/face protection.

Exposure Guidelines

Component	CAS RN	Source	Value
Bis(2-dimethylaminoethyl)ether	3033-62-3	ACGIH, TWA	0.05 ppm
Bis(2-dimethylaminoethyl)ether	3033-62-3	ACGIH, STEL	0.15 ppm
Bis(2-dimethylaminoethyl)ether	3033-62-3	ACGIH, SKIN_DES	Can be absorbed through the skin.

Absence of values indicates none found

PEL - OSHA Permissible Exposure Limit; TLV - ACGIH Threshold Limit Value; TWA - Time Weighted Average

OSHA revoked the Final Rule Limits of January 19, 1989 in response to the 11th Circuit Court of Appeals decision (AFL-CIO v. OSHA) effective June 30, 1993. See 29 CFR 1910.1000 (58 FR 35338).

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

BOILING POINT - C & F:	190 °C; 374 °F
VAPOR PRESSURE (20 C) (MM HG):	51.80
VAPOR DENSITY (AIR=1):	Heavier than air
FREEZING POINT:	-80 °C; -112 °F; (sets to glass)
MELTING POINT:	-80 °C; -112 °F; (sets to glass)
PHYSICAL STATE:	Liquid
ODOR:	Amine-like
COLOR:	Clear, colorless
EVAPORATION RATE (BUTYL ACETATE=1):	0.08
DENSITY:	0.9020 g/cm3
VOLATILE ORGANIC CONTENT (VOL):	Not determined
SOLUBILITY IN WATER (20 C):	Completely soluble
VOC EXCL. H2O & EXEMPTS (G/L):	897.38

10. STABILITY AND REACTIVITY

STABILITY
Stable

HAZARDOUS POLYMERIZATION
Will not occur

HAZARDOUS THERMAL DECOMPOSITION / COMBUSTION PRODUCTS
Burning can produce the following combustion products:; Oxides of carbon.; Oxides of nitrogen.; Carbon monoxide is highly toxic if inhaled; carbon dioxide in sufficient concentrations can act as an asphyxiant.; Acute overexposure to the products of combustion may result in irritation of the respiratory tract.

INCOMPATIBILITY (MATERIALS TO AVOID)
Avoid contact with: Strong oxidizing agents Acids Halogens.

CONDITIONS TO AVOID
None known.

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

OTHER

Contains one or more amines which may react with nitrites or other nitrosating agents to form nitrosamines. Some nitrosamines have been shown to be carcinogenic in laboratory animals.

12. ECOLOGICAL INFORMATION

ECOTOXICOLOGY

All available ecological data have been taken into account for the development of the hazard and precautionary information contained in this Safety Data Sheet.

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

DISPOSAL METHOD

Disposal should be made in accordance with federal, state and local regulations.

14. TRANSPORT INFORMATION

DOT SHIPPING NAME:	Amines, liquid, corrosive, n.o.s.(Bis(2-dimethylaminoethyl)ether)
DOT HAZARD CLASS:	8
DOT LABEL (S):	8
UN/NA NUMBER:	UN2735
PACKING GROUP:	II
IMDG SHIPPING NAME:	Amines, liquid, corrosive, n.o.s.(Bis(2-dimethylaminoethyl)ether)
CLASS:	8
IMDG-LABELS:	8
UN NUMBER:	UN2735
PACKING GROUP:	II
EMS No:	F-A; S-B
IATA:	Amines, liquid, corrosive, n.o.s. (Bis(2-dimethylaminoethyl)ether)
CLASS:	8
ICAO-LABELS:	8
UN NUMBER:	UN2735
PACKING GROUP:	II

15. REGULATORY INFORMATION

Inventories

Korea Existing Chemicals Inventory (KECI)	y (Positive listing)
Japan Inventory of Existing & New Chemical Substances (ENCS)	y (Positive listing)
EU list of existing chemical substances	y (Positive listing)
Australia Inventory of Chemical Substances (AICS)	y (Positive listing)
Philippines Inventory of Chemicals and Chemical Substances (PICCS)	y (Positive listing)
TSCA list	y (Positive listing)
China Inventory of Existing Chemical Substances	y (Positive listing)
Canada DSL Inventory	y (Positive listing)
Canada NDSL Inventory	n (Negative listing)

For inventories that are marked as quantity restricted or special cases, please contact Momentive.

US Regulatory Information

SARA (311,312) HAZARD CLASS

Acute Health Hazard; Chronic Health Hazard; Fire Hazard

SARA (313) CHEMICALS

Canadian Regulatory Information

CALIFORNIA PROPOSITION 65

This product does not contain any chemicals known to State of California to cause cancer, birth, or any other reproductive defects.

16. OTHER INFORMATION

OTHER

These data are offered in good faith as typical values and not as product specifications. No warranty, either expressed or implied, is made. The recommended industrial hygiene and safe handling procedures are believed to be generally applicable. However, each user should review these recommendations in the specific context of the intended use and determine whether they are appropriate., C = ceiling limit NEGL = negligible EST = estimated NF = none found NA = not applicable UNKN = unknown NE = none established REC = recommended ND = none determined V = recommended by vendor SKN = skin TS = trade secret R =

recommended MST = mist NT = not tested STEL = short term exposure limit ppm = parts per million ppb = parts per billion By-product= reaction by-product, TSCA inventory status not required under 40 CFR part 720.30(h-2).

員和工業股份有限公司
UNION CHEMICAL IND.CORP
TEL:886-3-4502666 Fax:886-3-4508295

SAFETY DATA SHEET

According to Regulation (EC) No. 1907/2006 Version 2.1

SECTION 1：Identification of the substance/mixture and of the company/undertaking

1.1 Product identifiers

Trade name	:	UNISORB-1138 anti-yellowing agent
Brand	:	UNION `

1.2 Relevant identified uses of the substance or mixture and uses advised against

Identified uses.	:	anti-yellowing agent, additives

1.3 Details of the supplier of the safety data sheet

Manufacturer	:	UNION CHEMICAL IND. CORP.
Address	:	No.376, HUNG JYAN, RD., PING JENG CITY,TAOYUAN COUNTY, TAIWAN, R.O.C.
Telephone	:	886-3-4502666
Fax	:	886-3-4508295

1.4 Emergency telephone number

Emergency phone	:	886-3-4502666
Office hours	:	(GMT+08:00) 08:00 – 17:00
Other comments	:	Mandarin of the phone service

SECTION 2：Hazards identification

2.1 Classification of the substance or mixture

Classification according to Regulation (EC) No. 1272/2008[CLP]

Acute toxicity, Oral (Category 4), H302
Skin corrosion / irritation (Category 1), H317
Eye damage / irritation (Category 2B), H320
Sensitization – Skin (Category 1), H317

Classification according to Directives 67/548/EEC or 1999/45/EC

For the full text of the H-Statements and R-Phrases：see SECTION 16

2.2 Label elements

Labelling according Regulation (EC) No. 1272/2008

Hazard pictograms :

Signal word : Warning

Hazard statement(s)

H302	Harmful if swallowed.
H316	Causes mild skin irritation.
H320	Causes eye irritation.
H317	May cause an allergic skin reaction.

Precautionary statement(s)

P273	Avoid release to the environment
P280	Wear protective gloves/ protective clothing.
P312	Call a POISON CENTER or doctor/ physician if you feel unwell
P501	Dispose of contents/container in accordance with local/regional/national /international regulations.

2.3 Other hazards : none

SECTION 3：Composition/information on ingredients

3.2 Mixtures

Name	Weight（Wt %）
Phosphite antioxidants	45-55
proprietary	-

SECTION 4：First aid measures

4.1 Description of first aid measures

General notes

Consult a physician. Show this safety data sheet to the doctor in attendance.

If inhaled

If breathed in, move person into fresh air. If not breathing, give artificial respiration.

In case of skin contact

Immediately wash skin with soap and copious amounts of water.

In case of eye contact

Immediately flush eyes with copious amounts of water for at least 15 minutes.

If swallowed

Do NOT induce vomiting. Rinse out mouth and then drink plenty of water. Never give anything by

mouth to an unconscious person.

4.2 Most important symptoms and effects, both acute and delayed

No further relevant information available.

4.3 Indication of any immediate medical attention and special treatment needed

No further relevant information available.

SECTION 5 : Firefighting measures

5.1 Extinguishing media

Suitable extinguishing agents

Water spray. carbon dioxide, dry chemical powder or alcohol resistant foam.

5.2 Special hazards arising from the substance or mixture

Carbon monoxide (CO)

Formation of toxic gases is possible during heating or in case of fire.

5.3 Advice for firefighters

Wear self-contained breathing apparatus and protective clothing to prevent contact with skin and eyes.

SECTION 6 : Accidential release measures

6.1 Personal precautions, protective equipment and emergency procedures

Wear self-contained breathing apparatus and protective clothing to prevent contact with skin and eyes.

Avoid breathing vapours, mist or gas. Ensure adequate ventilation.

6.2 Environmental precautions

Do not allow to enter sewers/ surface or ground water.

Discharge into the environment must be avoided.

6.3 Methods and material for containment and cleaning up

Absorb with liquid-binding material (sand, diatomite, acid binders, universal binders, sawdust). Sweep up. Contain spilled material if possible. Collect in suitable and properly labeled containers.

6.4 Reference to other sections

See Section 7 for information on safe handling.

See Section 8 for information on personal protection equipment.

See Section 13 for disposal information.

SECTION 7 : Handling and storage

7.1 Precautions for safe handling

Avoid contact with skin and eyes. Ensure good ventilation/exhaustion at the workplace.

No smoking. Take measures to prevent the buildup of electrostatic charge.

7.2 Conditions for safe storage, including any incompatibilities

Store in cool place. Keep the container tightly closed in a dry and well-ventilated place.

Protect from heat and direct sunlight.

7.3 Specific end use(s)

No further relevant information available.

SECTION 8：Exposure and controls/personal protection

8.1 Control parameters

Ingredients with limit values that require monitoring at the workplace：No further relevant information available.

8.2 Exposure controls

Appropriate engineering controls

Handle in accordance with good industrial hygiene and safety practice. Wash hands before breaks and at the end of workday.

Personal protective equipment

General protective and hygienic measures

Wash hands before breaks and at the end of work.

Be sure to clean skin thoroughly after work and before breaks.

Ensure that washing facilities are available at the work place.

Eye/face protection

Goggles with side-shields recommended during refilling.

Face protection.

Skin protection

Hand protection：

The glove material has to be impermeable and resistant to the product/ the substance/ the preparation. Selection of the glove material on consideration of the penetration times, rates of diffusion and the degradation. The selected protective gloves have to satisfy the specifications of standard EN 374 or its equivalent.

Respiratory protection

Use suitable respiratory protective device in case of insufficient ventilation.

Body protection

Protective work clothing.

SECTION 9：Physical and chemical properties

9.1 Information on basic physical and chemical properties

Appearance	Form：Liquid Colour：Violet
Odour	Not determined.
Odour threshold	Not determined.
pH at 20 ℃	Not applicable.
Melting point/Melting range	Not determined.
Boiling point/Boiling range	Not determined.
Flash point	> 100℃

Ignition temperature	Not determined.
Decomposition temperature	Not determined
Danger of explosion	Product does not present an explosion hazard.
Explosion limit	
Lower	Not determined.
Upper	Not determined
Density at 25 ℃	1.05 – 1.25 g/cm^3
Relative density	Not determined.
Vapour density	Not determined.
Evaporation rate	Not determined.
Solubility in / Miscibility with water at 25 °C	Insoluble in water
Partition coefficient (n-octanol/water) at 25 °C	Not determined.
Viscosity	
Dynamic	Not determined
Kinematic at 25 °C	1,000 – 5,000 mPa•s
Solvent content	
VOC (EC)	Not determined
Acid value	< 0.5

9.2 Other safety information

No further relevant information available

SECTION 10 : Stability and reactivity

10.1 Reactivity

When properly handled and stored, no dangerous reaction is known.

10.2 Chemical stability

This product is stable under prescribed use and storage.

10.3 Possibility of hazardous reactions

Reacts with acids, alkalis and oxidant.

10.4 Conditions to avoid

No further relevant information available

10.5 Incompatible materials

Strong oxidizing agents, strong acids, strong bases, heat.

10.6 Hazardous decomposition products

Toxic fumes of : carbon monoxide, carbon dioxide, nitrogen oxides

SECTION 11 : Toxicological information

11.1 Information on toxicological effects

Acute toxicity	Not classified based on available data.
Skin corrosion/irritation	Not classified based on available data
Serious eye damage/eye irritation	Not classified based on available data.
Respiratory or skin sensitization	Not classified based on available data.
Germ Cell Mutagenicity	Not classified based on available data.
Carcinogenicity	Not classified based on available data.
Reproductive Toxicity	Not classified based on available data.

Specific Target Organ Toxicity - Single Exposure (STOT SE)

Not classified based on available data.

Specific Target Organ Toxicity - Repeated Exposure (STOT RE)

Not classified based on available data.

Aspiration Hazard Not classified based on available data.

SECTION 12 : Ecological information

12.1 Toxicity

Aquatic toxicity

Not classified based on available data.

12.2 Persistence and degradability

Not classified based on available data.

12.3 Bioaccumulative potential

Not classified based on available data.

12.4 Mobility in soil

Not classified based on available data.

12.5 Results of PBT and vPvB assessment

PBT/vPvB assessment not available as chemical safety assessment not required/not conducted.

12.6 Other adverse effects

Not classified based on available data.

SECTION 13 : Disposal considerations

13.1 Waste treatment methods

Product/packaging disposal

Must not be disposed together with household garbage. Burn in a chemical incinerator equipped with an afterburner and scrubber but exert extra care in igniting as this material is highly flammable. Any disposal method should also comply with national, regional, provincial, and local laws.

SECTION 14 : Transport information

14.1 UN number

ADR/RID, IMDG, IATA None (Not Regulated)

14.2	**UN proper shipping name**	
	ADR/RID, IMDG, IATA	None (Not Regulated)
14.3	**Transport hazard class(es)**	
	ADR/RID, IMDG, IATA	None (Not Regulated)
14.4	**Packing group**	
	ADR/RID, IMDG, IATA	None (Not Regulated)
14.5	**Environmental hazards**	
	ADR/RID, IMDG, IATA	No
14.6	**Special precautions for user**	Not applicable.

SECTION 15：Regulatory information

15.1 Safety, health and environmental regulations/legislation specific for the substance or mixture

Taiwan regulations：

1. Occupational Safety and Health Act.
2. Occupational Safety and Health Facilities Regulations.
3. Rules on Road Traffic Safety.
4. Regulations for the Labeling and Hazard Communication of Hazardous Chemicals.
5. Methods and Facilities Standards for the Storage, Clearance and Disposal of Industrial Waste.
6. Standards of Permissible Exposure Limits of Airborne Hazardous Substances in Workplace.

SECTION 16：Other information

Abbreviations and acronyms

ADR	Accord européen sur le transport des marchandises dangereuses par Route (European Agreement concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)
IMDG	International Maritime Code for Dangerous Goods
IATA	International Air Transport Association
GHS	Globally Harmonised System of Classification and Labelling of Chemicals
EINECS	European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances
CAS	Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)
VOC	Volatile Organic Compounds (USA, EU)

Further information

The information in this document is based on the present state of our knowledge and experience and is applicable to our product with regard to any possible safety requirements. It does not represent any guarantee of the properties of the product.

The details contained herein are based on our present state of knowledge and experience and are to characterize our product with regard to any possible safety requirements.
We do, however, pass them on without any warranty or property assurances.

History :

Date of issue/revision : 02/12/2018
Version : 2.1

Effective from January 1, 2016

Material Safety Data Sheet

SD KOREA
www.sd-korea.com

SFR-NH510

92, Muha-Ro, 110 Beon-Gil, Namyang-Eup,
Hwaseong-Si, Gyeonggi-Do, Korea
TEL : +82-31-356-2397 FAX : +82-31-356-2399

1. IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/MIXTURE AND OF THE COMPANY/UNDERTAKING

1-1. Identification of the substance or mixture : SFR-NH510

■ **Product description** : Flame Retardant

1-2. Use of the substance/mixture : Use of the manufacture of polyurethane products

1-3 Producer / undertaking identification

■ **Producer : - Company : SD KOREA Co., Ltd.**

- Address : (445-110) 92, Muha-Ro, 110 Beon-Gil, Namyang-Eup,
Hwaseong-Si, Gyeonggi-Do, Korea

Telephone : 82 31 356 2397 **Fax .** 82 31 356 2399

- E-mail address of responsible person : sdkorea@sd-korea.com

■ **Emergency telephone :** 82-31-356-2397(Fax : 82-31-356-2399)

2. HAZARDS IDENTIFACATION

2-1. Classification of the substance/mixture

■ Carcinogenicity : Category 1

■ Acute toxicity (Oral) : Category 4

■ Chronic aquatic toxicity : Category 1

2-2. GHS label element, including precautionary statements

■ **Pictogram :**

■ **Signal word :** Warning

■ **Hazard statement :** H302 Harmful if swallowed

H410 Very toxic to aquatic life with long lasting effects

■ **Precautionary statement**

a) Prevention precautionary statements :

P273 Avoid release to the environment

b) Response precautionary statements : Not applicable

c) storage precautionary statements : Not applicable

d) Disposal precautionary statements :

P501 : Dispose of contents / container to in accordance with local / regional / national /

International regulation (to be specified)

2-3. Other hazards which do not result in classification : none

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

3-1. Ingredients :

Component	Chemical Name	CAS No.	Weight(%)
Phosphorous acid	Butylated triphenyl Phosphate esters	56803-37-3	60~80%
Phosphorous acid	Poly(dipropylene glycol) Phenyl Phosphite	80584-86-7	1~5%
Phosphorous acid compound	-	Trade secret	20~40%

4. FIRST AID MEASURES

4-1. Description of necessary first-aid measures.

■ **Eye contact**

· Immediately flush eyes with large amounts of water for at least 15 minutes while holding eyelids open.

· Transport to the nearest medical facility for additional treatment.

■ **Skin contact**

· Remove contaminated clothing.

· Flush exposed area with water and follow by washing with soap if available.

· Take victim immediately to hospital. Consult a physician.

■ **Inhalation**

· Remove to fresh air.

· If rapid recovery does not occur, transport to nearest medical facility for additional treatment.

■ **Ingestion**

· Wash out mouth with water and obtain medical attention.

4-2. Most important symptoms/effects, acute and delayed : To the best of our knowledge, the chemical, physical and toxicological properties have not been thoroughly investigated.

4-3. Indication of immediate medical attention and special treatment needed, if necessary.

·No data available.

5. FIRE-FIGHTING MEASURES

5-1. Suitable (and unsuitable) extinguishing media

■ **Suitable extinguishing media**

· Large fires should only be fought by properly trained fire fighters.

· Alcohol-resistant foam, water spray or fog.

· Dry chemical powder, carbon dioxide, sand or earth may be used for small fires only.

5-2. Special hazards arising from the chemical

· Hazardous combustion products may include : Carbon dioxide, Oxides of phosphorus, Hydrogen chloride gas

5-3. Special protective equipment and precautions for fire-fighters

· Wear full protective clothing and self-contained breathing apparatus

5-3. Other information

· All storage area should be provided with adequate fire fighting facilities.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

6-1. Personal precautions, protective equipment and emergency procedures.

· Avoid contact with spilled or released material.

· For guidance on selection of personal protective equipment see Chapter 8 of this Material Safety data Sheet.

· Avoid inhaling vapor and/or mists.

· Avoid contact with the skin.

· Extinguish any naked flames.

· Do not smoke.

· Remove ignition sources.

· Avoid sparks.

6-2. Environmental precautions.

· Prevent from spreading or entering into drains, ditches or rivers by using sand, earth, or other appropriate barriers.

· Use appropriate containment to avoid environmental contamination.

· Ventilate contaminated area thoroughly.

6-3. Methods and materials for containment and cleaning up

· Soak up with inert absorbent material and dispose of as hazardous waste. Keep in suitable, closed containers for disposal.

6-4. Other information

· Observe all relevant local and international regulations.

· For guidance on selection of personal protective equipment see chapter 8 of this Safety Date Sheet.

· For disposal see section chapter 13 of this Safety Date Sheet.

7. HANDLING AND STORAGE

7-1. Precautions for safe Handling₩

· Avoid breathing vapors or contact with material.

· Only use in well ventilated areas.

· Wash thoroughly after handling.

· In accordance with good industrial hygiene practices, precautions should be taken to avoid breathing of material.

· Use local exhaust extraction over processing area.

· Avoid contact with skin, eyes and clothing

· Air dry contaminated clothing in a well-ventilated area before laundering.

· Extinguish any naked flames.

· Do not smoke.

· Remove ignition sources.

· Avoid sparks.

· Do not empty into drains.

· Handling Temperature : Ambient.

When handling product in drums, safety footwear should be worn and proper handling equipment should be used.

7-2. Conditions for safe storage, including any incompatibilities.

· Prevent all contact with water and with moist atmosphere.

· Tanks must be clean, dry and rust-free.

· Must be stored in a well-ventilated area, away from sunlight, ignition sources and other sources of heat.

· Containers which are opened must be carefully resealed and kept upright to prevent leakage.

7-3. Other information

· Ensure that all local regulations regarding handling and storage facilities are followed.

· Use the information in this data sheet as input to a risk assessment of local circumstances to help determine appropriate controls for safe handling, storage and disposal of this material.

· Keep containers closed when not in use.

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

8-1. Control parameters

■ **Occupational Exposure limit :** No workplace exposure limit allocated.

■ **Biological Exposure limit :** No biological limit allocated.

8-2. Appropriate engineering controls

·Avoid contact with skin, eyes and clothing. Wash hands before breaks and immediately after handling the product.

8-3. Individual protection measures, such as personal protective equipment(PPE)

■ **Respiratory protection**

· No respiratory protection is ordinarily required under normal conditions of use.

· In accordance with good industrial hygiene practices, precautions should be taken to avoid breathing of Material.

■ **Hand protection**

· Where hand contact with the product may occur the use of gloves approved to relevant standards (e.g. Europe: EN374, US: F739, AS/NZS:2161) made from the following materials may provide suitable. Suitability and durability of a glove thickness, dexterity.

· Always seek advice from glove suppliers.

· Contaminated gloves should be replaced.

· Thin disposable gloves should be avoided for long term use.

· When worn, use once and dispose.

· Personal hygiene is a key element of effective hand care.

· Gloves must only be worn on clean hands.

· After using gloves, hands should be washed and dried thoroughly.

· Application of a non perfumed moisturizer is recommended.

■ **Eye protection**

· Face shield and safety glasses use equipment for eye protection tested and approved under appropriate government standards such as NIOSH(US) or EN 166(EU).

■ **Body Protection**

· Complete suit protecting against chemicals, The type of protective equipment must be selected according to the concentration and amount of the dangerous substance at the specific workplace.

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

9-1. Appearance : Yellowish liquid

9-2. Odor : slight

9-3. Odor threshold : No data available

9-4. PH : 6.0 ~ 7.0

9-5. Melting point/freezing point : No data available

9-6. Initial boiling point/boiling range : No data available

9-7. Flash point : Over 250℃

9-8. Evaporation rate : No data available

9-9. Flammability (solid, gas) : Not applicable

9-10. Flammable limits in air : Not applicable

9-11. Vapor pressure : Over 0.075mmHg (25℃)

9-12. Solubility : hydrocarbon, aliphatic Kentone, Alcohol

9-13. Vapor density : Over 1.0 (Air=1)

9-14. Specific gravity : 1.19±0.02 (25℃)

9-15. Partition coefficient: n-octanol/water : No data available

9-16. Autoignition temperature : No data available

9-17. Decomposition temperature : No data available

9-18. Viscosity : 150 ~ 250 (cps, 25℃)

9-19. Molecular weight : No data available

10. STABILITY AND REACTIVITY

10-1. Chemical stability : In a usual handling condition, chemically stable against light, heat and the impact

10-2. Possibility of hazardous reactions : No data available

10-3. Conditions to avoid : Heat, flames and sparks

10-4. **Incompatible Materials :** Avoid contact with isocyanates, copper and copper alloys, zinc, strong oxidizing agents and water.

10-5. **Hazardous decomposition products :** No data available

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

11-1. **Likely routes of exposure**

· Exposure may occur via inhalation, ingestion, skin absorption, skin or eye contact and accidental ingestion.

■ **Delayed and immediate effects and also chronic effects from short and long term exposure**

· **Acute Inhalation Toxicity :** No data available

· **Acute Oral Toxicity :** No data available

· **Skin contact :** Sensitive on skin

- Short term effect : No skin damage
- Long term effect : Can be occurred swollen and erythema on skin

· **Eye contact :** Sensitive on eyes

- Short term effect : No damage
- Long term effect : Can be occurred swollen and erythema on eyes

· **Effect when Inhaled**

- Short term effect : Can be occurred stimulation
- Long term effect : No data available

· **Effect when ingested**

- Short term effect : Can be occurred vomit
- Long term effect : No data available

■ **Symptom related on Physical, chemical and toxic :** No data available

■ **Acute and Chronic Effect by exposure short and long term**

· **Acute toxic material :** No data available

· **Skin Corrosion / Irritation :** No data available

· **Serious eye damage / irritation :** No data available

· **Respiratory Sensitization :** No data available

· **Skin Sensitization :** Sensitive on skin

· **Carcinogenicity :**

- Health and Safety Executive : No regulation
- US Occupational Safety and health Administration(OSHA) : No
- US national toxicology program (NTP) : No
- International Agency for Research on Cancer (IARC) : No
- American Conference of Governmental Industrial Hygienists (ACGIH) : No

· **Germ cell mutagenicity :** No data available

· **Specific target organ toxicity-single exposure :** No data available

· **Specific target organ toxicity-repeated exposure :** No data available

· **Aquatic harmful material :** No data available

· **Toxic numerical measure(Acute toxic estimation) :** No data available

12. ECOLOGICAL INFORMATION

12-1. Aquatic · Land Living and Ecological Toxicity : No data available

12-2. Residue-prone resolvability : No data available

12-3. Bioaccumulative potential : No data available

12-4. Mobility in soil : No data available

12-5. Other adverse effects : No data available

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

13-1. Material Disposal

· Dispose off in accordance with local and national regulations.

· Dispose off and store in a sealed container.

· Recover or recycle if possible.

· Do not dispose into the environment, in drains or in water courses.

Waste product should not be allowed to contaminate soil or water

13-2. Container Disposal

· The container is recycled after cleaned, or is disposed appropriately according to the standard of related regulations and the local government.

· Drain container thoroughly.

· After draining, vent in a safe place away from sparks and fire.

· Send to drum recoverer or metal reclaimer.

13-3. Waste type : Waste Code No. in accordance with Council Directive 75/422/EEC.

14. TRANSPORT INFORMATION

14-1. UN number : Not applicable

14-2. UN Proper Shipping Name : Not applicable

14-3. Transport Hazard class(es) : Not applicable

14-4. Packing group : Not applicable

14-5. Environmental hazards.

■ **Land transport**

· Transport in accordance with your country and regions regulations(RID, ADR, DOT etc.)

■ **Sea transport**

· This material is not classified as dangerous under IMDG regulations.

■ **Air transport**

· This material is not classified as dangerous under IATA regulations.

14-6. Transport in bulk according to Annex Ⅱ of MAPOL 73/78 and the IBC Code.

14-7. Special precautions for user : No date available

14-8. Other information : No date available

15. REGULATORY INFORMATION

15-1. Chemical Safety Assessment : No data available

15-2. Safety, health and environmental regulations/legislation specific for the substance or mixture

No data available

16. OTHER INFORMATION

16-1. Instructions for the training : Product handling instruction shall be included into the educational system about the safety work (initial training at the workplace, repeated training) according to specific conditions at the workplace.

16-2. Recommended restrictions on use (i.e. non-statutory recommendations by supplier)

- Substance should not be used for any other purpose than for which is appointed (point 1.2). Because of the fact that specific conditions of use of substance are out of supplier's control, it is responsibility of the user to adjust the prescribed warnings to local laws and regulations
- Safety information describes the product in terms of safety and it cannot be considered as technical information about product.

16-3. Purpose of SDS : Purpose of this SDS is to provide relevant information for users of **SFR-NH515** to ensure proper handling and control of risks/hazards.

16-4. Date of draft : Apr. 05. 2005

16-5. Number of revision and date of final revision : January 01, 2015

The information contained herein is to the best of our knowledge and belief accurate. However, since the conditions of handling and use are beyond our control, we make no guarantee for result obtained, and assume no responsibility for damages incurred by use of this product. It is the responsibility of the user to comply with all federal, state and local laws and regulations.

Material Safety Data Sheet

Effective from January 1, 2016

SD KOREA
www.sd-korea.com

SFR-NH515

92, Muha-Ro, 110 Beon-Gil, Namyang-Eup,
Hwaseong-Si, Gyeonggi-Do, Korea
TEL : +82-31-356-2397 FAX : +82-31-356-2399

1. IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/MIXTURE AND OF THE COMPANY/UNDERTAKING

1-1. Identification of the substance or mixture : SFR-NH515

■ **Product description** : Flame Retardant

1-2. Use of the substance/mixture : Use of the manufacture of polyurethane products

1-3 Producer / undertaking identification

■ **Producer : - Company : SD KOREA Co., Ltd.**

- Address : (445-110) 92, Muha-Ro, 110 Beon-Gil, Namyang-Eup,
Hwaseong-Si, Gyeonggi-Do, Korea

- Telephone : 82-31-356-2397 **- Fax :** 82-31-356-2399

- E-mail address of responsible person : sdkorea@sd-korea.com

■ **Emergency telephone :** 82-31-356-2397(Fax : 82-31-356-2399)

2. HAZARDS IDENTIFACATION

2-1. Classification of the substance/mixture

■ Carcinogenicity : Category 1

■ Acute toxicity (Oral) : Category 4

■ Chronic aquatic toxicity : Category 1

2-2. GHS label element, including precautionary statements

■ **Pictogram :**

■ **Signal word :** Warning

■ **Hazard statement :** H302 Harmful if swallowed

H410 Very toxic to aquatic life with long lasting effects

■ **Precautionary statement**

a) Prevention precautionary statements :

P273 Avoid release to the environment

b) Response precautionary statements : Not applicable

c) storage precautionary statements : Not applicable

d) Disposal precautionary statements :

P501 : Dispose of contents / container to in accordance with local / regional / national /

International regulation (to be specified)

2-3. Other hazards which do not result in classification : none

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

3-1. Ingredients :

Component	Chemical Name	CAS No.	Weight(%)
Phosphorous acid	Butylated triphenyl Phosphate esters	56803-37-3	60~80%
Phosphorous acid	Poly(dipropylene glycol) Phenyl Phosphite	80584-86-7	1~5%
Phosphorous acid compound	-	Trade secret	20~40%

4. FIRST AID MEASURES

4-1. Description of necessary first-aid measures.

■ **Eye contact**

· Immediately flush eyes with large amounts of water for at least 15 minutes while holding eyelids open.

· Transport to the nearest medical facility for additional treatment.

■ **Skin contact**

· Remove contaminated clothing.

· Flush exposed area with water and follow by washing with soap if available.

· Take victim immediately to hospital. Consult a physician.

■ **Inhalation**

· Remove to fresh air.

· If rapid recovery does not occur, transport to nearest medical facility for additional treatment.

■ **Ingestion**

· Wash out mouth with water and obtain medical attention.

4-2. Most important symptoms/effects, acute and delayed : To the best of our knowledge, the chemical, physical and toxicological properties have not been thoroughly investigated.

4-3. Indication of immediate medical attention and special treatment needed, if necessary.

·No data available.

5. FIRE-FIGHTING MEASURES

5-1. Suitable (and unsuitable) extinguishing media

■ **Suitable extinguishing media**

· Large fires should only be fought by properly trained fire fighters.

· Alcohol-resistant foam, water spray or fog.

· Dry chemical powder, carbon dioxide, sand or earth may be used for small fires only.

5-2. Special hazards arising from the chemical

· Hazardous combustion products may include : Carbon dioxide, Oxides of phosphorus, Hydrogen chloride gas

5-3. Special protective equipment and precautions for fire-fighters

· Wear full protective clothing and self-contained breathing apparatus.

5-3. Other information

· All storage area should be provided with adequate fire fighting facilities.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

6-1. Personal precautions, protective equipment and emergency procedures.

· Avoid contact with spilled or released material.

· For guidance on selection of personal protective equipment see Chapter 8 of this Material Safety data Sheet.

· Avoid inhaling vapor and/or mists.

· Avoid contact with the skin.

· Extinguish any naked flames.

· Do not smoke.

· Remove ignition sources.

· Avoid sparks.

6-2. Environmental precautions.

· Prevent from spreading or entering into drains, ditches or rivers by using sand, earth, or other appropriate barriers.

· Use appropriate containment to avoid environmental contamination.

· Ventilate contaminated area thoroughly.

6-3. Methods and materials for containment and cleaning up

· Soak up with inert absorbent material and dispose of as hazardous waste. Keep in suitable, closed containers for disposal.

6-4. Other information

· Observe all relevant local and international regulations.

· For guidance on selection of personal protective equipment see chapter 8 of this Safety Date Sheet.

· For disposal see section chapter 13 of this Safety Date Sheet.

7. HANDLING AND STORAGE

7-1. Precautions for safe Handling₩

· Avoid breathing vapors or contact with material.

· Only use in well ventilated areas.

· Wash thoroughly after handling.

· In accordance with good industrial hygiene practices, precautions should be taken to avoid breathing of material.

· Use local exhaust extraction over processing area.

· Avoid contact with skin, eyes and clothing.

· Air dry contaminated clothing in a well-ventilated area before laundering.

· Extinguish any naked flames.

· Do not smoke.

· Remove ignition sources.

· Avoid sparks.

· Do not empty into drains.

· Handling Temperature : Ambient.

· When handling product in drums, safety footwear should be worn and proper handling equipment should be used.

7-2. Conditions for safe storage, including any incompatibilities.

· Prevent all contact with water and with moist atmosphere.

· Tanks must be clean, dry and rust-free.

· Must be stored in a well-ventilated area, away from sunlight, ignition sources and other sources of heat.

· Containers which are opened must be carefully resealed and kept upright to prevent leakage.

7-3. Other information

· Ensure that all local regulations regarding handling and storage facilities are followed.

· Use the information in this data sheet as input to a risk assessment of local circumstances to help determine appropriate controls for safe handling, storage and disposal of this material.

· Keep containers closed when not in use.

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

8-1. Control parameters

■ **Occupational Exposure limit :** No workplace exposure limit allocated.

■ **Biological Exposure limit :** No biological limit allocated.

8-2. Appropriate engineering controls

·Avoid contact with skin, eyes and clothing. Wash hands before breaks and immediately after handling the product.

8-3. Individual protection measures, such as personal protective equipment(PPE)

■ **Respiratory protection**

· No respiratory protection is ordinarily required under normal conditions of use.

· In accordance with good industrial hygiene practices, precautions should be taken to avoid breathing of Material.

■ **Hand protection**

· Where hand contact with the product may occur the use of gloves approved to relevant standards (e.g. Europe: EN374, US: F739, AS/NZS:2161) made from the following materials may provide suitable. Suitability and durability of a glove thickness, dexterity.

· Always seek advice from glove suppliers.

· Contaminated gloves should be replaced.

· Thin disposable gloves should be avoided for long term use.

· When worn, use once and dispose.

· Personal hygiene is a key element of effective hand care.

· Gloves must only be worn on clean hands.

· After using gloves, hands should be washed and dried thoroughly.

· Application of a non perfumed moisturizer is recommended.

■ **Eye protection**

· Face shield and safety glasses use equipment for eye protection tested and approved under appropriate government standards such as NIOSH(US) or EN 166(EU).

■ **Body Protection**

· Complete suit protecting against chemicals, The type of protective equipment must be selected according to the concentration and amount of the dangerous substance at the specific workplace.

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

9-1. Appearance : Yellowish liquid

9-2. Odor : slight

9-3. Odor threshold : No data available

9-4. PH : 6.0 ~ 7.0

9-5. Melting point/freezing point : No data available

9-6. Initial boiling point/boiling range : No data available

9-7. Flash point : Over 250℃

9-8. Evaporation rate : No data available

9-9. Flammability (solid, gas) : Not applicable

9-10. Flammable limits in air : Not applicable

9-11. Vapor pressure : Over 0.075mmHg (25℃)

9-12. Solubility : hydrocarbon, aliphatic Kentone, Alcohol

9-13. Vapor density : Over 1.0 (Air=1)

9-14. Specific gravity : 1.19±0.02 (25℃)

9-15. Partition coefficient: n-octanol/water : No data available

9-16. Autoignition temperature : No data available

9-17. Decomposition temperature : No data available

9-18. Viscosity : 150 ~ 250 (cps, 25℃)

9-19. Molecular weight : No data available

10. STABILITY AND REACTIVITY

10-1. Chemical stability : In a usual handling condition, chemically stable against light, heat and the impact

10-2. Possibility of hazardous reactions : No data available

10-3. Conditions to avoid : Heat, flames and sparks

10-4. Incompatible Materials : Avoid contact with isocyanates, copper and copper alloys, zinc, strong oxidizing agents.and water.

10-5. Hazardous decomposition products : No data available

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

11-1. Likely routes of exposure

· Exposure may occur via inhalation, ingestion, skin absorption, skin or eye contact and accidental ingestion.

■ **Delayed and immediate effects and also chronic effects from short and long term exposure.**

· **Acute Inhalation Toxicity :** No data available

· **Acute Oral Toxicity :** No data available

· **Skin contact :** Sensitive on skin

- Short term effect : No skin damage
- Long term effect : Can be occurred swollen and erythema on skin

· **Eye contact :** Sensitive on eyes

- Short term effect : No damage
- Long term effect : Can be occurred swollen and erythema on eyes

· **Effect when Inhaled**

- Short term effect : Can be occurred stimulation
- Long term effect : No data available

· **Effect when ingested**

- Short term effect : Can be occurred vomit
- Long term effect : No data available

■ **Symptom related on Physical, chemical and toxic :** No data available

■ **Acute and Chronic Effect by exposure short and long term**

· **Acute toxic material :** No data available

· **Skin Corrosion / Irritation :** No data available

· **Serious eye damage / irritation :** No data available

· **Respiratory Sensitization :** No data available

· **Skin Sensitization :** Sensitive on skin

· **Carcinogenicity :**

- Health and Safety Executive : No regulation
- US Occupational Safety and health Administration(OSHA) : No
- US national toxicology program (NTP) : No
- International Agency for Research on Cancer (IARC) : No
- American Conference of Governmental Industrial Hygienists (ACGIH) : No

· **Germ cell mutagenicity :** No data available

· **Specific target organ toxicity-single exposure :** No data available

· **Specific target organ toxicity-repeated exposure :** No data available

· **Aquatic harmful material :** No data available

· **Toxic numerical measure(Acute toxic estimation) :** No data available

12. ECOLOGICAL INFORMATION

12-1. Aquatic · Land Living and Ecological Toxicity : No data available

12-2. Residue-prone resolvability : No data available

12-3. Bioaccumulative potential : No data available

12-4. Mobility in soil : No data available

12-5. Other adverse effects : No data available

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

13-1. Material Disposal

· Dispose off in accordance with local and national regulations.

· Dispose off and store in a sealed container.

· Recover or recycle if possible.

· Do not dispose into the environment, in drains or in water courses.

· Waste product should not be allowed to contaminate soil or water.

13-2. Container Disposal

· The container is recycled after cleaned, or is disposed appropriately according to the standard of related regulations and the local government.

· Drain container thoroughly.

· After draining, vent in a safe place away from sparks and fire.

· Send to drum recoverer or metal reclaimer.

13-3. Waste type : Waste Code No. in accordance with Council Directive 75/422/EEC.

14. TRANSPORT INFORMATION

14-1. UN number : Not applicable

14-2. UN Proper Shipping Name : Not applicable

14-3. Transport Hazard class(es) : Not applicable

14-4. Packing group : Not applicable

14-5. Environmental hazards.

■ **Land transport**

· Transport in accordance with your country and regions regulations(RID, ADR, DOT etc.)

■ **Sea transport**

· This material is not classified as dangerous under IMDG regulations.

■ **Air transport**

· This material is not classified as dangerous under IATA regulations.

14-6. Transport in bulk according to Annex Ⅱ of MAPOL 73/78 and the IBC Code.

14-7. Special precautions for user : No date available

14-8. Other information : No date available

15. REGULATORY INFORMATION

15-1. Chemical Safety Assessment : No data available

15-2. Safety, health and environmental regulations/legislation specific for the substance or mixture

No data available

16. OTHER INFORMATION

16-1. Instructions for the training : Product handling instruction shall be included into the educational system about the safety work (initial training at the workplace, repeated training) according to specific conditions at the workplace.

16-2. Recommended restrictions on use (i.e. non-statutory recommendations by supplier)

- Substance should not be used for any other purpose than for which is appointed (point 1.2). Because of the fact that specific conditions of use of substance are out of supplier's control, it is responsibility of the user to adjust the prescribed warnings to local laws and regulations.
- Safety information describes the product in terms of safety and it cannot be considered as technical information about product.

16-3. Purpose of SDS : Purpose of this SDS is to provide relevant information for users of **SFR-NH515** to ensure proper handling and control of risks/hazards.

16-4. Date of draft : Apr. 05. 2005

16-5. Number of revision and date of final revision : January 01, 2015

The information contained herein is to the best of our knowledge and belief accurate. However, since the conditions of handling and use are beyond our control, we make no guarantee for result obtained, and assume no responsibility for damages incurred by use of this product. It is the responsibility of the user to comply with all federal, state and local laws and regulations.

Effective from January 04, 2024

Material Safety Data Sheet

SLF-522

SD KOREA
www.sd-korea.com
92, Muha-ro, 110beon-gil, Namyang-eup
Hwaseng-Si, Gyeonggi-do, Korea
TEL : +82-31-356-2397 FAX : +82-31-356-2399

1. IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/MIXTURE AND OF THE COMPANY/UNDERTAKING

1-1. Identification of the substance or mixture : SBA-523

■ **Product description** : bonding promoter for flame lamination polyurethane foam

1-2. Use of the substance/mixture : Use of the manufacture of polyurethane products

1-3 Producer / undertaking identification

■ **Producer : - Company : SD KOREA Co., Ltd.**

- **Address :** (445-110) 92, Muha-ro, 110beon-gil, Namyang-eup Hwaseng-Si, Gyeonggi-do, Korea
- **Telephone :** 82-31-356-2397 - **Fax :** 82-31-356-2399
- **E-mail address of responsible person :** sdkorea@sd-korea.com

■ **Emergency telephone :** 82-31-356-2397(Fax : 82-31-356-2399)

2. HAZARDS IDENTIFACATION

2-1. Classification of the substance/mixture

■ Acute toxicity (oral): Category 4

■ Skin corrosion/irritation : Category 2

■ Serious eye damage/eye irritation: Category 2A

■ Skin Sensitization: Category 1

■ Germ cell mutagenicity: Category 2

2-2. GHS label element, including precautionary statements

■ **Pictogram :**

■ **Signal word :** Warning

■ **Hazard statement :**

H302 Harmful if swallowed

H315 Causes skin irritation

H319 Causes serious eye irritation

H317 May cause an allergic skin reaction

■ **Precautionary statement**

Prevention

P280 Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection.

P261 Avoid breathing dust/fume/gas/mist/vapours/spray.

P270 Do not eat, drink or smoke when using this product.

P264 Wash ... thoroughly after handling.

Response

P301+P312 IF SWALLOWED: Call a POISON CENTER or doctor/physician if you feel unwell.

P330 Rinse mouth.

P302+P352 IF ON SKIN: Wash with soap and water.

P333+P313 If skin irritation or a rash occurs: Get medical advice/attention.

P362 Take off contaminated clothing.

P305+P351+P338 IF IN EYES: Rinse continuously with water for several minutes. Remove contact lenses if present and easy to do. Continue rinsing.

P337+P313 Get medical advice/attention.

Storage

Not applicable

Disposal

P501 : Dispose of contents and container to licensed, permitted incinerator, or other thermal destruction device.

2-3. Other hazards which do not result in classification :

National Disaster Prevention Association Rating (NFPA)

: Health = 2 Fire = 1 Reactivity = 0 (0 = insufficient, 1 = slight, 2 = moderate, 3 = high, 4 = very high)

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

3-1. Ingredients :

Substance name	CAS No	Concentration (% Volume)
TDPP	36788-39-3	60-70
Polyester Polyol	32472-85-8	25-35

4. FIRST AID MEASURES

4-1. Description of necessary first-aid measures.

■ **Eye contact**

- Immediately flush eyes with large amounts of water for at least 15 minutes while holding eyelids open.

- Transport to the nearest medical facility for additional treatment.

■ **Skin contact**

- Remove contaminated clothing.
- Flush exposed area with water and follow by washing with soap if available.

■ **Inhalation**

- Remove to fresh air.
- If rapid recovery does not occur, transport to nearest medical facility for additional treatment.

■ **Ingestion**

- Wash out mouth with water and obtain medical attention.

4-2. Most important symptoms/effects, acute and delayed : no specific adverse effects.

4-3. Indication of immediate medical attention and special treatment needed, if necessary.

There is no specific antidote, and it is treated functionally according to the symptoms.

5. FIRE-FIGHTING MEASURES

5-1. Suitable (and unsuitable) extinguishing media

Suitable extinguishing media

Powder extinguishing agent, carbon dioxide, water jet, foam extinguishing agent, non-flammable gas extinguishing agent

5-2. Special hazards arising from the chemical

During combustion, carbon oxides such as carbon monoxide (CO) and carbon dioxide (CO2), nitrogen oxides, and aldehydes are generated.

5-3. Special protective equipment and precautions for fire-fighters

- Move containers from fire area if you can do it without risk.
- Avoid scattering by spraying high-pressure water on the spilled material.
- Build an embankment for further treatment.
- Use an extinguishing agent adapted to the surrounding fire.
- Avoid inhalation of material itself or combustion products.
- Safety protective equipment such as fire suits, boots, and gloves and appropriate breathing apparatus must be worn.

5-3. Other information

- All storage area should be provided with adequate fire fighting facilities.
- Keep adjacent containers cool by spraying with water.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

6-1. Personal precautions, protective equipment and emergency procedures.

Block the ignition source and wear basic safety equipment (safety glasses, protective clothing, protective

gloves) when handling the product, and prohibit access to unnecessary people.

6-2. Environmental precautions.

If the leak can be stopped without danger, stop the leak and apply various treatment methods such as flotation and sedimentation for contaminated wastewater.

6-3. Methods and materials for containment and cleaning up

■ **For large liquid spills (> 1drum)**

Absorb with sand or soil and place in a waste container for disposal.

■ **For small liquid spills (> 1drum)**

Build a dam or drain to prevent the spilled material from spreading to other areas, and store the spilled material in a packaging container for disposal..

7. HANDLING AND STORAGE

7-1. Precautions for safe Handling

■ Handle in an area without sources of ignition and in a well-ventilated area.

■ Do not eat, drink or inhale.

■ Avoid contact with eyes, skin and clothing.

7-2. Conditions for safe storage, including any incompatibilities.

■ Protect from physical obstacles, keep the container completely closed at all times, and store it separately from incompatible materials.

■ Avoid contact with strong oxidizing agents, moisture or isocyanate.

■ Copper or copper alloy containers cannot be used (Steel, Stainless, Phenol, Coating containers can be used, and the storage temperature is 50℃) or less..

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

8-1. Control parameters

Occupational exposure limits are not established

8-2. Appropriate engineering controls

To prevent fire and explosion, prohibit the inflow of ignition sources and install the entire ventilation system (local exhaust system)..

8-3. Individual protection measures, such as personal protective equipment(PPE)

■ **Respiratory protection: Wear a respirator equipped with a purification tank for organic solvents.**

■ **Eye protection: Workers must wear safety glasses or face protection to prevent eye contact with oreign substances.**

■ **Hand protection: Workers must wear appropriate protective gloves to prevent hand contact with oreign substances.**

■ **Body protection: Workers should wear appropriate impermeable protective clothing and equipment to prevent repeated or prolonged skin contact with foreign substances.**

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

9-1. Appearance : liquid

9-2. Odor : Slight

9-3. Odor threshold : No data available

9-4. PH : 5.5 ~7.5

9-5. Melting point/freezing point : No data available

9-6. Initial boiling point/boiling range : No data available

9-7. Flash point : 126℃

9-8. Evaporation rate : No data available

9-9. Flammability (solid, gas) : Not applicable

9-10. Flammable limits in air : Not applicable

9-11. Vapor pressure : Over 0.01mmHg (25℃)

9-12. Solubility : (water) insoluble. (solvent) Soluble in hydrocarbon, MC, toluene, kentone

9-13. Vapor density : Over 1.0 (Air=1)

9-14. Specific gravity : 1.10±0.03 (25℃)

9-15. Partition coefficient: n-octanol/water : No data available

9-16. Autoignition temperature : No data available

9-17. Decomposition temperature : No data available

9-18. Viscosity : 200 ~ 400 (cps, 25℃)

9-19. Molecular weight : No data available

10. STABILITY AND REACTIVITY

10-1. Chemical stability : In a usual handling condition, chemically stable against light, heat and the impact

10-2. Possibility of hazardous reactions : No data available

10-3. Conditions to avoid : Heat, flames and sparks

10-4. Incompatible Materials : Avoid contact with strong oxidizing agents or moisture.

10-5. Hazardous decomposition products : Carbon oxide, nitrogen oxide

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

11-1. Information on likely routes of exposure

May cause irritation (in some severe cases), laryngitis, shortness of breath, and dizziness. May cause burns, laryngitis, vomiting and gastrointestinal disturbances. May cause irritation (in some severe cases), absorption. May cause irritation (in some cases severe).

Substances that can be absorbed into mucous membranes, eyes, and skin and cause systemic effects (ACGIH, Ministry of Employment and Labor Notification No. 2018-24)

11-2. Health Hazard Information

■ **acute toxicity**

no data

■ Skin corrosion or irritation

no data

■ Serious eye damage or irritation

no data

■ Respiratory hypersensitivity

no data

■ skin sensitization

no data

■ carcinogenic

IARC

no data

OSHA

no data

ACGIH

no data

NTP

no data

EU CLP

no data

■ Germ cell mutagenicity

no data

■ Reproductive toxicity

no data

■ Specific target organ toxicity (single exposure)

no data

■ Specific target organ toxicity (repeated exposure)

no data

■ Aspiration hazard

no data

■ Other harmful effects

no data

12. ECOLOGICAL INFORMATION

12-1. Ecotoxicity

■ Pisces

no data

■ Shellfish

no data

■ Birds

no data

12-2. Persistence and degradability Persistence

no data

12-3. bioaccumulative Concentrating

no data

12-4. Soil Mobility

no data

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

13-1. Material Disposal

- Dispose off in accordance with local and national regulations.
- Dispose off and store in a sealed container.
- Recover or recycle if possible.
- Do not dispose into the environment, in drains or in water courses.
- Waste product should not be allowed to contaminate soil or water.

13-2. Container Disposal

- The container is recycled after cleaned, or is disposed appropriately according to the standard of related regulations and the local government.
- Drain container thoroughly.
- After draining, vent in a safe place away from sparks and fire.
- Send to drum recoverer or metal reclaimer.

13-3. Waste type : Waste Code No. in accordance with Council Directive 75/422/EEC.

14. TRANSPORT INFORMATION

14-1. UN number : Not applicable

14-2. UN Proper Shipping Name : Not applicable

14-3. Transport Hazard class(es) : Not applicable

14-4. Packing group : Not applicable

14-5. Environmental hazards.

■ **Land transport**

- Transport in accordance with your country and regions regulations(RID, ADR, DOT etc.)

■ **Sea transport**

- This material is not classified as dangerous under IMDG regulations.

■ **Air transport**

- This material is not classified as dangerous under IATA regulations.

14-6. Transport in bulk according to AnnexⅡ of MAPOL 73/78 and the IBC Code.

14-7. Special precautions for user : No date available

14-8. Other information : No date available

15. REGULATORY INFORMATION

15-1. Chemical Safety Assessment : No date available

15-2. Provisions in relation to protection of man or the environment at Community level (e.g. authorizations given under Title Ⅶ or restrictions under Title Ⅷ) : Not applicable for the substances.

15-3. National laws which implement these provisions and any other national measures that may be relevant :

- Corrigendum to Regulation (EC) No 1907/2006 of the European Parliament and of the Council of 18 December 2006 concerning the Registration, Evaluation, Authorization and Restriction of Chemical(REACH), establishing a European Chemicals Agency, amending Directive 1999/45/EC and repealing council Regulation (EEC) No 793/93 and Commission regulation (EC) No 1488/94 as well as Council Directive 76/769/EEC and Commission Directives 91/155/EEC, 93/67/EEC, 93/105/EC and 2000/21/EC (OJL 396, 30.12.2006);
- Corrigendum to Directive No 2006/121/EC of the European Parliament and of the Council of 18 December 2006 amending Council Directive 67/548/EEC on the approximation of laws, regulations and administrative provisions relating to the classification, packaging and labeling of dangerous substances in order to adapt it to Regulation (EC) No 1907/2006 concerning the Registration, Evaluation, Authorization and Restriction of Chemicals (REACH) and establishing a European Chemicals Agency (OJ L 396, 30.12.2006);
- Regulation (EC) No 1272/2008 of the European parliament and of the Council of 16 December 2008 on classification, labeling and packaging of substances and mixtures, amending and repealing Directives 67/548/EEC and 1999/45/EC and amending Regulation (EC) No 1907/2006 (OJ L 353, 31.12.2008).

16. OTHER INFORMATION

16-1. Instructions for the training : Product handling instruction shall be included into the educational system about the safety work (initial training at the workplace, repeated training) according to specific conditions at the workplace.

16-2. Recommended restrictions on use (i.e. non-statutory recommendations by supplier)

- Substance should not be used for any other purpose than for which is appointed (point 1.2). Because of the fact that specific conditions of use of substance are out of supplier's control, it is responsibility of the user to adjust the prescribed warnings to local laws and regulations.
- Safety information describes the product in terms of safety and it cannot be considered as technical information about product.

16-3. Purpose of SDS : Purpose of this SDS is to provide relevant information for users of **SLF-522** to ensure proper handling and control of risks/hazards.

16-4. Date of draft : Apr. 05. 2005

16-5. Number of revision and date of final revision : 5th, January 04, 2024

The information contained herein is to the best of our knowledge and belief accurate. However, since the conditions of handling and use are beyond our control, we make no guarantee for result obtained, and assume no responsibility for damages incurred by use of this product. It is the responsibility of the user to comply with all federal, state and local laws and regulations.

Effective from January 1, 2015

Material Safety Data Sheet

SD KOREA
www.sd-korea.com

SUSI-1580

92, Muha-Ro, 110 Beon-Gil, Namyang-Eup,
Hwaseong-Si, Gyeonggi-Do, Korea
TEL : +82-31-356-2397 FAX : +82-31-356-2399

1. IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/MIXTURE AND OF THE COMPANY/UNDERTAKING

1-1. Identification of the substance or mixture : SUSI-1580

■ **Product description** : Silicone surfactant

1-2. Use of the substance/mixture : Use of the manufacture of polyurethane products

1-3 Producer / undertaking identification

■ **Producer : - Company : SD KOREA Co., Ltd.**

- Address : (445-110) 92, Muha-Ro, 110 Beon-Gil, Namyang-Eup, Hwaseong-Si, Gyeonggi-Do, Korea

- Telephone : 82-31-356-2397 **- Fax :** 82-31-356-2399

- E-mail address of responsible person : sdkorea@sd-korea.com

■ **Emergency telephone :** 82-31-356-2397(Fax : 82-31-356-2399)

2. HAZARDS IDENTIFACATION

2-1. Classification of the substance/mixture

■ None known.

2-2. GHS label element, including precautionary statements

■ Ingestion : None known

■ Inhalation : Short-term harmful health effects are not expected from vapor generated at ambient temperature

■ Skin : None known

■ Eyes : Causes the following effects: Pain May cause the following effects:
- excess redness of the conjunctivae - swelling of the conjunctivae

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

3-1. Pure substance/mixture :

3-2. Chemical nature : Polysiloxane Copolymer

Chemical name	Cas No.	% by weight
Polysiloxane copolymer, methyl siloxy-terminated	68957-00-6	95%-100%
Polyallkelyne Oxide	9042-19-7	0%-5%

4. FIRST AID MEASURES

4-1. Description of necessary first-aid measures.

■ **Eye contact**

· Immediately flush with plenty of water for at least 15 minutes. If easy to do, remove contact lenses. Get medical attention if symptoms persist

■ **Skin contact**

· Wash off promptly and flush contaminated skin with water. Promptly remove clothing if soaked through and flush skin with water. Get medical attention. Wash contaminated clothing before reuse

■ **Inhalation**

· Get medical attention.

■ **Swallowed**

· If swallowed, do NOT induce vomiting. Give a glass of water.

4-2. Most important symptoms/effects, acute and delayed

· There is no specific antidote., Treatment is symptomatic and supportive

5. FIRE-FIGHTING MEASURES

5-1. Suitable extinguishing media

· Alcohol-resistant foam Carbon dioxide

5-2. Special fire fighting procedures

· Do not direct a solid stream of water or foam into hot, burning pools: this may cause frothing and increase fire intensity. Use water spray to keep fire-exposed containers cool

5-3. Special protective equipment for fire-fighters

· Wear self-contained breathing apparatus and protective clothing

5-4. Further information

· No data available

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

6-1. Personal precautions, protective equipment and emergency procedures.

· Avoid contact with eyes, skin, and clothing. Avoid contact with liquid and vapors. Use personal protective equipment

6-2. Methods for cleaning up

· Absorb spillage with suitable absorbent material

7. HANDLING AND STORAGE

7-1. Precautions for safe Handling

· Do not taste or swallow.

· Avoid contact with eyes, skin, and clothing.

· Wash hands after handling.

· Avoid inhalation of vapors and spray mists.

7-2. Precautions for protection against fire and explosion

· Take precautionary measures against static discharges..

· All equipment used when handling the product must be grounded

7-2. Conditions for safe storage, including any incompatibilities.

· Keep container tightly closed.

· Keep away from sources of ignition - No smoking.

7-3. storage conditions : No data available

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

8-1. Control parameters

Components with workplace control parameters

8-2. Exposure controls

■ **Appropriate engineering controls**

· Provide eyewash station and safety shower.

· General (mechanical) room ventilation is expected to be satisfactory if handled at low temperatures or in covered equipment.

8-3. Individual protection measures, such as personal protective equipment (PPE)

■ **Respiratory protection**

· In case of insufficient ventilation, wear suitable respiratory equipment

■ **Hand protection**

· Chemical resistant gloves

■ **Body Protection**

· Wear suitable protective clothing and eye/face protection

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

9-1. Appearance : Clear Liquid

9-2. Odor : Polyether

9-3. PH : No data available

9-4. Melting point/freezing point : <0 °C

9-5. Initial boiling point/boiling range : >150 °C

9-6. Flash point : >210 °C (ASTM D92-1, Cleveland open cup)

9-7. Autoignition temperature : No data available

9-8. Lower explosion limit : Not applicable

9-9. Upper explosion limit : Not applicable

9-10. Vapor pressure : Not applicable

9-11. Density : 1.03g/cm3 at 25℃

9-12. Water solubility : Soluble

9-13. Relative vapour density : Not applicable

9-14. Thermal decomposition : No data available

9-15. Evaporation rater : No data available

10. STABILITY AND REACTIVITY

10-1. Conditions to avoid : None known

10-2. Incompatible Materials : None known

10-3. Hazardous reactions : Hazardous polymerisation does not occur.

10-4. Further information : No dangerous reaction if used as recommended.

10-5. Hazardous decomposition products : In case of fire, gives off (emits): Carbon oxides Oxides of silicon. Formaldehyde. Carbon monoxide is highly toxic if inhaled; carbon dioxide in sufficient concentrations can act as an asphyxiant. Acute overexposure to the products of combustion may result in irritation of the respiratory tract. This product contains methylpolysiloxanes which can generate formaldehyde at approximately 300 degrees Fahrenheit (150'C) and above, in atmospheres which contain oxygen. Formaldehyde is a skin and respiratory sensitizer, eye and throat irritant, acute toxicant, and potential cancer hazard. A MSDS for formaldehyde is available from Momentive.

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

11-1. Likely routes of exposure

- **Acute oral toxicity**
  - No data available
- **Acute inhalation toxicity**
  - No data available
- **Acute dermal toxicity**
  - No data available
- **Skin irritation**
  - No data available
- **eye irritation**
  - No data available
- **Sensitization**
  - No data available
- **Further information**

- This material was negative in a Salmonella Typhimurium/Escherichia coli mutagenicity assay

12. ECOLOGICAL INFORMATION

12-1. Ecotoxicological data for this product is not available

· **Persistence and degradability :** No data available

12-2. Further information on ecology

· **Biochemical Oxygen Demand (BOD) :** No data available

· **Chemical Oxygen Demand (COD) :** No data available

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

13-1. Waste treatment methods

· Product : Can be incinerated when in compliance with local regulations.

· Contaminated packaging : Dispose of as unused product

14. TRANSPORT INFORMATION

14-1. Further Information : This product is not regarded as dangerous goods according to the national and international regulations on the transport of dangerous goods.

15. REGULATORY INFORMATION

15-1. Chemical Safety Assessment : No data available

15-2. Safety, health and environmental regulations/legislation specific for the substance or mixture : No data available

16. OTHER INFORMATION

16-1. Instructions for the training : Product handling instruction shall be included into the educational system about the safety work (initial training at the workplace, repeated training) according to specific conditions at the workplace.

16-2. Recommended restrictions on use (i.e. non-statutory recommendations by supplier)

· Substance should not be used for any other purpose than for which is appointed (point 1.2). Because of the fact that specific conditions of use of substance are out of supplier's control, it is responsibility of the user to adjust the prescribed warnings to local laws and regulations.

· Safety information describes the product in terms of safety and it cannot be considered as technical information about product.

16-3. Purpose of SDS : Purpose of this SDS is to provide relevant information for users of **SUSI-1580** to ensure proper handling and control of risks/hazards.

16-4. Date of draft : June. 30. 2017

16-5. Number of revision and date of final revision : June. 30. 2017

The information contained herein is to the best of our knowledge and belief accurate. However, since the conditions of handling and use are beyond our control, we make no guarantee for result obtained, and assume no responsibility for damages incurred by use of this product. It is the responsibility of the user to comply with all federal, state and local laws and regulations.

KPX Fine Chemical

KPX Fine Chemical Co.,Ltd.

Head Office / Plant : 425 Walha-Dong, Yeosu-City, Chunnam, South Korea
TEL : +82-61-685-5161 FAX : +82-61-688-4919
Seoul Office : Chinyang Bldg., 190-3, Choongjung-ro 2ka, Seodaemoon-ku, Seoul, South Korea
TEL : +82-2-3149-5300 FAX : +82-2-364-8397

Material Safty Data Sheet(MSDS)

KFC-32-001E

SECTION 1 - CHEMICAL PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION

CAS NUMBER: 26471-62-5
RTECS NUMBER:
SUBSTANCE: TOLUENE DIISOCYANATE (MIXED ISOMERS)
TRADE NAMES/SYNONYMS: KONNATE T-80
BENZENE, 1,3-DIISOCYANATOMETHYL-; 1,3-DIISOCYANATOMETHYLBENZENE;
ISOCYANIC ACID, METHYL-M-PHENYLENE ESTER;
METHYL-M-PHENYLENE ESTER ISOCYANIC ACID; DIISOCYANATOTOLUENE;
METHYLPHENYLENE ISOCYANATE; TDI; TDI 80/20; TOLUENE DIISOCYANATE;
TOLYLENE DIISOCYANATE; TOLYLENE ISOCYANATE; UN 2078; RCRA U223;
STCC 4921575; C9H6N2O2; OHS23602
CHEMICAL FAMILY:
Aromatic
Isocyanate
CREATION DATE: 2001. 12. 14
VERSION(REVISION DATE) : Version 4 (2008. 09 01)

SECTION 2 - COMPOSITION, INFORMATION ON INGREDIENTS

COMPONENT: TOLUENE-2,4-DIISOCYANATE
CAS NUMBER: 584-84-9
PERCENTAGE: 80
COMPONENT : TOLUENE-2,6-DIISOCYANATE
CAS NUMBER: 91-08-7

PERCENTAGE: 20
OTHER CONTAMINANTS: NONE.

SECTION 3 - HAZARDS IDENTIFICATION

NFPA RATINGS (SCALE 0-4): HEALTH=3 FIRE=1 REACTIVITY=1
EMERGENCY OVERVIEW:
Clear, colorless to pale yellow liquid with a sweet, fruity, pungent odor.
May be fatal if inhaled. Suspect cancer hazard (contains material which can cause cancer in animals). Risk of cancer depends on duration and level of contact. Causes respiratory tract burns. Causes severe burns to mucous membranes. Causes skin and eye irritation, possibly severe. May cause allergic reaction.
May react with water.
Poison. Do not breathe vapor or mist. Do not get in eyes, on skin, or on clothing. Do not allow water to get in container. Avoid repeated or
OHS23602
prolonged contact. Keep container tightly closed. Wash thoroughly after handling. Use only with adequate ventilation.
POTENTIAL HEALTH EFFECTS:
INHALATION:
SHORT TERM EFFECTS: May be fatal if inhaled. May cause burns. May cause allergic reactions. Additional effects may include nausea, vomiting, stomach pain, asthma, headache, drunkenness, numbness and lung damage.
LONG TERM EFFECTS: In addition to effects from short term exposure, fever, bloody spit, chest pain, difficulty breathing, drowsiness and bluish skin color may occur.
SKIN CONTACT:
SHORT TERM EFFECTS: May cause irritation, possibly severe. May cause allergic reactions. May cause effects as reported in short term inhalation. Additional effects may include blisters.
LONG TERM EFFECTS: Same effects as short term exposure.
EYE CONTACT:
SHORT TERM EFFECTS: May cause irritation, possibly severe. Additional effects may include tearing, blurred vision, intolerance of the eyes to light and glaucoma.
LONG TERM EFFECTS: May cause effects as reported in short term exposure.
INGESTION:

SHORT TERM EFFECTS: May cause burns. Additional effects may include sore throat, diarrhea and stomach pain.

LONG TERM EFFECTS: May cause cancer.

ADDITIONAL DATA: Drinking alcohol may worsen the effects.

CARCINOGEN STATUS:

OSHA: N

NTP: Y

IARC: Y

SECTION 4 - FIRST AID MEASURES

INHALATION:

FIRST AID- Remove from exposure area to fresh air immediately. Perform artificial respiration if necessary. Maintain airway, blood pressure and respiration. Keep warm and at rest. Treat symptomatically and supportively. Get medical attention immediately. Qualified medical personnel should consider administering oxygen.

SKIN CONTACT:

FIRST AID- Remove contaminated clothing and shoes immediately. Wash with soap or mild detergent and large amounts of water until no evidence of chemical remains (at least 15-20 minutes). If burns occur, proceed with the following: Cover affected area securely with sterile, dry, loose-fitting dressing. Treat symptomatically and supportively. Get medical attention immediately.

EYE CONTACT:

FIRST AID- Wash eyes immediately with large amounts of water, occasionally lifting upper and lower lids, until no evidence of chemical remains (at least 15-20 minutes). Continue irrigating with normal saline until the pH has returned to normal (30-60 minutes). Cover with sterile bandages. Get medical attention immediately.

OHS23602

INGESTION:

FIRST AID- If the person is conscious and not convulsing, induce emesis by giving syrup of ipecac followed by water. (If vomiting occurs keep the head below the hips to prevent aspiration). Repeat in 20 minutes if not effective initially. Give activated charcoal. In patients with depressed respiration or if emesis is not produced, perform gastric lavage cautiously (Dreisbach, Handbook of Poisoning, 12th Ed.). Treat symptomatically and supportively. Gastric lavage should be performed by qualified medical personnel. Get medical attention immediately.

NOTE TO PHYSICIAN

ANTIDOTE:

No specific antidote. Treat symptomatically and supportively.

SECTION 5 - FIRE FIGHTING MEASURES

FIRE AND EXPLOSION HAZARD:

Slight fire hazard when exposed to heat or flame.

Vapor-air mixtures are explosive above flash point.

EXTINGUISHING MEDIA:

Dry chemical, carbon dioxide, water spray or regular foam (1993 Emergency Response Guidebook, RSPA P 5800.6).

For larger fires, use water spray, fog or regular foam (1993 Emergency Response Guidebook, RSPA P 5800.6).

FIREFIGHTING:

Move container from fire area if you can do it without risk. Cool container with water using unmanned device until well after fire is out. Fight fire from maximum distance. Stay away from ends of tanks. Dike fire-control water for later disposal; do not scatter material. (1993 Emergency Response Guidebook, RSPA P 5800.6, Guide Page 57).

Extinguish only if flow can be stopped. Use flooding amounts of water as a fog; solid streams may be ineffective. Cool containers with flooding amounts of water from as far a distance as possible. Avoid breathing poisonous vapors, keep upwind.

FLASH POINT: 261 °F (127 ℃) (CC)

LOWER FLAMMABLE LIMIT: 0.9% @ 118 ℃

UPPER FLAMMABLE LIMIT: 9.5% @ 150 ℃

AUTOIGNITION: 531 °F (277 ℃)

FLAMMABILITY CLASS(OSHA): IIIB

HAZARDOUS COMBUSTION PRODUCTS:

Thermal decomposition products may include highly toxic hydrogen cyanide, and toxic and hazardous oxides of carbon and nitrogen.

SECTION 6 - ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

OCCUPATIONAL SPILL:

Shut off ignition sources. Do not touch spilled material. Stop leak if you can do it without risk. Use water spray to reduce vapors. For small spills, take up with sand or other absorbent material and place into containers for OHS23602
later disposal. For small dry spills, with clean shovel place material into clean, dry containers and cover. Move containers from spill area. For larger spills, dike far ahead of spill for later disposal. No smoking, flames or flares in hazard area! Keep unnecessary people away. Isolate hazard area and deny entry. Ventilate closed spaces before entering.
Reportable Quantity (RQ): 100 pounds
The Superfund Amendments and Reauthorization Act (SARA) Section 304 requires that a release equal to or greater than the reportable quantity for this substance be immediately reported to the local emergency planning committee and the state emergency response commission (40 CFR 355.40). If the release of this substance is reportable under CERCLA Section 103, the National Response Center must be notified immediately at (800) 424-8802 or (202) 426-2675 in the metropolitan Washington, D.C. area (40 CFR 302.6).
WATER SPILL:
The California Safe Drinking Water and Toxic Enforcement Act of 1986 (Proposition 65) prohibits contaminating any known source of drinking water with substances known to cause cancer and/or reproductive toxicity.

SECTION 7 - HANDLING and STORAGE

Observe all federal, state and local regulations when storing this substance. Protect against physical damage. Store in a cool, dry, well ventilated location, away from areas where the fire hazard may be acute. Outside or detached storage is preferred. If stored in tanks, it should be blanketed with an inert gas such as nitrogen or with dry air. Separate from oxidizing materials (NFPA 49, Hazardous Chemicals Data, 1975).
Threshold Planning Quantity (TPQ):
The Superfund Amendments and Reauthorization Act (SARA) Section 302 requires that each facility where any extremely hazardous substance is present in a quantity equal to or greater than the TPQ established for that substance notify the state emergency response commission for the state in which it is located. Section 303 of SARA requires these facilities to participate in local emergency response planning (40 CFR 355.30).
Store away from incompatible substances.

SECTION 8 - EXPOSURE CONTROLS / PERSONAL PROTECTION

EXPOSURE LIMITS:

TOLUENE-2,4-DIISOCYANATE:

0.005 ppm (0.04 mg/m3) OSHA TWA; 0.02 ppm (0.14 mg/m3) OSHA STEL

0.005 ppm (0.04 mg/m3) ACGIH TWA; 0.02 ppm (0.14 mg/m3) ACGIH STEL

0.01 ppm (0.07 mg/m3) DFG MAK TWA (sensitization);

0.02 ppm (0.14 mg/m3) DFG MAK 5 minute peak, momentary value, 8 times/shift

Measurement method: Coated glass wool; methanol; high-pressure liquid chromatography with ultraviolet detection; (NIOSH III # 2535).

500 pounds SARA Section 302 Threshold Planning Quantity

100 pounds SARA Section 304 Reportable Quantity

100 pounds CERCLA Section 103 Reportable Quantity

Subject to SARA Section 313 Annual Toxic Release Reporting

OHS23602

Subject to California Proposition 65 cancer and/or reproductive toxicity warning and release requirements- (October 1, 1989)

TOLUENE-2,6-DIISOCYANATE:

35 ug/m3 NIOSH recommended 10 hour TWA

140 ug/m3 NIOSH recommended 10 minute ceiling

0.01 ppm (0.07 mg/m3) DFG MAK TWA (sensitization);

0.02 ppm (0.14 mg/m3) DFG MAK 5 minute peak, momentary value, 8 times/shift

100 pounds SARA Section 302 Threshold Planning Quantity

100 pounds SARA Section 304 Reportable Quantity

100 pounds CERCLA Section 103 Reportable Quantity

Subject to SARA sections 313 Annual Toxic Chemical Release Reporting

Subject to California Proposition 65 cancer and/or reproductive toxicity warning and release requirements- (October 1, 1989)

TOLUENE DIISOCYANATE (MIXED ISOMERS):

100 pounds CERCLA Section 103 Reportable Quantity

Subject to SARA Section 313 Annual Toxic Chemical Release Reporting

Subject to California Proposition 65 cancer and/or reproductive toxicity warning and release requirements- (October 1, 1989)

OSHA revoked the final rule limits of January 19, 1989 in response to the 11th Circuit Court of Appeals decision (AFL-CIO v. OSHA) effective June 30, 1993. See 29 CFR 1910.1000 (58 FR 35338)

VENTILATION:

Process enclosure recommended to meet published exposure limits.

EYE PROTECTION:

Employee must wear splash-proof or dust-resistant safety goggles and a faceshield to prevent contact with this substance.

Emergency wash facilities:

Where there is any possibility that an employee's eyes and/or skin may be exposed to this substance, the employer should provide an eye wash fountain and quick drench shower within the immediate work area for emergency use.

CLOTHING:

Employee must wear appropriate protective (impervious) clothing and equipment to prevent any possibility of skin contact with this substance.

GLOVES:

Employee must wear appropriate protective gloves to prevent contact with this substance.

RESPIRATOR:

The following respirators and maximum use concentrations are recommendations by the U.S. Department of Health and Human Services, NIOSH Pocket Guide to Chemical Hazards; NIOSH criteria documents or by the U.S. Department of Labor, 29 CFR 1910 Subpart Z.

The specific respirator selected must be based on contamination levels found in the work place, must not exceed the working limits of the respirator and be jointly approved by the National Institute for Occupational Safety and Health and the Mine Safety and Health Administration (NIOSH-MSHA).

TOLUENE-2,4-DIISOCYANATE:

At any detectable concentration:

OHS23602

Any self-contained breathing apparatus that has a full facepiece and is operated in a pressure-demand or other positive-pressure mode.

Any supplied-air respirator that has a full facepiece and is operated in a pressure-demand or other positive-pressure mode in combination with an auxiliary self-contained breathing apparatus operated in pressure-demand or other positive-pressure mode.

Escape- Any air-purifying full facepiece respirator (gas mask) with a chin-style, front- or back-mounted organic vapor canister.

Any appropriate escape-type, self-contained breathing apparatus.

FOR FIREFIGHTING AND OTHER IMMEDIATELY DANGEROUS TO LIFE OR HEALTH CONDITIONS:

Any self-contained breathing apparatus that has a full facepiece and is operated in a pressure-demand or other positive-pressure mode.

Any supplied-air respirator that has a full facepiece and is operated in a pressure-demand or other positive-pressure mode in combination with an

auxiliary self-contained breathing apparatus operated in pressure-demand or other positive-pressure mode.

SECTION 9 - PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

DESCRIPTION: Clear, colorless to pale yellow liquid with a sweet, fruity, pungent odor.
MOLECULAR WEIGHT: 174.16
MOLECULAR FORMULA: $C_9H_6N_2O_2$
BOILING POINT: 484 °F (251 ℃)
FREEZING POINT: 11.5-13.5 ℃
VAPOR PRESSURE: 0.03 mmHg @ 25 ℃
VAPOR DENSITY: 6.0
SPECIFIC GRAVITY: 1.22 @ 25 ℃
WATER SOLUBILITY: reacts
PH: no data available
ODOR THRESHOLD: 0.05-0.4 ppm
EVAPORATION RATE: no data available
SOLVENT SOLUBILITY: Soluble in aromatic hydrocarbons, nitrobenzene, alcohol, acetone, ethers, esters, kerosene, halogenated hydrocarbons. Saturation vapor concentration is approximately 40 ppm @ 25 ℃.

SECTION 10 - STABILITY AND REACTIVITY

REACTIVITY:
TOLUENE DIISOCYANATE:
Reacts exothermically with water yielding carbon dioxide and an organic base. May darken on exposure to sunlight.
CONDITIONS TO AVOID:
May be ignited by heat, sparks or flames. Container may explode in heat of fire. Vapor explosion and poison hazard indoors, outdoors or in sewers.
INCOMPATIBILITIES:
TOLUENE DIISOCYANATE:
ACIDS: Incompataible.
OHS23602
ACYL CHLORIDES: Vigorous and exothermic polymerization possible.
ALCOHOLS: Violent reaction.
ALUMINUM: Corrosion possible.
AMINES: Violent reaction.

AMINES (TERTIARY): Vigorous and exothermic polymerization possible.
AMMONIA: Incompatible.
ANILINE: Incompatible.
BASES (STRONG): Vigorous and exothermic polymerization possible.
COPPER AND COPPER ALLOYS: Corrosion possible.
HYDROGEN (ACTIVE): Possible violent reaction.
METALS: Incompatible.
OXIDIZERS (STRONG): Fire and explosion hazard.
PLASTIC, RUBBERS, AND COATINGS: May attack.
POLYOLS: Incompatible.
POLYURETHANE: Incompatible.
SURFACE ACTIVE AGENTS: Incompatible.
ZINC AND ZINC ALLOYS: Corrosion possible.
HAZARDOUS DECOMPOSITION:
Thermal decomposition products may include highly toxic hydrogen cyanide, and toxic and hazardous oxides of carbon and nitrogen.
POLYMERIZATION:
TOLUENE DIISOCYANATE:
Slow, non-hazardous polymerization occurs above 113 °F (45 ℃).

SECTION 11 - TOXICOLOGICAL INFORMATION

TOLUENE DIISOCYANATE (MIXED ISOMERS):
IRRITATION DATA: 500 mg open skin-rabbit severe.
TOXICITY DATA: 9700 ppb/4 hours inhalation-mouse LC50; 11 ppm/4 hours inhalation-rabbit LC50; 12700 ppb/4 hours inhalation-guinea pig LC50; >10 gm/kg skin-rabbit LD50; 4130 mg/kg oral-rat LD50; 1950 mg/kg oral-mouse LD50; mutagenic data (RTECS); tumorigenic data (RTECS).
CARCINOGEN STATUS: Anticipated Human Carcinogen (NTP); Human Inadequate Evidence, Animal Sufficient Evidence (IARC-Group 3). Gavage administration of a commercial mixture of 2,4-toluene diisocyanate and 2,6-toluene diisocyanate was carcinogenic to rats, causing subcutaneous fibromas and fibrosarcomas (combined) in males and females, pancreatic acinar cell adenomas in males, and pancreatic islet cell adenomas, neoplastic nodules of the liver and mammary gland fibroadenomas in females. This mixture was also carcinogenic to female mice, causing hemangiomas or hemangiosarcomas (combined) and hepatocellular adenomas. It was not carcinogenic to male mice.
LOCAL EFFECTS: Corrosive- inhalation, skin, eye and ingestion.
ACUTE TOXICITY LEVEL: Highly toxic by inhalation, moderately toxic by

ingestion; slightly toxic by dermal absorption.
TARGET EFFECTS: Sensitizer- respiratory, dermal. Poisoning may affectthe respiratory and central nervous systems.
AT INCREASED RISK FROM EXPOSURE: Persons with hay fever, bronchial asthma and chronic bronchitis.
ADDITIONAL DATA: 2,6-toluene diisocyanate has been shown to be 60 times more effective than 2,4-toluene diisocyanate in inhibiting human serum cholinesterase. Alcohol may enhance the toxic effects.
OHS23602
HEALTH EFFECTS
INHALATION:
TOLUENE DIISOCYANATE:
CORROSIVE/SENSITIZER/HIGHLY TOXIC.
2.5 ppm Immediately Dangerous to Life or Health.
ACUTE EXPOSURE- Low concentrations may produce nasal and throat irritation, with a choking sensation, nasal congestion and increased secretion. Above 0.5 ppm, bronchitis, constriction of the chest, and severe bronchospasm may occur. Pneumonitis, headache, nausea, vomiting, and abdominal pain have also been reported. Pulmonary edema leading to lung damage is possible. Symptoms of respiratory irritation may be delayed for 4-8 hours, and can persist for 3-7 days. Neurological effects including numbness, insomnia, intermittent shaking, drunkenness, euphoria, ataxia, unconsciousness, and residual effects of poor memory, personality changes, irritability, and depression have been reported from extreme exposure. Rarely, liver, kidney, blood, and gastrointestinal effects have been reported. Pulmonary sensitization resulting in asthmatic reactions may occur in previously exposed persons. The lethal dose reported in rats and mice was 14 ppm/4 hours and 9700 ppb/4 hours for toluene-2,4-diisocyanate and the mixture of the toluene-2,4-diisocyanate and toluene-2,6-diisocyanate, respectively.
CHRONIC EXPOSURE- Prolonged or repeated exposure may cause respiratory distress, dry painful cough, chest pain, scant sputum which may be blood streaked, fever, cyanosis, sleepiness, fatigue, thrombocytopenic purpura, chronic lung disease, and immunotoxicologic reactions. Respiratory sensitization with symptoms of cough, wheezing, tightness or congestion in the chest, and shortness of breath may occur. Sensitized persons may have a severe, possibly fatal, asthmatic reaction. Prolonged exposure to levels less than 0.02-0.003 ppm may result in a decrease in pulmonary function. Exposed workers have shown decreased red cell cholinesterase activity, slightly increased serum cholinesterase activity, and increased

incidence of influenza. Changes in sense of smell have been reported. Prolonged animal exposure resulted in chronic or necrotic rhinitis, pneumonitis, tracheitis, and bronchitis.

SKIN CONTACT:

TOLUENE DIISOCYANATE:

CORROSIVE/SENSITIZER.

ACUTE EXPOSURE- May cause severe irritation with redness, pain, swelling, blistering and burns. May be absorbed through the skin to cause systemic effects as detailed in acute inhalation.

CHRONIC EXPOSURE- Effects depend on concentration and duration of exposure. Repeated or prolonged contact with corrosive substances may result in dermatitis or effects similar to acute exposure. Repeated or prolonged contact may cause sensitization dermatitis.

EYE CONTACT:

TOLUENE DIISOCYANATE:

CORROSIVE.

ACUTE EXPOSURE- Vapors or mist may cause severe irritation with redness, pain, lacrimation, conjunctivitis, swelling of the eyelids, blurred vision, and burns. Concentrations of 0.05 to 0.1 ppm may cause irritation in some workers while concentrations of 0.5 ppm cause irritation in all workers. Keratitis, severe iridocyclitis, secondary glaucoma, blepharospasm and photophobia have been reported. Corneal opacities with damage to corneal epithelium may occur. Damage may be permanent if untreated. High vapor levels can cause solid particles to form in eye fluid resulting in mechanical irritation hours after exposure.

OHS23602

CHRONIC EXPOSURE- Effects depend on concentration and duration of exposure. Repeated or prolonged contact with corrosive substances may result in conjunctivitis or effects as detailed in acute exposure.

INGESTION:

TOLUENE DIISOCYANATE:

CORROSIVE/CARCINOGEN.

ACUTE EXPOSURE- The corrosive action may cause severe irritation, sore throat, abdominal pain, and diarrhea.

CHRONIC EXPOSURE- In rats, a dose related increase of rhinitis of the nasal cavity with lesions characterized by squamous metaplasia and hyperplasia of the epithelium, variably accompanied by leukocytic infiltration in the lamina propria and exudate in the lumen was observed. In mice and rats administered 30-240 mg/kg in corn oil by gavage for 2 years, an increase in hemangiomas, hemangiosarcomas, adenomas, papillary adenomas, islet

cell adenomas, acinar cell adenomas of the pancreas, liver tumors, subcutaneous and percutaneous fibromas, fibroadenomas and fibrosarcomas, mammary gland fibroadenomas, and cystadenomas were reported.

SECTION 12 - ECOLOGICAL INFORMATION

ENVIRONMENTAL IMPACT RATING (0-4): no data available
ACUTE AQUATIC TOXICITY: no data available
DEGRADABILITY: no data available
LOG BIOCONCENTRATION FACTOR (BCF): no data available
LOG OCTANOL/WATER PARTITION COEFFICIENT: no data available

SECTION 13 - DISPOSAL CONSIDERATIONS

Observe all federal, state and local regulations when disposing of this substance.
Disposal must be in accordance with standards applicable to generators of hazardous waste, 40CFR 262. EPA Hazardous Waste Number U223.
US EPA RCRA Hazardous Waste Number: RCRA U223

SECTION 14 - TRANSPORT INFORMATION

U.S. DEPARTMENT OF TRANSPORTATION SHIPPING NAME-ID NUMBER,
49 CFR 172.101:
Toluene diisocyanate-UN 2078
U.S. DEPARTMENT OF TRANSPORTATION HAZARD CLASS OR DIVISION,
49 CFR 172.101:
6.1 - Poisonous materials
U.S. DEPARTMENT OF TRANSPORTATION PACKING GROUP, 49 CFR 172.101:
PG II
U.S. DEPARTMENT OF TRANSPORTATION LABELING REQUIREMENTS,
49 CFR 172.101
AND SUBPART E:
Poison
OHS23602
U.S. DEPARTMENT OF TRANSPORTATION PACKAGING AUTHORIZATIONS:
EXCEPTIONS : None

NON-BULK PACKAGING: 49 CFR 173.202
BULK PACKAGING: 49 CFR 173.243
U.S. DEPARTMENT OF TRANSPORTATION QUANTITY LIMITATIONS 49 CFR 172.101:
PASSENGER AIRCRAFT OR RAILCAR: 5 L
CARGO AIRCRAFT ONLY: 60 L

SECTION 15 - REGULATORY INFORMATION

TSCA INVENTORY STATUS: Y
CERCLA SECTION 103 (40CFR302.4): Y

TOLUENE-2,4-DIISOCYANATE	100 pounds RQ
TOLUENE-2,6-DIISOCYANATE	100 pounds RQ
TOLUENE DIISOCYANATE (MIXED ISOMERS)	100 pounds RQ

SARA SECTION 302 (40CFR355.30): Y

TOLUENE-2,4-DIISOCYANATE	500 pounds TPQ
TOLUENE-2,6-DIISOCYANATE	100 pounds TPQ

SARA SECTION 304 (40CFR355.40): Y

TOLUENE-2,4-DIISOCYANATE	100 pounds RQ
TOLUENE-2,6-DIISOCYANATE	100 pounds RQ

SARA SECTION 313 (40CFR372.65): Y
TOLUENE-2,4-DIISOCYANATE
TOLUENE DIISOCYANATE (MIXED ISOMERS)
OSHA PROCESS SAFETY (29CFR1910.119): N
CALIFORNIA PROPOSITION 65: Y
TOLUENE-2,4-DIISOCYANATE
TOLUENE-2,6-DIISOCYANATE
TOLUENE DIISOCYANATE (MIXED ISOMERS)
SARA HAZARD CATEGORIES, SARA SECTIONS 311/312 (40 CFR 370.21)
ACUTE HAZARD: Y
CHRONIC HAZARD: Y
FIRE HAZARD: N
REACTIVITY HAZARD: Y
SUDDEN RELEASE HAZARD: N

SECTION 16 - ADDITIONAL INFORMATION

Referrence : MDL Information system Inc.의 MSDS.

Safety Data Sheet

安全資料表

****

XT-2F4 Anti-yellowing Paste
XT-2F4 抗黃白色膏

****

1) PRODUCT/COMPANY IDENTIFICATION 化學產品/公司資料

Trade name : XT-2F4
Product Number : 000620209XT2F4
Company Identification

UNION CHEMICAL IND.CORP. 員和工業股份有限公司
No.376, HUNG JYAN, RD., PING JENG CITY,TAOYUAN COUNTY, TAIWAN, R.O.C.
台灣桃園縣平鎮市洪圳路 376 號
TEL: 886-3-4502666
FAX: 886-3-4508295

2) HAZARDS IDENTIFICATION 危害辨識資料

GHS Classification (GHS 分類)：

Acute toxicity Category 5(急毒性級別 5)
Serious eye damage/eye irritation Category 2B(嚴重損傷/刺激眼睛物質 級別 2B)

GHS Label (GHS 標示)：

Signal word(警示語)：Warning(警告)

Hazard description 危害描述:

May be harmful if swallowed (oral) 吞食有害(口服)
Causes eye irritation 會刺激眼睛

Precautionary statements 警戒敘述

Do not eat, drink or smoke when using this product.使用本物質時請勿飲食與抽菸
Wash hands thoroughly after handling. 操作後請洗手
Wear eye/face protection請戴著護目鏡或面罩
Avoid breathing dust/fume/gas/mist/vapors/spray. 避免吸入粉/煙/氣體/蒸氣/霧氣

Contaminated work clothing should not be allowed out of the workplace.
請勿將工作污染服裝穿出工作廠所
Wear protective gloves. 請戴著防護手套

3) COMPOSITION/ INFORMATION ON INGREDIENTS 成份辨識資料:

Chemical composition ：

Component	CAS RN	**EINECS**	**TSCA**	**METI** (Japan)	**IECSC** (China)	**ECL** (Korea)	w/w %
Titanium dioxide (二氧化鈦)	13463-67-7	Listed	Listed	Listed	Listed	Listed	35~60
Alkyl Methoxycinnamate type UV absorber(甲氧基肉桂酸烷基酯類紫外線吸收劑)	proprietary	Listed	Listed	Listed	Listed	Listed	45~65
Biphenyl type optical brightener (雙酚類螢光增白劑)	proprietary	Listed	Listed	Listed	Listed	Listed	＜10

4) FIRST-AID MEASURES 急救措施

In case of contact, immediately flush eyes with copious amounts of water for at least 15 minutes.
In case of contact, immediately wash skin with soap and copious amounts of water.
If inhaled, remove to fresh air. If not breathing give artificial respiration.
If breathing is difficult, give oxygen.
If swallowed, wash out mouth with water provided person is conscious.
Call a physician.
Wash contaminated clothing before reuse.
眼睛接觸：以大量清水沖洗15分鐘
皮膚接觸：以大量清水及肥皂沖洗
吸入：移至通風處,若無呼吸請施以人工呼吸,若呼吸困難給予氧氣且即刻送醫
食入：協助患者嘔吐,喝大量水洗淨胃部後, 即刻送醫
污染衣物請清洗後再使用

5) FIRE FIGHTING MEASURES 滅火措施

Flash Point(閃點) : >200 ℃
Extinguishing media
Water spray.
Carbon dioxide, dry chemical powder or appropriate foam.
Special firefighting procedures
Wear self-contained breathing apparatus and protective clothing to prevent contact with skin and eyes.

Unusual fire and explosions hazards

Emits toxic fumes under fire conditions

適用滅火劑:

水,乾粉或二氧化碳滅火器皆可。

消防人員之特殊防護設備：除要穿著個人防護設備外,也要配戴自動呼吸器

滅火時可能遇之特殊危害:

燃燒時會產生有害煙霧

6) ACCIDENTAL RELEASE MEASURES 洩漏處理方法

Wear respirator, chemical safety goggles, rubber boots and heavy rubber gloves.

Sweep up, place in a bag and hold for a licensed waste disposal contractor.

Ventilate area and wash spill site after material pickup is complete.

個人應注意事項：處理時應著個人防護器具.

清理方法：少量洩漏時以乾布吸乾,大量洩漏儘可能以容器回收處理,經回收後之物應送焚化或專門業者處理。

請保持現場通風狀態直到洩漏物清除完畢

7) HANDLING AND STORAGE 安全處置與儲存方法

HANDLING 操作:

Put on appropriate personal protective equipment.請著適當個人防護裝備

Eating, drinkingand smoking should be prohibited in handling.操作時禁止飲食吸煙

Avoid inhalation of vapor and mist.避免吸入蒸氣與霧滴

Avoid contact with eyes, skin and clothing.避免接觸到眼,皮膚與衣服

Use away from sparks, open flame or any other ignition source.操作時遠離火花,明火與火源

Dissipate static electricity during transfer by earthing and bonding containers and equipment before transferring material.輸送時請接地以防靜電

Wash thoroughly after handling. 操作結束後請徹底洗淨全身

STORAGE 儲存:

Keep tightly closed. 容器保持緊閉狀態

Store in a cool and dry place. 儲放於涼爽乾燥環境下

8) EXPOSURE CONTROLS/ PERSONAL PROTECTION 暴露控制/個人防護

ACGIH TLV (United States, 1/2007).
Absorbed through skin. 經皮吸收
TWA: No data available (無)
STEL: No data available (無)

Appropriate Engineering Controls 適當工程控制 :

Required mechanical exhaust .需要機械排風設備
Use only with adequate ventilation. 只在足夠通風下操作
Use NIOSH/MSHA-approved respirator. 使用 NIOSH/MSHA 核可之呼吸防護設備

Personal Protection 個人防護
Put on appropriate personal protective equipment.請著適當個人防護裝備
Eating, drinking and smoking should be prohibited in handling.操作時禁止飲食吸煙
Wash thoroughly after handling. 操作結束後請徹底洗淨全身

9) PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES 物理及化學性質

Appearance 外觀	: white paste 白色膏狀物
Acid Value 酸價	: ---
pH value pH 值	: ----
B.P. 沸點	: >200℃
Specific Gravity (25℃) 比重 (25℃)	: >1.1
Viscosity (25℃) 黏度(25℃)	: 40000~80000 mPa.s
Solubility 溶解度	: Insoluble in water 不溶於水

10) STABILITY AND REACTIVITY 穩定性和反應活性

Stability 安定性
Stable. 安定
Incompatibilities 不相容物質
Strong oxidizing agents 強氧化劑
Strong acids 強酸
Strong bases 強鹼

Hazardous combustion or decomposition products 燃燒或裂解時之危害
Toxic fumes of:
Carbon monoxide, carbon dioxide, Nitrogen oxides
煙霧中有害成分 : 一氧化碳, 二氧化碳 氮氧化物

Hazardous polymerization 危害之聚合反應 :
Will not occur. 不會發生

11) TOXICOLOGICAL INFORMATION 毒性資料

No known significant effects or critical hazards. 無已知重大影響或嚴重危險
May be harmful if swallowed (oral) 吞食有害(口服)
Causes eye irritation 會刺激眼睛

LD50 Oral Rat : No information available.

LD50 Dermal Rat : No information available.

口服急毒性(大鼠):LD50 : 無資料
皮膚急毒性(大鼠) : LD50 : 無資料

12) ECOLOGICAL INFORMATION 生態資料

Acute toxicity to fish (對魚毒理資料)

LC50 : No information available. 無資料

Acute toxicity to daphnia (對水蚤毒理資料)

EC50 : No information available. 無資料

Acute toxicity to bacteria (對細菌毒理資料)

IC50 : No information available. 無資料

Biodegradability 生物降解作用

Partially but not readily biodegradable 部分但非立即可發生生物降解作用

Ecotoxic effects 生態毒性作用

Do not discharge product uncontrolled into the environment.
勿將未處理本物質進入環境中

13) DISPOSAL CONSIDERATIONS 廢棄處理

Dispose of surplus and non-recyclable products via a licensed waste disposal contractor.
Dissolve or mix the material with a combustible solvent and burn in a chemical incinerator equipped with an afterburner and scrubber.
Observe local environmental regulations.

請交由合格之廢棄物處理廠商處理
焚燒處理時請用化學品專用焚燒爐(配置後燃燒器與尾氣吸收處理設備)
請遵守當地相關法規

14) TRANSPORT INFORMATION 運輸資訊

Non dangerous substance under the transport regulations. 依運輸法規此非規定危險物質
IATA: Not Regulated 未規定
UN Number: Not Regulated 未規定

15) REGULATORY INFORMATION 法規資料

Appropriate regulations: (Taiwan)
Labor Safety and Health Facilities Regulations, Road Traffic Safety Regulations, Industrial Waste

Storage and Disposal Regulations, and Facility Standards.

Regulatory information with regard to this substance in your country should be examined by your own responsibility.

適用中華民國法規:

勞工安全衛生設施規則
有機溶劑中毒預防規則
道路交通安全規則
毒性化學物質管理法
危險物及有害物通識規則
勞工作業環境空氣中有害物質容許濃度標準
事業廢棄物貯存清除處理方法及設備標準

16) OTHER INFORMATION 其他資訊

Reference (參考文獻):

1.CHEMINFO,CCINFO,9 9-2
2.MSDS,CCINFO ,9 8-2
3.HAZARDTEXT,TOMES PLUS,Vol.41,1999
4.RTECS,TOMES PLUS,Vol.41,1999
5.HSDB,TOMES PLUS,Vol.41,1999
6.New Jersey Hazardous Substance Fact Sheets, TOMES PLUS,Vol.41,1999

History :

Date of issue/revision : 2012/06/21
Vision : 1.1

改版紀錄 :

改版時間 : 2012/06/21
版次 : 1.1

撰寫者/改版者 : 王思韻

incidence of influenza. Changes in sense of smell have been reported. Prolonged animal exposure resulted in chronic or necrotic rhinitis, pneumonitis, tracheitis, and bronchitis.

SKIN CONTACT:

TOLUENE DIISOCYANATE:

CORROSIVE/SENSITIZER.

ACUTE EXPOSURE- May cause severe irritation with redness, pain, swelling, blistering and burns. May be absorbed through the skin to cause systemic effects as detailed in acute inhalation.

CHRONIC EXPOSURE- Effects depend on concentration and duration of exposure. Repeated or prolonged contact with corrosive substances may result in dermatitis or effects similar to acute exposure. Repeated or prolonged contact may cause sensitization dermatitis.

EYE CONTACT:

TOLUENE DIISOCYANATE:

CORROSIVE.

ACUTE EXPOSURE- Vapors or mist may cause severe irritation with redness, pain, lacrimation, conjunctivitis, swelling of the eyelids, blurred vision, and burns. Concentrations of 0.05 to 0.1 ppm may cause irritation in some workers while concentrations of 0.5 ppm cause irritation in all workers. Keratitis, severe iridocyclitis, secondary glaucoma, blepharospasm and photophobia have been reported. Corneal opacities with damage to corneal epithelium may occur. Damage may be permanent if untreated. High vapor levels can cause solid particles to form in eye fluid resulting in mechanical irritation hours after exposure.

OHS23602

CHRONIC EXPOSURE- Effects depend on concentration and duration of exposure. Repeated or prolonged contact with corrosive substances may result in conjunctivitis or effects as detailed in acute exposure.

INGESTION:

TOLUENE DIISOCYANATE:

CORROSIVE/CARCINOGEN.

ACUTE EXPOSURE- The corrosive action may cause severe irritation, sore throat, abdominal pain, and diarrhea.

CHRONIC EXPOSURE- In rats, a dose related increase of rhinitis of the nasal cavity with lesions characterized by squamous metaplasia and hyperplasia of the epithelium, variably accompanied by leukocytic infiltration in the lamina propria and exudate in the lumen was observed. In mice and rats administered 30-240 mg/kg in corn oil by gavage for 2 years, an increase in hemangiomas, hemangiosarcomas, adenomas, papillary adenomas, islet

cell adenomas, acinar cell adenomas of the pancreas, liver tumors, subcutaneous and percutaneous fibromas, fibroadenomas and fibrosarcomas, mammary gland fibroadenomas, and cystadenomas were reported.

SECTION 12 - ECOLOGICAL INFORMATION

ENVIRONMENTAL IMPACT RATING (0-4): no data available
ACUTE AQUATIC TOXICITY: no data available
DEGRADABILITY: no data available
LOG BIOCONCENTRATION FACTOR (BCF): no data available
LOG OCTANOL/WATER PARTITION COEFFICIENT: no data available

SECTION 13 - DISPOSAL CONSIDERATIONS

Observe all federal, state and local regulations when disposing of this substance.
Disposal must be in accordance with standards applicable to generators of hazardous waste, 40CFR 262. EPA Hazardous Waste Number U223.
US EPA RCRA Hazardous Waste Number: RCRA U223

SECTION 14 - TRANSPORT INFORMATION

U.S. DEPARTMENT OF TRANSPORTATION SHIPPING NAME-ID NUMBER,
49 CFR 172.101:
Toluene diisocyanate-UN 2078
U.S. DEPARTMENT OF TRANSPORTATION HAZARD CLASS OR DIVISION,
49 CFR 172.101:
6.1 - Poisonous materials
U.S. DEPARTMENT OF TRANSPORTATION PACKING GROUP, 49 CFR 172.101:
PG II
U.S. DEPARTMENT OF TRANSPORTATION LABELING REQUIREMENTS,
49 CFR 172.101
AND SUBPART E:
Poison
OHS23602
U.S. DEPARTMENT OF TRANSPORTATION PACKAGING AUTHORIZATIONS:
EXCEPTIONS : None

員和工業股份有限公司
UNION CHEMICAL IND.CORP
TEL:886-3-4502666 Fax:886-3-4508295

SAFETY DATA SHEET

According to Regulation (EC) No. 1907/2006 Version 2.0

SECTION 1：Identification of the substance/mixture and of the company/undertaking

1.1 Product identifiers

Trade name	:	UNIPOL-3601
Brand	:	UNION

1.2 Relevant identified uses of the substance or mixture and uses advised against

Identified uses.	:	Polyol

1.3 Details of the supplier of the safety data sheet

Manufacturer	:	UNION CHEMICAL IND. CORP.
Address	:	No.376, HUNG JYAN, RD., PING JENG CITY,TAOYUAN COUNTY, TAIWAN, R.O.C.
Telephone	:	886-3-4502666
Fax	:	886-3-4508295

1.4 Emergency telephone number

Emergency phone	:	886-3-4502666
Office hours	:	(GMT+08:00) 08:00 – 17:00
Other comments	:	Mandarin of the phone service

SECTION 2：Hazards identification

2.1 Classification of the substance or mixture

Classification according to Regulation (EC) No. 1272/2008[CLP]

Acute toxicity, Oral (Category 5), H303

Skin corrosion / irritation (Category 3), H316

Serious eye damage / eye irritation (Category 2B), H320

Classification according to Directives 67/548/EEC or 1999/45/EC

For the full text of the H-Statements and R-Phrases：see SECTION 16

2.2 Label elements

Labelling according Regulation (EC) No. 1272/2008

Hazard pictograms	:	None
Signal word	:	Warning
Hazard statement(s)		
H303		May be harmful if swallowed.
H316		Cause mild skin irritation.
H320		Cause eye irritation.
Precautionary statement(s)		
P273		Avoid release to the environment

P280	Wear protective gloves/ protective clothing.
P312	Call a POISON CENTER or doctor/ physician if you feel unwell
P501	Dispose of contents/container in accordance with local/regional/national /international regulations.

2.3 Other hazards : none

SECTION 3：Composition/information on ingredients

3.2 Mixtures

Name	CAS NO.	Weight（%）
Glycerol, propylene oxide, ethylene oxide polymer	9082-00-2	> 99.0

SECTION 4：First aid measures

4.1 Description of first aid measures

General notes

Consult a physician. Show this safety data sheet to the doctor in attendance.

If inhaled

If breathed in, move person into fresh air. If not breathing, give artificial respiration.

In case of skin contact

Immediately wash skin with soap and copious amounts of water.

In case of eye contact

Immediately flush eyes with copious amounts of water for at least 15 minutes.

If swallowed

Do NOT induce vomiting. Rinse out mouth and then drink plenty of water. Never give anything by mouth to an unconscious person.

4.2 Most important symptoms and effects, both acute and delayed

No further relevant information available.

4.3 Indication of any immediate medical attention and special treatment needed

No further relevant information available.

SECTION 5：Firefighting measures

5.1 Extinguishing media

Suitable extinguishing agents

Water spray. carbon dioxide, dry chemical powder or alcohol resistant foam.

5.2 Special hazards arising from the substance or mixture

Carbon monoxide (CO)

Formation of toxic gases is possible during heating or in case of fire.

5.3 Advice for firefighters

Wear self-contained breathing apparatus and protective clothing to prevent contact with skin and eyes.

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 194-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VINA FOAM

2/ Địa chỉ : KP.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/03/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)
194-03/23-1.2K1. Khu vực cắt	81	30,8	71,1
194-03/23-1.2K2. Khu vực phối trộn	76	30,5	71,9
194-03/23-1.2K3. Khu vực ép phun	80	30,7	71,3
194-03/23-1.2K4. Khu vực cuốn xốp, đóng gói	75	30,3	72,0
QCVN 24:2016/BYT **QCVN 26:2016/BYT**	**≤ 85**	**18 - 32**	**40 - 80**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Mạnh Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bão Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 194-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VINA FOAM

2/ Địa chỉ : KP.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/03/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3
5	CO_2**	Thiết bị đo khí CO_2 hiện số TESTO 535	-	0÷17.998 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)	CO_2 (mg/m^3)
194-03/23-1.2K1. Khu vực cắt	0,56	3,43	0,097	0,054	1.363
194-03/23-1.2K2. Khu vực phối trộn	0,45	3,31	0,082	0,047	1.261
194-03/23-1.2K3. Khu vực ép phun	0,52	3,38	0,093	0,050	1.192
194-03/23-1.2K4. Khu vực cuốn xốp, đóng gói	0,47	3,35	0,088	0,045	1.239
QCVN 02:2019/BYT[(a)] **QCVN 03:2019/BYT[(a)]**	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**	**7031,25**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**):Các chỉ tiêu đã được Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Mạnh Hiệp

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 556-06/23-1.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VINA FOAM

2/ Địa chỉ : KP.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 12/06/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)
556-06/23-1.5K1.Khu vực cắt	64	28,5	63,4
556-06/23-1.5K2.Khu vực phối trộn	67	31,3	67,2
556-06/23-1.5K3.Khu vực ép phun	68	31,2	67,4
556-06/23-1.5K4.Khu vực cuốn xốp, đóng gói	73	31,8	68,4
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**40 - 80**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 556-06/23-1.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VINA FOAM

2/ Địa chỉ : KP.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 12/06/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3
5	CO_2**	Thiết bị đo khí CO_2 hiện số TESTO 535	-	0÷17.998 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)	CO_2 (mg/m^3)
556-06/23-1.5K1. Khu vực cắt	0,51	3,68	0,071	0,039	833
556-06/23-1.5K2. Khu vực phối trộn	0,54	3,71	0,068	0,037	768
556-06/23-1.5K3. Khu vực ép phun	0,52	3,84	0,081	0,048	873
556-06/23-1.5K4. Khu vực cuốn xốp, đóng gói	0,57	3,67	0,074	0,045	842
QCVN 02:2019/BYT[(a)] **QCVN 03:2019/BYT[(a)]**	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**	**7031,25**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)
(**): Các chỉ tiêu đã được Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 937-09/23-1.3/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VINA FOAM

2/ Địa chỉ : KP.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)
937-09/23-1.3K1.Khu vực cắt	72	31,3	64,3
937-09/23-1.3K2.Khu vực phối trộn	76	31,6	63,8
937-09/23-1.3K3.Khu vực ép phun	69	31,4	63,6
937-09/23-1.3K4.Khu vực cuốn xốp, đóng gói	67	31,1	66,2
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**40 - 80**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ-MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 937-09/23-1.3/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VINA FOAM

2/ Địa chỉ : KP.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)
937-09/23-1.3K1. Khu vực cắt	0,64	3,28	0,094	0,034
937-09/23-1.3K2. Khu vực phối trộn	0,75	2,76	0,079	0,042
937-09/23-1.3K3. Khu vực ép phun	0,59	2,96	0,082	0,028
937-09/23-1.3K4. Khu vực cuốn xốp, đóng gói	0,69	2,89	0,087	0,025
QCVN 02:2019/BYT[(a)] **QCVN 03:2019/BYT[(a)]**	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở: 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại: 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email: trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 937-09/23-1.3/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VINA FOAM

2/ Địa chỉ : KP.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/09/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	CO_2**	Thiết bị đo khí CO_2 hiện số TESTO 535	-	0÷17.998 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	CO_2 (mg/m^3)
937-09/23-1.3K1.Khu vực cắt	963
937-09/23-1.3K2.Khu vực phối trộn	1.073
937-09/23-1.3K3.Khu vực ép phun	1.022
937-09/23-1.3K4.Khu vực cuốn xốp, đóng gói	1.033
QCVN 03:2019/BYT[(a)]	**7031,25**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(**): Các chỉ tiêu đã được Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 1142-11/23-1.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VINA FOAM

2/ Địa chỉ : KP.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, TP. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 02/11/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Độ ẩm*	QCVN 46:2012/BTNMT	0÷100%RH

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)
1142-11/23-1.4KKXQ1.Khu vực cắt	65	30,9	57,5
1142-11/23-1.4KKXQ2.Khu vực phối trộn	72	28,7	59,2
1142-11/23-1.4KKXQ3.Khu vực ép phun	65	31,8	60,1
1142-11/23-1.4KKXQ4.Khu vực cuốn xốp, đóng gói	67	31,0	59,3
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**40 - 80**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 1142-11/23-1.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VINA FOAM

2/ Địa chỉ : KP.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, TP. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 02/11/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)
1142-11/23-1.4KKXQ1. Khu vực cắt	0,42	3,85	0,063	0,034
1142-11/23-1.4KKXQ2. Khu vực phối trộn	0,48	3,95	0,071	0,042
1142-11/23-1.4KKXQ3. Khu vực ép phun	0,41	3,67	0,075	0,039
1142-11/23-1.4KKXQ4. Khu vực cuốn xốp, đóng gói	0,52	3,72	0,070	0,038
QCVN 02:2019/BYT[(a)] QCVN 03:2019/BYT[(a)]	**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)
Kết quả thử nghiệm được tính ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân, tương đương mg/Nm^3.

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở: 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại: 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email: trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 1142-11/23-1.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VINA FOAM

2/ Địa chỉ : KP.Mỹ Hiệp, P.Thái Hòa, TP. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 02/11/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	CO_2**	Thiết bị đo khí CO_2 hiện số TESTO 535	-	0÷17.998 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	CO_2 (mg/m^3)
1142-11/23-1.4KKXQ1.Khu vực cắt	921
1142-11/23-1.4KKXQ2.Khu vực phối trộn	983
1142-11/23-1.4KKXQ3.Khu vực ép phun	966
1142-11/23-1.4KKXQ4.Khu vực cuốn xốp, đóng gói	1.046
QCVN 03:2019/BYT[(a)]	7031,25

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(**): Các chỉ tiêu đã được Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

M.S.D.N: 3700225815-C.T.N
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
TP TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
PARK SEUNG HYUN

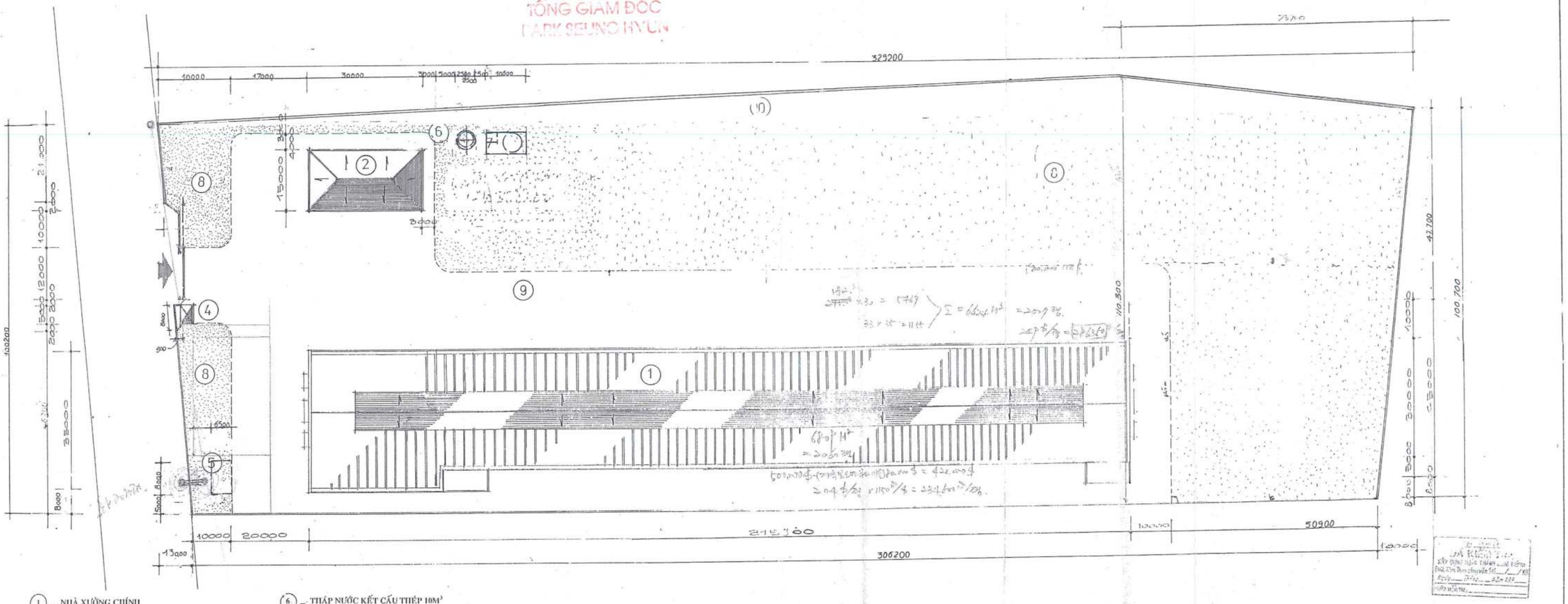

(1) – NHÀ XƯỞNG CHÍNH
MAIN FACTORY

(2) – NHÀ VĂN PHÒNG
OFFICE HOUSE

(4) – NHÀ THƯỜNG TRỰC
GUARD HOUSE (PROPOSED CONSTRUCTION)

(5) – NHÀ ĐẶT TRẠM ĐIỆN
GENERATOR ROOM

(6) – THÁP NƯỚC KẾT CẤU THÉP 10M³
STEEL STRUCTURE WATER TOWER 10M³

(7) – BỂ NƯỚC NGẦM 100M3, NHÀ ĐẶT TRẠM BƠM
UNDERGROUND WATER TANK 100M3, PUMP ROOM

(8) – DIỆN TÍCH TRỒNG CỎ
GRASS AREA

(9) – ĐƯỜNG BÃI - VỈA HÈ
ROAD - CURB

(10) – HỆ THỐNG TƯỜNG RÀO + CỔNG
FENCE + GATE SYSTEM

MẶT BẰNG TỔNG THỂ - *TL 1/500*

GENERAL PLAN - SCALE 1/500

HANS CHEMICAL COMPANY LTD.	CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 14 CONSTRUCTION COMPANY	PROJECT : VINA-FOAM FACTORY ITEM : GENERAL **BẢN VẼ HOÀN CÔNG** MẶT BẰNG TỔNG THỂ GENERAL LAY OUT	DESIGN DRAWING 1
		GIÁM SÁT A	GIÁM SÁT B / KIỂM TRA

MẶT BẰNG TỔNG THỂ NHÀ MÁY

KÝ HIỆU:

01	Nhà văn phòng
02	Nhà xưởng 1
03	Nhà xưởng 2
04	Nhà kho
05	Nhà đặt máy phát điện
06	Bồn hóa chất
07	Căn tin
08	Bể PCCC
09	Nhà chứa rác thông thường
10	Nhà rác thông thường + nguy hại
11	Nhà nén sp thừa
12	Nhà chứa phuy hóa chất
13	Hệ thống xử lý nước thải
14	Hệ thống xử lý khí thải
15	Nhà bảo vệ + cổng ra vào
16	Nhà xe

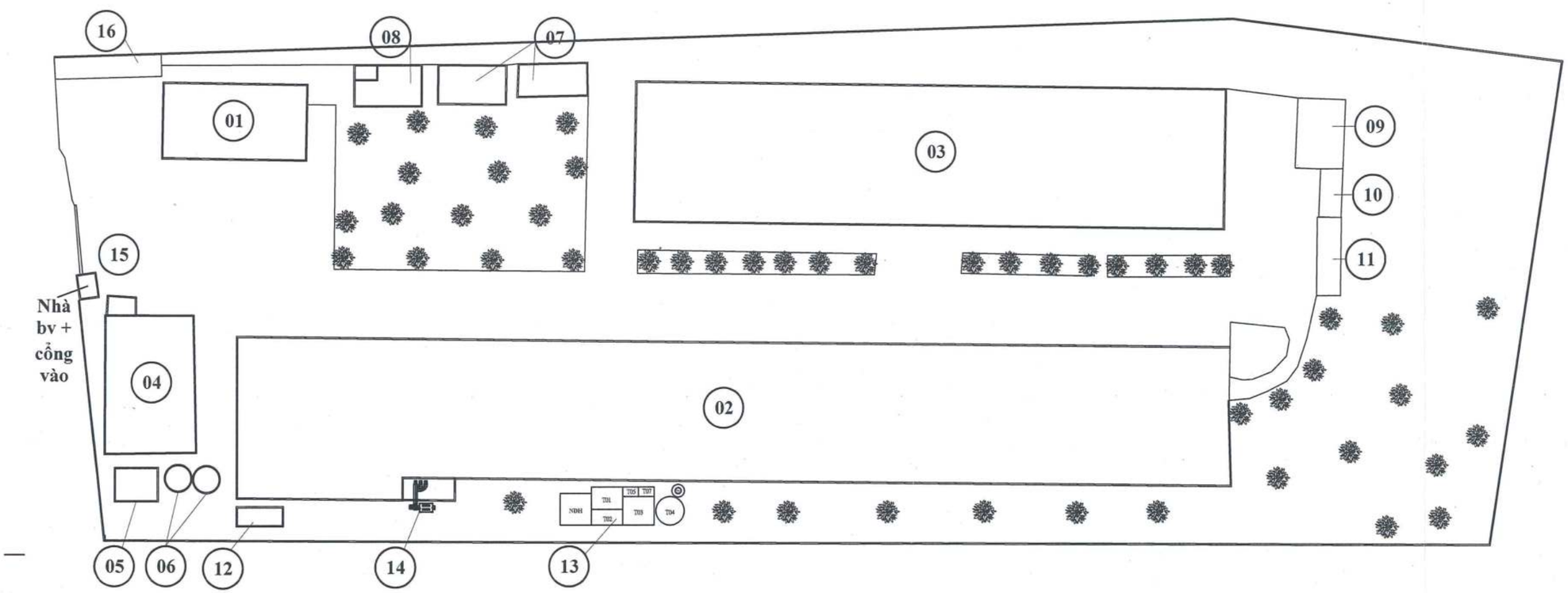

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

THAM KHẢO	☐	REFFERENCE
THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRIMARY DESIGN
PHÊ DUYỆT	☐	APPROVAL
HIỆU CHỈNH	☐	REVISE
THI CÔNG	☐	CONTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

PHÊ DUYỆT/ APPROVED BY

DỰ ÁN/ PROJECT

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:

THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

TÊN BẢN VẼ/ DRW TITLE

SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO:	
NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE:	
TỶ LỆ/ SCALE:	SỐ BẢN VẼ/ DRW NO

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
M.S.D.N: 3700225815-C.T.N.H.H
TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC TOÀN KHU TL:1/500
GENERAL WATER DRAINAGE PLAN SCALE: 1/500

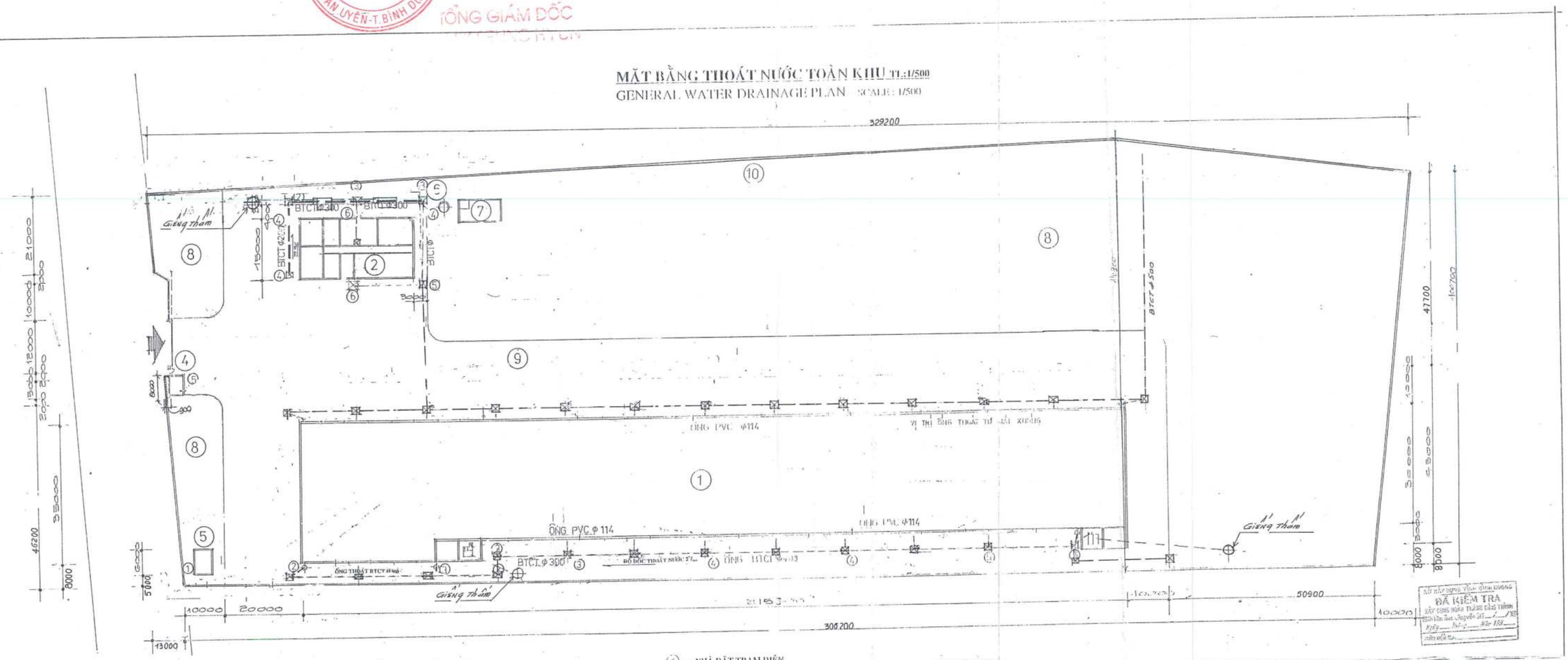
329200
Giếng thăm
ỐNG PVC Φ114
ỐNG PVC Φ114
ỐNG PVC Φ114
ỐNG THOÁT BTCT Φ400
BTCT Φ300
Giếng thăm
Giếng thăm
50900
300200
13000
10000
20000
46200
35000
8000
5000
47100
8000
8000
BTCT Φ300
BTCT Φ400
BTCT Φ300
BTCT Φ300
BTCT Φ300
BTCT Φ400
BTCT Φ300
BTCT Φ300
BTCT Φ300

MẶT BẰNG ĐƯỜNG XẢ NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ

GHI CHÚ:

Ký hiệu	Chú thích	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
	Đường xả nước thải sau xl			
○	Hố thu gom 1	Ø1,0 x 2,5m	Cái	4
⊕	Hố thu gom 2	Ø1,0 x 1,0m	Cái	1

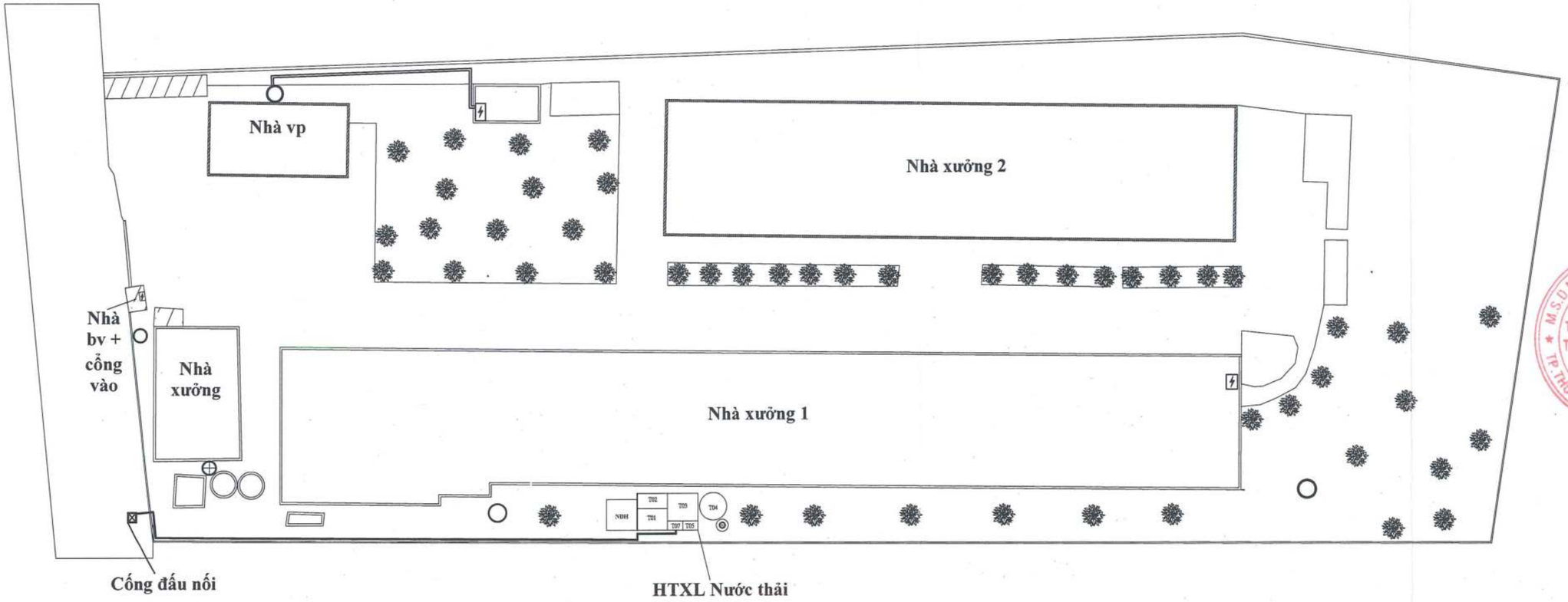

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

THAM KHẢO	☐	REFFERENCE
THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRIMARY DESIGN
PHÊ DUYỆT	☐	APPROVAL
HIỆU CHỈNH	☐	REVISE
THI CÔNG	☐	CONTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

PHÊ DUYỆT/ APPROVED BY:

DỰ ÁN/ PROJECT:

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER: Mai Thị Ánh Huyê

THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO:	
NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE:	
TỶ LỆ/ SCALE:	SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI NHÀ MÁY

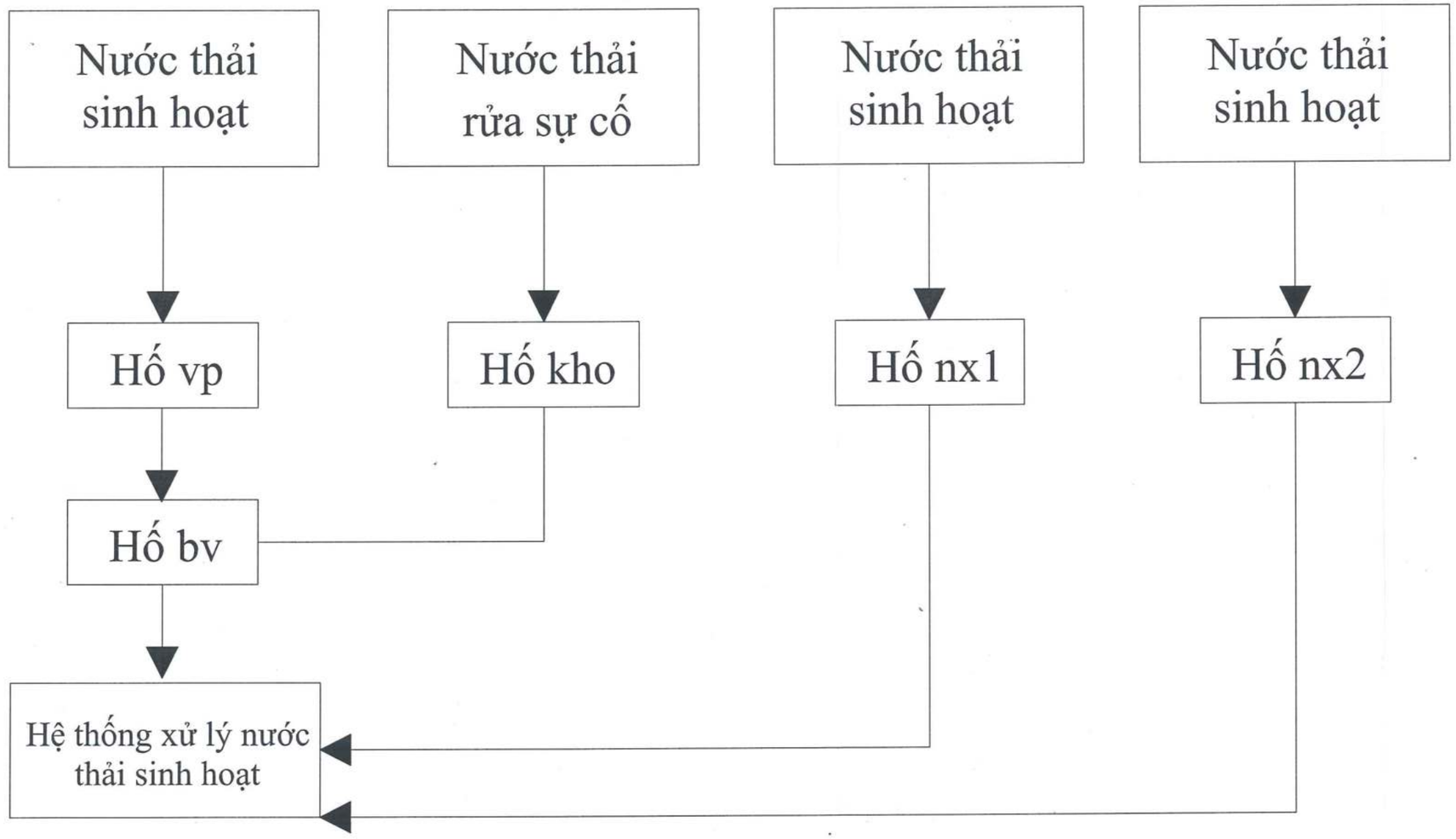

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:	
THAM KHẢO	☐ REFFERENCE
THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐ PRIMARY DESIGN
PHÊ DUYỆT	☐ APPROVAL
HIỆU CHỈNH	☐ REVISE
THI CÔNG	☐ CONTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐ AS-BUILT
CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
PHÊ DUYỆT/ APPROVED BY:	TỔNG GIÁM ĐỐC PARK SEUNG HYUN
DỰ ÁN/ PROJECT	
ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:	
THỰC HIỆN/ PREPARED BY:	
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIÊN CON
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:	Ngô Thị Ánh Huyền
THIẾT KẾ/ DESIGNER:	
KIỂM TRA/ CHECKED BY:	
TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE	
SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO:	
NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE:	
TỶ LỆ/ SCALE:	SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI, Q=10 m^3/d

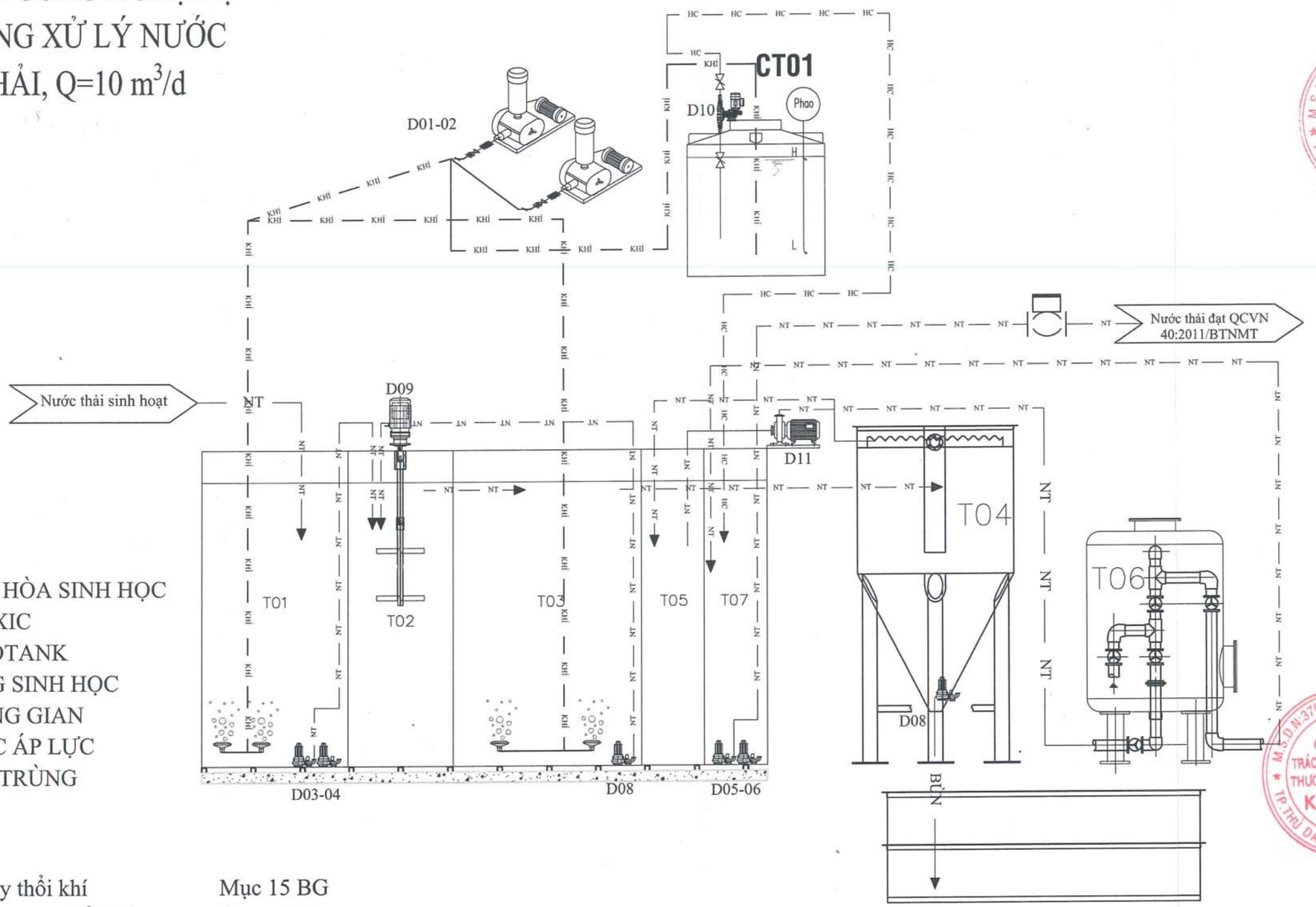

GHI CHÚ:

T01	BỂ ĐIỀU HÒA SINH HỌC
T02	BỂ ANOXIC
T03	BỂ AEROTANK
T04	BỂ LẮNG SINH HỌC
T05	BỂ TRUNG GIAN
T06	BỒN LỌC ÁP LỰC
T07	BỂ KHỬ TRÙNG

GHI CHÚ:

D01-02	Máy thổi khí	Mục 15 BG
D03-04	Bơm chìm bể T01	Mục 18 BG
D05-06	Bơm chìm bể T07	Mục 20 BG
D07	Bơm chìm bể T03	Mục 21 BG
D08	Bơm chìm bể T04	Mục 21 BG
D09	Máy khuấy bể T02	Mục 19 BG
D10	Bơm định lượng h/c	Mục 23 BG
D11	Bơm trục ngang T06	Mục 22 BG
D12	Đồng hồ đo lưu lượng	Mục 24 BG

Ký hiệu	Diễn giải
—— NT ——	ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
—— BÙN ——	ĐƯỜNG BÙN
—— HC ——	ĐƯỜNG HÓA CHẤT
—— KHÍ ——	ĐƯỜNG KHÍ

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

THAM KHẢO	☐	REFFERENCE
THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRIMARY DESIGN
PHÊ DUYỆT	☐	APPROVAL
HIỆU CHỈNH	☐	REVISE
THI CÔNG	☐	CONTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

PHÊ DUYỆT/ APPROVED BY:

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG:

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIẾN CON

Mai Thị Ánh Huyền

VẼ/DRAW:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG/AS-BUILT DRAWING

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HTXL NT

SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO:	
NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE:	
TỶ LỆ/ SCALE:	SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO

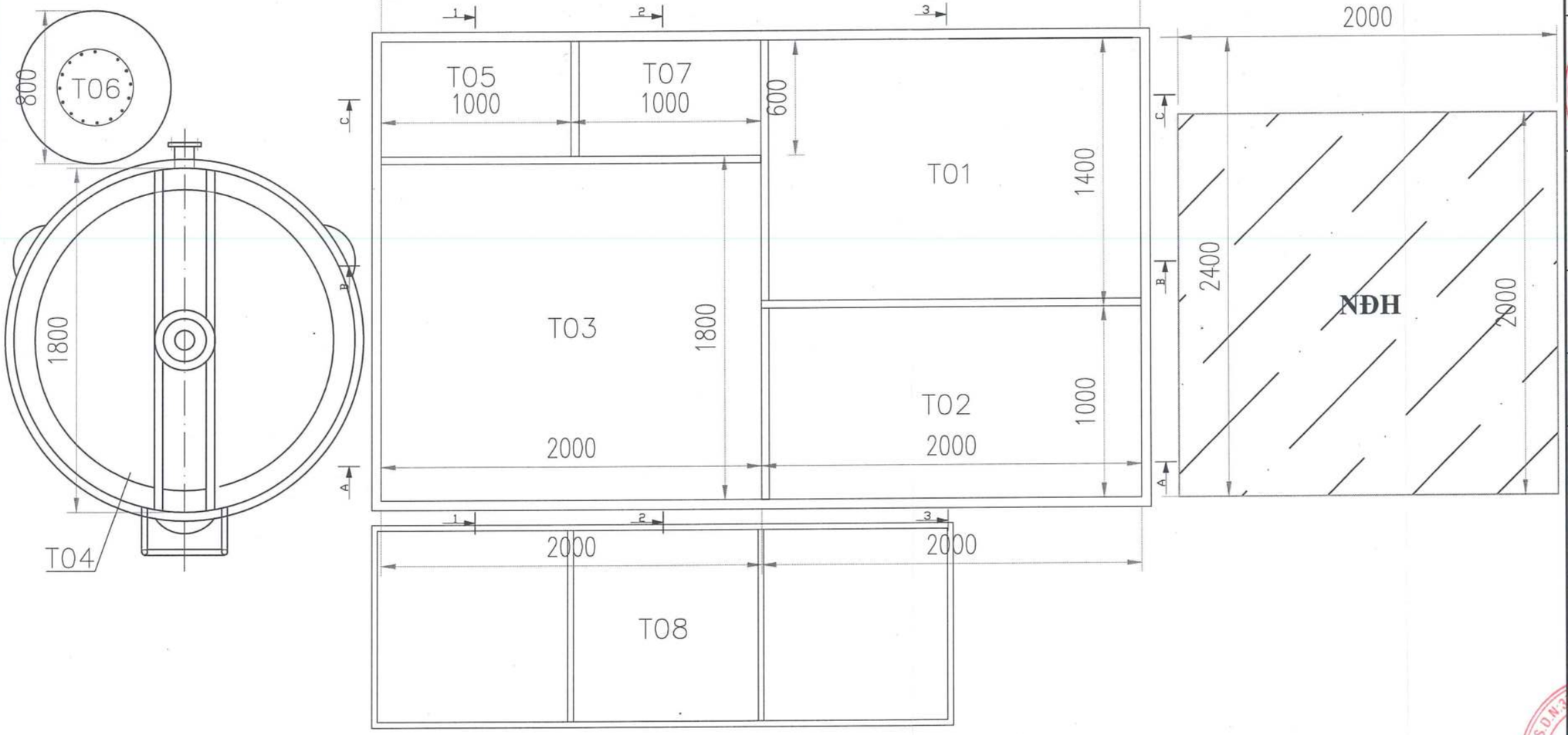

T01 BỂ ĐIỀU HÒA	2.0x1.4.x3.0	T05 BỂ TRUNG GIAN	1.0x0.6x3.0
T02 BỂ ANOXIC	2.0x1.0x3.0	T06 BỒN LỌC ÁP LỰC	0.8x2.4
T03 BỂ AEROTANK	2.0x1.8x3.0	T07 BỂ KHỬ TRÙNG	1.0x0.6x3.0
T04 BỂ LẮNG	1.8x3.0	T08 BỂ CHỨA BÙN	3.0x1.0x1.0
		NĐH NHÀ ĐIỀU HÀNH	2.0x2.0x2.5

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 10 m^3/ngày, h=3m

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

THAM KHẢO	☐	REFFERENCE
THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRIMARY DESIGN
PHÊ DUYỆT	☐	APPROVAL
HIỆU CHỈNH	☐	REVISE
THI CÔNG	☐	CONTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

PHÊ DUYỆT/ APPROVED BY

TỔNG GIÁM ĐỐC

DỰ ÁN/ PROJECT

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ KIÊN CON

Mai Thị Ánh Nguyên

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:

THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HTXL NT

SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO:	
NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE:	
TỶ LỆ/ SCALE:	SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO

MẶT CẮT HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
10 m^3/ngày, h=3m

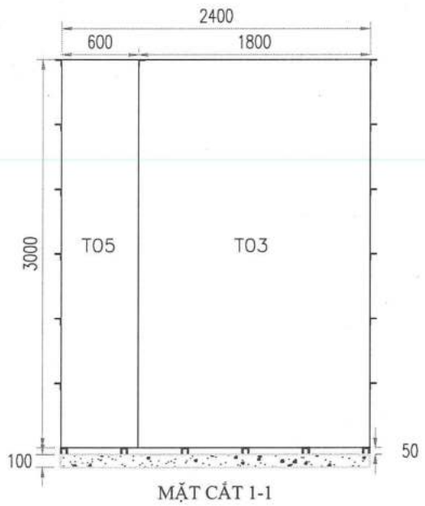

MẶT CẮT 1-1

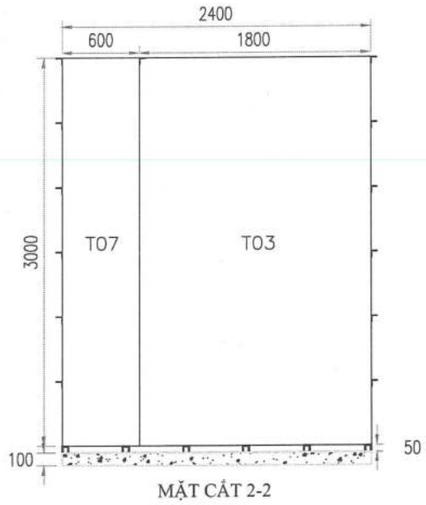

MẶT CẮT 2-2

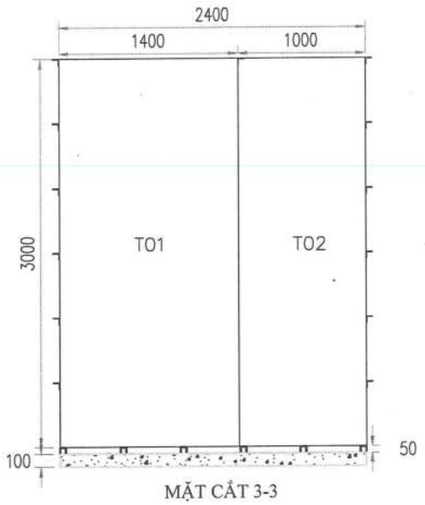

MẶT CẮT 3-3

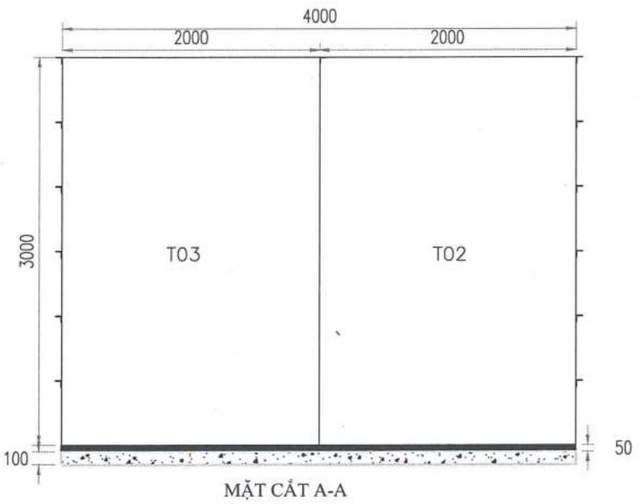

MẶT CẮT A-A

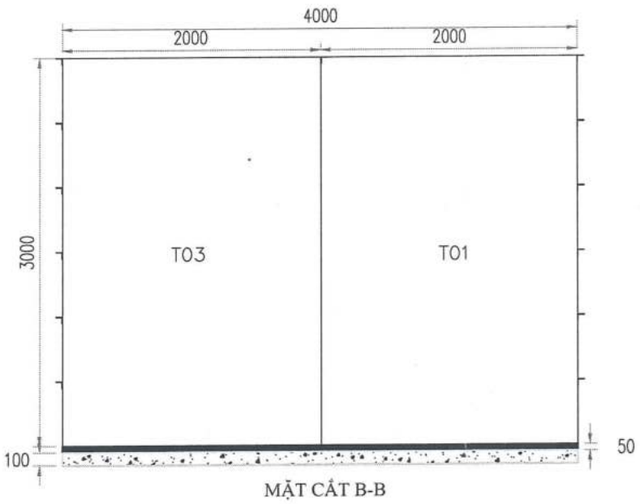

MẶT CẮT B-B

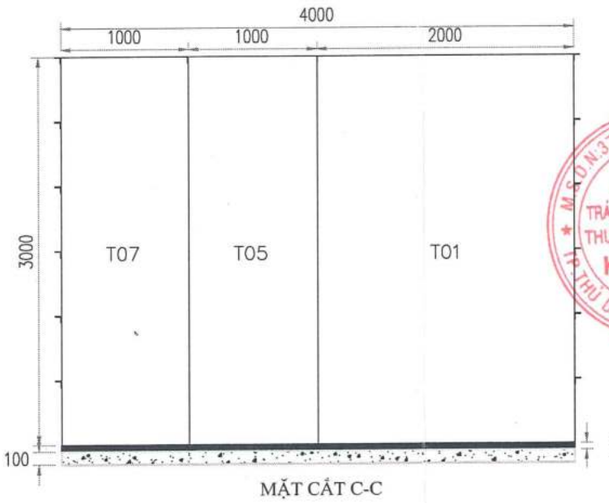

MẶT CẮT C-C

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

THAM KHẢO	☐	REFFERENCE
THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRIMARY DESIGN
PHÊ DUYỆT	☐	APPROVAL
HIỆU CHỈNH	☐	REVISE
THI CÔNG	☐	CONTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

PHÊ DUYỆT/ APPROVED BY

DỰ ÁN/ PROJECT

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIẾN CON

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER: Trần Thị Ánh Huyền

THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

MẶT CẮT HTXL NT

SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO:	
NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE:	
TỶ LỆ/ SCALE:	SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO

THIẾT BỊ LẮNG SINH HỌC

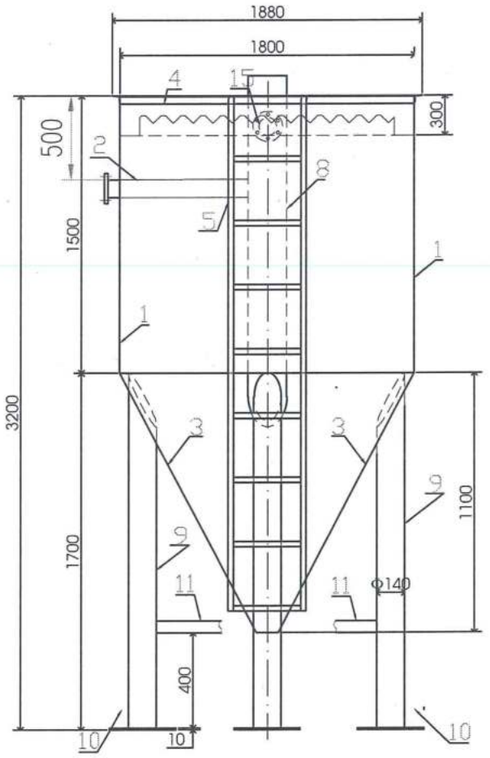

HÌNH CHIẾU ĐỨNG

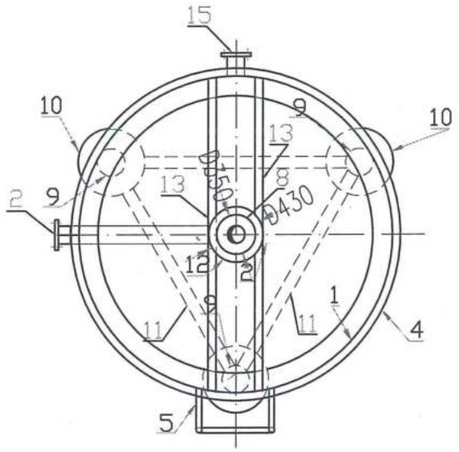

MẶT BẰNG

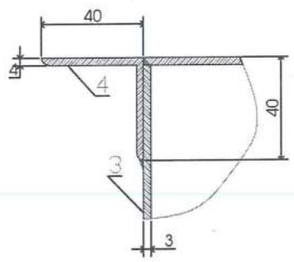

CHI TIẾT THÉP
GIA CỐ ĐẦU THIẾT BỊ

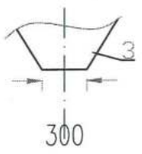

CHI TIẾT ĐÁY THIẾT BỊ

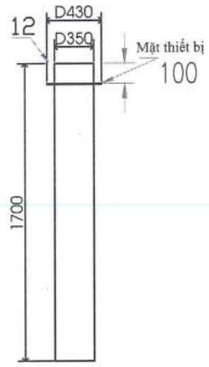

CHI TIẾT ỐNG LẮNG

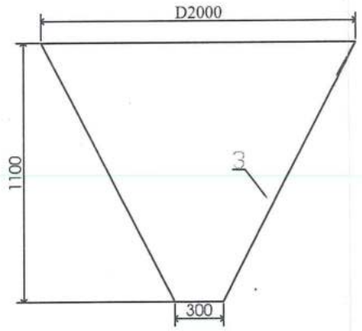

CHI TIẾT ĐÁY THIẾT BỊ

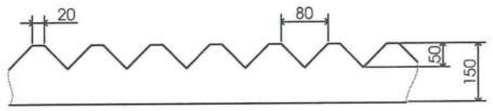

CHI TIẾT MÁNG THU MƯỚC

STT	TÊN GỌI	VẬT LIỆU	
01	Thân thiết bị, dày 3mm	Thép CT3	
02	Ống thu nước vào, Ø90, cách thân 100mm	Thép CT3	
03	Đáy côn thu bùn, dày 4mm	Thép CT3	
04	Thép gia cố đầu thiết bị, V4	Thép CT3	
05	Cầu thang công tác bên ngoài, Ø27, cách thân 20cm	Thép CT3	
08	Ống lắng trung tâm, dày 2 ly	Thép CT3	
09	Chân đỡ thiết bị, Ø140	Thép CT3	
10	Đế chân, D = 340mm, dày 10mm	Thép CT3	
11	Kiềng chân, Ø 60mm,	Thép CT3	
12	Đai cố định ống lắng	Thép CT3	
13	Thanh cố định ống lắng, Thép V4, dày 4 ly	Thép CT3	
14	Máng răng cưa thu nước, dày 2 ly	Thép CT3	
15	Ống thu nước ra Ø90, cách thân 100mm	Thép CT3	
Ghi chú: Trong sơn epoxy 2 lớp chống rỉ			

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

THAM KHẢO	☐	REFFERENCE
THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRIMARY DESIGN
PHÊ DUYỆT	☐	APPROVAL
HIỆU CHỈNH	☐	REVISE
THI CÔNG	☐	CONTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

PHÊ DUYỆT/ APPROVED BY:

DỰ ÁN/ PROJECT:

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIẾN CON

Mai Thị Ánh Nguyên

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:

THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE:

SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO:	
NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE:	
TỶ LỆ/ SCALE:	SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO

THIẾT BỊ LỌC ÁP LỰC

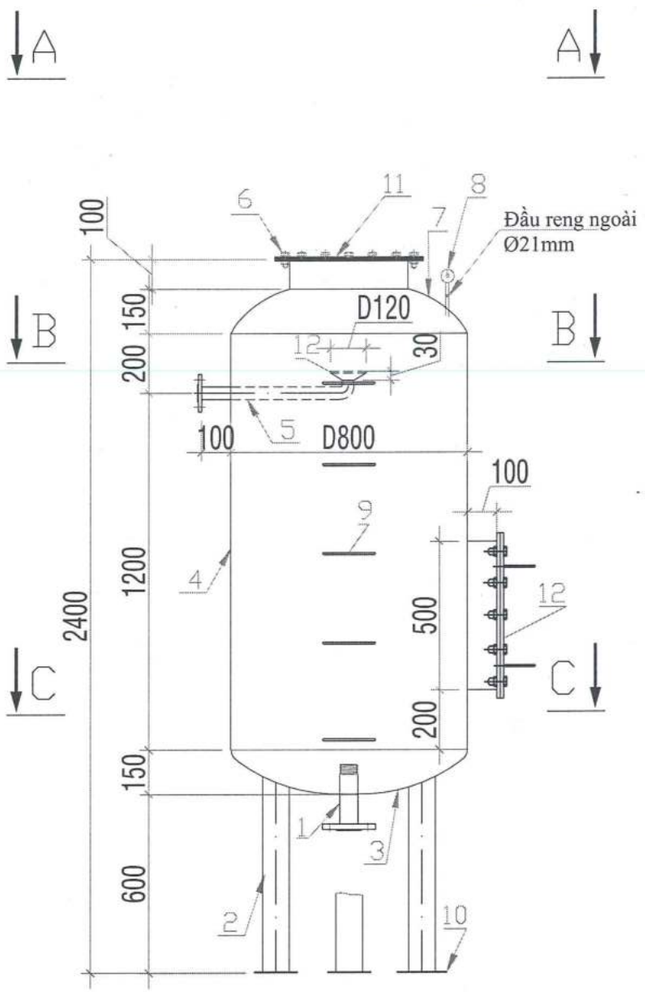

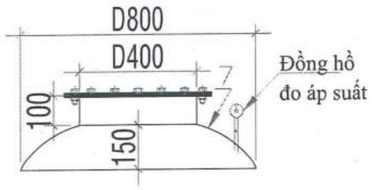

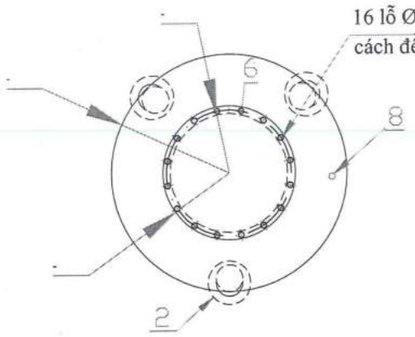

CHI TIẾT NẮP THIẾT BỊ LỌC

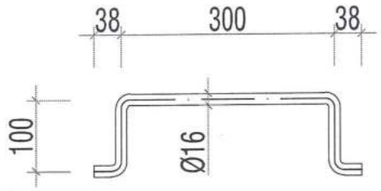

CHI TIẾT BẬC THANG

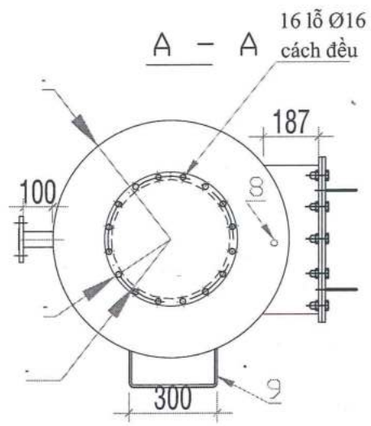

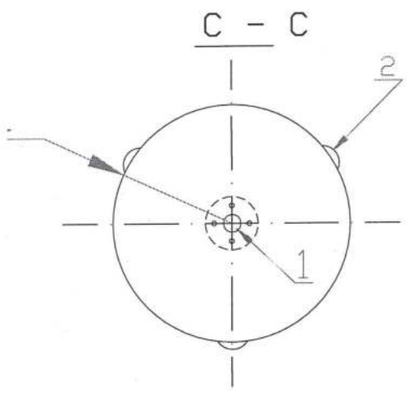

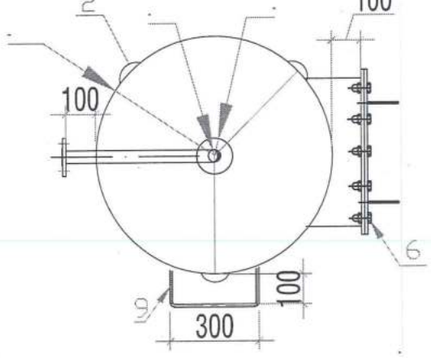

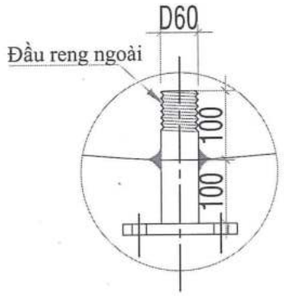

CHI TIẾT "I"

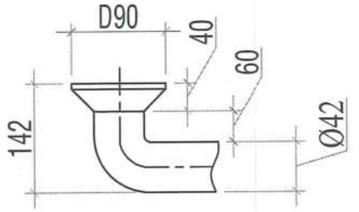

CHI TIẾT PHỄU PHÂN PHỐI NƯỚC

Ghi chú:

- Giữa nắp bít lỗ người và thân có ron cao su;
- Thiết bị lọc áp lực, trong sơn epoxy 2 lớp chống rỉ,

STT	TÊN GỌI	VẬT LIỆU	SL
12	Phễu phân phân phối nước	Thép CT3	01
11	Lỗ người Ø 500mm và Ø 400mm	Thép CT3	02
10	Đế chân, D = 150mm, dày 10mm	Thép CT3	03
09	Cầu thang Ø16 x 300, cách thân 100mm	Sắt gân	05
08	Ống gắn đồng hồ đo áp lực, đầu ren ngoài Ø 21	Thép CT3	01
07	Nắp thiết bị, thép dày 5mm	Thép CT3	01
06	Bulong + đai ốc M16 ghép giữa nắp và thân thiết bị	Thép CT3	32
05	Ống dẫn nước vào Ø 42, cách thân 100mm	Thép CT3	01
04	Thân thiết bị, thép dày 4mm	Thép CT3	01
03	Đáy thiết bị, thép dày 5 mm	Thép CT3	01
02	Chân đỡ bồn lọc Ø60 mm, cao 600mm	Thép CT3	03
01	Ống thu nước lọc và rửa lọc Ø 60	Thép CT3	01

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

THAM KHẢO	☐	REFFERENCE
THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRIMARY DESIGN
PHÊ DUYỆT	☐	APPROVAL
HIỆU CHỈNH	☐	REVISE
THI CÔNG	☐	CONTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

PHÊ DUYỆT/ APPROVED BY

DỰ ÁN/ PROJECT

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER: Mai Thị Ánh Huyền

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIẾN CON

THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO:

NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE:

TỶ LỆ/ SCALE:

SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO

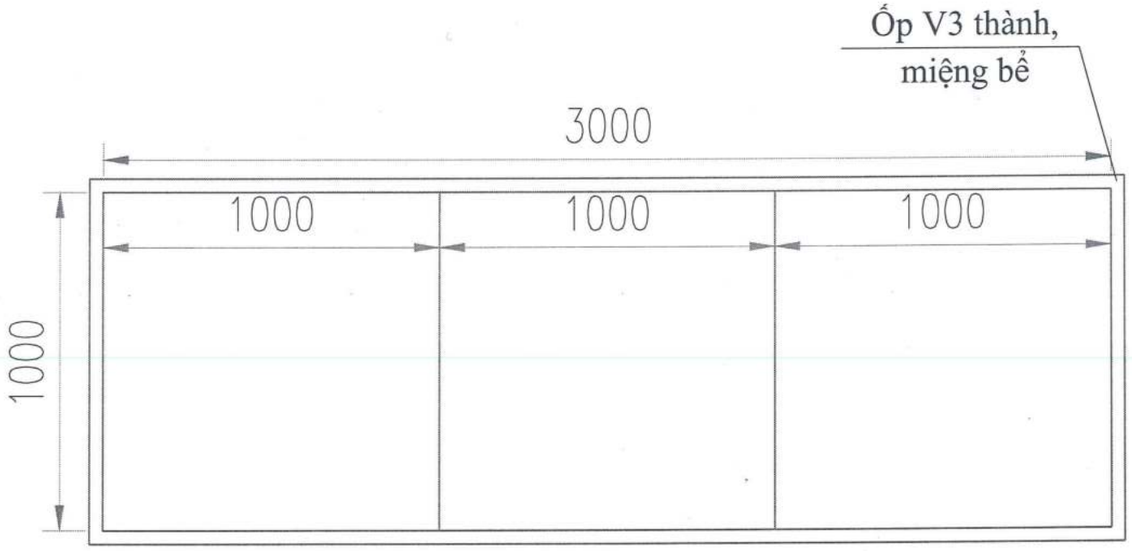

MẶT BẰNG

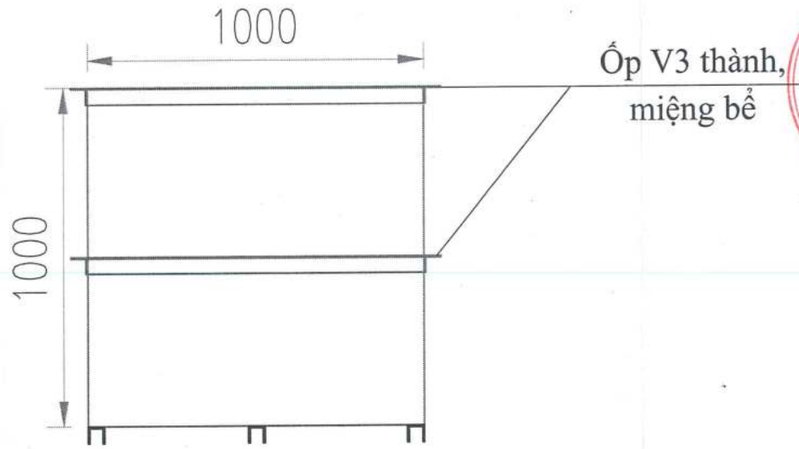

HÌNH CHIẾU CẠNH

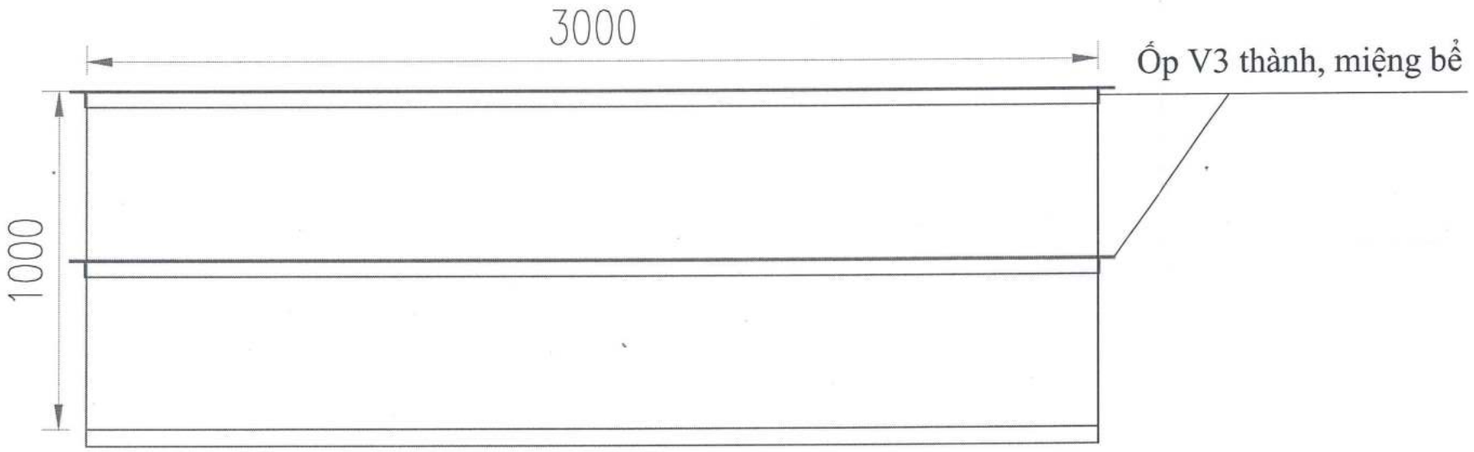

HÌNH CHIẾU ĐỨNG

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:	
THAM KHẢO	☐ REFFERENCE
THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐ PRIMARY DESIGN
PHÊ DUYỆT	☐ APPROVAL
HIỆU CHỈNH	☐ REVISE
THI CÔNG	☐ CONTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐ AS-BUILT
CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
PHÊ DUYỆT/ APPROVED BY	
DỰ ÁN/ PROJECT	
ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:	
THỰC HIỆN/ PREPARED BY:	
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIẾN CON
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:	
THIẾT KẾ/ DESIGNER:	
KIỂM TRA/ CHECKED BY:	
TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE	BỂ CHỨA BÙN
SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO:	
NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE:	
TỶ LỆ/ SCALE:	SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO

VỊ TRÍ ĐẶT THIẾT BỊ TRONG NHÀ ĐIỀU HÀNH

GHI CHÚ:

01 MÁY THỔI KHÍ, SL: 02

02 BƠM ĐỊNH LƯỢNG, SL: 01

03 TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN, SL: 01

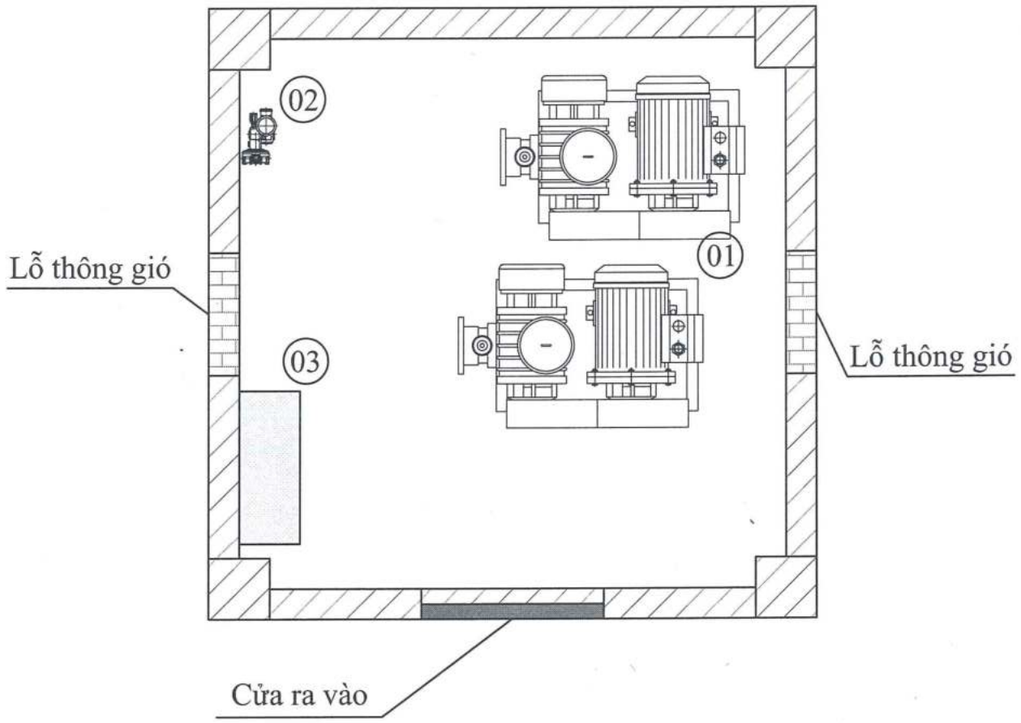

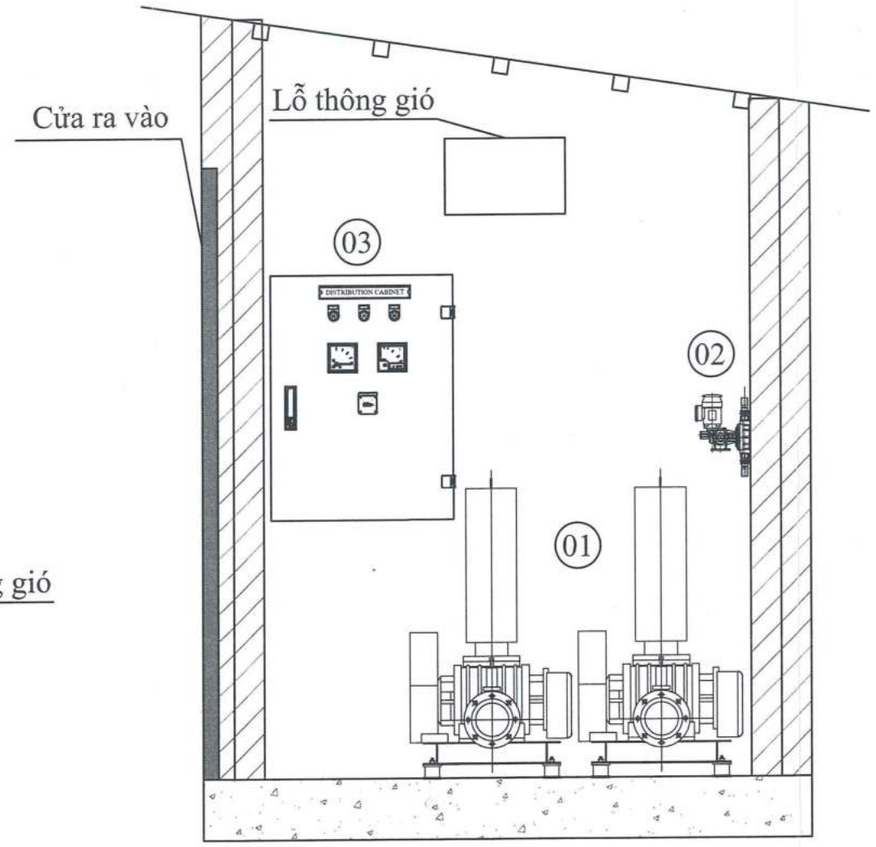

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

THAM KHẢO	☐	REFFERENCE
THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRIMARY DESIGN
PHÊ DUYỆT	☐	APPROVAL
HIỆU CHỈNH	☐	REVISE
THI CÔNG	☐	CONTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

PHÊ DUYỆT/ APPROVED BY:

DỰ ÁN/ PROJECT

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:

THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

BỐ TRÍ THIẾT BỊ NĐH

SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO:	
NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE:	
TỶ LỆ/ SCALE:	SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO

GHI CHÚ:

1. TƯỜNG: GẠCH ỐNG DÀY 100mm, CÓ TÔ TRÁT,
2. XÀ GỒ SẮT, 05 CÂY x 2,5M, □50x50;
3. MÁI TÔN TRÁNG KẼM (TẤM 2M)
4. CỬA RA VÀO: SẮT TRÁNG KẼM, KHUNG SẮT □ 30x30;
5. TRỤ XÂY GẠCH ỐNG, 04 CÂY 200mm x 200mm.

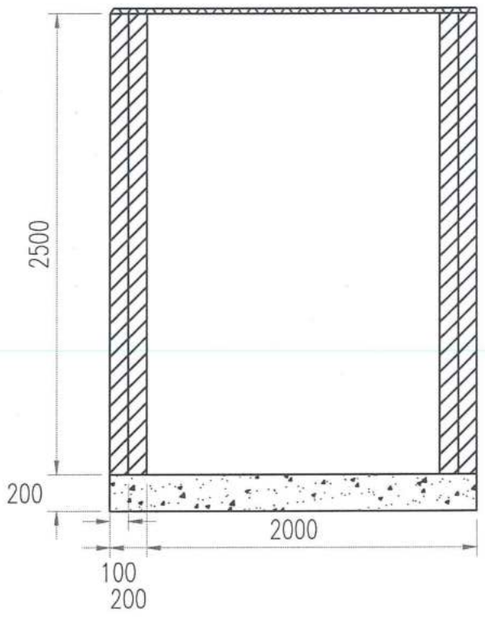

MẶT CẮT A-A

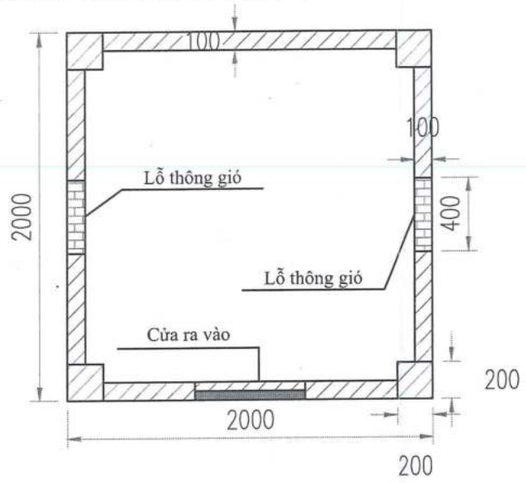

MẶT CẮT B-B

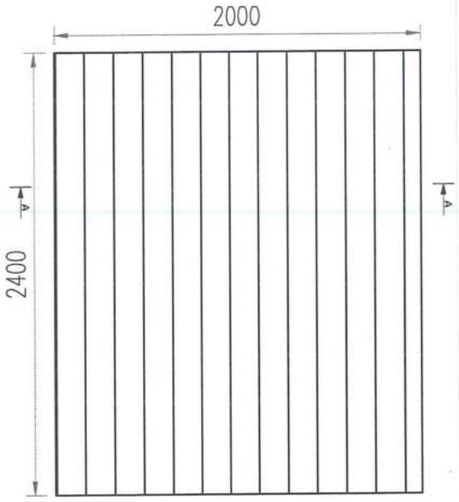

MẶT CHIỀU BẰNG

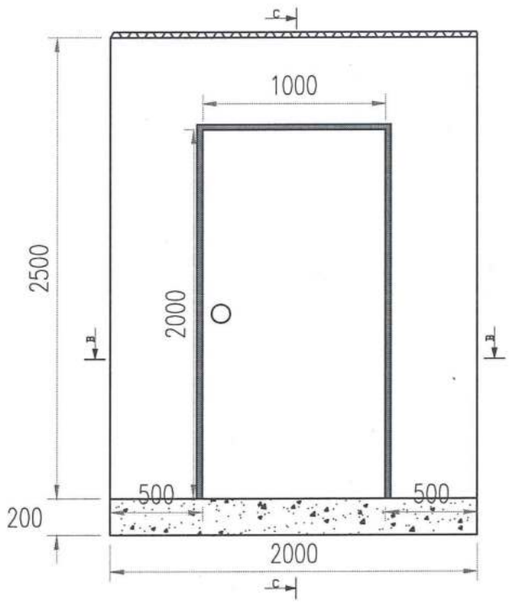

MẶT CHIỀU ĐỨNG

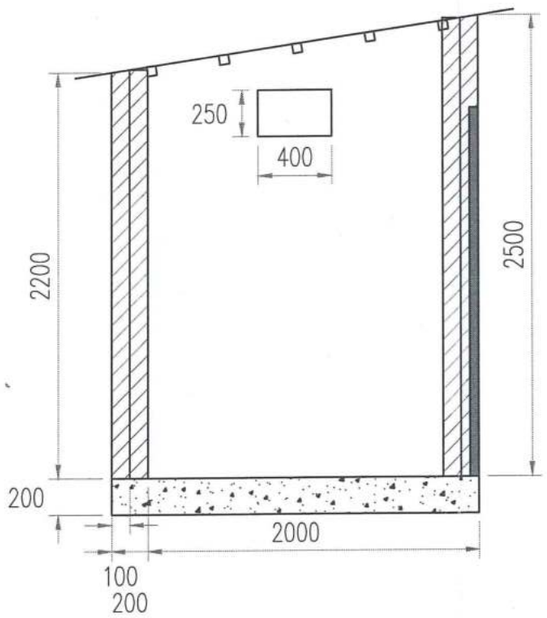

MẶT CẮT C-C

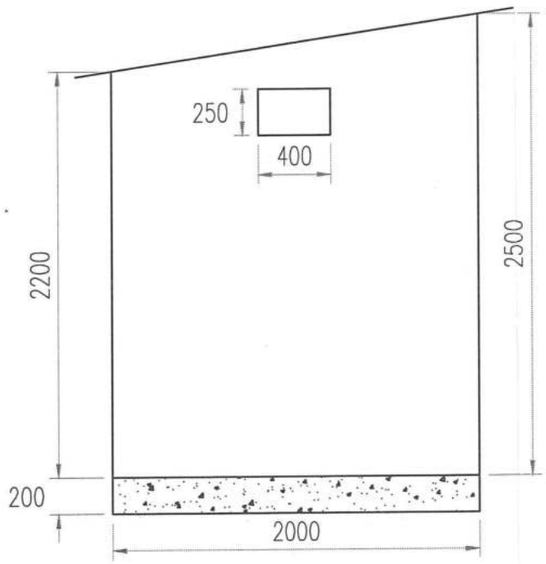

MẶT CHIỀU CẠNH

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:	
THAM KHẢO	REFFERENCE
THIẾT KẾ SƠ BỘ	PRIMARY DESIGN
PHÊ DUYỆT	APPROVAL
HIỆU CHỈNH	REVISE
THI CÔNG	CONTRUCTION
HOÀN CÔNG	AS-BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

PHÊ DUYỆT/ APPROVED BY: TỔNG GIÁM ĐỐC PARK SEUNG HYUN

DỰ ÁN/ PROJECT

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIẾN CON

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER: Trần Thị Ánh Huyền

THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

NHÀ ĐIỀU HÀNH
HTXL NT

SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO:	
NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE:	
TỶ LỆ/ SCALE:	SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO

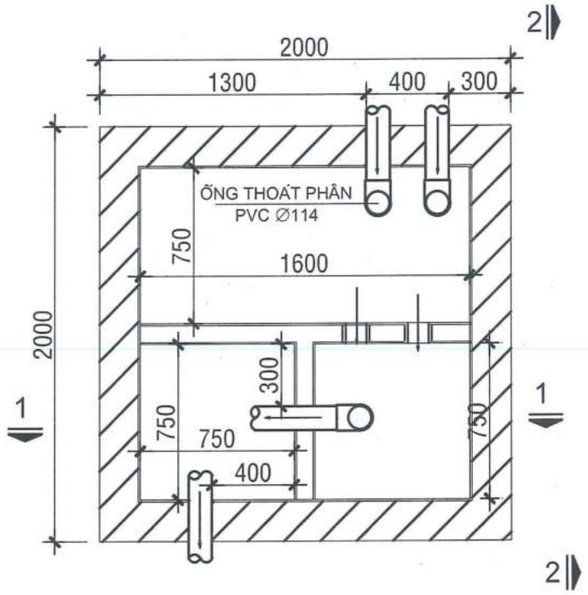

MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI

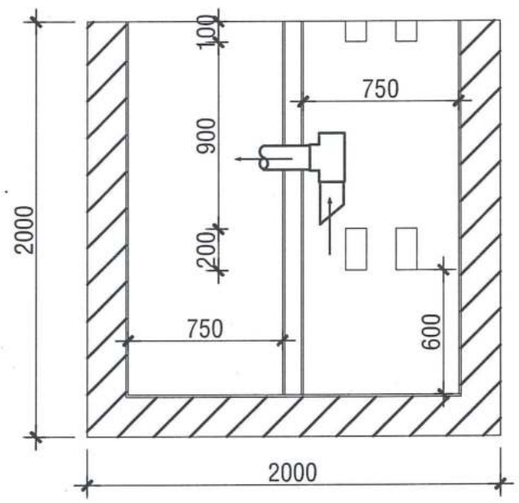

MẶT CẮT 1-1

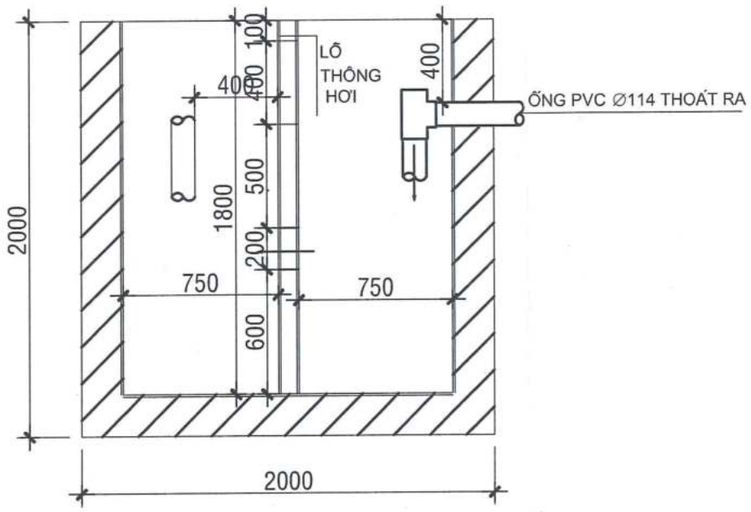

MẶT CẮT 2-2

* ĐƠN VỊ GHI KÍCH THƯỚC LÀ MILIMET.
* ĐƠN VỊ GHI ĐỘ CAO LÀ MET.

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ	☑ CONCEPT DESIGN
TRINHG DUYỆT	☑ APPROVAL
THI CÔNG	☑ CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION

GHI CHÚ / NOTE:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

ÔNG GIÁM ĐỐC

P. GIÁM ĐỐC - VICE DIRECTOR

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE	1/50
HIỆU CHỈNH BẢN VẼ DRAWING No	MBTT-01
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	20/11/2017

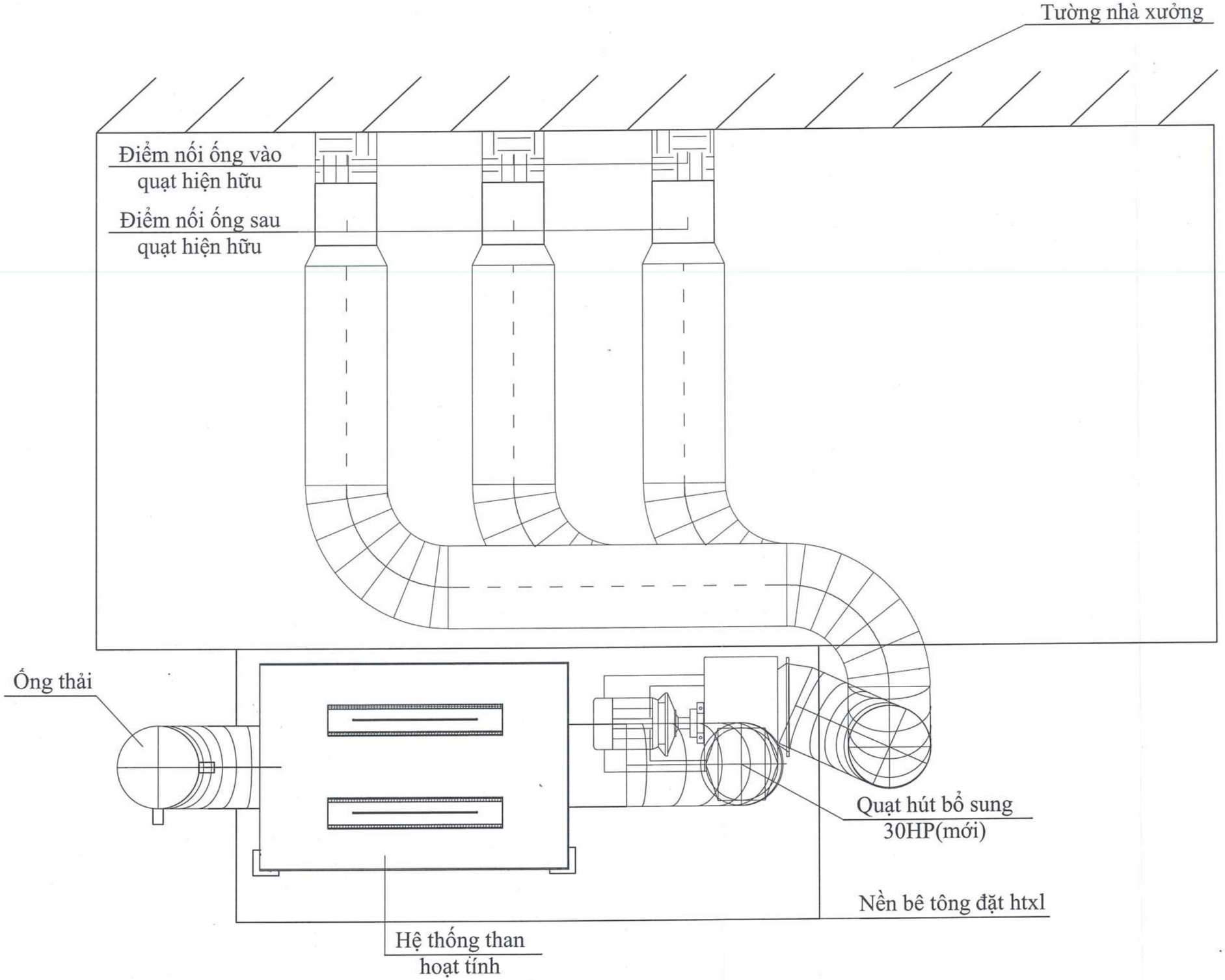

MẶT BẰNG

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

THAM KHẢO	☐	REFFERENCE
THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRIMARY DESIGN
PHÊ DUYỆT	☐	APPROVAL
HIỆU CHỈNH	☐	REVISE
THI CÔNG	☐	CONTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

PHÊ DUYỆT/ APPROVED BY

TỔNG GIÁM ĐỐC
PARK GEUNG HYUN

DỰ ÁN/ PROJECT

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIÊN CON

Mai Thị Ánh Huyền

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:

THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

SDTG KHÍ THẢI

SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO:	
NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE:	
TỶ LỆ/ SCALE:	SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO

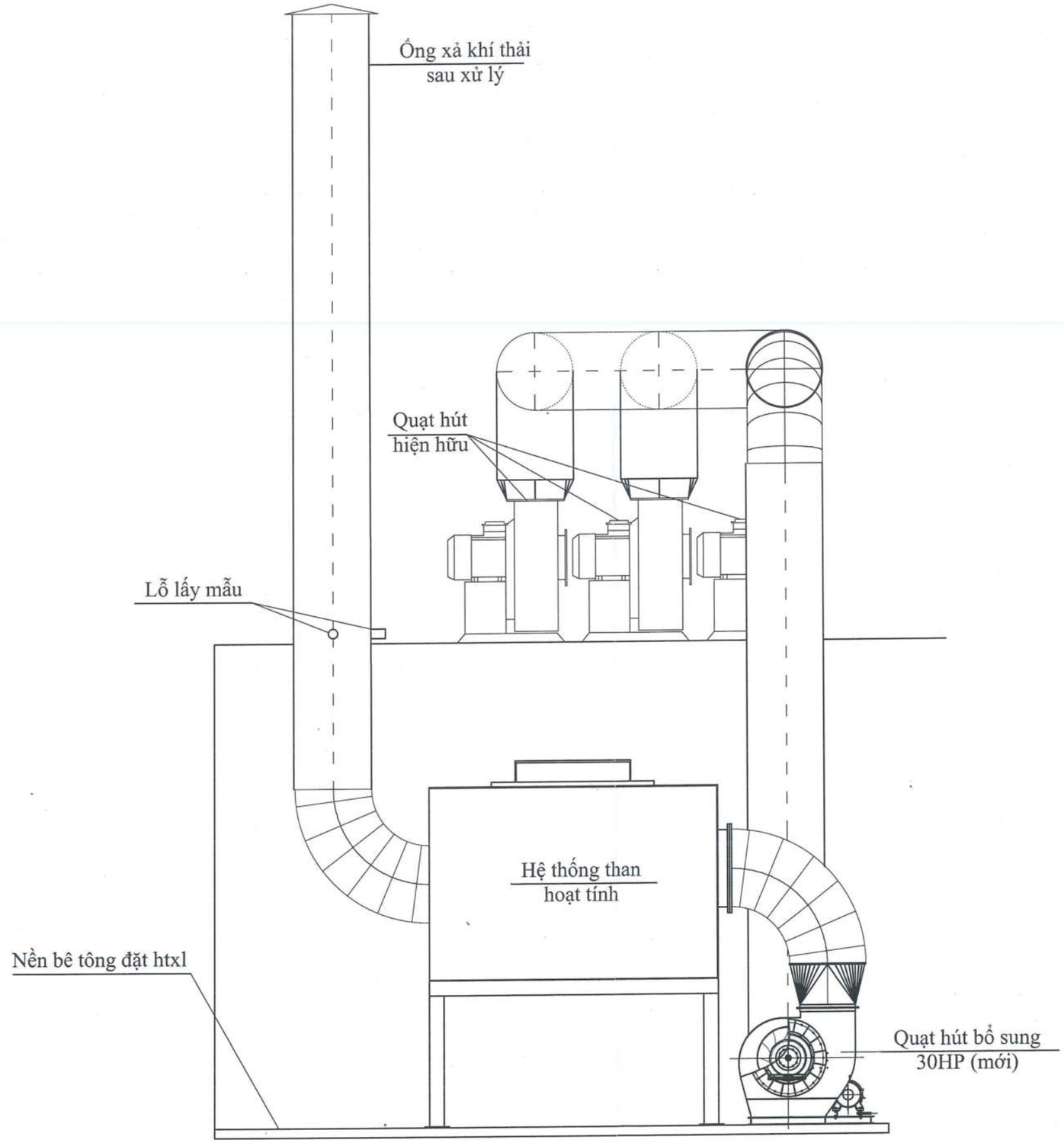

MẶT CHIẾU ĐỨNG

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

THAM KHẢO	☐	REFFERENCE
THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRIMARY DESIGN
PHÊ DUYỆT	☐	APPROVAL
HIỆU CHỈNH	☐	REVISE
THI CÔNG	☐	CONTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

PHÊ DUYỆT/ APPROVED BY

DỰ ÁN/ PROJECT

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIẾN CON

Mai Thị Ánh Huyền

THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

SDTG KHÍ THẢI

SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO:	
NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE:	
TỶ LỆ/ SCALE:	SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO

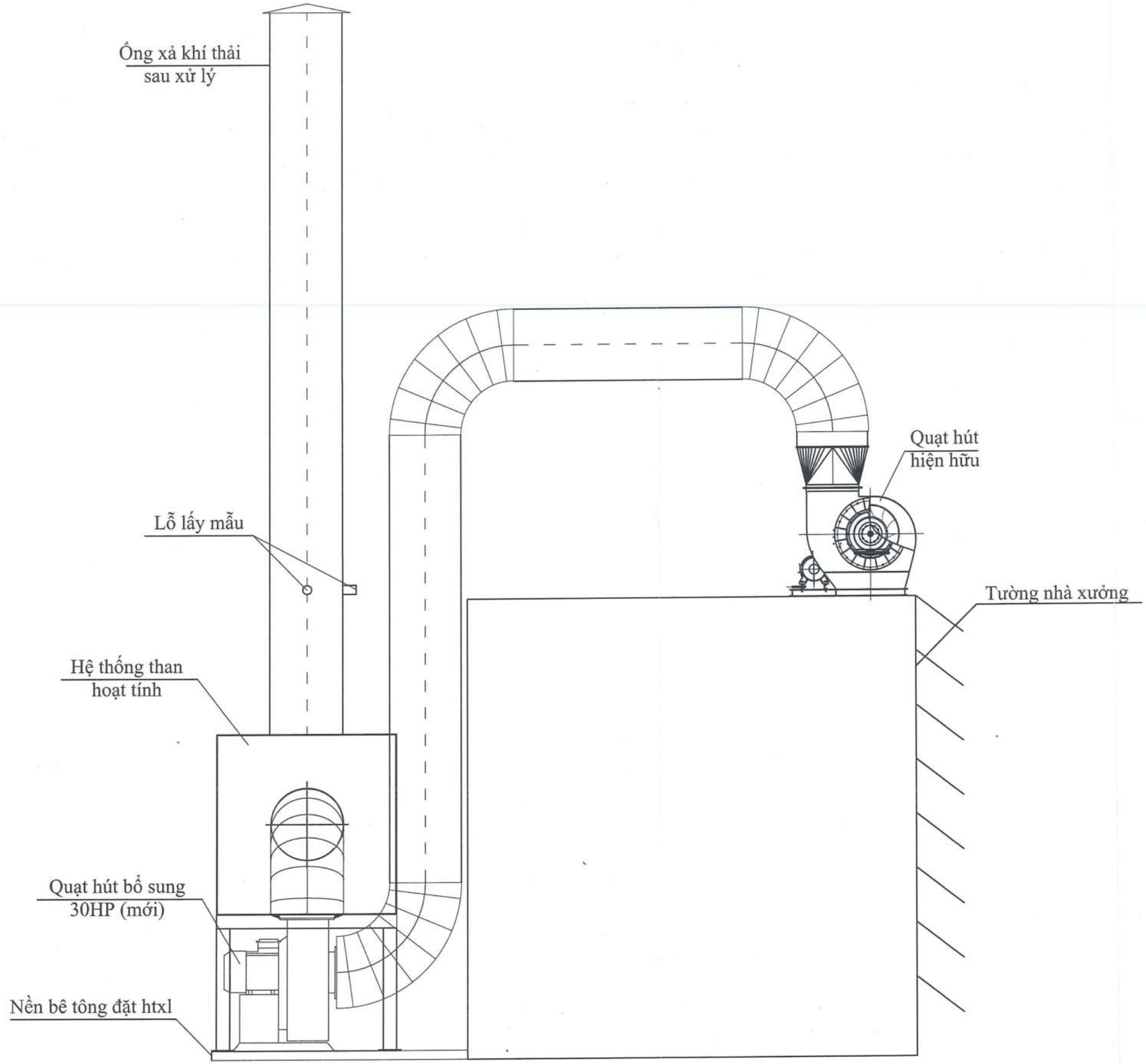

MẶT CHIẾU CẠNH

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:	
THAM KHẢO	☐ REFFERENCE
THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐ PRIMARY DESIGN
PHÊ DUYỆT	☐ APPROVAL
HIỆU CHỈNH	☐ REVISE
THI CÔNG	☐ CONTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐ AS-BUILT
CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM
PHÊ DUYỆT/ APPROVED BY:	TỔNG GIÁM ĐỐC
DỰ ÁN/ PROJECT	
ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:	
THỰC HIỆN/ PREPARED BY:	
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:	Mai Thị Ánh Nguyên
THIẾT KẾ/ DESIGNER:	
KIỂM TRA/ CHECKED BY:	
TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE	SDTG KHÍ THẢI
SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO:	
NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE:	
TỶ LỆ/ SCALE:	SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO

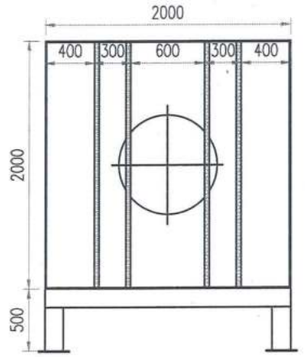

MẶT CẮT A-A, SL: 01

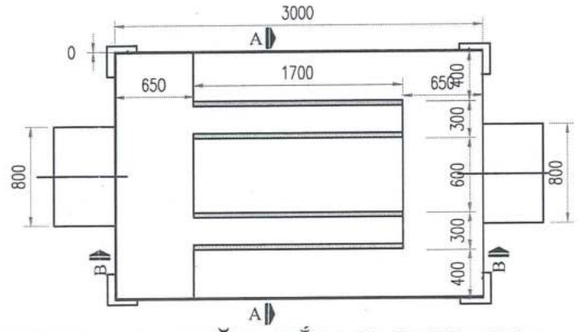

MẶT CẮT C-C, SL: 01

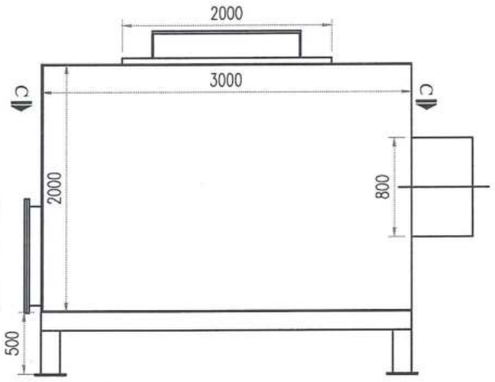

MẶT ĐỨNG

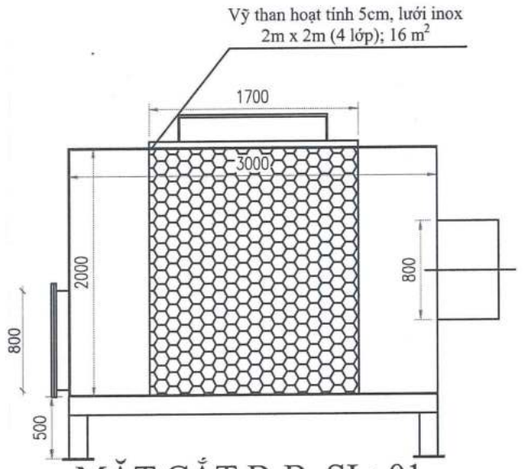

MẶT CẮT B-B, SL: 01

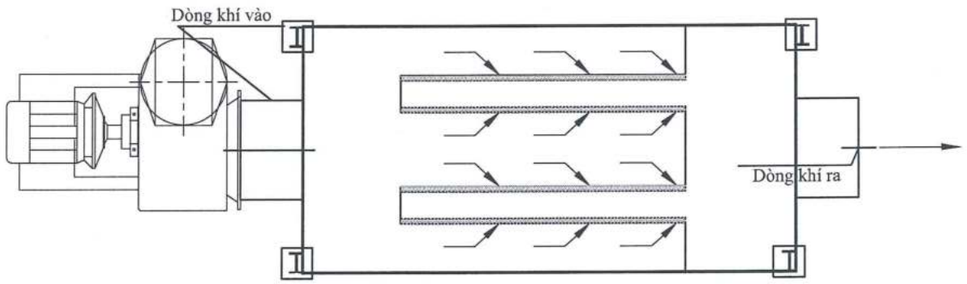

SƠ ĐỒ DÒNG KHÍ TRONG HTXL KT

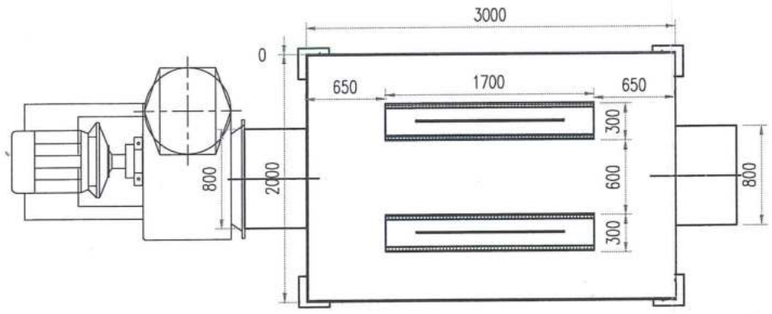

MẶT BẰNG, SL: 01

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

THAM KHẢO	☐	REFFERENCE
THIẾT KẾ SƠ BỘ	☒	PRIMARY DESIGN
PHÊ DUYỆT	☐	APPROVAL
HIỆU CHỈNH	☐	REVISE
THI CÔNG	☐	CONTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

PHÊ DUYỆT/ APPROVED BY

DỰ ÁN/ PROJECT

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIẾN CON

Mai Thị Ánh Huyền

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:

THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO:	
NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE: 07/2017	
TỶ LỆ/ SCALE:	SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO

NHÀ CHỨA CTR NGUY HẠI

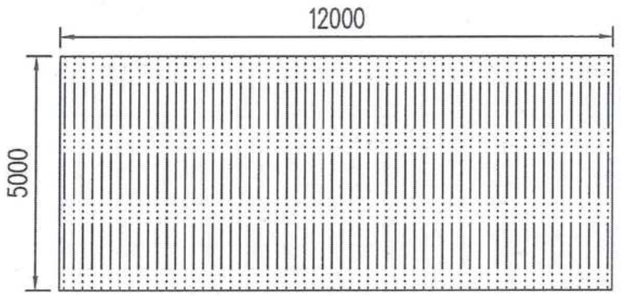

MẶT BẰNG MÁI

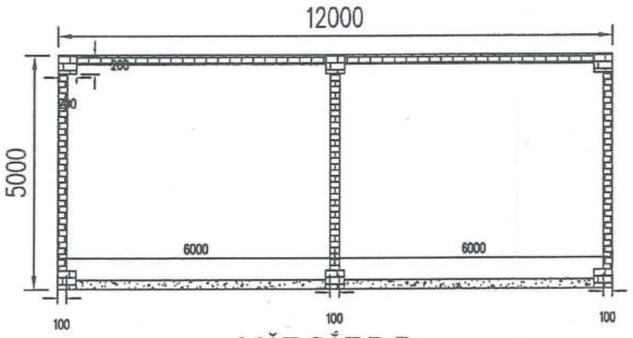

MẶT CẮT B-B

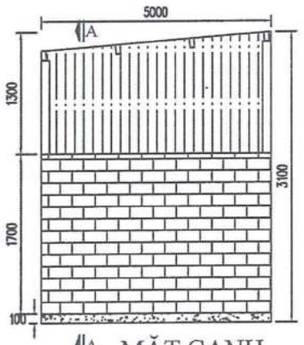

MẶT CẠNH

GHI CHÚ:
- ĐÀ MÁI: SẮT HỘP 50MM
- ĐÀ CHỐNG: SẮT ỐNG D90
- TƯỜNG GẠCH ỐNG 10
- CỘT GẠCH ỐNG 20
- ĐẾ SÀN BÊ TÔNG
- MÁI CHE TÔN KẼM

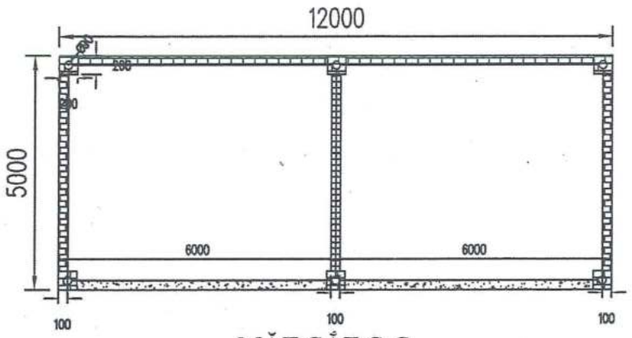

MẶT CẮT C-C

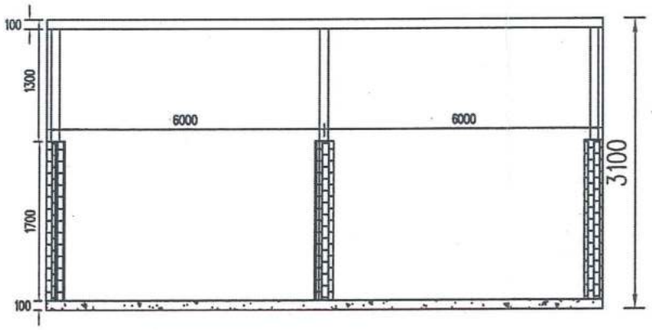

MẶT CẮT A-A

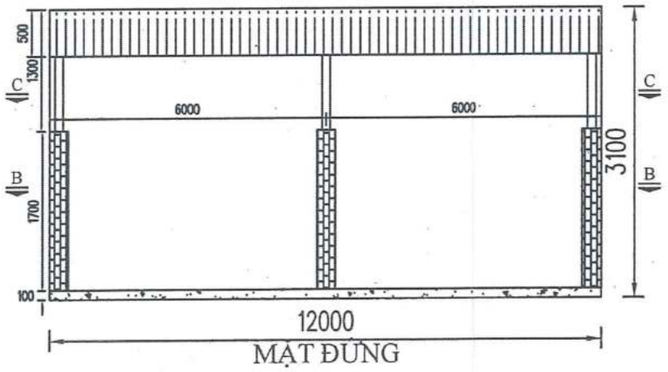

MẶT ĐỨNG

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT

THAM KHẢO	☐	REFFERENCE
THIẾT KẾ SƠ BỘ	☒	PRIMARY DESIGN
PHÊ DUYỆT	☐	APPROVAL
HIỆU CHỈNH	☐	REVISE
THI CÔNG	☐	CONTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

PHÊ DUYỆT/ APPROVED BY

DỰ ÁN/ PROJECT

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:

THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO:

NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE: 07/2017

TỶ LỆ/ SCALE:

SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO

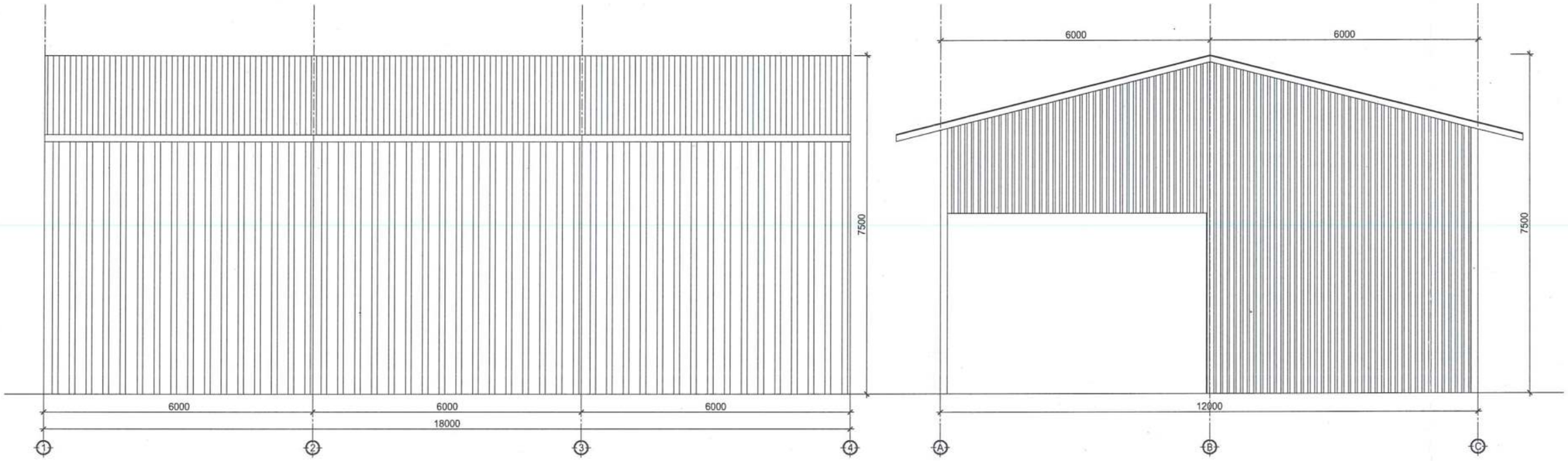

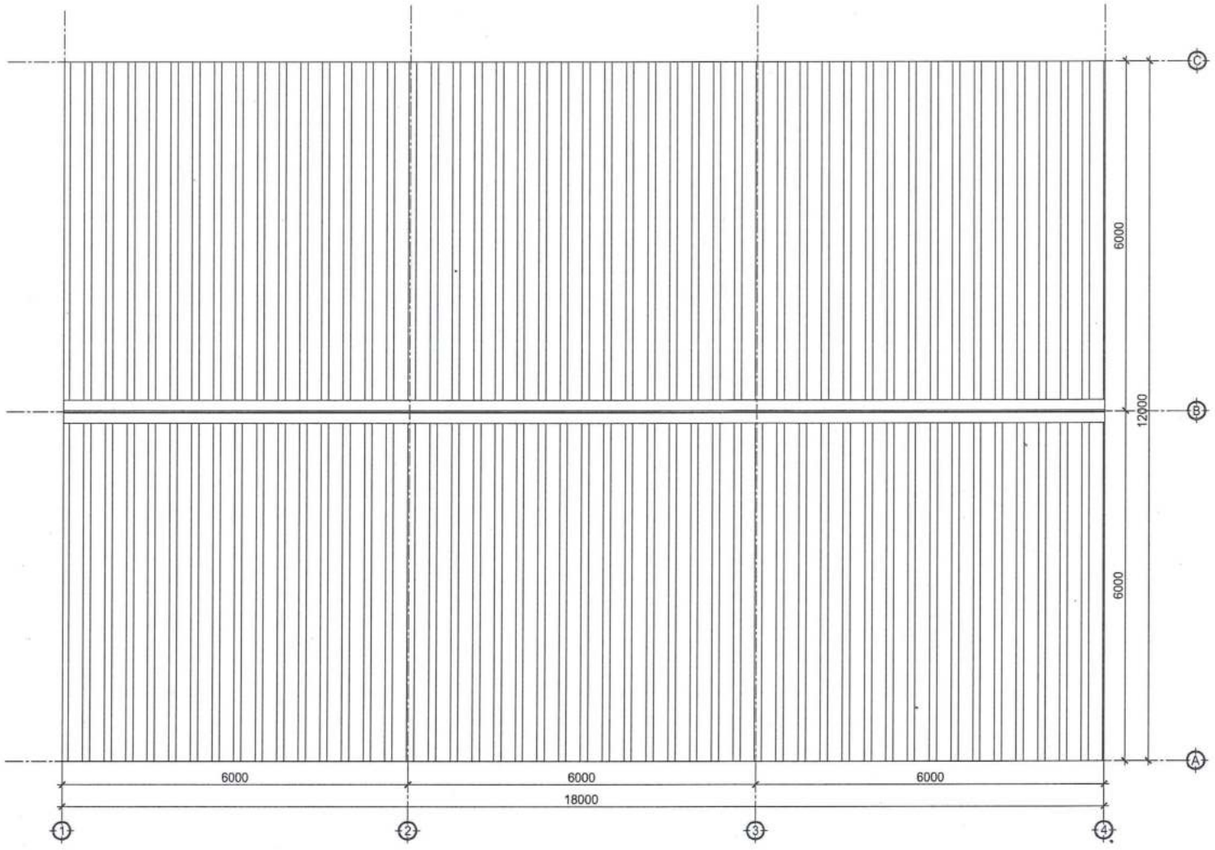

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ	☑ CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION

GHI CHÚ / NOTE:

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA FOAM

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE	1:100
HIỆU CHỈNH BẢN VẼ DRAWING No	01